HỘI XÃ HỘI HỌC VIỆT NAM

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI

KỶ YẾU HỘI THẢO

VAI TRÒ CỦA NGÀNH XÃ HỘI HỌC TRONG 40 NĂM ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2025

Tưởng nhớ và tri ân các nhà xã hội học Việt Nam và quốc tế
đã từ trần, những người đóng góp rất nhiều
cho nền xã hội học đương đại ở Việt Nam.

Tri ân các thế hệ những nhà xã hội học Việt Nam và quốc tế
đã và đang tham gia vào
sự phát triển của xã hội học đương đại ở Việt Nam.

Chân thành cảm ơn các cộng tác viên và người dân
trên khắp mọi miền đất nước đã giúp đỡ và hợp tác trong những
công trình nghiên cứu xã hội học thực nghiệm nhiều thập niên qua.

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

GS.TS. Bùi Thế Cường (Trưởng Ban)

PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa

GS.TS. Nguyễn Hữu Minh

TS. Đặng Kim Khánh Ly

PGS.TS. Hoàng Thị Nga

THƯ KÝ HỘI THẢO

TS. Trần Nguyệt Minh Thu

ThS. Hồ Thị Thùy Linh

BIÊN TẬP KỶ YẾU HỘI THẢO

GS.TS. Bùi Thế Cường

Kỷ yếu không thực hiện quy trình phản biện đồng cấp [peer review]. Tác giả tham luận giữ bản quyền và chịu trách nhiệm về nội dung.

MỤC LỤC

Bùi Thế Cường
Báo cáo đề dẫn: Xã hội học đương đại Việt Nam đồng hành cùng đất nước 1

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 4

Nguyễn Hữu Minh
Nâng cao vai trò của xã hội học trong giai đoạn phát triển mới của xã hội Việt Nam: Một số suy nghĩ bước đầu về các vấn đề cần quan tâm 4

Đặng Thị Ánh Tuyết, Trần Văn Huấn & Nguyễn Hữu Hoàng
Xã hội học Việt Nam: Ở đâu và đi về đâu trong kỷ nguyên mới? 12

Đặng Kim Khánh Ly, Nguyễn Nữ Nguyệt Anh & Vũ Thị Thùy Dung
Tăng cường mạng lưới xã hội học trong bước chuyển thế hệ - Những hàm ý chính sách cho sự phát triển của Hội Xã hội học Việt Nam 25

Nguyễn Thị Tuyết Minh
Xã hội học và một số vấn đề xã hội trong 40 năm Đổi Mới 31

Bùi Thế Cường
Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam: Đề xuất một ý tưởng 39

Lê Văn Thành
Khắc phục rào cản trong nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn – Một cái nhìn từ Thành phố Hồ Chí Minh 42

2. TÁC ĐỘNG ĐẾN KHOA HỌC, CHÍNH SÁCH, VÀ XÃ HỘI 50

Nguyễn Đức Truyến
Công cuộc Đổi Mới trong nông nghiệp và sự đóng góp của tư duy xã hội học 50

Đỗ Văn Quân, Trần Thị Minh Ngọc & Bùi Nghĩa
Phát huy vai trò của xã hội học trong tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chính trị ở nước ta hiện nay 56

Hà Việt Hùng
Nghiên cứu xã hội học và quá trình chuyển đổi số ở nước ta 63

Lê Ngọc Hùng
Vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm của xã hội học góp phần đổi mới đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội, nhân văn ở Việt Nam 70

Phan Thị Luyện
Vai trò của xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật ở Việt Nam 76

Nguyễn Thị Diễn
Xã hội học trong kiểm soát dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người 86

Lê Thị Mai Hương
Vai trò của xã hội học trong việc truyền bá tri thức 98

Hà Trọng Nghĩa, Lâm Thị Ánh Quyên, Nguyễn Thị Thu Trang & Bùi Thị Minh Hà
Thực tập xã hội học: Nâng cao uy tín và phổ biến tri thức ngành 109

Nguyễn Quang Giải
Từ xã hội học đến chính sách công: Đóng góp của xã hội học đến nghiên cứu chính sách công 118

3. CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ 131

Nguyễn Minh Hoàng
Xã hội học và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới: Tái cấu trúc xã hội theo hướng dân chủ, công bình, văn minh 131

Bùi Thế Cường
Nghiên cứu phân tầng xã hội ở Việt Nam: Đóng góp của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2005-2025 142

Đinh Thị Vân Chi
Vai trò của xã hội học trong nghiên cứu văn hoá 159

Đỗ Văn Tuấn
Phá vỡ khuôn mẫu, kiến tạo công bằng: 40 năm xã hội học và công tác xã hội đồng hành cùng cộng đồng LGBTQIA+ ở Việt Nam 170

4. NGHIÊN CỨU DÂN SỐ 181

Nguyễn Đình Cử
Những xu hướng biến đổi dân số ở nước ta 181

Bùi Thế Cường
Xã hội học và 40 năm Việt Nam Đổi Mới: Chương trình nghiên cứu già hoá và người lớn tuổi ở Viện Xã hội học, 1991-2005 200

5. XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 215

Trịnh Duy Luân & Trần Nguyệt Minh Thu
Nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành xã hội học đô thị trong thời kỳ Đổi Mới 215

Nguyễn Đức Chiện
Nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về nông thôn Việt Nam: Nhìn lại chặng đường 40 năm tại Viện Xã hội học và định hướng mới 225

Lê Quý Dương, Đào Thuý Hằng, Ngô Trung Thành, Nguyễn Thị Thu Hà & Trần Thanh Hương
Chính sách nông nghiệp Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới: Nhìn lại từ thực tiễn và cấu trúc 236

6. GIA ĐÌNH VÀ GIỚI 247

Nguyễn Hữu Minh
Đóng góp của xã hội học vào việc xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh trong giai đoạn Đổi Mới từ thực tiễn của Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới 247

Đỗ Thanh Lan
Biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình ở đô thị từ lý thuyết tái cấu trúc của A. Giddens 260

Nguyễn Xuân Duy
Sử dụng ứng dụng hẹn hò ở Việt Nam: Hướng nghiên cứu mới cho xã hội học và gợi mở một số chính sách sau 40 năm Đổi Mới 270

7. ĐÀO TẠO XÃ HỘI HỌC 279

Đặng Kim Khánh Ly & Nguyễn Thị Kim Hoa
Đóng góp của ngành xã hội học tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội sau 40 năm Đổi Mới 279

Lưu Hồng Minh
Đóng góp của Khoa Xã hội học và phát triển Học viện Báo chí và tuyên truyền sau 31 năm thành lập 291

Đỗ Hồng Quân & Lâm Thị Ánh Quyên
Ngành xã hội học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh:
Một chặng đường phát triển qua nghiên cứu và đào tạo 301

Lê Thị Mai
Ngành xã hội học Trường Đại học Tôn Đức Thắng:
Phát triển và hội nhập quốc tế 308

Hoàng Thị Nga
Nâng cao chất lượng đào tạo ngành xã hội học trong thời kỳ chuyển đổi số 313

Vũ Hào Quang
Dư luận xã hội là gì trong hơn 40 năm phát triển xã hội học Việt Nam 326

8. LỊCH SỬ XÃ HỘI HỌC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM 344

Chung Á
Vai trò của xã hội học trong Đổi Mới và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam 344

Hoàng Bá Thịnh
Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội: Nơi đào tạo xã hội học đầu tiên ở Việt Nam
(Qua tư liệu cá nhân) 350

Hoàng Bá Thịnh
Nghiên cứu về giới, gia đình và môi trường trong phát triển: Vai trò của
một tổ chức phi chính phủ Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp CGFED) 363

Báo cáo Đề dẫn

XÃ HỘI HỌC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH CÙNG ĐẤT NƯỚC

Bùi Thế Cường (Hội Xã hội học Việt Nam)

Cột mốc 50 năm thống nhất đất nước (1975-2025) và 40 năm chính sách Đổi Mới (1986-2026) thực sự là thời điểm đầy cảm hứng để giới xã hội học nước nhà nhìn lại chặng đường đã qua, kiểm kê và đánh giá sự phát triển của mình về học thuật, kiểm kê và đánh giá đóng góp của mình đối với xã hội, và nêu ra tầm nhìn mới cho tương lai.

Điều này cần một nỗ lực tập thể, cần nhiều hoạt động đa dạng và toàn diện (Bùi Thế Cường, 2024a, 2024b, 2025a, 2025b). Chúng ta đang làm một hoạt động như vậy trong Hội thảo hôm nay, "Vai trò của ngành xã hội học trong 40 năm Đổi Mới ở Việt Nam", do Hội Xã hội học Việt Nam thực hiện, với sự phê duyệt và phối hợp của Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, cùng sự phối hợp của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội.

Hội thảo nhằm mục đích kiểm đếm và đánh giá sự phát triển và đóng góp của xã hội học đương đại ở Việt Nam trong học thuật, chính sách, chia sẻ tri thức, đào tạo nhân lực, và tác động xã hội. Làm việc này đồng thời chúng ta cũng đạt thêm mục tiêu khác nữa. Một cuộc kiểm kê và đánh giá nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam và xã hội học Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới cũng là thúc đẩy nghiên cứu lịch sử xã hội học ở nước ta, một lĩnh vực còn đang nghèo nàn, ít đồng nghiệp quan tâm, ít được tài trợ.

Do hoàn cảnh khách quan nên từ lúc gửi Thông báo Hội thảo đến hôm nay chỉ một khoảng thời gian ngắn, nhưng có lẽ tiêu đề và mục tiêu Hội thảo gây hào hứng lớn đến nhiều đồng nghiệp. Hội thảo đã nhận được 36 tham luận toàn văn.

Thực ra, năm nay và sang năm, chúng ta vẫn còn thời gian và cơ hội để có thể tổ chức nhiều diễn đàn gặp mặt đông đảo, mà tôi hy vọng sẽ có thật nhiều tham luận, bao quát đầy đủ, phân tích toàn diện gương mặt xã hội học đương đại Việt Nam, những thành tựu và hạn chế của nó, trong học thuật, trong vị thế và vai trò xã hội, và đề xuất tầm nhìn mới đồng hành cùng đất nước trong những năm sắp tới. Trước mắt, ngay trong năm nay, vào tháng Chín tới đây, chúng ta có sự kiện Ngày Xã hội học Nam Bộ lần thứ XV, do Trường Đại học Bình Dương Khoa Xã hội học đăng cai tổ chức, phối hợp với Hội Xã hội học Việt Nam.

Hội thảo hôm nay kết hợp trực tiếp và trực tuyến tạo điều kiện tham dự cho nhiều người đang học xã hội học cũng như cho những người quan tâm. Sự tham gia rộng rãi của người đang học xã hội học ở cấp đại học và trên đại học vào những sự kiện như Hội thảo hôm nay, tôi hy vọng, sẽ giúp họ cảm nhận mình đang là thành viên trong một cộng đồng nghề lớn, mạnh, có bề dày lịch sử, có vị thế và vai trò, có đóng góp xã hội, và

được thừa nhận, tôn trọng. Giúp họ thêm lòng tự tin, tự hào, thêm hiểu biết trực quan về ngành xã hội học ngay khi còn đang trên ghế nhà trường.

Với Hội thảo mở đầu này, năm nay và sang năm, nếu giới xã hội học chúng ta có một chuỗi hoạt động đa dạng như tôi đề nghị trong hai bài viết gần đây (Bùi Thế Cường, 2025a, 2025b) - khởi động một Chương trình mang tên *Nửa Thế kỷ Xã hội học Đương đại Việt Nam và Xã hội học Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới* - thì tôi nghĩ Chương trình ấy sẽ tạo nên một luồng sinh khí mới cho ngành xã hội học những năm sắp tới, mở rộng hơn và làm sâu sắc hơn sức lan tỏa ảnh hưởng của xã hội học trong khoa học, giáo dục đào tạo, chính sách, và xã hội.

Những hoạt động của giới xã hội học chúng ta dịp này là rất ý nghĩa trong bối cảnh đất nước đang bước vào giai đoạn lịch sử mới, và trong bối cảnh môi trường thế giới đang biến động rất phức tạp (Pleyers, 2024; Pleyers & Bringel, 2024; Bùi Thế Cường, 2024b).

Nội dung 36 tham luận Hội thảo đa dạng và phong phú, Ban Tổ chức xếp vào tám mục trong Kỷ yếu: Những vấn đề chung; tác động đến khoa học, chính sách và xã hội; cơ cấu xã hội và văn hoá; nghiên cứu dân số; xã hội học đô thị và nông thôn; gia đình và giới; đào tạo xã hội học; lịch sử xã hội học đương đại Việt Nam.

Do hạn chế thời gian, Ban Tổ chức rất tiếc Hội thảo chúng ta chỉ có điều kiện nghe trình bày trực tiếp một số nhỏ tham luận đã gửi đến. Ban Tổ chức thành thật cáo lỗi với những tác giả tham luận còn lại. Hội thảo dành nhiều thời gian cho thảo luận, kính đề nghị tác giả những tham luận không trình bày toàn văn sẽ kết hợp nêu tóm tắt tham luận của mình trong ba phiên thảo luận.

Chúc Hội thảo thành công! Chúc sức khoẻ các vị lãnh đạo, các vị khách quý, đồng nghiệp và hội viên Hội Xã hội học Việt Nam, cựu sinh viên, anh chị nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên, đang tham gia Hội thảo trực tiếp và trực tuyến!

Tài liệu trích dẫn

Bùi Thế Cường. 2024a. *Đóng góp của xã hội học vào 40 năm Đổi Mới ở Việt Nam, 1986-2026*. Đề xuất nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội năm 2025. Hà Nội: VUSTA, tháng 5/2024.

Bùi Thế Cường. 2024b. Quan tâm của xã hội học thế giới trong thập niên 2020. *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, tập 26, số 3C (2024): 1-7. Trường Đại học Khoa học Đại học Huế.

Bùi Thế Cường. 2025a. Xã hội học ở Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới: Một khuyến nghị. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số e1(325): 25-26.

Bùi Thế Cường. 2025b. *Nửa thế kỷ xã hội học đương đại ở Việt Nam: Đề xuất một ý tưởng*. Trong: Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Xã hội học Việt Nam & Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội. 2025. *Kỷ yếu Hội thảo "Vai trò của ngành xã hội học trong 40 năm Đổi Mới ở Việt Nam"*. Hà Nội, 8/7/2025.

Pleyers, Geoffrey. 2024. Xã hội học toàn cầu: Bốn chuyển biến. *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, số 2(166): 100-104. Người dịch: Bùi Thế Cường.

Pleyers, Geoffrey & Breno Bringel. 2024. Xã hội học toàn cầu thời đa khủng hoảng: Phỏng vấn Geoffrey Pleyers. *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, số 4(168): 115-119. Người dịch: Bùi Thế Cường.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM: MỘT SỐ SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU VỀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

Nguyễn Hữu Minh (Hội Xã hội học Việt Nam)

Kể từ khi xuất hiện như một thiết chế chính thức năm 1977 với việc thành lập Viện Xã hội học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, ngành xã hội học Việt Nam đã không ngừng phát triển. Nhiều cơ sở nghiên cứu và đào tạo xã hội học đã được hình thành ở các địa phương ở Việt Nam và không ngừng lớn mạnh. Trong 40 năm qua, các nhà xã hội học đã có những đóng góp không nhỏ vào thành tựu của sự nghiệp Đổi Mới trên các góc độ về cung cấp luận cứ xây dựng chính sách, trực tiếp tham gia vào các ban soạn thảo chính sách, đào tạo và truyền bá tri thức xã hội học đến công chúng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, xã hội học ở Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức về nội dung nghiên cứu cũng như về việc vận dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Bước vào giai đoạn phát triển mới của đất nước, xã hội học cần tiếp tục hoàn thiện để ngày càng đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi của xã hội. Từ thực tiễn nghiên cứu và đào tạo xã hội học ở Việt Nam, bài viết gợi ra một số nội dung cần quan tâm nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của xã hội học trong giai đoạn mới.

Từ khóa: đào tạo xã hội học, nghiên cứu xã hội học, tư vấn chinh sách, xã hội học Việt Nam

Mở đầu

Kể từ khi xuất hiện như một thiết chế chính thức năm 1977 với việc thành lập Viện Xã hội học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, ngành xã hội học Việt Nam đã không ngừng phát triển. Nhiều cơ sở nghiên cứu và đào tạo xã hội học đã được hình thành ở các địa phương ở Việt Nam và không ngừng lớn mạnh. Cho đến nay đã có hàng nghìn người được đào tạo xã hội học một cách có hệ thống và làm việc tại các cơ sở kinh tế, xã hội, nghiên cứu, đào tạo của Việt Nam. Cùng với những nhà chuyên môn ở các lĩnh vực khác, trong 40 năm qua các nhà xã hội học đã có những đóng góp không nhỏ vào thành tựu của sự nghiệp Đổi Mới trên các góc độ về cung cấp luận cứ xây dựng chính sách, trực tiếp tham gia vào các ban soạn thảo chính sách, đào tạo và truyền bá tri thức xã hội học đến công chúng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, xã hội học ở Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức về phạm vi các vấn đề nghiên cứu cũng như về việc vận dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Những khó khăn đó đã làm hạn chế phần nào mức độ đóng góp của ngành xã hội học vào sự phát triển xã hội. Bước vào

giai đoạn phát triển mới của đất nước, xã hội học cần tiếp tục hoàn thiện để ngày càng đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi của xã hội. Từ thực tiễn nghiên cứu và đào tạo xã hội học ở Việt Nam, bài viết gợi ra một số nội dung cần quan tâm nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của xã hội học trong giai đoạn mới. Những nhận xét của tác giả dựa trên thực tế trải nghiệm của hơn 45 năm làm nghề xã hội học. Để tránh những tranh luận không cần thiết, bài viết sẽ không trích dẫn cụ thể các ấn phẩm hay trường hợp có liên quan tới nhận xét.

1. Xã hội học Việt Nam trưởng thành cùng sự nghiệp Đổi Mới

Nếu tính từ năm 1977 khi tổ chức xã hội học đầu tiên thành lập ở đất nước Việt Nam thống nhất là Ban Xã hội học (nay là Viện Xã hội học) thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) đến nay thì đã gần 50 năm trôi qua. Trong thời gian đó cũng đã tiếp tục xuất hiện các tổ chức xã hội học mới: đầu những năm 1980 là Ban Xã hội học thuộc Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh; năm 1990 là Trung tâm Xã hội học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; năm 1991 là Khoa Xã hội học-Tâm lý học thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội; năm 1994 là Khoa Xã hội học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền; năm 1997 là Khoa Xã hội học của Đại học Công đoàn; năm 1998 là Khoa Xã hội học của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh; năm 2006 là Ban Xã hội học thuộc Khoa Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng, Trường Đại học Đà Lạt; năm 2009 là Bộ môn Xã hội học trực thuộc Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Cần Thơ; v.v.

Năm 2006 Hội Xã hội học Việt Nam, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tự nguyện của các tổ chức, công dân Việt Nam đã và đang làm công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo, phổ biến và ứng dụng xã hội học trên phạm vi cả nước, chính thức được thành lập. Sự ra đời của Hội Xã hội học Việt Nam là một dấu mốc quan trọng nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết những người yêu mến nghề xã hội học cùng nhau tiến hành các hoạt động xây dựng, phát triển ngành và nghề xã hội học Việt Nam.

Cho đến nay đã có hàng ngàn cử nhân xã hội học được đào tạo ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, đồng thời cũng có hàng ngàn người làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp trong lĩnh vực xã hội học. Có thể nói sự xuất hiện ngày càng nhiều các tổ chức đào tạo và nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam đã chứng tỏ sự cần thiết và nhu cầu xã hội đối với sự phát triển của ngành.

Mặc dù gặp những khó khăn nhất định trong thời gian đầu mới hình thành, thậm chí phải chịu đựng sự nghi ngại của không ít nhà quản lý từ định kiến "bộ môn khoa học tư sản", với sự nỗ lực của các nhà khoa học yêu mến và trân trọng bộ môn này, xã hội học đã không ngừng phát triển và có nhiều đóng góp với xã hội. Ngay sau khi ra đời, từ trước giai đoạn Đổi Mới, các nhà nghiên cứu xã hội học ở Viện Xã hội học đã tham gia

vào rất nhiều khảo sát quan trọng tìm hiểu sự biến đổi của gia đình và dân số Việt Nam, cơ cấu xã hội và lối sống ở đô thị và nông thôn, v.v. Cán bộ nghiên cứu ở Viện Xã hội học đã trực tiếp tham gia thực hiện "Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về Nhà ở" (1980-1985) do Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước giao. Đây là một trong những công trình lớn đầu tiên do Nhà nước đặt hàng đối với Viện Xã hội học. Kết quả nghiên cứu đã góp phần nhận diện cơ cấu hộ gia đình, làm căn cứ để lập kế hoạch xây dựng và phân phối nhà ở cho người dân trong thập niên 1980. Đồng thời, Chương trình đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học và kiến nghị trực tiếp đến với các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, liên quan tới việc xóa bỏ bao cấp về nhà ở, một định hướng quan trọng trong đường lối Đổi Mới của Đảng tại Đại hội VI (1986). Những năm đầu sau Đổi Mới, nhiều công trình khác được Nhà nước đặt hàng liên quan tới sự biến đổi xã hội, phân tầng xã hội, biến đổi dân số đối với Viện Xã hội học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Trung tâm Xã hội học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cũng đã giúp nâng cao vai trò và vị thế của xã hội học đối với việc cung cấp luận cứ cho chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tiếp đó, với sự ra đời của các cơ sở đào tạo xã hội học trên cả nước, dấu ấn và sự đóng góp của xã hội học vào việc nhận diện sự biến đổi xã hội ngày càng được khẳng định. Phạm vi các vấn đề nghiên cứu cũng rộng mở hơn, từ những chiều cạnh trong cuộc sống hàng ngày cho đến các vấn đề chung của đất nước. Những kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu xã hội học về sự biến đổi đô thị và nông thôn, các chiều cạnh lối sống con người, vấn đề hôn nhân và hạnh phúc gia đình, an sinh xã hội, dân số và chăm sóc sức khỏe, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, chăm sóc và giáo dục trẻ em và vị thành niên, bảo vệ và nâng cao vị thế, vai trò phụ nữ, chăm lo đời sống và phát huy vai trò đồng bào dân tộc thiểu số, v.v. đã cung cấp các luận cứ khoa học cho việc xây dựng và ban hành các văn bản luật pháp và chính sách của Đảng và Nhà nước. Có thể dẫn ra một số luật và chính sách cụ thể có sự đóng góp trực tiếp (tổ chức gửi văn bản kiến nghị; các cá nhân tham gia các ban soạn thảo, ban biên tập, v.v.) và gián tiếp (thông qua các luận điểm khoa học từ bài báo, báo cáo khoa học) như Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Trẻ em, Luật Người cao tuổi, các chiến lược và chính sách về hệ thống an sinh xã hội, chính sách đối với các nhóm xã hội đặc thù, chính sách phát triển kinh tế-xã hội miền núi, v.v. Các nhà xã hội học cũng đã tích cực tham gia chuẩn bị các báo cáo tư vấn chính sách, đánh giá nguyên nhân, tác động xã hội của những vấn đề chính trị-xã hội cấp thiết ở mỗi giai đoạn, v.v, phục vụ việc xây dựng văn kiện ở các kỳ Đại hội Đảng. Do khuôn khổ của hội thảo, bài viết này không nêu chi tiết các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học cũng như những đóng góp của ngành xã hội học trong việc cung cấp tri thức về xã hội và tư vấn chính sách. Nhưng ngay từ cách đây hơn 30 năm, những thuật ngữ như "điều tra xã hội học/số liệu xã hội học cho thấy, …" đã được sử dụng rộng rãi tại nhiều diễn đàn chính thức của nhà nước và xã hội. Thông tin của khảo sát cũng như kết quả nghiên cứu xã hội học trong rất nhiều trường hợp được coi là bảo chứng cho những luận cứ

khoa học phục vụ việc xây dựng chính sách hoặc các giải pháp cụ thể nhằm giải quyết những vấn đề xã hội đang đặt ra.

2. Một số thách thức trong quá trình phát triển

Trải qua gần 40 năm Đổi Mới, ngành xã hội học ở Việt Nam đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp phát triển của đất nước, từ việc đào tạo nên nhiều nhà xã hội học, đến thực hiện nhiều nghiên cứu, tham gia vào các công việc quản lý, tư vấn những vấn đề xã hội thực tiễn như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, như là một điều tất yếu trong cuộc sống, quá trình phát triển của ngành xã hội học còn gặp nhiều thách thức. Trong một số quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước còn vắng bóng những phân tích có chiều sâu của xã hội học. Vai trò của xã hội học đối với việc giải quyết nhiều vấn đề bức thiết của xã hội, đặc biệt trong bối cảnh của chuyển đổi số, như xây dựng mô hình quản lý sự phát triển xã hội một cách hiệu quả, khắc phục những điểm nghẽn về thể chế, việc phát huy sự tham gia của người dân, v.v., còn mờ nhạt. Theo tôi, nguyên nhân của những hạn chế về sự đóng góp của xã hội học nằm ở chất lượng đào tạo và nghiên cứu xã hội học, từ việc tìm tòi và vận dụng những cách tiếp cận và lý thuyết mới, áp dụng các phương pháp khoa học để phân tích sâu sắc hơn bản chất các vấn đề xã hội, phân tích những mô hình thực tiễn để góp phần cải biến xã hội, cũng như mở rộng phạm vi các vấn đề nghiên cứu. Dưới đây là một số những thách thức hiện nay.

Công tác đào tạo chưa phát huy tính chủ động trong học tập, nghiên cứu của học viên

* Học viên (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) chưa quan tâm đúng mức tới hoạt động tự học, đọc tài liệu tham khảo. Học viên còn chủ yếu dựa vào tài liệu trình bày trên lớp. Đã có một số giáo trình và tài liệu tham khảo, tuy nhiên học viên chưa bắt buộc phải đọc, chủ yếu dựa vào tính tự giác, vì vậy việc đọc các tài liệu tham khảo tùy thuộc rất nhiều vào sự đam mê và hứng thú của từng học viên. Giảng viên cũng không có đủ thời gian để kiểm tra và hướng dẫn việc đọc tài liệu của học viên. Do đó tính quy chuẩn của nội dung học tập bị giảm đi.

* Với thời gian học ngắn (hầu hết ở các cơ sở đào tạo là các buổi học được tổ chức liên tục trong vòng một tuần đối với cao học và nghiên cứu sinh) và cách dạy và học như vậy nên học viên thiếu ý thức khai thác sâu các vấn đề, khả năng hiểu biết lý thuyết và kỹ năng thực hành bị hạn chế. Học viên tập trung chủ yếu vào một số nội dung của môn học, không bảo đảm được khả năng mở rộng nội dung của vấn đề.

* Trong các luận văn, luận án thể hiện rất rõ sự thiếu hụt về cả kỹ năng vận dụng lý thuyết và bảo đảm tính quy chuẩn về phương pháp. Điểm yếu nhất trong học tập về lý thuyết của học viên là khả năng vận dụng lý thuyết vào việc giải thích những hiện tượng xã hội nghiên cứu có liên quan. Trong nhiều luận văn, luận án, học viên chỉ đơn thuần sao chép lại những nội dung cơ bản của lý thuyết đã được trình bày trong các giáo trình,

không hề chỉ ra một cách cụ thể là lý thuyết đó được vận dụng thế nào trong nghiên cứu.

* Một số lỗi thường gặp trong luận văn, luận án là: Sự thiếu nhất quán giữa tên đề tài và nội dung; tổng quan tài liệu không chất lượng; không đầu tư đúng mức cho việc xây dựng bộ công cụ nghiên cứu thực nghiệm (với các đề tài tiến hành khảo sát); khái quát quá mức trên cơ sở mẫu không đáng tin cậy; đọc các số liệu không chính xác; chưa phát huy được khả năng của các công cụ thống kê trong phân tích số liệu; chưa kết hợp hiệu quả giữa phân tích định tính và định lượng; v.v.

Phạm vi các vấn đề nghiên cứu còn hạn chế

* Các nghiên cứu còn tập trung vào những vấn đề thuộc về đời sống hàng ngày. Mặc dù những nội dung này rất quan trọng nhưng việc quá tập trung vào các chủ đề này đã làm hạn chế phần nào sự đóng góp của ngành xã hội học trong việc nghiên cứu và đưa ra các đánh giá thực trạng cũng như xu hướng biến đổi của những vấn đề tổng hợp hơn như các vấn đề thể chế, quản lý phát triển xã hội, dịch vụ công, dân chủ hóa đời sống xã hội, nâng cao vai trò và tiếng nói của người dân và xã hội trong quá trình quản lý, những vấn đề cần quan tâm về sự phát triển xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số.

* Các nội dung đi sâu vào nghiên cứu lý thuyết, lịch sử và phương pháp xã hội học còn thiếu vắng. Tính chất tranh luận khoa học chưa được đề cao.

* Tính chất so sánh giữa các nghiên cứu còn hạn chế. Nghiên cứu xã hội học được thực hiện nhiều hơn ở các địa phương phía Bắc và phía Nam, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung ở miền Trung. Cũng còn thiếu những nghiên cứu mang tính so sánh giữa các địa phương, từ đó cho thấy tính đa dạng trong sự thống nhất của các vấn đề xã hội của đất nước. Các nghiên cứu thường không được đặt trong một khuôn khổ rộng lớn hơn của các nghiên cứu trong nước, trong khu vực hay của thế giới. Thiếu các nghiên cứu so sánh (quốc tế, khu vực, quốc gia) một cách thực sự, chủ yếu thực hiện so sánh một cách gián tiếp. Điều đó gây ra khó khăn trong việc tổng kết, rút ra kết luận về sự tương đồng/khác biệt giữa các địa phương ở Việt Nam, giữa Việt Nam với các nước khác trên thế giới nói chung cũng như trong khu vực nói riêng.

Thiếu quan tâm đúng mức tới những vấn đề lý thuyết trong nghiên cứu

* Nhiều nghiên cứu xã hội học còn thiếu quan tâm tới việc sử dụng lý thuyết, đặc biệt là lý thuyết với tư cách là cơ sở lý luận gợi ra các giả thuyết. Một số nghiên cứu đề cập tới lý thuyết một cách hình thức, không có giá trị giúp nhà nghiên cứu lý giải các kết quả nghiên cứu thu được. Vì vậy nhiều kết quả nghiên cứu nặng về mô tả, cung cấp thông tin, thiếu lý giải về mặt lý luận, dẫn đến không có nhiều đóng góp vào tri thức xã hội học chung cũng như không giúp tổng kết các mô hình thực tiễn.

* Các nhà xã hội học ở Việt Nam cũng còn ít nghiên cứu tập trung vào vấn đề lý thuyết, hay chí ít là thảo luận về những luận điểm mang tính lý thuyết. Một trong những lý do là việc nghiên cứu lý thuyết đòi hỏi quá nhiều thời gian và công sức, lại không được đền đáp một cách xứng đáng, vì vậy không hấp dẫn được các nhà nghiên cứu.

Chưa quan tâm tới vai trò của các phương pháp nghiên cứu

* Một thái cực khác cũng làm cho chất lượng nghiên cứu xã hội học giảm sút là xu hướng thiếu quan tâm tới phương pháp nghiên cứu. Phương pháp đúng là điều kiện cơ bản bảo đảm sự thành công của nghiên cứu. Tuy nhiên, trong nhiều nghiên cứu xã hội học, những yêu cầu chặt chẽ về phương pháp còn ít được quan tâm. Còn có quan niệm coi thường việc phân tích dựa trên bằng chứng, thông qua các phương pháp thu thập và phân tích thông tin một cách khoa học, chỉ nhấn mạnh đến ý tưởng mà không quan tâm đến kiểm chứng ý tưởng đó. Thậm chí trong nhiều bài viết hay báo cáo, nội dung về phương pháp nghiên cứu không được trình bày, chủ yếu là đưa ra các nhận xét mang tính suy luận.

* Còn có xu hướng đối lập một cách cực đoan các phương pháp định tính và định lượng, quá nhấn mạnh đến ưu thế của mỗi phương pháp mà gạt bỏ việc áp dụng phương pháp còn lại. Điều đó dẫn đến tình trạng không kết hợp một cách đúng đắn việc thu thập và phân tích thông tin định tính và định lượng để nhận diện chính xác hơn thực tiễn xã hội.

* Chưa nghiên cứu sâu về phương pháp nghiên cứu để mở rộng khả năng sử dụng các phương pháp trong điều kiện Việt Nam. Đặc biệt, trong điều kiện bùng nổ về các phương tiện công nghệ trợ giúp khảo sát xã hội học, những kỹ thuật mới trong việc thu thập và phân tích thông tin chưa được vận dụng, tổng kết, đánh giá và phổ biến rộng rãi. Điều đó làm hạn chế khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học nhằm nhận diện chính xác và hiệu quả các sự kiện xã hội. Việc đo lường, kỹ thuật phân tích các thông tin thu thập được còn quá đơn giản, do đó không giúp đánh giá chính xác thực trạng cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố với thực trạng đó. Một số nghiên cứu xã hội học chưa quan tâm tới việc sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra lớn, mang tính đại diện và bảo đảm tính chuẩn mực khoa học cao. Việc sử dụng các nguồn số liệu này, đặc biệt khi có các số liệu theo các thời kỳ có ý nghĩa rất lớn trong việc phân tích các sự kiện xã hội.

Chưa tuân thủ chặt chẽ đạo đức nghiên cứu và thiếu chia sẻ thông tin

* Khó có được những tri thức xã hội học hữu ích, thực tiễn và có độ tin cậy cao nếu chúng ta không tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc đạo đức của nghề. Đạo đức nghiên cứu đã được quan tâm trong quá trình phát triển xã hội học ở Việt Nam nhưng tầm quan trọng của vấn đề này vẫn có tính thời sự. Xã hội học càng phát triển thì mối quan tâm đến vấn đề đạo đức của nghề, một nghề cố gắng nhận diện về thân phận con người và xã hội, càng phải lớn hơn. Chúng ta càng phấn khởi bao nhiêu với sự tôn trọng của xã

hội dành cho các nghiên cứu xã hội học thì càng thấy trách nhiệm nặng nề bấy nhiêu đối với độ tin cậy, tính chính xác cũng như mức độ đóng góp thực tiễn của các sản phẩm nghiên cứu. Mặc dù lâu nay vấn đề đạo đức nghiên cứu xã hội học đã được dạy trong các chương trình đào tạo ở Việt Nam nhưng trong các sản phẩm nghiên cứu và đào tạo xã hội học, vẫn còn những hạt sạn làm giảm đi giá trị nghiên cứu mà nguyên nhân chủ yếu chính là không tuân thủ những quy tắc đạo đức của nghề, từ việc tổng quan tài liệu đến tổ chức khảo sát thực tiễn và phân tích các thông tin thu thập được. Không thiếu những nghiên cứu xã hội học đã không trình bày một cách trung thực các phương pháp thu thập thông tin (phỏng vấn trực tiếp hay tự điền, trực tuyến; có phiên dịch hay không phiên dịch đối với nhóm khách thể là đồng bào dân tộc thiểu số; v.v.), trong khi các kỹ thuật thu thập thông tin đó có độ tin cậy rất khác nhau.

* Sự phát triển của ngành xã hội học cũng gắn liền với sự chia sẻ tri thức. Thông tin chính là nguồn lực. Sẽ không có những nghiên cứu tốt nếu chúng ta không nắm được vấn đề nghiên cứu đã được những ai quan tâm, họ đã có các phát hiện gì và đâu là khoảng trống đặt ra đối với nghiên cứu sẽ tiến hành. Với sự phát triển của công nghệ, những năm vừa qua các kết quả nghiên cứu xã hội học đã bước đầu được biết đến tương đối rộng rãi ở các địa phương. Tuy nhiên, tính chất hạn hẹp trong việc phổ biến các kết quả nghiên cứu vẫn còn tồn tại như đã nêu ở trên.

3. Một số vấn đề cần quan tâm để nâng cao vai trò của xã hội học trong giai đoạn mới

Đất nước đang trải qua một giai đoạn với nhiều cơ hội và thách thức lớn. Trong bối cảnh xã hội đang biến đổi mạnh mẽ, xã hội học Việt Nam có nhiều cơ hội mới để thể hiện vai trò của một ngành khoa học có khả năng cung cấp những bằng chứng xã hội đáng tin cậy phục vụ cho việc hoạch định các chính sách nhằm phát triển xã hội Việt Nam bền vững. Trên cơ sở phân tích các thách thức của xã hội học đã nêu ở trên, bài viết xin đề xuất vắn tắt một số vấn đề cần quan tâm để nâng cao vai trò của xã hội học đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới.

* Nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo xã hội học, từ bậc đại học cho đến bậc thạc sỹ, tiến sỹ. Cần chú ý cung cấp đầy đủ tri thức lý thuyết và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu xã hội học. Đồng thời cần chú ý bảo đảm sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, giúp học viên có kỹ năng vận dụng lý thuyết và phương pháp một cách đúng đắn vào một vấn đề nghiên cứu cụ thể. Nâng cao tính chủ động của học viên trong học tập.

* Quan tâm hơn đến việc nghiên cứu một số chủ đề lớn, đang đặt ra rất bức thiết đối với giai đoạn chuyển mình của đất nước như: xã hội Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số; những điểm nghẽn về thể chế, về việc phát huy sự tham gia và quyền dân chủ của người dân; về mô hình quản lý hiệu quả sự phát triển xã hội trong bối cảnh mới; về

những vấn đề xã hội đang đặt ra trong quá trình cách mạng tinh gọn về tổ chức, bộ máy hiện nay; v.v.

* Thực hiện các nghiên cứu so sánh để có cách nhìn tổng thể hơn về con người và xã hội Việt Nam nói chung và giữa các địa phương của Việt Nam, cũng như nhận diện xã hội Việt Nam đặt trong tổng thể quốc tế và khu vực.

* Tăng cường nghiên cứu lý thuyết, tìm tòi những cách tiếp cận mới, quan tâm đến việc vận dụng lý thuyết trong nghiên cứu cũng như bổ sung/mở rộng các lý thuyết hiện hành gắn với thực tiễn Việt Nam. Triển khai việc tổng kết những mô hình thực tiễn để góp phần cải biến xã hội, v.v.

* Coi trọng phương pháp trong các nghiên cứu và nâng cao kỹ năng vận dụng các kỹ thuật thu thập và phân tích thông tin hiện đại trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết hợp một cách phù hợp các phương pháp định tính và định lượng trong nghiên cứu để phân tích sâu sắc hơn, hiểu rõ hơn bản chất các vấn đề xã hội. Khuyến khích việc sử dụng số liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra lớn, có tính đại diện quốc gia hoặc so sánh quốc tế, để có đánh giá toàn diện hơn sự biến đổi của xã hội Việt Nam.

* Nâng cao thái độ tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề xã hội học. Việc các nhà xã hội học cùng nhau xây dựng một bộ Quy tắc đạo đức nghề xã hội học ở Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng trong vấn đề này.

* Xây dựng ngân hàng dữ liệu xã hội học về các vấn đề xã hội ở Việt Nam để gia tăng khả năng chia sẻ tri thức xã hội học trong các nhà nghiên cứu. Công việc này không nhất thiết phải đợi các cơ quan nhà nước mà Hội Xã hội học có thể phát huy vai trò của các chuyên gia trong Hội để thực hiện.

Kết luận

Trong suốt quá trình phát triển, ngành xã hội học ở Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đóng góp cho sự nghiệp Đổi Mới của đất nước. Tuy nhiên, vai trò của ngành chưa thực sự phát huy trên một số lĩnh vực và chất lượng đóng góp cũng còn những hạn chế nhất định. Bước vào giai đoạn phát triển mới của đất nước, các nhà xã hội học sẽ có những cơ hội mới để đóng góp được tốt hơn vào việc xây dựng xã hội Việt Nam phát triển giàu mạnh và bền vững. Trên đây là một số suy nghĩ bước đầu đóng góp vào việc thảo luận về việc nâng cao vai trò xã hội học trong giai đoạn mới. Rất mong nhận được những ý kiến trao đổi của các đồng nghiệp.

XÃ HỘI HỌC VIỆT NAM: Ở ĐÂU VÀ ĐI VỀ ĐÂU TRONG KỶ NGUYÊN MỚI?

Đặng Thị Ánh Tuyết (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)
Trần Văn Huấn (Học viện Chính trị Khu vực II)
Nguyễn Hữu Hoàng (Học viện Chính trị Khu vực II)

Trải qua hơn ba thập niên hình thành và phát triển, xã hội học Việt Nam đã từng bước khẳng định vai trò trong hệ thống khoa học xã hội quốc gia. Sử dụng phương pháp tổng thuật tài liệu, bài viết này nhằm đánh giá tổng thể vị trí hiện tại của xã hội học Việt Nam thông qua việc phân tích các thành tựu, hạn chế, xu hướng xã hội nổi bật và yêu cầu mới đặt ra. Từ đó đề xuất các định hướng và giải pháp chiến lược nhằm tái cấu trúc tổng thể trong ngắn và dài hạn ngành xã hội học theo hướng mở, liên ngành, thực tiễn và có tác động chính sách sâu rộng. Để không tụt hậu và xứng đáng với vai trò dẫn dắt tri thức xã hội, xã hội học Việt Nam cần trở thành một nền xã hội học có năng lực lý giải, phản biện, định hình và kiến tạo tương lai.

Từ khóa: biến đổi xã hội, chính sách xã hội, tri thức bản địa, xã hội học công, xã hội học Việt Nam

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến động sâu sắc về kinh tế, xã hội và môi trường, các ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó có xã hội học, ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc cung cấp các cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách, quản trị xã hội và phát triển con người bền vững. Ở Việt Nam, cùng với tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế, xã hội học từng bước khẳng định vai trò như một công cụ phân tích các vấn đề xã hội, cung cấp tri thức phục vụ công cuộc phát triển đất nước và cải thiện chất lượng sống của người dân.

Tuy nhiên, đến nay vẫn còn nhiều tranh luận và băn khoăn về vị thế, năng lực và ảnh hưởng thực tế của xã hội học Việt Nam trong đời sống học thuật cũng như trong các chính sách xã hội. Câu hỏi *"Xã hội học Việt Nam: ở đâu và sẽ đi về đâu?"* không chỉ mang tính học thuật mà còn thể hiện băn khoăn, trăn trở, trách nhiệm lớn lao của giới xã hội học nước nhà và yêu cầu cấp thiết phải tái định vị ngành khoa học này trong bối cảnh đất nước đang bước vào kỷ nguyên mới với nhiều yêu cầu và thách thức lớn.

Từ đó, bài viết này tập trung vào các nội dung chính sau: (1) lược sử quá trình hình thành và phát triển xã hội học Việt Nam; (2) đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng xã hội học; (3) cơ hội, thách thức trong bối cảnh mới và (4) gợi ý một số định hướng phát triển xã hội học Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Xã hội học Việt Nam: Lược sử và hiện trạng

2.1. Lược sử quá trình hình thành và phát triển

Xã hội học hiện đại du nhập vào Việt Nam từ nửa đầu thế kỷ XX, nhưng phải đến những năm 1960-1970 mới được nghiên cứu và giảng dạy một cách có hệ thống. Trong giai đoạn đầu, xã hội học Việt Nam phát triển chủ yếu dưới ảnh hưởng của xã hội học Mác-xít từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Tại miền Bắc, xã hội học được xem là một bộ môn có tính lý luận cao, gắn chặt với triết học Mác-xít và chủ yếu phục vụ công tác tư tưởng, nghiên cứu xã hội chủ nghĩa hiện thực. Trong khi đó, ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975, xã hội học lại phát triển theo xu hướng phương Tây, với các nghiên cứu định lượng, điều tra thực địa trong các lĩnh vực đô thị học, giáo dục, giới, v.v.

Sau năm 1975, Việt Nam bước vào thời kỳ thống nhất và sau đó là Đổi Mới toàn diện từ năm 1986. Đây là thời điểm quan trọng đánh dấu sự "hồi sinh" và phát triển mạnh mẽ của xã hội học như một ngành khoa học độc lập, có chức năng nghiên cứu thực tiễn xã hội. Từ những năm 1990, xã hội học được đưa vào chương trình đào tạo đại học, sau đó mở rộng ra bậc thạc sĩ và tiến sĩ tại các trường như Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và nhiều trường đại học địa phương khác.

Tính đến năm 2024, cả nước có khoảng 25 cơ sở đào tạo chuyên ngành xã hội học ở các bậc học khác nhau, với hàng nghìn sinh viên theo học mỗi năm (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023). Ngoài ra, nhiều viện nghiên cứu chuyên sâu như Viện Xã hội học, Viện Nghiên cứu con người, gia đình và giới (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), Viện Nghiên cứu phát triển xã hội, Trung tâm Nghiên cứu giới và phát triển, v.v. đã thực hiện hàng trăm đề tài khoa học cấp nhà nước và dự án quốc tế, đóng góp tích cực vào quá trình hoạch định, tác động và điều chỉnh chính sách xã hội.

2.2. Hiện trạng đào tạo và nghiên cứu

Trong hai thập niên qua, hệ thống đào tạo xã hội học tại Việt Nam tương đối ổn định, nhưng đang đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng, nội dung chương trình và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội. Nhiều chương trình giảng dạy vẫn thiên về lý thuyết truyền thống, chưa cập nhật các hướng nghiên cứu mới như xã hội học số, xã hội học hành vi trực tuyến, dữ liệu lớn (big data), hay phân tích mạng xã hội (social network analysis). Một khảo sát năm 2022 của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội cho thấy, gần 40% sinh viên xã hội học cho rằng chương trình đào tạo chưa cung cấp đủ kỹ năng thực hành nghiên cứu (Nguyễn & Phạm, 2022).

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu xã hội học chủ yếu tập trung vào các đề tài mang tính thực tiễn như: giảm nghèo, đô thị hóa, biến đổi gia đình, di cư lao động, bất bình đẳng giới, giáo dục, việc làm, v.v. Mặc dù đã có nhiều công trình được công bố, phần lớn nghiên cứu vẫn mang tính mô tả, thiếu các khung lý thuyết sâu sắc hoặc phân tích so sánh quốc tế. Việc công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín còn rất hạn chế. Theo thống kê từ cơ sở dữ liệu Scopus (2023), chỉ có khoảng 25 bài báo về xã hội học có tác giả Việt Nam trong 5 năm gần nhất được đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Q1-Q2.

Bên cạnh đó, năng lực nghiên cứu định lượng chuyên sâu còn hạn chế. Nhiều đề tài xã hội học vẫn chủ yếu sử dụng bảng hỏi đơn giản, thiếu các kỹ thuật phân tích dữ liệu nâng cao như hồi quy đa biến, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), hay phân tích nhân tố khám phá, phân tích dữ liệu số, lớn, "dấu vết số" hay phần mềm hiện đại. Trong khi đó, các phương pháp định tính như phỏng vấn sâu, quan sát tham dự, nghiên cứu trường hợp lại chưa được khai thác triệt để, bài bản và đúng bản chất.

3. Xã hội học Việt Nam: Đã và đang ở đâu?

3.1. Những đóng góp nổi bật

Đóng góp vào hoạch định và điều chỉnh chủ trương, chính sách xã hội và đo lường quản trị, minh bạch và hiệu quả dịch vụ công

Trong ba thập niên gần đây, xã hội học Việt Nam ngày càng được xem như một công cụ quan trọng phục vụ quá trình xây dựng, đánh giá và điều chỉnh chính sách. Các nhà xã hội học đã và đang tích cực tham gia vào các chương trình nghiên cứu phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở các cấp độ khác nhau. Ví dụ, kết quả điều tra xã hội học về nghèo đa chiều do Viện Xã hội học và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam thực hiện giai đoạn 2015-2020 đã giúp Bộ Lao động, thương binh và xã hội xây dựng tiêu chí đo lường nghèo mới, không chỉ dựa vào thu nhập mà còn dựa vào tiếp cận dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, thông tin, nhà ở (UNDP & VASS, 2019). Điều này đã góp phần chuyển đổi cách tiếp cận chính sách xóa đói giảm nghèo từ đơn chiều sang toàn diện, phù hợp hơn với thực tiễn biến động xã hội hiện nay.

Tương tự, các nghiên cứu về di cư nông thôn-thành thị và lao động phi chính thức do Viện Khoa học lao động & xã hội thực hiện đã được trích dẫn trong nhiều văn bản chính sách của Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết 102/NQ-CP về chính sách hỗ trợ lao động khu vực phi chính thức bị ảnh hưởng bởi COVID-19.

Trong bối cảnh nhà nước ngày càng coi trọng quản trị hiệu quả và dựa trên bằng chứng, các bộ chỉ số như: PAPI (Provincial Governance and Public Administration Performance Index)**,** PCI (Provincial Competitiveness Index**)** và SIPAS (Satisfaction Index of Public Administration Services) - đều sử dụng phương pháp điều tra xã hội học quy mô lớn, áp dụng chặt chẽ nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, bảng hỏi

chuẩn hóa và quy trình phân tích định lượng sâu. Những công cụ này đã không chỉ nâng cao tính minh bạch trong quản trị địa phương mà còn giúp chính quyền nhận diện chính xác những điểm yếu trong cung ứng dịch vụ công.

Đặc biệt, dựa trên kết quả Chương trình phối hợp nghiên cứu và tư vấn chính sách giữa Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam về chủ đề: "Triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến hướng tới không để ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số ở các tỉnh có đông dân cư là đồng bào dân tộc thiểu số". Trong 3 năm (2020-2023), dự án được triển khai tại 9 tỉnh: Hoà Bình, Quảng Trị, Sóc Trăng, Gia Lai, Hà Giang, Trà Vinh, Bình Phước, Điện Biên và Ninh Thuận - nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện kinh tế-xã hội, v.v còn nhiều khó khăn so với mặt bằng chung của cả nước. Đáng chú ý, triển khai nghiên cứu, điều phối dự án quốc tế này là các nhà xã hội học Việt Nam đến từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Xã hội học Việt Nam, Hội Xã hội học Việt Nam. Quan trọng hơn, năm 2023, từ kết quả nghiên cứu ba năm, hai nhà xã hội học Việt Nam đại diện nhóm nghiên cứu đã xây dựng thành công Báo cáo kiến nghị chính sách số 43 gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, người đứng đầu các cơ quan Nhà nước Trung ương, chủ đề *"Cải thiện khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hướng đến bao trùm"*. Báo cáo này dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa; quan tâm lắng nghe ý kiến của người dân, nhóm chịu nhiều thiệt thòi và các bên liên quan khác tại 9 tỉnh khi nghiên cứu về tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến thiết yếu. Chủ đề báo cáo này càng quan trọng trong bối cảnh Việt Nam nỗ lực thực hiện Chiến lược chuyển đổi số quốc gia tầm nhìn đến năm 2030 trên ba trụ cột: kinh tế số, chính trị, quản lý số, xã hội số với triết lý lấy người dân là trung tâm, gắn với phát triển bao trùm, giảm thiểu bất bình đẳng số, tách biệt số. Báo cáo đã được Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phê duyệt, đồng ý gửi đến các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ; các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng năm 2023 (tại Công văn số 5367-CV/HVCTQG ngày 26/12/2023). Sau đó, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn phúc đáp số 278/VPCP-KSTT ngày 13/01/2024 đề nghị Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Tư pháp và Bộ Công an nghiên cứu Báo cáo này để phục vụ quá trình tham mưu, triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số.

Đóng góp vào nhận diện các vấn đề xã hội mới nảy sinh, từ đó hình thành ý thức công dân và năng lực phê phán

Xã hội học Việt Nam thời gian qua đã góp phần định hình dư luận và hiểu biết xã hội về các hiện tượng mới như: biến đổi gia đình trong đô thị hóa nhanh; bạo lực học đường và tâm lý học đường; tác động xã hội của mạng xã hội và kinh tế số; vấn đề giới và LGBTQ+ trong bối cảnh văn hóa truyền thống. Ngoài ra, một số nghiên cứu chuyên đề về "thế hệ Z và giá trị sống", "người cao tuổi và an sinh xã hội" hay "sự mất kết nối giữa cha mẹ-con cái trong các gia đình đô thị" đã góp phần định hướng cho các chiến lược truyền thông, giáo dục đạo đức, và hoạch định chính sách tuổi già.

Mặc dù chưa phổ biến, một số nhà xã hội học Việt Nam đã bước đầu xây dựng mô hình xã hội học công (public sociology), tìm cách đưa tri thức học thuật ra công chúng thông qua các kênh truyền thông đại chúng, mạng xã hội, hoặc xuất bản phổ thông. Các kênh: https://www.youtube.com/@LeMinhTien (5,12 nghìn người đăng ký), https://www.facebook.com/ChuyentroKhoahoc/, v.v. hoặc các chương trình truyền hình về kỹ năng sống và văn hóa ứng xử đều có dấu ấn của giới xã hội học.

3.2. Những hạn chế cơ bản

Hạn chế về lý luận và bản địa hóa tri thức

Một điểm yếu nổi bật của xã hội học Việt Nam là sự nghèo nàn và lệ thuộc vào lý thuyết "nhập khẩu", chủ yếu từ các trường phái phương Tây (Mác-xít, chức năng luận, hậu cấu trúc, v.v.). Tuy nhiên, các lý thuyết này thường không được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam, hoặc được áp dụng một cách cơ học, thiếu sáng tạo. Ví dụ, khái niệm "gia đình hạt nhân" (nuclear family) - vốn có nguồn gốc từ xã hội công nghiệp phương Tây - thường xuyên được sử dụng trong nghiên cứu tại Việt Nam mà không phân tích sự lai ghép giữa mô hình gia đình truyền thống và hiện đại vốn rất đặc trưng trong bối cảnh văn hóa Á Đông. Điều này càng có cơ sở khi trong bài phát biểu của tân Chủ tịch Hiệp hội Xã hội học quốc tế lần thứ XX (2023-2027), giáo sư Geoffrey Pleyers đã nhấn mạnh, các lý thuyết lấy "châu Âu làm trung tâm" đang bị thách thức và trong khi thừa nhận sức mạnh không thể cưỡng lại của các quan điểm phương Tây cần quan tâm hơn xu hướng toàn cầu, đến kiến thức bị lãng quên thông qua đối thoại.[1]

Việc phát triển lý thuyết xã hội học mang tính bản địa (indigenous sociology) - phản ánh những đặc trưng lịch sử, văn hóa, chính trị riêng biệt của Việt Nam - vẫn còn là một khoảng trống lớn. Hiện nay, chưa có trường phái lý luận xã hội học nào thực sự mang tính Việt Nam được thừa nhận rộng rãi cả trong nước lẫn quốc tế.

Hạn chế về kết nối giữa kết quả nghiên cứu và tác động chính sách

Mặc dù có nhiều nghiên cứu xã hội học mang tính thực tiễn, nhưng chỉ một tỷ lệ nhỏ thực sự đi vào các văn bản chính sách. Một khảo sát nội bộ của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam năm 2021 cho thấy, chỉ khoảng 17% kết quả nghiên cứu của các viện thuộc khối khoa học xã hội nhân văn được trích dẫn trong tài liệu chính sách các cấp (Nguyễn & Trần, 2021). Một phần nguyên nhân là do các nghiên cứu được trình bày theo ngôn ngữ hàn lâm, khó tiếp cận đối với nhà quản lý. Phần khác là do thiếu cơ chế thể chế hóa việc tiếp nhận khuyến nghị từ khối học thuật. Điều này khiến khoảng cách

[1] Xem thêm tại: Installation of the New President, Geoffrey Pleyers' Speech | XX ISA World Congress of Sociology, Đường dẫn truy cập tại: https://www.youtube.com/watch?v=HBiKi09JRMw&list=PLPTYFqCu9SlmhVkozDFuRb-Xwwn_Q2VUZ&index=9

giữa "giới làm nghiên cứu" và "giới làm chính sách" ngày càng xa, chưa hiểu nhau, thậm chí hiểu nhầm.

Hạn chế về truyền thông học thuật và xã hội học công

Hệ sinh thái truyền thông học thuật tại Việt Nam còn rất hạn chế. Rất ít nhà xã hội học sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để lan tỏa tri thức, phản biện chính sách hoặc khai sáng công luận. Trong khi đó, các chuyên gia từ lĩnh vực khác (như kinh tế, công nghệ, sức khỏe) lại có ảnh hưởng xã hội mạnh mẽ hơn nhiều.

Sự thiếu vắng các "nhà xã hội học công" - những người có khả năng kết nối giữa học thuật và công chúng - khiến xã hội học trở nên xa lạ, khô khan và dễ bị đánh giá thấp. Hệ quả là ngành xã hội học gặp khó khăn trong việc thu hút sinh viên, trong khi xã hội thực tế đang rất cần các chuyên gia am hiểu vấn đề xã hội và năng lực phân tích dữ liệu xã hội.

Hạn chế về năng lực nghiên cứu và nguồn lực

Nguồn lực tài chính cho nghiên cứu xã hội học vẫn ở mức rất khiêm tốn. Nhiều đề tài phải phụ thuộc vào các dự án viện trợ quốc tế (UNDP, SIDA, Ford Foundation, ROSA, FES, v.v.), trong khi cơ chế phân bổ kinh phí trong nước còn dàn trải, mang tính hành chính hóa cao.

Bên cạnh đó, năng lực nghiên cứu - đặc biệt là phân tích định lượng hiện đại - còn hạn chế. Nhiều nhà nghiên cứu chưa được trang bị kỹ năng sử dụng các phần mềm phân tích như R, STATA, AMOS, NVivo, JASP, Voyant tool, v.v. Một khảo sát năm 2023 với 147 giảng viên xã hội học cho thấy, chỉ 23% có thể sử dụng thành thạo một phần mềm phân tích dữ liệu định lượng hoặc định tính chuyên sâu (Phạm, 2023).

Như vậy, xã hội học Việt Nam đã và đang có những đóng góp thực chất trong nhận diện, phân tích và định hướng xử lý các vấn đề xã hội cấp bách. Tuy nhiên, để khẳng định vai trò lâu dài và sâu sắc hơn, ngành cần vượt qua các rào cản về lý luận, thể chế, truyền thông học thuật và năng lực nội tại.

4. Xã hội học Việt Nam: Định vị để đi tiếp

4.1. Những xu hướng xã hội mới đặt ra yêu cầu cấp thiết

Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã chứng kiến những biến đổi xã hội sâu rộng và nhanh chóng, đặt ra hàng loạt vấn đề mới cho khoa học xã hội, trong đó có xã hội học.

Đô thị hóa nhanh và biến đổi cấu trúc xã hội: Tính đến năm 2023, tỷ lệ dân số sống ở đô thị đã đạt trên 41,7% và được dự báo sẽ vượt mốc 50% vào năm 2030 (Bộ Xây dựng, 2023). Sự mở rộng đô thị không chỉ kéo theo thay đổi về không gian sống, mà còn làm biến đổi hệ giá trị, lối sống, cấu trúc gia đình và mối quan hệ cộng đồng. Xã hội học cần cung cấp các công cụ lý luận và thực nghiệm để hiểu và điều tiết các quá trình này, đặc biệt là bất bình đẳng tiếp cận dịch vụ, phân tầng đô thị, và sự đứt gãy kết nối xã hội, đô thị hoá và căn tính đô thị, v.v.

Dân số già hóa và các vấn đề an sinh: Việt Nam chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2017. Đến năm 2025, người trên 60 tuổi sẽ chiếm khoảng 17% dân số và con số này có thể lên đến 25% vào năm 2050 (UNFPA Việt Nam, 2022). Già hóa xã hội không chỉ là thách thức về tài chính công và hệ thống y tế mà còn là vấn đề về mối quan hệ giữa các thế hệ, vai trò của người cao tuổi, và sự chuyển đổi các giá trị gia đình - những chủ đề trung tâm của xã hội học đương đại. Điều quan trọng nhất cần có nghiên cứu, đề xuất sửa Luật Người cao tuổi năm 2009 gắn với bối cảnh mới là chuyển đổi số, phát huy vai trò của người cao tuổi như là một nguồn lực xã hội - "nguồn lực bạch kim", phân khúc tiêu dùng số của xã hội Việt Nam hiện đại.

Chuyển đổi số và tác động của công nghệ số: Việc số hóa đời sống và sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo (AI), mạng xã hội, và các nền tảng số đã tạo ra những không gian xã hội mới: từ danh tính ảo, cộng đồng trực tuyến, môi trường lai thực-số, "xã hội"-robot cho đến hành vi tiêu dùng, hành vi chính trị, giáo dục và học tập. Đây là thách thức lớn nhưng đồng thời cũng là "mỏ vàng" nghiên cứu cho xã hội học nếu biết khai thác dữ liệu số (digital sociology, computational sociology) và phát triển các phương pháp nghiên cứu liên ngành.

Gia tăng bất bình đẳng xã hội: Dù kinh tế tăng trưởng nhanh, nhưng bất bình đẳng thu nhập, cơ hội và dịch vụ xã hội vẫn là vấn đề nghiêm trọng. Báo cáo Oxfam (2023) cho biết 20% người giàu nhất Việt Nam đang nắm giữ tới 58% tổng thu nhập toàn xã hội. Sự phân hóa này không chỉ tạo ra bất công kinh tế mà còn gây đổ vỡ niềm tin xã hội, giảm sút sự gắn kết cộng đồng - những chủ đề cần được phân tích bằng cách tiếp cận xã hội học phê phán và xã hội học chính sách. Ngoài ra, hàng loạt các dạng bất bình đẳng xã hội khác do biến đổi xã hội mới tạo ra như bất bình đẳng số, khoảng cách số, gánh nặng số, v.v. trong kỷ nguyên số cũng cần được "bác sĩ xã hội học" chẩn đoán và kê đơn điều trị.

4.2. Những yêu cầu cấp thiết đối với xã hội học Việt Nam

Để thích ứng và đóng vai trò tiên phong trong phân tích, dự báo "căn bệnh xã hội" với tư cách là "bác sĩ trị liệu xã hội" và "nhà tiên liệu xã hội"; qua đó dẫn dắt các chuyển động xã hội, xã hội học Việt Nam cần thực hiện một số đổi mới trong ngắn và dài hạn, cụ thể như sau.

Một là, đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp tiếp cận

Chương trình đào tạo xã hội học ở bậc đại học và sau đại học cần được tái cấu trúc theo hướng tích hợp các năng lực mới: phân tích dữ liệu lớn, sử dụng phần mềm thống kê (SPSS, STATA, R), phương pháp hỗn hợp (mixed methods), điều tra xã hội học trực tuyến và khai thác dữ liệu từ "dấu vết số" từ không gian mạng, thế giới số.

Ngoài ra, cần mở rộng nội dung chương trình sang các tiểu ngành mới như: xã hội học số (digital sociology), xã hội học 5.0 (sociology 5.0) (Nguyễn Hữu Hoàng, 2023; Nguyễn Hữu Hoàng, 2024), xã hội học môi trường (environmental sociology), xã hội học về biến đổi khí hậu, xã hội học về trí tuệ nhân tạo và tự động hóa, v.v.

Tăng cường nghiên cứu lý luận và bản địa hóa tri thức xã hội học

Việc xây dựng các khung lý thuyết mang tính bản địa là điều kiện tiên quyết để xã hội học Việt Nam có thể tự đứng vững, tự lực, tự cường và tự tin tham gia vào quá trình đối thoại học thuật với quốc tế. Các nghiên cứu cần đặt trong bối cảnh xã hội, văn hóa, lịch sử cụ thể của Việt Nam, thay vì áp dụng máy móc mô hình, lý thuyết thuần tuý từ phương Tây. *Không thể hiểu xã hội Việt Nam bằng mô hình xã hội công nghiệp phương Tây nếu không tính đến yếu tố làng xã, quan hệ họ hàng và ảnh hưởng văn hóa phương Đông sâu đậm.*

Phát triển xã hội học công và đẩy mạnh truyền thông học thuật

Xã hội học không nên chỉ tồn tại trong giảng đường và tạp chí chuyên ngành, mà cần bước ra công chúng, đối thoại với xã hội, truyền cảm hứng tư duy phản biện và nâng cao năng lực công dân. Thiết nghĩ, các trường đại học, viện nghiên cứu, Hội Xã hội học Việt Nam cùng các chi hội xã hội học cần:

- Đào tạo kỹ năng truyền thông học thuật cho giảng viên và nhà nghiên cứu.

- Củng cố nền tảng truyền thông khoa học đại chúng hiện có (Website Hội Xã hội học Việt Nam/ *https://vsa.net.vn/,* fanpage *"Xã hội học - Vì sự phát triển của con người và xã hội"*, v.v.) và tiến tới xây dựng các nền tảng mới, đa dạng, hiện đại, cập nhật (blog học thuật, video xã hội học, podcast, v.v.).

- Tổ chức các diễn đàn phản biện chính sách, hội thảo mở với sự tham gia của nhà báo, công chức, doanh nghiệp và người dân. Ngoài "Ngày Xã hội học Nam Bộ" hằng năm, cần tiến tới nghiên cứu, đề xuất "Ngày Xã hội học Việt Nam" theo thông lệ của nhiều nước (chẳng hạn tại Liên bang Nga), Hội nghị Xã hội học Việt Nam (2 năm/lần), v.v. Đây là diễn đàn, sự kiện mang đậm bản sắc và quy tụ, tập hợp các thế hệ xã hội học Việt Nam trong và ngoài nước kết nối, chia sẻ, hỗ trợ nhau vì nền xã hội học Việt Nam - "mạnh, hiện đại, hội nhập và bản sắc".

Tăng cường kết nối liên ngành, xuyên ngành và hợp tác quốc tế

Xã hội học Việt Nam hiện đại không thể hoạt động biệt lập mà phải hòa nhập với các ngành khoa học khác như kinh tế học, khoa học dữ liệu, khoa học môi trường, giáo dục học, khoa học chính trị, nhân học, v.v. Do đó cần thúc đẩy các nghiên cứu, hợp tác liên ngành không chỉ trong nước mà còn với cộng đồng học thuật quốc tế, trước mắt thông qua Hiệp hội Xã hội học khu vực, toàn cầu mà Hội Xã hội Việt Nam là thành viên; hoặc qua uy tín cá nhân của nhà xã hội học, hội viên ở các chi hội đã có thời gian nghiên cứu, học tập, công tác tại các cơ sở đào tạo uy tín ở nước ngoài. Ngoài ra, các nhà xã hội học, nhất là Hội Xã hội học Việt Nam cần phát huy vai trò dẫn dắt, cầu nối, hỗ trợ hội viên, các nhà xã hội Việt Nam, nhà xã hội học trẻ trong việc tăng cường hợp tác nghiên cứu, công bố quốc tế, và kết nối với các tổ chức như ISA (International Sociological Association), ASEAN SNA (Southeast Asia Sociological Network) nếu muốn nâng cao vị thế xã hội học Việt Nam.

5. Xã hội học Việt Nam: Sẽ đi đến đâu?

5.1. Gợi ra những hướng đi mới sắp tới

Xã hội học phải trở thành ngành khoa học ứng dụng thiết yếu trong hoạch định chính sách: Thay vì chỉ đóng vai trò phân tích mô tả xã hội, xã hội học Việt Nam cần khẳng định vị trí như một "nền tảng tri thức thiết kế chính sách xã hội". Điều đó đòi hỏi đẩy mạnh xã hội học chính sách (policy sociology), xã hội học chính sách xã hội (Trần Văn Huấn & Nguyễn Hữu Hoàng, 2020: 60); gắn kết trực tiếp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp xã hội trong quá trình hoạch định và giám sát chính sách; phát triển các bộ dữ liệu xã hội học mang tính hệ thống, số hoá, lớn, mở, sống và có thể truy cập phục vụ nghiên cứu và ra quyết định.

Tái định vị xã hội học như một ngành "liên ngành mở": Xã hội học không thể duy trì tư thế "độc lập đóng kín" mà phải liên thông với các ngành khác như: kinh tế học (xã hội học kinh tế, phân tầng xã hội); khoa học dữ liệu (phân tích hành vi xã hội từ big data); truyền thông (xã hội học truyền thông, xã hội học số, xã hội học 5.0, văn hóa số); môi trường và y tế (sinh thái học xã hội, xã hội học sức khỏe). Chỉ khi trở thành một "ngành mở" và "cố kết" cao trong một thế giới phẳng, số và bất định, xã hội học nước nhà mới không bị tụt hậu và có thể đóng vai trò cầu nối giữa khoa học và đời sống xã hội.

Đưa xã hội học ra công chúng và trở thành một động lực khai sáng xã hội, phát hiện và gợi mở "kế sách" thực chứng chữa trị các căn bệnh cũ và mới của xã hội đương đại: Mỗi xã hội hiện đại cần một lớp trí thức xã hội học để làm chức năng cảnh báo, phản biện, định hướng giá trị và duy trì năng lực phê phán trong công chúng. Để làm được điều này, xã hội học Việt Nam cần xây dựng: Một diễn đàn học thuật mở kết nối nhà nghiên cứu - nhà báo - công dân - chính khách; một mạng lưới xã hội học công hoạt

động độc lập, liên ngành, chuyên nghiệp và có ảnh hưởng xã hội trên thực tế; các truyền thông học thuật sáng tạo bằng nhiều định dạng (video ngắn, podcast, đồ họa số, mạng xã hội học thuật).

5.2. Gợi ra những cách thức hiện thực hoá tầm nhìn

Đổi mới tư duy đội ngũ nhà xã hội học, các nhà quản lý trong lĩnh vực xã hội học hướng đến nền xã hội học Việt Nam "trí tuệ - bản sắc - nhân văn – hiện đại và hội nhập".

Tương lai của xã hội học Việt Nam không thể phụ thuộc vào ý chí hành chính hay số lượng đào tạo, mà phụ thuộc vào dũng cảm chấp nhận cái mới, tiến bộ, vượt qua sự khác biệt biểu hiện ở tư duy đổi mới, khả năng đối thoại và tính khai sáng mà ngành này mang lại cho xã hội. Do đó, xã hội học nước nhà và các nhà xã hội học cần trở thành một nền tri thức công khai (public knowledge), phục vụ cả chính sách, doanh nghiệp, giáo dục, báo chí và người dân, đi cùng, bước kịp với các biến đổi lớn lao của thời đại và đất nước (số hoá, xanh hoá, già hoá, kỷ nguyên mới, v.v.). Chỉ khi đó, nền xã hội học Việt Nam mới thực sự đi vào đời sống xã hội, có tác động tích cực đến tham mưu, tư vấn chính sách cho Đảng, Nhà nước, các cơ quan quản lý các cấp giải quyết các thách thức xã hội mới nổi chưa có tiền lệ, có ích cho xã hội và xứng đáng giữ một vị trí trung tâm trong hệ thống khoa học Việt Nam hiện đại, đồng thời đủ sức, đủ tự tin, bản sắc và đủ hiện đại để hội nhập, đóng góp xác đáng vào nền xã hội học thế giới đương đại.

Về thể chế và chính sách vĩ mô

- Công nhận vai trò chiến lược của xã hội học trong chiến lược phát triển khoa học-công nghệ-đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Ở cấp độ địa phương, Trung ương, nhiều lãnh đạo đã từng trực tiếp hoặc gián tiếp khẳng định điều này. Tuy nhiên, có lẽ cần có cam kết khẳng định cao hơn nữa (xem Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, T.2: 234-235; Nguyễn Hữu Hoàng, 2021: 135; Nguyễn Hữu Hoàng, 2023: 36).

- Tăng đầu tư ngân sách cho nghiên cứu xã hội học, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, giới, già hóa dân số, chuyển đổi số, bất bình đẳng và phát triển bền vững, xã hội học số, xã hội học 5.0.

- Tạo quỹ nghiên cứu độc lập và linh hoạt cho các nhà khoa học trẻ, nhóm nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu xã hội học công và ứng dụng.

- Đổi mới và tái cơ cấu hoạt động của Hội Xã hội học Việt Nam, trong đó, xây dựng chiến lược với tầm nhìn mới, vừa sát hợp với thực tiễn, đòi hỏi của Việt Nam (kỷ nguyên mới), vừa sát với trào lưu xã hội học đương đại, thông điệp của Đại hội Hiệp hội Xã hội học quốc tế thường niên.

Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Cập nhật chương trình đào tạo theo hướng gắn lý luận với kỹ năng thực hành**:** kỹ năng điều tra, phân tích dữ liệu, viết chính sách, truyền thông học thuật. Cần có nghiên cứu, khảo sát tổng thể về nguồn lực xã hội học Việt Nam (số lượng, chất lượng, nơi công tác, nghề nghiệp sau tốt nghiệp, v.v.).

- Tăng cường trao đổi học thuật quốc tế**:** mời giảng viên nước ngoài, gửi nghiên cứu sinh ra nước ngoài, xây dựng chương trình liên kết bằng tiếng Anh.

- Khuyến khích thành lập nhóm/mạng lưới các nhà nghiên cứu trẻ xã hội học, có định hướng công bố quốc tế, giải quyết vấn đề xã hội cụ thể và có khả năng thu hút tài trợ quốc tế.

Về nghiên cứu và công bố khoa học

Xây dựng các dự án dữ liệu xã hội học quốc gia, có thể truy cập mở, được cập nhật thường xuyên, trọng tâm là hoặc đưa Tạp chí Xã hội học Việt Nam đạt chuẩn WoS hoặc Scopus trong 10 năm tới; hoặc tiến tới hình thành Bản tin/tạp chí "Xã hội học đương đại" do Hội Xã hội học Việt Nam làm chủ quản (trực tuyến, đạt chuẩn quốc tế).

Về kết nối với cộng đồng và công chúng

- Phối hợp với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và truyền thông để tổ chức diễn đàn xã hội học công thường niên nhân Ngày Xã hội học Việt Nam, Ngày Xã hội học Nam Bộ**,** sự kiện học thuật kết hợp với phổ biến tri thức, v.v.

- Phát triển hệ sinh thái truyền thông học thuật, gồm: kênh YouTube phổ biến xã hội học; podcast phỏng vấn nhà nghiên cứu; fanpage xã hội học theo chủ đề (giới, di cư, đô thị, vấn đề xã hội số, v.v.).

Về cơ chế đánh giá và tưởng thưởng khoa học

Trọng tâm là xây dựng giải thưởng quốc gia/cấp Hội Xã hội học Việt Nam về xã hội học**,** trao định kỳ cho công trình xuất sắc có giá trị học thuật và thực tiễn (lấy ví dụ về Giải thưởng "Khuê Văn Các" lần thứ I - Năm 2024 dành cho các nhà khoa học trẻ Việt Nam dưới 35 tuổi thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn do Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các bộ ngành trao tặng). Giải thưởng theo hướng đa tiêu chí**,** không chỉ tính điểm công bố mà đánh giá theo tác động xã hội, ảnh hưởng chính sách, mức độ kết nối, phụng sự cộng đồng.

6. Kết luận

Trải qua hơn ba thập niên hình thành và phát triển, xã hội học Việt Nam đã khẳng định vai trò nhất định trong đời sống học thuật và thực tiễn chính sách xã hội. Từ một ngành khoa học "nhập khẩu", xã hội học đã từng bước khẳng định giá trị trong việc nhận diện vấn đề xã hội, phản biện chính sách và góp phần vào quá trình phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong kỷ nguyên mới, trước làn sóng biến đổi xã hội ngày càng nhanh, phức tạp và toàn diện - từ đô thị hóa, chuyển đổi số, già hóa dân số đến phân hóa xã hội và khủng hoảng môi trường - xã hội học Việt Nam buộc phải "chuyển mình" nếu không muốn bị tụt hậu. Đó không chỉ là sự thay đổi mang tính kỹ thuật, mà là một sự tái cấu trúc triệt để, hệ thống, bắt đầu từ tư duy, từ đội ngũ nhà xã hội học, nhà quản lý trong lĩnh vực xã hội học và những người có trách nhiệm với nền xã hội học nước nhà để về tư duy lại, định vị và kiến tạo một tương lai phát triển mới cho nền xã hội học Việt Nam.

Do vậy, xã hội học Việt Nam cần thoát ra khỏi khuôn khổ "kỹ thuật mô tả xã hội" để trở thành một hệ tri thức định hướng hành động - giúp giới tinh hoa, chính sách hiểu hơn về hiện trạng xã hội, các biến đổi có tính quy luật của thời đại, giúp công dân hiểu nhau và giúp xã hội hiểu chính mình. Trong bối cảnh đó, xã hội học không chỉ là ngành khoa học về "cái đang là", mà còn phải là khoa học về "cái nên là" - đóng vai trò dẫn dắt giá trị, hình thành đồng thuận xã hội và định hướng phát triển xã hội theo hướng dân chủ, công bằng và bền vững. Sứ mệnh của xã hội học Việt Nam trong kỷ nguyên mới không chỉ là làm giàu học thuật, mà còn là góp phần xây dựng một xã hội có năng lực tự hiểu mình, tự điều chỉnh và cùng nhau kiến tạo tương lai phồn vinh, nhân văn và giàu bản sắc.

Tài liệu tham khảo

Bộ Xây dựng. 2023. *Báo cáo hiện trạng phát triển đô thị Việt Nam năm 2022*. Hà Nội: Bộ Xây dựng.

CENI & UNDP. 2024. *Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2023: Báo cáo toàn quốc*. Hà Nội: UNDP Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Nguyễn Hữu Hoàng. 2021. Bài học chính sách đối với Thành phố Hồ Chí Minh trong làn sóng thứ tư đại dịch COVID-19. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, 30(11/2021).

Nguyễn Hữu Hoàng. 2023. Digital Sociology in the XXI Century: The Core Issues. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 39(4).

Nguyễn Hữu Hoàng. 2024. "Sociology 5.0": New Trend of Sociology in the XXI Century. *Practice Oriented Science: UAE - RUSSIA - INDIA* (pp. 54-59). Moscow: Infinity.

Nguyễn Văn Cường & Trần Thị Hạnh. 2022. Công lý sinh thái trong tiếp cận biến đổi khí hậu ở Việt Nam. *Tạp chí Môi trường & Xã hội*, 1(3): 22-34.

Nguyễn Văn Nam & Lê Thị Hoa. 2021. Biến đổi không gian xã hội trong đô thị hóa nhanh: Trường hợp TP.HCM. *Tạp chí Xã hội học đô thị*, 2(8): 45-60.

Oxfam. 2023. *Bất bình đẳng tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách – Báo cáo đặc biệt nhân dịp Diễn đàn Kinh tế Thế giới Davos 2023*.

Phạm Thị Thu. 2023. Năng lực nghiên cứu của giảng viên xã hội học tại Việt Nam: Kết quả khảo sát năm 2023. *Tạp chí Phát triển Khoa học Xã hội*, 6(19): 74-85.

Trần Văn Huấn & Nguyễn Hữu Hoàng. 2020. Social policy of science viewed from the aspect of sociology-research and some discussions. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(1).

UNDP & VASS. 2019. *Báo cáo nghiên cứu nghèo đa chiều tại Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

UNFPA Việt Nam. 2022. *Già hóa dân số ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức đến 2050*. Hà Nội: UNFPA.

TĂNG CƯỜNG MẠNG LƯỚI XÃ HỘI HỌC TRONG BƯỚC CHUYỂN THẾ HỆ - NHỮNG HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỘI XÃ HỘI HỌC VIỆT NAM

Đặng Kim Khánh Ly (Đại học Quốc gia Hà Nội)
Nguyễn Nữ Nguyệt Anh (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)
Vũ Thị Thùy Dung (Đại học Đà Lạt)

40 năm hình thành và phát triển ngành xã hội học ở Việt Nam – từ bước khởi đầu tại Đại học Tổng hợp Hà Nội (1983) đến sự hiện diện của các khoa xã hội học ở ba miền. Bối cảnh hiện nay: Chuyển đổi thế hệ: thế hệ giảng viên sáng lập đang dần chuyển giao vai trò cho lớp kế cận. Mục tiêu bài viết là gợi mở các chính sách và hành động chiến lược để tăng cường liên kết trong cộng đồng xã hội học, đặc biệt trong bối cảnh thay đổi thế hệ, nhằm thúc đẩy vai trò của Hội Xã hội học Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Chuyển giao thế hệ giúp truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm, và kỹ năng từ thế hệ đi trước sang thế hệ sau, đảm bảo sự liên tục và phát triển của tri thức; tránh sự đứt gãy thế hệ, đứt gãy tri thức … Quá trình chuyển giao thế hệ thường đi kèm với sự hợp tác và chia sẻ giữa các thế hệ, tạo ra môi trường làm việc tích cực, khuyến khích sự phát triển chung. Chuyển giao thế hệ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu. Nó giúp duy trì và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của hiện tại và tương lai. Xã hội luôn thay đổi, và việc chuyển giao thế hệ giúp các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu thích ứng với những thay đổi đó. Thế hệ trẻ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề mới nổi, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Bài viết mở đầu bằng nêu thực trạng việc kết nối mạng lưới xã hội học Việt Nam trong nước, quốc tế, và bước chuyển thế hệ. Tiếp theo, phân tích mô hình SWOT của Hội Xã hội học Việt Nam trong bước chuyển thế hệ. Cuối cùng, đề nghị định hướng giải pháp và kế hoạch hành động tăng cường tính gắn kết mạng lưới xã hội học trong bước chuyển thế hệ.

2. Mạng lưới xã hội học và vai trò chung của các hội nghề nghiệp

Mạng lưới xã hội học bao gồm các khoa, viện nghiên cứu xã hội học; các nhà nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ; các chi hội địa phương và trung ương Hội Xã hội học Việt Nam; các nhóm chuyên ngành (giới, đô thị, sức khỏe, số liệu ...).

Vai trò chung của các hội nghề nghiệp là gắn kết cộng đồng học thuật chuyên ngành; định hình và phát triển chuyên môn; đại diện ngành trong chính sách công; tạo cơ hội công bố và phát triển sự nghiệp.

Các mô hình hội xã hội học trên thế giới, trường hợp International Sociological Association (ISA). Thành lập năm 1949, hơn 5.000 hội viên từ 167 quốc gia. Cơ cấu gồm các "Research Committees" (RC), mỗi RC là một mạng lưới chuyên đề (giới, di cư, số liệu, đô thị…). Các hoạt động gồm: World Congress (5 năm/lần); các Forum (3 năm/lần); Tạp chí: Current Sociology, International Sociology; các giải thưởng cho hội viên trẻ, công trình nghiên cứu xuất sắc; trang web có thư viện dữ liệu, cơ hội học bổng và đăng bài.

Trường hợp American Sociological Association (ASA): Thành lập năm 1905, hơn 13.000 thành viên, chủ yếu là giảng viên, nghiên cứu sinh, nhà nghiên cứu độc lập. Có hơn 50 "sections", mỗi section có ban điều hành, hội thảo riêng, và có thể có tạp chí riêng (Gender & Society, Sociological Theory, v.v.). ASA tổ chức hội nghị thường niên với 5.000-6.000 người tham dự. Hệ sinh thái hỗ trợ bao gồm: Job Bank, mentoring program, Code of Ethics; học bổng nghiên cứu nhỏ.

Trường hợp British Sociological Association (BSA): có gần 3.000 hội viên; có các Study Groups (gần tương đương với RC của ISA); hàng năm tổ chức hội thảo lớn, luân phiên giữa các trường đại học. Đặc biệt, BSA quan tâm đến xã hội học công chúng: truyền thông báo chí, diễn đàn trực tuyến.

Bảng 1a và 1b trình bày cách ba hội xã hội học nói trên gắn kết hội viên và thúc đẩy “tinh thần xã hội học”.

3. Thực trạng mạng lưới xã hội học tại Việt Nam

Số lượng các trường đại học đang đào tạo xã hội học ở miền Bắc có 6 trường, miền Trung 3 trường, và miền Nam 7 trường. Hội Xã hội học Việt Nam là thành viên chính thức của Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA). Theo báo cáo tại Đại hội IV nhiệm kỳ 2022-2027, Hội đã tập hợp được đội ngũ nhà khoa học chuyên môn cao, với Ban Chấp hành gồm 33 thành viên.

Thực trạng số lượng và chất lượng các thành viên Hội Xã hội học Việt Nam, về đào tạo: 17 chi hội là các trường đại học, học viên đào tạo từ đại học trở lên; 7 chi hội là viện nghiên cứu, trong đó 3 viện đào tạo sau đại học; các chi hội ở khu vực Hà Nội và TPHCM vẫn đang hoạt động độc lập; và có kết nối trong nội tại để đào tạo sau đại học. Gần đây có sự kết nối một số chi hội phía Nam với một số chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư ở Hà Nội để đào tạo sau đại học. Hai chi hội có nhiều kết nối sâu rộng với Hội Xã hội học cả Hà Nội và TPHCM là Chi hội Đà Lạt (22 năm) trong đào tạo đại học và Chi hội Nhân văn TPHCM (sau đại học).

Về công bố sách báo: Trung bình mỗi chi hội 2-4 đề tài các cấp/năm nhưng chủ yếu vẫn làm ở nội tại chi hội, và giải quyết ở một vài địa phương nhỏ lẻ. Trung bình mỗi chi hội

có 2-5 công bố trong nước và quốc tế/1 năm và liên kết với thành viên trong chi hội hoặc người ngoài không phải hội/chi hội.

Sinh hoạt định kỳ: Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức định kỳ, gần nhất là Đại hội IV tháng 10/2022 tại Hà Nội. Các chi hội phía Nam tổ chức Ngày Xã hội học Nam Bộ hằng năm, nơi trao đổi kết quả nghiên cứu – tập trung vấn đề đào tạo và nghiên cứu thực tiễn địa phương.

Thực trạng chuyển thế hệ trong ngành xã hội học: Thế hệ thứ nhất: hình thành ngành, thiên về lý luận Mác-xít, đào tạo cơ bản trong nước (1980-2000). Thế hệ thứ hai: tiếp cận liên ngành, mở rộng phương pháp luận (2000-2020). Thế hệ thứ ba: năng động, quốc tế hóa, số hóa nghiên cứu (2020 đến nay).

Bảng 2 và 3 trình bày thực trạng số lượng và chất lượng thành viên Hội Xã hội học và thực trạng mạng lưới học thuật hiện nay.

3. Mô hình SWOT của Hội Xã hội học Việt Nam trong bước chuyển thế hệ

Điểm mạnh: Đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm: Hội Xã hội học quy tụ nhiều nhà xã hội học uy tín, có bề dày nghiên cứu và đóng góp tích cực cho khoa học xã hội Việt Nam. Mạng lưới học thuật, kết nối nghề nghiệp rộng khắp: Hội có mối liên kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức xã hội trong và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác và phát triển. Uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội: Hội đã thực hiện nhiều nghiên cứu có giá trị, góp phần vào việc hoạch định chính sách và phát triển xã hội.

Điểm hạn chế: Thiếu hụt thế hệ kế cận đam mê với nghề: Số lượng nhà xã hội học kế cận còn phân tán nhiều công việc hành chính, chưa có nhiều thời gian dành cho phát triển chuyên môn nghề nghiệp so với các nhà xã hội học kỳ cựu, dẫn đến nguy cơ thiếu hụt "nhân lực điển hình" của nghề trong tương lai. Hạn chế trong ứng dụng công nghệ: Việc áp dụng công nghệ số trong nghiên cứu và giảng dạy còn chưa phổ biến, ảnh hưởng đến hiệu quả và khả năng tiếp cận thông tin. Nguồn lực tài chính hạn chế: Kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển còn hạn chế, ảnh hưởng đến quy mô và chất lượng các nghiên cứu.

Cơ hội: Chuyển đổi số trong xã hội: Sự phát triển của công nghệ số mở ra cơ hội mới cho nghiên cứu xã hội học, đặc biệt trong việc thu thập và phân tích dữ liệu lớn. Nhu cầu nghiên cứu xã hội tăng cao: Các vấn đề xã hội phức tạp hiện nay như đô thị hóa, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng xã hội … đòi hỏi sự tham gia tích cực của các nhà xã hội học. Hợp tác quốc tế mở rộng: Việc hội nhập quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho Hội trong việc hợp tác nghiên cứu và trao đổi học thuật với các tổ chức quốc tế.

Thách thức: Cạnh tranh với các lĩnh vực khác: Sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghệ và kinh tế, các ngành ứng dụng can thiệp xã hội có thể làm giảm sự quan tâm đến lĩnh vực xã hội học. Biến đổi xã hội nhanh chóng: Những thay đổi nhanh chóng trong xã hội đặt ra thách thức lớn cho việc cập nhật và thích ứng trong nghiên cứu xã hội học. Thiếu chính sách hỗ trợ: Chính sách hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực xã hội học chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của nhà xã hội học, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của Hội.

4. Hàm ý chính sách cho Hội Xã hội học Việt Nam

Chính sách về kết nối thế hệ: Tổ chức Chương trình mentoring học thuật liên thế hệ: Mỗi nhà nghiên cứu senior hướng dẫn 1-2 nghiên cứu viên trẻ; gắn với nghiên cứu chung, viết bài quốc tế, học bổng postdoc; phát triển Hội nghị các nhà xã hội học trẻ (trong khuôn khổ Hội Xã hội học).

Chính sách về xây dựng mạng lưới học thuật chuyên ngành: Xây dựng mạng lưới học thuật theo chủ đề: Xã hội học môi trường – biến đổi khí hậu, Xã hội học y tế – hậu COVID, Xã hội học số – dữ liệu lớn. Mỗi mạng lưới có điều phối viên khu vực và hệ thống trao đổi định kỳ.

Chính sách chuyển đổi số và chia sẻ nguồn lực: Xây dựng nền tảng số VietnamSociologyHub: Thư viện bài giảng – tài liệu – dữ liệu khảo sát mở, cơ hội học bổng – công bố – dự án nghiên cứu liên vùng.

Bảng 4 trình bày các kiến nghị đề xuất cụ thể cho Hội.

Bảng 1a. Gắn kết hội viên và thúc đẩy “tinh thần xã hội học” ở ISA, ASA, BSA (1)

Cách họ gắn kết hội viên và thúc đẩy "tinh thần xã hội học"

Hoạt động	Mục đích	Minh họa thực tế
Hội nghị thường niên/quốc tế	Giao lưu, công bố, tạo cảm hứng nghề nghiệp	ASA Annual Meeting thu hút hàng nghìn nhà XHH
Mạng lưới chuyên ngành nhỏ (RC, Section, Study Group)	Gắn kết nhóm nghiên cứu cùng chủ đề	ISA có RC06 – Family Sociology, RC21 – Urban Sociology
Mentoring giữa thế hệ	Đào tạo thế hệ kế thừa	ASA có chương trình mentor–mentee tại mỗi hội nghị

Bảng 1b. Gắn kết hội viên và thúc đẩy "tinh thần xã hội học" ở ISA, ASA, BSA (2)

Cách họ gắn kết hội viên và thúc đẩy "tinh thần xã hội học"

Hoạt động	Mục đích	Minh họa thực tế
Hệ sinh thái số (thư viện, việc làm, cơ hội học bổng)	Giữ hội viên gắn bó và có lợi ích thiết thực	BSA có Members' Area, Ethics Helpline
Tạp chí, giải thưởng, tài trợ nghiên cứu	Thúc đẩy công bố và đóng góp học thuật	ISA và ASA đều có giải công trình nghiên cứu xuất sắc, tài trợ hội viên trẻ
Diễn đàn trao đổi công khai (blog, podcast, báo chí)	Lan tỏa tinh thần xã hội học tới công chúng	BSA điều hành blog Everyday Society, ASA có podcast "Sociological Insights"

Bảng 2. Thực trạng số lượng và chất lượng thành viên Hội Xã hội học Việt Nam (N=300)

2. Thực trạng số lượng và chất lượng các thành viên Hội XHH VN (N=300)

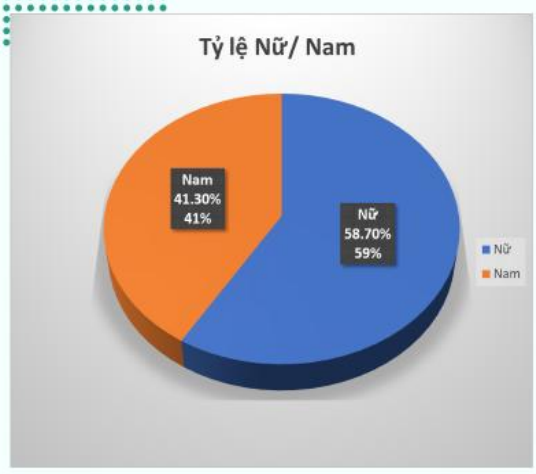

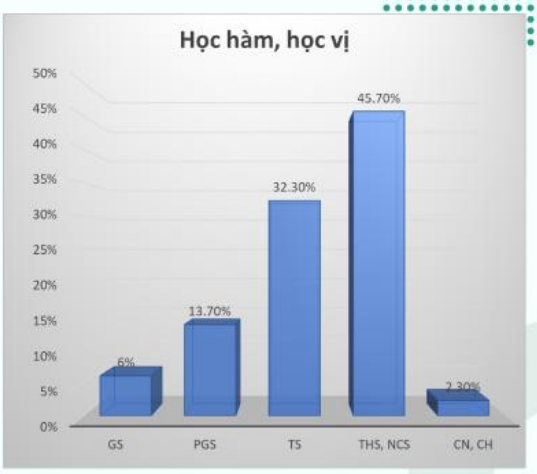

Bảng 3. Thực trạng mạng lưới học thuật hiện nay

Thực trạng mạng lưới học thuật hiện nay

	Điểm mạnh	Điểm hạn chế
Hội XHH Việt Nam		Thiếu tạp chí, thiếu gắn kết thế hệ trẻ
Khoa/Viện XHH	Phân bố 3 miền – có nhân lực kế cận	Chưa có cơ chế phối hợp chương trình/đào tạo/lý luận chung
Nhóm nghiên cứu	Một số nhóm mạnh (giới, đô thị, di cư…	Ít nhóm liên miền hoặc xuyên viện

Bảng 4. Kiến nghị đề xuất cụ thể với Hội Xã hội học Việt Nam

Kiến nghị đề xuất cụ thể cho hội

Đề xuất	Hình thức triển khai	Đơn vị đầu mối
Tổ chức Diễn đàn XHH liên thế hệ 2 năm/lần	Hội thảo toàn quốc	Hội XHH VN + các Kho phiên)
Thành lập các mạng lưới chuyên ngành XHH	Theo lĩnh vực, mỗi mạng có tổ kỹ thuật	Ban chấp hành Hội
Nền tảng học thuật số (VietnamSociologyHub)	Thiết kế giao diện mở – cộng tác	Đề nghị tài trợ VUSTA
Hội nghị sinh viên XHH toàn quốc	Gắn kết các cơ sở đào tạo sau ĐH	Hội + Khoa

XÃ HỘI HỌC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG 40 NĂM ĐỔI MỚI

Nguyễn Thị Tuyết Minh (Viện Báo chí-Truyền thông Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Bài tham luận tổng thuật vai trò của ngành xã hội học Việt Nam trong việc nhận diện và phân tích các vấn đề xã hội nổi cộm nảy sinh từ quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Kết quả tổng thuật các công trình nghiên cứu, báo cáo chính sách, và các văn bản khoa học trong suốt bốn thập kỷ cho thấy những đóng góp quan trọng của xã hội học trong việc làm sáng tỏ các thực tiễn xã hội phức tạp, từ sự biến đổi cấu trúc xã hội, phân tầng và bất bình đẳng; những chuyển biến sâu sắc trong mô hình gia đình, hôn nhân và giới; cho đến các thách thức mới về già hóa dân số, an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế, và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, tham luận cũng phân tích những thách thức và hạn chế mà ngành xã hội học phải đối mặt, bao gồm những rào cản về mặt lý thuyết, sự phụ thuộc vào phương pháp định lượng mô tả. Kết quả tổng thuật cũng cho thấy vai trò không thể thiếu của xã hội học và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực lý luận, hiện đại hóa phương pháp nghiên cứu, và tăng cường tác động chính sách cũng như xã hội của ngành trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Từ khóa: biến đổi gia đình, chính sách xã hội, Đổi Mới, phát triển bền vững, phân tầng xã hội

1. Đặt vấn đề

Công cuộc Đổi Mới do Đảng khởi xướng từ năm 1986 đã mở ra một giai đoạn phát triển vượt bậc và biến đổi xã hội sâu rộng cho đất nước trong suốt 40 năm qua (Bùi Thế Cường, 2025). Song hành với quá trình chuyển đổi to lớn này là sự tái lập và phát triển của ngành xã hội học. Viện Xã hội học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) được chính thức thành lập vào năm 1983, tiền thân là Ban Xã hội học (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Tiếp đó, cùng với sự ra đời của các khoa/viện đào tạo và nghiên cứu khác, ngành xã hội học Việt Nam đã từng bước khẳng định vai trò của mình trong việc tham gia vào sự nghiệp chung của đất nước (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023). Trong bối cảnh kỷ niệm 40 năm Đổi Mới, tổng kết và đánh giá những đóng góp, thành tựu cũng như các thách thức của ngành là nhiệm vụ khoa học có ý nghĩa quan trọng.

Tham luận góp phần nhỏ tổng kết và đánh giá vai trò của ngành xã hội học Việt Nam trong bốn thập kỷ Đổi Mới, nhất là nhận diện và phân tích các vấn đề xã hội nổi cộm. Xã hội học đã thực hiện vai trò như tấm gương phản chiếu những hệ quả xã hội phức tạp của quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Các công trình nghiên cứu đã bao quát hầu hết các lĩnh vực căn bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, phát triển đô thị và nông thôn, biến đổi dân số, gia đình và giới, định hướng giá trị và lối sống (Bùi Thế Cường, 2025). Thông qua đó, ngành đã cung cấp những luận cứ khoa học và bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho việc hoạch định và thực thi chính sách của Đảng và Nhà

nước (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023). Tuy nhiên, ngành xã hội học Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những thách thức và hạn chế không nhỏ, xuất phát từ bối cảnh chính trị-xã hội đến những rào cản nội tại về năng lực lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và nguồn nhân lực (King, 1994; Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Tham luận tập trung trình bày tổng quan về bối cảnh lịch sử và lý thuyết của xã hội học Việt Nam thời kỳ Đổi Mới. Bên cạnh đó, tham luận phân tích một số đóng góp của ngành trong việc nhận diện các vấn đề xã hội qua ba cụm chủ đề: (1) Phân tầng xã hội, giai cấp và bất bình đẳng; (2) Biến đổi gia đình, giới và các mối quan hệ xã hội; và (3) Các vấn đề xã hội mới và phát triển bền vững. Tham luận thảo luận về một số hạn chế, thách thức và vai trò tư vấn chính sách của ngành. Trên cơ sở đó, tham luận đề xuất một số khuyến nghị cho sự phát triển của ngành xã hội học trong thời gian tới.

2. Bối cảnh lịch sử và lý thuyết của xã hội học Việt Nam thời kỳ Đổi Mới

Sự phát triển của xã hội học Việt Nam trong 40 năm qua gắn liền với bối cảnh lịch sử đặc thù và các yêu cầu thực tiễn của công cuộc Đổi Mới. Sự tái lập ngành diễn ra gần như đồng thời với những chuyển động chính sách đầu tiên của đất nước, tạo nên một mối quan hệ hữu cơ, trong đó ngành xã hội học có sứ mệnh khoa học là phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển. Ngày 9 tháng 9 năm 1983, Viện Xã hội học được thành lập trên cơ sở Ban Xã hội học, trở thành viện nghiên cứu đầu ngành với các chức năng chính là nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển và quản lý xã hội, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước, tư vấn khoa học và tham gia đào tạo nguồn nhân lực (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Các cơ sở đào tạo như Khoa Xã hội học tại các trường đại học cũng được hình thành và phát triển, từng bước xây dựng đội ngũ và phổ biến tri thức xã hội học (Khoa Xã hội học Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TPHCM, Học viện Báo chí và Tuyên truyền ...).

Trong giai đoạn đầu (1983-2002), hoạt động nghiên cứu của ngành bám sát chặt chẽ các yêu cầu của thực tiễn. Những nghiên cứu tiên phong của Viện Xã hội học về các chủ đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn và hợp tác xã trong những năm đầu thập niên 1980 đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc ban hành chính sách khoán trong nông nghiệp, một bước đi đột phá của Đổi Mới (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Khi nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường và tạo ra những biến đổi xã hội sâu sắc, các chủ đề nghiên cứu của xã hội học cũng nhanh chóng được mở rộng. Thập niên 1990 chứng kiến sự bùng nổ các nghiên cứu về dân số, di cư, hôn nhân và gia đình, sức khỏe, lối sống, cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023). Những công trình này đã cung cấp nguồn dữ liệu thực nghiệm quý giá, mô tả bức tranh xã hội Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ.

Nhìn chung, định hướng phát triển của xã hội học Việt Nam trong suốt 40 năm qua được đặc trưng bởi sự gắn kết mật thiết với thực tiễn đất nước. Các nghiên cứu luôn hướng tới làm rõ hiện trạng, nguyên nhân và tác động xã hội, cung cấp bằng chứng khoa học và cơ sở lý thuyết cho hoạch định và thực thi chính sách liên quan (Bùi Thế Cường, 2025). Như vậy, bối cảnh lịch sử và định hướng của xã hội học Việt Nam thời kỳ Đổi Mới được đặc trưng bởi sự gắn kết hữu cơ với thực tiễn đất nước. Định hướng cốt lõi của ngành là vận dụng các khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu để phân tích, diễn giải các vấn đề xã hội do công cuộc Đổi Mới đặt ra, qua đó thực hiện chức năng cung cấp luận cứ khoa học cho mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội bền vững của quốc gia (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

3. Một số đóng góp trong nhận diện và phân tích các vấn đề xã hội

Quá trình Đổi Mới đã khởi đầu một giai đoạn biến đổi cấu trúc sâu rộng trên mọi phương diện của xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh đó, xã hội học được tái lập và từng bước khẳng định vai trò là một ngành khoa học thực chứng với chức năng cốt lõi là ghi nhận, mô tả và kiến giải các quá trình xã hội đang vận động. Thông qua việc triển khai các nghiên cứu thực nghiệm có hệ thống, ngành đã xây dựng một nền tảng dữ liệu và tri thức quan trọng, cung cấp những phân tích chuyên sâu về thực tại xã hội Việt Nam đương đại.

Một trong những hệ quả xã hội mang tính cấu trúc và nổi bật nhất của quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường là sự tái cấu trúc xã hội và sự gia tăng bất bình đẳng. Do đó, việc phân tích các dạng thức phân tầng xã hội mới đã cấu thành một trong những lĩnh vực nghiên cứu trọng tâm và xuyên suốt của ngành xã hội học Việt Nam trong bốn thập kỷ qua (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Các công trình nghiên cứu xã hội học đã tập trung vào việc mô tả sự phân bố của các tầng lớp xã hội, đo lường mức độ bất bình đẳng, đồng thời nỗ lực lý giải các yếu tố tác động và dự báo xu hướng biến đổi (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Nhiều nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy tăng trưởng kinh tế và cơ chế thị trường đã làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Các nghiên cứu không chỉ mô tả thực trạng, mà còn hướng đến việc phân tích các nguy cơ có thể dẫn đến bất ổn xã hội từ quá trình phân tầng này.

Định hướng nghiên cứu này gắn liền với vai trò tư vấn chính sách của ngành xã hội học. Thông qua việc làm sáng tỏ các khía cạnh của phân tầng xã hội, các nhà nghiên cứu đã cung cấp luận cứ khoa học để xây dựng các định hướng chính sách phù hợp, nhằm thực hiện mục tiêu giảm thiểu bất bình đẳng xã hội (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Đây được xem là một vấn đề cơ bản trong chiến lược phát triển bền vững mà Việt Nam đang hướng tới, qua đó khẳng định đóng góp quan trọng của xã hội học trong việc lý giải một trong những thách thức lớn nhất của xã hội Việt Nam thời kỳ Đổi Mới.

Gia đình, với tư cách là tế bào của xã hội, đã trải qua những biến đổi sâu sắc dưới tác động của Đổi Mới, và đây là lĩnh vực mà xã hội học đã có những đóng góp nghiên cứu hết sức phong phú và có giá trị thực tiễn cao. Các công trình nghiên cứu đã vẽ nên một bức tranh toàn cảnh về gia đình Việt Nam đương đại, với sự đan xen phức tạp giữa các giá trị truyền thống và xu hướng hiện đại.

Về cấu trúc và các mối quan hệ, xã hội học đã ghi nhận các xu hướng chính: tuổi kết hôn trung bình tăng lên; thanh niên ngày càng có quyền tự chủ cao hơn trong việc lựa chọn bạn đời, dù vai trò của gia đình vẫn còn quan trọng; và các tiêu chí lựa chọn bạn đời đang dịch chuyển từ môn đăng hộ đối sang các đặc điểm cá nhân như học vấn, nghề nghiệp (Nguyễn Hữu Minh, 2022a). Bên trong gia đình, quan hệ vợ chồng chứng kiến sự gia tăng của mô hình cùng quyết định, nhưng vai trò trụ cột của người chồng với tư cách là chủ gia đình vẫn còn phổ biến và người phụ nữ vẫn phải đối mặt với gánh nặng kép giữa công việc xã hội và việc nội trợ (Nguyễn Hữu Minh, 2022b). Quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng thay đổi với các phương pháp giáo dục ít áp đặt hơn, tuy nhiên, tình trạng thiếu thời gian cho con cái do di cư lao động và bạo lực gia đình đối với trẻ em vẫn là những vấn đề nhức nhối (Nguyễn Hữu Minh, 2022b; Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2021). Đặc biệt, các nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò không thể thay thế của gia đình trong việc chăm sóc người cao tuổi, trong bối cảnh truyền thống trẻ cậy cha, già cậy con đang đối mặt với nhiều thách thức từ quá trình hạt nhân hóa gia đình và già hóa dân số (Minagawa *et al*., 2023; Nguyễn Hữu Minh, 2022b). Nhìn chung, các nghiên cứu xã hội học về gia đình đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc, giúp nhận diện các điểm mạnh cần phát huy cũng như các vấn đề cần can thiệp chính sách để xây dựng gia đình Việt Nam bền vững.

Vượt ra khỏi các chủ đề truyền thống, xã hội học Việt Nam ngày càng thể hiện vai trò tiên phong trong việc nhận diện và phân tích các vấn đề xã hội mới nổi, gắn liền với mô hình phát triển bền vững. Một trong những đóng góp nổi bật là các nghiên cứu về già hóa dân số. Các công trình đã chỉ ra rằng Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới, với tỷ lệ dân số trên 65 tuổi được dự báo sẽ tăng từ 7% lên 14% chỉ trong vòng 18 năm (2016-2034). Các nghiên cứu này không chỉ mô tả thực trạng mà còn phân tích các thách thức đi kèm về hệ thống an sinh xã hội, nhu cầu chăm sóc sức khỏe thể chất (viêm khớp, cao huyết áp) và tinh thần (31,3% người cao tuổi có triệu chứng trầm cảm), và gánh nặng chăm sóc dài hạn đang đặt lên vai các gia đình (Minagawa *et al*., 2023). Những phân tích này là cơ sở khoa học quan trọng để cảnh báo và định hướng chính sách ứng phó với một xã hội đang già đi nhanh chóng.

Bên cạnh đó, các vấn đề của dân tộc thiểu số cũng là một mảng nghiên cứu quan trọng. Xã hội học đã chỉ ra rằng, dù có nhiều chính sách hỗ trợ, các cộng đồng dân tộc thiểu số vẫn là vùng trũng của sự phát triển, với tỷ lệ nghèo đói cao hơn từ ba đến bốn lần so với tộc đa số, người Kinh (Nguyễn Văn Thắng, 2025). Các nghiên cứu đã đi sâu phân tích các rào cản đa chiều mà người dân tộc thiểu số phải đối mặt, từ khó khăn về địa lý,

cơ sở hạ tầng yếu kém, cho đến các rào cản về văn hóa, ngôn ngữ trong việc tiếp cận các dịch vụ công như y tế và giáo dục (Nguyễn Văn Thắng, 2025).

Ngoài ra, từ rất sớm, các nhà xã hội học đã quan tâm đến các tác động xã hội của quá trình phát triển kinh tế. Các nghiên cứu về du lịch vào cuối thập niên 1990 đã cảnh báo về sự cần thiết phải cân bằng giữa lợi ích kinh tế và việc bảo tồn di sản văn hóa, bảo vệ môi trường (Smith & Bùi, 1998). Những đóng góp cho thấy xã hội học không lý giải các vấn đề, mà còn có khả năng dự báo và cảnh báo các hệ lụy tiêu cực của phát triển, thúc đẩy một cách tiếp cận toàn diện và bền vững hơn cho tương lai.

4. Hạn chế, thách thức và vai trò tư vấn chính sách

Bên cạnh những đóng góp quan trọng, chặng đường 40 năm phát triển của xã hội học Việt Nam cũng ghi nhận không ít những hạn chế và thách thức. Việc nhận diện rõ các rào cản là điều kiện tiên quyết để ngành tiếp tục phát triển và nâng cao vai trò trong xã hội. Các thách thức đối với ngành xã hội học Việt Nam trong giai đoạn hiện nay chủ yếu đến từ các yếu tố nội tại về nguồn lực, phương pháp và khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Thứ nhất, ngành đang đối mặt với một thách thức lớn về nguồn nhân lực. Nhiều nhà nghiên cứu xã hội học đầu ngành, giàu kinh nghiệm đã đến tuổi nghỉ hưu nhưng chưa có một đội ngũ kế cận đủ mạnh để thay thế xứng tầm (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Nguyên nhân một phần do sự hẫng hụt trong công tác tuyển dụng và đào tạo trong nhiều năm, nhưng chủ yếu là do thiếu các cơ chế đãi ngộ phù hợp để ngành xã hội học có thể cạnh tranh, thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh mới (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Thứ hai, ngành đang có sự tụt hậu nhất định về phương pháp và công nghệ nghiên cứu so với thế giới. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, việc cập nhật và ứng dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại là một yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí, nhân lực và cơ chế, quá trình chuyển đổi số của ngành còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn phát triển (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Thứ ba, bối cảnh xã hội luôn vận động và nảy sinh những vấn đề mới, đòi hỏi sự phản ứng và nắm bắt nhanh nhạy thông qua các nghiên cứu kịp thời, chính xác. Đây là một thách thức ngày càng lớn đối với các viện nghiên cứu vốn quen với các công trình hàn lâm, cần nhiều thời gian, công sức và phải tuân thủ các quy chế, thủ tục hành chính phức tạp (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Một trong những chức năng cốt lõi và là đóng góp nổi bật của xã hội học Việt Nam là cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định và thực thi chính sách của Đảng và Nhà nước (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023). Trong suốt 40 năm qua, ngành

đã tham gia tích cực vào quá trình này thông qua hàng loạt các hoạt động tư vấn, thẩm định, và đánh giá chính sách (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Các công trình nghiên cứu xã hội học đã tham gia thẩm định xã hội cho các dự án lớn về phát triển kinh tế-xã hội, giao thông nông thôn, tái định cư; đánh giá tác động của các chương trình giảm nghèo, phát triển bền vững. Đặc biệt, ngành đã có những đóng góp quan trọng trong việc phản biện, góp ý xây dựng nhiều văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến các lĩnh vực xã hội trọng yếu như bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, dân số, di cư, bảo hiểm y tế, việc làm, và phòng chống các tệ nạn xã hội (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Thông qua việc cung cấp các bằng chứng thực nghiệm và cơ sở lý luận, các nhà xã hội học đã giúp các nhà hoạch định chính sách có một cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về các vấn đề xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội bền vững của đất nước (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023). Mặc dù còn đối mặt với các thách thức về tính kịp thời như đã nêu, vai trò tư vấn chính sách vẫn là một đặc trưng và là một thành tựu quan trọng của xã hội học Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

5. Kết luận và khuyến nghị

Xuyên suốt 40 năm Đổi Mới, xã hội học đã khẳng định vai trò là một ngành khoa học thiết yếu, cung cấp những diễn giải hệ thống về các biến đổi xã hội sâu sắc của đất nước. Các công trình nghiên cứu của ngành, trải rộng từ những phân tích ban đầu về nông thôn phục vụ chính sách khoán, cho đến các khảo sát quy mô về phân tầng xã hội, biến đổi gia đình, già hóa dân số và phát triển bền vững, đã cấu thành nên một nền tảng dữ liệu thực chứng phong phú. Các kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh đa chiều thực tại xã hội Việt Nam đương đại mà còn là nguồn luận cứ khoa học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách (Bùi Thế Cường, 2025; Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Dù vậy, sự phát triển của xã hội học Việt Nam luôn phải đối diện với những thách thức đáng kể. Về mặt khách quan, định hướng nghiên cứu của ngành chịu sự chi phối từ các ưu tiên vĩ mô về ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế, vốn là một đặc trưng của các quốc gia trong khu vực ở giai đoạn hậu thuộc địa (King, 1994). Đồng thời, ngành cũng đối mặt với các rào cản nội tại là nguy cơ suy giảm nguồn nhân lực chất lượng cao, sự mất cân đối trong phương pháp nghiên cứu, và đặc biệt là sự tụt hậu trong việc ứng dụng công nghệ số vào nghiên cứu so với thế giới (Nguyễn Đức Vinh, 2023).

Từ những tổng kết và đánh giá trên, việc xác định các định hướng chiến lược cho sự phát triển của ngành xã hội học trong giai đoạn tới là một yêu cầu tất yếu. Trước hết, định hướng ưu tiên là nâng cao năng lực lý luận và tư duy phản biện, đòi hỏi ngành phải vượt qua các nghiên cứu mô tả để đi sâu vào các khung phân tích có sức lý giải cao hơn đối với thực tiễn xã hội. Điều này bao gồm cả thách thức phát triển các kiến giải mang tính bản địa bên cạnh việc tiếp thu có chọn lọc các lý thuyết quốc tế (King, 1994). Song

song với đó là yêu cầu cấp bách về hiện đại hóa phương pháp nghiên cứu và nâng cao năng lực số. Để khắc phục tình trạng tụt hậu về công nghệ (Nguyễn Đức Vinh, 2023), cần có một chiến lược tổng thể nhằm trang bị cho các nhà xã hội học những kỹ năng nghiên cứu hiện đại như phân tích dữ liệu lớn và dân tộc học kỹ thuật số.

Thực hiện thành công các định hướng khoa học trên phụ thuộc vào điều kiện tiên quyết là đầu tư chiến lược cho công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Cần có những chính sách đột phá trong việc cải cách chương trình đào tạo sau đại học theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, đồng thời tạo ra các cơ chế đãi ngộ đủ sức cạnh tranh để giải quyết bài toán suy giảm nhân lực và thu hút tài năng trẻ (Nguyễn Đức Vinh, 2023). Giá trị của những cải tiến nội tại được hiện thực hóa trọn vẹn thông qua việc tăng cường đối thoại giữa giới nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và công chúng. Cần xây dựng các cơ chế kết nối hiệu quả hơn để tri thức xã hội học không chỉ dừng lại ở vai trò cung cấp luận cứ (Stone, 2005) mà còn trở thành một nguồn lực xã hội quan trọng, góp phần nâng cao dân trí và thúc đẩy các thảo luận công khai về các vấn đề phát triển.

Như vậy, củng cố và phát triển ngành xã hội học không chỉ là một nhiệm vụ của riêng giới học thuật mà còn là đầu tư chiến lược cho tương lai phát triển bền vững và công bằng của đất nước. Một ngành xã hội học vững mạnh, có tư duy phản biện và năng lực chuyên môn cao sẽ là nguồn tài nguyên tri thức vô giá, giúp Việt Nam đối mặt và giải quyết hiệu quả những thách thức xã hội phức tạp trong chặng đường phát triển sắp tới.

Tài liệu tham khảo

Bùi Thế Cường. 2025. Xã hội học ở Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới: Một khuyến nghị. *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, e1*(325): 25-26.

King, V. T. 1994. The sociology of South-East Asia; A critical review of some concepts and issues. *Bijdragen tot de Taal-, Land- en Volkenkunde, 150*(1): 171-206. DOI:10.1163/22134379-90003098

Minagawa, Y., Nguyễn Công Vũ, Hiruma, Y., & Saito, Y. 2023. Social Issues in Viet Nam's Ageing Society. In F. Kimura, et al. (Eds.), *Viet Nam 2045: Development Issues and Challenges* (pp. 577-601). ERIA. https://www.eria.org/uploads/media/Books/2023-VietNam-2045/23_ch.19-Social-Issue-in-Ageing-Society.pdf

Nguyễn Đức Vinh. 2023. Viện Xã hội học 40 năm xây dựng, phát triển và thành tựu. *Xã hội học Việt Nam*, số 3(163): 3-9.

Nguyễn Hữu Minh. 2022a. Một số xu hướng biến đổi hôn nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1: 3-16. DOI:10.56794/VSSR.(1).3-16

Nguyễn Hữu Minh. 2022b. Nghiên cứu các mối quan hệ gia đình ở Việt Nam qua hai thập niên: Kết quả và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(159): 5-18.

Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, Trần Quý Long, & Nguyễn Hà Đông. 2021. Violent Child Discipline in the Family: Findings from Vietnam Multiple Indicator Cluster Surveys. *Child Indicators Research*, 14(4): 1639-1658. DOI:10.1007/s12187-021-09847-8

Nguyễn Văn Thắng. 2025. *Social Welfare Issues for Ethnic Minorities in Vietnam: Challenges and Future Solutions*. International Conference on Next-Generation Innovations and Sustainability 2025. Futurity Research Publishing.

Smith, R. A., & Bùi Thị Tâm. 1998. Strategic Tourism Planning for Sustainable Development: Singapore and Hue. *Journal of Viet Nam Studies*, 1(1): 63-74.

Stone, D. 2005. *Think Tanks and Policy Advice in Countries in Transition*. Paper prepared for the Asian Development Bank Institute Symposium, Hanoi. https://www.adb.org/sites/default/files/publication/156673/adbi-dp36.pdf

NỬA THẾ KỶ XÃ HỘI HỌC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM: ĐỀ XUẤT MỘT Ý TƯỞNG

Bùi Thế Cường (Trường Đại học Cửu Long)

Cột mốc 50 năm thống nhất đất nước (1975-2025) và 40 năm Đổi Mới (1986-2026) là dịp tốt để giới xã hội học nhìn lại chặng đường đã qua, kiểm kê và đánh giá đóng góp của mình về học thuật và cho xã hội, và đưa ra tầm nhìn mới. Trong năm 2025-2026 giới xã hội học nên tiến hành một chương trình có thể gọi tên là "Nửa Thế kỷ Xã hội học Đương đại Việt Nam", kết hợp nhiều loại hình hoạt động, bao quát năm lĩnh vực: phát triển học thuật, đóng góp chính sách, tác động xã hội, chia sẻ tri thức, và đào tạo nhân lực. Đây cũng là việc cùng nhau tạo dựng kho tư liệu lịch sử xã hội học Việt Nam, một mảng nghiên cứu đang rất nghèo nàn, ít người quan tâm, ít tài trợ. Chương trình có thể tạo nên sinh khí mới cho ngành xã hội học, mở rộng sức lan tỏa của xã hội học trong giáo dục và xã hội. Đây có thể cũng là ý tưởng tốt cho một số ngành khoa học xã hội gần gũi khác, như chính sách xã hội, công tác xã hội, dân số học, triết học, nhân học, kinh tế học, chính trị học, giáo dục học, chính sách công, quan hệ quốc tế; thậm chí những ngành xa hơn như văn học, sử học, ngôn ngữ học; và cả bên các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật dân dụng.

Từ khoá: xã hội học đương đại ở Việt Nam

Trước 1945 trên cả nước và trước 1975 ở cả hai miền Nam Bắc của đất nước bị chia cắt, đã có những hoạt động nghiên cứu, truyền bá tri thức, và đào tạo xã hội học hoặc mang đậm tính xã hội học. Theo tôi quan sát, lâu nay trong giới xã hội học rất ít người quan tâm sự thực này. Tuy nhiên, năm 1975 và 1986 thực sự là những cột mốc lịch sử mang tính bước ngoặt đối với mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng. Tạm gác câu chuyện của xã hội học nước nhà trước 1945 và trước 1975 cho một dịp thảo luận khác, tôi tạm gọi giai đoạn sau 1975 là thời kỳ của *xã hội học đương đại Việt Nam* để phân biệt với những giai đoạn trước đó của xã hội học nước nhà. Quan niệm như vậy, thì cột mốc 50 năm thống nhất đất nước (1975-2025) và 40 năm Đổi Mới (1986-2026) thực sự là một dịp quan trọng, đầy cảm hứng để giới xã hội học cùng nhau nhìn lại chặng đường đã qua, kiểm kê và đánh giá sự phát triển của mình về học thuật, kiểm kê và đánh giá đóng góp của mình cho xã hội, và đưa ra tầm nhìn mới cho tương lai.

Năm 2024 tôi đề xuất với Hội Xã hội học Việt Nam ý tưởng tổ chức hội thảo bàn về đóng góp của xã hội học ở Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới. Đề xuất đã được Hội ủng hộ và được Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) phê duyệt tài trợ. Trong bài viết xuất bản đầu năm nay (Xã hội học ở Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới: Một khuyến nghị, *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số e1(325)/2025, trang 25-26), tôi kiến nghị như sau.

Các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và xuất bản xã hội học ở nước ta nên phối hợp để có chuỗi hoạt động mang tên *Xã hội học ở Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới*. Chuỗi hoạt động này nên hiểu một cách đa dạng, bao gồm năm hướng, và có thể nhiều hơn nữa.

1. Nghiên cứu và xuất bản những bài viết mang tính tổng quan và đánh giá thành tựu học thuật và đóng góp xã hội (đóng góp vào chính sách cũng như truyền thông chia sẻ tri thức).

2. Tổ chức các seminar, hội thảo, toạ đàm thảo luận về chủ đề nêu trên nhưng chuyên sâu vào những chủ đề hay lĩnh vực cụ thể khác nhau. Mục tiêu và phạm vi của những sinh hoạt này nhằm làm rõ những đóng góp của xã hội học vào hoạch định và thực thi các chính sách cụ thể 40 năm qua, đúc kết kinh nghiệm về tác động qua lại giữa xã hội học và chính sách, tổng hợp các kiến nghị chính sách gửi đến những cơ quan liên quan phục vụ quá trình xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đề xuất phương hướng và nhiệm vụ của ngành xã hội học trong giai đoạn mới, nhằm phát huy hơn nữa vai trò và trách nhiệm của xã hội học trong quá trình phát triển đất nước.

3. Nếu điều kiện thuận lợi, nên tổ chức hội thảo lớn toàn quốc, mở đường cho những hội thảo thường niên hoặc định kỳ của toàn ngành sau này.

4. Phỏng vấn các nhà xã hội học lớp trước để thu thập tài liệu và đánh giá của họ đối với chủ đề này, thúc đẩy kết nối giữa các thế hệ làm xã hội học, tạo cơ sở dữ liệu về lịch sử xã hội học ở Việt Nam.

5. Khi giảng dạy đại học và trên đại học, giảng viên lồng chủ đề trên vào bài giảng các môn xã hội học đại cương hoặc chuyên đề. Qua đó giúp người học hiểu biết sâu hơn lịch sử và vai trò xã hội của bộ môn, thúc đẩy người học tham gia tích cực vào sinh hoạt cập nhật của ngành.

Bài viết này tiếp nối và mở rộng ý tưởng trong bài trước, bằng cách kiến nghị rằng trong năm nay và năm tới giới xã hội học nước ta nên phối hợp tiến hành một chương trình mà tôi tạm gọi tên là *Nửa Thế kỷ Xã hội học Đương đại Việt Nam*, kết hợp nhiều loại hình hoạt động đa dạng như nói trên, bao quát ít nhất năm lĩnh vực: phát triển học thuật, đóng góp chính sách, tác động thực tiễn xã hội, truyền thông chia sẻ tri thức, và đào tạo nhân lực. Có thể phối hợp tổ chức diễn đàn trao đổi và tiến hành những đề tài nghiên cứu, luận văn đại học, trên đại học và thậm chí luận án tiến sĩ, xoay quanh một số câu hỏi sau đây.

1. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam đã có những đóng góp nào trong nhận diện phân tích các vấn đề xã hội của thời đại và của đất nước?

2. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam đã có những phát triển mới nào về lý thuyết, phương pháp và kết quả thực nghiệm, góp phần mở rộng tri thức xã hội học?

3. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam đã có những đóng góp như thế nào vào đề xuất, triển khai, phản biện, và đánh giá các chính sách?

4. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam đã có những đóng góp như thế nào vào thực tiễn phát triển ở cấp vĩ mô, trung mô và vi mô?

5. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam đã có những đóng góp như thế nào vào đào tạo nhân lực xã hội học cho các ngành nghề và lĩnh vực xã hội khác?

6. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam đã có những đóng góp như thế nào vào truyền thông chia sẻ tri thức xã hội học?

7. Nửa thế kỷ xã hội học đương đại Việt Nam có những hạn chế gì trong nghiên cứu, đóng góp chính sách, tác động thực tiễn xã hội, truyền thông chia sẻ tri thức, và đào tạo nhân lực?

8. Tầm nhìn mới nào cho xã hội học đương đại Việt Nam những năm sắp tới?

Nghiên cứu và trao đổi những chủ đề trên đồng thời cũng là việc góp phần phát triển chuyên ngành lịch sử xã hội học Việt Nam, một mảng nghiên cứu đang rất nghèo nàn, ít nhà xã hội học quan tâm, ít tài trợ.

Nếu làm tốt, tôi nghĩ, Chương trình sẽ góp phần tạo nên sinh khí mới cho ngành xã hội học những năm sắp tới, mở rộng hơn sức lan tỏa ảnh hưởng của xã hội học trong khoa học, chính sách, giáo dục, và xã hội. Và tôi nghĩ, đây có thể cũng là ý tưởng tốt cho một số ngành khoa học xã hội gần gũi khác, như chính sách xã hội, công tác xã hội, dân số học, triết học, nhân học, kinh tế học, chính trị học, giáo dục học, chính sách công, quan hệ quốc tế; thậm chí những ngành xa hơn như văn học, sử học, ngôn ngữ học; và cả bên các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật dân dụng nữa. Tại sao không?

KHẮC PHỤC RÀO CẢN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN – MỘT CÁI NHÌN TỪ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Thành (Hội Khoa học phát triển nhân lực, nhân tài Việt Nam TPHCM)

Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã đưa ra vấn đề rào cản. Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn, tập trung được một đội ngũ trí thức rất đa dạng, phong phú về chủng loại, nguồn đào tạo, nghề nghiệp, dạng hình hoạt động và đã đóng góp nhiều thành tích. Bài viết lấy thực tiễn thành phố này để tập trung đưa ra ba nhóm rào cản làm hạn chế sự đóng góp của trí thức nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn: rào cản ở cấp độ nhà nghiên cứu, rào cản ở cấp quản lý, rào cản ở tầm vĩ mô, thuộc về cơ chế chính sách. Trên cơ sở đó có một số đề xuất khuyến nghị tháo gỡ rào cản, phát huy vai trò trí thức.

Từ khóa: nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, rào cản ở cấp độ nhà nghiên cứu, rào cản ở cấp quản lý, rào cản về cơ chế chính sách

Thành phố Hồ Chí Minh, có nhiều viện trường đứng chân, nhiều doanh nghiệp nghiên cứu công lập và tư nhân hoạt động (nở rộ trong những năm gần đây), khu công nghệ cao và nhiều cơ sở về chuyển đổi số, … Nhiều tổ chức quốc tế tham gia hợp tác, một đội ngũ nghiên cứu giảng viên, sinh viên nghiên cứu sinh (kể cả nghiên cứu sinh nước ngoài) sẵn sàng tham gia, bổ sung hàng năm, … Sự liên kết nghiên cứu và đào tạo, giữa các viện, trường, Trung ương và địa phương, đã bắt đầu nở rộ. Nhiều trường đại học có doanh thu khoa học khá cao, nhưng chủ yếu vẫn là thu từ học phí, trường duy nhất thu trên 500 tỷ từ chuyển giao công nghệ là Đại học Kinh tế.

Nhìn bức tranh chung về khoa học công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội Thành phố thì chưa thật sáng sủa. Nhiều quyết sách thiếu cơ sở khoa học, ngân sách tuy chỉ 2% mà xài không hết kinh phí, nhiều kết quả đề tài không thiết thực, gây lãng phí nghiêm trọng. Các đơn vị tư vấn, nguồn nhân lực không phát triển nhanh để thỏa mãn yêu cầu cho Thành phố và cho cả vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Sự thiếu hụt về nguồn nhân lực chất lượng cao hiện diện ở hầu hết các ngành kinh tế xã hội, ngồi không đúng vị trí ở các đơn vị nghiên cứu, thiếu cơ chế sử dụng tốt nhân tài.

Qua đó có thể thấy vai trò của đội ngũ trí thức nghiên cứu, chủ thể trong phát triển, cực kỳ quan trọng trong việc xây dựng nền tảng khoa học, phát hiện cung cấp nhận thức hiểu biết cho xã hội và tư vấn cho lãnh đạo quốc gia và tỉnh thành phố trong vùng. Tuy nhiên hình như kết quả đó chưa tương xứng với tiềm năng nhân tài vật lực tại chỗ. Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học hàng năm dù ít nhưng không chi hết. Đó là chưa kể nguồn vốn từ doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế. Những rào cản nào làm cho hoạt động và đội ngũ không bật lên được, chưa có bước đột phá?

Trong các ngành khoa học thì sản phẩm khoa học về xã hội nhân văn có tính trầm hơn cả. Nhiều vấn đề cực kỳ quan trọng như đạo đức con người, văn hóa, lối sống, hành vi cư xử, bất bình đẳng xã hội, lịch sử truyền thống, … đều do khoa học xã hội nhân văn giải quyết và trong một thời gian dài mới có những chuyển biến rõ rệt, bền vững.

Nếu xét riêng về khoa học xã hội và nhân văn, có thể có ba nhóm rào cản làm hạn chế sự đóng góp của trí thức nghiên cứu: rào cản ở cấp độ nhà nghiên cứu, rào cản ở cấp quản lý, rào cản ở tầm vĩ mô, thuộc về cơ chế chính sách.

1. Rào cản ở cấp độ nhà nghiên cứu

Khái niệm nhà nghiên cứu rất khó định nghĩa chính xác, vì nội hàm rất rộng. Nhiều công trình nghiên cứu, bài viết khoa học đã đề cập đến tính đa dạng này. Anh là ai, anh làm gì? Anh ở khu vực công hay có cả khu vực tư, anh làm việc độc lập hay trong một đinh chế nhất định? Nhà nghiên cứu có thể làm nhiều việc như giảng dạy, tư vấn, nhưng nhiệm vụ chính phải là nghiên cứu và hoạt động này được duy trì thường xuyên.

Nghiên cứu khoa học là một quá trình đảo tạo và tự đào tạo lâu dài và bền bỉ. Ở một số nước phát triển, người khởi nghiệp nghiên cứu phải có học vị tiến sĩ. Muốn "trường kỳ" tự đào tạo phải có sự ham mê, gắn mình vào đối tượng nghiên cứu, theo dõi thông tin, tích lũy tư liệu, quan sát thực tiễn, gắn với bối cảnh chung, tìm hiểu kinh nghiệm nước ngoài, tự mình rút kinh nghiệm về phương pháp, thường xuyên suy nghĩ về vấn đề mình quan tâm. Chính nhờ được đào tạo bài bản và tự đào tạo kiên trì, đến một giai đoạn nào đó, họ trở thành chuyên gia trong lĩnh vực đó (chuyên môn hóa).

Từ trước đến nay, khi nói đến rào cản, người ta thường nghĩ nhiều đến rào cản khách quan, đến từ bên ngoài người trí thức (mà ở đây là nhà nghiên cứu). Người ta thường kêu gọi tháo gỡ chúng ra mà quên những rào cản nội tại (trong tự bản thân nhà nghiên cứu). Tuy các rào cản có quan hệ biện chứng với nhau, nhưng rào cản nội tại ở cấp độ nhà nghiên cứu cần được xem là cái quan trọng nhất. Tạm gọi có hai loại rào cản: rào cản về tài năng và rào cản về đức độ.

1.1. Rào cản về tài năng: yếu kém về kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu

Trước hết là phải học đúng ngành trong các trường đại học (trường càng nghiêm túc càng tốt), và "học thật" để tương xứng với bằng cấp. Sau khi tốt nghiệp, đi vào nghiên cứu thì cần một giai đoạn tập sự (làm tài liệu, thu thập thông tin, viết các báo cáo chuyên đề, …), Sau đó mới đứng làm chủ nhiệm một đề tài. Hiện nay có vấn đề trong quá trình học tập, "học không thật" và khi làm chủ nhiệm đề tài, không đúng ngành mình được đào tạo. Không tính đến các cách tiếp cận khác nhau trong các lĩnh vực khoa học khác nhau. "Không có chuyên môn, cứ làm" là một hiện tượng khá phổ biến.

Có mấy rào cản kỹ thuật cần tập trung chú ý:

Tổng quan: Tổng quan rất nghèo nàn vì tuyệt đa số các nhà nghiên cứu yếu ngoại ngữ, không biết cách tiếp cận các nguồn tư liệu quốc tế và lười đọc, lại muốn đi tắt đón đầu, không theo dõi, không tích luỹ theo chủ đề mình theo dõi (ngay cả việc ý thức đọc báo hàng ngày). Phương pháp tổng quan nặng về mô tả, không theo các hướng nội dung mình sẽ nghiên cứu, quan điểm mình về những kết quả trước như thế nào. Cần lưu ý các phát hiện trước đây, gắn với bối cảnh lịch sử, xã hội thời điểm đó. Nhà nghiên cứu cần đi tra cứu nhiều (không chỉ lướt web, đọc tựa đề thôi). Một khó khăn cơ bản là nhiều thông tin không tiếp cận được.

Việc chọn mẫu nghiên cứu nhiều khi chủ quan, thuận tiện rồi, tuy có khung phân tích, lý thuyết tiếp cận, … nhưng như người mù sờ voi, sờ vào chỗ nào thì nói con voi giống như vậy (như nghiên cứu về công nhân thì tập trung công nhân khu chế xuất, khu công nghiệp để dễ phỏng vấn, …). Soạn thảo bảng hỏi (công cụ quan trọng của nghiên cứu) có yêu cầu rất công phu nhưng thường thì hời hợt dẫn đến những thông tin thu thập được sau này chỉ mô tả, thống kê không thể giải thích nguyên nhân và nhân tố tác động.

Viết báo cáo khoa học: Kết quả số liệu nhiều khi khá phong phú nhưng khai thác không hết, không sâu, diễn giải không hợp lý vì thiếu kiến thức nền, thiếu thực tiễn, thiếu hiểu biết liên ngành, thiếu vốn sống và nhiều khi chủ quan, định kiến. cách viết bố cục, cách trình bày lô gich (không nhảy cóc), dẫn nguồn, viết một đoạn văn khoa học (ý chính và 1-2 ý phụ). Biên tập hoàn chỉnh báo cáo tổng hợp, đối chiếu với đề cương nhiệm vụ (mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu). Chăm chút về hình thức trình bày, các bảng biểu rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu, trực quan. Dẫn nguồn là một việc rất quan trọng và phải làm đúng cách. Làm nghiên cứu khoa học như một nghệ nhân điêu khắc hay hội hoạ, một nhà văn chơi chữ, chọn từ, ngôn ngữ "bà ngoại". Sau khi xong, tự mình phản biện và có thể đưa người có kinh nghiệm đọc nhận xét trước khi ra hội đồng. Tuân thủ phương pháp, thực nghiệm, chứng cứ, không nhảy cóc, trung thực. Viết bài báo đăng tạp chí, nêu rõ những phát hiện chính, đúng chủ đề nghiên cứu, để phổ biến khoa học và cũng để nâng cao trình độ của người làm nghiên cứu. Bài báo bảo đảm tính khoa học, thực tiễn, khả thi.

Làm theo đơn đặt hàng, còn phải đón đầu: Nghiên cứu khoa học, ngoài việc làm theo đơn đặt hàng còn phải tính những bước xa hơn, đón đầu những yêu cầu của thực tiễn và sự phát triển của ngành mình, lĩnh vực mình hoạt động. Điều đầu tiên là xác định **vấn đề nghiên cứu** (hoặc ý tưởng nghiên cứu). Tính độc lập, chủ động của nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn của mình giúp Cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách và Phản biện xã hội. Hiện nay các tạp chí rất khó kiếm bài chất lượng cao và cơ chế thẩm định không chặt chẽ.

1.2. Rào cản về đạo đức: gian dối trong thực hiện đề tài

Tuy không nhiều, nhưng cũng không ít các đề tài thường không trực tiếp phỏng vấn, giao lại cho một số cộng tác viên và họ tự điền vào, dẫn đến sai lệch kết quả. Có những đề tài tự trả lời bảng hỏi và xử lý số liệu theo xu hướng do mình định sẵn. Thật buồn có những báo cáo khoa học (yêu cầu khách quan trung thực) mà kết quả cũng rất lạc quan như các báo cáo tổng kết ngành (để thi đua). Tính trung thực của nhà nghiên cứu hình như có giảm sút như trong một số lĩnh vực khác. Làm khoa học mà còn hơn đi kinh doanh. Tất cả có thể kiểm soát nếu đơn vị chủ trì có biện pháp theo dõi giám sát. Bài học từ vụ Hồ Anh Sơn có thể mổ xẻ phân tích thêm để rút kinh nghiệm cho các nhà nghiên cứu khoa học. Thật sự động lực nhà nghiên cứu hiện nay là gì? Làm bất kể gian dối để kiếm tiền hay cho ra những công trình ý nghĩa. Trước hết người nghiên cứu phải có niềm tin vào tài năng và tâm huyết của mình thì xã hội công nhận, tiền và danh sẽ tới. Thích và yêu nghề mới làm được. Không tự học, tự nâng cao kiến thức chung, không theo sát các chính sách đã ban hành, không trải nghiệm thực tế sinh động, không cập nhật kết quả nghiên cứu quốc tế, Nhà nghiên cứu thật sự có tính nghiêm túc, tự trọng, liêm sỉ.

2. Rào cản ở cấp quản lý

Trong quá trình công tác, tuy chủ yếu là làm nghiên cứu, nhưng tôi cũng có giai đoạn phụ trách công tác quản lý khoa học của viện. Khi nghỉ hưu, lại có may mắn tham gia hội đồng khoa học viện, tư vấn một số đề tài, thành viên hội đồng xét duyệt và nghiệm thu các đề tài ở các viện, trường đại học, các sở khoa học công nghệ tỉnh, được mời tư vấn quốc gia cho UNDP nên có dịp học hỏi thêm nhiều, rộng hơn môi trường đã công tác. Tôi thấy nhiều lãng phí, giả dối, và dễ dãi trong nghiên cứu khoa học, trong đó có quan điểm xói đói giảm nghèo trong nghiên cứu khoa học (cho các trí thức). Có nhiều vấn đề đã được quy định trong các văn bản pháp quy nhưng không được chấp hành triệt để và nhiều khi bỏ qua các giai đoạn kiểm soát quy trình thực hiện và sản phẩm giao nộp. Nhiều báo cáo, kinh phí không nhỏ, nhưng khi nghiệm thu thì giá như không làm thì cũng vậy. Một số rào cản cần lưu ý:

(1) **Đấu thầu khoa họ**c: Hiện nay việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu trong một số trường hợp là "chỉ định thầu" chứ không "đấu thầu", Vai trò chủ nhiệm (chuyên môn, kinh nghiệm nghiên cứu) và lực lượng nghiên cứu, thời gian dành cho công việc, không được xem xét kỹ. Có người nếu cộng dồn thời gian tham gia các đề tài thì sẽ 24/7 và không có thời gian ăn ngủ (như Hồ Anh Sơn, Học viện quân y, COVID-19)

(2) **Quản lý các nhà khoa học:** Phương thức quản lý, của các cơ quan chủ trì, các nhà nghiên cứu và các hoạt động của họ trong và ngoài đơn vị (A và B) còn có những bất cập, chưa phân công, khuyến khích sự tham gia đồng bộ, mỗi người một việc, chuyên

môn hóa công đoạn và đánh giá đúng độ phức tạp của từng công đoạn và thù lao tương xứng.

(3) **Giới hạn nghiên cứu**: Tên đề tài phạm vi rất lớn nhưng nội dung (ruột) bên trong rất hạn chế. Cứ giới hạn thì đối tượng ngày càng thu nhỏ, định làm con voi nhưng cuối cùng đẻ ra con chuột.

(4) **Thủ tục hành chính**: có nhiều chữ ký (phòng, trung tâm, quản lý khoa học, chủ tịch hội đồng, viện trưởng, …) quy định trách nhiệm nhưng họ không được nhận thu nhập tương xứng thì làm sao họ làm kỹ càng được. Cuối cùng chỉ là hình thức với nhau.

(5) **Hội thảo, tọa đàm khoa học**: đại biểu, phát biểu dài, rỗng, người điều khiển thì cứ lặp lại như diễn giải ý kiến vừa phát biểu thì làm sao có đủ thời lượng cho nhiều người phát biểu, làm sao "hội" được nhiều ý kiến, làm sao "thảo" được các ý quan trọng. Hãy tham khảo mô hình các hội thảo quốc tế, phát biểu ngắn gọn, dù kiến thức không phải không rộng. Cái khổ nhất là người lãnh đạo, phụ trách không chuyên về nghiên cứu thì việc chỉ đạo cụ thể, kiểm tra giám sát và đánh giá không tối ưu được.

(6) Đặt hàng, chọn lựa và nghiệm thu đề tài nghiên cứu

Hội đồng tuyển chọn các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hàng năm, trên cơ sở tham khảo Hội đồng Khoa học, có mời các chuyên gia theo từng lĩnh vực. Đơn vị phải có chiến lược và chương trình nghiên cứu dài hạn để cụ thể hóa mục tiêu hàng năm. Hội đồng xét duyệt và đánh giá nghiệm thu, cơ cấu thành phần, đa dạng và có hiểu biết kinh nghiệm về chủ đề. Vai trò chủ tịch hội đồng và phản biện có tính quyết định chất lượng nên cần được đề cao trách nhiệm và chọn đúng chuyên môn, không câu nệ chức vụ quản lý. Chủ nhiệm phải nghiêm túc chỉnh sửa. Phổ biến kết quả nghiên cứu trên website đơn vị.

3. Rào cản ở tầm vĩ mô, thuộc về cơ chế chính sách, quản lý vận hành

Nghị quyết số 27-NQ/TƯ, ngày 6/8/2008, Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã qua gần 17 năm. Tình hình hiện nay đòi hỏi nhiều nhiệm vụ mới, cần có sự tổng kết nghiêm túc. Trung ương đã có Nghị quyết 57, với tinh thần "*Người dân và doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính; nhà khoa học là nhân tố then chốt; Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*".

Bên cạnh sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, đề nghị ngành khoa học công nghệ có thêm một số quy định mới về quản lý khoa học. Cần chú ý tháo gỡ một số rào cản mang tính kỹ thuật như sau:

(1) **Người đặt hàng và người cung cấp tư vấn**

Trước hết cần có những đơn đặt hàng với tầm nhìn 5, 10 năm tới. Như TPHCM, 10 năm tới cần có những quyết sách gì, cần những luận chứng khoa học gì? Ví dụ con người TPHCM trong kỷ nguyên mới sẽ như thế nào? Ai là người đưa những phát hiện mới đến lãnh đạo, Hội đồng Tư vấn phát triển TPHCM, bao gồm các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quy hoạch, có thực tài, biết thẩm định… sẽ làm chuyện đó. Nhưng Hội đồng này cần một bô máy giúp việc để chọn lọc những kết quả nghiên cứu chứ không chỉ dựa trên kinh nghiệm và hiểu biết bản thân các chuyên gia. Chủ nhiệm đề tài cần chăm chút bản kiến nghị (vài trang thật cô đọng) gởi lãnh đạo (Thành ủy, UBND Thành phố và HĐND Thành phố).

(2) **Cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu**

Hiện nay, người nghiên cứu rất thiếu thông tin, thông tin rất tản mạn và khó tiếp cận nếu không nằm trong hệ thống chính quyền (nhiều khi bị vo tròn). Ví dụ các cuộc điều tra lớn của Nhà nước thường kỳ. Những văn bản pháp quy, nghị quyết, chương trình hành động, báo cáo tổng kết ngành, các đề án phát triển, … Có diễn đàn để thu thập ý kiến từ chuyên gia (cơ quan chức năng xây dựng danh sách thực tài), website để họ đóng góp, và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

(3) **Danh sách các nhà khoa học**

Xác lập danh sách cộng đồng các nhà khoa học, nhà nghiên cứu và cán bộ giảng viên theo từng lãnh vực, các công trình nghiên cứu, hình thành các tự điển "danh nhân trí thức" và sản phẩm đã làm. 25 năm trước đã từng có những tập danh sách này. Nhiều hội nghị, hội thảo chưa tập trung được trí tuệ cộng đồng, biết ai thì mời, và thường là những người cũ, những người có học vị. Nhiều người biết việc không được mời.

(4) **Khuyến khích đôn đốc việc hợp tác giữa các đơn vị**

Hiện nay, nhiều đơn vị ký kết các hợp đồng hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu, các trường đại học. Ai là người quản lý các hợp đồng này, ai theo dõi đôn đốc ngoài người trong cuộc. Nếu họ bận nhiều việc khác thì ai hỗ trợ họ.

(5) **Vai trò kết nối các hội chuyên ngành**

Nhiều hội chuyên ngành được thành lập nhưng hoạt động thiếu sôi nổi, mang tính chất hình thức, xuân thu nhị kỳ. Đưa các hoạt động như thông báo kết quả của hội mình, tọa đàm, hội thảo những vấn đề hội quan tâm, …

(6) **Tuyên dương, vinh danh**

Với người làm khoa học, sự ghi nhận đóng góp của họ là cần thiết, Họ rất đáng trân trọng, để có động lực để tiếp tục nuôi dưỡng đam mê, đóng góp cho cộng đồng. Nên có những giải thưởng hàng năm. Nếu không có gì khác biệt giữa một đề tài làm tốt và một đề tài không ra gì đó là một thảm họa. Công khai minh bạch kết quả nghiên cứu sẽ giúp tránh lãng phí và vinh danh thật sự những người làm tốt. Cơ chế vinh danh phải qua thẩm định với những tiêu chí cụ thể.

(7) **Truyền thông làm cầu nối**

Phổ biến cho xã hội, người dân biết những kết quả nghiên cứu, những đóng góp để người dân yêu mến như họ yêu mến các văn nghệ sĩ, để các doanh nghiệp sử dụng kết quả. Như khi nghiên cứu tốt về mức sống dân cư, thì các công ty tư vấn trong và ngoài nước tìm đến đề nghị nghiên cứu sâu hơn về marketing và lựa chọn địa điểm phân bố các cửa hàng tiêu thụ sản phẩm. Nếu có nhiều đơn vị truyền thông làm việc này một cách chuyên nghiệp, trung gian môi giới, gắn với sự tham gia của các nhà nghiên cứu, làm cầu nối thì việc phát huy vai trò của họ sẽ thuận lợi hơn. Sự tương tác trên không gian mạng sẽ thuận lợi hơn rất nhiều.

(8) **Xã hội hóa hoạt động nghiên cứu khoa học**

Hàng năm, Lãnh đạo Thành phố nên có đơn đặt hàng, các đề tài phục vụ nhiệm vụ về phát triển kinh tế-xã hội, cho không những các cơ quan chức năng nhà nước mà mở rộng cho các đơn vị viện trường và cả tư nhân đấu thầu (thông qua Sở Khoa học và công nghệ), chọn đơn vị nghiên cứu tư vấn, như vậy mới có thể chọn đúng người đúng việc. Việc kết nối các nguồn lực tri thức tạo ra hệ sinh thái tổng hợp là quan trọng nhưng vẫn phải có người chủ lực, đơn vị chủ công. Nhiệm vụ của Sở Khoa học và công nghệ nên là đầu não quản lý toàn bộ hoạt động khoa học, rộng hơn, toàn diện hơn (đề xuất, đấu thầu, xét chọn, nghiệm thu, báo cáo lãnh đạo, phổ biến xã hội. Tổ chức đấu thầu khai thác được nguồn lực khoa học và công nghệ.

(9) **Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài**

Giải pháp cuối cùng nhưng quan trọng nhất là phát hiên và bồi dưỡng nhân tài trong nghiên cứu khoa học. Bất kỳ lao động làm việc trong lĩnh vực nào đều được yêu cầu các tố chất cần có của lĩnh vực đó. Không phải người làm kinh doanh có thể làm nghiên cứu khoa học và ngược lại. Người làm khoa học phải chịu khó đọc, quan sát, trăn trở, đặt vấn đề, ham học hỏi. Tổ chức nên chọn người nghiên cứu làm nghiên cứu để có hướng đào tạo dài hạn, tạo điều kiện để họ chuyên tâm với công việc mình, Người nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn cần có sự am hiểu về chính sách hiện hành, phải được bồi dưỡng thường xuyên. Thu hút, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp máu, thay máu, hình thành các trung tâm nghiên cứu thực chất, tuân thủ quy trình, quy phạm, chống giả

dối trong nghiên cứu khoa học. Người làm quản lý, lãnh đạo các cơ quan khoa học, phải là người khoa học (không chỉ bằng cấp) mới có thể quản lý, sử dụng người nghiên cứu khoa học.

Tóm lại, để hiện thực hóa, cụ thể hóa các giải pháp của tinh thần Nghị quyết 57, đồng hành với việc tiếp tục triển khai nghiên cứu những hướng mới, cần có một tổng kết nghiêm túc các kết qủa nghiên cứu trên từng lĩnh vực, xem lại các quy trình, trình tự tổ chức nghiên cứu và cách kiểm tra các công đoạn quản lý khoa học (đã từng ban hành) để tránh lãng phí và những lạm. Cần gióng lên một tiếng chuông báo động về sự giả dối, cho một lĩnh vực được xem là trong sáng và phục vụ lợi ích xã hội, để phát huy hơn nữa vai trò nhà nghiên cứu và các tổ chức nghiên cứu và các cơ quan chức năng quản lý nghiên cứu khoa học.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2023. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2024. Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hà Nội.

Lê Văn Thành. 2025. Nhân lực chất lượng cao, nền tảng xây dựng nhân tài trong xã hội hiện nay. Hội thảo *"Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tăng trưởng trong kỷ nguyên mới"* do Hội Khoa học phát triển nguồn nhân lực, nhân tài Việt Nam TPHCM tổ chức.

Thủ tướng Chính phủ. 2023. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 31/7/2023 về Phê duyệt chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. TÁC ĐỘNG ĐẾN KHOA HỌC, CHÍNH SÁCH, VÀ XÃ HỘI

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA TƯ DUY XÃ HỘI HỌC

Nguyễn Đức Truyến (Viện Xã hội học & Tâm lý học)

Trong công cuộc đổi mới xã hội cuả Việt Nam, sự đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp là đầu tiên, khó khăn nhất, có quy mô rộng lớn nhất nhưng cũng thành công nhất. Sự thành công của đổi mới trong nông nghiệp gây ấn tượng nhất ở chỗ nó là nhân tố chính quyết định sự thành công của công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam. Cho đến khi triển khai chính sách khoán 10, vấn đề mô hình sản xuất tập thể hóa và mô hình kinh tế hộ nông dân trong nông nghiệp mới được xem xét toàn diện về mặt khoa học, và không còn bị giới hạn trong tư duy ý thức hệ chỉ nhằm duy trì các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cho dù nó không còn phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế. Việc khẳng định tính ưu việt của mô hình kinh tế hộ nông dân trong bối cảnh kinh tế xã hội của nước ta trong thời kỳ đầu Đổi Mới là sự đổi mới của tư duy khoa học và trọng tâm của nó là tư duy xã hội học.

Từ khoá: nông nghiệp, tư duy xã hội học

Trong công cuộc Đổi Mới xã hội cuả Việt Nam, sự đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp phải nói là đầu tiên, khó khăn nhất, có quy mô rộng lớn nhất nhưng cũng là thành công nhất. Sự thành công của đổi mới trong nông nghiệp có lẽ gây ấn tượng nhất là ở chỗ nó là nhân tố chính quyết định sự thành công của công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam. Nếu như năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam chiếm hơn 58% thì đến năm 2021, con số này là 2,23%. Hơn nữa 80% dân số nước ta vào những năm 1980 và 1990 đều gắn bó với nông nghiệp và nông thôn nên sự đổi mới trong nông nghiệp còn mang tầm vóc quốc gia. Chính sự thành công này của đổi mới trong nông nghiệp đã tạo đà cho công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hóa của nước ta từ những năm đầu của thế kỷ XXI.

Để nói về những thành công của công cuộc Đổi Mới trong nông nghiệp ở Việt Nam, chúng ta không thể không nói đến những nỗ lực của Đảng và nhà nước từ khi bắt đầu công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp nông thôn nhằm thích ứng mô hình kinh tế cuả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa vào điều kiện kinh tế xã hội thực tế của nước ta. Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng mô hình hợp tác xã-tập thể hoá trong nông nghiệp đã đáp ứng rất tốt những nhu cầu tổ chức kinh tế trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ trên cả nước, nhằm cung cấp sức người và lương thực cho cả hậu phương và tiền tuyến. Những hộ có chồng con đi bộ đội có thể yên tâm sống và lao động trong sư trợ giúp về

mọi mặt của hợp tác xã và chính quyền địa phương. Nhưng dần dà, những bất cập của mô hình kinh tế hợp tác tập thể hoá ngày càng gây bức xúc trong tâm trí của cả những người nông dân xã viên và các cán bộ lãnh đạo địa phương. Có rất nhiều lý do để người nông dân không còn gắn bó vói lao động tập thể và hợp tác xã: năng suất lao động ngày càng giảm nên thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt bình thường của họ, cơ chế quản lý quan liêu bao cấp dễ nảy sinh các hiện tượng thiếu trách nhiệm, tham ô lãng phí của cán bộ. Có rất nhiều giải pháp được đưa ra để cải tiến cơ chế quản lý hợp tác xã nhưng không thành công vì những vướng mắc của tư duy ý thức hệ - phải bảo vệ mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng mọi giá.

Sau năm 1975 những khó khăn của công cuộc tái thiết đất nước càng làm cho những bất cập của mô hình kinh tế tập thể hoá nông nghiệp ngày càng nghiêm trọng. Những thể nghiệm không chính thức cho một mô hình quản lý kinh tế mới trong nông nghiệp ở nhiều địa phương (Vĩnh Phúc, Hải Phòng) đều hướng về mô hình kinh tế hộ nông dân truyền thống. Trong khi đó tình thần đổi mới, sáng tạo và tự chủ trong Đảng xuất hiện đúng lúc qua phong trào đổi mới tư duy do Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh cổ vũ đã có ảnh hưởng quyết định đến công cuộc đổi mới mô hình kinh tế trong nông nghiệp. Từ đó tiếng nói của các nhà khoa học từ các ngành khoa học khác nhau có cơ hội để đóng góp vào cơ sở lý luận và thực tiễn để hoàn thiện các chính sách đổi mới trong nông nghiệp. Và cũng từ đó các nhà khoa học nhất là nông học đã truyền tải những tri thức khoa học thế giới về kinh tế hộ nông dân mà người đi tên phong là Tchayanov là nhà nông học và xã hội hoc Nga trong thời kỳ của Lê Nin và Stalin và đã được công nhận rộng rãi trên thế giới và các nhà khoa học khác tiếp nối chủ đề nghiên cứu của ông. Ở ông tư duy xã hội học đã cho phép làm sáng tỏ những vấn đề của kinh tế hộ nông dân và xã hội nông thôn.

1. Tư duy ý thức hệ và sự khủng hoảng của mô hình kinh tế tập thể hóa trong nông nghiệp

Phải nói rằng vào những năm đầu của Đổi Mới, tức là đầu những năm 1980 công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã trải qua rất nhiều khó khăn thử thách do chiến tranh và những bất cập của những mô hình tổ chức kinh tế và xã hội theo kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa. Nền nông nghiệp tập thể hoá là nền tảng kinh tế xã hội của đất nước đã phát huy hết vai trò của nó trong thời kỳ chiến tranh, và rơi vào khủng hoảng triền miên từ nhiều năm trước đó. Đảng và Nhà nước đã đi tìm nhiều giải pháp tháo gỡ song vẫn chưa thành công vì có quá nhiều trở ngại về vật chất và tinh thần do nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp luôn trong tình trạng tự cung tư cấp, đóng kín và không có quan hệ thị trường với thế giới bên ngoài. Hơn nữa, những cản trở tinh thần do ảnh hưởng của tư duy ý thức hệ không muốn xa rời mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, mang tính tập trung quan liêu bao cấp kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất xã hội do ít quan tâm đến các lợi ích cá nhân của người lao động và khong nhận thấy sức sống của mô hình tổ chức kinh tế xã hội truyền thống là kinh tế hộ nông dân. Kết quả là vào

cuối giai đoạn tập thể hoá, 95% diện tích đất canh tác tập thể hoá của các hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc chỉ đem lại hiệu quả thu nhập cho các hộ gia đình nông dân xã viên của họ tương đương với hiệu quả thu nhập trên đất canh tác 5% của họ. Vì thế từ mô hình kinh tế hộ nông dân truyền thống bị coi là sản xuất nhỏ manh mún lạc hậu đã gợi ý cho kinh tế tập thể hoá những ý tưởng của chính sách "khoán 100" hay "khoán sản" rồi chinh sách "khoán 10" là "khoán gọn" hay Nhà nước giao toàn bộ đất canh tác cho các hộ gia đình.

2. Sự khôi phục mô hình "kinh tế hộ nông dân" và thành công cuả chính sách khoán 10

Thành quả cuả chính sách khoán 10 đã thực sự đảo ngược xu thế suy giảm của nền kinh tế quốc gia từ những năm 1960. Năm 1987, Việt Nam có hai triệu hộ thiếu đói, nhưng năm 1989, sau khoán 10, nước ta đã xuất khẩu 1,2 triệu tấn gạo ra thế giới và căn bản xoá bỏ tình trạng đói nghèo sau 10 năm Đổi Mới (1993-2003). Kinh tế hộ nông dân không chỉ làm cho người nông dân gắn bó trở lại với đất canh tác được giao khoán như với mảnh đất 5% của hộ gia đình trước đây, tửng khâu trong quy trình sản xuất nông nghiệp được thực hiện nghiêm túc trở lại. Không còn tình trạng gian dối trong lao động của thời kỳ lao động tập thể chỉ cốt lấy công điểm mà không chú ý đến kết quả sản xuất như cày bừa dối, gánh phân chỉ đổ đầu bờ cho chóng xong công việc, đi làm nông nghiệp theo tiếng kẻng như trong xí nghiệp công nghiệp hay cơ quan nhà nước mà không còn dậy sớm thức khuya dể tranh thủ những thời gian sinh học tốt nhất trong ngảy cho sự chăm sóc cây trồng như khi còn kinh tế hộ nông dân. Sự làm chủ kinh tế của hộ gia đình còn cho phép họ phát huy khả năng tối ưu hoá phân công lao động để đa dạng hoá các hoạt động kinh tế như chăn nuôi, dich vụ và thủ công để gia tăng tối đa thu nhập gia đình. Từ đó các hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình gia tăng lại tăng cường đầu tư trở lại cho sản xuất nông nghiệp làm gia tăng đáng kể hiệu quả thu nhập của kinh tế hộ gia đinh. Kinh tế hộ gia đình được khôi phục cũng khôi phục trở lại sự gắn kết của các quan hệ gia đình, họ hàng và cộng đồng truyền thống trong nông thôn.

3. Chính sách chuyển sang nền kinh tế thị trường của Nhà nước và sự chuyển đổi của kinh tế hộ gia đình sang kinh tế hộ kinh doanh là khởi đầu của sự kết thúc của tình trạng tự cung tự cấp và nghèo đói

Tuy nhiên kinh tế hộ nông dân chỉ thực sự được phát huy hết sức mạnh của nó khi nó được thoát ra khỏi cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp trước đó vốn trói buộc lao động nông thôn với mảnh ruộng và cây lúa của họ. Trong khi mô hình kinh tế hộ nông dân truyền thống luôn kết hợp nông nghiệp với các nghề phụ là dịch vụ, thủ công và buôn bán cho dù các hoạt động này chỉ có tính phụ trợ trong nền kinh tế quốc gia chủ yếu dựa vaò nông nghiệp tự cung tự cấp không có quan hệ thị trường với thế giới bên ngoài. Khi đó Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương chuyển nền kinh tế nước ta

sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ giải phóng kinh tế nông nghiệp và kinh tế hộ nông dân khỏi khuôn khổ bao cấp và tự cung tự cấp của nó mà còn chuyển nền kinh tế quốc gia thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là vừa vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường vừa thực hiện các chính sách công bằng xã hội.

Khi kinh tế hộ nông dân được phục hồi và giải phóng, sản xuất nông nghiệp được khởi sắc, năng suất lao động và hiệu quả thu nhập kinh tế của hộ nông dân ngày một gia tăng, sự lựa chọn tham gia kinh tế thị trường của hộ nông dân ngày càng mạnh mẽ, vì họ đã có nguồn lực tích luỹ để mở rộng đầu tư sang các hoạt động kinh tế khác hiệu quả hơn. Các hộ nông dân dần trở thành các hộ kinh doanh và hầu hết đã thoát nghèo, trở nên khá giả hay hộ giàu, rất ít hộ nghèo (khoảng 2%) hiện tại chủ yếu do thiếu khả năng tham gia kinh tế thị trường vì nhiều lý do dặc biệt.

Do nông nghiệp phát triển vượt bậc, nên từ đầu những năm 2000 Việt Nam bắt đầu bước vào kỷ nguyên công nghiệp hoá và hiện đại hoá thực sự. Tỷ trọng lớn trong thu nhập quốc gia dần chuyển sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ. Thu nhập từ nông nghiệp hiện nay chỉ còn chiếm khoảng 5% GDP, trong công nghệp và xây dựng chiếm khoảng 45% và dịch vụ chiếm khoảng 50% cuả kinh tế quốc gia. Trong cơ cấu thu nhập của các hộ nông dân cũng vậy, thu nhập từ nông nghiệp chỉ còn từ 10% trở xuống, thu nhập phi nông khoảng 34%. Thu nhập từ tiền lương tiền công là 55%.

4. Đổi mới từ tư duy ý thức hệ sang tư duy thực tiễn và khoa học trong nông nghiệp và sự đóng góp của tư duy xã hội học

Có thể nói công cuộc Đổi Mới trong nông nghiệp và thành tựu của nó đã trở thành mẫu mực cho sự đổi mới tư duy trong các lĩnh vực khác ở nước ta. Bởi vì chưa có lĩnh vực nào ở nước ta có đứợc những đổi mới tư duy thành công như trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiện trong công nghiệp và dịch vụ, sự đổi mới vẫn còn sự dùng dằng giữa các mô hình "doanh nghiệp nhả nước", "doanh nghiệp tư nhân" và "doạnh nghiệp nhà nước cổ phần hoá". Các công ty phần mềm và tin học ở Việt Nam cũng đang ao ước có một công cuộc đổi mới trong công nghệ thông tin như trong nông nghiệp để cất cánh như các công ty quốc tế (Video Nguyễn Tử Quảng tại Diễn đàn kinh tế 2025). Phải chăng Tổng Bí thư Tô Lâm cũng đang nhấn mạnh vào vai trò của kinh tế tư nhân trong công cuộc đổi mới hiện tại và muốn các công ty tư nhân lớn của nước ta hiện nay đảm nhận các dự án kinh tế công nghiệp lớn và hiện đại như đường sắt cao tốc Bắc-Nam.

Sự đổi mới trong các chính sách kinh tế nông nghiệp của Việt Nam cuối những năm 1980 và 1990 của thế kỷ XX đã bắt đầu từ những trải nghiệm của chính những người nông dân và những cán bộ lãnh đạo địa phương ưu tú về những bất cập của mô hình tập thể hoá trong sản xuất nông nghiệp. Trong khuôn khổ của tư duy ý thức hệ, nhiều địa phương đã âm thầm thực hiện các hình thức khoán chui trong khuôn khổ địa phương

mình với tư cách là những đổi mới kỹ thuật trong quản lý kinh tế hợp tác xã, vì nó đáp ứng những nhu cầu chính đáng là cải thiện mối quan hệ lợi ích giữa cá nhân và tập thể. Khi các chính sách khoán trong kinh tế tập thể được nhà nước công khai thừa nhận, hiệu quả của nó dần bị triệt tiêu do những khuyết tật của mô hình hợp tác hoá như tình trạng gian dối của xã viên trong sản xuất và tình trạng rong công phóng điểm trong quản lý sản xuất tập thể.

Cho đến khi triển khai chính sách khoán 10, vấn đề mô hình sản xuất tập thể hóa và mô hình kinh tế hộ nông dân trong nông nghiệp mới được xem xét toàn diện về mặt khoa học, và không còn bị giới hạn trong tư duy ý thức hệ chỉ nhằm duy trì các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cho dù nó không còn phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế. Việc khẳng định tính ưu việt của mô hình kinh tế hộ nông dân trong bối cảnh kinh tế xã hội của nước ta trong thời kỳ đầu đổi mới là sự đổi mới của tư duy khoa học và trọng tâm của nó là tư duy xã hội học. Bởi vì theo quan niệm xã hội học, mọi xã hội tồn tại đều là những cơ thể sống hay những hệ thống thống nhất của các yếu tố hay bộ phận của chúng. Các bộ phận của chúng như kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị, v.v., đều là những hệ thống con, phải tương ứng và tương thích với nhau, chi phối và quy định lẫn nhau. Kinh tế hộ nông dân là một yếu tố trong hệ thống kinh tế nông nghiệp, nên luôn phù hợp với hệ thống kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp chưa có sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường trên toàn thế giới vốn đã tồn tại từ thời kỳ đồ sắt cho đến nay. Nó là đơn vị kinh tế duy nhất trong các xã hội nông thôn truyền thống, nơi cha mẹ, vợ chồng và con cái cùng sống chung, lao động chung và cùng hưởng thụ các thành quả lao động chung của họ. Các quan hệ họ hàng, láng giềng và cộng đồng đều là các quan hệ hợp tác tương trợ lẫn nhau được định chế hoá ở các cấp độ khác nhau.

Vì thế kinh tế hộ gia đình là hạt nhân cốt lõi của các quan hệ gia đình, họ hàng và cộng đồng nông thôn Việt Nam truyền thống. Về tổ chức kinh tế, kinh tế hộ nông dân, theo Tchayanov, nó chỉ bao gồm mối quan hệ giữa hộ gia đình và một mảnh đất canh tác riêng hoặc đi thuê của hộ gia đình. Sức sản xuất của kinh tế hộ nông dân chỉ là sức lao động của các thành viên trong gia đình, không có bất cứ nguồn lực kinh tế nào khác, nên năng suất rất thấp, thu nhập chỉ đủ để tự cung tự cấp nên không thể vượt qua giới hạn của nó. Chính vì thế các quan hệ họ hàng và cộng đồng trong sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết nên được định chế hoá theo nguyên tắc có đi có lại. Cũng do chỉ có đất đai và sức lao động gia đình nên quan hệ giữa con người với đất canh tác, với sản xuất nông nghiệp và giữa các thành viên trong hộ gia đình và cộng đồng hết sức gắn bó. Mặt khác, nguyên tắc cơ bản của kinh tế hộ gia đình là tính tự chủ tuyệt đối của nó thông qua quyền sở hữu với đất canh tác dưới mọi hình thức. Trong các gia đình nông thôn Việt Nam truyền thống, các cha mẹ sau khi dựng vợ gả chồng cho con cái đều chia cả đất canh tác và đất ở cho các cặp vợ chồng con cái để chúng tự lập tức là tự chủ trong kinh tế hộ gia đình vì đó là sự xác định ranh giới giữa lợi ích chung của gia đình lớn và lợi ích riêng của hộ gia đình nhỏ hay cá nhân của người nông dân.

Trong thời kỳ sau cải cách ruộng đất và chuẩn bị hợp tác hoá, phong trào tham gia tổ đổi công trong sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc đã hết sức thành công vì tính độc lập của kinh tế hộ gia đình vẫn được duy trì vì đất canh tác cuả hộ gia đình chưa được tập thể hoá. Sự đổi công hay hợp tác chỉ diễn ra trong lao động sản xuất.

Nhưng khi kinh tế hộ gia đình tham gia vào hợp tác xã tập thể hoá, đất canh tác được tập thể hoá, hộ gia đình chỉ còn là đơn vị tiêu dùng, không còn là đơn vị kinh tế. Đơn vị kinh tế khi đó là đội sản xuất cũng chỉ là đơn vị lao động và phân chia sản phẩm nên không tạo ra được sự thống nhất về lợi ích giữa các thành viên và sự gắn bó của họ với nhau trong sản xuất tập thể. Người nông dân không còn gắn bó với đất canh tác chung và lao động nông nghiệp tập thể như với mảnh đất canh tác và sản xuất nông nghiệp của kinh tế hộ gia đình vì họ không thấy lợi ích cá nhân của họ được đáp ứng một cách xứng đáng.

Cũng theo Tchayanov, khi kinh tế hộ gia đình có được các nguồn lực kinh tế khác ngoài sức lao động của các thành viên trong hộ gia đình như tiền vốn đầu tư để thuê mướn nhân công, sử dụng năng lượng hay máy móc và tham gia vào kinh tế thị trường, thì kinh tế hộ nông dân không còn tồn tại với tư cách là nó nữa. Chính vì thế chính sách chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường không chỉ phát huy sức mạnh của kinh tế hộ nông dân mà còn giúp nó thoát ra khỏi giới hạn tự cung tự cấp của nó để làm giàu cho mình và cho xã hội.

Chính sách khôi phục và phát triển kinh tế hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta khi đó không chỉ là sự sửa lỗi cho hệ thống kinh tế nông nghiệp và tổ chức xã hội nông thôn về cơ bản là tự cung tự cấp, đóng kín, không có quan hệ thị trường với thế giới bên ngoài nhưng đã loại bỏ kinh tế hộ gia đình là hạt nhân cốt lõi cả về kinh tế và xã hội của nó, làm cho người nông dân mất đi động lực kinh tế trong sản xuất và ý thức cộng đồng vốn có trong sự tham gia xã hội ở nông thôn. Và chính sách chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường đã thực sự là sự đổi mới kép biến kinh tế hộ gia đình thành kinh tế hộ kinh doanh vĩnh viễn thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp luôn gắn với nguy cơ nghèo đói, làm cho nông nghiệp nông thôn ngày càng phát triển trở thành nguồn lực mạnh mẽ cho công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Sự kết nối và thống nhất của các chính sách đổi mới kinh tế trong nông nghiệp nước ta chính là sự thể hiện tính thực tiễn và hệ thống của tư duy xã hội học.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC TRONG TỔNG KẾT THỰC TIỄN, NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Đỗ Văn Quân (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)
Trần Thị Minh Ngọc (Học viện Chính trị Khu vực I)
Bùi Nghĩa (Học viện Chính trị Khu vực II)

Khoa học xã hội học được đánh giá là khoa học có lợi thế sức mạnh về tư duy, phương pháp và lý thuyết nghiên cứu. Việc triển khai hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị ở Việt Nam trong gần 40 năm vừa qua có sự đóng góp đáng kể của xã hội học. Bài viết tập trung vào việc phân tích một số vấn đề có tính "gợi mở" về vai trò và các giải pháp nhằm phát huy vai trò của khoa học xã hội học trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu và phát triển khoa học lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: lý luận chính trị, tổng kết thực tiễn, xã hội học

1. Đặt vấn đề

Việc tăng cường triển khai các hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị là yêu cầu tất yếu, khách quan trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ: "Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Gắn kết tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với định hướng chính sách" (Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1: 181-182). Đồng thời, vai trò của hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chính trị được nhấn mạnh và định hướng rất cụ thể. Cụ thể là: "Nâng tầm tư duy lý luận của Đảng, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp kịp thời cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, Tập 2: 234-235). Muốn đạt được mục tiêu như vừa nêu, một trong những vấn đề bức thiết đặt ra trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu và phát triển khoa học lý luận chính trị chính là phải làm sao tìm kiếm tư duy, lý thuyết phương pháp nghiên cứu phù hợp để có chất lượng cao trong hoạt động tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, phát triển lý luận chính trị. Cụ thể là, các kết quả của hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chính trị vừa khái quát ở tầm lý luận dựa trên bằng chứng; vừa bám sát hơi thở cuộc sống vốn rất sinh động, nhưng cũng rất cụ thể trong giải quyết những vấn đề mà đời sống thực tiễn đặt ra. Và do đó, việc nghiên cứu tìm hiểu vai trò của khoa học xã hội và đưa ra các giải pháp nhằm phát huy vai trò của khoa học xã hội học trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết và có tính khả thi cao.

2. Khoa học xã hội học và tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay

Có thể hiểu xã hội học là khoa học nghiên cứu về các quy luật hình thành, vận động và phát triển mối quan hệ giữa con người và xã hội, trên cơ sở sử dụng đồng thời các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính; cũng như áp dụng các lý thuyết để giải thích quy luật của sự hình thành, vận động, biến đổi xã hội; về mối các mối quan hệ giữa con người và xã hội một cách hệ thống và khách quan. Trong suốt tiến trình phát triển của mình khoa học xã hội học luôn đặc biệt quan tâm, nhấn mạnh đồng thời cả hai chức năng: "nhận thức và cải tạo thực tiễn".

Có thể hiểu "khoa học lý luận chính trị là khoa học nghiên cứu, hình thành hệ thống tri thức về lý luận chính trị và tổng kết những vấn đề thực tiễn mới đặt ra trong đời sống chính trị của xã hội để đúc kết thành lý luận và bài học kinh nghiệm. Khoa học lý luận chính trị có vị trí, vai trò, tầm quan trọng to lớn đối với nhận thức và hành động của cá nhân, cộng đồng, giai cấp và sự phát triển của toàn xã hội; nó mang tính giai cấp, tính khái quát khoa học và tính định hướng, dự báo cao. Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị là lĩnh vực có vai trò rất quan trọng, làm cơ sở lý luận, khoa học cho công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước" (Nguyễn Duy Bắc, 2022).

Trong khi đó, tổng kết được hiểu là "hoạt động trí tuệ của chủ thể tổng kết thực tiễn; là quá trình bằng tư duy khoa học với phương pháp biện chứng duy vật làm cơ sở để chủ thể tổng kết thực tiễn, phân tích, đánh giá, khái quát kinh nghiệm thực tiễn nhằm kiểm tra sự đúng sai của lý luận, bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận và rút ra những bài học kinh nghiệm chỉ đạo tổ chức thực tiễn và hoạt động lý luận tiếp theo" (Lê Thị Tâm & Vũ Hương Giang, 2022).

Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu và phát triển lý luận chính trị ở Việt Nam đang và sẽ được tiến hành trong bối cảnh mới, với những yêu cầu mới, rất cao. Vì vậy, hoạt động tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị ở Việt Nam phải có sứ mệnh nhận diện, phân tích kịp thời, chính xác, toàn diện thực tiễn phát triển của đất nước; nắm bắt được nhu cầu khách quan và dự báo xu hướng vận động của thực tiễn; khái quát khoa học sự vận động có tính quy luật; trên cơ sở đó, đề xuất những định hướng phù hợp, có tính khả thi để giải quyết hiệu quả các nhu cầu của thực tiễn. Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị phải có nhiệm vụ mở đường cho những nhận thức, tư duy lý luận mới, cách làm mới. Trên cơ sở đó xác lập một hệ thống tri thức mới vững chắc, khoa học, xứng tầm bổ sung, phát triển nền tảng tư tưởng, tư duy lý luận của Đảng trong điều kiện mới.

3. Vai trò của xã hội học trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị ở Việt Nam: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra

Một là, thực tế cho thấy, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, phát triển lý luận chính trị là đòi hỏi tất yếu khách quan và có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển lý luận chính trị chính là chức năng, nhiệm vụ, sứ mệnh lịch sử...của khoa học xã hội học ở Việt Nam hiện nay.

Bắt đầu từ năm 1991 đến nay tại Việt Nam đã có nhiều chương trình, đề tài cấp nhà nước nghiên cứu về khoa học lý luận chính trị và tổng kết thực tiễn trên quy mô cả nước (Nguyễn Viết Thông, 2020). Thông qua việc rà soát sơ bộ có thể khẳng định, trong các hoạt động nghiên cứu khoa học lý luận, tổng kết thực tiễn này đã bước đầu quan tâm đến việc sử dụng tri thức, phương pháp, lý thuyết và cách tiếp cận xã hội học; tuy nhiên, mức độ vận dụng, năng lực vận dụng, kết quả vận dụng ... xã hội học còn khá khiêm tốn.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, một trong những mục tiêu cần hướng đến trong nghiên cứu khoa học xã hội học là phải góp phần thúc đẩy hoạt động tổng kết thực tiễn; nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị. Đồng thời, xác lập khoa học lý luận chính trị chính là phương pháp luận (nhất là phương pháp luận duy vật biện chứng) quan trọng để tăng cường nghiên cứu, phát triển và phát huy vai trò, sức mạnh của khoa học xã hội học góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Có thể khẳng định, đây là mối quan hệ biện chứng và có tính chất tất yếu, khách quan giữa xã hội học và khoa học lý luận chính trị, cũng như hoạt động tổng kết thực tiễn ở nước ta hiện nay.

Hai là, một số nhà nghiên cứu khoa học lý luận chính trị đã tổng kết, khái quát và chỉ ra 10 thành tựu của Đảng ta trong nghiên cứu lý luận chính trị (Tạ Ngọc Tấn & Nguyễn Chí Hiếu, 2024). Thành tựu của sự nghiệp Đổi Mới và phát triển đất nước trong gần 40 năm có sự đóng góp quan trọng của công tác nghiên cứu lý luận chính trị, tổng kết thực tiễn. Công tác nghiên cứu lý luận chính trị, tổng kết thực tiễn góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, từng bước giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra trên mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội.

Bên cạnh những kết quả quan trọng đạt được, công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị vẫn còn không ít hạn chế. Chẳng hạn, "chưa được quan tâm đúng mức, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu, một số vấn đề mới, khó, phức tạp chưa được làm sáng tỏ Đảng Cộng sản Việt Nam" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, Tập 1: 90-91). Đồng thời, "chưa gắn kết giữa khoa học tự nhiên, khoa học-công nghệ và khoa học xã hội -nhân văn, khoa học lý luận chính trị để phục vụ phát triển nhanh bền vững

của đất nước" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, Tập 1: 83-84). Trong khi đó, "hoạt động tổng kết thực tiễn *chưa được tiến hành một cách chuyên nghiệp*. Tổng kết thực tiễn là hoạt động *khoa học - thực tiễn* đặc thù nhưng còn thiếu phương pháp luận và khung lý thuyết xác định (khách thể, đối tượng, phạm vi, phương pháp, công cụ, phương tiện, mối quan hệ giữa tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận, giáo dục lý luận, nghiên cứu khoa học, hoạch định đường lối, ...) làm cơ sở cho cấp ủy các cấp chủ động tiến hành" (Đoàn Minh Huấn, 2019). Những nhận định và đánh giá này rất cần được minh chứng làm rõ hơn từ phương diện nghiên cứu xã hội học, trên cơ sở đó tạo nên sức thuyết phục và bằng chứng hơn.

Ba là, "sự ảnh hưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm, tư duy máy móc đã cản trở việc tiếp cận tri thức mới, phương pháp khoa học, hiện đại trong nghiên cứu và tổng kết thực tiễn. Hậu quả là có không ít nghị quyết, chính sách, quy định mới được ban hành nhưng không thể thực hiện được, phải chỉnh sửa vì thiếu cơ sở khoa học, xa rời thực tiễn cuộc sống. Không những thế, có không ít kết quả nghiên cứu khoa học lý luận chính trị chủ yếu thiên về lập luận, lý thuyết, chưa gắn chặt với thực tiễn bằng sức mạnh khoa học một số còn hạn chế về năng lực, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa có đủ khả năng để tiếp cận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu, lý thuyết hiện đại" (Lê Hữu Nghĩa, 2021).

Bên cạnh đó, thực tiễn cho thấy, hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau, tuy nhiên trước hết và trực tiếp nhất phụ thuộc vào tư duy, năng lực, phương pháp ... của chủ thể tiến hành tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị. Trong đội ngũ làm công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị chưa có nhiều cán bộ và chuyên gia được đào tạo bài bản theo chuyên ngành. Đặc biệt là được đào tạo, tập huấn cập nhật kiến thức, lý thuyết phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại và tiếp cận đa-liên-xuyên ngành; nhất là có tư duy, phương pháp, lý thuyết cách tiếp cận của khoa học xã hội học, ...; do vậy, kết quả của hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị còn hạn chế.

4. Một số giải pháp phát huy vai trò của xã hội học trong tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị

Một là, hoạt động tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị trong bối cảnh mới ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi phải "mang tính hệ thống, tính tổng hợp rất cao (sự tích hợp của nhiều khoa học, lý thuyết, phương pháp, cách tiếp cận …), vừa đáp ứng những yêu cầu trước mắt vừa đáp ứng những yêu cầu dài hạn; đồng thời đòi hỏi phải có tính định hướng - dự báo cao, tính thích ứng nhanh (...). Điều đó cũng có nghĩa là trong nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận luôn chứa đựng bản chất cốt lõi tư duy biện chứng, sáng tạo, dựa trên bằng chứng" (Đỗ Văn Quân & Đặng Thị Minh Lý, 2022). Tức là, để có những sản phẩm tổng kết thực tiễn và nghiên cứu luận chính

trị đáp ứng đúng, trúng, kịp thời các yêu cầu của đời sống thực tiễn, nhất định phải có sự quan tâm sử dụng và phát huy vai trò của khoa học xã hội học.

Hai là, xã hội học là khoa học rất quan tâm đến việc phát triển lý thuyết và vận dụng lý thuyết để giải thích và đề xuất các giải pháp quản lý các hiện tượng của đời sống xã hội. Không những vậy, "sức mạnh của xã hội học chính là khả năng kết nối với những trào lưu tư tưởng, học thuyết, lý thuyết mới, tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại. Xã hội học hình thành và phát triển một hệ thống các lý thuyết để giải thích một cách khoa học và bản chất những hiện tượng xã hội, trong đó có các lý thuyết giải thích mối quan hệ giữa tính chủ động và tích cực của con người với tính quy định chặt chẽ của cấu trúc xã hội. Song, con người có vai trò tích cực chủ động nhất định, họ tạo ra xã hội, và xã hội là do con người thiết kế nên, nhưng đồng thời họ cũng chịu sự ràng buộc của xã hội (Đỗ Văn Quân & Đặng Thị Minh Lý, 2022). Do đó, điều này có thể gợi ý cho hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển và vận dụng khoa học lý luận chính trị ở Việt Nam các cơ quan, tổ chức thực hiện phải thẩm thấu "quyền lực xã hội" - tức tính chủ động, tự nguyện, tự giác, ý chí, nguyện vọng, giá trị và lợi ích của từng nhóm, giai tầng xã hội. Đồng thời, trong hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển khoa học lý luận chính trị cần quan tâm đến đến "tương quan nhóm" trong phân tích, đánh giá và vận dụng khoa học lý luận chính trị" (Đỗ Văn Quân & Đặng Thị Minh Lý, 2022).

Ba là, việc phát huy vai trò của xã hội học trong tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị không thể không nhấn mạnh vai trò, sức mạnh tư duy của xã hội học. Tư duy của khoa học xã hội học có đặc điểm cốt lõi là luôn coi trọng việc đồng thời các góc cạnh tích cực và hạn chế của đời sống xã hội, lịch đại và đồng đại, hiện trạng và tương lai. Tiếp cận tư duy xã hội học có thể nhận thấy, bên cạnh mặt tích cực, tư duy xã hội học sẽ luôn nhấn mạnh, quan tâm đến những hệ quả xã hội, những dự báo xu hướng và đề xuất giải pháp kiểm soát, hạn chế những tác động tiêu cực của quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Do đó, từ góc nhìn xã hội học, chúng ta phải có nhận thức đầy đủ, kịp thời để có hành động, giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu những hệ quả xã hội không mong muốn do chính quá trình đổi mới và phát triển đất nước mang lại. Trên cơ sở đó góp phần làm rõ, bổ sung và hoàn thiện nền tảng tư tưởng; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bốn là, tăng cường sử dụng phương pháp quan sát khoa học để phát hiện những kịp thời, phân tích chính xác, kịp thời những vấn đề nãy sinh trong thực tiễn một cách khoa học. Theo quan niệm của A. Comte - nhà xã hội học người Pháp thế kỷ XIX, "có thể coi nhà triết học là "*chuyên gia khai quát*" các ý tưởng, còn nhà xã hội học là "*chuyên gia quan sát*" đời sống xã hội. Một trong những sức mạnh của xã hội học chính là phương pháp quan sát theo tinh thần thực chứng luận. Trong đó quan trọng nhất là quy tắc "*quan sát bằng lý thuyết*", quan sát bằng con mắt lý luận khoa học, tức là: quan sát

phải gắn với lý luận, quan sát phải được soi rọi bởi lý thuyết, quan sát phải có mục đích, quan sát phải tuân theo quy luật của hiện tượng được nghiên cứu. Nếu làm trái các quy tắc này, quan sát sẽ trở nên mò mẫm, mù quáng, phi khoa học" (Đỗ Văn Quân & Đặng Thị Minh Lý, 2022).

Điều kiện tiên quyết ở đây là chủ thể tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, phát triển lý luận chính trị phải có khả năng quan sát khoa học thì mới có thể lựa chọn đúng vấn đề cần tổng kết thực tiễn đòi hỏi. "Để lựa chọn đúng vấn đề tổng kết, chủ thể tổng kết cần phải bám sát cuộc sống thực tiễn; phải phân tích, xử lý thông tin để thấy được từ vô vàn những vấn đề của cuộc sống, vấn đề nào cần phải tổng kết thực tiễn ngay, vấn đề nào có thể chưa cấp bách, chưa cần giải quyết ngay. Điều này đòi hỏi chủ thể tổng kết thực tiễn không chỉ am hiểu thực tiễn mà còn phải có trình độ lý luận, trình độ tư duy lý luận, có sự nhạy bén chính trị nhất định" (Đoàn Minh Huấn, 2019). Chính vì vậy, cần phải tăng cường việc vận dụng phương pháp quan sát xã hội học để làm tăng giá trị khoa học trong tổng kết thực tiễn, tăng sức thuyết phục và sự lan tỏa sức thuyết phục của các luận điểm, luận cứ khoa học lý luận chính trị trong đời sống xã hội.

Năm là, xã hội học có thế mạnh là sử dụng kết hợp đồng thời cả hai phương pháp nghiên cứu: định lượng và định tính dựa trên bằng chứng và độ tin cậy cao. Khoa học xã hội học nhấn mạnh tính khách quan, trung tính trong việc đưa ra các nhận định luận điểm. "Để đạt mục tiêu chất lượng và hiệu quả trong nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học lý luận chính trị việc cung cấp các luận chứng xác đáng dựa trên nền tảng của việc kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Điều này bắt nguồn từ "sức mạnh kép" của xã hội học. Khoa học xã hội học vừa có đặc điểm của khoa học tự nhiên, tức là giải thích nguyên nhân, điều kiện và hệ quả của hành động xã hội, vừa có đặc điểm của khoa học xã hội-nhân văn, tức là lý giải mục đích, nhu cầu, động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội. Do đó, từ vấn đề này có thể gợi ý rằng trong hoạt động tổng kết thực tiễn và nghiên cứu phát triển lý luận chính trị cần phải quan tâm vận dụng đồng thời và phù hợp các phương pháp nghiên cứu xã hội học. Đó là xây dựng bộ chỉ báo, tiêu chí định lượng và định tính để đo lường, lượng hóa nhằm đảm bảo sự khách quan, trung tính, độ tin cậy và phù hợp của các kết quả, sản phẩm của các công trình, đề tài khoa học lý luận chính trị cụ thể" (Đỗ Văn Quân & Đặng Thị Minh Lý, 2022).

5. Kết luận

Hoạt động tổng kết thực tiễn không thể tất yếu tự chuyển hóa thành lý luận chính trị; đồng thời khoa học lý luận chính trị tự nó không thể đi vào cuộc sống, không thể cải biến được thực tiễn xã hội nếu không được thẩm thấu vào đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Do vậy, muốn nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận chính trị nhằm giải quyết thành công những vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn phát triển đất

nước, một trong những yêu cầu cầu đăt ra là phải phát huy vai trò của khoa học xã hội học.

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*. Tập 1 và 2. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật.

Đoàn Minh Huấn. 2019. Tổng kết thực tiễn phục vụ nghiên cứu lý luận của Đảng - Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn.

Đỗ Văn Quân & Đặng Thị Minh Lý. 2022. Nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị theo yêu cầu của Đại hội XIII. https://tuyengiao.vn/

Lê Hữu Nghĩa. 2021. Đảng lãnh đạo phát huy dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị. http://lyluanchinhtri.vn/.

Lê Thị Tâm & Vũ Hương Giang. 2022. Vai trò của công tác tổng kết thực tiễn đối với kết quả tham mưu, đề xuất về công tác tổ chức xây dựng Đảng. https://www.xaydungdang.org.vn/

Nguyễn Duy Bắc. 2022. *Khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn góp phần bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng*. https://lyluanchinhtri.vn/.

Nguyễn Viết Thông. 2020. Công tác nghiên cứu lý luận chính trị trong tình hình hiện nay. https://hdll.vn/vi/n

Tạ Ngọc Tấn & Nguyễn Chí Hiếu. 2024. Những thành tựu lý luận lớn của Đảng qua gần 40 năm đổi mới. *Tạp chí cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/

NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VÀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở NƯỚC TA

Hà Việt Hùng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Ngành xã hội học đã có nhiều đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Nghiên cứu xã hội học là nghiên cứu khoa học-thực chứng. dựa trên việc thu thập và phân tích sâu các dữ liệu thống kê xã hội. Tiếp cận nghiên cứu khoa học đã từng bước chiếm ưu thế so với lối nghiên cứu tư biện trong quá trình đổi mới ở nước ta. Việc coi dữ liệu như là tư liệu sản xuất mới, nguồn tài nguyên mới, là động lực mới rất quan trọng cho việc đầu tư hơn nữa các nguồn lực vào nghiên cứu xã hội học. Để có thể góp phần xứng đáng vào việc nghiên cứu dự báo xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội, làm cơ sở để Nhà nước xây dựng chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội một cách phù hợp, ngành xã hội học cần tham gia tích cực vào quá trình chuyển đổi số của quốc gia.

Từ khoá: chuyển đổi số, dữ liệu lớn, thống kê xã hội, xã hội học

Giới thiệu

Ngành xã hội học đã có nhiều đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Trong 40 năm Đổi Mới vừa qua của đất nước, ngành xã hội học Việt Nam đã có nhiều đóng góp về mặt học thuật, chia sẻ tri thức, đào tạo nhân lực, và quản trị phát triển xã hội. Trong những năm gần đây, các nhà xã hội học có nhiều nghiên cứu góp phần thúc đẩy quản lý phát triển xã hội. Vai trò của ngành xã hội học càng trở nên quan trọng hơn trong quá trình đất nước tiến vào kỷ nguyên phát triển mới trong giai đoạn từ nay đến 2045.

Bài viết này sẽ tập trung phân tích một số đóng góp của ngành xã hội học trong việc đổi mới tư duy nghiên cứu khoa học, nâng cao hiệu quả việc khai thác và phân tích các bộ dữ liệu lớn (big data), và sự cần thiết tham gia tích cực vào quá trình chuyển đổi số quốc gia của ngành xã hội học.

Xã hội học thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học

Quá trình đổi mới bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ XX ở nước ta rất cần những nghiên cứu khoa học xã hội để làm rõ những quy luật biến đổi xã hội, làm luận cứ cho những quyết sách chiến lược về đổi mới quản trị phát triển xã hội. Ngành xã hội học đã bắt đầu được phát triển đúng vào thời điểm lịch sử quan trọng này. Quá trình đổi mới tư duy phát triển xã hội ở nước ta dường như song hành với những nhận thức mới về nghiên cứu khoa học xã hội.

Nghiên cứu khoa học trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, kỹ thuật hay xã hội đều dựa trên dữ liệu. Theo nhà xã hội học Mỹ, Rodney Stark (1997), những chuyên ngành khoa học khác nhau bắt đầu phát triển từ khi nào, nó tùy thuộc vào việc có thu thập được các

dữ liệu thích hợp hay không. Toán học hay vật lý học đã bắt đầu phát triển rất sớm từ thời kỳ Hy Lạp và La Mã cổ đại. Những người Hy Lạp hay La Mã cổ đại chưa từng đi vào nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội vì đơn giản là thiếu dữ liệu/các số liệu thống kê xã hội.

Với sự phát triển của nhà nước, của bộ máy chính quyền, việc thu thập các số liệu thống kê xã hội có hệ thống ngày càng được mở rộng trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Từ đầu thế kỷ XIX, ở Pháp đã ra đời một tạp chí chuyên công bố các số liệu thống kê xã hội. Đó là tạp chí Compte. Số đầu tiên của Compte được xuất bản năm 1827. Trong lời giới thiệu cho số đầu tiên của Tạp chí, Bộ trưởng Tư pháp của chính phủ Pháp, Comte de Peyronnet đã viết: '*Những hiểu biết đúng đắn về thực tế xã hội là một trong những cái đầu tiên mà chúng ta cần để có thể tổ chức bộ máy cai trị của chúng ta: nó cung cấp những cơ sở vững chắc cho các hoạt động cai trị qua việc nhìn nhận xác thực và tin cậy từ những thực nghiệm thay cho tỉnh phỏng chừng của lý thuyết*'.[1]

Khoa học xã hội đã không phát triển vì thiếu dữ liệu trong khi khoa học tự nhiên phát triển mạnh giai đoạn trước thế kỷ XVIII. Đến năm 1776, khoa học xã hội mới có bước bứt phá vào thời điểm Adam Smith xuất bản cuốn "Của cải của các quốc gia", nhờ đó sáng lập ra môn kinh tế học như một môn khoa học xã hội. Năm mươi năm sau, một người Pháp tên là André-Michel Guerry đã trở thành nhà xã hội học đầu tiên. Và cũng như việc nhờ có sẵn nguồn dữ liệu đã giúp cho Adam Smith có thể sáng lập ra môn kinh tế học, môn xã hội học ra đời cũng dựa trên các nguồn dữ liệu/số liệu thống kê xã hội đã thu thập được. Những nguồn số liệu thống kê xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho Guerry và nhiều người sau đó trở thành những nhà nghiên cứu xã hội học.

Kết quả phân tích số liệu thống kê xã hội về các vụ tội phạm ở Pháp trong những năm đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XIX là tiền đề của sự ra đời một ngành khoa học xã hội mới – xã hội học. Công trình nghiên cứu xã hội học đầu tiên do Guerry, một luật sư người Pháp, công bố vào năm 1833. Công trình nghiên cứu đó có tựa đề: '*Bàn về những số liệu thống kê xã hội của Pháp*'.

Sau khi công trình nghiên cứu xã hội học đầu tiên được công bố, nhiều nhà nghiên cứu xã hội ở Pháp, Đức hay Bỉ, đã tiếp tục thực hiện phân tích các số liệu thống kê xã hội theo cách làm như Guerry, phân tích hành vi của các cá nhân từ tiếp cận cấu trúc xã hội theo các chiều cạnh như giới tính, độ tuổi, nơi cư trú, tôn giáo hay nguồn gốc gia đình.

Khi các nhà xã hội học quan sát một người cụ thể có một hành vi nào đó, họ cố gắng hình dung ra những khuôn mẫu chung thích ứng với những hành vi đó. Điều này không nói lên rằng cảm nhận của mọi người đối với ý thức về tự do cá nhân và sự lựa chọn là sai, mà chỉ nói lên rằng những cơ hội lựa chọn của các cá nhân thường bị hạn chế và bị

[1] Rodney Stark, *Sociology*, Chapter 1 Groups and Relationships: A Sociological Sampler, Seventh Ed., University of Washington, Wadsworth Publishing Company, 1997.

chi phối theo các yếu tố xã hội nằm ngoài sự kiểm soát của họ. Ví dụ, các cặp vợ chồng thường quyết định có sinh con hay không, và khi nào sinh con. Nhưng có nhiều khả năng họ không quyết định sinh con trong thời kỳ kinh tế khó khăn. Tương tự như tỷ lệ tự tử, tỷ lệ sinh rất ổn định trong khoảng thời gian ngắn và tỷ lệ này tăng, giảm theo những xu hướng chung khác.

Bước tiến trong việc khám phá ra những nguyên nhân xã hội về hành vi của con người, từ những kết quả phân tích các số liệu thống kê xã hội, đã dẫn tới việc hình thành một lĩnh vực nghiên cứu khoa học mới trong nửa đầu thế kỷ XIX – xã hội học. Nó được xác định như là một ngành nghiên cứu khoa học về các khuôn mẫu hành vi trong các mối quan hệ xã hội của con người.[1]

Nghiên cứu khoa học dựa trên dữ liệu, là nghiên cứu thực chứng. Vì vậy, sự phát triển của ngành xã hội học ở nước ta trong những năm đầu của quá trình đổi mới đã góp phần rất quan trọng thúc đẩy việc thực hiện nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực xã hội. Tiếp cận nghiên cứu khoa học đã từng bước chiếm ưu thế so với lối nghiên cứu tư biện trong quá trình đổi mới ở nước ta.

Các xu hướng biến đổi xã hội nằm ẩn bên dưới các dữ liệu thống kê

Các hiện tượng, quá trình xã hội diễn ra không ngẫu nhiên, mà chúng đều diễn ra có tính quy luật nhất định. Việc xử lý, phân tích sâu các bộ dữ liệu thống kê xã hội có thể giúp các nhà nghiên cứu tìm ra được những quy luật, xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội nằm ẩn dưới những con số. Bản chất nghiên cứu xã hội học là việc tiến hành đo lường xã hội. Xã hội học còn được gọi là "*vật lý xã hội*". Nó được bắt đầu từ việc thu thập các số liệu thống kê xã hội, xử lý, phân tích sâu các số liệu đó một cách có hệ thống, có chủ đích. Từ đó có thể nhận biết về các quy luật, xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội, ví dụ như xu hướng biến đổi mô hình phân tầng xã hội hay cấu trúc dân số theo thời gian.

Việc tổ chức thu thập các số liệu thống kê xã hội đối với toàn bộ thành viên của một cộng đồng dân cư lớn hay của cả một quốc gia, như nước ta, thường là không khả thi, bởi vì nguồn lực luôn là có hạn. Do vậy, các tổ chức hay nhóm nghiên cứu thường phải thực hiện chọn mẫu trong tổ chức thu thập số liệu.

Một mẫu tốt là một bộ phận của tập hợp tổng quát nhưng cần có đầy đủ các đặc điểm của tổng thể. Vì vậy, việc lựa chọn mẫu phải được tiến hành một cách khoa học để nó có thể phản ánh đầy đủ thông tin của tổng thể. Chọn mẫu đúng không chỉ cần xác định quy mô của mẫu một cách hợp lý, mà còn phải có cơ cấu mẫu phù hợp với các chiều cạnh cơ bản của tập hợp tổng quát như giới tính, độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc, di cư, v.v.

[1] Rodney Stark, *Sociology*, Sđd.

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, việc thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhân khẩu học của trên 96,2 triệu người là nhân khẩu thực tế thường trú tại gần 26,9 triệu hộ dân cư vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Để có thể thu thập những số liệu thống kê xã hội cần thiết, có liên quan, như tình hình sinh, chết, di cư của người dân, thông tin về lao động việc làm, điều kiện sống của các hộ dân cư và một số thông tin khác, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện với quy mô mẫu 9% hộ dân cư trên cả nước.[1]

Bên cạnh các cuộc Tổng điều tra dân số được tiến hành 10 năm một lần, Tổng cục Thống kê còn thực hiện nhiều cuộc khảo sát xã hội lớn trên phạm vi cả nước như *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam*. Các cuộc khảo sát như vậy, được thực hiện từ năm 1993, nhằm đánh giá mức sống dân cư phục vụ cho việc hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Trong giai đoạn 2002-2010, Tổng cục Thống kê tiến hành khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) 2 năm một lần vào những năm chẵn. Từ năm 2011 đến nay VHLSS được tiến hành hàng năm. Trong đó, những năm lẻ chỉ thu thập số liệu về dân số, việc làm và thu nhập.[2]

Đây là những bộ dữ liệu lớn (big data), trong đó chứa đựng nhiều thông tin kinh tế-xã hội của Quốc gia. Từ góc độ nghiên cứu khoa học, đây có thể coi là nguồn tài nguyên vô giá cho các hoạt động nghiên cứu xã hội. Việc xử lý, phân tích sâu các bộ dữ liệu này có thể sẽ giúp các nhà nghiên cứu khoa học xác định được những xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội của nước ta ở trên nhiều chiều cạnh như dân số, dân tộc, tôn giáo, học vấn, việc làm, thu nhập hay phân tầng xã hội.

Việc phân tích sâu các bộ dữ liệu "*Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam*" trong hơn 10 năm trở lại đây nhằm nghiên cứu xu hướng phân tầng xã hội theo thu nhập cho thấy, mức độ chênh lệch giàu nghèo (so sánh thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất theo ngũ vị phân) ở nước ta có xu hướng tăng liên tục từ những năm 1990 đến 2018, đạt đỉnh là 10,1 lần. Năm 2020, mức độ chênh lệch giàu nghèo đã giảm còn 8,1 lần; và năm 2022, chỉ số này tiếp tục giảm còn 7,6 lần. Kết quả phân tích sâu các bộ dữ liệu nêu trên cũng cho thấy, xu hướng giảm chênh lệch giàu nghèo không chỉ có thể quan sát thấy giữa các tầng xã hội, mà còn diễn ra giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng kinh tế-xã hội của cả nước.[3]

Những kết quả phân tích số liệu như nêu trên góp phần chỉ ra các xu hướng biến đổi phân tầng xã hội trong giai đoạn hiện nay ở nước ta, cụ thể là: (i) khoảng cách thu nhập giữa các nhóm đỉnh và đáy được thu hẹp lại; (ii) giảm tỷ trọng các nhóm có thu nhập

[1] Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Nxb. Thống kê, tháng 12/2019.

[2] Tổng cục Thống kê. 2019. Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018. Nxb. Thống kê.

[3] Hà Việt Hùng. 2022. Xu hướng phân tầng xã hội và giảm nghèo bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020. *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 537 (11/2022).

thấp, hình thành và phát triển tầng lớp trung lưu. Xu hướng này gợi ý rằng, chương trình giảm nghèo ở Việt Nam bắt đầu đạt được kết quả bền vững.

Kết quả phân tích các bộ dữ liệu Tổng điều tra dân số 2009 và 2019 đã cho phép chúng ta nhận thức một cách rõ ràng về xu hướng biến đổi cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến 2045. Dân số Việt Nam đang ở trong thời kỳ quá độ chuyển từ cấu trúc dân số trẻ sang cấu trúc dân số già. Quá trình này được gọi là già hóa dân số. Đặc điểm của quá trình biến đổi cấu trúc xã hội này ở nước ta là nó diễn ra nhanh hơn so với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới. Dự báo khoảng từ năm 2040, Việt Nam sẽ có cấu trúc dân số già. Nước ta nằm trong nhóm các quốc gia có thời kỳ già hóa dân số ngắn nhất. "*Già hóa dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế*".[1]

Giai đoạn 2005-2010, đất nước ta đang còn có một cấu trúc dân số trẻ và ở thời điểm tốt nhất của giai đoạn có cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động dồi dào, thì hiện nay Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hoá dân số với tỷ lệ số người cao tuổi đang tăng lên nhanh chóng mỗi năm. Tỷ số giữa số người trong độ tuổi lao động (15-64) với số người cao tuổi (65+) đang giảm nhanh. Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động ở nước ta sẽ giảm từ 69,1%, năm 2009, xuống còn khoảng 65,0% vào năm 2049. Trong khi đó, tỷ lệ số người cao tuổi đang tăng lên từ 6,4%, năm 2009, lên khoảng 17,0% vào năm 2049. Trước xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội này, chúng ta cần phải: "*xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển, tận dụng và phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng, đồng thời chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hóa dân số,…*"[2].

Xã hội bao gồm có nhiều nhóm xã hội lớn, nhỏ, cũng như các giai tầng xã hội khác nhau. Các nhóm xã hội có thể được phân chia theo nhiều tiêu chí/đặc điểm kinh tế-xã hội khác nhau, trong đó, có một số tiêu chí cơ bản được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu xã hội học như giới tính, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo, tình trạng hôn nhân, học vấn, nghề nghiệp, thu nhập, địa bàn cư trú, di cư, v.v. Các nhóm xã hội có thể được xác định theo một hay nhiều tiêu chí khác nhau khi xây dựng các chính sách xã hội. Các nhóm xã hội có nhu cầu vật chất và tinh thần rất đa dạng, tùy thuộc vào những đặc điểm kinh tế-xã hội của họ. Quan tâm xây dựng các chính sách xã hội phù hợp dựa trên các kết quả nghiên cứu về xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội nhằm hướng tới các nhóm, thành phần xã hội cụ thể trong các cộng đồng dân cư, là một bước quan trọng trong quá trình đổi mới hệ thống chính sách xã hội ở nước ta hiện nay. Đang còn nhiều câu hỏi đặt ra cho các nhà nghiên cứu xã hội về các xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội ở nước ta hiện nay. Những đáp án đúng với các câu hỏi đó có lẽ vẫn nằm ẩn bên dưới ma trận các con

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2021, Tập I, tr.212.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, Sđd, tr.151.

số của những bộ dữ liệu lớn về thống kê xã hội.

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong nghiên cứu xã hội học

Một thực tế trong nghiên cứu khoa học xã hội hiện nay ở nước ta, bao gồm cả xã hội học, là việc khai thác, sử dụng các bộ dữ liệu lớn của quốc gia còn nhiều hạn chế. Việc phân tích sâu các bộ dữ liệu lớn của quốc gia mới chủ yếu được thực hiện trong một số nghiên cứu về phân tầng xã hội và biến đổi cấu trúc dân số. Có rất ít nghiên cứu sinh về khoa học xã hội ở nước ta sử dụng các bộ dữ liệu lớn để làm luận án tiến sĩ của họ. Việc khai thác, sử dụng các bộ dữ liệu này mới chủ yếu dừng lại ở mức độ phân tích mô tả, thể hiện trong các báo cáo kết quả điều tra, khảo sát của Tổng cục Thống kê.

Việc thực hiện phân tích sâu về mối tương quan giữa các yếu tố xã hội, để từ đó có thể xác định những xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội như về tôn giáo, học vấn, việc làm, thu nhập hay phân tầng xã hội, còn rất hạn chế. Những chi phí từ ngân sách Nhà nước để tổ chức thu thập các bộ dữ liệu thống kê như nêu trên là rất lớn. Các bộ dữ liệu đó còn chưa được xử lý, phân tích chuyên sâu một cách thích đáng là một sự lãng phí to lớn đối với nguồn tài nguyên này của đất nước.

Việc thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi số là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn phát triển hiện nay của đất nước. Chuyển đổi số là một động lực quan trọng đối với phát triển lực lượng sản xuất để đưa nước ta bước vào kỷ nguyên mới. Chuyển đổi số không giới hạn ở việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế-xã hội, mà còn là việc đổi mới tư duy, lề lối làm việc, cách tiếp cận giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, bao gồm cả nghiên cứu khoa học.

Với chủ trương quyết liệt về thực hiện chuyển đổi số, Đảng đã có chỉ đạo đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý và nghiên cứu khoa học cần phải quan tâm khai thác, sử dụng các nguồn dữ liệu lớn của quốc gia, coi đây là *tư liệu sản xuất mới, nguồn tài nguyên mới* cho phát triển kinh tế-xã hội. Để tham gia thực hiện chuyển đổi số một cách tích cực cùng với cả nước, đội ngũ các nhà nghiên cứu xã hội học, ngành xã hội học, cần phải có những đổi mới, sáng tạo trong tất cả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Các tổ chức cơ sở đào tạo nghiên cứu xã hội học cần thực hiện mạnh mẽ việc đổi mới, sáng tạo trong các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, dứt khoát từ bỏ lối nghiên cứu tư biện, ít quan tâm tới việc nghiên cứu dựa trên dữ liệu, không coi trọng việc khai thác, xử lý, phân tích chuyên sâu các bộ dữ liệu thống kê xã hội quốc gia. Tiếp cận nghiên cứu khoa học đúng đắn với các dữ liệu lớn cần trở thành "*không khí và ánh sáng*" trong môi trường hoạt động của các đơn vị. Đây là một chỉ số của việc tham gia tích cực thực hiện Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học và công nghệ.

- Các cơ sở đào tạo xã hội học cần đặt ra mục tiêu về việc tăng tỷ lệ số nghiên cứu sinh thành thạo kỹ năng sử dụng, phân tích sâu các bộ dữ liệu thống kê xã hội lớn và sử dụng

các dữ liệu đó làm nguồn số liệu chính cho luận án tiến sĩ. Định hướng hoạt động đào tạo và nghiên cứu này sẽ góp phần làm giảm sự lãng phí đối với việc khai thác nguồn tài nguyên mới này. Các hoạt động này có ý nghĩa làm tăng nhanh số lượt cán bộ nghiên cứu khoa học thực hiện khai thác, sử dụng các bộ dữ liệu lớn, có thêm nhiều các công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thực tiễn. Từ đó, có thể giúp cung cấp thêm các luận cứ khoa học cho những quyết sách chiến lược quốc gia về quản trị xã hội. Đây sẽ là một hoạt động thực chất, thiết thực của ngành xã hội học để tham gia tích cực vào quá trình chuyển đổi số quốc gia.

- Chuyển đổi số cần trở thành một động lực quan trọng đối với phát triển đội ngũ các nhà nghiên cứu xã hội học. Để có thể *dự báo đúng những xu hướng biến đổi cấu trúc xã hội* trong giai đoạn nước ta bước vào kỷ nguyên mới, các tổ chức nghiên cứu xã hội học cần tập trung các nguồn lực nhằm khai thác, sử dụng các bộ dữ liệu thống kê lớn của quốc gia, từ đó có thể có căn cứ khoa học cho việc đưa ra những đề xuất, khuyến nghị về *xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp*, theo yêu cầu của Đảng và Nhà nước.

Tài liệu tham khảo

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Nxb. Thống kê.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật. Tập I.

Hà Việt Hùng. 2022. Xu hướng phân tầng xã hội và giảm nghèo bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020. *Tạp chí Lý luận Chính trị* số 537 (11-2022).

Stark, Rodney. 1997. *Sociology*. Chapter 1 Groups and Relationships: A Sociological Sampler. Seventh Ed. University of Washington. Wadsworth Publishing Company.

Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018*. Nxb. Thống kê.

VAI TRÒ GIỚI THIỆU ETHOS, PARADIGM CỦA XÃ HỘI HỌC GÓP PHẦN ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN Ở VIỆT NAM

Lê Ngọc Hùng (Trường Đại học Giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội)

Một thành tích nổi bật của khoa học là mức tăng trưởng đột biến rất nhanh về số lượng công bố khoa học trên tạp chí quốc tế và mức tăng chậm của công bố khoa học nội địa. Điều này có thể báo hiệu những nghịch lý và rủi ro mắc "cái bẫy khoa học trung bình". Từ thực tế này, báo cáo tập trung phân tích vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm của xã hội học trong Đổi Mới từ năm 1986 đến nay. Các cuốn sách giáo khoa, giáo trình nhập môn xã hội học, lý thuyết xã hội học, phương pháp xã hội học và các sách chuyên ngành xã hội học đã thúc đẩy đào tạo và nghiên cứu chuyển đổi mạnh từ trạng thái khép kín áp dụng một tập hợp khái niệm vay mượn các bộ môn khác sang trạng thái cởi mở thảo luận, chia sẻ và thực hành Ethos, Paradigm của khoa học xã hội học hiện đại trên thế giới, từ đó góp phần đổi mới căn bản, toàn diện đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, cách thức đánh giá và quản lý sự phát triển khoa học nặng về tăng trưởng số lượng công bố khoa học trên tạp chí quốc tế, nhẹ về tuân thủ Ethos và nhẹ đổi mới sáng tạo Paradigm có thể báo hiệu căn bệnh "thành tích", "sùng ngoại" và nguy cơ mắc "cái bẫy khoa học trung bình" không chỉ trong xã hội học mà cả các khoa học khác. Điều này, đòi hỏi xã hội học cần phải phát huy hơn nữa vai trò nghiên cứu, giới thiệu, chia sẻ Ethos, Paradigm tiên tiến, hiện đại để gắn kết nghiên cứu khoa học với ứng dụng và đào tạo trong nước bảo đảm phục vụ hiệu quả "ngay và luôn" yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc.

Từ khóa: cách mạng khoa học, cái bẫy khoa học trung bình, Ethos, Paradigm

1. Đặt vấn đề

Trong Đổi Mới từ 1986 đến nay: xã hội học có vai trò tự cứu mình/tự đổi mới của xã hội học. Sơ bộ định nghĩa khái niệm: Ethos là đạo lý của khoa học hiện đại; Paradigm là hệ các định luật của khoa học. Vai trò giới thiệu là trình bày và chia sẻ hướng đến biết, hiểu, thực hiện, đổi mới sáng tạo và phát triển. Vai trò giới thiệu Ethos và Paradigm của xã hội học cho đào tạo và nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam. Từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa góp phần đổi mới đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Ví dụ kinh tế học, nhân học, công tác xã hội, các khoa học quản lý, các khoa học chính sách và các khoa học giáo dục.

2. Một thành tích của khoa học Việt Nam và nguy cơ "cái bẫy khoa học trung bình"

Thành tích công bố khoa học của Việt Nam: Tổng số gần 152 nghìn bài (nội địa 49.4%, quốc tế 50.6%); Nội địa tăng 16%, quốc tế tăng hơn gấp đôi. Cơ chế chính sách quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học nặng về số lượng công bố khoa học (ưu tiên công bố quốc tế), (quản lý hành chính "top-down" khoán đến người lao động?). Dù thực hiện quyền tự chủ khoa học, nhưng các cá nhân, nhóm, cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học đều chịu áp lực phải tăng số lượng sản phẩm (nhất là công bố quốc tế).

Kết quả của cơ chế đánh giá, quản lý này là: Tăng nhanh số lượng công bố khoa học trên tạp chí quốc tế. Tuy nhiên, tăng chậm số lượng công bố khoa học trên tạp chí trong nước. Tỉ trọng quốc tế-nội địa thay đổi từ 59.3%:40.7% sang 49.4%:50.6%.

Nghịch lý càng công bố quốc tế nhiều thì càng ít cơ hội tiếp cận công bố nội địa khi quy mô người học/sinh viên đại học tăng.

Cái bẫy khoa học trung bình thể hiện qua việc khoa học quá tập trung tăng trưởng số lượng công bố khoa học và xem nhẹ việc nghiên cứu đưa ra Paradigm mới để giải quyết vấn đề mới đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh bền vững.

3. Lý thuyết xã hội học khoa học của Merton về Ethos và hệ quy chuẩn UCDOS

Khái niệm "khoa học" có nghĩa "tự thân hiển nhiên" là một hoặc hơn một những tập hợp phức tạp, do vậy rất nghịch lý là "hiển nhiên" nhưng luôn gây tranh luận.

Định nghĩa đa bội (multiple) về khoa học:

- Khoa học là một tập hợp các phương pháp đặc trưng để xác minh tri thức (có thể gọi ngắn gọn là phương pháp khoa học),
- Khoa học là một tập hợp các tri thức được tích lũy từ kết quả áp dụng những phương pháp đó (tri thức khoa học),
- Khoa học là một tập hợp hệ các giá trị và quy chuẩn văn hóa quy định hoạt động được gọi là khoa học (cấu trúc quy chuẩn của khoa học)
- Khoa học là một sự kết hợp của những tập hợp này với nhau.

Lý thuyết của Merton tập trung vào "cấu trúc quy chuẩn của khoa học" (the normative structure of science).

Khái niệm "Ethos": The Ethos của khoa học là một phức hợp các giá trị và các quy chuẩn có sắc thái cảm xúc, được dùng để ràng buộc đối với người làm khoa học (Ethos của khoa học là đạo lý, tinh thần, tính cách, quyền linh của khoa học).

Các biểu hiện của Ethos của khoa học:

- Các quy chuẩn của khoa học được thể hiện ở những điều nên làm, cần làm, được kỳ vọng, được khuyến khích làm và cả những điều bị cấm vi phạm.
- Các quy chuẩn này được hợp thức hóa theo nghĩa là các giá trị của thể chế hóa và được các nhà khoa học "nội tâm hóa" (internalized) biến thành lương tâm khoa học, ý thức khoa học, hay "cái siêu tôi" (superego) của họ.

Các quy chuẩn đạo lý khoa học (có thể không được luật lệ hóa), nhưng được các nhà khoa học đồng thuận về mặt đạo lý, được thể hiện trong tập quán và thói quen hàng ngày và trong vô số các bài viết về tinh thần khoa học và cả trong sự phẫn nộ về mặt đạo lý đối với những vi phạm quy chuẩn khoa học.

Cấu trúc bốn hệ quy chuẩn UCDOS của khoa học phổ quát (Univeralism, chủ nghĩa phổ quát), cộng đồng (Communism, chủ nghĩa cộng đồng), phi vụ lợi (Disinterestedness) và hoài nghi có tổ chức (Organized Skepticism, chủ nghĩa hoài nghi có tổ chức).

- **Phổ quát** (**U**ninversalism): Các tuyên bố về chân lý từ bất kỳ nguồn tài liệu nào đều tuân theo tiêu chuẩn phi cá nhân đã được thiết lập từ trước, nghĩa là phải phù hợp với quan sát và với tri thức đã được xác nhận trước đó.
- **Cộng đồng** (**C**ommunism): Các phát hiện cơ bản của khoa học đều là sản phẩm của sự hợp tác xã hội và thuộc về cộng đồng (sở hữu).
- **Phi vụ lợi** (**D**isinterestedness): Người làm khoa học không vì lợi ích cá nhân, nếu không sẽ chịu hình phạt nghiêm khắc tương ứng.
- **Hoài nghi có tổ chức** (**O**rganized **S**kepticism): hoài nghi căn cứ ethos và các hệ quy chuẩn đạo lý của khoa học đối với bất kỳ một tuyên bố về chân lý hay một kết quả khoa học nào.

Hiệu ứng Matthew (người giàu thì giàu lên, người nghèo thì nghèo đi) là việc người nghiên cứu đã có danh tiếng, ví dụ "giỏi, tài, xuất sắc, mạnh" tiếp tục được đánh giá, ghi nhận và tưởng thưởng nhiều lên, trong khi người nghiên cứu chưa tạo dựng được danh tiếng không được ghi nhận xứng đáng.

Nguyên lý lợi thế tích lũy (cumulative advantage) tạo nên hệ thống phân tầng xã hội ở đó người giàu càng có thêm lợi thế và người nghèo trở nên tương đối nghèo hơn về mặt kinh tế và các mặt khác bao gồm cả khoa học và truyền thông. Kết quả của hiệu ứng Matthew và nguyên lý lợi thế tích lũy là: Sự phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học; sự phân tầng xã hội giữa các cơ sở giáo dục đại học.

4. Lý thuyết khoa học luận của Thomas Kuhn về paradigm và các giai đoạn phát triển của khoa học

i. "Pre-paradigm": khoa học tiền paradigm. Các cá nhân, các nhóm nghiên cứu khác nhau và cạnh tranh với nhau về paradigm đến mức tổng thể các sản phẩm của họ KHÔNG giống khoa học!

ii. "paradigm": khoa học thông thường (normal science). Các nhà nghiên cứu chấp nhận một tập hợp các paradigm để tạo thành cộng đồng khoa học cùng thực hành *khoa học thông thường.*

iii. "paradigm vs anomalies": khoa học thông thường đối mặt dị thường. Các nhà khoa học thực hành các paradigm thông thường để tìm cách giải quyết những cái dị thường.

iv. Giai đoạn 4 "new paradigm vs. old paradigm": cách mạng khoa học. Xuất hiện paradigm mới đấu tranh với paradigm cũ và quá độ sang paradigm mới là "cách mạng khoa học".

v. Giai đoạn 5 "post-paradigm": Khoa học thông thường mới. Cộng đồng khoa học chia sẻ, thực hành paradigm mới và khoa học phi thường /khác thường trở thành khoa học thông thường (trong trạng thái bình thướng mới).

Khoa học có thể phát triển theo cơ chế/con đường tăng trưởng số lượng và theo cơ chế, con đường "dị thường", "cách mạng khoa học"

Khoa học phát triển trải qua một hoặc nhiều (7) quá độ từ giai đoạn này đến giai đoạn khác.

Cần phòng, tránh "cái bẫy khoa học bình thường"/ "cái bẫy khoa học trung bình": quá chú trọng tăng trưởng số lượng các công bố khoa học. Đặc biệt cần phòng, tránh cái bẫy "pre-paradigm" và "old paradigm" với tư duy "không quản được thì cấm".

5. Vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm và các giai đoạn phát triển xã hội học trong Đổi Mới (từ 1986 đến nay)

Các giai đoạn phát triển. Có thể căn cứ vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm và các giai đoạn phát triển xã hội học của Việt Nam để phân chia các giai đoạn phát triển của xã hội học.

1976-1995: quá độ đến xã hội học "paradigm của thế giới":

- Một số sách dịch của nước ngoài và của Việt Nam "Từ điển xã hội học".

1995-2015: paradigm, xã hội học thông thường (normal):

- Một tập hợp các sách giáo khoa xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học, lý thuyết xã hội.
- Một tập hợp các sách giáo khoa ngành/chuyên ngành xã hội học của các tác giả Việt Nam.
- Các nghiên cứu khoa học ngoài xã hội học sử dụng paradigm xã hội học.

2015-2025: paradigm, xã hội học hậu thông thường (post-normal):

- Xuất hiện các dị thường, AI.
- Cạnh tranh số lượng công bố quốc tế.

- Nguy cơ bẫy trung bình.

2025: Xã hội học thông thường mới (new-normal):

- Yêu cầu tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.
- ?

Một số bằng chứng về vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm của xã hội học:

Đối với đào tạo và nghiên cứu xã hội học (hầu như tất cả các khóa luận, luận văn, luận án):

- Trích dẫn lý thuyết xã hội học kinh điển, hiện đại.
- Xây dựng khung lý thuyết/khung nghiên cứu (giả thuyết, thao tác hóa khái niệm).
- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính.
- Điều tra, khảo sát (xã hội học) thông qua phiếu khảo sát.
- Nghiên cứu trường hợp

Đối với đào tạo và nghiên cứu các khoa học liên quan (kinh tế học, dân số học, khoa học về giới, các khoa học quản lý, nghiên cứu phụ nữ, nhân học, công tác xã hội, khoa học giáo dục, khá):

- Tham khảo các sách xã hội học.
- Coi trọng bằng chứng quan sát: sử dụng các phương pháp xã hội học.

Tóm lại

Xã hội học phát huy vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm của xã hội học trong đào tạo, nghiên cứu khoa học từ năm 1986 đến nay. Xã hội học lan tỏa Ethos, Paradigm góp phần đổi mới đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn từ năm 1986 đến nay. Yêu cầu của Kỷ nguyên mới: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Vấn đề: Đánh giá và quản lý nặng về tăng trưởng số lượng sản phẩm khoa học. Nguy cơ bẫy trung bình. Rủi ro bất bình đẳng xã hội từ Hiệu ứng Matthew, nguyên lý lợi thế tích lũy. Tư duy "không quản được thì cấm". Thiếu gắn kết "nghiên cứu khoa học với ứng dụng và đào tạo".

Giải pháp: Tiếp tục phát huy vai trò giới thiệu Ethos, Paradigm mới của xã hội học. Ưu tiên đầu tư tạo đột phá phát triển NGHIÊN CỨU paradigm mới, tiên tiến gắn với ỨNG DỤNG và ĐÀO TẠO phục vụ "ngay và luôn" cho sự phát triển nhanh, bền vững đất nước.

VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM

Phan Thị Luyện (Trường Đại học Luật Hà Nội)

Xã hội học pháp luật là lĩnh vực khoa học liên ngành giữa xã hội học và luật học, nghiên cứu về quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của các sự kiện pháp luật. Do đó, xã hội học pháp luật có vai trò quan trọng nhằm nghiên cứu, đánh giá thực trạng các mối quan hệ xã hội đang cần pháp luật điều chỉnh giúp cho nhà làm luật đánh giá khách quan, toàn diện các quan hệ xã hội trên cơ sở đó ban hành pháp luật cho phù hợp với thực tiễn. Mặt khác, sau khi pháp luật được ban hành, các nghiên cứu xã hội học pháp luật có ý nghĩa trong việc đánh giá quá trình pháp luật đi vào thực tiễn, các chủ thể có hiểu biết và thực hiện đúng các quy định pháp luật không, có vướng mắc bất cập từ đó đề xuất giải pháp đối sửa đổi, bổ sung pháp luật. Với ý nghĩa đó, hoạt động giảng dạy và nghiên cứu xã hội học pháp luật được giảng dạy ở nhiều trường đại học đặc biệt là các cơ sở đào tạo luật và xã hội học cũng như nghiên cứu ứng dụng để phục vụ cho hoạt động xây dựng pháp luật và nâng cao hiệu quả của hoạt động thực hiện pháp luật.

Từ khóa: xã hội học pháp luật, xây dựng pháp luật

Đặt vấn đề

Xây dựng pháp luật là một trong những chức năng quan trọng của nhà nước nhằm tạo ra công cụ phục vụ công tác quản lí xã hội. Xây dựng pháp luật là hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền nhằm soạn thảo và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo một trình tự thủ tục đặc biệt. Để soạn thảo, ban hành ra được các văn bản quy phạm pháp luật phản ánh chân thực nhu cầu khách quan của sự phát triển xã hội "bám sát thực tiễn", "đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam" đòi hỏi có sự tham gia nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học trong đó có xã hội học pháp luật. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tăng cường cải cách lập pháp nhằm đưa đất nước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Nhưng thực tiễn hiện nay được Đảng ta đánh giá: "Công tác xây dựng và thi hành pháp luật còn nhiều hạn chế, bất cập. Một số chủ trương, định hướng của Đảng chưa được thể chế hóa kịp thời, đầy đủ. Tư duy xây dựng pháp luật trong một số lĩnh vực còn thiên về quản lý. Chất lượng pháp luật chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Còn có những quy định chồng chéo, mâu thuẫn, chưa rõ ràng, cản trở việc thực thi, không thuận lợi cho việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút và khơi thông nguồn lực đầu tư. Việc phân cấp, phân quyền chưa đủ mạnh; thủ tục hành chính còn rườm rà"[1]. Bên cạnh đó, hoạt động xây dựng pháp luật vẫn còn thiên về kỹ thuật, ít chú trọng đến các yếu tố xã hội. Do đó, việc nghên cứu vai trò của xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật là hết sức cần thiết trong bối cảnh Việt Nam hiện

[1] Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, ngày 30 tháng 04 năm 2025.

nay. Nội dung bài viết đi vào làm rõ vai trò của xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật và đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hiệu quả của lĩnh vực khoa học liên ngành này.

1. Nghiên cứu xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật

Xã hội học pháp luật là ngành xã hội học chuyên biệt nghiên cứu các quy luật xã hội, các quá trình xã hội của quá trình phát sinh, tồn tại, hoạt động của pháp luật trong xã hội, trong mối liên hệ với các loại chuẩn mực xã hội khác, nguồn gốc, bản chất, các chức năng xã hội của pháp luật; các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng pháp luật, thực hiện pháp luật và các sự kiện, hiện tượng pháp lí thể hiện trong hoạt động của các chủ thể pháp luật.[1] Dưới góc độ xã hội học, pháp luật được tiếp cận nghiên cứu với tư cách là một hiện tượng có quá trình phát sinh, tồn tại và phát triển cùng với sự xuất hiện, phát triển của hiện tượng nhà nước và xã hội. Tính quyết định xã hội của pháp luật thông qua việc phân tích nguồn gốc, bản chất xã hội, vai trò và các chức năng xã hội của pháp luật. Nghiên cứu tính đặc trưng, đặc thù của các quy luật và sự tương tác của pháp luật trong hệ thống xã hội và với các phân hệ của cơ cấu xã hội, vai trò công cụ điều tiết của pháp luật với phân hệ đó. Nảy sinh từ những tiền đề có tính chất xã hội, pháp luật chịu sự quyết định bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, … xã hội học pháp luật nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật và mối liên hệ tác động qua lại giữa pháp luật với các loại chuẩn mực xã hội.

Xây dựng pháp luật là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật theo một hình thức, trình tự thủ tục được pháp luật quy định.[2] Xây dựng pháp luật thực chất là một quá trình ra quyết định chọn lựa những giải pháp pháp lý để giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội đang đặt ra. Xây dựng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức chặt chẽ, được tiến hành theo những trình tự và thủ tục luật định. Ở mỗi quốc gia quy trình xây dựng pháp luật phụ thuộc vào thể chế chính trị của quốc gia đó. Ở nước ta, hoạt động xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó quy định về quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo 5 giai đoạn bao gồm: Lập chương trình xây dựng dự án văn bản pháp luật; Xây dựng chính sách; Soạn thảo, thẩm tra dự thảo văn bản pháp luật; Thông qua dự thảo văn bản pháp luật; Công bố văn bản pháp luật mới. Quy trình có thể khái quát như sau: xác định nhu cầu → xây dựng chính sách → soạn thảo văn bản → tham vấn, phản biện → thẩm định → thông qua.

Để quản lý xã hội một cách có hiệu quả, nhà nước luôn hướng tới việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi và dễ tiếp cận. Nghị

[1] Trường Đại học Luật Hà Nội. 2020. *Giáo trình Xã hội học pháp luật*. Nxb. Tư pháp, tr.10.

[2] Trường Đại học Mở Hà Nội. 2021. *Giáo trình Xã hội học pháp luật*. Nxb. Hà Nội, tr.151.

quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 đã nhấn mạnh: *Coi trọng, chủ động nghiên cứu chiến lược, chính sách từ sớm, từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của thế giới, góp phần tăng cường tính dự báo và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật. Bảo đảm quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật dân chủ, chuyên nghiệp, khoa học, kịp thời, khả thi, hiệu quả*. Do đó, hoạt động xây dựng pháp luật gắn với các nghiên cứu, phân tích xã hội học sẽ góp phần bảo đảm tính khoa học và thực tiễn của các văn bản pháp luật, tránh được hiện tượng chủ quan, duy ý chí "pháp luật trên trời, cuộc đời dưới đất":

Thứ nhất, xã hội học pháp luật cung cấp dữ liệu thực tiễn thông qua hoạt động khảo sát, điều tra, nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng mâu thuẫn, xung đột trong các quan hệ xã hội, các vấn đề pháp lý nổi cộm giúp cho các chủ thể của hoạt động xây dựng pháp luật hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về tình hình thực tiễn xã hội. Đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng chính sách gắn với yêu cầu: Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xác định chính sách trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng; kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; chủ trương phân quyền, phân cấp; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội (khoản 1 Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025). Trong hoạt động đánh giá tác động của chính sách, các nghiên cứu xã hội học sẽ làm sáng tỏ các tác động về kinh tế-xã hội thông qua phân tích tác động tích cực, tiêu cực đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh, tác động của thủ tục hành chính. Đánh giá tác động về giới trên cơ sở phân tích các cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới. Với việc đánh giá toàn diện, quy trình làm luật không còn chỉ là quá trình từ trên xuống, mà trở thành hoạt động của toàn xã hội. Xã hội học pháp luật đóng vai trò quan trọng trong đánh giá tính khả thi, khách quan và đối với từng nhóm xã hội, dự báo phản ứng xã hội giúp cho các văn bản pháp luật sau khi được ban hành không bị phản đối hay không thực hiện trong thực tiễn.

Thứ hai, các nghiên cứu xã hội học pháp luật có ưu thế trong việc đánh giá thực tiễn việc thi hành pháp luật trên cơ sở đó giúp cho các nhà làm luật phát hiện ra sự bất cập hạn chế trong các văn bản hiện hành hoặc các khoảng trống để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn. Vì xã hội luôn vận động và biến đổi, trong xã hội có những quan hệ xã hội, nhóm quan hệ xã hội đã hình thành, tồn tại trong một giai đoạn dài, Nhà nước đã đưa chúng đi vào ổn định trong khuôn khổ phù hợp với lợi ích của Nhà nước. Tuy nhiên khi quan hệ xã hội biến đổi nhu cầu sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật là tất yếu trên cơ sở tổng kết đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật. Mục đích của hoạt động đánh giá nhằm xem xét các quy định pháp luật hiện hành có phù hợp không, cần bổ sung những quy định nào giúp cho hoạt động quản lý trong từng lĩnh vực có hiệu quả. Đặc biệt cần phải xác định được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp

luật. Muốn vậy cần phải khảo sát thực tiễn bằng các công cụ xã hội học đối với các nhóm xã hội - đối tượng chịu tác động trực tiếp của văn bản pháp luật, các cơ quan thi hành pháp luật, các chuyên gia, các nhà khoa học. Trên cơ sở hoạt động thu thập thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đánh giá một cách khách quan, khoa học và toàn diện vấn đề đang cần sửa đổi pháp luật.

Thứ ba, các nghiên cứu xã hội học pháp luật giúp cho hoạt động xây dựng pháp luật tăng cường tính dân chủ, công bằng xã hội thông qua việc tổ chức các hoạt động lấy ý kiến, tham vấn chính sách. Lấy ý kiến, tham vấn chính sách là một trong những hoạt động quan trọng trong xây dựng pháp luật, Luật Ban hành văn bản pháp luật năm 2025 quy định: Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến (điểm a khoản 1 Điều 30). Tổ chức hội nghị tham vấn Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với chính sách liên quan trực tiếp thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách trong quá trình xây dựng chính sách; Theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội được tham vấn, cơ quan lập đề xuất chính sách mời đại diện cơ quan khác của Quốc hội, đối tượng hoặc tổ chức đại diện cho đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, các chuyên gia, nhà khoa học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia hội nghị. Tại hội nghị tham vấn, lãnh đạo cơ quan lập đề xuất chính sách thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến chính sách. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xây dựng văn bản về kết quả tham vấn chính sách trong đó phải nêu rõ quan điểm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn (điểm b khoản 1 Điều 30).

Xét về bản chất, hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta đó là hoạt động thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng nhằm phát huy dân chủ, bảo đảm quyền con người, thúc đẩy phát triển đất nước đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Xây dựng pháp luật không chỉ là hoạt động của nhà nước mà còn là diễn đàn để các tầng lớp nhân dân thể hiện ý chí của mình bảo đảm nhà nước của dân, do dân và vì dân, mọi quyền lực thuộc về nhân dân trong đó xây dựng pháp luật do nhân dân làm chủ. Các chủ thể tham gia đóng góp ý kiến bằng nhiều hình thức khác nhau như: thông qua các đại biểu đại diện, các tổ chức chính trị xã hội; tham gia trực tiếp phản biện dự thảo dự án luật, đóng góp ý kiến bằng văn bản, phát biểu tại các hội nghị, gửi thư điện tử, cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, tham gia biểu quyết khi được trưng cầu ý dân, tham gia vào các cuộc khảo sát đánh giá tác động của văn bản pháp luật. Hoạt động tổ chức tham vấn ý kiến của nhân dân về các dự án luật và tiếp thu ý kiến nhân dân vào hoạt động xây dựng pháp luật bằng các nghiên cứu xã hội học pháp luật mang tính chọn lọc và phù hợp. Vấn đề cần làm rõ khi tham vấn ý kiến đó là văn bản luật sẽ tác động như thế nào đến lợi ích của nhân dân. Sau khi thu thập

các ý kiến đóng góp, xử lý thông tin, phân tích các ý kiến đó lựa chọn ra những vấn đề có tính chất chung, liên quan đến những lợi ích điển hình của từng nhóm xã hội với các đặc điểm về giới tính, tuổi, nghề nghiệp, … Dân chủ hóa trong xây dựng pháp luật là huy động tất cả các chủ thể tham gia xây dựng pháp luật, đó vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của các chủ thể trong xã hội. Đây chính là cơ chế pháp lý để các chủ thể trong xã hội thực hiện quyền và trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia xây dựng pháp luật của mình.

Thứ tư, các nghiên cứu xã hội học pháp luật giúp nhận diện các chuẩn mực xã hội song song cùng với pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội giúp các nhà làm luật thu hẹp khoảng cách giữa pháp luật do nhà nước ban hành và pháp luật thực tiễn đời sống. Thực tiễn cho thấy, trong xã hội tồn tại nhiều quy tắc ghi nhận trong các tập quán, hương hương ước, chuẩn mực tôn giáo, ... đang điều chỉnh hoạt động thực tiễn nhiều hơn. Mà Ehrlich gọi đó là thứ pháp luật được ban hành bởi nhà nước trên cơ sở của hoạt động xét xử và hoạt động của các cơ quan thi hành, xét cho đến cùng chỉ là pháp luật của một thiểu số dân chúng. Từ đó ông đưa ra kết luận: "Trọng tâm phát triển pháp luật nằm ở ngay trong xã hội chứ không phải ở pháp chế, luật học hay các quyết định của tòa án. Các chuẩn mực pháp luật do các cơ quan thi hành pháp luật dùng chỉ là các chuẩn mực dùng để ra các quyết định vì thế thực tiễn pháp lí không thể hiện cuộc sống"[1]; "Đối với xã hội học pháp luật, bản thân chuẩn mực pháp luật chẳng nói lên cái gì cả. Nếu xã hội học muốn phát hiện ra tính quy luật của đời sống pháp luật thì nó cần nghiên cứu cả các hiện tượng xã hội và kinh tế, bởi vì chỉ có thể hiểu đúng sự phát triển của pháp luật nếu gắn liền nó với sự phát triển xã hội và kinh tế"; Nhà làm luật không làm ra luật mà chỉ phát hiện ra luật mà thôi. Do đó nhiệm vụ của xã hội học pháp luật là đi tìm nguồn gốc và sự ảnh hưởng của pháp luật chứ không chỉ nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật và lí giải chuẩn mực.

Mặt khác, trong mỗi tổ chức hay sự liên kết của con người (bộ lạc, gia đình, công ti, hội đoàn, công xã, …) đều tồn tại một trật tự tự thân, cái trật tự do họ tự làm được gọi là các thỏa thuận, hợp đồng hay quy chế hoặc là các tên gọi khác. Nhưng nó khác quy định trong luật nhà nước ở chỗ nó do các liên minh của con người tự làm nên và luôn có một trật tự khiến người ta tự nguyện tuân thủ. Vì vậy nền tảng và bản chất của pháp luật nên tìm trong chính xã hội. Phương pháp tìm kiếm tốt nhất đó là thực nghiệm: quan sát cuộc sống, hành vi của con người, nghiên cứu tập quán, các tư liệu pháp luật, biên bản của việc thực thi pháp luật... Nguồn tư liệu pháp luật quan trọng nhất mang tính điển hình là các quyết định của tòa án, còn một yếu tố quan trọng khác đó chính là các văn bản trong đời sống kinh doanh, hợp đồng mua bán, tín dụng, điều lệ công ti, di chúc, giấy đăng kí kết hôn... Những văn bản này mang tính cá nhân, cá biệt trong đời sống kinh doanh, hàm

[1] Kulcsar Kalman (Đức Uy biên dịch), *Cơ sở xã hội học pháp luật*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 71.

chứa những nội dung điển hình, lặp đi lặp lại nhiều lần và có những lĩnh vực mà chuẩn mực pháp luật chưa điều chỉnh hoặc điều chỉnh một phần[1].

2. Thực tiễn nghiên cứu xã hội học trong hoạt động xây dựng pháp luật

Ở Việt Nam những năm gần đây, hoạt động xây dựng pháp luật đã chú trọng đến việc các nghiên cứu thực nghiệm nhằm cung cấp các bằng chứng thực tiễn. Từ đó hình thành tư duy liên ngành trong các nghiên cứu phục vụ cho hoạt động xây dựng pháp luật. Các chủ thể được giao chủ trì soạn thảo các dự thảo văn bản pháp luật đã bắt đầu quen dần với việc sử dụng các phương pháp xã hội học trong quy trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và chủ động phối hợp với các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế như UNDP, UNICEF, ... để tiến hành nghiên cứu thực tiễn, nhiều đạo luật đã được thông qua có các nghiên cứu đánh giá thực nghiệm như Luật Trẻ em, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Hình sự (sửa đổi), Luật Phòng, chống tác hại của rượu bia, Luật Giáo dục (sửa đổi), ... Các phương pháp được ứng dụng để nghiên cứu và các hình thức thực hiện đa dạng và phong phú kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính như khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, phỏng vấn chuyên gia, tổ chức các hội thảo có sự tham gia của các nhà khoa học, các chuyên gia, người làm thực tiễn và các nhà làm luật, tổ chức các hoạt động phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản pháp luật, ...

Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới cho thấy, các chủ thể có thẩm quyền trước khi thông qua một văn bản pháp luật, họ cần nắm bắt được thông tin thực tiễn về các quan hệ xã hội trước khi thông qua dự thảo bằng việc nghiên cứu các báo cáo đánh giá tác động xã hội của chính sách và báo cáo khảo sát xã hội học đánh giá thực trạng các mối quan hệ xã hội cần pháp luật điều chỉnh. Ở nước ta cơ sở pháp lý xác lập cho hoạt động khảo sát xã hội học trong xây dựng pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Ban hành văn bản pháp luật năm 2025: Hồ sơ dự án gửi thẩm tra bao gồm: c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo; đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có); h) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội. Đây chính là điều kiện quan trọng để đưa nghiên cứu thực nghiệm vào quy trình lập pháp.

Các nghiên cứu xã hội học pháp luật đã đóng góp tích cực vào hoạt động xây dựng pháp luật phản ảnh đầy đủ khách quan, nhu cầu thực tiễn xã hội. Hoạt động điều tra xã hội học nhằm phát hiện những mâu thuẫn, xung đột trong các quan hệ xã hội giúp cho các nhà làm luật hiểu đúng, trúng nhu cầu điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội, chẳng hạn như các khảo sát ý kiến nhân dân nhằm tìm hiểu vướng mắc bất cập đối với Luật Đất đai năm 2013. Cuộc khảo sát được tiến hành với mẫu nghiên cứu

[1] Trường Đại học Luật Hà Nội. 2020. *Giáo trình Xã hội học pháp luật*. Nxb. Tư pháp, tr. 24-26.

khoảng 1.000 người dân 8 thôn của huyện Yên Dũng. Kết quả cho thấy, đa phần người dân đều cho rằng: Nhà nước nên giao quyền sử dụng cho người dân là lâu dài nhưng có thời hạn ít nhất 30 năm. Bởi xáo trộn lại ruộng, dân mất rất nhiều công để bắt đầu lại. Hơn nữa nếu chia lại ruộng với những hộ đã bán đất thì sẽ chia như thế nào. Đặc biệt, ở những vùng núi, ruộng bậc thang việc chia lại rất khó khăn và tốn kém. Về cơ chế giá đền bù đất, kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn người dân cho rằng, hiện vấn đề thu hồi đất có 2 dạng: Phục vụ lợi ích quốc gia và cho các doanh nghiệp. Đối với trường hợp đền bù để giao đất cho doanh nghiệp thì phải có thoả thuận về giá, nếu phục vụ lợi ích quốc gia thì áp dụng theo khung giá của nhà nước. Từ thực tế tại huyện Yên Dũng cho thấy, một số khu đất khi thu hồi và đền bù giá cho dân rất thấp nhưng khi bán đất dự án cao gấp hàng trăm lần với giá đền bù. Kết quả là nhiều người dân có nhu cầu phải mua đất của mình với giá cao. Trong các nhóm vấn đề liên quan tới dự thảo Luật Đất đai sửa đổi, nhóm vấn đề cơ chế giao đất (thời hạn, hạn điền…), cơ chế thu hồi đất (phạm vi áp dụng của chính sách thu hồi đất …) và cơ chế giám sát trong thực hiện pháp luật có nhiều nội dung bất cập được nhiều người dân quan tâm nhất.[1] Cuộc khảo sát tạo cầu nối để người dân có thể đóng góp tiếng nói của mình trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách. Mặt khác, các cuộc điều tra xã hội học là công cụ quan trọng để đánh giá tác động xã hội, tác động về giới, vùng miền, ... đối với dự thảo văn bản pháp luật. Các nghiên cứu tiếp cận ý kiến của các nhóm xã hội yếu thế phụ nữ, người nghèo, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, mà những nhóm này dễ bị "bỏ sót" trong quy trình xây dựng pháp luật. Các nghiên cứu tra xã hội học pháp luật là nguồn thông tin quan trọng để các chuyên gia, tổ chức xã hội phản biện chính sách trên nền tảng khoa học là cầu nối để giới chuyên môn và nhà nước hiểu hơn về xã hội, đồng thời tạo kênh để xã hội tham gia vào quy trình lập pháp.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các nghiên cứu xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật *còn tồn tại những hạn chế*. Trước hết, đó là vẫn còn thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng trong việc bắt buộc phải tiến hành các cuộc khảo sát xã hội học trong xây dựng pháp luật mà mới chỉ dừng lại ở quy định yêu cầu đánh giá tác động chính sách và có tài liệu hướng dẫn báo cáo đánh giá tác động của chính sách nhưng chưa có văn bản hướng dẫn về kỹ thuật khảo sát. Thực tế cho thấy trong nhiều hồ sơ đề nghị xây dựng luật, phần "đánh giá tác động xã hội" chỉ ghi chung chung, không có khảo sát thực tế nào kèm theo. Các nghiên cứu xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật chưa thật sự được coi trọng. Cơ quan soạn thảo chủ yếu là người có chuyên môn về pháp luật, thiếu các chuyên gia xã hội học có khả năng sử dụng thành thạo các phương pháp định lượng định tính. Do đó việc thiết kế mẫu khảo sát, bảng hỏi thường chưa bảo đảm tính khoa học, tính đại diện đôi khi chỉ khảo sát ở một số địa phương thuận tiện. Bảng hỏi được thiết kế chủ yếu là câu hỏi đơn giản và sử dụng thang đo likert, ít có

[1] Khảo sát ý kiến người dân về Dự thảo Luật Đất đai: Thêm một kênh tham chiếu.

kiểm chứng độ tin cậy, hoạt động điều tra xã hội học thường không được chú trọng trong dự toán xây dựng luật, thời gian dành cho hoạt động khảo sát thường gấp gáp, điều này có thể dẫn đến các phân tích đưa ra thiếu tính chuẩn xác. Mặt khác, dữ liệu khảo sát ít được công bố công khai, không có các báo cáo độc lập đánh giá chất lượng điều tra và sự phân tích chuyên sâu. Sự phản hồi ý kiến của người dân về các ý kiến góp ý không có hoặc chậm trễ. Các hoạt động điều tra xã hội học thường bị tách rời khỏi các kênh phản biện xã hội và tiếp nhận ý kiến rộng rãi.

3. Một số giải pháp phát huy vai trò của xã hội học pháp luật trong hoạt động xây dựng pháp luật

Theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/ 2025 với mục tiêu: Đến năm 2030, Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tháo gỡ vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế-xã hội để đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội; quản trị quốc gia hiện đại với bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045. Thì trong hoạt động xây dựng pháp luật cần phải tăng cường các công cụ xã hội học:

Thứ nhất, quy định mang tính bắt buộc thực hiện các cuộc điều tra xã hội học trong quy trình xây dựng pháp luật. Do đó hoàn thiện Luật Ban hành văn bản pháp luật năm 2015 theo hướng bổ sung quy định: Đối với các dự án luật có tác động sâu rộng đến xã hội, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tổ chức điều tra xã hội học làm cơ sở đánh giá tác động. Xác định điều tra xã hội học là phương pháp chủ đạo, song song với các phương pháp khác như tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến chuyên gia chuyên gia. Đồng thời cần ban hành văn bản hướng dẫn quy trình thực hiện khảo sát xã hội học từ giai đoạn thiết kế bảng hỏi, lựa chọn mẫu, thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu và công bố dữ liệu.

Thứ hai, bố trí nguồn lực phù hợp cho hoạt động khảo sát xã hội học nhằm bảo đảm kinh phí khảo sát được phân bổ trong dự toán xây dựng pháp luật theo tỷ lệ hợp lý (chẳng hạn 5% tổng ngân sách xây dựng văn bản). Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu, cơ quan soạn thảo dự thảo văn bản pháp luật, các tổ chức nghiên cứu

độc lập, trường đại học, tổ chức quốc tế để thực hiện khảo sát thay vì công việc chỉ mang tính chất chuyên môn về pháp luật.

Thứ ba, tăng cường vai trò trách nhiệm của các cán bộ và đội ngũ thực hiện điều tra, định kỳ tiến hành bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xã hội học pháp luật, kỹ thuật vận dụng phương pháp điều tra xã hội học cho cán bộ pháp chế, chuyên viên tham gia vào hoạt động xây dựng pháp luật. Xây dựng mạng lưới đội ngũ chuyên gia xã hội học pháp luật để tham gia, hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương khi triển khai các hoạt động điều tra xã hội học trong xây dựng pháp luật.

Thứ tư, nâng cao chất lượng các báo cáo khảo sát xã hội hội thông qua thiết kế mẫu khảo sát mang tính đại diện, đa dạng hóa hình thức khảo sát, ứng dụng công nghệ trong khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu điều tra. Công khai các kết quả khảo sát kèm theo hồ sơ dự thảo luật trên các cổng thông tin điện tử của Quốc hội, Chính phủ, bộ ngành, địa phương. Đồng thời phản hồi, giải trình kịp thời các ý kiến phản biện. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các Ủy ban của Quốc hội và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc giám sát việc thực hiện điều tra xã hội học của các cơ quan soạn thảo. Cho phép các viện nghiên cứu độc lập, tổ chức phi chính phủ phản biện chất lượng và quy trình điều tra.

Kết luận

Xã hội học pháp luật có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động xây dựng pháp luật. Các nghiên cứu xã hội học pháp luật cung cấp các dữ kiện để các nhà làm luật nắm bắt được một cách khách quan tình hình thi hành pháp luật, thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và đánh giá đúng tác động của văn bản quy phạm pháp luật đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của văn bản pháp luật. Các nghiên cứu xã hội học pháp luật giúp cho hoạt động xây dựng pháp luật tăng cường tính dân chủ, công bằng xã hội thông qua việc tổ chức các hoạt động lấy ý kiến, tham vấn chính sách. Các nghiên cứu xã hội học pháp luật giúp nhận diện các chuẩn mực xã hội song song cùng với pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội giúp các nhà làm luật thu hẹp khoảng cách giữa pháp luật do nhà nước ban hành và pháp luật thực tiễn đời sống. Mặt dù các nghiên cứu xã hội học pháp luật đã góp phần nâng cao tính khả thi của các văn bản pháp luật được ban hành xong cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường hơn nữa vai trò của lĩnh vực khoa học liên ngành này.

Tài liệu tham khảo

Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2025. *Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*. Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2025.

Kulcsar Kalman (Đức Uy biên dịch). 1999. *Cơ sở xã hội học pháp luật*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

Trường Đại học Luật Hà Nội. 2020. *Giáo trình Xã hội học pháp luật*. Hà Nội: Nxb. Tư pháp.

Trường Đại học Mở Hà Nội. 2021. *Giáo trình Xã hội học pháp luật*. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.

http://duthaoonline.quochoi.vn/khao-sat-y-kien-nguoi-dan-ve-du-thao-luat-dat-dai-them-mot-kenh-tham-chieu-024CD46DFEC0.html.

XÃ HỘI HỌC TRONG KIỂM SOÁT DỊCH BỆNH LÂY TRUYỀN TỪ ĐỘNG VẬT SANG NGƯỜI

Nguyễn Thị Diễn (Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Bệnh lây truyền từ động vật sang người (zoonotic diseases) gây nên những hiểm hoạ về sức khoẻ toàn cầu vì có thể dẫn đến các đại dịch nếu không được quản lý chặt chẽ. Một số bệnh lây truyền từ động vật sang người phổ biến như bệnh cúm gia cầm, bệnh dại, bệnh sốt vi rút Ebola, virút Zika, và COVID-19, ... Sự xuất hiện của bệnh này là một quá trình phức tạp và được cho là có nguyên nhân từ các quá trình dịch tễ, sinh thái, và xã hội ở các cấp độ khác nhau. Kiểm soát bệnh lây truyền từ động vật sang người đòi hỏi phải có quan điểm và cách tiếp cận tổng thể, liên ngành, gọi là cách tiếp cận Một sức khoẻ (One Health Approach), nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau của các yếu tố nhân y, thú y và môi trường, đồng thời khuyến khích hợp tác đa lĩnh vực và liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề y tế công cộng được đề cao. Bài viết này khái quát một số đóng góp của xã hội học trong nghiên cứu các thực hành sản xuất và các nhân tố chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội gắn với bệnh lây truyền từ động vật sang người. Bài viết cũng phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố xã hội về sức khoẻ này và việc xây dựng các chiến lược phòng tránh và kiểm soát dịch bệnh, qua đó khẳng định vai trò của xã hội học trong việc định hình các chính sách y tế công cộng, các chiến lược truyền thông và gắn kết cộng đồng để nâng cao nhận thức về bệnh lây truyền từ động vật sang người và khuyến khích thay đổi hành vi. Bài viết khẳng định gắn kết quan điểm xã hội học vào các can thiệp y tế công cộng có thể giải quyết được các thách thức phức tạp gây ra bởi các bệnh lây truyền từ động vật để bảo vệ con người và động vật.

Từ khoá: bệnh lây truyền từ động vật sang người, kiểm soát dịch bệnh, Một Sức khoẻ, xã hội học sức khoẻ, xã hội học thực nghiệm

Giới thiệu

Các bệnh lây truyền từ động vật sang người hiện đang gây ra những mối đe dọa lớn đối với sức khỏe và những thách thức phức tạp về khoa học và chính sách (Leach & Scoones, 2013). Kiểm soát bệnh lây truyền từ động vật sang người chỉ tập trung vào một lĩnh vực, một ngành (thường là ngành y tế bao gồm nhân y và thú y), đã không hiệu quả và không giải quyết được các thách thức của dịch bệnh này. Do tính chất ngày càng phức tạp và biến đổi không ngừng của dịch bệnh, tính hiệu quả của việc quản lý dịch bệnh không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố kỹ thuật y tế mà còn cần tới sự hiểu biết về các yếu tố xã hội và văn hóa. Từ những năm 2000, phương pháp tiếp cận tổng thể, liên ngành (phương pháp tiếp cận Một sức khoẻ - One Health approach) nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau của các yếu tố nhân y, thú y và môi trường, đồng thời khuyến khích hợp tác đa lĩnh vực và liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề y tế công cộng được đề cao.

Cùng với các khoa học khác, xã hội học đã dần khẳng định tầm quan trọng của phân tích xã hội trong các nghiên cứu và thực hành can thiệp để kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt là các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến hành vi nguy cơ cũng như khả năng phòng ngừa, ứng phó và phục hồi của xã hội trước dịch bệnh. Rất nhiều các dự án nghiên cứu đã khuyến khích các nhà khoa học ở các lĩnh vực khác nhau (thú y, nhân y, sinh thái học … và khoa học xã hội) cùng phối hợp hợp tác để làm sáng tỏ các quá trình dịch tễ và quá trình xã hội khác nhau đang diễn ra nhằm tìm ra các giải pháp tối ưu để kiểm soát sự xuất hiện và lây lan của dịch bệnh. Tuy nhiên, trong quá trình phối hợp thực hiện nghiên cứu và thực hành can thiệp nhằm kiểm soát dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người, các mô hình phối hợp nghiên cứu này cũng có những thách thức rất lớn, đồng thời lại bị hiểu là khoa học trung lập, thông tin cho chính sách một chiều ... Sự khác biệt trong quan điểm, phương pháp nghiên cứu, kiến thức nền tảng, ngôn ngữ trình bày và các nguồn lực khác là những trở ngại lớn trong thiết kế và thực hiện các sáng kiến phối hợp liên ngành[1] trong "Một Sức khoẻ"(dos S. Ribeiro *et al*., 2019). Đồng thời, hiện nay, các nghiên cứu đề cập đến cách thức phối hợp giữa các nhà khoa học trong loại hình nghiên cứu liên ngành này còn khá hạn chế (Anholt *et al*., 2012).

Bài viết này tập trung vào các khía cạnh sau đây: (1) Vai trò của xã hội học trong nghiên cứu liên ngành và các các can thiệp nhằm quản lý dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người; (2) Những thách thức của xã hội học trong nghiên cứu liên ngành về dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người; (3) Một số trường hợp về phối hợp giữa xã hội học và các khoa học khác trong nghiên cứu bệnh lây truyền từ động vật sang người.

1. Vai trò của xã hội học trong nghiên cứu liên ngành và các can thiệp nhằm kiểm soát dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người

Sự xuất hiện, lây truyền và mức độ rủi ro của bệnh truyền từ động vật sang người (zoonotics) được định hình bởi các tương tác phức tạp của các quá trình dịch tễ, sinh thái, xã hội và công nghệ, đồng thời chịu ảnh hưởng của các động lực kinh tế, xã hội và môi trường rộng hơn. Mỗi bệnh lây truyền từ động vật sang người đều liên quan đến một tập hợp các hành vi nguy cơ gắn với các tác nhân gây bệnh và hành vi phòng ngừa gắn với việc ngăn chặn bệnh lây lan bao gồm cả việc sử dụng thuốc và vác xin. Từ năm 1940, có đến 60% bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người mới nổi như cúm gia cầm, COVID-19, Ebola, SARS-CoV, và các căn bệnh khác đều bắt nguồn hoặc liên quan đến các loài động vật nuôi hoặc động vật hoang dã (Jones *et al*., 2008), đồng thời thể hiện rõ mối liên hệ mật thiết giữa sức khỏe con người, sức khỏe động vật và môi trường tự nhiên. Chính vì thế, phương pháp tiếp cận liên ngành và tích hợp giải quyết đồng thời

[1] Một tổng quan tài liệu có hệ thống từ 56 bài báo đã mô tả 21 thách thức mà các sáng kiến "Một Sức khoẻ" đang phải đối mặt, liên quan đến các chủ đề khác nhau (chính sách và tài trợ; giáo dục và đào tạo; giám sát; hợp tác đa tác nhân, đa lĩnh vực và đa cấp; và bằng chứng). Những thách thức này xảy ra trong ba giai đoạn khác nhau: bắt đầu một sáng kiến, thực hiện sáng kiến và giám sát và đánh giá sáng kiến (Anholt *et al*., 2012).

các khía cạnh của con người, động vật và hệ sinh thái, gọi là phương pháp tiếp cận "Một Sức khoẻ - One Health" ngày càng được thừa nhận như một chiến lược toàn diện trong quản lý, kiểm soát dịch bệnh liên ngành, nhằm đối phó các thách thức của dịch bệnh mới nổi.

Phương pháp tiếp cận "Một Sức khỏe", được phát triển từ năm 2004 như một phong trào quốc tế và liên ngành, công nhận và khẳng định rằng sức khỏe của con người, động vật và hệ sinh thái có mối liên hệ chặt chẽ với nhau[1] (Ancheta *et al*., 2021). Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về "Một Sức khoẻ" nhưng đa phần các nghiên cứu mới đây đều thống nhất định nghĩa do Nhóm chuyên gia cấp cao về Một Sức khỏe (One Health High Level Expert Panel - OHHLEP) gồm 29 thành viên là các nhóm cố vấn khoa học và chiến lược cho bốn tổ chức - Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH) đưa ra. Theo nhóm này, *"Một Sức khỏe" là một phương pháp tiếp cận tích hợp, thống nhất nhằm mục đích cân bằng và tối ưu hóa sức khỏe của con người, động vật và hệ sinh thái một cách bền vững* (OHHLEP, 2021). Phương pháp này thừa nhận sức khỏe của con người, động vật hoang dã và động vật nuôi, thực vật và môi trường rộng lớn hơn (bao gồm cả hệ sinh thái) có mối liên hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau. Phương pháp này huy động nhiều lĩnh vực, ngành và cộng đồng ở nhiều cấp độ khác nhau của xã hội cùng nhau làm việc để giải quyết các mối đe dọa đối với sức khỏe và hệ sinh thái, đồng thời giải quyết nhu cầu chung về nước sạch, năng lượng và không khí, thực phẩm an toàn và bổ dưỡng, hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và đóng góp vào phát triển bền vững. Trong "Một Sức khoẻ", các lĩnh vực liên ngành tham gia vào kiểm soát bệnh lây truyền từ động vật sang người bao gồm nhưng không giới hạn ở các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, môi trường, khoa học xã hội, khoa học quản lý, khoa học công nghệ và truyền thông … Phương pháp tiếp cận "Một Sức khoẻ" được đánh giá là một sự thay đổi mang tính hệ thống trong quan điểm quản lý rủi ro cho đến nay.

Trong "Một Sức khoẻ", bằng cách kết hợp các hiểu biết về xã hội học với các quan điểm sinh học và sinh thái, các nhà nghiên cứu có thể hiểu toàn diện hơn về động lực của bệnh lây truyền từ động vật sang người. Xã hội học đóng góp vào việc nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm từ động vật ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Ở cấp độ hành vi, xã hội học đóng góp trong việc hiểu về hành vi của con người và nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm từ động vật. Đời sống của con người không tách rời

[1] Khái niệm "Một Thế giới, Một Sức khỏe", tiền thân của "Một sức khỏe", lần đầu tiên được giới thiệu vào tháng 9 năm 2004 tại một hội nghị chuyên đề do Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã (WCS) tổ chức được Đại học Rockefeller ở thành phố New York đăng cai.

với việc tiếp xúc với động vật và thịt động vật. Xã hội học nghiên cứu các tương tác giữa con người và động vật trong các bối cảnh khác nhau và ảnh hưởng của các hoạt động của con người đến nguy cơ lây lan bệnh từ động vật sang người. Các thực hành sản xuất và tiêu thụ thực phẩm như như săn bắn, làm nông, chăm sóc và buôn bán động vật, các chuẩn mực và tập quán văn hóa liên quan đến chế biến thực phẩm, vệ sinh và xử lý động vật … của các cá nhân và cộng đồng đều thể hiện mức độ tiếp xúc của con người với các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm từ động vật (qua nhiều con đường khác nhau), có thể làm tăng hoặc giảm nguy cơ bùng phát và lây truyền bệnh từ động vật sang người. Ví dụ, ở Việt Nam, thói quen ăn thịt chưa nấu chín, thịt sống (ăn gỏi), thói quen tiêu thụ thịt động vật hoang dã (làm thức ăn, ngâm rượu, làm thuốc …) có thể làm tăng khả năng con người tiếp xúc với các tác nhân gây bệnh từ động vật. Bằng cách xem xét các yếu tố xã hội, văn hóa và hành vi ảnh hưởng đến sự lây truyền và xuất hiện của bệnh, các nghiên cứu xã hội học có thể đóng góp vào việc thiết kế các biện pháp can thiệp phù hợp với văn hóa và phát triển các chiến lược hiệu quả hơn để phòng ngừa và kiểm soát (Ellwanger & Chies, 2021; Keusch *et al*., 2009).

Ở cấp độ cấu trúc, xã hội học xem xét ảnh hưởng của cấu trúc xã hội và bất bình đẳng đến nguy cơ xuất hiện và lây truyền bệnh. Các yếu tố kinh tế xã hội, như giới, đói nghèo và thiếu khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, có thể tạo ra các lỗ hổng đối với các bệnh truyền nhiễm từ động vật. Các nhóm dân số bị thiệt thòi có thể phải đối mặt với nguy cơ phơi nhiễm cao hơn do điều kiện sống, nghề nghiệp hoặc khả năng tiếp cận hạn chế với các nguồn lực để phòng ngừa và điều trị. Xã hội học cũng nghiên cứu các bối cảnh xã hội như toàn cầu hóa, bao gồm cả các mô hình di cư và sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm từ động vật qua biên giới và dân số. Tình trạng phá rừng, đô thị hóa và các thay đổi môi trường khác do hoạt động của con người gây ra có thể làm thay đổi hệ sinh thái và khiến con người tiếp xúc gần hơn với các ổ chứa bệnh từ động vật, làm tăng nguy cơ lây lan bệnh từ động vật sang người.

Xã hội học cũng nghiên cứu chính sách và các phản ứng y tế công cộng như một nhân tố xã hội, đồng thời cung cấp thông tin cho việc phát triển các chính sách và biện pháp can thiệp y tế công cộng hiệu quả bằng cách xem xét các bối cảnh xã hội và văn hóa. Việc hiểu cách nhà nước và cộng đồng nhận thức cũng như phản ứng với các đợt bùng phát dịch bệnh là rất quan trọng để phòng ngừa và kiểm soát thành công.

Ở góc độ phương pháp nghiên cứu, xã hội học đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng các phương pháp định tính và định lượng, đặc biệt là cách tiếp cận có sự tham gia trong thu thập và phân tích số liệu và thông tin cho các nghiên cứu về các dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người. Sự đa dạng trong phương pháp nghiên cứu xã hội học, đặc biệt là các nghiên cứu hiện trường đã bổ sung cho các cơ sở dữ liệu chính thống của nhà nước, các ngành và các cơ quan về dịch bệnh. Các nhà xã hội học ứng dụng các phương pháp nghiên cứu có sự tham gia, liên quan đến cộng đồng trong việc thiết kế và

thực hiện các biện pháp can thiệp, dẫn đến các giải pháp bền vững hơn và phù hợp với văn hóa hơn.

Bằng cách kết hợp các nghiên cứu xã hội học, nghiên cứu về bệnh lây truyền từ động vật có thể vượt ra ngoài các phương pháp tiếp cận truyền thống, thuần túy về mặt sinh học và dịch tễ học để đưa các yếu tố xã hội, văn hóa và hành vi vào sự xuất hiện, lây truyền và tác động của bệnh. Xã hội học cũng mang đến một hướng tiếp cận tích cực đối với sức khỏe xã hội, đặc biệt là tạo dựng cách nhìn nhận cân bằng và hài hoà cũng như khôi phục tính liên tục và sự gắn kết giữa con người, xã hội và môi trường. Về thực tiễn, các nghiên cứu xã hội học góp phần vào việc cải thiện khả năng phát hiện sớm và chẩn đoán chính xác về sự xuất hiện của các bệnh truyền nhiễm trong quá trình tiếp xúc giữa con người và động vật. Việc chia sẻ dữ liệu, thông tin về dịch bệnh, các biến đổi sinh thái, tập quán nuôi, khai thác động vật …, không những giúp phát hiện nguy cơ dịch mới hoặc tái phát và các cách thức mà các bệnh truyền nhiễm có thể dẫn đến đại dịch mà còn tăng cường năng lực cảnh báo, phân tích chính xác các yếu tố nguy cơ và thực hiện ứng phó nhanh thông qua các biện pháp kiểm soát, khoanh vùng, cách ly, xử lý kịp thời trong tình huống dịch bệnh bùng phát. Nghiên cứu xã hội học cũng góp phần tối ưu hoá các nguồn lực, kiến thức, công nghệ trong ứng phó dịch bệnh, đồng thời hình thành nền tảng chính sách và pháp lý thống nhất, phù hợp hơn với thực tiễn.

2. Những thách thức của xã hội học trong nghiên cứu liên ngành về dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người

Mặc dù vai trò của xã hội học trong nghiên cứu liên ngành về dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người là vô cùng quan trọng. Các kết quả nghiên cứu của xã hội học không chỉ mang tính thông tin mà còn kiểm chứng kết quả nghiên cứu từ các lĩnh vực kỹ thuật khác. Tuy nhiên, vấn đề là làm thế nào để xã hội học có thể hoàn thành được vai trò của mình?

Thách thức đầu tiên liên quan đến việc hiểu và nhận thức rõ về nghiên cứu liên ngành. Nghiên cứu liên ngành từ lâu bị hiểu sai là một loại hình nghiên cứu bao trùm nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, và do đó người nghiên cứu ở một lĩnh vực có thể thấu hiểu hết các nội dung của các lĩnh vực khác. Người nghiên cứu liên ngành được cho là có bộ óc bách khoa toàn thư của các lĩnh vực. Trên thực tế, nghiên cứu liên ngành cần được hiểu là những nghiên cứu bao gồm sự phối hợp các kiến thức, khái niệm, lý thuyết, quan điểm, công cụ, kỹ thuật … từ nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau để giải quyết những vấn đề phức tạp. Nghiên cứu liên ngành do đó nhấn mạnh sự phối hợp và hợp tác giữa các nhà nghiên cứu ở các ngành, các lĩnh vực khác nhau, mỗi nhà nghiên cứu có kiến thức chuyên môn, phương pháp và quan điểm lý thuyết của ngành hay lĩnh vực đó (Peek & Guikema, 2021; Rodela *et al*., 2019). Trên thực tế, các ý tưởng, phương pháp, cách tiếp cận từ lĩnh vực chuyên môn của các chuyên gia chuyên ngành vẫn nổi trội trong cách suy nghĩ của họ. Do đó, việc tích hợp xã hội học vào các phương pháp tiếp cận

Một Sức khỏe không phải lúc nào cũng diễn ra suôn sẻ, vì sự tồn tại dai dẳng về chuyên môn của các chuyên gia. Điều này tạo ra xung đột giữa xã hội học hay khoa học xã hội nói chung và các khoa học kỹ thuật khác. Trong quá trình làm việc cùng nhau, việc chia sẻ và thảo luận với các đồng nghiệp ở lĩnh vực khác gặp nhiều thách thức trong việc hiểu ngôn ngữ của nhau nhưng là vô cùng quan trọng để tìm ra sự thật. Sự bất đồng là không thể tránh khỏi vì nền tảng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của các ngành và lĩnh vực là rất khác nhau. Vì thế, trong quá trình phối hợp nghiên cứu, các nhà nghiên cứu cần đứng ở góc độ chuyên môn của mình để lắng nghe, chia sẻ và học hỏi từ các đồng nghiệp ở lĩnh vực khác. Ở khía cạnh khác, nghiên cứu liên ngành cũng không phải là một sự kết hợp đơn thuần các chuyên gia hay các nhà nghiên cứu ở các ngành hay lĩnh vực khác nhau mà là sự phối hợp chủ động của các nhà khoa học để tạo ra các lý thuyết mới, giải pháp mới, phương pháp mới mà nghiên cứu đơn ngành không có được.

Bên cạnh sự va đập giữa xã hội học và các khoa học kỹ thuật, vấn đề tiếp theo là khoa học xã hội trong nghiên cứu liên ngành về các dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người không chỉ bao gồm có xã hội học mà còn có các khoa học xã hội khác như tâm lý học, nhân học, kinh tế học, luật học, khoa học chính trị … Các khoa học này cũng có đối tượng nghiên cứu ở các giác độ khác nhau liên quan đến hành vi con người và cấu trúc xã hội. Mặc dù chia sẻ một số tương đồng, mỗi ngành khoa học xã hội này lại có quan điểm lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu riêng. Do đó, việc tích hợp nhiều hơn một chuyên ngành trong khoa học xã hội vào phương pháp tiếp cận liên ngành trong Một Sức khoẻ có thể tạo ra một số xung đột dẫn đến hiểu lầm. Vì thế sự phối hợp nghiên cứu giữa các nhà xã hội học và các nhà khoa học xã hội khác cũng đòi hỏi cần có sự chia sẻ thông tin và kiến thức để bổ sung cho nhau. Những phát hiện mới về khía cạnh xã hội, trong nghiên cứu liên ngành về dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người, do đó không phải chỉ là đóng góp riêng của xã hội học mà trong nhiều trường hợp là kết quả của sự phối hợp chung giữa các ngành khoa học xã hội nói chung.

Về thực tiễn, kiến thức xã hội học gắn với đời sống xã hội và hành động của con người (có tính cá nhân hay tính tập thể). Các hoạt động này diễn ra hàng ngày, các vấn đề xã hội được xã hội học đề cập tới cũng là những vấn đề mà người bình thường biết và trải nghiệm, mọi người đều quen thuộc với điều đó và do đó hình thành nên kiến thức thông thường. Tuy nhiên, kiến thức thông thường không phải là kiến thức của xã hội học nhưng lại được các đồng nghiệp trong các lĩnh vực khác hiểu là kiến thức xã hội học. Điều này đòi hỏi các nhà xã hội học và các đồng nghiệp chuyên ngành khác phải có những cuộc thảo luận để tổng hợp và biến "kiến thức quen thuộc" mà mọi người hiểu thành "kiến thức lạ" của các chuyên gia nhằm mục tiêu giải quyết hiệu quả các thách thức trong quản lý dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người.

Một khía cạnh khác của thực tiễn nghiên cứu, mặc dù có sự công nhận vai trò của xã hội học trong quản lý dịch bệnh, các nhà khoa học sức khoẻ, dịch tễ học thường sử dụng các phương pháp của xã hội như những công cụ mà họ không được đào tạo và cũng

không nắm vững nền tảng lý thuyết. Khoảng cách này càng được khuếch đại thêm do tính không đồng nhất giữa các chuyên ngành lĩnh vực khoa học xã hội (nhân học, kinh tế, giáo dục, luật, khoa học chính trị, tâm lý học, xã hội học) như trên đã trình bày. Hơn nữa, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là các dự án nghiên cứu về dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người thường đòi hỏi những can thiệp cụ thể, có sản phẩm cụ thể được thương mại hoá, các nhà khoa học xã hội nói chung và các nhà xã hội học nói riêng ít khi làm chủ dự án. Do đó, khi các nhà nghiên cứu khoa học xã hội được mời tham gia các dự án Một Sức khỏe, sự tham gia của họ được đưa vào như một suy nghĩ sau cùng trong các dự án, vai trò của họ thường là "phần bổ sung" cho quá trình nghiên cứu (Roger *et al*., 2025).

3. Một số trường hợp về phối hợp giữa xã hội học và các khoa học khác trong nghiên cứu bệnh lây truyền từ động vật sang người.

3.1. Dự án "Một Sức khoẻ Gia cầm – One Health Poultry Hub" (2019-2024)

Giới thiệu

Ở Nam Á và Đông Nam Á, chăn nuôi gia cầm phát triển nhanh chóng và chuỗi giá trị gia cầm đa dạng hơn so với các nước có thu nhập cao. Thâm canh, trong các ngành chăn nuôi gia cầm có tổ chức hoặc không chính thức, nhằm mục đích sản xuất nguồn protein giá rẻ cho các gia đình và cho thị trường địa phương, quốc gia và khu vực nhưng cũng có thể thúc đẩy phát sinh các nguy cơ về sức khỏe. Mật độ đàn cao, quay vòng nhanh, đồng nhất di truyền, mạng lưới buôn bán và vận chuyển phức tạp, chợ gia cầm sống, an toàn sinh học kém và sử dụng thuốc kháng sinh và vắc-xin không phù hợp đều đóng vai trò trong sự tiến hóa của mầm bệnh-vật chủ và trong việc xuất hiện các chủng mầm bệnh có độc lực cao, kháng vắc-xin và/ hoặc kháng kháng sinh và có nhiều vật chủ (*One Health Poultry Hub,* n.d.). Dự án "Một Sức khoẻ Gia cầm" có mục tiêu: (1) Thiết lập các mối liên hệ nhân quả cụ thể giữa kinh tế xã hội, hành vi của con người, sự tiến hóa của mầm bệnh và lây truyền bệnh, (2) Xác định các điểm có nguy cơ đặc biệt cao trong chuỗi và mạng lưới sản xuất gia cầm, (3) Thử nghiệm, đánh giá các can thiệp.

Đóng góp của xã hội học

Để giảm các nguy cơ đối với sức khỏe con người và động vật đòi hỏi phải có sự can thiệp toàn diện (kỹ thuật, hành vi và thể chế) được thiết kế và thực hiện trên tất cả các cấp độ của các hệ thống sản xuất. Thông qua nghiên cứu chuỗi giá trị gia cầm ở các mức độ thâm canh khác nhau tại bốn quốc gia (Băng la đét, Ấn Độ, Sri Lanka và Việt Nam), dự án có được những hiểu biết sâu sắc và khái quát về các yếu tố sản xuất làm tăng nguy cơ, bao gồm cả những yếu tố chi phối việc ra quyết định và hành vi trong các chuỗi giá trị. Sử dụng các phương pháp tiên tiến giúp nâng cao giá trị khoa học vi sinh, dịch tễ học và xã hội hiện có, dự án góp phần đưa ra bằng chứng dựa trên kết quả nghiên cứu nhằm hỗ trợ các chính sách và hệ thống để có thể đáp ứng nhu cầu dự báo trong khi

giảm thiểu những nguy cơ bất lợi cho sức khỏe cộng đồng. Để đảm bảo mức độ phù hợp toàn cầu, dự án nghiên cứu ở các nước khác nhau về mức độ thâm canh, cũng như bối cảnh dịch tễ, kinh tế xã hội và văn hóa. Với tầm nhìn bao quát, dự án có một danh mục nghiên cứu có thể mở rộng và có năng lực để đóng vai trò chiến lược trong một chương trình nghị sự đổi mới toàn cầu.

Ở Việt Nam, đóng góp của xã hội học chủ yếu tập trung vào phân tích vai trò của các tác nhân trong chuỗi giá trị gia cầm, các quan hệ tài chính và quan hệ giới trong chuỗi. Nghiên cứu xã hội học là cơ sở để các nghiên cứu dịch tễ và thú y xác định các ưu tiên nghiên cứu và phân tích tồn dư kháng sinh trên gia cầm, từ đó đề xuất các can thiệp phù hợp.

Kết quả đầu ra thuộc lĩnh vực xã hội học

02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành trong danh sách ISI, Q1; 01 bản đề xuất chính sách, 05 bài trình bày tại các hội thảo quốc tế.

3.2. Dự án "ROADMAP - Xem xét lại việc sử dụng thuốc kháng sinh trong hệ thống sản xuất chăn nuôi" (2020-2023)

Giới thiệu

Việc sử dụng quá mức và sử dụng không đúng cách thuốc kháng sinh là nguyên nhân cơ bản góp phần vào sự xuất hiện và lây lan của tình trạng kháng thuốc (Anti-microbials Resistance, AMR), gây ra mối đe dọa đáng kể đối với sức khỏe cộng đồng toàn cầu và an ninh lương thực. Mặc dù sức khỏe con người và động vật cần thuốc kháng khuẩn, nhưng người ta ước tính rằng hai phần ba mức tăng sử dụng thuốc kháng sinh (Anti-microbials Usage, AMU) trong tương lai trên toàn thế giới sẽ là trong sản xuất động vật. Do đó, việc cải thiện việc quản lý AMU trong chăn nuôi là một thành phần quan trọng để giải quyết AMR và tối ưu hóa sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi. Tuy nhiên, kê đơn và phân phối thuốc kháng sinh thay đổi rất nhiều tùy theo bối cảnh quốc gia và địa phương, hệ thống sản xuất hoặc lĩnh vực. Do đó, không có một giải pháp chung nào để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang AMU thận trọng. Để đồng nhất hóa xu hướng giảm AMU trên khắp Châu Âu, ROADMAP sẽ xác định rõ ràng các yếu tố khác nhau giải thích những biến động này và đưa ra các giải pháp để giải quyết chúng (*ROADMAP - ROADMAP Homepage*, n.d.).

Mục tiêu chung của ROADMAP là thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang sử dụng kháng sinh thận trọng (AMU) trong sản xuất động vật trong nhiều bối cảnh khác nhau. Sự thay đổi này sẽ đạt được thông qua việc cải thiện các hệ thống quyết định kháng sinh trên toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm và thuốc. Tính độc đáo của ROADMAP nằm ở chỗ lần đầu tiên một dự án sẽ áp dụng các phương pháp tiếp cận khái niệm "hệ thống thực phẩm" và "con đường chuyển đổi" cho chủ đề AMU. Cho đến nay, nghiên cứu tập trung

vào các giải pháp kỹ thuật và thay đổi hành vi, nhưng không tập trung vào hiểu biết rộng hơn về động lực hệ thống và do đó cần có những thay đổi. Khung lý thuyết và phương pháp luận mới của ROADMAP cho phép thực hiện và mang lại kiến thức và giải pháp mới cho vấn đề quan trọng về kháng thuốc kháng sinh (AMR).

Thông qua quan điểm liên ngành và đa tác nhân, ROADMAP giải quyết thách thức quan trọng nhất trong cuộc chiến chống lại AMR, tức là tìm ra các giải pháp phù hợp với bối cảnh địa phương. Nó sẽ rút ra bài học từ các quốc gia và hệ thống sản xuất đã giảm AMU và dựa vào kinh nghiệm thành công để xây dựng các kịch bản chuyển đổi có thể huy động tất cả các bên liên quan tham gia vào quản lý sức khỏe động vật (từ nông dân và bác sĩ thú y đến các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn và các cơ quan công quyền). Hơn nữa, bằng cách thực hiện công tác thực địa từ các khu vực khác nhau của Châu Âu và các quốc gia thu nhập thấp và trung bình, ROADMAP góp phần điều hòa các xu hướng và động lực hướng tới việc sử dụng AM một cách thận trọng trong chăn nuôi động vật.

Cuối cùng, ROADMAP tác động đến nhiều bên liên quan tham gia vào việc xem xét lại quản lý sản xuất động vật. Bằng cách kết hợp kinh tế, khoa học xã hội, động vật và thú y, ROADMAP sẽ không chỉ cung cấp các giải pháp kỹ thuật hiệu quả để thúc đẩy AMU thận trọng mà còn đưa ra các công cụ và động lực kinh tế xã hội đảm bảo khả năng chấp nhận và do đó thực hiện được. Các con đường chuyển đổi liên quan đến tất cả các chuỗi cung ứng thực phẩm và dược phẩm thực sự sẽ giúp thúc đẩy việc giảm AMU trên toàn cầu, được thúc đẩy bởi sự kết hợp các chiến lược phù hợp với các hệ thống sản xuất khác nhau

Đóng góp của xã hội học

Trên quan điểm cho rằng không thể có một mô hình chung phù hợp cho tất cả (one fits all), dự án ROADMAP hướng đến các nghiên cứu trường hợp ở 10 quốc gia. Ở Việt Nam, dự án tập trung lập bản đồ các bên liên quan trong chuỗi giá trị sản phẩm thuốc thú y nhằm phân tích mối quan hệ và vai trò của các bên liên quan đến những thay đổi trong chính sách sử dụng thuốc kháng sinh ở Việt Nam. Nghiên cứu xã hội học cho thấy, tại Việt Nam, tình trạng lạm dụng và sử dụng quá mức thuốc kháng sinh trong chăn nuôi vẫn tồn tại. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Kế hoạch hành động quốc gia trong chăn nuôi và thủy sản năm 2017 nhằm giải quyết vấn đề kháng kháng sinh. Một trong những chiến lược là rà soát, sửa đổi và thực hiện các quy định và chính sách về sử dụng thuốc kháng sinh. Kể từ năm 2017, một số luật và nghị định đã được triển khai nhằm dần dần đạt được lệnh cấm hoàn toàn việc sử dụng thuốc kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi. Một số chiến lược hành động đã được đưa ra, tuy nhiên các chiến lược được phát triển chủ yếu với các cơ quan lập pháp nên các chiến lược này không được các bên liên quan khác nhau trong chuỗi kháng sinh thực sự hiểu, chấp nhận và áp dụng, đồng thời quá trình áp dụng chiến lược trong thực tiễn có nguy cơ xảy

ra mâu thuẫn và xung đột với lợi ích kinh tế của một số bên liên quan. Nghiên cứu xã hội học trong dự án này là xác định những nút thắt và rào cản trong việc thực hiện các chiến lược hiện tại và đề xuất các giải pháp khả thi để khắc phục những rào cản này, từ đó nâng cao tính tuân thủ pháp luật với tình hình hiện tại của ngành. Đồng thời, nghiên cứu xã hội học trong Dự án ROADMAP đã đưa ra khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách giúp cải thiện khả năng chấp nhận các biện pháp và phát triển các chiến lược mới về giảm sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi và xây dựng sáng kiến địa phương nhằm thích ứng với những thay đổi này để phát triển chăn nuôi hữu cơ hoặc không có kháng sinh.

Kết quả đầu ra thuộc lĩnh vực xã hội học

02 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế ISI, 01 bản đề xuất chính sách, 03 bài tham luận tại các hội thảo trong nước và quốc tế, 01 sách hướng dẫn.

Kết luận

Sự kết hợp của xã hội học với các ngành khoa học khác trong quản lý bệnh lây truyền từ động vật sang người không chỉ thể hiện sự cần thiết của hợp tác liên ngành mà còn thể hiện vai trò quan trọng của xã hội học. Xã hội học đóng góp những hiểu biết quan trọng về hành vi của con người, các tập quán văn hóa, các thể chế xã hội và phản ứng của cộng đồng ảnh hưởng đến động lực lây truyền bệnh và hiệu quả của các chiến lược can thiệp. Khi kết hợp với các lĩnh vực chuyên môn như dịch tễ học, khoa học thú y, sinh thái học và sức khỏe cộng đồng, xã hội học có thế mạnh trong phân tích sâu sắc về các yếu tố văn hóa xã hội ở cả cấp độ hành vi và cấp độ cấu trúc, làm nền tảng cho sự xác định các nguy cơ xuất hiện và lan truyền của các bệnh lây bệnh truyền từ động vật sang người, đồng thời, các nghiên cứu xã hội học cũng có khả năng đề xuất các biện pháp tác động xã hội nhằm kiểm soát các đợt bùng phát dịch.

Trong nghiên cứu liên ngành về quản lý bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, xã hội học cũng phải đối mặt với những thách thức đáng kể, từ những khác biệt về nền tảng nhận thức và lý thuyết đến sự chênh lệch về phương pháp luận và rào cản về ngôn ngữ thể hiện giữa các ngành kỹ thuật và khoa học xã hội và giữa các chuyên ngành của khoa học xã hội. Việc nhận ra và giải quyết những thách thức này là rất quan trọng để thúc đẩy các mô hình hợp tác gắn kết, có thể chuyển đổi hiệu quả các hệ thống kiến thức đa dạng thành các chính sách khả thi. Việc nhấn mạnh các phương pháp tiếp cận có sự tham gia và thúc đẩy sự tôn trọng lẫn nhau giữa các ngành sẽ nâng cao năng lực phát triển các biện pháp can thiệp nhạy cảm với văn hóa, được xã hội chấp nhận và bền vững. Vai trò của xã hội học trong các nhóm liên ngành là không thể thiếu trong việc cung cấp bối cảnh văn hoá xã hội cần thiết để thiết kế các chiến lược toàn diện trong phòng ngừa và kiểm soát bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người. Đối mặt trực tiếp với những thách thức trong hợp tác nghiên cứu và can thiệp liên ngành này không chỉ

làm phong phú thêm hiểu biết khoa học mà còn tối đa hóa các nguồn lực xã hội trong các nỗ lực nghiên cứu bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, đồng thời cũng góp phần vào việc xây dựng hệ thống ứng phó y tế hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

Ancheta, J., Fadaak, R., Anholt, R. M., Julien, D., Barkema, H. W., & Leslie, M. (2021. The origins and lineage of One Health, Part I. *The Canadian Veterinary Journal*, *62*(8): 883.

Anholt, R. M., Stephen, C., & Copes, R. (2012. Strategies for Collaboration in the Interdisciplinary Field of Emerging Zoonotic Diseases. *Zoonoses and Public Health*, *59*(4): 229–240. https://doi.org/10.1111/J.1863-2378.2011.01449.X

dos S. Ribeiro, C., van de Burgwal, L. H. M., & Regeer, B. J. (2019. Overcoming challenges for designing and implementing the One Health approach: A systematic review of the literature. *One Health*, *7*, 100085. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.onehlt.2019.100085

Ellwanger, J. H., & Chies, J. A. B. (2021). Zoonotic spillover: Understanding basic aspects for better prevention. *Genetics and Molecular Biology*, *44*(1 Suppl 1), e20200355. https://doi.org/10.1590/1678-4685-GMB-2020-0355

Jones, K. E., Patel, N. G., Levy, M. A., Storeygard, A., Balk, D., Gittleman, J. L., & Daszak, P. (2008). Global trends in emerging infectious diseases. *Nature*, *451*(7181): 990–993. https://doi.org/10.1038/nature06536

Keusch, G. T., Pappaioanou, M., Gonzalez, M. C., Scott, K. A., & Tsai, P. (2009). *Sustaining Global Surveillance and Response to Emerging Zoonotic Diseases Committee on Achieving Sustainable Global Capacity for Surveillance and Response to Emerging Diseases of Zoonotic Origin; National Research Council*. http://www.nap.edu/catalog/12625.html

Leach, M., & Scoones, I. (2013). The social and political lives of zoonotic disease models: Narratives, science and policy. *Social Science & Medicine*, *88*: 10-17. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2013.03.017

OHHLEP (2021). *Tripartite and UNEP support OHHLEP's definition of "One Health."* https://www.who.int/news/item/01-12-2021-tripartite-and-unep-support-ohhlep-s-definition-of-one-health

One Health Poultry Hub. (n.d.). Retrieved July 4, 2025, from https://www.onehealthpoultry.org/

Peek, L., & Guikema, S. (2021). Interdisciplinary Theory, Methods, and Approaches for Hazards and Disaster Research: An Introduction to the Special Issue. *Risk Analysis*, *41*(7): 1047-1058. https://doi.org/10.1111/RISA.13777

ROADMAP - ROADMAP Homepage. (n.d.). Retrieved July 4, 2025, from https://www.roadmap-h2020.eu/

Rodela, R., Tucker, C. M., Šmid-Hribar, M., Sigura, M., Bogataj, N., Urbanc, M., & Gunya, A. (2019). Intersections of ecosystem services and common-pool resources literature: An interdisciplinary encounter. *Environmental Science & Policy*, *94*: 72-81. https://doi.org/10.1016/J.ENVSCI.2018.12.021

Roger, F., Olive, M.-M., Peyre, M., Pfeiffer, D., & Zinsstag, J. (2025). *One Health Atlas*. éditions Quae. https://doi.org/10.35690/978-2-7592-4027-2

VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC TRONG VIỆC TRUYỀN BÁ TRI THỨC

Lê Thị Mai Hương (Khoa Kinh tế-Du lịch, Trường Đại học Quảng Bình)

Trong suốt bốn thập kỷ qua, xã hội học đã có những bước tiến vượt bậc trong việc nghiên cứu và phổ biến tri thức khoa học, góp phần quan trọng vào việc hoạch định chính sách phát triển xã hội. Thông qua các nghiên cứu thực nghiệm và lý luận, ngành xã hội học đã giúp nâng cao hiểu biết về các vấn đề xã hội, hỗ trợ đào tạo chuyên môn và cung cấp cơ sở khoa học cho quản lý xã hội của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: tri thức xã hội, truyền bá, vai trò, xã hội học Việt Nam

1. Lời mở đầu

Trong bối cảnh xã hội không ngừng biến đổi, việc nghiên cứu và truyền bá tri thức khoa học trở thành một nhiệm vụ quan trọng nhằm giúp cộng đồng hiểu rõ hơn về các vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị. Xã hội học, với tư cách là một ngành khoa học nghiên cứu về con người và các mối quan hệ trong xã hội, đã có những đóng góp đáng kể trong việc cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn để giải thích các hiện tượng xã hội và hỗ trợ hoạch định chính sách.

Trải qua 40 năm hình thành và phát triển, xã hội học đã không ngừng mở rộng phạm vi nghiên cứu và ứng dụng, đóng góp vào việc nâng cao nhận thức về các vấn đề xã hội và tạo ra những cơ sở khoa học giúp điều chỉnh các chiến lược phát triển. Các công trình nghiên cứu xã hội học không chỉ tập trung vào việc phân tích cơ cấu xã hội mà còn giúp lý giải những biến đổi văn hóa, hành vi con người và những tác động của toàn cầu hóa đối với sự phát triển xã hội.

Một trong những kênh quan trọng giúp phổ biến tri thức xã hội học chính là hệ thống xuất bản khoa học, điển hình là Tạp chí Xã hội học, nơi các nhà nghiên cứu có thể công bố những phát hiện mới và cập nhật các lý luận hiện đại. Không chỉ vậy, xã hội học còn đóng vai trò quan trọng trong giáo dục và đào tạo, giúp trang bị cho sinh viên, nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách những kiến thức thiết yếu để phân tích và giải quyết các vấn đề xã hội.

Với những đóng góp quan trọng như vậy, bài viết này sẽ phân tích một cách sâu sắc vai trò của xã hội học trong việc truyền bá tri thức xã hội trong suốt 40 năm qua, đồng thời làm rõ những ứng dụng thực tiễn của ngành trong việc định hướng phát triển xã hội, hỗ trợ chính sách và nâng cao nhận thức cộng đồng.

2. Vai trò của xã hội học trong việc truyền bá tri thức

2.1. Vai trò trong nghiên cứu xã hội học

Các nghiên cứu xã hội học giúp làm sáng tỏ những vấn đề xã hội quan trọng, từ bất bình đẳng, biến đổi văn hóa, đến xu hướng di cư và đô thị hóa. Các công trình khoa học đã giúp hình thành nhận thức mới về xã hội, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và chiến lược phát triển. Sau 40 năm xây dựng và phát triển, xã hội học Việt Nam đã có những tiến bộ to lớn trong đào tạo nhân lực, xây dựng ngành học và phản biện học thuật, nhưng nhiệm vụ xây dựng hệ thống ngành học, hệ thống học thuật vẫn còn nhiều khó khăn.

Thông qua các nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết, xã hội học giúp làm sáng tỏ những hiện tượng như bất bình đẳng xã hội, biến đổi văn hóa, di cư và đô thị hóa góp phần thực hiện các chính sách an sinh xã hội phù hợp với thực tiễn. Chiếm phần lớn trong những công bố khoa học trong năm 2022 là các nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học xã hội, với 7.857 bài báo, trong đó ngành xã hội học là 578 bài (Hệ thống thông tin thống kê khoa học và công nghệ, 2023). Các nghiên cứu về bất bình đẳng cung cấp dữ liệu về sự chênh lệch trong cơ hội kinh tế, giáo dục và tiếp cận các nguồn lực, từ đó đề xuất các giải pháp để thu hẹp khoảng cách xã hội và đảm bảo công bằng trong phát triển. Sự biến đổi văn hóa, một quá trình liên tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố kinh tế, công nghệ và giao lưu quốc tế, được xã hội học phân tích nhằm giúp xã hội thích ứng với các xu hướng mới mà vẫn giữ được bản sắc riêng. Đô thị hóa và di cư cũng là những lĩnh vực nghiên cứu quan trọng, cung cấp nền tảng khoa học để hoạch định chính sách quản lý dân số, phát triển hạ tầng và đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Xã hội học hiện đại ở Việt Nam phát triển với nhiều lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, mỗi lĩnh vực phản ánh một khía cạnh riêng biệt nhưng gắn bó chặt chẽ với các vấn đề thiết thực trong đời sống xã hội. Chẳng hạn, xã hội học giáo dục tập trung phân tích vai trò của giáo dục trong tái sản xuất và biến đổi xã hội, giúp nhận diện sự bất bình đẳng cơ hội trong học tập và chất lượng giáo dục giữa các vùng miền. Xã hội học gia đình nghiên cứu biến đổi cấu trúc và chức năng gia đình trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đồng thời chỉ ra những thách thức đối với vai trò và quan hệ giữa các thành viên. Trong khi đó, xã hội học đô thị và nông thôn soi chiếu những xung đột phát sinh từ di cư, phát triển hạ tầng và mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại. Các lĩnh vực như xã hội học giới hay xã hội học tội phạm cung cấp cái nhìn sâu sắc về bất bình đẳng giới trong lao động, chính trị và các yếu tố xã hội góp phần hình thành hành vi lệch chuẩn. Bên cạnh đó, xã hội học truyền thông và xã hội học môi trường mang đến hướng tiếp cận mới mẻ để lý giải ảnh hưởng của truyền thông đại chúng và mối quan hệ giữa con người với biến đổi khí hậu. Nhìn chung, sự phong phú trong các lĩnh vực nghiên

cứu của xã hội học không chỉ phản ánh chiều sâu lý luận mà còn thể hiện tính ứng dụng cao trong giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết hiện nay.

Không chỉ giúp hiểu sâu hơn về cấu trúc xã hội và hành vi con người, xã hội học còn có vai trò quan trọng trong hoạch định chính sách. Các công trình nghiên cứu cung cấp dữ liệu và phân tích phục vụ việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, điều chỉnh hệ thống giáo dục và cải thiện chất lượng phúc lợi xã hội. Ví dụ, những nghiên cứu về giáo dục giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, từ đó đưa ra các cải cách nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và tiếp cận giáo dục công bằng hơn. Trong lĩnh vực phúc lợi xã hội, xã hội học cung cấp bằng chứng khoa học để chính phủ thiết kế các chương trình hỗ trợ phù hợp, đảm bảo mọi tầng lớp trong xã hội đều có điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và việc làm.

Tại Việt Nam, sau 40 năm phát triển, xã hội học đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống lý luận và thúc đẩy phản biện học thuật. Sự hình thành và phát triển của ngành đã góp phần nâng cao nhận thức khoa học về các vấn đề xã hội, hỗ trợ cho các quyết định quản lý và chính sách vĩ mô. Tuy nhiên, việc củng cố hệ thống ngành học và mở rộng phạm vi ứng dụng nghiên cứu vẫn còn nhiều thách thức, đòi hỏi sự hợp tác liên ngành, đầu tư bền vững và nâng cao chất lượng nghiên cứu để xã hội học tiếp tục đóng góp mạnh mẽ vào sự phát triển xã hội. Nhằm đạt được điều này, việc tăng cường liên kết giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và cơ quan quản lý là cần thiết để thúc đẩy nghiên cứu thực tiễn, ứng dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu vào đời sống và nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của xã hội học Việt Nam trong tương lai.

2.2. Vai trò trong xuất bản và truyền bá tri thức

Một trong những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của ngành xã hội học tại Việt Nam là sự ra đời và phát triển của Tạp chí Xã hội học, xuất bản từ năm 1983 với hơn 160 số và hơn 2.131 bài báo khoa học. Đây là nền tảng quan trọng giúp công bố các nghiên cứu thực nghiệm, cập nhật lý luận xã hội học hiện đại, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành cũng như hỗ trợ đào tạo nhân lực. Đồng thời tri thức xã hội học có vai trò giải phóng và nó cung cấp các phương tiện để tác động hiệu quả lên thực tại xã hội (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2013). Để làm được điều nêu trên, xã hội học phải khám phá ra cái bị che giấu (hay không che giấu) qua ngôn ngữ thường ngày (Bourdieu), khám phá ra ý nghĩa được che giấu đằng sau các hiện tượng xã hội (Touraine).

Cải cách và mở cửa đã tạo điều kiện cho những thay đổi sâu sắc trong đời sống xã hội Việt Nam. Những biến đổi cấu trúc xã hội cũng như mối quan hệ tương tác giữa kinh tế, chính trị và xã hội đã trở thành trọng tâm nghiên cứu của cộng đồng xã hội học Việt Nam. Kể từ đầu những năm 1990, ngành xã hội học đã được tái thiết, dẫn đến sự công bố nhiều nghiên cứu quan trọng.

Các công trình nghiên cứu này có đặc điểm kết hợp lý thuyết và thực tiễn, chú trọng yếu tố nhân văn, đồng thời hỗ trợ tư vấn chính sách và cung cấp thông tin cho cộng đồng. Chúng phản ánh giá trị đặc trưng của xã hội học Việt Nam hiện đại, thể hiện trách nhiệm đối với sự phát triển đất nước, triển khai các chính sách của Đảng và Nhà nước.

Một lĩnh vực nghiên cứu nổi bật là chuyển đổi cấu trúc xã hội, nơi các học giả Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu trong suốt 40 năm qua. Nội dung thảo luận bao gồm lý thuyết hiện đại hóa, các mô hình phát triển truyền thống và những phương pháp tiếp cận đa chiều. Bộ môn xã hội học về tri thức còn có thể được định nghĩa như một chương trình nhằm giải thích từ các biến số xã hội một số ý tưởng, lý thuyết và tổng quát hơn một số sản phẩm tinh thần (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2013).

Một số học giả đã thực hiện phân tích so sánh giữa Việt Nam và các quốc gia xã hội chủ nghĩa khác như Liên Xô và Đông Âu, từ đó rút ra nhận định rằng quá trình chuyển đổi kinh tế không chỉ đơn thuần là hiện đại hóa, mà còn liên quan đến phát triển bền vững. Các nước quá độ có những đặc thù riêng biệt so với phương Tây và các nước đang phát triển, từ điểm xuất phát cho đến các ràng buộc cấu trúc và logic phát triển cũng có những điểm riêng biệt.

Dựa trên thực tế Việt Nam, một số quan điểm cho rằng phát triển xã hội là một dạng chuyển đổi có định hướng. Sự thay đổi này không chỉ gắn liền với cải cách kinh tế, mà còn tác động đến cấu trúc xã hội, hành vi và giá trị văn hóa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cải cách hệ thống kinh tế đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực, thúc đẩy những biến đổi đáng kể trong hệ thống xã hội Việt Nam. Điều quan trọng là các nhà xã hội học Việt Nam không chỉ tiếp cận các lý thuyết phương Tây mà còn nhấn mạnh đến việc nghiên cứu thực tiễn địa phương và các cơ chế vận hành nội tại của xã hội Việt Nam. Hay nói cách khác các nghiên cứu của xã hội học Việt Nam luôn hướng tới mục tiêu "thừa kế và phát huy".

Xã hội học không chỉ là một lĩnh vực nghiên cứu mà còn đóng vai trò thiết yếu trong giáo dục và đào tạo. Hiện nay, nhiều trường đại học tại Việt Nam đào tạo ngành xã hội học, trong đó nổi bật là hai Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TPHCM với chương trình đào tạo bài bản và đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm. Bên cạnh đó, Học viện Báo chí và Tuyên truyền cũng giảng dạy xã hội học theo định hướng truyền thông và nghiên cứu xã hội, còn Đại học Cần Thơ đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, các trường như Đại học Công đoàn, Đại học Mở TPHCM, Đại học Khoa học Huế, Đại học Văn Hiến, Đại học Tôn Đức Thắng, Học viện Phụ nữ Việt Nam, Đại học Thăng Long, Đại học Hồng Đức và Đại học Đà Lạt, … cũng góp phần đào tạo nguồn nhân lực xã hội học gắn với các lĩnh vực như lao động, quản lý xã hội và công tác cộng đồng. Các chương trình đại học và sau đại học đã góp phần nâng cao nhận thức về các vấn đề xã hội, đồng thời cung cấp kiến thức và kỹ năng nghiên cứu cho sinh viên, học viên,

nghiên cứu sinh nhằm giải quyết các vấn đề khó khăn thách thức từ thực tiễn. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu xã hội học đã giúp xác định xu hướng phát triển của xã hội, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp cho công tác quản lý và điều hành.

Trong 40 năm qua, tri thức xã hội học ở Việt Nam đã được truyền bá qua nhiều hình thức đa dạng, phản ánh sự phát triển cả về chiều sâu học thuật lẫn tính ứng dụng thực tiễn. Xã hội học là một ngành khoa học quan trọng giúp phân tích và truyền bá tri thức về các vấn đề xã hội, từ đó định hướng chính sách và chiến lược phát triển phù hợp với thực tiễn.

Trước hết, giáo dục đại học và sau đại học là kênh truyền bá chính thức và có hệ thống. Các trường đại học như Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TPHCM), Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Cần Thơ, … đã đào tạo hàng nghìn sinh viên, thạc sĩ và tiến sĩ xã hội học, góp phần lan tỏa tri thức đến nhiều lĩnh vực như truyền thông, quản lý, giáo dục, công tác xã hội.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu khoa học – bao gồm sách chuyên khảo, bài báo, đề tài cấp nhà nước và cấp bộ – đã đóng vai trò quan trọng trong việc hệ thống hóa, lý giải và phổ biến các vấn đề xã hội đương đại. Những công trình này không chỉ được xuất bản trong nước mà còn xuất hiện trên các tạp chí quốc tế, góp phần đưa xã hội học Việt Nam hội nhập học thuật toàn cầu.

Thứ ba, các hội thảo khoa học, diễn đàn học thuật và tổ chức nghề nghiệp như Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) đã tạo không gian trao đổi học thuật, kết nối giới nghiên cứu với nhà hoạch định chính sách và cộng đồng.

Ngoài ra, trong thời đại số, truyền thông đại chúng và mạng xã hội cũng trở thành kênh truyền bá tri thức xã hội học hiệu quả. Nhiều nhà nghiên cứu đã tham gia viết báo, blog, podcast hoặc chia sẻ quan điểm trên các nền tảng trực tuyến, giúp đưa kiến thức học thuật đến gần hơn với công chúng.

Tóm lại, việc truyền bá tri thức xã hội học ở Việt Nam trong 40 năm qua là một quá trình đa chiều, kết hợp giữa học thuật, giáo dục, truyền thông và hoạt động xã hội. Suốt thời gian qua, ngành xã hội học Việt Nam đã không ngừng mở rộng phạm vi nghiên cứu, làm phong phú lý luận địa phương thông qua các cuộc đối thoại học thuật trong và ngoài nước. Các nhà nghiên cứu đã đào sâu vào sự phức tạp của quá trình chuyển đổi xã hội, đồng thời đẩy mạnh trao đổi và hợp tác học thuật. Việc phản ánh và đổi mới trong nghiên cứu cũng tạo ra một mô hình mới về ý thức văn hóa, giúp làm rõ sự liên kết giữa Việt Nam và thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Quá trình chuyển đổi xã hội của Việt Nam không đơn thuần là bản sao của mô hình hiện đại hóa phương Tây, cũng không phải là sự phủ nhận hoàn toàn văn hóa truyền thống. Trên thực tế, xã hội học Việt Nam vận hành theo một logic đặc thù, nơi xã hội nông

nghiệp truyền thống, xã hội công nghiệp và xã hội hậu công nghiệp cùng tồn tại đồng thời. Ở từng khu vực khác nhau, các hình thái này có sự đan xen theo thời gian và không gian.

Từ cuối thế kỷ XX, tổ chức xã hội, phân công lao động và hệ thống quản lý tại Việt Nam đã trải qua những thay đổi quan trọng. Tuy nhiên, nền kinh tế mở và hệ thống chính trị vẫn duy trì sự ổn định tương đối. Trong vòng 40 năm, xã hội Việt Nam đã đối mặt với các vấn đề mà các nước phát triển phải mất hàng thế kỷ để giải quyết. Điều này đặt ra những thách thức lớn trong việc tìm kiếm mô hình chuyển đổi phù hợp.

Nghiên cứu về quá trình chuyển đổi xã hội Việt Nam cho thấy rằng việc thiết lập nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang đặc trưng Việt Nam cần đảm bảo sự hài hòa với hệ thống chính trị cơ bản. Cấu trúc xã hội đóng vai trò như một "bàn tay vô hình", điều tiết phân bổ nguồn lực và tạo động lực cho sự chuyển đổi giữa các chế độ kinh tế. Quan điểm tổng thể cho thấy sự chuyển đổi xã hội Việt Nam không phải là một quá trình đơn lẻ, mà là một quá trình liên tục, bao gồm nhiều giai đoạn và có sự phối hợp nhịp nhàng của nhiều lĩnh vực khác nhau.

Những biến đổi xã hội Việt Nam trong thời gian qua còn phản ánh sự đan xen giữa các nền văn hóa và giai đoạn phát triển. Trong khi chúng ta đang nghiên cứu những đặc điểm độc đáo của xã hội Việt Nam, cần lưu ý rằng các yếu tố công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo và điện toán lượng tử có thể đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với hệ thống tri thức hiện có. Việc định hình lại vai trò của con người trong xã hội tương lai đòi hỏi sự tưởng tượng, nhạy cảm và khả năng thích nghi chưa từng có. Chính vì vậy, nhận thức phản tư của các nhà nghiên cứu xã hội học ngày càng trở nên mạnh mẽ, thúc đẩy những góc nhìn mới về xã hội học và sự phát triển của xã hội Việt Nam trong thế kỷ XXI.

2.3. Vai trò của xã hội học trong ứng dụng thực tiễn và cải thiện các chính sách

Nhiệm vụ xây dựng diễn ngôn học thuật Việt Nam vẫn còn gian nan. Sự chuyển đổi xã hội của Việt Nam là một hiện tượng toàn diện, đồng thời cũng liên quan chặt chẽ đến cuộc khủng hoảng toàn cầu về hiện đại hóa và chủ nghĩa đa nguyên giá trị. Thực tế này đòi hỏi xã hội học Việt Nam phải xây dựng một hệ thống tri thức mới có thể đối mặt với "thời đại đang thay đổi", và công việc này trước tiên phụ thuộc vào việc chúng ta có thể có "ý thức văn hóa" sâu sắc về Việt Nam ngày nay hay không, chúng ta có thể thoát khỏi khuôn khổ và phương pháp tư duy truyền thống hay không và chúng ta có thể đưa ra phán đoán toàn diện hiệu quả về tính phức tạp của quản trị chuyển đổi xã hội của Việt Nam.

2.3.1. Vai trò của xã hội học trong việc nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn xã hội

Xã hội học với hệ thống lý thuyết và phương pháp nghiên cứu phong phú đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích và dự báo các vấn đề xã hội đang nổi lên trong đời sống hiện đại. Thông qua việc thu thập dữ liệu, phỏng vấn, điều tra xã hội học và phân tích định tính và định lượng, ngành này giúp nhận diện nguyên nhân gốc rễ cũng như xu hướng phát triển của các hiện tượng xã hội như nghèo đói, bất bình đẳng, già hóa dân số, di cư, đô thị hóa. Ví dụ, các nghiên cứu của Viện Xã hội học đã chứng minh mối liên hệ giữa trình độ học vấn, nơi cư trú và mức thu nhập, từ đó đề xuất các chính sách ưu tiên giáo dục vùng sâu, vùng xa nhằm xóa đói giảm nghèo bền vững. Trước tốc độ già hóa dân số nhanh, xã hội học cũng cung cấp những phân tích sâu sắc về ảnh hưởng của hiện tượng này đến hệ thống an sinh, làm cơ sở cho việc mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện và phát triển dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Ngoài ra, trong bối cảnh làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị ngày càng tăng, các nghiên cứu xã hội học đã giúp chính quyền các đô thị lớn như Hà Nội, TPHCM xây dựng chính sách nhà ở xã hội và cải thiện điều kiện sống, góp phần đảm bảo quyền lợi và chất lượng sống cho người nhập cư. Những đóng góp này cho thấy xã hội học không chỉ dừng lại ở lý luận mà còn là công cụ hữu ích trong việc dự đoán và định hướng các chính sách xã hội thực tiễn.

Xã hội học đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ công tác quản lý và phát triển cộng đồng, đặc biệt trong việc kết nối giữa chính sách và nhu cầu thực tiễn của người dân. Thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, các nhà xã hội học có thể khảo sát, phân tích và phản ánh trung thực nhu cầu, hành vi và mức độ hài lòng của cộng đồng đối với các chương trình phát triển. Ví dụ, trong chương trình xây dựng nông thôn mới, các nhà xã hội học đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của người dân về các tiêu chí như y tế, giáo dục, giao thông, từ đó giúp chính quyền địa phương điều chỉnh kế hoạch đầu tư sao cho sát với thực tế và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, xã hội học còn góp phần thúc đẩy phát triển cộng đồng bền vững thông qua việc nghiên cứu sâu về đặc điểm văn hóa, giới tính và sinh kế của từng nhóm dân cư. Một minh chứng điển hình là tại tỉnh Quảng Nam, một dự án phát triển sinh kế cho phụ nữ dân tộc thiểu số đã được thiết kế dựa trên kết quả nghiên cứu xã hội học, giúp tăng thu nhập, nâng cao vị thế và sự tham gia của phụ nữ trong đời sống cộng đồng. Những đóng góp này cho thấy xã hội học không chỉ là công cụ nghiên cứu mà còn là nền tảng để xây dựng các chính sách phát triển cộng đồng hiệu quả và nhân văn (Lê Văn An và cộng sự, 2016).

Ngành xã hội học không chỉ chú trọng truyền đạt kiến thức lý thuyết mà còn đặc biệt quan tâm đến việc rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng thực hành cho sinh viên – những yếu tố then chốt để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh xã hội hiện đại. Sinh viên xã hội học được đào tạo để phân tích các hiện tượng xã hội dưới nhiều chiều cạnh như kinh tế, văn hóa, chính trị, môi trường, … từ đó phát triển khả năng tư duy phản biện, đặt câu hỏi, đánh giá thông tin một cách khách quan và đưa ra giải pháp phù hợp với thực tiễn. Đây là năng lực thiết yếu trong việc giải quyết các vấn

đề xã hội phức tạp và thay đổi nhanh chóng. Bên cạnh đó, ngành xã hội học còn mở ra cơ hội nghề nghiệp đa dạng. Cử nhân xã hội học có thể làm việc trong các tổ chức phi chính phủ (NGO), cơ quan truyền thông, viện nghiên cứu, trường học, hoặc tham gia vào quá trình hoạch định và đánh giá chính sách công. Một ví dụ điển hình là nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội học tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã tham gia các dự án nghiên cứu về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tài trợ, góp phần đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam. Những đóng góp này cho thấy xã hội học không chỉ là một ngành học hàn lâm mà còn là nền tảng để hình thành những công dân toàn cầu có tư duy độc lập, sáng tạo và trách nhiệm xã hội.

2.3.2. Đóng góp vào chính sách xã hội

Các nghiên cứu xã hội học đóng vai trò thiết yếu trong việc cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình hoạch định chính sách, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy cải cách hành chính và hướng đến phát triển bền vững. Với khả năng khảo sát, phân tích và phản ánh trung thực thực trạng xã hội, xã hội học giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về nhu cầu, kỳ vọng và khó khăn của người dân, từ đó xây dựng các chính sách sát thực và hiệu quả hơn.

Một minh chứng rõ nét là Chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia KX.01/16-20, trong đó có tới 40% đề tài cung cấp trực tiếp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước, và 80% đề tài đưa ra các kiến nghị, giải pháp, mô hình phục vụ thực tiễn quản lý ở các bộ, ngành, địa phương (Bộ Khoa học và công nghệ & Báo nhân dân điện tử, 2021; Vũ Văn Hưng, 2021). Những kết quả này không chỉ góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách công mà còn nâng cao năng lực phản ứng chính sách trước các vấn đề xã hội mới phát sinh.

Ngoài ra, các nghiên cứu xã hội học còn giúp phát hiện sớm những bất cập trong thực tiễn, từ đó điều chỉnh chính sách kịp thời. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang chuyển biến nhanh chóng về cơ cấu dân số, đô thị hóa, biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Nhờ đó, chính sách không chỉ mang tính phản ứng mà còn có tính dự báo và định hướng phát triển lâu dài.

Xã hội học đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội thông qua việc cung cấp cơ sở khoa học cho các chính sách hướng đến giảm bất bình đẳng và bảo vệ các nhóm yếu thế trong xã hội. Bằng cách nghiên cứu sâu sắc về cấu trúc xã hội, mối quan hệ quyền lực, giới tính, giai cấp và các yếu tố văn hóa-xã hội, xã hội học giúp nhận diện rõ ràng những rào cản mà phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người nghèo và các nhóm thiểu số đang phải đối mặt. Từ đó, các nhà hoạch định chính sách có thể xây dựng các chương trình can thiệp phù hợp, mang tính nhân văn và bền vững.

Ví dụ, trong các chương trình giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam, các nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra rằng không chỉ thu nhập mà còn các yếu tố như tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin và dịch vụ xã hội là những khía cạnh quan trọng cần được cải thiện. Nhờ đó, chính sách giảm nghèo không chỉ tập trung vào hỗ trợ tài chính mà còn mở rộng sang các lĩnh vực nâng cao năng lực và quyền tiếp cận của người dân.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu về giới và bất bình đẳng giới đã góp phần thúc đẩy việc lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật và chính sách công. Một ví dụ điển hình là việc ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2006 – một bước tiến lớn trong việc thể chế hóa các nguyên tắc công bằng xã hội tại Việt Nam.

Những đóng góp này không chỉ giúp thu hẹp khoảng cách xã hội mà còn hiện thực hóa mục tiêu phát triển con người toàn diện – nơi mọi cá nhân, không phân biệt hoàn cảnh, đều có cơ hội phát triển và đóng góp cho xã hội. Như Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn từng nhấn mạnh tại IPU-150, "không thể coi phát triển là thành công nếu như một bộ phận đáng kể người dân vẫn còn bị bỏ lại phía sau". Đây chính là tinh thần mà xã hội học đang góp phần hiện thực hóa mỗi ngày.

Đánh giá hiệu quả chính sách là một trong những ứng dụng thực tiễn quan trọng của ngành xã hội học, góp phần đảm bảo rằng các chính sách xã hội không chỉ được ban hành mà còn thực sự phát huy tác dụng trong đời sống. Thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính như phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát tham dự, và các phương pháp định lượng như khảo sát xã hội học, phân tích thống kê, xã hội học giúp đo lường mức độ tác động của chính sách đến các nhóm dân cư khác nhau, từ đó phản ánh trung thực hiệu quả thực thi chính sách.

Ngoài ra, các nghiên cứu đánh giá tác động chính sách (policy impact assessment) – một hình thức đánh giá hậu nghiệm (ex post) – cũng được áp dụng rộng rãi để xem xét mức độ đạt được mục tiêu ban đầu của chính sách, cũng như phát hiện những hệ quả không mong muốn. Những đánh giá này không chỉ giúp cải thiện chính sách hiện hành mà còn cung cấp bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng các chính sách tương lai (Nguyễn Anh Phương, 2020).

Tóm lại, xã hội học không chỉ là công cụ phản ánh thực trạng mà còn là "bộ cảm biến" giúp chính sách trở nên linh hoạt, hiệu quả và nhân văn hơn trong quá trình phát triển đất nước.

Xã hội học đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các quyết định chính sách bằng cách cung cấp dữ liệu khoa học về thực trạng xã hội. Các nghiên cứu đã giúp hoạch định chiến lược phát triển, cải thiện điều kiện sống của người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và quản lý các vấn đề về di cư, lao động.

Ngoài ra, xã hội học còn tham gia tích cực vào các nghiên cứu liên ngành, kết hợp với kinh tế học, chính trị học, nhân học để đưa ra các giải pháp toàn diện cho các vấn đề xã hội. Chính sự kết hợp này đã giúp ngành xã hội học mở rộng phạm vi ảnh hưởng và ứng dụng của mình trong thực tiễn.

3. Một số khuyến nghị đối với sự phát triển của xã hội học Việt Nam phát huy vai trò truyền bá tri thức

Trước hết, xã hội học Việt Nam cần khẩn trương hình thành các câu hỏi học thuật có thể chia sẻ để tạo ra các lý thuyết phân tích độc đáo. Hiện nay, khi chúng ta cố gắng phân tích sâu sắc và hiểu thực tiễn chuyển đổi xã hội ở Việt Nam ngày nay, chúng ta không tránh khỏi cảm thấy rằng chúng ta thiếu một bộ công cụ khái niệm phù hợp và hiệu quả, bởi vì nhiều học giả vẫn còn khuôn khổ giải thích cơ bản của phương Tây và logic suy luận của phương Tây đã gặp phải vấn đề thất bại ngay cả ở quốc gia bản địa của nó ngày nay. Vì khuôn khổ phân tích bắt nguồn từ thực tiễn địa phương vẫn chưa được hình thành nên các nhà nghiên cứu xã hội học Việt Nam khó có thể đưa ra phản hồi kịp thời và mạnh mẽ đối với những thành kiến hoặc sai lầm của các học giả phương Tây, điều này cũng ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của xã hội học Việt Nam. Do đó, chúng ta cần hình thành và mài giũa khả năng diễn ngôn để kể những câu chuyện Việt Nam mà thế giới có thể hiểu được bằng logic Việt Nam.

Thứ hai, cần khẩn trương cải thiện hơn nữa tính chuyên môn và định hướng nghề nghiệp của xã hội học Việt Nam để thúc đẩy năng lực học thuật tổng thể của nó. Nhìn chung, thiết kế chuyên môn của xã hội học vẫn Việt Nam thiếu tính độc lập tương đối và thiếu mối tương quan vững chắc giữa các định hướng nghiên cứu khác nhau. Sự cô lập giữa các vấn đề học thuật tương đối nghiêm trọng. Việc thiếu các nguồn học thuật chất lượng cao và các tạp chí học thuật không thể hỗ trợ tốt hơn cho trọng tâm học thuật và đầu tư của các học giả trẻ, và hệ thống đánh giá thành tích học tập hiện tại không đủ để thúc đẩy hiệu quả tư duy của các học giả về các vấn đề và sự tích tụ kiến thức. Do đó, nghiên cứu xã hội học thường gặp khó khăn trong việc hình thành năng lực học thuật tổng thể khi đáp ứng nhu cầu của thời đại và phân tích các vấn đề thực tế. Dù ở cấp độ vĩ mô hay vi mô, việc cải cách và đổi mới hệ thống và cơ chế đều quan trọng và cấp bách đối với sự phát triển mới và hành động mới của xã hội học Việt Nam.

Thứ ba, xã hội học Việt Nam cần khẩn trương nâng cao nhận thức về việc tham gia hợp tác đa ngành để nâng cao năng lực toàn diện trong việc mở ra các lĩnh vực mới. Đối mặt với một thế giới phức tạp và bất định, vấn đề đầu tiên trước mắt chúng ta là làm thế nào để mở ra nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau để chúng có thể đưa ra phản ứng đầy đủ và phù hợp với sự phản đối hợp lý đối với sự hẹp hòi của chính chúng. Ở châu Âu và Hoa Kỳ sau năm 1945, các cuộc tranh luận hàn lâm trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đã đặt câu hỏi về sự khác biệt giữa "hai nền văn hóa". Khoa học tự nhiên đã khám phá ra sự bất định và không thể đảo ngược trong các hệ thống không cân

bằng và nhận ra những hạn chế của vật lý cổ điển của Newton; "nghiên cứu văn hóa" cũng phá vỡ cơ bản ranh giới tổ chức giữa hai siêu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Các nhà xã hội học nhận ra rằng việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử và kinh tế và việc áp dụng các phương pháp xã hội học không phải là bằng sáng chế và đặc quyền của một ngành học nhất định, mà phải là nghĩa vụ chung của tất cả các nhà khoa học xã hội. Chúng ta có thể lấy cảm hứng từ những hoạt động đổi mới học thuật nhằm thúc đẩy hợp tác đa ngành để nâng cao tư duy về các vấn đề quan trọng trong quá trình phát triển xã hội học Việt Nam.

4. Kết luận

Trong suốt 40 năm qua, ngành xã hội học đã không ngừng phát triển và đóng góp mạnh mẽ vào việc phổ biến tri thức khoa học, đào tạo thế hệ chuyên gia và hỗ trợ hoạch định chính sách. Nhờ các công trình nghiên cứu thực nghiệm và lý luận, xã hội học đã mang lại những hiểu biết sâu sắc về sự vận động và biến đổi của xã hội, góp phần xây dựng một nền tảng tri thức vững chắc cho công cuộc phát triển đất nước.

Tài liệu tham khảo

Bộ Khoa học và công nghệ & Báo nhân dân điện tử. 2021. Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. https://nhandan.vn/khoa-hoc/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-phuc-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-670315/

Boudon, R. *et al*. 2003. Dictionnaire de Sociologie, Paris: Larousse.

Hệ thống thông tin thống kê khoa học và công nghệ. 2023. *Kết quả thống kê về công bố khoa học của Việt Nam năm 2022*. Về công bố khoa học của Việt Nam năm 2022 - Hệ thống thông tin Thống kê KH&CN.

Lê Văn An, Ngô Tùng Đức, nhiều tác giả. 2016. Sổ tay hướng dẫn Phát triển cộng đồng (Tài liệu dành cho người làm công tác phát triển cộng đồng). Nxb. Thanh niên.

Nguyễn Anh Phương. 2020. Đánh giá chính sách công: một số vấn đề lý luận. https://chinhsach.vn/danh-gia-chinh-sach-cong-mot-so-van-de-ly-luan.

Nguyễn Xuân Nghĩa. 2013. Xã hội học về tri thức và tri thức xã hội học trong xã hội học đại cương. *Tạp chí khoa học xã hội*, số 4(176), tr. 22.

Vũ Văn Hưng. 2021. KX.01/16-20: Khẳng định vai trò quan trọng trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, tr 28.

THỰC TẬP XÃ HỘI HỌC: NÂNG CAO UY TÍN VÀ PHỔ BIẾN TRI THỨC NGÀNH

Hà Trọng Nghĩa (Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)
Lâm Thị Ánh Quyên (Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)
Nguyễn Thị Thu Trang (Trường Đại học Tôn Đức Thắng)
Bùi Thị Minh Hà (Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Trong 40 năm Đổi Mới, ngành xã hội học Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của đất nước thông qua nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực và khuyến nghị chính sách. Quá trình này đã góp phần đưa tri thức xã hội học vào thực tiễn xã hội. Ở khía cạnh đào tạo, một trong những hoạt động quan trọng làm tăng mức độ nhận diện và củng cố uy tín của ngành xã hội học trong thị trường lao động là thông qua các hoạt động thực tập của sinh viên. Bài tham luận này tập trung phân tích vai trò của thực tập xã hội học trong việc truyền bá tri thức xã hội học, đặc biệt trong những năm gần đây. Bằng phương pháp phân tích tư liệu sẵn có từ một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, bài viết khảo sát hai hình thức thực hành chính: nghiên cứu thực địa và thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp. Kết quả cho thấy sự đa dạng về địa điểm thực địa và các vị trí thực tập, phản ánh khả năng ứng dụng rộng rãi của tri thức xã hội học. Điều này không chỉ giúp sinh viên phát triển năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu thị trường, mà còn góp phần đưa tri thức xã hội học lan tỏa đến cộng đồng, từ đó nâng cao uy tín của ngành và đóng góp thiết thực vào hoạt động kinh tế-xã hội của đất nước trong giai đoạn Đổi Mới.

Từ khóa: nâng cao uy tín, thực tập, truyền bá tri thức, Việt Nam, xã hội học

1. Giới thiệu

Trong 40 năm qua, kể từ thời kỳ Đổi Mới năm 1986, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trên mọi phương diện của đời sống kinh tế, xã hội và quan hệ quốc tế. Về kinh tế, quy mô nền kinh tế nước ta không ngừng mở rộng và thuộc nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng cao trên thế giới (Nguyễn Hồng Hải & Nguyễn Đề Thủy, 2024). Về xã hội, "*các tổ chức xã hội - chính trị, xã hội và xã hội nghề nghiệp phát triển hơn bao giờ hết (...) là môi trường thuận lợi trong việc bảo đảm các quyền tự do, dân chủ; quyền tham gia vào công việc quản lý xã hội và nhà nước của nhân dân"* (Cao Đức Thái, 2005: 48-49). Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam đã thực hiện những bước đột phá với chính sách ngoại giao đa phương, nhấn mạnh hợp tác quốc tế mà không sa vào tình trạng đối đầu, cô lập hay phụ thuộc. Chủ trương này đã giúp đất nước có những bước tiến mạnh mẽ về thế và lực, từ đó nâng cao uy tín trên trường quốc tế (Nguyễn Anh Cường, 2022).

Trong tiến trình Đổi Mới, ngành xã hội học đã có những đóng góp quan trọng thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực (Võ Văn Việt, 2015), cùng với các hoạt động nghiên cứu, cung cấp luận cứ khoa học, phản biện xã hội và khuyến nghị chính sách (Hội Xã hội học Việt Nam, 2019). Những nỗ lực tích cực của các nhà nghiên cứu và những người làm nghề xã hội học trên nhiều lĩnh vực đã giúp tri thức xã hội học được truyền bá rộng rãi, góp phần nâng cao uy tín của ngành trong xã hội. Đặc biệt, hoạt động đào tạo đại học với các học phần thực tập – qua việc gửi sinh viên đến làm việc tại các cộng đồng, tổ chức, cơ quan, và doanh nghiệp – đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao sự nhận diện của xã hội đối với xã hội học. Điều này thể hiện không chỉ trong những lĩnh vực truyền thống như giáo dục và nghiên cứu, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực mới nổi như kinh tế. Ở một khía cạnh nhất định, có thể nói, sinh viên chính là những "sứ giả" quan trọng trong việc truyền bá tri thức xã hội học đến xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) là một trong những trung tâm đào tạo xã hội học lâu đời và uy tín của Việt Nam. Các trường đại học có bề dày trong lĩnh tạo xã hội học phải kể đến như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia TPHCM (USSH, VNU-HCM), Trường Đại học Mở TPHCM (HCMCOU), và Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU). Trong những năm gần đây, các trường này đã không ngừng mở rộng số lượng sinh viên thực tập và đa dạng hóa hình thức thực tập, qua đó thúc đẩy tri thức xã hội học lan tỏa ngày càng mạnh mẽ đến cộng đồng. Chính vì vậy, bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ ý nghĩa của các hoạt động thực tập của sinh viên các trường nói trên đối với sự truyền bá tri thức xã hội học. Các mục tiêu nghiên cứu chính là: (1) Làm rõ vai trò và đóng góp của thực tập trong việc truyền bá tri thức xã hội học; (2) Nhận diện những thách thức trong việc nâng cao uy tín của xã hội học thông qua hoạt động thực tập.

2. Phương pháp

Bài viết này sử dụng kết hợp hai phương pháp chính: phân tích tư liệu sẵn có và nghiên cứu định tính.

2.1. Phân tích tư liệu sẵn có

Nghiên cứu tiến hành phân tích các báo cáo và tài liệu quản lý của các trường USSH (VNU-HCM), HCMCOU, TDTU. Ba trường này được lựa chọn vì có số lượng sinh viên ngành xã hội học đăng ký học cao, ổn định qua các năm và là những đơn vị cung cấp nguồn nhân lực xã hội học chủ chốt cho khu vực phía Nam.

Dữ liệu được thu thập và phân tích từ năm 2005 (là năm xa nhất có thể tiếp cận dữ liệu) đến năm 2025. Các dữ liệu này được sử dụng nhằm khám phá các khía cạnh sau: Các hoạt động thực tập chính của sinh viên; Loại hình và địa điểm thực tập; Lĩnh vực và chủ đề thực tập; Nhiệm vụ cụ thể của sinh viên trong quá trình thực tập.

2.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp định tính thông qua phỏng vấn sâu bán cấu trúc nhằm thu thập cái nhìn chi tiết và đa chiều từ các bên liên quan. Đối tượng phỏng vấn được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, bao gồm: ba giám đốc từ các doanh nghiệp/cơ quan/tổ chức đã tiếp nhận sinh viên xã hội học thực tập; hai cán bộ tại các chính quyền địa phương có hoạt động nghiên cứu thực địa của sinh viên; ba người dân sống tại các cộng đồng nơi sinh viên đã tiến hành nghiên cứu thực địa; bốn sinh viên năm thứ tư ngành xã hội học đã hoàn thành hoặc đang trong quá trình thực tập.

Dữ liệu định tính thu thập được xử lý bằng phương pháp phân tích theo chủ đề (thematic analysis) với mục đích tìm hiểu sâu hơn về sự hiểu biết và đánh giá về uy tín của ngành xã hội học từ phía người sử dụng lao động, người dân, và của chính sinh viên trong suốt quá trình sinh viên thực tập.

3. Kết quả

3.1. Vai trò của thực tập xã hội học trong truyền bá tri thức

Hoạt động thực tập của sinh viên xã hội học tại các trường USSH (VNU-HCM), HCMCOU, TDTU đã có những chuyển biến rõ rệt trong những năm gần đây, thể hiện qua hai hình thức thực hành chính là nghiên cứu thực địa và thực tập tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Những hoạt động này đã góp phần quan trọng vào việc truyền bá tri thức xã hội học đến cộng đồng và các tổ chức. (Bảng 1).

Bảng 1. Các hoạt động thực tập xã hội học tại một số trường đại học ở TPHCM

Thời gian	Hoạt động	Loại hình/địa điểm	Lĩnh vực/chủ đề	Nhiệm vụ của sinh viên	Trường
Trước 2019	Nghiên cứu thực địa (đi theo đoàn)	Đà Lạt, Vũng Tàu, Long An, Ninh Thuận, Gia Lai	Sinh kế, xóa đói giảm nghèo, văn minh đô thị	Xây dựng đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, viết báo cáo	TDTU
2019 - 2025	Thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức	Doanh nghiệp tư nhân	Marketing, truyền thông, quảng cáo, đồ uống và thực phẩm, giáo dục, nhân sự, quản lý dữ liệu, bất động sản, thủy hải sản, giáo dục đại học, thời trang, y tế, vận tải, du lịch, xuất nhập khẩu, dược phẩm, quảng cáo	Viết nội dung, quảng cáo, bán hàng, tiếp tân, chăm sóc khách hàng, quản lý kho, quản lý trang web	

		Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập	Báo chí, truyền hình, lao động việc làm, văn hóa, giáo dục, giải trí, nghệ thuật, giải phóng mặt bằng, nghiên cứu khoa học xã hội, hợp tác xã, tuyên giáo, liên đoàn lao động, chính quyền	Công việc văn phòng, truyền thông, tổ chức sự kiện, khảo sát và hỗ trợ các hoạt động cụ thể khác	
		Tổ chức phi chính phủ	Bảo vệ phụ nữ, trẻ em	Tổ chức sự kiện, viết truyền thông, khảo sát, viết báo cáo	
2006-2024	Nghiên cứu thực địa (theo nhóm)	TPHCM	Lối sống (tiêu dùng, thời trang, tình dục, ứng xử, sính ngoại, hôn nhân), các nhóm yếu thế (trẻ em, nhập cư, phụ nữ, người ăn xin, người khuyết tật), lao động-việc làm, mạng xã hội, dân số, dịch bệnh, du lịch	Thực hiện một nghiên cứu và báo cáo kết quả nghiên cứu trước Hội đồng	HCMCOU
2024-Nay	Thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức	Doanh nghiệp tư nhân	Quản trị nhân sự, tuyển dụng, sự hài lòng với công việc, đời sống của nhân viên, chăm sóc khách hàng, chuyển đổi việc làm, thị trường lao động, tình dục công sở Chính sách nhân sự	Nhân sự, chăm sóc khách hành, công việc văn phòng, tổ chức sự kiện	
		Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp công lập	Giáo dục, nhân sự Chính sách nhân sự	Công việc văn phòng, hỗ trợ đào tạo, nhân sự	
2020 - 2025	Nghiên cứu thực địa (đi theo đoàn)	Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Tiền Giang, Đắk Nông	Phát triển du lịch biển, vai trò người phụ nữ và gia đình, tác động của dịch covid-19 tới việc làm và đời sống người dân, chuyển đổi số ở các trường đại học-cao đẳng, đời sống và việc làm của người cao tuổi, lựa chọn tiếp cận giáo dục của cha mẹ đối với con cái	Xây dựng đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, viết báo cáo	USSH, VNU-HCM

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ môn Xã hội học, 2025a, 2025b; Khoa Xã hội học, 2025.

Giai đoạn đầu được thực hiện dưới hình thức nghiên cứu thực địa ở nhiều địa phương khác nhau. Cụ thể, trong khi sinh viên HCMCOU chủ yếu thực hiện các nghiên cứu ở TPHCM thì sinh viên các trường USSH (VNU-HCM), TDTU thường thực hiện các cuộc điều tra xã hội học tại các tỉnh miền Nam, miền Trung, Tây Nguyên. Điều này đã giúp cho tri thức xã hội học được nhiều người biết đến, từ các cán bộ chính quyền địa

phương đến người dân tại cộng đồng. Các chủ đề nghiên cứu đa dạng, mang tính cộng đồng cao cũng giúp các đối tác và người dân nhận thức tốt hơn về vai trò của xã hội học đối với xã hội.

Một cán bộ địa phương nhận xét về ảnh hưởng tích cực của hoạt động của đoàn khảo sát (đề tài: "Giải pháp nâng cao năng lực thoát nghèo cho người dân Bác Ái tỉnh Ninh Thuận): *"... Đoàn sinh viên của các cô xuống đây rất là hay. Tại vì các em ở đây hay bỏ học sớm, rồi cưới chồng, cưới vợ lúc chưa đủ tuổi. Mặc dù địa phương tuyên truyền, có đầy đủ các chính sách lo cho các em đi học nhưng cứ hết cấp 2 là bắt đầu nghỉ học. Đợt này có các anh/chị sinh viên xuống nghiên cứu, giao lưu với các em, các em rất phấn khởi. Cũng mong là nhờ đó các em có động lực để đến trường, để có ước mơ thoát nghèo."* (Nam, 45 tuổi, chuyên viên Phòng Lao động-xã hội).

Một người dân tại công đồng chia sẻ: *Hổm rày thấy mấy em đi loanh quanh làng mà không biết làm gì? Nay mới biết các em học xã hội học, các em nói đi tìm hiểu về đời sống, về việc làm, về y tế ... Ở đây lúc trước cũng có đoàn này, đoàn kia tới đây nói làm dự án nước sạch gì đó mà giờ chưa thấy làm. Mong là các em sau khi biết bà con muốn gì thì nói chính quyền giúp để bà con có cuộc sống đầy đủ hơn."* (Nữ, 37 tuổi).

Giai đoạn 2, các trường như TDTU, OU đã dừng hình thức thực tập nghiên cứu thực địa và thay bằng hình thức thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp. Điều này thể hiện quá trình đa dạng hóa địa điểm thực tập và loại hình thực tập ở sinh viên. Trong khi việc thực tập tại các cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp công lập vẫn là chủ đạo, sinh viên được giới thiệu (hoặc tự tìm kiếm) đến các doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức phi chính phủ để thực tập. Điều này phản ánh sự đa dạng trong cơ hội nghề nghiệp của xã hội học cũng như nhu cầu của thị trường lao động đối với các công việc tạm thời/bán thời gian.

Sự kiện sinh viên xã hội học thực tập tại các doanh nghiệp đã giúp cho các nhà tuyển dụng nhận diện được ngành xã hội học và những ưu điểm của ngành. Một giám đốc công ty chuyên về các phần mềm giáo dục chia sẻ:

"Tôi thấy một trong những điểm mạnh của bạn ấy (sinh viên đi thực tập) là khả năng nghiên cứu. Bạn này tự ứng tuyển vào công ty, và khi nhìn thấy chữ "xã hội học", tôi đã kỳ vọng vào kỹ năng nghiên cứu của bạn. Và quả thực, cách bạn thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu rất tốt so với mặt bằng chung các thực tập sinh khác." (Nam, giám đốc, dưới 40 tuổi).

Tương tự, một giám đốc công ty truyền thông chia sẻ: *"Các bạn đều có kỹ năng viết khá ổn, tuy vẫn còn mang nặng phong cách học thuật. Công ty tôi hiểu điều này và cố gắng hướng dẫn các bạn ấy cách viết sao cho mềm mại, cá tính hơn để phù hợp với đặc điểm công việc."* (Nam, giám đốc, khoảng 35 tuổi).

Đối với các cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp công lập - nơi mà xã hội học được biết đến rộng rãi hơn - người sử dụng lao động thể hiện yêu cầu cao về kỹ năng nghiên cứu của sinh viên. Một nữ giám đốc của một nhà xuất bản danh tiếng ở TPHCM (tốt nghiệp tiến sĩ xã hội học) đã đặt hàng cho nhóm sinh viên thực hiện một khảo sát về nhận diện thương hiệu của nhà xuất bản của mình thông qua giảng viên hướng dẫn trước khi nhận sinh viên vào thực hành. Điều này cho thấy rằng, xã hội học đã có được sự công nhận rõ ràng ở các tổ chức, cơ quan nhà nước và ngày càng trở nên quen thuộc và có uy tín đối với khu vực tư nhân.

3.2. Thách thức trong việc nâng cao uy tín của xã hội học thông qua thực tập

Mặc dù có những tín hiệu tích cực về việc xã hội học ngày càng được xã hội công nhận thông qua hoạt động thực tập, ngành này vẫn đối mặt với một số thách thức lớn trong việc duy trì và nâng cao uy tín.

Thứ nhất: Sự thiếu tự tin của sinh viên và nhận thức chưa đầy đủ về cơ hội nghề nghiệp. Nhiều sinh viên xã hội học thường thiếu tự tin về cơ hội nghề nghiệp, ngay cả khi họ hiểu rõ về ngành. Điều này xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ về vai trò và phạm vi ứng dụng của xã hội học trong một số lĩnh vực thị trường lao động, dẫn đến khó khăn trong tìm kiếm vị trí thực tập phù hợp và cảm giác không có lợi thế cạnh tranh rõ rệt so với sinh viên các ngành khác.

Một sinh viên năm tư chia sẻ: *"Nếu ai hỏi về em học xã hội học ra làm gì thì em vẫn có thể trả lời một cách tự tin và rõ ràng được vì trước khi em lựa chọn ngành xã hội học thì em cũng đã tìm hiểu khá kĩ về các hướng đi nghề nghiệp nếu như học ngành này. Tuy nhiên, em cảm thấy không tự tin lắm về cơ hội nghề nghiệp. Qua bốn năm học thì chỉ có một năm rưỡi được học các môn chuyên ngành nhưng các môn ấy khá là chung chung giống như chỉ bao quát về chuyên ngành thôi chứ chưa có chiều sâu lắm nên em cảm thấy hơi thiếu tự tin về mặt kiến thức chuyên môn nên em cũng khá lo lắng rằng mình có thể cạnh tranh được với thị trường lao động hiện nay hay không."* (Nữ, sinh viên năm 4).

Việc sinh viên thiếu tự tin về năng lực nghề nghiệp sẽ gây ấn tượng tiêu cực đến những người sử dụng lao động và cộng đồng, không chỉ ở khía cạnh năng lực của những người theo nghề xã hội học, mà còn là uy tín của cơ sở đào tạo và uy tín của ngành đối với xã hội.

Thứ hai, khoảng cách giữa kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực tiễn của sinh viên trong lĩnh vực kinh tế. Nhiều sinh viên khi thực tập tại doanh nghiệp cho biết rằng các kiến thức liên quan đến xã hội học được áp dụng chủ yếu là kiến thức vê phương pháp nghiên cứu, trong đó, kiến thức về phương pháp phỏng vấn sâu (trong trường hợp chăm sóc khách hàng, bán hàng, tư vấn, lấy ý kiến khách hàng v.v.) là được sử dụng nhiều nhất. Tuy nhiên, sinh viên cho biết họ áp dụng nhiều nhất là các kỹ năng

mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian. Khi được hỏi về mức độ áp dụng xã hội học vào trong hoạt động thực tập, có sinh viên nói:

"Em thấy là chỉ áp dụng khoảng dưới 20% vì lĩnh vực mà chúng em thực tập là bên kinh tế, không áp dụng được nhiều. Ví dụ chị trưởng nhóm yêu cầu chúng em quay clip quảng bá sản phẩm. Nhóm chúng em tự học, tự làm. Sau đó gửi đến chị. Rồi chị sửa. Sửa đi sửa lại rất nhiều lần mới xong." (Nữ, sinh viên năm 4).

Người sử dụng lao động, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, thường cảm thấy sinh viên xã hội học thiếu nhiều kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết cho công việc (ví dụ: kỹ năng xử lý dữ liệu bằng Excel, tổ chức sự kiện, giao tiếp trong môi trường kinh doanh). Điều này khiến một bộ phận người sử dụng lao động xem xã hội học là lựa chọn thứ yếu so với các ngành chuyên về kinh tế hơn.

Một giám đốc công ty thương mại điện tử, là cựu sinh viên xã hội học, nhận xét: *"Vì mình xuất thân từ xã hội học nên rất ưu tiên chọn các bạn xã hội học vào công ty. Nhưng công ty phải đào tạo lại tất cả. Có một số kỹ năng rất quan trọng nhưng sinh viên không làm được, ví dụ xử lý dữ liệu bằng excel, tổ chức sự kiện, kỹ năng giao tiếp... Mình nghĩ, trường cần chú trọng các kiến thức thực tiễn, gắn với doanh nghiệp hơn."* (Nữ, giám đốc, khoảng 40 tuổi).

Nhận định này cho thấy, dù có nền tảng tư duy tốt, sinh viên xã hội học cần được trang bị thêm các kỹ năng mềm và kỹ năng ứng dụng để tăng cường khả năng hòa nhập và đóng góp vào môi trường kinh doanh, từ đó nâng cao uy tín của ngành.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện với các mục tiêu: 1) Làm rõ vai trò và đóng góp của thực tập trong việc truyền bá tri thức xã hội học, 2) Nhận diện những thách thức trong việc nâng cao uy tín của xã hội học thông qua hoạt động thực tập. Phương pháp phân tích thứ cấp và thu thập dữ liệu định tính bằng phỏng vấn sâu đã được sử dụng. Địa bàn nghiên cứu là các trường USSH (VNU-HCM), HCMCOU, TDTU.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động thực tập xã hội học ở một số trường tại TP.HCM có sự đa dạng về loại hình và địa điểm. Điều này đã ảnh hưởng tích cực đến việc truyền bá tri thức xã hội học đến cộng đồng, từ đó nâng cao uy tín của ngành. Tuy nhiên, việc giữ vững uy tín của ngành trong quá trình thực tập cũng gặp nhiều thách thức như: sinh viên thiếu tự tin về cơ hội nghề nghiệp; sinh viên thiếu hụt các kiến thức, kỹ năng nền tảng để làm việc trong lĩnh vực kinh tế.

Mặc dù đã chứng minh được ảnh hưởng của hoạt động thực tập đến việc quảng bá tri thức xã hội học, nghiên cứu này còn một số hạn chế cần được lưu ý. Thứ nhất, địa bàn

nghiên cứu chỉ ở trong phạm vi TPHCM nên tính đại diện của kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Thứ hai, các dữ liệu định lượng chưa đồng bộ về thời gian. Thứ ba, số lượng trường hợp phỏng vấn sâu còn ít. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng địa bàn khảo sát, tăng dung lượng mẫu để tăng tính đại diện cho kết quả nghiên cứu.

4.2. Khuyến nghị

Để tiếp tục phát huy và nâng cao vai trò của thực tập trong truyền bá tri thức xã hội học, bài viết đề xuất các kiến nghị sau.

Về phía các cơ sở đào tạo: Cần tăng cường xây dựng mạng lưới đối tác đa dạng, mở rộng các loại hình và địa điểm thực tập. Đồng thời, thiết kế chương trình thực tập gắn liền hơn nữa với nhu cầu thực tiễn của xã hội và thị trường lao động, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế. Việc tích hợp các kỹ năng thực hành (như phân tích dữ liệu bằng phần mềm, tổ chức dự án, giao tiếp chuyên nghiệp) vào chương trình đào tạo là cần thiết.

Về phía các đơn vị tiếp nhận thực tập: Khuyến khích tạo điều kiện tối đa, giao nhiệm vụ phù hợp với năng lực và chuyên môn của sinh viên xã hội học. Cần có sự hướng dẫn sát sao và thường xuyên từ cán bộ phụ trách, coi sinh viên thực tập là nguồn lực tiềm năng, góp phần vào sự phát triển của đơn vị.

Về phía sinh viên: Chủ động, tích cực học hỏi, không ngừng nâng cao kiến thức chuyên môn và bổ sung các kỹ năng mềm, kỹ năng ứng dụng theo yêu cầu của thị trường lao động. Cần thể hiện tinh thần trách nhiệm, chủ động kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn để ứng dụng tri thức xã hội học vào giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

Đề xuất tổng thể cho ngành xã hội học: Cộng đồng xã hội học, bao gồm các nhà khoa học, cơ sở đào tạo và Hội Xã hội học Việt Nam, cần tiếp tục phát huy vai trò và trách nhiệm trong việc định vị và truyền thông về giá trị của ngành. Đặc biệt, cần làm rõ hơn các cơ hội nghề nghiệp và tiềm năng ứng dụng của xã hội học trong kỷ nguyên số và hội nhập kinh tế quốc tế, từ đó củng cố niềm tin cho sinh viên và nâng cao uy tín tổng thể của ngành.

Tài liệu tham khảo

Bộ môn Xã hội học Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh. 2025a. *Danh sách tên đề tài và giảng viên hướng dẫn thực tập tốt nghiệp 2006-2025*. TPHCM: Trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh.

Bộ môn Xã hội học Trường Đại học Tôn Đức Thắng. 2025b. *Danh sách doanh nghiệp tập sự nghề nghiệp 2022-2025*. TPHCM: Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

Cao Đức Thái. 2005. Những thành tựu cơ bản trong việc đảm bảo quyền con người ở nước ta thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Cộng sản*, (5), 48-52.

Hội Xã hội học Việt Nam. 2019. Giới thiệu về Hội Xã hội học Việt Nam. *Hội Xã hội học Việt Nam*, ngày 7/3/2019. https://vsa.net.vn/gioi-thieu-ve-hoi-xa-hoi-hoc-viet-nam/

Khoa Xã hội học Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại Học Quốc Gia TPHCM. 2025. *Báo cáo thực tập 2020-2025.* TPHCM: Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Anh Cường. 2022. Những quan điểm đột phá trong phát triển đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12*(180): 24–33.

Nguyễn Hồng Hải & Nguyễn Đề Thủy. 2024. Khái quát những thành tựu phát triển kinh tế nổi bật của Việt Nam từ thời kỳ Đổi Mới đến nay. *HUFLIT Journal of Science*, số 15-22. (Năm xuất bản ước tính dựa trên nội dung bài viết).

Võ Văn Việt. 2015. *Xã hội học Đại cương.* TPHCM: Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

TỪ XÃ HỘI HỌC ĐẾN CHÍNH SÁCH CÔNG: ĐÓNG GÓP CỦA XÃ HỘI HỌC TRONG NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH CÔNG

Nguyễn Quang Giải (Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Bài viết này nỗ lực nhận diện, phân tích và thảo luận những đóng góp quan trọng của xã hội học trong nghiên cứu chính sách công, đặc biệt trong bối cảnh các xã hội đa dạng, phức tạp và chuyển đổi như Việt Nam. Khác với các tiếp cận truyền thống tập trung vào thể chế, hành chính, xã hội học nhấn mạnh chính sách công như một quá trình xã hội đa chiều, liên quan đến hành vi tập thể, cấu trúc quyền lực, văn hóa chính trị và sự tham gia của cộng đồng. Bài viết tập trung vào ba trụ cột chính: (i) tiếp cận "từ dưới lên" và vai trò của các chủ thể thực thi chính sách cấp cơ sở; (ii) sự phát triển các mô hình nghiên cứu chính sách công liên ngành, phản tư và phê phán dựa trên lăng kính xã hội học; và (iii) ứng dụng xã hội học đô thị trong thiết kế và thực thi chính sách phát triển đô thị bền vững, nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng và tính thích ứng xã hội cao. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một hướng tiếp cận chính sách công lấy con người làm trung tâm, tăng cường đối thoại, sự tham gia xã hội và khả năng thích nghi với đặc thù văn hóa-xã hội của từng địa phương. Đây là nền tảng để xây dựng chính sách công hiện đại, linh hoạt, nhân văn và bền vững trong bối cảnh xã hội phức tạp và chuyển đổi nhanh như ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: **c**hính sách phát triển đô thị bền vững, tham gia cộng đồng và sự đồng thuận xã hội, thực thi chính sách công, tiếp cận từ dưới lên, xã hội học

1. Dẫn nhập

Xã hội đương đại ngày càng trở nên đa dạng, phân tầng và phức tạp, nghiên cứu chính sách công không thể tiếp tục duy trì cách tiếp cận thuần túy hành chính, kỹ trị hay duy lý như trước đây. Ngày nay, chính sách công không chỉ chịu sự chi phối bởi các yếu tố thể chế và kinh tế, mà còn gắn chặt với các điều kiện xã hội, văn hóa và mối quan hệ giữa các chủ thể có lợi ích khác nhau (Nguyen Quang Giai & Nguyen Kim Hai, 2023; Nguyễn Quang Giải, 2024; Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh, 2021). Trước thực tiễn đó, xã hội học - với năng lực lý luận và phương pháp luận đặc thù - đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc tái định hình cách hiểu và cách tiếp cận chính sách công, không chỉ như một "sản phẩm hành chính", mà là một quá trình xã hội (public policy as a social process) đa chiều, gắn với bối cảnh và con người cụ thể (Fischer, 2003; Lipsky, 1980).

Khác với các mô hình phân tích chính sách công truyền thống vốn đặt nặng cấu trúc thể chế, dữ liệu định lượng và sự hợp lý kỹ thuật, xã hội học đưa ra một khung phân tích chú trọng đến hành vi tập thể, cấu trúc quyền lực, văn hóa chính trị và sự tham gia của cộng đồng - những yếu tố thường cho là "ngoại vi" trong lăng kính quản trị hành chính (Pülzl & Treib, 2007; Elmore, 1980). Trên nền tảng đó, xã hội học không chỉ góp phần

mở rộng không gian phân tích chính sách, mà còn thúc đẩy sự phát triển của các hướng tiếp cận "từ dưới lên" (bottom-up), tiếp cận liên ngành, và các mô hình chính sách có tính phản tư cao. Những hướng đi này đã và đang chứng minh tính hiệu quả trong việc lý giải và cải thiện việc thực thi chính sách tại các bối cảnh xã hội cụ thể, đặc biệt ở những quốc gia đang chuyển đổi như Việt Nam (Nguyễn Quang Giải, 2017, 2024a; Lê Văn Gấm và Nguyễn Thị Ánh Mây, 2021).

Bài viết này nỗ lực nhận diện, phân tích và thảo luận đóng góp lý luận và thực tiễn của xã hội học trong nghiên cứu chính sách công, thông qua việc phân tích ba trục nội dung chính: (i) cách tiếp cận "từ dưới lên" và vai trò của các chủ thể thực thi chính sách ở cấp cơ sở; (ii) vai trò của xã hội học trong phát triển các mô hình nghiên cứu chính sách liên ngành và phản biện; và (iii) ứng dụng của xã hội học đô thị trong thiết kế và thực thi các chính sách phát triển đô thị bền vững. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất hướng tiếp cận chính sách công có tính thích ứng cao với điều kiện xã hội, nhấn mạnh sự cần thiết của tư duy "lấy con người làm trung tâm", sự tham gia xã hội và đối thoại liên chủ thể như những nguyên tắc cốt lõi trong hoạch định và triển khai chính sách công hiện đại. Bài viết không đi sâu vào đánh giá thực chứng cụ thể một chính sách công nhất định, mà tập trung ở cấp độ khái quát hóa lý luận và phân tích kinh nghiệm nghiên cứu hiện có, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nhằm gợi mở hướng tiếp cận có tính lý thuyết và thực tiễn cho việc nghiên cứu và xây dựng chính sách trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính chủ yếu dựa trên phân tích lý thuyết và tổng hợp kinh nghiệm thực tiễn từ các công trình nghiên cứu xã hội học về chính sách công tại Việt Nam và quốc tế. Dựa trên cách tiếp cận xã hội học trong phân tích chính sách công, đặc biệt là các hướng tiếp cận "từ dưới lên", tiếp cận liên ngành xã hội học, đô thị học và chính sách công, và các mô hình phản tư, phê phán trong nghiên cứu chính sách công.

Sử dụng kỹ thuật phân tích nội dung, tổng hợp và phản biện trên cơ sở lý thuyết xã hội học và kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy đại học của tác giả, nhằm phát triển các khung lý luận và đề xuất các hướng tiếp cận chính sách công có tính thích ứng cao, lấy con người làm trung tâm, có sự tham gia của cộng đồng và tính phản biện trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách công.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Xã hội học và tiếp cận "từ dưới lên" trong phân tích và thực thi chính sách công

Xã hội học có khả năng cung cấp nền tảng lý luận thiết yếu để phân tích chính sách công như một quá trình xã hội (public policy as a social process), chứ không chỉ đơn

thuần là sản phẩm chính trị, hành chính kỹ thuật. Với lợi thế nghiên cứu hành vi tập thể, cấu trúc quyền lực, và sự tương tác giữa nhà nước và công dân, xã hội học giúp nhìn nhận chính sách như một sản phẩm sống động của các mối quan hệ xã hội, tranh chấp lợi ích và điều kiện bối cảnh cụ thể. Một trong những đóng góp nổi bật là lý thuyết thực thi chính sách từ dưới lên (bottom-up policy implementation), vốn bắt nguồn từ mô hình "street-level bureaucracy" (tạm dịch, cấp đường phố hay công chức tuyến đầu) của Lipsky (1980). Theo đó, những người thực thi chính sách, như công chức cấp cơ sở, nhân viên y tế, giáo viên, cảnh sát - không chỉ là người chuyển mệnh lệnh từ cấp trên xuống, mà thực chất họ diễn giải, điều chỉnh và định hình lại chính sách thông qua các hành động hàng ngày. Do vậy, mức độ linh hoạt, hiểu biết văn hóa, và kỹ năng tương tác xã hội của các công chức tuyến đầu ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực thi chính sách (Lipsky, 1980; Pülzl & Treib, 2007).

Góc nhìn xã hội học giúp làm sáng rõ những yếu tố thường bị coi là "ngoại biên" trong tiếp cận kỹ trị, như sự khác biệt văn hóa vùng miền, vốn xã hội của cộng đồng, mối quan hệ giữa người dân với chính quyền địa phương, hoặc niềm tin vào thể chế công. Những yếu tố này có thể quyết định mức độ chấp nhận, tuân thủ hoặc phản đối chính sách, đặc biệt ở các xã hội có tính đa dạng cao hoặc trải qua quá trình chuyển đổi mạnh mẽ. Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã áp dụng thành công tiếp cận từ dưới lên để giải thích những vấn đề cụ thể trong thực thi chính sách. Ví dụ, Lê Văn Gấm và cộng sự (2021) nhấn mạnh rằng các chính sách xóa đói giảm nghèo chỉ phát huy hiệu quả nếu được xây dựng trên cơ sở hiểu rõ đặc điểm cộng đồng, mạng lưới hành chính cơ sở và năng lực cán bộ địa phương. Nguyễn Quang Giải (2024) chỉ ra rằng việc thiếu tham vấn người dân và sự thiếu tin cậy giữa chính quyền và cộng đồng là nguyên nhân khiến một số chính sách phát triển đô thị hoặc chính sách an sinh xã hội bị trì hoãn hoặc không được thực hiện đúng tinh thần ban đầu.

Ngoài ra, xã hội học còn giúp phát hiện những rào cản văn hóa và thể chế trong thực thi chính sách như thái độ thờ ơ của người dân, xung đột giá trị giữa nhóm lợi ích, hay sự phân biệt đối xử dựa trên hộ khẩu, giới tính, dân tộc. Kiều Quỳnh Anh và Hồ Việt Hạnh (2022) đã chỉ ra rằng các chính sách về bảo trợ xã hội đôi khi không đạt hiệu quả do thiết kế từ trên xuống (top-down) đã không lường trước các khác biệt xã hội tại địa phương, khiến người dân khó tiếp cận hoặc không tin tưởng chính sách.

Những nghiên cứu thực địa của Nguyễn Quang Giải và cộng sự cũng góp phần mở rộng và cụ thể hóa tiếp cận từ dưới lên. Trong quy hoạch đô thị, ông khẳng định rằng sự tham gia thực chất của cộng đồng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo công bằng không gian và tính bền vững. Trong nghiên cứu về lao động di cư, ông chỉ ra chính sách không thể áp dụng đồng loạt, mà cần xuất phát từ trải nghiệm sống và nhu cầu đặc thù của người di cư - những người thường bị loại trừ khỏi các dịch vụ xã hội do thiếu địa vị pháp lý hoặc sự gắn kết xã hội. Trong lĩnh vực du lịch và bảo tồn di sản, cộng đồng được đề xuất là chủ thể đồng kiến tạo, thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng thụ động. Tương tự,

trong phân tích về liên kết vùng và phát triển vùng đô thị động lực Thành phố Hồ Chí Minh, ông nhấn mạnh sự cần thiết của việc điều chỉnh chính sách phù hợp với văn hóa địa phương và mức độ sẵn sàng thể chế tại mỗi tỉnh thành (Nguyễn Quang Giải, 2017, 2018a, 2018b, 2020; Nguyễn Quang Giải và cộng sự. 2019; Nguyễn Quang Giải và cộng sự, 2023, 2024a).

Thông qua cách tiếp cận xã hội học và thực tiễn hóa "phân tích từ dưới lên", chính sách công được nhìn nhận như một tiến trình năng động, phụ thuộc vào năng lực thể chế địa phương, sự tham gia của cộng đồng, và khả năng thích nghi với bối cảnh văn hóa-xã hội cụ thể. Tri thức xã hội học không chỉ giúp mô tả hiện tượng, mà còn góp phần đề xuất khung lý thuyết linh hoạt hơn, qua đó thúc đẩy mô hình quản trị công dân chủ và bền vững.

3.2. Xã hội học và tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu chính sách công

Trong bối cảnh các vấn đề chính sách ngày càng cần được tiếp cận và nghiên cứu theo hướng đa ngành và liên ngành vì tính phức hợp và gắn chặt với các cấu trúc xã hội cụ thể, xã hội học ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong việc hình thành những cách tiếp cận nghiên cứu và hoạch định chính sách công. Khác với cách tiếp cận kỹ trị (technocratic) vốn đặt trọng tâm vào hiệu quả quản lý, mô hình thể chế và dữ liệu định lượng, xã hội học coi chính sách không đơn thuần là một sản phẩm kỹ thuật hay hành chính, mà là một quá trình xã hội (social process), trong đó các chủ thể chính sách: từ nhà quản lý đến người dân, không chỉ là người thực thi, mà còn là những tác nhân chủ động diễn giải, thương lượng, điều chỉnh và thậm chí kháng cự lại chính sách tùy theo vị thế, trải nghiệm và lợi ích của họ (Lipsky, 1980; Elmore, 1980).

Từ nền tảng đó, xã hội học giúp mở rộng không gian phân tích chính sách, vượt ra khỏi khuôn khổ hành chính pháp lý để có thể bao quát nhận diện và phân tích toàn bộ các tầng lớp xã hội và các mối quan hệ xã hội đan xen trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách. Phân tích chính sách từ góc độ xã hội học không chỉ chú trọng đến các yếu tố vĩ mô như thể chế, quyền lực, hay ý thức hệ, kinh tế-xã hội mà còn chú ý đến các yếu tố vi mô như nhận thức, thái độ, hành vi, trải nghiệm của các nhóm yếu thế, hoặc tầng trung gian như vai trò của các mạng lưới xã hội, tổ chức chính trị-xã hội, và cộng đồng địa phương. Chính trong không gian đó, xã hội học có khả năng giúp làm rõ tính bất bình đẳng của chính sách**,** sự phân tầng trong tiếp cận chính sách, cũng như tính chính đáng và mức độ chấp nhận xã hội đối với chính sách (Pülzl & Treib, 2007; Debela, 1986).

Đồng thời, xã hội học cũng góp phần hình thành các hướng tiếp cận chính sách mang tính phản tư, phê phán - nơi trọng tâm không còn nằm ở sự "đúng-sai" của chính sách, mà ở cách chính sách được kiến tạo thông qua diễn ngôn, ý nghĩa xã hội và sự thương lượng giữa các chủ thể có lợi ích khác nhau. Các hướng phân tích chính sách như phân

tích diễn ngôn chính sách, nghiên cứu tác động xã hội, hay phê phán các mô hình phát triển đô thị loại trừ dưới danh nghĩa "bền vững" hoặc "thông minh" là ví dụ điển hình cho vai trò lý luận và phương pháp của xã hội học trong nghiên cứu chính sách công hiện nay (Fischer và cộng sự 2007; Miller & Mössner, 2020; Manville và cộng sự, 2014).

Từ góc nhìn thực tiễn, xã hội học có thể cung cấp những khung phân tích hữu ích để đánh giá các yếu tố quyết định thành công hay thất bại của một chính sách. Những yếu tố như mục tiêu chính sách rõ ràng và phù hợp**,** cơ chế thực thi hiệu quả**,** năng lực của người thực hiện, và động lực xã hội để duy trì sự cam kết và tham gia đều được xác định là điều kiện cần thiết để chính sách phát huy hiệu quả thực chất (Elmore, 1980; Bempah & Kanmiki, 2017). Các khái niệm như vốn xã hội (social capital), mạng lưới xã hội (social network**)**, hay văn hóa chính trị (political culture) - đặc trưng của xã hội học, giúp nhận diện, phân tích và luận giải cách mà các mối quan hệ xã hội thực tế có thể thúc đẩy hoặc cản trở quá trình chính sách, đặc biệt trong bối cảnh chính sách không thể "áp đặt" mà cần có sự đồng thuận xã hội (Fischer, 2003; Howlett và cộng sự, 2009).

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy xu hướng ngày càng tăng trong việc kết hợp giữa xã hội học, đô thị học và khoa học chính sách. Các nghiên cứu về di cư, liên kết vùng, phát triển đô thị bền vững hay nhà ở xã hội đã vận dụng lăng kính xã hội học để làm rõ các quan hệ quyền lực không cân bằng, sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ công, và vai trò then chốt của cộng đồng địa phương trong thực thi chính sách (Trịnh Duy Luân, 2009; Nguyễn Quang Giải, 2024; Nguyễn Quang Giải và cộng sự, 2024; Nguyễn Quang Giải, 2018a; Nguyễn Quang Giải, 2021). Đồng thời, các học giả trong nước đã mạnh dạn đề xuất xây dựng khung nghiên cứu chính sách công theo hướng phản tư và liên ngành, nơi xã hội học không chỉ cung cấp dữ liệu thực địa mà còn đóng vai trò lý luận nền tảng trong việc đặt lại các câu hỏi về giá trị, đạo đức và công lý trong hoạch định chính sách (Đỗ Phú Hải, 2017; Hồ Việt Hạnh, 2021; Lê Văn Hòa, 2016; Nguyễn Quang Giải, 2024a).

Đặc biệt, trong lĩnh vực đô thị, xã hội học đã khẳng định vị thế như một công cụ phân tích và phản biện chính sách hiệu quả. Xã hội học đô thị không chỉ giúp nhận diện các vấn đề phát sinh từ quá trình đô thị hóa nhanh và thiếu kiểm soát, mà còn chỉ ra các lỗ hổng về tiếp cận hạ tầng, nhà ở, dịch vụ công, cũng như vai trò mờ nhạt của người dân trong quá trình ra quyết định. Nhiều nghiên cứu gần đây tại Việt Nam đã tích hợp xã hội học với quy hoạch đô thị, công nghệ và quản trị công, tạo nên những mô hình phân tích chính sách đô thị thông minh nhưng không loại trừ xã hội - đặc biệt chú trọng tới nhóm yếu thế, tính công bằng không gian, và chất lượng sống đô thị (Nguyễn Quang Giải, 2017a, 2017b; 2021; Nguyen Quang Giai, & Tran Thanh Hanh, 2022a, 2022b).

Quan trọng hơn cả, Fischer (2003) cho rằng để xây dựng chính sách phù hợp trong xã hội hiện đại, cần vượt ra khỏi khuôn khổ thực chứng truyền thống, vốn đặt nặng dữ liệu

định lượng và mô hình lý tính. Thay vào đó, ông đề xuất một tiếp cận "hậu thực chứng" (post-empiricist) nhằm nhấn mạnh đến vai trò của ngữ cảnh, ý nghĩa, giá trị và diễn ngôn chính sách. Theo đó, một chính sách hiệu quả không chỉ là chính sách hợp lý về mặt kỹ thuật, công nghệ và tài chính, mà còn phải có tính nhân văn, chính đáng về mặt xã hội, được xây dựng thông qua đối thoại, sự tham gia đa chiều và quá trình phản tư không ngừng của các bên liên quan.

3.3. Xã hội học trong hoạch định chính sách phát triển đô thị

Tại Việt Nam, xã hội học đặc biệt là xã hội học đô thị đã có những đóng góp ngày càng rõ nét, thiết thực và quan trọng trong lĩnh vực phát triển đô thị bền vững. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng quá trình đô thị hóa không thể tách rời khỏi những vấn đề xã hội sâu sắc như di dân, phân tầng xã hội, chênh lệch mức sống và sự bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ hạ tầng cơ bản (Đào Hoàng Tuấn, 2008; Đỗ Hoài Nam và cộng sự, 2015; Trịnh Duy Luân, 2009; Nguyễn Quang Giải, 2024a, 2024b, 2017a, 2017b). Đô thị hóa, theo đó, không đơn thuần là một quá trình kinh tế hay kỹ thuật mà là một hiện tượng xã hội phức hợp, đòi hỏi sự cân bằng tinh tế giữa mục tiêu phát triển kinh tế với yêu cầu đảm bảo công bằng xã hội, đặc biệt trong bối cảnh các thành phố Việt Nam đang phát triển nhanh và chịu áp lực ngày càng lớn về hạ tầng và quản trị (OECD, 2018, 2019).

Từ góc nhìn xã hội học đô thị, đô thị được hiểu như một không gian xã hội sống động, nơi mà các chính sách công không chỉ là các quy định hành chính khô khan mà còn là những thiết chế định hướng hành vi xã hội, góp phần xây dựng sự đồng thuận và tính bền vững xã hội. Do đó, một trong những thách thức lớn của các nhà hoạch định chính sách và chính quyền địa phương là làm thế nào để tích hợp hài hòa giữa các yếu tố kỹ thuật, như quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, với các yếu tố xã hội như nhu cầu, hành vi và quan hệ cộng đồng. Đây là vấn đề trung tâm trong phát triển đô thị bền vững, yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều ngành, trong đó xã hội học giữ vai trò không thể thay thế (Nguyễn Hồng Thục, 2017; Phạm Đi, 2021).

Vai trò của xã hội học càng trở nên thiết yếu khi thế giới ngày càng "đô thị hơn", đô thị hóa diễn ra nhanh, tạo ra sự phân hóa xã hội sâu sắc và làm gia tăng áp lực nặng nề lên các hệ thống hạ tầng hiện có. Thay vì chỉ nhìn nhận đô thị dưới lăng kính kỹ thuật thuần túy, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng đô thị là một không gian xã hội phức tạp, nơi các mối quan hệ, hành vi, nhu cầu, và đặc biệt là sự bất bình đẳng cần được phân tích sâu sắc để các chính sách phát huy hiệu quả thực sự (Nguyễn Quang Giải, 2017a, 2017b, 2024a; Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh, 2021; Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh, 2022a, 2022b).

Một trong những đóng góp quan trọng của xã hội học là làm rõ vai trò và nhu cầu thực tiễn của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển đô thị. Nguyễn Quang Giải

(2017) nhấn mạnh rằng sự tham gia của cộng đồng không chỉ là nguyên tắc dân chủ mà còn là yếu tố quyết định để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, giảm thiểu xung đột lợi ích và xây dựng sự đồng thuận xã hội bền vững. Mô hình hoạch định chính sách "từ dưới lên", trong đó người dân được tiếp cận thông tin, phản hồi và cùng tham gia quyết định, được xem là hướng đi phù hợp trong bối cảnh đô thị hóa ngày càng phức tạp. Ngoài ra, xã hội học đô thị còn giúp nhận diện và bảo vệ quyền lợi các nhóm yếu thế, chẳng hạn như lao động di cư - nhóm thường xuyên bị loại trừ khỏi các dịch vụ đô thị do thiếu địa vị pháp lý và sự kết nối xã hội. Theo Nguyễn Quang Giải (2024), tri thức xã hội học có vai trò quan trọng trong việc nhận diện các rào cản xã hội này, từ đó hỗ trợ xây dựng các chính sách dựa trên dữ liệu thực nghiệm và sự tham gia của chính người trong cuộc, góp phần làm cho chính sách công trở nên toàn diện và công bằng hơn.

Một khía cạnh quan trọng khác là năng lực phân tích các mối quan hệ vùng và cấu trúc quyền lực trong quản trị đô thị. Nghiên cứu về liên kết vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai của Nguyễn Quang Giải và cộng sự (2024) cho thấy chính sách phát triển không thể áp dụng đồng loạt mà cần có sự linh hoạt, phù hợp với năng lực nội sinh và điều kiện xã hội-văn hóa đặc thù của từng địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu về một cách tiếp cận xã hội học sâu sắc, có khả năng giải thích sự khác biệt và kết nối vùng trong bối cảnh phát triển đô thị đa chiều. Trước bối cảnh toàn cầu hóa, Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, các nghiên cứu về đô thị thông minh (smart city) cũng nhấn mạnh rằng công nghệ chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được tích hợp với văn hóa, hành vi xã hội và cấu trúc xã hội hiện hành. Đô thị không thể số hóa thành công nếu bỏ qua các yếu tố như kỹ năng số, sự bất bình đẳng trong tiếp cận công nghệ, và các đặc trưng văn hóa địa phương (Nguyễn Quang Giải, 2018c; Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh, 2022a, 2022b; Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh, 2021).

Cuối cùng, tri thức xã hội học còn giúp đánh giá khả năng thích ứng của chính sách đô thị với các bối cảnh địa phương cụ thể, từ các vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí (Nguyễn Quang Giải, & Lê Nguyễn Thùy Trang, 2019; Nguyễn Quang Giải, 2018a; Nguyễn Quang Giải, 2020) đến các thách thức về phân hóa vùng, di cư và phát triển hạ tầng liên kết vùng (Nguyễn Quang Giải, 2020; Nguyễn Quang Giải và cộng sự, 2024). Các chính sách đô thị hiệu quả chính là những chính sách nhận diện và đáp ứng được các động lực cũng như giới hạn xã hội đặc thù tại từng địa phương. Tóm lại, xã hội học không chỉ là công cụ phân tích mà còn là nền tảng quan trọng để xây dựng những chính sách đô thị linh hoạt, nhân văn và bền vững, trong đó người dân không còn là đối tượng thụ động mà trở thành chủ thể trung tâm của quá trình phát triển.

3.4. Hướng đến mô hình chính sách công bền vững với khả năng thích ứng xã hội cao

Một trong những đóng góp quan trọng và thiết thực nhất của xã hội học trong xây dựng nguyên tắc chính sách công chính là tư duy "lấy con người làm trung tâm". Tư duy này nhấn mạnh rằng mọi chính sách công phải được xây dựng dựa trên nền tảng phát triển bền vững và bao trùm, không chỉ nhằm đáp ứng các yêu cầu kinh tế hay kỹ thuật mà còn phải hướng tới sự công bằng xã hội và sự gắn kết giữa các nhóm trong cộng đồng. Trong quá trình đó, xã hội học đóng vai trò chủ đạo trong việc định hình các tiêu chí quan trọng như sự gắn kết xã hội (social cohesion), đảm bảo mọi cá nhân, đặc biệt là các nhóm xã hội yếu thế, đều có cơ hội tiếp cận dịch vụ công bằng và đầy đủ. Đồng thời, xã hội học cũng giúp làm rõ những nhu cầu đặc thù của các nhóm xã hội đa dạng, từ người nghèo, lao động di cư đến người khuyết tật hay các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, xã hội học còn giúp nâng cao nhận thức về tính nhạy cảm xã hội trong thiết kế chính sách. Điều này đòi hỏi nguyên tắc chính sách không thể áp dụng một cách cứng nhắc hoặc máy móc, mà phải linh hoạt và phù hợp với đặc điểm văn hóa, tập quán, lối sống, cũng như thị hiếu xã hội đặc thù của từng cộng đồng - từ những khu dân cư đô thị sầm uất đến những vùng nông thôn truyền thống. Việc nhận diện rõ sự khác biệt này giúp tránh áp đặt các chính sách không phù hợp, đồng thời tạo điều kiện để chính sách được "chuyên chở", khả thi, đặc biệt được thực thi hiệu quả và có sự đồng thuận cao hơn trong xã hội.

Hơn thế nữa, xã hội học nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia xã hội trong toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi chính sách. Đây là một nguyên tắc nền tảng trong quản trị công hiện đại, bởi sự tham gia của cộng đồng không chỉ nâng cao tính minh bạch, mà còn giúp tăng cường sự chấp nhận và hỗ trợ thực thi chính sách. Phương pháp đồng tham gia, được xã hội học thúc đẩy, khuyến khích sự tư vấn, đối thoại và đồng sáng tạo chính sách giữa các bên liên quan như chính quyền, tổ chức xã hội và người dân (OECD, 2018, 2019). Điều này làm cho chính sách không chỉ là sản phẩm của các chuyên gia hay quan chức mà thực sự phản ánh nhu cầu và mong muốn của cộng đồng.

Không chỉ mở rộng phạm vi hiểu về "hiệu quả chính sách" (policy effectiveness) vượt qua các chỉ số kỹ thuật như tốc độ thi công hay chi phí, xã hội học còn làm rõ những yếu tố xã hội thiết yếu như sự chấp nhận của cộng đồng, mức độ tham gia của người dân và khả năng chính sách tự điều chỉnh theo biến động xã hội. Các lý thuyết về quy trình chính sách như của Sabatier & Mazmanian (1979) và Elmore (1980) đều khẳng định rằng sự thành công của chính sách không chỉ dựa vào nội dung mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào mức độ tương thích của nó với điều kiện xã hội cụ thể. Thực tế cho thấy có bốn yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng triển khai chính sách hiệu quả: (i) mục tiêu rõ ràng, cụ thể và phù hợp với thực tiễn xã hội; (ii) kế hoạch quản lý

chi tiết với sự phân công trách nhiệm minh bạch; (iii) năng lực và kiến thức của đội ngũ thực thi; và (iv) động lực cùng các cơ chế khuyến khích phù hợp để thúc đẩy sự thực hiện chính sách (Elmore, 1980; Bempah & Kanmiki, 2017).

Một khía cạnh không thể bỏ qua là xã hội học giúp làm sáng tỏ mối quan hệ tương tác phức tạp giữa các chủ thể chính sách: nhà hoạch định, nhà thực thi và người dân. Qua các khái niệm như vốn xã hội, mạng lưới xã hội và văn hóa chính trị, xã hội học chỉ ra rằng những yếu tố này không chỉ tác động trực tiếp mà còn tạo thành nền tảng bền vững cho sự thành công và tính ổn định của chính sách công. Đây chính là điểm khác biệt lớn giữa cách tiếp cận xã hội học với những cách tiếp cận thuần kỹ thuật. Những khái niệm này đã được các học giả như Fischer (2003) và Howlett và cộng sự (2009) nhấn mạnh, và hiện đang được các nhà nghiên cứu chính sách công ở Việt Nam áp dụng một cách ngày càng rộng rãi.

Đặc biệt trong công trình nổi tiếng *Reframing Public Policy: Discursive Politics and Deliberative Practices* (tạm dịch *Định hình lại chính sách công: Chính trị diễn ngôn và thực hành thảo luận*), Fischer (2003) phê phán cách tiếp cận "kỹ trị truyền thống" (technocratic/neo-positivist) vốn chỉ tập trung vào dữ liệu định lượng nghiêm ngặt, thường bỏ qua các khía cạnh xã hội, chính trị và giá trị tinh thần vốn rất quan trọng trong thực tế chính sách. Ông cho rằng cách tiếp cận này tạo ra sự xa cách giữa lý thuyết và thực tiễn chính trị, dẫn đến các chính sách thiếu tính thực tiễn và dễ bị từ chối. Để khắc phục, Fischer đề xuất cách tiếp cận "hậu thực chứng" (post-empiricist) trong phân tích chính sách, nhấn mạnh sự cần thiết phải hiểu sâu sắc cấu trúc bối cảnh xã hội, giá trị văn hóa, ngôn ngữ và các cách diễn ngôn định hình chính sách. Phương pháp này không chỉ thay đổi tư duy từ phân tích kỹ thuật sang phân tích diễn ngôn xã hội mà còn thúc đẩy một quy trình xây dựng chính sách mang tính tham gia cao, phản tỉnh thường xuyên và chú trọng hơn vào khía cạnh đối thoại giữa các bên liên quan. Qua đó, chính sách công không còn là sản phẩm một chiều mà là kết quả của sự đồng sáng tạo, góp phần làm tăng tính khả thi và bền vững trong thực tiễn (Fischer, 2003).

4. Kết luận

Trong bối cảnh chính sách công ngày càng đòi hỏi sự phản ánh đầy đủ các điều kiện xã hội, văn hóa và thực tiễn, xã hội học đã chứng minh vai trò thiết yếu trong việc tái cấu trúc tư duy và phương pháp tiếp cận chính sách. Từ lăng kính xã hội học, chính sách công không còn được hiểu như một sản phẩm hành chính đơn tuyến, mà là một tiến trình xã hội đa chiều, được hình thành và thực thi trong sự tương tác, giao thoa giữa các chủ thể với vị thế, lợi ích và năng lực khác biệt. Thông qua các tiếp cận "từ dưới lên", phân tích liên ngành xã hội học, đô thị học và chính sách công, nghiên cứu văn hóa chính trị và thực hành chính sách đô thị, xã hội học mở rộng không gian lý luận và thực tiễn cho chính sách công, đồng thời gia tăng năng lực phản tư, tính nhân văn và khả năng thích ứng xã hội của chính sách. Đây là nền tảng để hướng đến một mô hình chính

sách công công bằng, khả thi và bền vững. Để phát huy hiệu quả đóng góp của xã hội học trong nghiên cứu và hoạch định chính sách, cần: (i) lồng ghép phân tích xã hội học vào toàn bộ chu trình chính sách, đặc biệt ở cấp địa phương và các lĩnh vực nhạy cảm; (ii) thể chế hóa cơ chế tham gia xã hội thực chất, nhằm tăng cường tiếng nói của cộng đồng, đặc biệt các nhóm yếu thế; và (iii) thúc đẩy nghiên cứu và đào tạo liên ngành, nhằm xây dựng năng lực phân tích xã hội trong các lĩnh vực hoạch định và thực thi chính sách. Từ xã hội học đến chính sách công không chỉ là một dịch chuyển học thuật, mà là một định hướng chiến lược cho việc xây dựng chính sách có chiều sâu xã hội, tính chính đáng cao và khả năng bền vững trong bối cảnh hiện đại.

Tài liệu trích dẫn

Bempah, B. O., & Kanmiki, E. W. 2017. Drivers" of Sound Policy Implementation: An Overview from a Theoretical Perspective. *Dipetik Oktober*, 27.

Đào Hoàng Tuấn. 2008. *Phát triển đô thị bền vững: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Đỗ Hoài Nam và cộng sự. 2015. *Phát triển đô thị bền vững: các cách tiếp cận phương pháp luận, liên ngành và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.

Đỗ Phú Hải. 2017. *Tổng quan về Chính sách công*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

Elmore, R. F. 1980, "Backward Mapping", *Political Science Quarterly*, 94(4).

Fischer, F. 2003, *Reframing Public Policy*. Oxford University Press.

Hồ Việt Hạnh. 2021. *Chính sách công so sánh*. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội.

Hồ Việt Hạnh và cộng sự. 2023. *Chính sách công - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Howlett, M., Ramesh, M. & Perl, A. 2009. *Studying Public Policy*. OUP Canada.

Kiều Quỳnh Anh & Hồ Việt Hạnh. 2022. "Một số vấn đề lý luận về thực thi chính sách công". Tạp chí *Khoa học Xã hội*, 12(292).

Lê Như Thanh & Lê Văn Hòa. 2016. *Hoạch định và thực thi chính sách công*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

Lê Văn Gấm & Nguyễn Thị Ánh Mây. 2021. *Thực hiện chính sách công - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (sách chuyên khảo).* Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Lê Văn Hòa. 2016. *Quản lý thực thi chính sách công theo kết quả*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

Lipsky, M. 1980. *Street-Level Bureaucracy*. Russell Sage Foundation.

Nguyễn Quang Giải. 2017a. "Chênh lệch về mức sống dân cư qua dữ liệu các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006-2014". Tạp chí *Khoa học Xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh),* số 9(229): 30-39.

Nguyễn Quang Giải. 2017b. "Phát triển đô thị bền vững có sự tham gia của cộng đồng". *Tạp chí Quy hoạch Đô thị,* (29): 28-34.

Nguyễn Quang Giải. 2018a. "Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch: Từ góc nhìn cộng đồng". Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Hội nhập quốc tế về bảo tồn - Cơ hội và thách thức cho các giá trị di sản văn hóa*. Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.

Nguyễn Quang Giải. 2018b. "Đô thị hóa và mô hình phát triển bền vững đô thị Bình Dương". Tạp chí *Khoa học Xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh),* 9(241): 13-31.

Nguyễn Quang Giải. 2018c. "Từ thành phố thông minh đến thành phố bền vững: Nội hàm, đặc điểm và tiêu chí". Tạp chí *Xây dựng*, (606 - số đặc biệt): 180-182.

Nguyễn Quang Giải. 2020. "Đô thị hóa và phát triển bền vững đô thị Bình Dương trong mối liên kết vùng Thành phố Hồ Chí Minh". Trong *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Viễn cảnh Đông Nam Bộ lần 2*. Nxb. Tài chính, 438-453.

Nguyễn Quang Giải. 2021. "Nhà ở Việt Nam - Hiện trạng và dự báo". Tạp chí *Bảo tàng và Nhân học,* (4): 68-83.

Nguyễn Quang Giải. 2022. *Mức sống dân cư Vùng Đông Nam Bộ - Lý luận và thực tiễn* (sách chuyên khảo). Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Quang Giải. 2024a. *Thực hiện chính sách phát triển đô thị bền vững lý luận và thực tiễn (nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương, sách chuyên khảo).* Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Quang Giải. 2024b. "Nghiên cứu về lao động di cư từ góc nhìn chính sách công". Tạp chí *Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 3(4): 42-50.

Nguyễn Quang Giải và cộng sự. 2019. *Du lịch bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư.* Trong: Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Khoa học Địa lý trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức". Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM. 214-220.

Nguyễn Quang Giải & Lê Nguyễn Thùy Trang. 2019. "Ô nhiễm môi trường không khí - rào cản đối với phát triển bền vững Thành phố Hồ Chí Minh". Trong: *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Khoa học Xã hội và phát triển bền vững Vùng Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 609-619.

Nguyen Quang Giai & Nguyen Kim Hai. 2023. "Implementation of Sustainable Urban Development Policies: Suggestions for Vietnamese Urban Areas". *AIP Conference Proceedings*, 2560(1), 050022. https://doi.org/10.1063/5.0125369

Nguyễn Quang Giải, Nguyễn Ngọc Huệ & Nguyễn Hải Linh. 2024. "Liên kết vùng đô thị động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai và hàm ý chính sách đối với Vùng đồng bằng sông Cửu Long". Tạp chí *Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 3(2): 41–49.

Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh. 2021. Vietnam urban developments: Theories, policies and practices. *PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*, 18(9): 1240-1259.

Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh. 2022a. "Binh Duong smart city development policy in the context of digital transformation" *Proceedings of International Conference Governance in Digital Transformation*. National Political Publishing House. 624-633.

Nguyen Quang Giai & Tran Thanh Hanh. 2022b. "Sustainable Urban Development Policy in Binh Duong Province" *The 7th SUD International Conference Future Cities*. Construction Publishing House. 222-235.

Nguyen Quang Giai, Tran Thanh Hanh & Nguyen Hai Linh. 2023. "The urbanization and Urban development policies in Vietnam". *Urban Transformation in the Context of Globalization*. VNU-HCM Press. 103-122.

Nguyễn Trọng Bình. 2019, "Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách công ở Việt Nam". Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, 24(400).

OECD. 2018. *Urban Policy Reviews: Viet Nam*. OECD Publishing, Paris.

OECD. 2019. *Principles on Urban Policy and on Rural Policy*. Published OECD.

Pissourios, I. A. 2014. "Top-down and Bottom-up Urban and Regional planning: Towards aframework for the use of Planning standards". *European Spatial Research and Policy*. 21(1): 83-99.

Pülzl, H. & Oliver Treib, O. 2007. *"*Implementing Public Policy*"* in *Handbook of public policy analysis: theory, politics, and methods*, edited Fischer, F, Miller, G.J, Sidney, M.R. Routledge Press.

Sabatier, P. A. & Mazmanian, D. 1979, “The Conditions of Effective Implementation”. *Policy Analysis*, 5.

Trịnh Duy Luân (2009), *Giáo trình xã hội học đô thị*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ

XÃ HỘI HỌC VÀ CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI: TÁI CẤU TRÚC XÃ HỘI THEO HƯỚNG DÂN CHỦ, CÔNG BÌNH, VĂN MINH

Nguyễn Minh Hoàng (Khoa Xây dựng Đảng Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

Thời kỳ đổi mới tại Việt Nam từ cuối thế kỷ XX đến nay không chỉ là chuyển dịch mô hình kinh tế thị trường mà còn là công cuộc tái cấu trúc xã hội mang tính toàn diện và chiến lược theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu tập trung phân tích sự biến đổi các quan hệ xã hội, thể chế chính trị và các thiết chế văn hóa xã hội trong thời kỳ đổi mới đến nay, nhằm hướng tới xây dựng một xã hội dân chủ, công bình và văn minh. Điều này là minh chứng cụ thể cho con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; quá trình tái cấu trúc xã hội trong thời kỳ đổi mới đòi hỏi sự phát triển đồng bộ giữa các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội, đồng thời nâng cao quyền làm chủ của Nhân dân, thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của các giai tầng xã hội và giảm thiểu các bất công, phân hóa. Từ đó, xác lập vai trò thiết yếu của xã hội học trong việc nhận diện các thách thức tiềm ẩn, đề xuất định hướng đổi mới các chính sách phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để hoàn thiện con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững, ổn định và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Từ khóa: chủ nghĩa xã hội, kỷ nguyên vươn mình, tái cấu trúc xã hội, thời kỳ đổi mới, xã hội học

1. Đặt vấn đề

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam không đơn thuần là hệ quả của hoàn cảnh địa chính trị hay xu thế quốc tế, mà là sự tất yếu mang tính lịch sử, khoa học và nhân văn sâu sắc bắt nguồn từ nhu cầu về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và con người. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã xác định mô hình chủ nghĩa xã hội không chỉ như một mục tiêu, mà là phương thức tổ chức xã hội toàn diện nhằm hướng đến một xã hội dân chủ, công bình, văn minh, lấy con người làm trung tâm, Nhân dân làm chủ thể. Trong tiến trình ấy, xã hội học với tư cách là ngành khoa học nền tảng nghiên cứu về cấu trúc, động thái và quy luật vận hành của xã hội đã và đang giữ vai trò đặc biệt trong việc cung cấp nền tảng lý luận, luận cứ khoa học và hệ khái niệm, công cụ phục vụ quá trình hoạch định chính sách, tổ chức đời sống xã hội, điều tiết các quan hệ xã hội trong điều kiện chuyển

đổi. Không thể có một mô hình chủ nghĩa xã hội đặc thù mang bản sắc Việt Nam nếu không nhận thức sâu sắc các quy luật xã hội đang vận động bên trong thực tại xã hội Việt Nam và chính ở điểm này xã hội học hiện đại được kết tinh từ tư duy biện chứng lịch sử đã trở thành nhân tố lý luận soi đường cho thực tiễn phát triển. Tư duy của xã hội học không chỉ dừng ở phân tích hiện tượng, mà tiến xa hơn là khả năng lý giải mâu thuẫn xã hội, chỉ ra động lực của các quá trình chuyển đổi và kiến tạo những mô hình tổ chức xã hội mới phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong từng giai đoạn. Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ rõ: "Phải có nền tảng lý luận vững chắc, khoa học dẫn dắt cho sự nghiệp đổi mới, mà trước hết là nhận thức đầy đủ về bản chất, đặc trưng và động lực phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời đại mới." (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2024).

Từ sau Đổi Mới đặc biệt trong gần bốn thập niên qua, xã hội Việt Nam đã trải qua những biến đổi to lớn và phức tạp về cấu trúc giai tầng, hệ giá trị-tư tưởng, thiết chế xã hội, phân tầng và động cơ nhóm. Những biến đổi đó không đơn thuần là hệ quả của tăng trưởng kinh tế, mà phản ánh sự chuyển dịch sâu sắc trong cơ cấu xã hội từ mô hình tập thể sang xã hội đa dạng hóa, từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từ xã hội khép kín sang xã hội mở gắn với toàn cầu hóa, số hóa và kinh tế tri thức. Trong bối cảnh đó, các vấn đề xã hội không ngừng phát sinh như bất bình đẳng vùng miền và thu nhập gia tăng, di cư nội địa, già hóa dân số, suy giảm gắn kết cộng đồng, phân hóa hệ giá trị ở giới trẻ, tổn thương trong nhóm yếu thế và sự chống phá ngày càng tinh vi của các thế lực thù địch. Những thách thức này đặt ra đòi hỏi cấp bách phải tái cấu trúc xã hội theo hướng dân chủ, công bình, văn minh đây không chỉ ở cấp độ chính sách, mà cần cải tổ ngay trong kiến trúc quyền lực hành chính, tổ chức thể chế và tương tác xã hội hàng ngày. Xã hội học trong bối cảnh này không thể dừng lại ở vai trò nhận diện vấn đề, mà phải tiến lên làm nhiệm vụ "khoa học chỉ đạo" nhằm cung cấp căn cứ lý luận, phương pháp luận, khung phân tích và mô hình giải pháp để Đảng và Nhà nước có thể thiết kế chính sách xã hội theo hướng liên ngành, liên kết và liên thông. Đặc biệt, xã hội học cần tái cấu trúc nội bộ để đáp ứng với yêu cầu thời đại.

Tái cấu trúc xã hội không chỉ là điều chỉnh kỹ thuật về mặt hành chính-thể chế, mà là quá trình chuyển hóa nền tảng phát triển xã hội hiện đại. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam không thể đạt tới mục tiêu nếu thiếu sự chuyển đổi toàn diện mô hình tổ chức xã hội và từ quan hệ sản xuất, hình thức sở hữu đến kiến trúc xã hội, quan hệ giai cấp-tầng lớp, thiết chế xã hội. Sự chuyển hóa này cần được dẫn dắt bởi một tư duy khoa học sâu sắc, nhân văn và mang tính chiến lược, trong đó xã hội học là kết tinh giữa tư tưởng biện chứng Mácxít và thành tựu khoa học hiện đại giữ vai trò nòng cốt. Trong thực tiễn hiện nay, xã hội học không chỉ là "ngành khoa học xã hội" bổ sung cho khoa học chính trị mà chính là trụ cột trong việc thiết kế mô hình xã hội tương lai của Việt Nam vừa gìn giữ các giá trị bản sắc, vừa hội nhập vào dòng chảy tri thức và tiến bộ nhân loại. Với vai trò ấy, xã hội học cần tiếp tục đổi mới tư duy, phát triển lý luận, mở rộng phương pháp, tăng cường tính ứng dụng và hội nhập liên ngành, từ đó đóng

góp vào công cuộc hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước đến năm 2045 trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao, có nền tảng xã hội hài hòa, ổn định và công bình. Đây không chỉ là yêu cầu khoa học, mà còn là sứ mệnh đạo lý và trách nhiệm lịch sử của ngành xã hội học Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về tái cấu trúc xã hội trong thời kỳ Đổi Mới

Tái cấu trúc xã hội trong bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới là một tất yếu lịch sử, bắt nguồn từ quyết sách chiến lược tại Đại hội VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam, khi đất nước chính thức chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, Đổi Mới không chỉ là một cuộc cải cách kinh tế thuần túy, mà là sự chuyển hóa sâu sắc mô hình tổ chức xã hội trên mọi phương diện. Trên nền tảng lý luận Mácxít, xã hội được nhìn nhận như một chỉnh thể cấu trúc-chức năng vận hành theo quy luật khách quan, trong đó cơ sở hạ tầng có vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng những mâu thuẫn nội tại chính là động lực của biến đổi xã hội, và sự chuyển hóa hình thái kinh tế - xã hội là hệ quả tất yếu của sự vận động đó (Mác - Ăngghen, 1998). Từ cách tiếp cận này, có thể thấy rằng tái cấu trúc xã hội không chỉ là giải pháp căn cơ mà là yêu cầu có tính quy luật trong bối cảnh chuyển đổi mô hình phát triển thể chế-xã hội. Đổi mới theo tinh thần của Đảng, không làm thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là sự lựa chọn con đường phù hợp để hiện thực hóa nó trong bối cảnh mới. Bên cạnh lý luận nền tảng, các tiếp cận xã hội học hiện đại như lý thuyết cấu trúc-chức năng (Parsons, 1951), lý thuyết mâu thuẫn xã hội (Dahrendorf, 1959), lý thuyết hành động xã hội (Weber, 1978) giúp lý giải sâu sắc hơn sự vận động của xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới. Tái cấu trúc xã hội là minh chứng của quá trình tái tổ chức các quan hệ xã hội, tái định vị vai trò chủ thể của các nhóm xã hội, đồng thời mở rộng không gian dân chủ, đảm bảo công bình xã hội, như tinh thần xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản." (Hồ Chí Minh, 2000: 41). Như vậy, lý luận về tái cấu trúc xã hội trong thời kỳ đổi mới tại Việt Nam là sự kết hợp chặt chẽ giữa tư duy Mácxít và các thành tựu xã hội học hiện đại, đặt nền tảng khoa học cho việc kiến tạo một mô hình phát triển phù hợp với đặc điểm thể chế-xã hội tại Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý luận về phát triển xã hội trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam được khơi dậy mạnh mẽ từ quan điểm tiến bộ của Tổng Bí thư Tô Lâm đã thể hiện rõ khát vọng phát triển phồn vinh, hạnh phúc, trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045. Phát triển xã hội cần được hiểu là quá trình nâng cao toàn diện năng lực con người và xã hội. Không

dừng ở tăng trưởng kinh tế hay mở rộng cơ sở vật chất, lý luận phát triển hiện đại nhấn mạnh đến sự nâng cao năng lực hành động xã hội, mức độ tham gia, công bình trong cơ hội và chất lượng sống. Theo Amartya Sen (1999), phát triển xã hội chính là sự mở rộng các quyền tự do thực chất, từ y tế, giáo dục đến quyền tham gia vào đời sống chính trị-xã hội. Quan điểm của Đảng cũng nhất quán theo hướng này khi khẳng định: "Con người là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển." (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 112). Bổ sung cho nền tảng đó là tư tưởng Hồ Chí Minh về "dân là gốc", "phát triển toàn diện con người Việt Nam", nhấn mạnh tính nhân văn và đạo lý trong mọi chính sách xã hội. Trong kỷ nguyên mới, phát triển xã hội cần gắn với năng lực thể chế, khả năng thích ứng trước biến động toàn cầu, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và giữ gìn bản sắc văn hóa-xã hội. Nhờ đó, xã hội học Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích các động thái xã hội, nhận diện nguy cơ tổn thương, và đề xuất định hướng chính sách phát triển trên nền tảng lý luận liên ngành, nhân văn và khoa học.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp với tiếp cận liên ngành giữa xã hội học, chính trị học và phát triển học. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành tổng hợp và phân tích có hệ thống các văn kiện Đảng, chính sách Nhà nước, cùng với các công trình khoa học tiêu biểu trong nước và quốc tế có liên quan đến chủ đề tái cấu trúc xã hội và phát triển xã hội. Phương pháp phân tích nội dung được sử dụng để nhận diện các xu hướng chuyển đổi trong lý luận và chính sách phát triển; đồng thời, phương pháp phân tích diễn ngôn chính sách giúp làm rõ hệ hình tư tưởng và cấu trúc quyền lực nằm sau các định hướng phát triển hiện nay. Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp và phân tích lý luận, nghiên cứu khái quát các luận điểm khoa học nền tảng nhằm đề xuất định hướng chiến lược cho công cuộc tái cấu trúc xã hội gắn với phát triển bền vững và xây dựng xã hội dân chủ, công bình, văn minh. Cách tiếp cận này không chỉ bảo đảm tính logic và khoa học của xã hội học Việt Nam, mà còn thể hiện sự gắn kết giữa tư duy lý luận và đòi hỏi thực tiễn trong tiến trình đổi mới và vươn mình mạnh mẽ của dân tộc.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Phân tích tiến trình tái cấu trúc xã hội trong thời kỳ đổi mới: Những đặc trưng và động lực biến đổi

Tiến trình tái cấu trúc xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là một quá trình vận động có tính biện chứng và hệ thống, phản ánh sự điều chỉnh có chủ đích trong cơ cấu xã hội dưới tác động tổng hợp của đổi mới kinh tế, chuyển hóa thể chế và hội nhập quốc tế. Khởi phát từ Đại hội VI (1986) trở thành dấu mốc mở ra cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xã hội Việt Nam từng bước chuyển dịch từ cấu trúc mang tính

hành chính-bao cấp sang cấu trúc nhiều thành phần và linh hoạt hơn, trong đó các thiết chế truyền thống, quan hệ giai cấp, mô hình tổ chức gia đình và hình thái kiểm soát xã hội đều trải qua biến đổi sâu sắc. Trước đổi mới, phân tầng xã hội chủ yếu dựa vào địa vị hành chính và sở hữu công. Tuy nhiên, từ khi Hiến pháp năm 1992 và Luật Doanh nghiệp năm 2000 ra đời, nhiều tầng lớp xã hội mới đã hình thành như doanh nhân tư nhân, chuyên gia tri thức, lao động kỹ thuật cao và tầng lớp trung lưu đô thị là nhóm hiện chiếm khoảng 13% dân số năm 2020 và dự kiến đạt 26% vào năm 2030 nếu tăng trưởng ổn định (Ngân hàng Thế giới, 2021). Tầng lớp này không chỉ đóng vai trò tiêu dùng, mà còn dẫn dắt lối sống mới và chuẩn mực xã hội mới, từ đó tạo áp lực lên các lĩnh vực an sinh, giáo dục, y tế và thị trường lao động. Sự gia tăng các hộ gia đình đơn thân, nhất là tại đô thị đã tăng 28% so với năm 2009 (Tổng cục Thống kê, 2019), cùng với dòng di cư nội địa trên 8 triệu người (Tổng cục Thống kê, 2020), đã làm suy yếu vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống như làng xã, đồng thời định hình lại hệ thống kiểm soát xã hội, chuyển từ mô hình phi chính thức sang thiết chế hóa hành chính và công nghệ hóa hành vi qua nền tảng kỹ thuật số.

Song song với những dịch chuyển cấu trúc xã hội chính là sự gia tăng các hình thức bất bình đẳng mới, đòi hỏi tư duy lý luận phải mở rộng sang nâng cao chất lượng tiếp cận dịch vụ và năng lực xã hội của chủ thể thay vì chỉ dựa trên các chỉ số thu nhập. Mặc dù hệ số Gini tại Việt Nam vẫn ở ngưỡng kiểm soát, dưới 0,43 trong giai đoạn 2016-2020 (UNDP, 2020), nhưng khoảng cách bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, y tế và dịch vụ công lại có xu hướng gia tăng, đặc biệt đối với nhóm yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số, lao động phi chính thức, và người dân ở vùng sâu, vùng xa. Báo cáo phát triển con người Việt Nam cho thấy tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số học lên phổ thông trung học chỉ đạt 61% so với trẻ em người Kinh (UNDP, 2020), cho thấy rõ ràng sự tồn tại của "bẫy nghèo đa chiều". Đồng thời, trong kỷ nguyên chuyển đổi số, phân tầng kỹ thuật số trở thành một dạng bất bình đẳng mới khi mà sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận công nghệ, kỹ năng số và thiết bị học tập đang tạo ra nguy cơ bị loại trừ khỏi hệ sinh thái số. Theo UNICEF (2021), trong đại dịch Covid-19, hơn 40% học sinh dân tộc thiểu số thiếu thiết bị học trực tuyến. Điều đó cho thấy một sự phân tầng số đang dần hình thành, đặt ra yêu cầu phải thiết kế lại chính sách xã hội theo hướng bảo đảm công bình khoa học-công nghệ, quyền bình đẳng kỹ thuật số và phát triển năng lực xã hội học trong môi trường số hóa.

Tái cấu trúc xã hội trong thời kỳ đổi mới không chỉ là hệ quả của sự biến động khách quan, mà còn là sự lựa chọn chiến lược được dẫn dắt bởi tư duy đổi mới lý luận của Đảng và Nhà nước, gắn với mục tiêu phát triển con người toàn diện và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa hiện đại, nhân văn. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: "Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là lựa chọn nhất quán nhằm kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng với công bằng và tiến bộ xã hội." (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 165). Trên tinh thần đó, tái cấu trúc xã hội không chỉ diễn ra ở tầng thể chế-chính sách, mà còn ở cấp độ vi mô, nơi giá trị, hành vi và năng lực xã hội của

từng cá nhân, nhóm xã hội được tái định hình trong một không gian xã hội mới, nơi giao thoa giữa toàn cầu hóa, chuyển đổi số và áp lực hiện đại hóa. Trong bối cảnh Đảng xác định mục tiêu đến năm 2045 đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2024), thì công cuộc tái cấu trúc xã hội cần được nhận thức không chỉ là một chuỗi điều chỉnh kỹ thuật, mà là một sứ mệnh chiến lược mang tính chính trị-xã hội sâu sắc. Đòi hỏi sự kết hợp giữa cải cách thể chế, nâng cấp năng lực điều phối xã hội và phát triển nền khoa học xã hội nhân văn, trong đó xã hội học giữ vai trò nòng cốt trong việc cung cấp luận cứ khoa học, dự báo chính sách và định hướng chuyển hóa xã hội theo hướng dân chủ, công bình và phát triển bền vững.

3.2. Cơ chế vận hành và định vị mô hình tái cấu trúc xã hội trong định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong tiến trình phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, tái cấu trúc xã hội không đơn thuần là sự điều chỉnh về mặt kỹ thuật hay cơ học của các yếu tố xã hội như cơ cấu dân cư, ngành nghề hay tổ chức thể chế, mà là quá trình kiến tạo tổng thể lại trên nền tảng hệ giá trị, mục tiêu và động lực phát triển xã hội mới do Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập. Dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam trong thời kỳ quá độ được vận hành trên cơ sở nhận thức biện chứng giữa Nhà nước kiến tạo, xã hội năng động và con người toàn diện như một tam giác phát triển gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự chuyển đổi từ mô hình bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã làm xuất hiện nhu cầu tổ chức lại toàn bộ đời sống xã hội theo một trật tự mới, trong đó vai trò định hướng, điều phối và thiết kế thể chế của Nhà nước được nâng lên thành chức năng trung tâm. Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “Phát triển nhanh và bền vững trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 165). Đây không chỉ là định hướng vĩ mô mà còn là khung lý luận nền tảng cho việc xác lập cơ chế vận hành xã hội theo hướng cân bằng giữa tăng trưởng và công bình, giữa hiệu quả và nhân văn.

Cơ chế vận hành của mô hình tái cấu trúc xã hội trong định hướng xã hội chủ nghĩa được thiết lập trên nền tảng của một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nơi Nhà nước không chỉ quản lý mà còn kiến tạo, điều phối và bảo đảm công bình xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước không còn là chủ thể hành chính thuần túy, mà trở thành trung tâm tổ chức thể chế phát triển, hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực và điều tiết xung đột xã hội trên nguyên tắc dân chủ, công bình và vì lợi ích Nhân dân. Đồng thời, xã hội không còn bị động trong quan hệ với Nhà nước, mà đóng vai trò ngày càng tích cực trong việc tham gia vào tiến trình can thiệp, phát triển chính sách thông qua các tổ chức chính trị-xã hội, hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư và Nhân dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản.” (Hồ Chí Minh, 2000: 41), thể hiện rõ nguyên lý chỉ khi con người trở thành chủ thể tự do và có ý thức xã hội cao thì

quá trình cải cách mới có tính bền vững. Tổng Bí thư Tô Lâm (2024) cũng khẳng định: "Phát triển con người toàn diện, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là trọng tâm chiến lược.". Như vậy, tái cấu trúc xã hội không thể tách rời khỏi quá trình tổ chức lại các thiết chế xã hội như giáo dục, y tế, an sinh, lao động, … nhằm nâng cao năng lực con người vốn là chủ thể trung tâm và mục tiêu cao nhất của sự phát triển xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam đòi hỏi phải định hình lại nền tảng lý luận và nâng cao năng lực dự báo, dẫn dắt xã hội từ bên trong, biểu hiện qua việc biến đổi tư duy lý luận chính trị trở thành động lực đổi mới thực tiễn. Việc "tiếp tục đổi mới tư duy lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 119) không chỉ là yêu cầu nội bộ Đảng, Nhà nước mà còn là điều kiện tiên quyết để hệ thống thiết chế vận hành linh hoạt, thích ứng trước những biến động xã hội ngày càng phức tạp. Trong bối cảnh chuyển đổi số, toàn cầu hóa và biến đổi giá trị sống, cơ chế vận hành xã hội chỉ có thể đạt hiệu quả khi được soi chiếu bởi một nền xã hội học phát triển hiện đại, kết hợp giữa tư duy phê phán và phân tích thực chứng, giữa truyền thống dân tộc và khoa học xã hội hiện đại. Xã hội học không chỉ đóng vai trò phản ánh thực trạng mà phải trở thành công cụ lý luận để xác lập mô hình tổ chức xã hội, kiến tạo chính sách nhân văn và đo lường mức độ phát triển bền vững. Tái cấu trúc xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì thế, là quá trình tổ chức lại toàn bộ cấu trúc xã hội trong khuôn khổ một mô hình phát triển dân chủ, công bình, nhân văn và mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam. Từ đó, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là xã hội học không chỉ mang nhiệm vụ khoa học, mà còn mang trách nhiệm chính trị và sứ mệnh lịch sử của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XXI.

3.3. Yêu cầu cấp thiết trong tái cấu trúc xã hội và phát triển bền vững trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Trong kỷ nguyên mới, khi khát vọng Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, phồn vinh và hùng cường đến năm 2045 được xác lập như một mục tiêu chiến lược thì yêu cầu tái cấu trúc xã hội không còn là một quy trình hỗ trợ kỹ thuật hành chính, mà đã trở thành nền tảng tất yếu để định hình một mô hình phát triển xã hội chủ nghĩa hiện đại. Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ rõ: "Muốn xây dựng đất nước phồn vinh, phải bắt đầu từ việc thiết kế lại xã hội - nơi con người không chỉ là trung tâm, mà còn là động lực và mục tiêu cao nhất của mọi chính sách." (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2024: 9). Theo đó, tái cấu trúc xã hội là quá trình tổ chức lại một cách có hệ thống toàn bộ các quan hệ xã hội, thiết chế, cơ chế phân phối, mô hình kiểm soát và cấu trúc quyền lực, bảo đảm sự vận hành hài hòa giữa Nhà nước kiến tạo, xã hội chủ động và con người phát triển toàn diện. Đây không đơn thuần là một tiến trình kỹ thuật cải cách thể chế, mà chính là sự chuyển hóa mô hình "xã hội quản lý bị động" sang "xã hội chủ động phát triển", từ tiếp cận phân phối sang trao quyền. Qua đó, xã hội học vươn lên làm nền tảng lý luận dẫn dắt chính sách, phản ánh hiện thực và kiến tạo tầm nhìn, phân tích động lực, đồng thời gợi

mở giải pháp phát triển xã hội hiện đại trên nền tảng giá trị dân tộc, nhân văn và công bình.

Bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng đang định hình những hình thái phân tầng xã hội mới, tạo ra những thách thức nghiêm trọng về công bình và phát triển toàn diện. Theo UNDP (2023), Việt Nam đạt chỉ số HDI ở mức 0.703, tuy nhiên chỉ số bất bình đẳng trong giáo dục, y tế và thu nhập vẫn ở mức cao tại các vùng sâu, vùng xa, đặc biệt trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Tỷ lệ học sinh thiếu thiết bị học tập trực tuyến trong nhóm dân tộc thiểu số trong đại dịch Covid-19 lên tới 40% (Tổng cục Thống kê, 2021), cho thấy nguy cơ bị loại trừ khỏi hệ sinh thái số đang ngày càng phức tạp. Trong khi các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, … đang bùng nổ chuyển đổi số, nền kinh tế sáng tạo và trí tuệ nhân tạo, thì nhiều khu vực nông thôn và cộng đồng yếu thế vẫn bị "bỏ lại phía sau". Tái cấu trúc xã hội, do đó không chỉ nhằm tổ chức lại các nguồn lực mà phải định hướng lại nguyên lý phát triển từ "phân phối hỗ trợ" sang "trao quyền phát triển", từ "đồng hóa xã hội" sang "khai mở năng lực bản địa", từ "hành chính hóa chính sách" sang "xã hội hóa trách nhiệm". Mọi cải cách cần hướng tới nâng cao năng lực của từng cá nhân và cộng đồng, đảm bảo quyền tiếp cận công bình với các dịch vụ công cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở và công nghệ là yêu cầu phát triển tất yếu trong xã hội hiện đại.

Trong chuỗi giá trị phát triển bền vững, văn hóa không chỉ là trụ đỡ tinh thần mà còn là động lực nội sinh lâu dài định hình bản sắc xã hội. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: "Phát triển con người toàn diện, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững." (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 114). Tái cấu trúc xã hội nếu không gắn với tái định hình hệ giá trị sẽ khó tạo được sự đồng thuận và ổn định xã hội lâu dài. Trong bối cảnh không gian mạng chi phối hành vi, trí tuệ nhân tạo định hướng dư luận và các giá trị thực dụng dần lấn át chuẩn mực truyền thống, thì xã hội học đã và đang đi đầu trong việc kiến tạo hệ giá trị Việt Nam hiện đại, từ việc kết nối truyền thống dân tộc với chuẩn mực toàn cầu, lấy đạo lý - công bình - trách nhiệm cộng đồng làm trung tâm. Đây không chỉ là nhiệm vụ lý luận, mà còn là trách nhiệm chính trị và đạo đức của ngành xã hội học đối với sự trường tồn của nền văn hóa Việt Nam trong xã hội kỹ thuật số. Xây dựng một xã hội hiện đại mà không mất bản sắc, phát triển mà không đánh đổi công lý, giàu mạnh mà không xa rời đạo lý gốc rễ của dân tộc đó chính là đích đến của một mô hình xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XXI. Để hiện thực hóa mô hình đó, xã hội học phải trở thành lực lượng nòng cốt trong đổi mới tư duy lý luận, trong thiết kế chiến lược và trong hành động cải cách xã hội.

3.4. Một số vấn đề đặt ra, định hướng chiến lược và giải pháp tái cấu trúc xã hội theo hướng dân chủ, công bình, văn minh trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Trong kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam, việc tái cấu trúc xã hội không thể tiếp tục được tiếp cận như một nhiệm vụ hành chính thuần túy hay điều chỉnh chính sách riêng lẻ. Thay vào đó, cần trở thành một tiến trình thiết kế lại tổng thể mô hình phát triển xã hội trên nền tảng dân chủ, công bình, văn minh và giàu bản sắc. Tái cấu trúc xã hội cần được dẫn dắt bởi một tư duy lý luận mới, đặt trọng tâm vào phát triển con người toàn diện, bảo đảm công bình trong tiếp cận dịch vụ cơ bản, thu hẹp các hình thức phân tầng số học, bất bình đẳng vùng miền và chênh lệch thế hệ. Báo cáo Phát triển con người Việt Nam (UNDP, 2023) chỉ rõ: tuy chỉ số HDI của Việt Nam đạt mức 0.703, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể về cơ hội giáo dục, chăm sóc sức khỏe và hạ tầng số giữa các nhóm dân cư, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này đòi hỏi Nhà nước cần xây dựng một hệ thống "an sinh số chủ động" là nơi năng lực số không chỉ là công cụ, mà là quyền xã hội cơ bản, được phổ cập thông qua chính sách hạ tầng mở, đào tạo số cho nhóm dễ bị tổn thương, và bảo đảm công bình khoa học-công nghệ như một nguyên tắc "bất di bất dịch" trong cấu trúc phát triển xã hội hiện đại.

Bên cạnh các thách thức vật chất và kỹ thuật, một trong những vấn đề then chốt là sự suy yếu của các thiết chế xã hội trung gian trong quá trình đô thị hóa nhanh, phân hóa xã hội sâu và bùng nổ không gian mạng. Những tổ chức như hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, tổ chức chính trị-xã hội vốn từng giữ vai trò trung gian giữa Nhà nước và cộng đồng đang mất dần chức năng điều tiết, đại diện và kiểm soát xã hội. Khoảng trống này nếu không được bù đắp sẽ dẫn đến sự rạn vỡ niềm tin xã hội và xói mòn gắn kết cộng đồng. Giải pháp chiến lược là hiện đại hóa và số hóa thiết chế trung gian, đồng thời xây dựng nền quản trị cộng đồng số dựa trên nguyên lý minh bạch, phản hồi chính sách và đồng thuận kiến tạo xã hội. Mô hình "quản trị cộng đồng mở" cần được thúc đẩy, nơi Nhân dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng, mà trở thành chủ thể của quá trình phát triển khi có quyền kiến nghị, giám sát và cùng hoạch định chính sách trên nền tảng kỹ thuật số. Điều này không chỉ là biểu hiện của dân chủ xã hội chủ nghĩa thực chất, mà còn là yêu cầu tất yếu để duy trì ổn định trong một xã hội có cấu trúc động, đa trung tâm và có tốc độ biến đổi cao. Xã hội học trong bối cảnh đó không chỉ là công cụ phân tích xã hội, mà phải đóng vai trò thiết kế hệ thống, dẫn dắt tri thức, cảnh báo sớm và kiến tạo mô hình tương tác xã hội mới phù hợp với đặc điểm xã hội số.

Cuối cùng, nếu không có một nền tảng văn hóa vững chắc, thì mọi nỗ lực tái cấu trúc xã hội đều có nguy cơ bị lúng túng trong định vị giá trị và lệch chuẩn trong quá trình thực thi. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: "Phát triển toàn diện con người Việt Nam và xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển bền vững." (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 132). Tái cấu trúc xã hội không thể tách rời khỏi việc tái lập hệ giá trị

trong gia đình, nhà trường, hành chính công vụ và trên không gian mạng. Điều đó đòi hỏi phải tái lập lại trật tự giá trị khi chú trọng đưa các yếu tố như liêm chính, tinh thần khai phóng, trách nhiệm công dân và đạo lý làm người trở thành giá trị cốt lõi trong mô hình phát triển. Việc tích hợp yếu tố nhân văn vào mọi lĩnh vực chính sách từ giáo dục, y tế, truyền thông đến chính sách thị trường lao động và khoa học - công nghệ là điều kiện để đảm bảo rằng trí tuệ nhân tạo phục vụ con người, chứ không đẩy con người vào tình trạng tha hóa hay bị công cụ hóa. Xã hội học trong vai trò lý luận dẫn dắt đã cung cấp khung giá trị định hướng, xác lập hệ hình phát triển xã hội mới dựa trên tri thức, đạo đức và năng lực tự chủ của con người Việt Nam, đây là những công dân hội nhập, nhưng không hòa tan; hiện đại, nhưng không mất gốc; đổi mới, nhưng vẫn trung thành với lý tưởng dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

4. Kết luận

Tái cấu trúc xã hội theo hướng dân chủ, công bình, văn minh không chỉ là một phản ứng thích nghi với những biến động nội sinh của đời sống xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, mà còn là một tất yếu khách quan và nhiệm vụ chiến lược mang tính nền tảng trong tiến trình phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc. Đây là biểu hiện sinh động của sự chuyển hóa từ mô hình quản trị nhà nước truyền thống sang mô hình phát triển lấy Nhân dân làm trung tâm, nơi Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đóng vai trò kiến tạo, xã hội phát huy năng lực tự tổ chức và Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo toàn diện. Trên nền tảng đó, tái cấu trúc xã hội không thể chỉ là sự cải tạo thể chế, mà cần là quá trình tái tổ chức toàn diện về cấu trúc giai tầng, thiết chế xã hội, cách thức phân phối nguồn lực và vận hành quyền lực theo nguyên tắc đồng kiến tạo, đồng tham gia, đồng trách nhiệm giữa các chủ thể phát triển.

Tuy nhiên, để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một xã hội dân chủ, công bình và văn minh, Việt Nam cần đối diện và giải quyết hiệu quả nhiều thách thức mang tính cấu trúc như bất bình đẳng đa chiều, đứt gãy cộng đồng, khủng hoảng giá trị truyền thống và khoảng cách số ngày càng sâu sắc. Thêm vào đó, sự tan rã âm thầm của các thiết chế trung gian trong bối cảnh số hóa khiến niềm tin xã hội suy giảm, chính sách phản ứng chậm trước các xung đột xã hội đang phức tạp hóa. Trong hoàn cảnh đó, yêu cầu đặt ra là cần đổi mới tư duy lý luận phát triển xã hội theo hướng tích hợp - dự báo - dẫn dắt, nhằm hỗ trợ Nhà nước xây dựng chính sách có căn cứ dữ liệu xã hội học vững chắc. Chỉ khi tái cấu trúc xã hội được thực hiện như một chiến lược chủ động, toàn diện, nhân văn và gắn với bản sắc văn hóa dân tộc, Việt Nam mới có thể hiện thực hóa khát vọng phát triển hùng cường, thịnh vượng và xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI, đúng như định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập trong Văn kiện Đại hội XIII: “Đổi mới tư duy phát triển gắn với xây dựng nền tảng giá trị mới là động lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển bền vững.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 147).

Tài liệu tham khảo

Ban Tuyên giáo Trung ương. 2021. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Dư luận trong nước và quốc tế về bài viết của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Ban Tuyên giáo Trung ương. 2021. *Tài liệu nghiên cứu Văn kiện Đại hội XIII của Đảng* (Tập I, II). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập I, II). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Hồ Chí Minh. 2011. *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập I, II). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Mác – Ăngghen. 1998. *Mác - Ăngghen tuyển tập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Nguyễn Phú Trọng. 2011. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Nguyễn Phú Trọng. 2024. *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Nhiều tác giả. 2025. *Công tác lý luận của Đảng và những định hướng nghiên cứu quan trọng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* (Tập I, II). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Tạp chí Xây dựng Đảng. 1999. *Sơ thảo lịch sử công tác dân vận Đảng Cộng sản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Tô Lâm. 2024. *Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị tổng kết công tác xây dựng Đảng*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.

NGHIÊN CỨU PHÂN TẦNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM: ĐÓNG GÓP CỦA VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG NAM BỘ, 2005-2025

Bùi Thế Cường (Trường Đại học Cửu Long)

Bài viết điểm lại quá trình nghiên cứu về cơ cấu xã hội/ phân tầng xã hội của các nhà nghiên cứu ở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ giai đoạn 2005-2025. Điểm luận cho thấy Viện là một trong số ít cơ quan nghiên cứu ở Việt Nam theo đuổi chủ đề này có hệ thống và dài hạn, và có những đóng góp đáng kể. Viện tiến hành được nhiều khảo sát định lượng quy mô và mang tính đại diện cho những tiểu vùng khác nhau của Nam Bộ, đề xuất một số khung phân loại giai tầng mới so với những cách phân loại cùng thời. Dựa trên khung phân tích đó, các tác giả của Viện mô tả cơ cấu định lượng phân tầng xã hội ở Nam Bộ và nhận diện tương tác của hàng chục biến số phản ánh những khác biệt kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá theo giai tầng. Những ấn phẩm dựa trên logic phân tích nêu trên cung cấp bức tranh rộng lớn và đa dạng về cơ cấu xã hội, phúc lợi và lối sống của cư dân Nam Bộ; góp phần có ý nghĩa vào lĩnh vực nghiên cứu phân tầng xã hội ở Việt Nam.

Từ khoá: cơ cấu xã hội, lối sống, Nam Bộ, phân tầng xã hội, phúc lợi, văn hoá, Việt Nam

1. Mở đầu

Bài viết điểm lại quá trình nghiên cứu phân tầng xã hội của các nhà nghiên cứu ở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ giai đoạn 2005-2025. Bài viết gồm năm mục. Sau mục mở đầu và tóm lược kết quả nghiên cứu giai đoạn 1975-2005, mục ba trình bày kết quả nghiên cứu của Viện giai đoạn 2005-2015, và mục bốn về giai đoạn mười năm mới đây. Mục kết luận tóm tắt những đặc điểm và thành tựu chính của hướng nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện.

Lượng ấn phẩm là một chỉ báo phản ánh mức quan tâm và đầu tư của cơ sở nghiên cứu cho một chủ đề/ lĩnh vực nhất định. Kiểm kê sơ bộ, giai đoạn 1978-2005 (28 năm) Viện có 30 ấn phẩm về cơ cấu xã hội/ phân tầng xã hội. Con số này là 42 trong giai đoạn 2006-2014 (9 năm) và 59 trong giai đoạn 2015-2025 (11 năm). Tổng cộng, lượng ấn phẩm khoảng 130. Ấn phẩm nói ở đây gồm bài tập san khoa học, bài in trong sách hoặc kỷ yếu hội thảo, báo cáo tổng hợp đề tài (cấp nhà nước, cấp Bộ và cấp Viện), luận án tiến sĩ và luận văn cao học. Lượng ấn phẩm 20 năm gần đây (2006-2025) gấp hơn ba lần lượng ấn phẩm của gần 30 năm trước đó (1978-2005).

2. Kết quả nghiên cứu 1975-2005

Một bài viết trước của tôi (Bùi Thế Cường, 2015) đã kiểm kê và phân tích khá chi tiết thành quả nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện thời kỳ 1975-2015. Mục này chỉ nhắc lại những nét chính.

Thập niên 1980, Viện triển khai hai chương trình liên ngành lớn về Đồng bằng sông Cửu Long và về TPHCM. Viện cũng tham gia Chương trình điều tra cơ bản và tổng hợp Đồng bằng sông Cửu Long (1984-1988). Nửa đầu thập niên 1990, Viện có Đề tài cấp Nhà nước "Cơ cấu xã hội và chính sách xã hội ở TPHCM" (A.404) và tham gia Dự án "Quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Cửu Long" (VIE87/031) (Nguyễn Công Bình, 2015). Nửa cuối thập niên 1990 và nửa đầu thập niên 2000, Viện tiến hành Dự án "Vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hóa ở TPHCM" do Quỹ Ford tài trợ. Trong những chương trình, đề tài và dự án nói trên, đều thực hiện những khảo sát định lượng và định tính với những cỡ mẫu khác nhau, tạo ra những bộ dữ liệu thực nghiệm quan trọng.

Thập niên 1980, khi phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa nông nghiệp lên cao trào, một số nhà nghiên cứu của Viện (Lê Minh Ngọc, 1982, 1984; Trần Hữu Quang, 1982; Đỗ Thái Đồng, 1989a, 1989b; Nguyễn Thu Sa, 1991) chú trọng nhận diện tầng lớp trung nông ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhấn mạnh vai trò trung tâm của họ trong nền kinh tế nông nghiệp. Đây là *điểm khác biệt chính và là đóng góp chính* của Viện ở giai đoạn này trong quan điểm về cơ cấu xã hội/ phân tầng xã hội, so với quan điểm dòng chính đương thời (Bùi Thế Cường, 2015a: 52-53, 2019b: 18-20, 24-25).

3. Kết quả nghiên cứu 2005-2015

Đặc điểm nổi bật của giai đoạn 2006-2012 là Viện lần lượt triển khai ba chương trình toàn Viện mang tính liên ngành, mỗi chương trình thực hiện trong hai năm. Thiết kế nghiên cứu của Viện trong một chương trình thống nhất là chủ trương của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam trong giai đoạn đó. Năm 2006-2008 là Chương trình "Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển của vùng Tây Nam Bộ" (CT06-22). Năm 2009-2010 tiếp nối bằng Chương trình "Một số vấn đề cơ bản của sự phát triển bền vững vùng Nam Bộ giai đoạn 2011-2020" (CT09-22). Năm 2011-2012 là Chương trình "Nghiên cứu Nam Bộ 2011-2012" (CT11-22).

Cả ba chương trình đều có một nội dung cốt lõi là cơ cấu xã hội/phân tầng xã hội, vì thế có thể nói kể từ 2006 Viện bắt đầu hình thành một "Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội", kéo dài gần 20 năm. Chương trình thực hiện theo ba hướng tiếp cận. *Hướng thứ nhất* xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin và tri thức phục vụ chiến lược nghiên cứu của Viện về cơ cấu xã hội/phân tầng xã hội. Hướng này cũng bao gồm hoạt động đào tạo nhà nghiên cứu trẻ.

Hướng thứ hai là triển khai các khảo sát định lượng quy mô và mang tính đại diện cho vùng Nam Bộ. Đó là khảo sát định lượng xung quanh chủ đề "Cơ cấu xã hội, Phúc lợi và Lối sống" ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2008, TPHCM năm 2010 và Đông Nam Bộ hẹp năm 2010. Ba khảo sát ở ba tiểu vùng tạo nên bộ số liệu thống nhất cho toàn Nam Bộ gồm 3.060 hộ gia đình sống tại 90 xã phường thị trấn. Bảng hỏi gồm 40 câu hỏi tổng hợp (200 câu hỏi chi tiết), bao quát sáu lĩnh vực của cơ cấu xã hội, phúc lợi và văn hóa. Trong giai đoạn 2009-2015 công bố khoảng 20 bài tập san khoa học dựa trên phân tích số liệu của những khảo sát định lượng ấy. Ngoài ra, Viện còn một khảo sát tương tự cho tỉnh Vĩnh Long (Bùi Thế Cường, 2012; Bùi Thế Cường, Nguyễn Thị Minh Châu & Đào Quang Bình, 2014).

Hướng thứ ba, tiếp cận định tính-vi mô, thực hiện ở Chương trình "Nghiên cứu Nam Bộ 2011-2012" (CT11-22), với trọng tâm tìm hiểu động thái cơ cấu xã hội và văn hóa ở cấp vi mô (gia đình và cộng đồng). Nhiều địa điểm chọn từ những địa bàn đã rơi vào danh mục của ba khảo sát định lượng nói trên (Bùi Thế Cường, 2013b). Chương trình có ba đề tài phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu chuyển động của cơ cấu văn hoá-xã hội vi mô. Đó là đề tài "Cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ (2011-2020)" (Trần Thị Nhung, 2013), "Cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (2011-2020)" (Phan Văn Dốp, 2013), và "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020" (Trần Hữu Quang, 2013).

Một kết quả quan trọng của nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện giai đoạn này là đưa ra một số khung phân loại giai tầng khác biệt với những nghiên cứu cùng thời (Bùi Thế Cường & Lê Thanh Sang, 2010; Bùi Thế Cường, 2013a; Lê Thanh Sang & Nguyễn Thị Minh Châu, 2013). Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang (2010: 38) đề xuất khung phân tầng xã hội gồm 9 giai tầng: (1) Chuyên viên; (2) Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp; (3) Chủ tư nhân; (4) Nông dân lớp trên; (5) Công nhân-thợ thủ công; (6) Nông dân lớp giữa; (7) Nhân viên; (8) Nông dân lớp dưới; (9) Lao động làm mướn.

Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu (2013: 22) đưa ra khung phân tầng xã hội gồm 10 giai tầng: (1) Quản lý Nhà nước (lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp từ cấp cơ sở trở lên); (2) Quản lý công ty (chức danh từ trưởng, phó phòng trở lên); (3) Chủ tư nhân (chủ yếu là các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ); (4) Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, cao; (5) Nhân viên thương mại, dịch vụ; (6) Công nhân - thợ thủ công (lành nghề, gồm những người là thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật và thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy, thiết bị); (7) Nông dân lớp trên (có nhiều ruộng đất là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu hộ từ 5.000 m2 trở lên); (8) Nông dân lớp giữa (có mức ruộng đất trung bình là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu hộ từ 1.000 đến 5.000 m2); (9) Nông dân lớp dưới (ít

hoặc không có đất là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu hộ dưới 1.000 m2); (10) Lao động giản đơn (nông dân làm thuê ở nông thôn và lao động làm thuê).

Việc phân loại nông dân thành ba tầng lớp khác nhau về sở hữu tư liệu sản xuất là đề xuất mới, khác với một số nghiên cứu cùng thời. Thực ra, ngay từ cuối thập niên 1970 đến thập niên 1990, nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ rõ nông dân không phải là một khối dân cư đồng nhất, mà chứa đựng những lớp rất khác nhau về thu nhập, sở hữu tư liệu sản xuất và thuê lao động, kiểu loại kết hợp nông nghiệp và phi nông (Hồng Giao, 1979; Thanh Giang, 1979; Trần Hữu Quang, 1982; Lê Minh Ngọc, 1982, 1984; Phạm Văn Phú, 1988, 1990; Chu Hữu Quý, 1990; Đỗ Nguyên Phương, 1990; Tô Duy Hợp, 1990, 1993, 1995). Tôi chưa rõ vì sao cũng trong thập niên 1990 và vài thập niên sau, quan niệm và bằng chứng của các nhà nghiên cứu nói trên nêu ra bị bỏ qua không được thừa nhận, nhiều công trình phân loại giai tầng xã hội vẫn nhìn và xử lý nông dân như một giai tầng đồng nhất. Kết quả phân tích số liệu từ thập niên 1980 đến nay cho thấy việc phân biệt một số lớp khác nhau bên trong nông dân tỏ ra phản ánh thế giới thực đúng hơn và có ích lợi về chính sách hơn. Điều này cũng đúng đối với trung lưu quản lý và chuyên môn, chủ sở hữu tư nhân, cũng như công nhân. Bên trong những tập đoàn người này đều chứa đựng những lớp rất khác nhau về cấp bậc và quyền hạn, trình độ chuyên môn, mức sở hữu tư bản và thuê lao động, cũng như kỹ năng lao động.

Dựa trên khung lý thuyết nêu trên để phân tích dữ liệu thực nghiệm, các nhà nghiên cứu của Viện đã có được *kết quả đáng chú ý thứ hai*. Đó là đưa ra bức tranh mô tả cơ cấu định lượng của phân tầng xã hội ở ba tiểu vùng của Nam Bộ (Tây Nam Bộ, TPHCM và Đông Nam Bộ hẹp). Ba tiểu vùng thể hiện ba mức phát triển khác nhau về cơ cấu phân tầng xã hội. Kết luận chính về Tây Nam Bộ cuối thập niên 2000 là: "Dựa trên cơ sở xếp loại các vị trí nghề nghiệp với các chỉ số kinh tế xã hội tương ứng, cuộc nghiên cứu đã chỉ ra các tầng lớp xã hội cơ bản ở Tây Nam Bộ. Nhìn chung, nông dân vẫn là lực lượng chủ yếu nhưng phân hóa thành 3 nhóm chính: một tỷ lệ nhỏ nông dân lớp trên có qui mô đất nông nghiệp tương đối lớn, đa số nông dân lớp giữa có qui mô đất trung bình, và một tỷ lệ khá đông nông dân ít đất sản xuất. Các tầng lớp có vị trí kinh tế xã hội cao như chuyên viên, quản lý, và chủ tư nhân chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong cơ cấu xã hội. Tỷ trọng tầng lớp công nhân - thợ thủ công còn thấp hơn so với tầng lớp lao động làm mướn. Cùng với cơ cấu xã hội thiên về nông nghiệp qui mô nhỏ và chất lượng lao động thấp, mức độ khác biệt giàu nghèo khá cao là những thách thức không nhỏ cho quá trình di động xã hội và hình thành cơ cấu xã hội hiện đại. Những phát hiện chính từ cuộc nghiên cứu là cơ sở để tham khảo khi xây dựng các chính sách phát triển và quản lý phát triển vùng." (Bùi Thế Cường & Lê Thanh Sang, 2010: 46). Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu (2013: 31) nhận định khái quát cho toàn Nam Bộ: "… cơ cấu xã hội ở TPHCM thể hiện rõ tính chất phân tầng theo một xã hội đô thị; Đông Nam Bộ đang trong quá trình chuyển động từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp và

Tây Nam Bộ vẫn còn thể hiện nhiều tính chất của một xã hội nông nghiệp - truyền thống".

Kết quả thứ ba, sau khi xác định một khung phân loại giai tầng và đưa dữ liệu vào đó để mô tả thực nghiệm cơ cấu định lượng phân tầng xã hội Nam Bộ, các tác giả của Viện đã dùng nó như là biến số độc lập cơ bản để làm rõ những khác biệt trong phân bố nguồn lực kinh tế, chính trị và học vấn giữa các giai tầng (Bùi Thế Cường & Lê Thanh Sang, 2010: 40-45; Lê Thanh Sang & Bùi Thế Cường, 2010; Lê Thanh Sang & Nguyễn Thị Minh Châu, 2013: 26-30); và tiếp theo, làm rõ những khác biệt trong phúc lợi và văn hoá (lối sống) (Lê Thanh Sang, 2011a, 2011b; Bùi Thế Cường, 2012, 2013a). Nhìn chung, kết quả cho thấy theo giai tầng thì những khác biệt kinh tế, chính trị và học vấn là rất rõ rệt, nhưng khác biệt văn hoá (lối sống) thì ít rõ rệt hơn nhiều. Còn khác biệt thành thị - nông thôn và khác biệt tiểu vùng là rất rõ. Rộng hơn, nghiên cứu của Viện cũng làm rõ những khác biệt kinh tế, xã hội, phúc lợi và lối sống theo giới, tộc người, thành thị - nông thôn, và tiểu vùng.

Tổng hợp lại, Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện giai đoạn 2006-2015 đã tập hợp và khảo cứu cặn kẽ một lượng tài liệu tham khảo trong nước và quốc tế đáng kể; có những tìm tòi lý thuyết trong việc đề xuất những khung phân loại giai tầng mang tính mới, khác với nhiều nghiên cứu cùng thời; đưa ra bức tranh mô tả định lượng và định tính phong phú về phân tầng xã hội Nam Bộ, sự phân bố bất bình đẳng nguồn lực kinh tế, chính trị, học vấn và phúc lợi giữa các giai tầng, cũng như những khác biệt có ý nghĩa về văn hoá (lối sống).

4. Kết quả nghiên cứu 2015-2025

Điều may mắn là trong giai đoạn 2015-2020 Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện vẫn có khả năng thực hiện thêm hai khảo sát định lượng quy mô, khiến chỉ trong 13 năm (2008 đến 2020) Viện đã làm được sáu khảo sát định lượng lớn. Hai đề tài là Đề tài cấp Nhà nước "Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020" (KX.02.20/11-15), thực hiện năm 2014-2015. Khảo sát định lượng trong Đề tài này gồm 2.880 hộ gia đình sống tại 240 địa bàn ở 80 xã phường thị trấn thuộc tám tỉnh thành Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bản hỏi gồm 51 câu hỏi tổng hợp, ước tính 150 câu hỏi chi tiết. Đề tài thứ hai cấp Bộ mang tên "Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020", thực hiện năm 2019-2020. Khảo sát định lượng trong Đề tài này gồm 1.201 hộ gia đình sống tại mười xã phường thuộc năm tỉnh vùng Đông Nam Bộ hẹp (không gồm TPHCM). Bản hỏi gồm 62 câu hỏi tổng hợp, ước tính 180 câu hỏi chi tiết.

Viện cũng tài trợ cho bốn đề tài cấp cơ sở theo đuổi chủ đề này (Hà Thúc Dũng, 2018, 2021; Nguyễn Ngọc Toại, 2016, 2020). Ngoài ra có hai luận án tiến sĩ và hai luận văn cao học thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện.

Hai luận án tiến sĩ gồm "Tầng lớp trung lưu tại Thành phố Hồ Chí Minh" của Nguyễn Thị Thu Trang bảo vệ năm 2022 tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TPHCM, có sử dụng dữ liệu khảo sát của Viện. Luận án tiến sĩ thứ hai là "Phân tầng xã hội ở Nam Bộ từ đầu thập niên 2000 đến nay" của Hà Thúc Dũng bảo vệ năm 2023 tại cùng cơ sở đào tạo trên. Hai luận văn cao học thực hiện trong khuôn khổ Đề tài cấp Nhà nước do Viện chủ trì gồm luận văn của Tô Đức Tú "Lối sống của các giai tầng trung lưu hiện nay (Nghiên cứu trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh)" bảo vệ năm 2015 tại Học viện Khoa học xã hội Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. Luận văn thứ hai "Chăm sóc sức khoẻ ở tầng lớp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh" của Phạm Thị Dung bảo vệ năm 2016 tại cùng cơ sở đào tạo trên.

Như vậy, trong mười năm gần đây, Trung tâm Xã hội học của Viện tiếp tục dành quan tâm lớn đến lĩnh vực nghiên cứu phân tầng xã hội như nhiều năm trước đó. Nhờ vậy, thông qua Trung tâm Xã hội học, Viện tiếp tục là một trong số ít cơ quan nghiên cứu ở Việt Nam theo đuổi có hệ thống hướng nghiên cứu này. Từ những công trình nêu trên, mười năm qua các nhà nghiên cứu đã xuất bản khoảng 50 bài trên các tập san khoa học, trung bình mỗi năm xuất hiện năm bài, cùng với những loại hình báo cáo khác. Lượng ấn phẩm xuất hiện trong mười năm gần đây chiếm khoảng 45% tổng lượng ấn phẩm về phân tầng xã hội của Viện trong năm mươi năm (59/131 ấn phẩm).

Có một số kết quả nghiên cứu đáng chú ý trong giai đoạn này. *Trước hết* là mở rộng và tinh chỉnh những phân loại giai tầng để lý thuyết hoá tốt hơn các phân tích phân tầng xã hội ở Việt Nam. Đó là ba phân loại theo thu nhập, theo nghề, và phân loại kết hợp giữa nghề với sở hữu tư bản và sử dụng lao động. Những nghiên cứu trong giai đoạn này cũng sử dụng khái niệm "giai cấp" theo nghĩa marxist và theo cách nhiều nghiên cứu quốc tế thường sử dụng kể từ sau Thế chiến II (Bùi Thế Cường, 2018, 2020c, 2020d, 2021a, 2021c, 2022b, 2024a, 2024b).

Bùi Thế Cường và Trương Sĩ Ánh (2020) phân loại giai cấp theo thu nhập dựa trên kỹ thuật thống kê k-means cluster. Phân loại giai cấp theo thu nhập không phải là mới trên thế giới và ở Việt Nam. Từ giữa thập niên 1990 Ngân hàng Thế giới (1995) đã giới thiệu vào Việt Nam kỹ thuật quintile (phân loại nhóm ngũ vị phân), từ đó nhiều tác giả và tổ chức Việt Nam tiếp tục sử dụng phổ biến đến tận ngày nay. Kỹ thuật k-means cluster cũng không mới, do James B Mcqueen đưa ra từ 1967 (Bùi Thế Cường & Trương Sĩ Ánh, 2020: 23-24). Nhưng chưa có tác giả và công trình nào sử dụng kỹ thuật này và công bố ở Việt Nam. Hai tác giả dùng k-means cluster phân tích các bộ dữ liệu VHLSS giai đoạn 1998-2018. Kết quả cho thấy, nếu phân loại dân cư thành sáu giai cấp dựa trên thu nhập, thì hệ số chênh giữa giai cấp thu nhập cao nhất với giai cấp thu nhập thấp nhất là 30 lần vào năm 1998, 35 lần vào năm 2008 và gần 37 lần vào năm 2018. Trong khi đó, theo phân loại quintile, hệ số chênh giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất trên cả nước năm 2018 chỉ 10 lần (Tổng cục Thống kê, 2019: 840). Sử dụng hai phép tính thống kê khác nhau thì kết quả rất khác nhau, do đó tác động đến

chính sách và công luận có thể rất khác nhau. *Đóng góp có ý nghĩa* khi dùng k-means cluster là kỹ thuật này cho ra kết quả bất bình đẳng sắc nét hơn, có tính cảnh báo mạnh hơn đến các nhà làm chính sách. Bài viết trên và những bài viết tiếp theo của Bùi Thế Cường và Trương Sĩ Ánh (2021, 2022) tiếp tục giới thiệu hệ số chênh thu nhập với phép tính k-means cluster theo thành thị-nông thôn và theo vùng kinh tế-xã hội. Những phân tích này cho thấy khác biệt thu nhập ở Việt Nam là rất cao, tăng theo thời gian, và khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội thì rất đáng kể.

Phân loại thứ hai căn cứ trên 10 nghề chính trong Danh mục Phân loại nghề của Chính phủ ban hành dựa trên khung nghề quốc tế của ILO. Chương trình nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện đã thử nghiệm một số thao tác mang tính xã hội học bằng cách gom chín nhóm nghề (không bao gồm nhóm 10 lực lượng vũ trang) vào một số khung phân loại khác nhau. Trước hết, gom chín nhóm nghề chính vào bốn tầng xã hội (Bùi Thế Cường, 2016; Bùi Thế Cường và Vũ Mạnh Lợi, 2017a, 2017b). Sau thử nghiệm trên, Bùi Thế Cường (2020a: 28-30; 2020b: 5-6, 2021c: 22-25) đưa ra *mô hình sáu giai cấp dựa trên nghề* (khung BTC-1), bằng cách gom chín nhóm nghề chính vào sáu giai cấp và gán cho chúng những tên gọi (khái niệm) mang tính xã hội học hơn. Đó là: (1) Trung lưu quản lý; (2) Trung lưu chuyên môn bậc trên; (3) Trung lưu chuyên môn bậc giữa; (4) Trung lưu chuyên môn bậc dưới; (5) Công nhân (lao động) có kỹ năng; (6) Công nhân (lao động) không kỹ năng. Bốn nhóm đầu còn được gom tiếp thành phạm trù "các giai cấp trung lưu" (hoặc công nhân cổ cồn), hai nhóm sau gom tiếp thành phạm trù "giai cấp công nhân" (hoặc công nhân cổ xanh). Áp dụng mô hình sáu giai cấp nói trên, Bùi Thế Cường (2020a, 2020b) phân tích số liệu các Tổng Điều tra dân số để mô tả cơ cấu định lượng của sáu giai cấp dựa trên nghề ở Việt Nam và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam trong thập niên 2000 và 2010.

Khi có số liệu điều tra định lượng năm 2020 ở Đông Nam Bộ hẹp (không bao gồm TPHCM), Chương trình Phân tầng xã hội của Viện một lần nữa dùng mô hình trên để phân tích, làm rõ cơ cấu định lượng sáu giai cấp theo nghề và sự phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị giữa các giai cấp dựa trên nghề (Bùi Thế Cường, 2021c: 25-28). Kết quả phân tích dẫn đến bảy nhận xét về phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ hẹp. *Thứ nhất*, là vùng phát triển hàng đầu của đất nước, nhưng tỷ trọng lao động giản đơn vẫn khá cao (1/3 mẫu khảo sát). *Thứ hai*, tháp phân tầng xã hội đã dạng thoi, nhờ tỷ trọng công nhân có kỹ năng cao hơn tỷ trọng công nhân không kỹ năng. *Thứ ba*, có những khác biệt giới đáng chú ý trong giai cấp trung lưu và công nhân. *Thứ tư*, tỷ trọng các giai cấp trung lưu mới chỉ chiếm khoảng 20% mẫu khảo sát. *Thứ năm*, nhìn chung thu nhập dân cư không cao. *Thứ sáu*, tuy có khác biệt thu nhập giữa các giai cấp dựa trên nghề, song nhìn chung mức khác biệt chưa quá lớn, hệ số chênh thu nhập giữa giai cấp thấp nhất và cao nhất xấp xỉ 2,5 lần. *Thứ bảy*, thành viên Đảng Cộng sản Việt Nam hiện diện ở mọi giai cấp dựa trên nghề. Tuy nhiên, nguồn lực chính trị này vẫn tập trung ở các giai cấp trung lưu (gần 2/3 đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong mẫu khảo sát), nhất là

ở giai cấp trung lưu quản lý và chuyên môn bậc trên (gần một nửa đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong mẫu khảo sát) (Bùi Thế Cường, 2021c: 29).

Những kết quả trên gợi ý bốn câu hỏi cho nghiên cứu chính sách ứng dụng. *Thứ nhất*, làm thế nào cân bằng hơn giữa thực tế là một vùng phát triển hàng đầu trên cả nước với tình trạng tỷ trọng lao động giản đơn vẫn còn cao và mức thu nhập vẫn còn thấp. *Thứ hai*, khác biệt thu nhập giữa các giai cấp dựa trên nghề như vậy có phù hợp với yêu cầu phát triển không, cần điều chỉnh theo hướng giảm hay tăng khác biệt thu nhập. *Thứ ba*, làm thế nào cân bằng giới tốt hơn trong giai cấp trung lưu quản lý và công nhân không kỹ năng. *Thứ tư*, sự phân bố không đều nguồn lực chính trị trong các giai cấp dựa trên nghề có những hệ quả như thế nào đối với việc thực hiện vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam như đã ghi trong Hiến pháp (Bùi Thế Cường, 2021c: 29-30).

Kiểu phân loại thứ ba kết hợp giữa nghề và sở hữu tư bản và sử dụng lao động để bao gồm được thực tế xã hội phức tạp vào một bản đồ phân tầng xã hội đơn giản hoá (Khung BTC-2) (Bùi Thế Cường, 2016, 2020e). Trong cuộc khảo sát năm 2020, Bùi Thế Cường (2020e: 53-56) xây dựng khung phân loại giai cấp theo quy trình sau đây. Trước hết, quần thể dân cư được chia thành sáu khu vực lớn: (1) Quản lý nhà nước; (2) Kỹ thuật, dịch vụ, nghiệp vụ chuyên môn; (3) Chủ sở hữu cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; (4) Nông gia; (5) Công nhân, thợ tiểu thủ công nghiệp, lao động; (6) Lực lượng vũ trang. Trong mỗi khu vực lớn lại chia thành bốn bậc, dựa trên cấp bậc (khu vực 1), trình độ chuyên môn (khu vực 2), số lao động sử dụng trong cơ sở (khu vực 3), số lao động sử dụng và diện tích ruộng đất (khu vực 4), trình độ kỹ năng lao động (khu vực 5), và cấp bậc (khu vực 6). Tổng cộng có 24 nhóm nghề chi tiết dựa trên những tiêu chí phân biệt nêu trên. Số nhóm nghề này được gom lại lần lượt thành mười, sáu và năm giai cấp. Với khung phân loại này, tác giả sử dụng số liệu thực nghiệm thu thập năm 2020 để mô tả bức tranh phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ hẹp, sự phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị theo các giai cấp (Bùi Thế Cường, 2020e: 81, 84-85), và phân tích sự khác biệt theo giai cấp ở một loạt đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hoá (Bùi Thế Cường, 2020e: 85-127, 2022a).

Luận án tiến sĩ của Hà Thúc Dũng (2023b) kế thừa có điều chỉnh những tìm tòi phân loại nêu trên, sử dụng số liệu VHLSS giai đoạn 2006-2018 để mô tả phân tầng xã hội Nam Bộ. Công trình này đã đưa ra bức tranh rộng lớn về cơ cấu định lượng phân tầng xã hội và nhiều đặc điểm kinh tế-xã hội theo giai tầng, so sánh thay đổi trong thời kỳ dài 12 năm. Luận án cũng tạo ra bộ dữ liệu định tính, bao gồm 45 phỏng vấn sâu tại ba phường xã thuộc ba tỉnh thành.

Bên cạnh việc đề xuất những phân loại mới, các nghiên cứu của Viện giai đoạn này còn có những kết quả nghiên cứu đáng chú ý về đánh giá của người dân đối với uy tín nghề nghiệp (Bùi Thế Cường, 2016), di động xã hội (Nguyễn Ngọc Toại, 2016a, 2016b,

2016c; Bùi Thế Cường, 2020e: 88-93), các giai cấp trung lưu (Bùi Thế Cường, Tô Đức Tú & Phạm Thị Dung, 2015; Phạm Thị Dung, 2015; Tô Đức Tú, 2015; Bùi Thế Cường & Phạm Thị Dung, 2016a, 2016b; Bùi Thế Cường, 2017e; Nguyễn Thị Thu Trang, 2018, 2019, 2022, 2024).

5. Kết luận

Điểm luận công trình về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội do các nhà nghiên cứu ở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ thực hiện cho thấy Viện là một trong số ít cơ quan có nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam theo đuổi chủ đề này có hệ thống và dài hạn, và có những đóng góp đáng kể về số lượng và chất lượng. Những năm 1980 đến giữa thập niên 1990, khác với chính sách và nghiên cứu dòng chính, Viện tập trung nhận diện và khẳng định vị thế và vai trò của tầng lớp trung nông ở Đồng bằng sông Cửu Long, một thực tế đã tồn tại từ trước 1975 và vẫn còn như vậy đến tận ngày nay. Từ giữa thập niên 1990 đến giữa thập niên 2000 Viện tập trung vào vấn đề người nghèo, bối cảnh phân tầng xã hội đang chuyển động nhanh chóng với những đảo lộn về vị thế kinh tế của các tập đoàn xã hội, trong đó tái xuất hiện những tập đoàn xã hội "cũ".

Trong thời kỳ 2005-2025, có thể nói Viện đã triển khai một Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội với tầm nhìn nhất quán: quan trắc biến đổi xã hội dài hạn thông qua tương tác giữa cơ cấu xã hội, phúc lợi và văn hoá (lối sống). Các hoạt động xoay quanh bốn kiểu/phương pháp nghiên cứu: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu, (2) Khảo sát định lượng-vĩ mô, (3) Nghiên cứu cộng đồng (định tính-vi mô), và (4) Khảo sát lặp lại. Chỉ trong 13 năm (2008-2020), tuy chịu nhiều trở ngại về tài chính và hành chính, Viện vẫn tiến hành được sáu khảo sát định lượng quy mô và mang tính đại diện (thống kê) cho những tiểu vùng khác nhau của Nam Bộ. Đi trước và cùng với nghiên cứu thực nghiệm, Chương trình đã nỗ lực đổi mới về lý thuyết phân tầng xã hội. Điều này thể hiện ở hai cấp độ: thu thập và tổng hợp nghiên cứu quốc tế và trong nước (Trần Hữu Quang, 2010; Lê Thanh Sang, 2010; Bùi Thế Cường, 2016a, 2016b, 2020e, 2019a, 2021a; Nguyễn Thị Thu Trang, 2022; Hà Thúc Dũng, 2023b), và trên cơ sở đó tìm tòi những khung phân loại giai tầng có sức giải thích tốt đối với thực tế Việt Nam, khác với những phân loại cùng thời (Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang, 2010; Bùi Thế Cường, 2015b, 2015c, 2016a, 2017e, 2020c, 2020d, 2020e; Nguyễn Thị Thu Trang, 2022; Hà Thúc Dũng, 2023b).

Sau khi xác định được một hoặc một vài khung phân tầng xã hội cơ bản, các tác giả của Viện đưa số liệu thu thập từ thực địa vào khung lý thuyết để mô tả thực nghiệm cơ cấu định lượng phân tầng xã hội, rồi tiếp đó dùng nó làm biến số cơ bản để nhận diện tương tác của hàng chục biến số phản ánh những khác biệt kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá theo giai tầng. Những ấn phẩm dựa trên logic phân tích nói trên đã cung cấp bức tranh rộng lớn và đa dạng về cơ cấu xã hội, phúc lợi và lối sống của cư dân Nam Bộ.

Bên cạnh việc sản xuất trực tiếp ra sáu bộ dữ liệu thực nghiệm gốc về Nam Bộ, Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội của Viện còn sử dụng những bộ số liệu của các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở và các cuộc khảo sát VHLSS trong 30 năm qua để tạo ra nhiều kết quả phân tích mới về phân tầng xã hội ở Nam Bộ, ở một số vùng kinh tế-xã hội, và trên cả nước (Bùi Thế Cường, 2020e; Bùi Thế Cường & Trương Sĩ Ánh, 2020, 2021, 2022; Bùi Thế Cường & Vũ Mạnh Lợi, 2017a, 2017b; Hà Thúc Dũng, 2023b). Những phân tích đó góp phần có ý nghĩa vào lĩnh vực nghiên cứu phân tầng xã hội nói chung ở Việt Nam.

Lời tri ân

Chương trình Nghiên cứu phân tầng xã hội Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ 2005-2025 nhận được sự tham gia và giúp đỡ nhiệt tình trong nhiều năm của nhiều nhà nghiên cứu và nghiên cứu sinh trong nước và nước ngoài, sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhiều nhà quản lý địa phương, đặc biệt sự cộng tác lớn lao của hàng ngàn người dân sinh sống trên hàng chục địa bàn mà Chương trình đã đến khảo sát. Là một nhà nghiên cứu chủ chốt của Chương trình, tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến tất cả những người đã tham gia theo cách này cách khác vào đóng góp học thuật và chính sách của Chương trình.

Tài liệu tham khảo

Bùi Thế Cường. 2012. *Điều tra cơ bản về cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi con người ở tỉnh Vĩnh Long*. Báo cáo Tổng hợp Đề tài. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ và Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Vĩnh Long.

Bùi Thế Cường. 2013a. *Báo cáo Tổng hợp Đề tài "Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay"*. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ và Sở Khoa học và công nghệ TPHCM.

Bùi Thế Cường. 2013b. *Nghiên cứu Nam Bộ 2011-2012*. Báo cáo Tổng hợp Chương trình cấp Bộ CT11-22. TPHCM: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Bùi Thế Cường. 2015a. Nghiên cứu phân tầng xã hội ở Nam Bộ (Nhìn từ đóng góp của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ). *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 9+10(205-206): 45-60.

Bùi Thế Cường. 2015b. Nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(130): 20-31.

Bui, Cuong The. 2015c. Social Stratification in the Southeast Region of Vietnam. *IAS Working Paper Series*, No. 16. Universiti Brunei Darussalam Institute of Asian Studies.

Bùi Thế Cường. 2016a. *Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020*. Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Nhà nước KX.02.20/11-15. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Bùi Thế Cường. 2016b. Cảnh quan nghiên cứu phân tầng xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(135): 7-14.

Bùi Thế Cường. 2016c. Người dân ở vùng Đông Nam Bộ xếp bậc uy tín nghề nghiệp. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(133): 13-19.

Bùi Thế Cường, 2017a. Dân cư Thành phố Hồ Chí Minh mong muốn mức học vấn cho con. *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, số 19(1-2017): 39-43. TPHCM: Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

Bùi Thế Cường. 2017b. Giao tiếp ở cư dân Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, số 22(4-2017): 52-57. TPHCM: Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

Bùi Thế Cường. 2017c. Cư dân TPHCM với đọc báo, thể dục thể thao, du lịch và giải trí văn nghệ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 5(225): 15-22. TPHCM.

Bùi Thế Cường. 2017d. Family Intensions for Future: Findings from a Survey in the Southern Key Economic Zone of Vietnam. *Sociology*, Vol. 5, No. 1 (June 2017): 50-60.

Bùi Thế Cường. 2017e. Một phân loại giai tầng trung lưu ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(139): 43-51.

Bùi Thế Cường. 2018. Hài lòng với việc làm ở các giai cấp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh. Trong: Lê Thanh Sang (Chủ biên). 2018. *Khoa học xã hội và phát triển bền vững vùng Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 231-241.

Bùi Thế Cường. 2019a. Phân loại thực nghiệm giai cấp xã hội chính thức ở Anh. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(147): 51-59.

Bùi Thế Cường. 2019b. Nghiên cứu cơ cấu giai tầng xã hội Việt Nam thập niên 1980. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 12(256): 16-36.

Bùi Thế Cường. 2020a. Cơ cấu xã hội dựa theo nghề ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thập niên 2000. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 2(45): 50-59.

Bùi Thế Cường. 2020b. How Do Southern Vietnamese Families Satisfy with Their Job and Family's Conditions? *Sociology*, Vol. 8, No. 1, June 2020: 54-62.

Bùi Thế Cường. 2020c. Giai cấp trung lưu và công nhân lao động Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam thập niên 2000. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 8(264): 24-41.

Bùi Thế Cường. 2020d. Một trình bày thống kê về giai cấp trung lưu và công nhân lao động ở Việt Nam thập niên 2010. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 5(48): 3-11.

Bùi Thế Cường. 2020e. *Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020*. Báo cáo tổng hợp Đề tài cấp Bộ. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Bùi Thế Cường. 2021a. Nghiên cứu phân tầng xã hội: Một số lý thuyết và phân loại thực nghiệm quốc tế. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 7(275): 1-16.

Bùi Thế Cường. 2021b. Một mô tả học xã hội cư dân phường Phú Hoà Thành phố Thủ Dầu Một. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 4(53): 3-17.

Bùi Thế Cường. 2021c. Phân tầng xã hội dựa trên nghề và phân bố nguồn lực kinh tế và chính trị ở Đông Nam Bộ hẹp. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 10(278): 20-31.

Bùi Thế Cường. 2022a. Ý kiến của người dân Vùng Đông Nam Bộ về thăng tiến, bình đẳng và tin tưởng xã hội. Trong: Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch & Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. 2022. *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia. Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật. 813-822.

Bùi Thế Cường. 2022b. Các giai cấp ở xã An Thái huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương. Trong: Trường Đại học Thủ Dầu Một Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ. 2022. *Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ - Hành trình ba năm đầu tiên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội: 60-76.

Bùi Thế Cường. 2024a. Giai cấp và khác biệt kinh tế ở xã Phước Trạch huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 4(71): 75-83.

Bùi Thế Cường. 2024b. Social Stratification in Hiep Ninh Ward, Tay Ninh City. *Sociology*, Vol. 12, No. 1, June 2024: 54-66.

Bùi Thế Cường. 2025. Cư dân Công giáo ở xã Phú Cường huyện Định Quán tỉnh Đồng Nai: Giai cấp và thái độ xã hội. Bản thảo sắp xuất bản.

Bui, Cuong The, Akihiko Ohno & Koichi Fujita (2024). Subjective Well-being of the People Living in the Southeastern Region of Vietnam. In: Ton Duc Thang University (2024). *Conference Proceedings. The 3th International Conference on Innovations in the Social Sciences and Humanities*. ISSH 2024, 26-27th July, 2024. 100-107.

Bùi Thế Cường & Lê Thanh Sang. 2010. Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 3(139): 35-47.

Bùi Thế Cường, Nguyễn Thị Minh Châu & Đào Quang Bình. 2014. Hộ gia đình ở tỉnh Vĩnh Long: Vị thế kinh tế-xã hội và những cảm nhận về gia đình và cuộc sống. Trong: Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên). 2014. *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp*

hoá, hiện đại hoá và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 33-66.

Bùi Thế Cường & Phạm Thị Dung. 2016a. Ba nguồn lực ở tầng lớp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, số 15(1-2016): 68-72. TPHCM: Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

Bùi Thế Cường & Phạm Thị Dung. 2016b. Tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh: Sự hài lòng về đời sống gia đình. *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, số 14(4-2015): 74-79. TPHCM: Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

Bùi Thế Cường & Phạm Thị Dung. 2016c. Chuyển dịch cơ cấu nghề trên một mẫu khảo sát lặp lại ở Đông Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 1(209): 29-42.

Bùi Thế Cường, Tô Đức Tú & Phạm Thị Dung. 2015. Tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh: Cơ cấu và đặc điểm nhân khẩu. *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, số 12(2-2015): 73-79. TPHCM: Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

Bùi Thế Cường & Trương Sĩ Ánh. 2020. Giai tầng xã hội dựa trên thu nhập ở Việt Nam, 1998-2018. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(150): 20-30.

Bùi Thế Cường & Trương Sĩ Ánh. 2021. Giai cấp xã hội dựa theo thu nhập ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, 1998-2018. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 1(50): 3-10.

Bùi Thế Cường & Trương Sĩ Ánh. 2022. Cơ cấu giai cấp theo thu nhập ở Tây Nguyên giai đoạn 1998-2018. Trong: Vũ Thị Thùy Dung, Lê Minh Chiến & Đào Thị Hiếu (Đồng chủ biên) (2022). Vấn đề dân số và phát triển bền vững. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. 378-389.

Bùi Thế Cường & Vũ Mạnh Lợi. 2017a. Khác biệt tộc người trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999-2009. Trong: Viện Dân tộc học (2017). *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 345-355. ISBN: 9786049561085.

Bùi Thế Cường & Vũ Mạnh Lợi. 2017b. Khác biệt đô thị-nông thôn và tiểu vùng trong cơ cấu xã hội dựa trên nghề ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999-2009. Trong: Lê Thanh Sang (Chủ biên). 2017. *Quan hệ nông thôn-thành thị trong phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 252-268. ISBN: 978-604-944-908-6.

Bùi Thế Cường & Vũ Mạnh Lợi. 2019. Occupation-based Social Structure in Binh Duong Province, 1999-2009. *Thu Dau Mot University Journal of Science*, Vol. 1, Issue 1-2019: 37-47.

Chu Hữu Quý. 1990. Về sự phân tầng xã hội ở các vùng nông thôn nước ta hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 4(32): 43-45.

Đỗ Nguyên Phương. 1990. Góp phần tìm hiểu biến động của đội ngũ cán bộ cơ sở thôn xã với tính cách một tập đoàn xã hội-nghề nghiệp trong nông thôn nước ta. *Tạp chí Xã hội học*, số 4(32)/1990: 39-42.

Đỗ Thái Đồng. 1989a. Quan hệ sản xuất và động thái giai cấp ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 1(1)/1989: 43-49.

Đỗ Thái Đồng. 1989b. Những vấn đề cơ cấu xã hội và sự phát triển ở một xã nông thôn Nam bộ (Điều tra xã hội học tại xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Cửu Long). *Tạp chí Xã hội học*, số 3(27)/1989: 49-59.

Hà Thúc Dũng. 2018. *Phân tầng mức sống của cư dân Nam Bộ (Qua phân tích bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư từ năm 2002 đến năm 2014)*. Báo cáo đề tài cấp cơ sở. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Hà Thúc Dũng. 2021. *Di động xã hội ở Nam Bộ từ 2010-2018*. Báo cáo đề tài cấp cơ sở. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Hà Thúc Dũng, 2021. Vấn đề phân tầng xã hội và di động xã hội qua các nghiên cứu trong và ngoài nước. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 11(279): 12-23.

Hà Thúc Dũng, 2022. Di động xã hội dựa trên nghề ở Nam Bộ giai đoạn 2010 - 2018. Trong: Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ & Trường Kinh doanh EM Normadie. 2022. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững vùng*. Hà Nội: Nxb. Lao động. 636-655.

Hà Thúc Dũng. 2023a. Đặc điểm của các nhóm phân tầng xã hội dựa trên thu nhập ở Nam Bộ 2006 đến 2018. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 4(296): 41-53.

Hà Thúc Dũng. 2023b. *Phân tầng xã hội ở Nam Bộ từ đầu thập niên 2000 đến nay*. Luận án Tiến sĩ Xã hội học. TPHCM: Đại học Quốc gia TPHCM.

Hà Thúc Dũng. 2024. Nguồn vốn nhân lực và các yếu tố kinh tế - xã hội của gia đình ảnh hưởng đến phân tầng xã hội của cư dân Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 3(309): 17-28.

Hà Thúc Dũng & Trần Đan Tâm. 2020. Phân tầng xã hội dựa trên nghề ở Nam Bộ từ đầu thập niên 2000 đến nay. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 11(267): 16-28.

Hồng Giao. 1979. Về tình hình sở hữu máy móc, ruộng đất, và cơ cấu các tầng lớp xã hội ở nông thôn Nam bộ. *Tạp chí Cộng sản*, số 1/1979: 61-71.

Lê Minh Ngọc. 1982. *Về tầng lớp trung nông ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Trong: Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. 1982. *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 214-225.

Lê Minh Ngọc. 1984. Về tầng lớp trung nông ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(6): 25-31.

Lê Thanh Sang. 2010. Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 2(138): 31-40.

Lê Thanh Sang. 2011a. *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*. Báo cáo khoa học Đề tài cấp Bộ. TPHCM: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Lê Thanh Sang. 2011b. *Báo cáo Tổng hợp đề tài cấp Bộ* "*Một số vấn đề cơ bản về phát triển xã hội và quản lý xã hội nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ*". TPHCM: Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Lê Thanh Sang & Bùi Thế Cường. 2010. Phân bố và chuyển dịch đất nông nghiệp của hộ gia đình ở Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 4(140): 24-32.

Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu. 2013. Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 2(174): 20-32.

Ngân hàng thế giới. 1995. *Việt Nam: Đánh giá sự nghèo đói và chiến lược*. Hà Nội: Ngân hàng thế giới.

Nguyễn Công Bình. 2015. *Nhớ mãi 10 thành tựu khoa học phục vụ phát triển xã hội với đường lối chính sách về vùng Nam Bộ*. Tham luận Hội thảo khoa học *40 năm khoa học xã hội vùng Nam Bộ* tổ chức ngày 19/9/2015 tại Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Nguyễn Ngọc Toại. 2016a. *Di động nghề nghiệp liên thế hệ ở Nam Bộ*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Nguyễn Ngọc Toại. 2016b. Di động nghề nghiệp liên thế hệ ở Nam bộ: Một số vấn đề phương pháp luận. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 9(217): 14–29.

Nguyễn Ngọc Toại. 2016c. Một số đặc điểm di động nghề nghiệp liên thế hệ ở Nam Bộ. Trong: Lê Thanh Sang (Chủ biên). 2016. *Quan hệ Nông thôn-thành thị trong phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ (kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 269-296.

Nguyễn Ngọc Toại. 2020a. Chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực việc làm ở Việt Nam 2 thập kỷ gần đây dưới góc nhìn đoàn hệ. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 11(267), 29–41.

Nguyễn Ngọc Toại. 2020b. *Cơ cấu lĩnh vực nghề nghiệp theo dòng chảy đoàn hệ (cohort flow) tại Việt Nam hiện nay (Qua phân tích dữ liệu Điều tra mức sống dân cư 1998-2008-2018)*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Nguyễn Thị Thu Trang. 2018. Nghiên cứu vai trò của tầng lớp trung lưu đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, số 154: 74-78.

Nguyễn Thị Thu Trang. 2019. Tham gia đời sống văn hóa của tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 8: 114-120.

Nguyễn Thị Thu Trang. 2022. *Tầng lớp trung lưu tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sĩ. TPHCM: Đại học Quốc gia TPHCM.

Nguyen Thi Thu Trang. 2024. Middle-class Occupations in Ho Chi Minh City, Vietnam: Impact Factors and Policy Implications. *Inter-Asia Cultural Studies*, Vol. 25, No. 1: 4-18.

Nguyễn Thu Sa. 1991. Về nhân vật trung tâm ở nông thôn Nam Bộ: Người trung nông. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 3(9): 30-33.

Phạm Thị Dung. 2015 *Chăm sóc sức khoẻ ở tầng lớp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

Phạm Văn Phú. 1988. Bước đầu tìm hiểu về sự phân tầng xã hội trong nông thôn hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 3+4/1988: 70-77.

Phạm Văn Phú. 1991. Vài nét về sự phân tầng xã hội ở một xã nông thôn miền Bắc hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(34): 27-32.

Phan Văn Dốp. 2013. *Cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (2011-2020)*. Báo cáo Đề tài cấp Bộ. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Thanh-Giang. 1979. Tình hình phân hóa giai cấp ở một ấp thuộc đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Cộng sản*, số 5/1979: 53-58.

Tô Duy Hợp. 1990. Về thực trạng và xu hướng chuyển đổi cơ cấu xã hội nông thôn đồng bằng Bắc bộ hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 4/1990: 17-24.

Tô Duy Hợp. 1993. Thực trạng và xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội nông thôn trong thời kỳ đổi mới hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 4(44): 18-23.

Tô Duy Hợp. 1995. Tìm hiểu về sự thay đổi cơ cấu ở nông thôn trong thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(49): 38-49.

Tô Đức Tú. 2015. *Lối sống của các giai tầng trung lưu hiện nay (Nghiên cứu trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh)*. Luận văn thạc sĩ. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

Tổng cục Thống kê. 2019. *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

Trần Hữu Quang. 1982. Nhận diện cơ cấu giai cấp ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 4/1982: 31-38.

Trần Hữu Quang. 2010. *Cơ sở dữ liệu, thông tin và tri thức phục vụ chiến lược nghiên cứu 2006-2010 của Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ*. Báo cáo Đề tài cấp Viện 2009. TPHCM: Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Trần Hữu Quang. 2012. Nông hộ và ruộng đất: Những chuyển động và thách thức (qua khảo sát tại hai xã nông nghiệp ở huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 09(169): 44-60.

Trần Hữu Quang. 2013. *Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*. Báo cáo Đề tài cấp Bộ. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Trần Thị Nhung. 2012. Cộng đồng ở nông thôn Đông Nam Bộ và chương trình xây dựng nông thôn mới (Trường hợp xã Láng Dài, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 12(172): 16-23.

Trần Thị Nhung. 2013. *Cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ (2011-2020)*. Báo cáo Đề tài cấp Bộ. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Trần Thị Nhung. 2014. Những đặc trưng trong quá trình phát triển của các cộng đồng xã ấp Đông Nam Bộ từ giữa thế kỷ XX đến nay. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 10(194): 58-68.

VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

Đinh Thị Vân Chi (Trường Đại học Văn hoá)

Bài viết làm rõ vai trò của xã hội học trong việc bổ sung, làm phong phú và mở rộng phương pháp nghiên cứu văn hóa tại Việt Nam đương đại. Thông qua việc phân tích lý luận và dẫn chứng từ các công trình nghiên cứu đã có, bài viết cho thấy xã hội học đã đóng góp ba phương diện nổi bật: (1) cung cấp hệ thống lý thuyết và công cụ phương pháp khoa học xã hội, (2) theo dõi và phân tích các biến đổi văn hóa trong bối cảnh xã hội cụ thể, và (3) kết nối nghiên cứu văn hóa với các nhu cầu thực tiễn như bảo tồn di sản, phát triển du lịch, xây dựng chính sách công. Thay vì thay thế hay làm lu mờ đặc trưng của nghiên cứu văn hóa, xã hội học góp phần mở rộng không gian phân tích và nâng cao khả năng ứng dụng của lĩnh vực này trong phát triển bền vững. Qua đó, bài viết khẳng định tính liên ngành, bổ trợ và đồng hành giữa hai lĩnh vực nghiên cứu.

Từ khoá: chính sách văn hóa, nghiên cứu văn hóa, phương pháp liên ngành, ứng dụng văn hóa, xã hội học văn hóa

Mở đầu

Văn hóa là một lĩnh vực phức hợp, đan xen giữa truyền thống và hiện đại, giữa biểu tượng và hành vi, giữa cái thiêng và cái đời thường. Việc nghiên cứu văn hóa từ lâu vốn gắn bó chặt chẽ với các ngành khoa học nhân văn và xã hội như nhân học, dân tộc học, sử học, ngôn ngữ học, mỹ học. Những phương pháp tiếp cận đặc thù như phân tích văn bản, khảo tả dân tộc học, nghiên cứu hình tượng nghệ thuật hay nghiên cứu trường hợp (case study) đã từng giữ vai trò chủ đạo trong việc lý giải thế giới biểu tượng và không gian tinh thần của các cộng đồng.

Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức và yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý văn hóa, phương pháp luận khoa học xã hội thực chứng - đặc biệt là xã hội học - đã ngày càng chứng tỏ sức mạnh của mình. Những vấn đề mới nảy sinh trong đời sống văn hóa đương đại như: hành vi tiêu dùng văn hóa số, sự biến đổi của giá trị gia đình, vai trò của không gian sáng tạo, hay biểu hiện văn hóa của các nhóm yếu thế … đòi hỏi phải có những công cụ khảo sát, đo lường, phân tích dữ liệu một cách hệ thống và khách quan. Chính trong bối cảnh đó, xã hội học đã bước vào không gian nghiên cứu văn hóa không chỉ như một người hỗ trợ phương pháp, mà ngày càng như một bạn đồng hành lý luận với những đóng góp rõ rệt.

1. Xã hội học cung cấp hệ khái niệm và phương pháp luận khoa học xã hội cho nghiên cứu văn hóa

1.1. Cung cấp hệ khái niệm

Một trong những đóng góp cốt lõi và mang tính nền tảng của xã hội học đối với nghiên cứu văn hóa là việc cung cấp một hệ khái niệm và lý thuyết phân tích xã hội có tính hệ thống. Các khái niệm như thiết chế xã hội, chuẩn mực, lệch chuẩn, quyền lực, biểu tượng, trường văn hóa (Bourdieu), hay hành động xã hội (Weber), chức năng xã hội (Durkheim) không chỉ giúp giải thích các hiện tượng văn hóa như một phần của đời sống tinh thần, mà còn xem chúng như một bộ phận cấu thành và vận hành trong hệ thống xã hội.

Thay vì dừng lại ở việc mô tả đặc điểm, chức năng hay hình thức bên ngoài của hiện tượng văn hóa, tiếp cận xã hội học cho phép nhà nghiên cứu đi sâu vào các động lực xã hội chi phối quá trình hình thành, vận hành và chuyển biến của văn hóa, từ đó giải thích bản chất xã hội của hiện tượng.

Một minh chứng thuyết phục cho khả năng của xã hội học trong việc cung cấp hệ khái niệm lý thuyết cho nghiên cứu văn hóa là luận án tiến sĩ xã hội học của Nguyễn Thị Hằng (2016) "Những biến đổi văn hóa và tính cố kết cộng đồng hiện nay – Nghiên cứu trường hợp dân tộc Mường tại tỉnh Hòa Bình". Thay vì tiếp cận biến đổi văn hóa như một quá trình đứt gãy hay mất mát truyền thống, luận án này vận dụng khái niệm "cố kết xã hội" trong xã hội học hiện đại (bao gồm các chiều cạnh như sự tin cậy, mạng lưới quan hệ, chuẩn mực chia sẻ và cảm thức cộng đồng) để đánh giá mức độ liên kết xã hội trong bối cảnh văn hóa đang chuyển biến. Qua đó, tác giả cho thấy sự dịch chuyển từ quan hệ "làng-họ" sang quan hệ "cộng đồng mở" dưới tác động của đô thị hóa, di cư, truyền thông và giáo dục. Việc sử dụng hệ khái niệm xã hội học như "biến đổi xã hội", "thiết chế cộng đồng", "chuẩn mực văn hóa", "cấu trúc liên kết" không chỉ giúp phân tích sắc sảo bản chất các hiện tượng văn hóa đương đại, mà còn nâng tầm nghiên cứu văn hóa khỏi góc nhìn dân tộc học đơn tuyến sang một hệ tiếp cận đa chiều, có khả năng khái quát và đối sánh xã hội học. Đây là minh chứng điển hình cho vai trò lý luận hóa và cấu trúc hóa khái niệm mà xã hội học đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu văn hóa hiện nay.

Hoặc như, Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lễ hội dân gian vật làng Sình tại xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" (Bạch Thị Thu Hà & Trương Thị Thu Hà, 2020) không chỉ khảo sát thực trạng lễ hội, mà còn ứng dụng lý thuyết về "trường văn hóa" và "quyền lực biểu tượng" của Bourdieu để phân tích mối quan hệ giữa người tổ chức, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư trong việc kiểm soát và tái cấu trúc không gian lễ hội. Kết quả cho thấy, chất lượng lễ hội không chỉ phụ thuộc vào yếu tố truyền thống hay nguồn lực kinh tế, mà còn bị chi phối bởi sự tương

tác giữa các chủ thể trong trường văn hóa: cộng đồng (với vốn văn hóa dân gian), chính quyền (với vốn hành chính), và giới truyền thông (với vốn biểu tượng). Trong đó, sự thiếu vắng đối thoại và mất cân bằng quyền lực giữa các nhóm này dẫn đến việc biến lễ hội thành "màn trình diễn" phục vụ truyền thông, làm xói mòn tính thiêng và ý nghĩa cộng đồng.

Như vậy, chính hệ khái niệm lý thuyết của xã hội học đã giúp các nghiên cứu văn hóa vượt ra khỏi phạm vi mô tả văn hóa như tập quán hoặc di sản, để tiếp cận văn hóa như một hệ thống xã hội năng động, chứa đựng mối quan hệ quyền lực, chức năng điều tiết hành vi, và biểu tượng cấu thành bản sắc cộng đồng.

Các dẫn chứng cho thấy: không thể hiểu và phát triển văn hóa hiện nay nếu không có một hệ phương pháp xã hội học nghiêm ngặt và sắc bén, bởi văn hóa không đơn thuần là "cái đẹp" hay "cái thiêng", mà là một cơ chế tổ chức xã hội được cấu thành, tái tạo, và đôi khi bị biến đổi bởi các yếu tố cấu trúc và hành động trong xã hội.

1.2. Cung cấp phương pháp luận khoa học xã hội

Khác với các ngành nghiên cứu văn hóa truyền thống vốn dựa nhiều vào cảm nhận nghệ thuật, miêu tả dân tộc học hoặc diễn giải văn bản cổ, xã hội học cung cấp hệ phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng khoa học, giúp quá trình nghiên cứu văn hóa vượt ra khỏi những nhận định dựa trên chiều sâu văn hóa, trực giác nghệ thuật hay sự mô tả chủ quan. Việc thiết kế nghiên cứu có kiểm soát, đặt ra câu hỏi xã hội học rõ ràng (ai? cái gì? vì sao? với tần suất nào?), đồng thời thu thập bằng chứng thực nghiệm từ các nhóm người cụ thể trong các bối cảnh xã hội cụ thể không chỉ làm rõ đặc điểm của hiện tượng văn hóa, mà còn cho phép định lượng xu hướng, xác định mối quan hệ nhân quả, kiểm nghiệm giả thuyết khoa học, từ đó nâng cao tính khái quát và khả năng áp dụng thực tiễn của kết quả nghiên cứu.

Ví dụ, Luận án tiến sĩ xã hội học "Nhu cầu giải trí của thanh niên" (Đinh Thị Vân Chi, 2001) thể hiện rõ năng lực ứng dụng phối hợp phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu văn hóa, với khách thể là thanh niên đô thị tại Hà Nội - nhóm xã hội có tốc độ chuyển biến giá trị và hành vi giải trí rất nhanh trong thời kỳ đầu Đổi Mới. Trên cơ sở điều tra bảng hỏi có kiểm soát mẫu và phỏng vấn sâu một số nhóm điển hình (sinh viên, công nhân trẻ, người chưa có việc làm), tác giả đã chỉ ra sự mất cân đối giữa cấu trúc cung-cầu trong lĩnh vực giải trí dành cho thanh niên. Quan trọng hơn, luận án không chỉ mô tả kiểu giải trí phổ biến (xem truyền hình, chơi game, đi karaoke, sử dụng internet …) mà còn sử dụng phân tích thống kê và mã hóa nội dung phỏng vấn để xác định: (i) nhu cầu tiềm ẩn chưa được đáp ứng, (ii) nguyên nhân xã hội sâu xa của sự lệch pha giữa định hướng chính sách văn hóa với hành vi thực tế của thanh niên. Từ đó, đưa ra kiến nghị cụ thể cho việc xây dựng chính sách phát triển văn hóa thanh niên phù hợp với điều kiện đô thị hóa.

Ví dụ khác: Bài viết của Nguyễn Duy Hải & Hà Trọng Nghĩa (2017) "Giá trị xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế - Nhìn từ quan điểm hệ thống-cấu trúc" đã vận dụng cách tiếp cận hệ thống-cấu trúc của xã hội học để khảo sát và phân tích sự biến đổi hệ giá trị xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Thay vì chỉ liệt kê các giá trị đang thay đổi, hai tác giả tập trung vào việc giải thích cơ cấu hình thành, sự phân tầng và xung đột giữa các nhóm giá trị. Họ sử dụng phương pháp phân tích so sánh theo không gian xã hội và thời gian lịch sử để chỉ ra tính hệ thống của sự chuyển dịch này, từ đó nhấn mạnh: giá trị văn hóa không tồn tại rời rạc mà gắn chặt với cấu trúc xã hội cụ thể.

Chính nhờ khung phân tích của xã hội học, bài viết đã vượt qua lối mô tả thuần túy để tiếp cận giá trị như một dạng "chất liệu cấu trúc xã hội", được định hình bởi các thiết chế (gia đình, nhà trường, truyền thông) và bị tác động bởi các yếu tố ngoại sinh. Hệ phương pháp xã hội học không chỉ giúp nhận diện sự thay đổi trong lựa chọn giá trị của các nhóm xã hội, mà còn cung cấp công cụ để đo lường mức độ phổ biến, mức độ ưu tiên và mâu thuẫn giá trị trong đời sống đương đại. Đây chính là minh chứng tiêu biểu cho năng lực của xã hội học trong việc cung cấp nền tảng phương pháp luận khoa học xã hội cho các nghiên cứu văn hóa, giúp nâng cao tính lý giải, khả năng khái quát và ứng dụng chính sách của các kết quả nghiên cứu.

Từ hai trường hợp trên, có thể thấy rằng: phương pháp xã hội học không chỉ là kỹ thuật nghiên cứu, mà là cách tiếp cận học thuật làm thay đổi bản chất của quá trình nhận thức văn hóa. Khi nghiên cứu văn hóa được trang bị công cụ định lượng và định tính đầy đủ, các kết luận khoa học sẽ không còn mang tính trực cảm hoặc phụ thuộc vào uy tín của tác giả, mà có thể được kiểm chứng, lặp lại và đối sánh, phù hợp với chuẩn mực của một nền khoa học phát triển.

2. Là công cụ theo dõi, đánh giá và dự báo sự biến đổi văn hóa trong xã hội hiện đại

2.1. Theo dõi sự vận động của văn hóa

Khác với những mô tả văn hóa tính tại một thời điểm, xã hội học nhấn mạnh quá trình biến đổi và động lực xã hội tạo ra sự biến đổi đó. Các khái niệm như "biến đổi xã hội", "dịch chuyển giá trị", "thay đổi hành vi tiêu dùng văn hóa", hay "tính cố kết cộng đồng", đều là các trục phân tích nền tảng cho việc theo dõi chiều sâu và tốc độ của sự biến đổi. Điều quan trọng là xã hội học không chỉ mô tả sự biến đổi mà còn xác định nguyên nhân xã hội, nhóm ảnh hưởng, và hệ quả văn hóa-xã hội của quá trình này.

Ví dụ, Luận án tiến sĩ xã hội học: "Những biến đổi văn hóa và tính cố kết cộng đồng hiện nay: Nghiên cứu trường hợp dân tộc Mường tại tỉnh Hòa Bình" (Nguyễn Thị Hằng, 2016) đã triển khai một cách bài bản các phương pháp xã hội học để làm rõ quá trình biến đổi văn hóa tộc người thiểu số trong bối cảnh công nghiệp hóa và hội nhập. Tác

giả đã tiến hành khảo sát định lượng và phỏng vấn sâu với người dân Mường ở các xã đang đô thị hóa nhanh, từ đó chỉ ra sự dịch chuyển trong cấu trúc giá trị: từ hệ giá trị cộng đồng-truyền thống sang xu hướng cá nhân hóa, vật chất hóa và thực dụng hơn ở thế hệ trẻ. Đặc biệt, luận án còn làm rõ sự suy giảm tính cố kết cộng đồng, thể hiện qua sự suy yếu của các thiết chế truyền thống, trong khi các hoạt động cộng đồng mới lại chưa hình thành được cơ chế thay thế hiệu quả. Các phát hiện này chỉ có thể đạt được thông qua theo dõi diễn biến hành vi và chuẩn mực qua thời gian, chứng minh năng lực của xã hội học trong việc nắm bắt xu hướng chuyển đổi văn hóa ở cấp độ cộng đồng.

Trong Luận án tiến sĩ xã hội học "Chợ nông thôn châu thổ sông Hồng trong quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội thời kỳ Đổi Mới (Nghiên cứu trường hợp chợ Ninh Hiệp, Hữu Bằng, Thổ Tang)" của Lê Thị Mai (2024), văn hóa được tiếp cận như một phần của đời sống xã hội-kinh tế truyền thống, chịu tác động mạnh mẽ từ cơ chế thị trường, đô thị hóa và thay đổi mạng lưới tiêu dùng. Qua khảo sát ba chợ vùng Đồng bằng sông Hồng, tác giả chỉ ra rằng chợ quê không chỉ là nơi giao thương, mà còn là thiết chế văn hóa-xã hội-cộng đồng, phản ánh rõ biến đổi về thị hiếu, tập quán, mối quan hệ làng xã và cách thức người dân tổ chức không gian sống. Luận án đã sử dụng phân tích so sánh theo thời gian để làm nổi bật sự dịch chuyển từ quan hệ dựa trên tín nhiệm, huyết thống, phong tục … sang quan hệ kinh tế-hợp đồng, mang tính thực dụng và cạnh tranh. Từ đó, đặt ra câu hỏi xã hội học quan trọng: Liệu sự chuyển đổi mô hình chợ có dẫn đến đứt gãy văn hóa cộng đồng, hay là quá trình tái cấu trúc giá trị văn hóa trong điều kiện mới?

Hai ví dụ trên cho thấy một điều cốt lõi: xã hội học không dừng ở việc khảo tả hiện tượng văn hóa, mà tập trung vào động lực chuyển hóa, xu hướng biến đổi và hệ quả xã hội của những thay đổi đó. Nhờ vậy, các nhà quản lý văn hóa có thể nắm bắt được những biến đổi trong hành vi và hệ giá trị, từ đó đưa ra chính sách phù hợp với nhóm xã hội cụ thể, giai đoạn cụ thể, thay vì áp dụng một mô hình cứng nhắc cho một xã hội đang vận động nhanh chóng.

2.2. Đánh giá tác động của văn hóa

Trong tiến trình phát triển văn hóa, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập, nhiều chính sách văn hóa, sản phẩm truyền thông và xu hướng thẩm mỹ mới đã được triển khai nhằm thúc đẩy sáng tạo, bảo tồn bản sắc và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân. Tuy nhiên, không phải chính sách hay sản phẩm nào cũng đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Những câu hỏi quan trọng như: Ai thực sự được hưởng lợi từ chính sách văn hóa? Sản phẩm văn hóa có gây ra tác dụng phụ xã hội nào không? Trào lưu thẩm mỹ có củng cố hay phá vỡ hệ giá trị truyền thống? ... lại thường ít khi được đề cập trong các nghiên cứu thuộc các chuyên ngành nghệ thuật.

Ở điểm này, xã hội học văn hóa phát huy thế mạnh đặc thù: tiếp cận văn hóa như một hiện tượng xã hội có tác động đến hành vi, giá trị và quan hệ xã hội của con người; và sử dụng các phương pháp thực chứng để đánh giá tác động văn hóa-xã hội một cách hệ thống, khách quan và thực tiễn.

Ví dụ: Luận án tiến sĩ "Sự biến đổi văn hóa làng nghề truyền thống ở Hà Nội hiện nay (qua trường hợp làng Triều Khúc và Thiết Úng) của Nguyễn Thị Bích Thủy (2015) dù thuộc ngành văn hóa học, nhưng đã tích hợp phương pháp luận và tư duy phân tích xã hội học để đánh giá tác động của chính sách phát triển làng nghề và sự can thiệp của truyền thông-du lịch-quảng bá văn hóa đến thực hành văn hóa truyền thống của cư dân làng nghề. Luận án chỉ ra rằng, mặc dù các chính sách phục dựng nghề truyền thống và quảng bá văn hóa phi vật thể được triển khai với mục tiêu "bảo tồn bản sắc", nhưng trong thực tế, nhiều sản phẩm và nghi thức bị sân khấu hóa, thương mại hóa và rời xa chức năng xã hội-tâm linh ban đầu, tác động trực tiếp đến nhận thức giá trị của lớp trẻ, đồng thời làm xuất hiện sự gián đoạn trong truyền thụ kỹ năng và tri thức nghề giữa các thế hệ.

Chính việc sử dụng phương pháp khảo sát xã hội học và phỏng vấn cư dân trong cộng đồng làng nghề đã giúp luận án đưa ra đánh giá sắc sảo về hệ quả xã hội hai mặt của chính sách văn hóa, điều mà các tiếp cận thuần túy chỉ từ góc độ lịch sử, văn hóa dân gian hay dân tộc học chưa đủ khả năng phát hiện.

Tương tự, Đề tài cấp Bộ "Tác động của thực hành tín ngưỡng và hoạt động lễ hội đến lối sống con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa-hiện đại hóa và hội nhập quốc tế" (Nguyễn Thị Hiền, 2019) là một minh chứng tiêu biểu cho năng lực của xã hội học trong việc đánh giá tác động xã hội của văn hóa. Thay vì chỉ tiếp cận lễ hội như một hiện tượng dân gian hoặc nghi lễ đơn lẻ, đề tài đã đặt thực hành tín ngưỡng vào mối quan hệ với các thiết chế xã hội và sự vận động của lối sống cộng đồng đương đại. Thông qua khảo sát nhiều địa phương, đề tài đã chỉ ra rằng lễ hội không chỉ bảo tồn các giá trị truyền thống như gắn kết cộng đồng, củng cố bản sắc địa phương, mà còn phát sinh nhiều hệ quả xã hội mới như xu hướng thương mại hóa tín ngưỡng, cạnh tranh biểu tượng và xung đột giá trị giữa thế hệ trẻ với cộng đồng cư dân gốc. Phương pháp luận xã hội học, với hệ công cụ như khảo sát định tính, phỏng vấn sâu và phân tích diễn ngôn, đã cho phép làm rõ những biến đổi này một cách có hệ thống và khách quan. Từ đó, đề tài không chỉ góp phần nhận diện những vấn đề xã hội phát sinh từ thực hành văn hóa, mà còn đưa ra các khuyến nghị chính sách cụ thể cho việc quản lý và định hướng phát triển lễ hội trong thời kỳ hội nhập, là một ví dụ điển hình cho khả năng của xã hội học trong việc đánh giá toàn diện tác động của văn hóa đối với đời sống cộng đồng.

Hai ví dụ trên chứng minh rõ rằng: xã hội học có khả năng đánh giá tác động của chính sách và sản phẩm văn hóa đến các nhóm xã hội khác nhau, cả về mức độ ảnh hưởng và cơ chế tác động, giúp trả lời những câu hỏi về hiệu quả xã hội, công bằng tiếp cận và

biến đổi hành vi-giá trị, vốn là những câu hỏi sống còn cho một nền văn hóa hướng đến phát triển bền vững.

3. Gắn kết văn hóa với đời sống xã hội-chính sách-cộng đồng

3.1. Mở rộng nghiên cứu văn hóa vào các lĩnh vực phát triển xã hội

Trong các tiếp cận truyền thống, văn hóa thường được giới hạn trong các lĩnh vực nghệ thuật, phong tục hoặc di sản, chủ yếu dưới góc nhìn dân gian, lịch sử hoặc nghệ thuật học. Cách tiếp cận này tuy cần thiết để bảo tồn những giá trị tinh thần, nhưng lại thiếu khả năng lý giải các mối quan hệ chức năng và tương tác giữa văn hóa với các lĩnh vực khác như kinh tế, giáo dục, truyền thông hay chính trị. Chính vì vậy, xã hội học, với tư cách là một khoa học nghiên cứu cấu trúc và động học xã hội, đã mở ra khả năng tiếp cận văn hóa như một hệ thống thiết chế xã hội, đan cài và tác động qua lại với các quá trình phát triển kinh tế-xã hội.

Cách tiếp cận này cho phép phân tích văn hóa như động lực của phát triển bền vững, thành phần của giáo dục công dân, công cụ định hướng hành vi kinh tế, hay nền tảng mềm của công nghiệp sáng tạo. Thay vì xem văn hóa là "phần mềm" mơ hồ, xã hội học văn hóa đã chỉ ra cơ chế cụ thể mà qua đó văn hóa ảnh hưởng đến cấu trúc quyền lực, phân tầng xã hội, lựa chọn chính sách, hoặc hành vi tiêu dùng. Nhờ đó, nghiên cứu văn hóa thoát khỏi tính đặc thù nghệ thuật, để hội nhập vào các chiến lược phát triển liên ngành.

Trong báo cáo tại hội thảo "Khu vực học-Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo", nhóm tác giả Bùi Văn Tuấn & Trần Thị Hiên (2019) không chỉ khảo sát hệ giá trị văn hóa thuần túy, mà còn phân tích sâu mối quan hệ giữa các nhóm giá trị này với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội và quá trình hội nhập toàn cầu. Sử dụng lối phân tích hệ thống-cấu trúc của xã hội học, nghiên cứu cho thấy: hệ giá trị truyền thống như "cần cù, tiết kiệm, đoàn kết, nhân ái" đang chịu áp lực mạnh từ các giá trị mới như "năng động, cạnh tranh, tự do cá nhân", vốn xuất hiện trong các môi trường kinh tế thị trường, giáo dục quốc tế và truyền thông toàn cầu.

Quan trọng hơn, nghiên cứu không dừng ở mức mô tả sự dịch chuyển, mà còn đặt vấn đề: làm thế nào để tích hợp các giá trị truyền thống vào hệ thống giáo dục công dân, chính sách văn hóa, và phát triển nguồn nhân lực trong nền kinh tế sáng tạo? Đây chính là biểu hiện rõ ràng của việc vận dụng tư duy xã hội học để kết nối nghiên cứu văn hóa với lĩnh vực kinh tế và giáo dục một cách chiến lược.

Hoặc như Luận án của Trần Hải Minh (2018) "Biến đổi của diễn xướng nghi lễ lên đồng (qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Nam Định)" mặc dù thuộc chuyên ngành văn hóa học, nhưng đã tiếp cận nghi lễ dân gian từ góc nhìn xã hội học về tôn giáo, kinh tế biểu tượng và truyền thông đại chúng. Nghiên cứu cho thấy rằng thực hành lên đồng không chỉ là

biểu hiện tâm linh thuần túy, mà đang trở thành một nghề biểu diễn mang tính chất kinh tế, kết nối với các yếu tố thị trường, truyền thông, du lịch và cả bộ máy quyền lực địa phương. Bằng cách sử dụng phương pháp quan sát tham dự và phỏng vấn sâu, tác giả đã phân tích cụ thể mối quan hệ giữa diễn xướng nghi lễ với cơ chế vận hành của kinh tế lễ hội, truyền thông mạng xã hội và nhu cầu cá nhân hóa trải nghiệm tâm linh. Chính sự can thiệp của truyền thông đã biến nhiều nghi lễ thành "show diễn", trong khi cơ chế "cúng tiến-thăng đồng" lại chịu ảnh hưởng bởi các quy luật kinh tế thị trường, làm xuất hiện tầng lớp "thầy lễ chuyên nghiệp".

Đây là một minh chứng sống động cho năng lực của xã hội học trong việc mở rộng nghiên cứu văn hóa ra khỏi phạm vi biểu tượng và nghi lễ, để phân tích sâu các quan hệ kinh tế-truyền thông-quyền lực nằm bên dưới bề mặt văn hóa.

Từ hai ví dụ nêu trên, có thể khẳng định rằng: chính xã hội học đã mở ra không gian liên ngành cho nghiên cứu văn hóa, cho phép kết nối nó với các mục tiêu phát triển kinh tế, giáo dục đạo đức xã hội, truyền thông đại chúng và quản trị xã hội. Năng lực phân tích cấu trúc và thiết chế của xã hội học tạo điều kiện để văn hóa được nhìn nhận như một nguồn lực xã hội chiến lược, thay vì chỉ là "một phần của kiến trúc thượng tầng" trong quá trình phát triển quốc gia.

3.2. Kết nối nghiên cứu với nhu cầu thực tiễn của cộng đồng

Một trong những yêu cầu cấp thiết của nghiên cứu khoa học hiện đại là khả năng phục vụ và cải thiện đời sống xã hội, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa nhanh chóng như hiện nay. Nghiên cứu văn hóa không còn dừng lại ở việc mô tả và lưu giữ những giá trị truyền thống, mà cần hướng tới ứng dụng thực tiễn, đáp ứng nhu cầu bảo tồn di sản sống, phát triển du lịch bền vững, và xây dựng các mô hình nếp sống đô thị lành mạnh.

Chính xã hội học văn hóa với hệ công cụ phân tích hành vi, chuẩn mực, thiết chế và nhu cầu xã hội đã định vị lại vai trò của nghiên cứu văn hóa: không phải như một ngành bảo tồn quá khứ, mà như một hệ thống tri thức phục vụ cho hiện tại và tương lai cộng đồng. Ở đó, văn hóa được hiểu như nguồn lực xã hội sống động, cần phải điều phối, quy hoạch và đồng kiến tạo cùng với người dân.

Đề tài "Nghiên cứu quan hệ cha mẹ-con ở các đô thị Việt Nam hiện nay" (Nguyễn Hữu Minh, 2019) là một ví dụ điển hình cho việc xã hội học văn hóa góp phần xây dựng nếp sống văn minh đô thị trên nền tảng văn hóa gia đình. Bằng việc khảo sát thực địa tại các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc quan hệ cha mẹ-con trong gia đình đô thị hiện đại: từ quan hệ thứ bậc sang đối thoại; từ kiểm soát sang thương lượng; và từ định hướng chuẩn mực sang định hướng cảm xúc và học tập kỹ năng sống. Tuy nhiên, chính trong quá trình chuyển đổi đó cũng nảy sinh hàng loạt hệ lụy: mâu thuẫn thế hệ, khủng hoảng

giá trị, và đặc biệt là sự lệch pha giữa hành vi giáo dục trong gia đình và kỳ vọng về văn minh công cộng ngoài xã hội.

Đề tài không chỉ dừng lại ở việc mô tả, mà còn phân tích nguyên nhân xã hội (áp lực kinh tế, mạng xã hội, thiếu không gian công cộng) và kiến nghị chính sách về xây dựng văn hóa ứng xử đô thị từ cấp gia đình đến trường học và cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, luận án tiến sĩ văn hóa học của Nguyễn Thị Bích Thủy (2015) "Sự biến đổi văn hóa làng nghề truyền thống ở Hà Nội hiện nay (qua trường hợp làng Triều Khúc và Thiết Ứng)" không chỉ dừng lại ở việc mô tả các giá trị văn hóa nghề thủ công, mà còn vận dụng các phương pháp điều tra xã hội học (phỏng vấn sâu, quan sát tham dự, khảo sát hộ dân) để phân tích các biến đổi trong hành vi sản xuất, quan hệ thế hệ, và mối liên hệ giữa giá trị truyền thống với nhu cầu thị trường và đô thị hóa. Quan trọng hơn, tác giả đã chỉ ra những thách thức cụ thể mà cộng đồng làng nghề đang đối mặt như khủng hoảng nhân lực trẻ, suy giảm tính cộng đồng, thương mại hóa lễ hội làng nghề, và mất dần không gian sáng tạo văn hóa. Trên cơ sở đó, luận án kiến nghị các giải pháp bảo tồn văn hóa gắn với phát triển sinh kế. Đây chính là kiểu nghiên cứu mà xã hội học văn hóa hướng tới: không chỉ lý giải được hiện tượng, mà còn góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn của cộng đồng, đặt người dân vào vị trí trung tâm trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa.

Hai nghiên cứu trên cho thấy: xã hội học văn hóa không chỉ giúp hiểu "văn hóa là gì", mà còn giúp trả lời "văn hóa phục vụ ai, và phục vụ như thế nào". Nhờ khả năng gắn bó với thực tiễn, xã hội học đã đưa nghiên cứu văn hóa thoát khỏi hướng hàn lâm, để bước vào đời sống, nơi mà các cộng đồng thực sự cần những giải pháp cụ thể để gìn giữ bản sắc, nuôi dưỡng mối liên kết xã hội và kiến tạo tương lai bền vững.

Kết luận

Xã hội học đã và đang góp phần quan trọng làm phong phú, nâng cao hiệu quả và mở rộng không gian tư duy cho nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam hiện nay. Với ba đóng góp nổi bật: (1) cung cấp hệ phương pháp và khung lý thuyết xã hội học hiện đại, (2) theo dõi và phân tích biến đổi văn hóa trong các bối cảnh xã hội cụ thể, và (3) gắn kết chặt chẽ nghiên cứu văn hóa với thực tiễn đời sống cộng đồng, xã hội học đã trở thành một nguồn lực học thuật quan trọng song hành cùng văn hóa học. Không làm lu mờ bản sắc riêng của nghiên cứu văn hóa, xã hội học góp phần bổ sung các công cụ khoa học, làm rõ hơn mối quan hệ giữa văn hóa và các thiết chế xã hội như kinh tế, giáo dục, truyền thông, đô thị hay chính sách công. Nhờ đó, nghiên cứu văn hóa không chỉ tiếp tục khẳng định thế mạnh trong việc khám phá chiều sâu biểu tượng và giá trị, mà còn được đặt trong tương quan hệ thống với các quá trình xã hội rộng lớn hơn. Có thể khẳng định, xã hội học không thay thế nghiên cứu văn hóa, mà chính là người bạn đồng hành học thuật,

giúp định vị lại văn hóa như một nguồn lực xã hội năng động, giàu tính kết nối và có khả năng đóng góp thiết thực vào phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

Bạch Thị Thu Hà & Trương Thị Thu Hà. 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lễ hội dân gian vật làng Sình tại xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 6(6): 676-690. Truy cập ngày 23/6/2025. https://doi.org/10.33100/tckhxhnv6.6.BachThiThuHa-TruongThiThuHa.

Bùi Văn Tuấn & Trần Thị Hiên. 2019. *Hệ giá trị con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa-hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*. Kỷ yếu Hội thảo "Khu vực học-Việt Nam học", Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. 711-735.

Đinh Thị Vân Chi. 2001. *Nhu cầu giải trí của thanh niên (Nghiên cứu khuôn mẫu giải trí của thanh niên và sự đáp ứng nhu cầu giải trí tại Hà Nội).* Luận án tiến sĩ Xã hội học. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lê Thị Mai. 2004. *Chợ nông thôn châu thổ sông Hồng trong quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội thời kỳ Đổi Mới (Nghiên cứu trường hợp chợ Ninh Hiệp, Hữu Bằng, Thổ Tang).* Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Duy Hải & Hà Trọng Nghĩa. 2017. Giá trị xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập – Nhìn từ quan điểm hệ thống-cấu trúc. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, số 5(3): 111-128.

Nguyễn Hữu Minh (Chủ nhiệm) (2017-2019). *Nghiên cứu quan hệ cha mẹ-con ở các đô thị Việt Nam hiện nay*. Đề tài cấp Nhà nước. Viện Xã hội học Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nguyễn Thị Bích Thủy. 2015. *Sự biến đổi văn hóa làng nghề truyền thống ở Hà Nội hiện nay (qua trường hợp làng Triều Khúc và Thiết Ứng)*. Luận án tiến sĩ văn hóa học. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Hằng. 2016. *Những biến đổi văn hóa và tính cố kết cộng đồng hiện nay: Nghiên cứu trường hợp dân tộc Mường tại tỉnh Hòa Bình*. Luận án Ttến sĩ xã hội học. Viện Xã hội học Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nguyễn Thị Hiền. 2019. *Tác động của thực hành tín ngưỡng và hoạt động lễ hội đến lối sống người Việt Nam hiện nay* (Đề tài cấp Bộ, 9/2012-9/2013). Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nxb. Văn hóa Dân tộc. ISBN 978-6047026791.

Trần Hải Minh. 2018. *Biến đổi của diễn xướng nghi lễ lên đồng (qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Nam Định)*. Luận án tiến sĩ văn hóa học. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

PHÁ VỠ KHUÔN MẪU, KIẾN TẠO CÔNG BẰNG: 40 NĂM XÃ HỘI HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỒNG HÀNH CÙNG CỘNG ĐỒNG LGBTQIA+ Ở VIỆT NAM

Đỗ Văn Tuấn (Khoa Xã hội học và công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội)

Bài viết phân tích quá trình 40 năm Đổi Mới (1986-2026) của Việt Nam đối với việc thừa nhận, bảo vệ và thúc đẩy quyền của cộng đồng LGBTQIA+ dưới góc nhìn xã hội học và công tác xã hội. Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết hệ thống, lý thuyết queer và lý thuyết công bằng xã hội, bài viết chỉ ra những bước chuyển quan trọng trong hệ thống chính sách, pháp luật, nhận thức xã hội cũng như thực tiễn hoạt động cộng đồng, từ đó khẳng định vai trò thiết yếu của hai lĩnh vực khoa học xã hội này trong quá trình xây dựng một xã hội bao trùm và bình đẳng hơn. Nghiên cứu tổng hợp các tài liệu thứ cấp, phân tích chính sách quốc gia và kết quả khảo sát của các tổ chức xã hội dân sự như ICS, iSEE, UNDP… để làm rõ các mốc chuyển biến chính trong pháp luật, truyền thông, giáo dục và dịch vụ xã hội đối với người LGBTQIA+. Bài viết cũng chỉ ra những hạn chế còn tồn tại, như sự thiếu vắng mô hình can thiệp chính thức trong hệ thống công tác xã hội quốc gia, cũng như khoảng trống dữ liệu nghiên cứu đối với các nhóm LGBTQIA+ ở nông thôn, hay liên tầng kì thị như người LGBTQIA+ cao tuổi và người khuyết tật. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các định hướng phát triển lý luận và thực tiễn, nhấn mạnh nhiệm vụ nghiên cứu liên ngành, đào tạo chuyên sâu công tác xã hội LGBTQIA+ và hoàn thiện chính sách vĩ mô, đặc biệt là Luật Chuyển đổi giới tính và bảo hiểm y tế bao phủ các can thiệp y tế khẳng định giới tính. Những đóng góp này nhằm hiện thực hóa cam kết quốc gia về bình đẳng giới và phát triển bền vững cho mọi nhóm dân cư trong xã hội Việt Nam hiện đại.

Từ khóa: chính sách bình đẳng giới, công tác xã hội, LGBTQIA+, xã hội học

1. Dẫn nhập

Trong suốt lịch sử nhân loại, cộng đồng người đồng tính, song tính, chuyển giới, liên giới tính và các thiểu số tính dục khác (viết tắt là LGBTQIA+) luôn tồn tại như một phần tự nhiên, thiết yếu của xã hội. Tuy nhiên, tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, nhóm dân cư này thường xuyên đối diện với sự kỳ thị, phân biệt đối xử và gạt ra bên lề trong nhiều lĩnh vực của đời sống, từ gia đình, giáo dục, lao động đến y tế và pháp luật. LGBTQIA+ là nhóm xã hội dễ bị tổn thương về nhiều mặt: về nhận thức xã hội, về cơ chế chính sách, về tiếp cận dịch vụ, cũng như về an toàn và sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.

Sau 40 năm thực hiện chính sách Đổi Mới (1986-2026), xã hội Việt Nam đã chứng kiến những thay đổi quan trọng về mặt nhận thức, thái độ và hành vi đối với cộng đồng

LGBTQIA+. Từ chỗ bị coi là hiện tượng "lệch chuẩn", "bệnh lý" hay "căn bệnh cần chữa trị", giờ đây đã ghi nhận sự gia tăng đáng kể về mức độ cởi mở, đặc biệt là giới trẻ ở đô thị, đã nhìn nhận người LGBTQIA+ như một bộ phận tự nhiên, có quyền bình đẳng và tôn trọng như mọi công dân khác. Trong bối cảnh đó, xã hội học và công tác xã hội giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Về mặt lý luận, xã hội học cung cấp khung phân tích để hiểu bản chất xã hội của các vấn đề LGBTQIA+, khám phá nguyên nhân sâu xa của sự kỳ thị và thiết kế các giải pháp can thiệp hiệu quả. Về mặt thực hành, công tác xã hội trực tiếp tham gia vào việc hỗ trợ, tư vấn, bảo vệ quyền lợi của người LGBTQIA+ thông qua các dịch vụ chuyên biệt, hoạt động cộng đồng, cũng như vận động chính sách. Hai ngành này, cùng với sự hợp tác đa ngành khác, đang dần góp phần xây dựng một môi trường xã hội công bằng, bao trùm, tôn trọng sự đa dạng của bản dạng giới và xu hướng tính dục.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp

Về lý luận, nghiên cứu này vận dụng ba cách tiếp cận chính: Thứ nhất, lý thuyết hệ thống nhấn mạnh mối liên hệ tác động qua lại giữa cá nhân LGBTQIA+ với các hệ thống xã hội như gia đình, nhà trường, thị trường lao động, y tế và pháp luật. Bản dạng giới và xu hướng tính dục không thể tách rời khỏi những yếu tố xã hội này, mà là kết quả của sự tương tác liên tục giữa con người với môi trường xã hội.

Thứ hai, lý thuyết Queer giúp phá vỡ các khuôn mẫu nhị nguyên truyền thống về giới và dục tính, khẳng định tính đa dạng và linh hoạt của bản dạng, xu hướng tính dục. Lý thuyết này yêu cầu sự thay đổi từ chính các thiết chế xã hội – từ pháp luật, y tế đến giáo dục – để phản ánh sự đa dạng đó, thay vì áp đặt các chuẩn mực cổ điển.

Thứ ba, lý thuyết công bằng xã hội cung cấp nền tảng khẳng định quyền được tôn trọng, được thừa nhận và đối xử bình đẳng của cộng đồng LGBTQIA+ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên cơ sở này, chính sách và dịch vụ công tác xã hội cần được thiết kế nhằm giảm thiểu bất công và thúc đẩy hòa nhập xã hội cho nhóm yếu thế này.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng tổng hợp tài liệu thứ cấp từ các báo cáo nghiên cứu của ICS, iSEE, UNDP, …; phân tích các văn bản chính sách từ Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới đến Dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính; đồng thời khai thác dữ liệu phỏng vấn sâu với các nhà nghiên cứu, cán bộ chính sách, thành viên cộng đồng LGBTQIA+.

3. Thực trạng nhận thức xã hội và chính sách về LGBTQIA+ ở Việt Nam (1986-2026)

3.1. Thay đổi trong hệ thống chính sách và pháp luật

Trong hơn ba thập kỷ qua, hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam đã ghi nhận những bước tiến quan trọng trong việc mở rộng quyền và bảo vệ cộng đồng LGBTQIA+, phản ánh sự thay đổi dần trong nhận thức xã hội cũng như sự tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế.

Giai đoạn đầu của Đổi Mới (1986-2000) chứng kiến sự thiếu vắng gần như hoàn toàn các quy định pháp luật liên quan đến LGBTQIA+. Ảnh hưởng của những định kiến văn hóa truyền thống khiến nhóm này bị coi là "lệch chuẩn" hoặc "vi phạm thuần phong mỹ tục". Đáng chú ý, Nghị quyết 04/1993 về phòng chống HIV/AIDS đã liệt kê đồng tính nam là nhóm có nguy cơ cao, vô hình trung củng cố thêm sự kỳ thị xã hội. Đến đầu những năm 2000, vẫn chưa có bất kỳ văn bản nào đề cập bảo vệ quyền của người LGBTQIA+.

Sự thay đổi bắt đầu từ năm 2006, khi Luật Phòng, chống HIV/AIDS lần đầu tiên công nhận nhóm MSM như một đối tượng ưu tiên tiếp cận y tế dự phòng. Dù cách tiếp cận này vẫn đặt nặng yếu tố y tế cộng đồng, nó mở đường cho các chính sách cởi mở hơn sau này. Năm 2009, Bộ Y tế ban hành hướng dẫn điều trị HIV/AIDS nhấn mạnh đến tư vấn không kỳ thị với MSM và người chuyển giới, đánh dấu sự chuyển biến tích cực trong lĩnh vực y tế.

Điểm ngoặt chính sách thực sự xuất hiện vào giai đoạn 2012-2014 khi vấn đề hôn nhân đồng giới được công khai thảo luận, dẫn tới việc Quốc hội bãi bỏ cấm hôn nhân đồng giới trong Luật Hôn nhân và Gia đình (2014). Mặc dù chưa hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới, thay đổi này đã thể hiện sự thừa nhận quyền sống chung hợp pháp và quyền được tổ chức cưới của các cặp đôi đồng giới.

Tiếp đó, từ năm 2015 đến nay, hệ thống chính sách tiếp tục hoàn thiện với việc Quốc hội thảo luận Dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính, Bộ Y tế loại bỏ đồng tính ra khỏi danh mục bệnh tâm thần và ban hành Công văn 4132/BYT-CNTT khẳng định LGBTQIA+ không phải bệnh lý. Các hướng dẫn về ghi nhận giới tính trên giấy tờ hộ tịch và Dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính đã mở rộng quyền pháp lý quan trọng cho người chuyển giới. Những thay đổi này đánh dấu quá trình dần tiệm cận với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế như UDHR, CRC và CEDAW, từng bước xây dựng khung pháp lý công bằng và bao trùm hơn cho cộng đồng LGBTQIA+ tại Việt Nam.

3.2. Gia tăng hiện diện của cộng đồng LGBTQIA+ trong đời sống công - truyền thông

Trong những năm gần đây, cộng đồng LGBTQIA+ tại Việt Nam đã dần khẳng định sự hiện diện tích cực trong đời sống công cộng và truyền thông. Việc các nghệ sĩ và nhân vật công chúng như Hương Giang, Lynk Lee, Vũ Cát Tường, … công khai bản dạng giới và xu hướng tính dục đã góp phần thay đổi hình ảnh của cộng đồng này, từ chỗ bị gắn với định kiến tiêu cực trở thành những cá nhân được công nhận về năng lực, cống hiến và quyền bình đẳng.

Cùng với đó, các sự kiện như VietPride, IDAHOT, … đã được tổ chức rộng rãi ở nhiều địa phương, trở thành dịp quan trọng để cộng đồng LGBTQIA+ thể hiện bản sắc, tăng cường kết nối nội bộ và gửi thông điệp về bình đẳng, đa dạng tới xã hội. Số lượng người tham gia ủng hộ ngày càng tăng, phản ánh sự chuyển biến trong thái độ chung của xã hội.

Những chuyển động này cho thấy vai trò của công tác xã hội trong việc xây dựng môi trường an toàn, khuyến khích sự tham gia xã hội của người LGBTQIA+. Sự phối hợp giữa các tổ chức xã hội dân sự, nhà hoạt động và truyền thông đã góp phần làm giảm kỳ thị, tạo điều kiện để nhóm này được thể hiện bản thân và đóng góp vào sự phát triển xã hội.

3.3. Phát triển các tổ chức xã hội dân sự chuyên biệt

Trong tiến trình thúc đẩy quyền và cải thiện điều kiện sống cho cộng đồng LGBTQIA+ tại Việt Nam, các tổ chức xã hội dân sự (CSO) chuyên biệt đã đóng vai trò quan trọng như cầu nối giữa cộng đồng này với hệ thống chính sách, dịch vụ xã hội và truyền thông đại chúng. Đồng thời, các tổ chức này cũng là nơi khởi xướng nhiều hoạt động nâng cao năng lực, tư vấn tâm lý-pháp lý, chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ sinh kế cho nhóm dễ bị tổn thương.

Tiêu biểu là Trung tâm ICS - tổ chức tiên phong bảo vệ quyền LGBTQIA+ tại Việt Nam. ICS không chỉ thực hiện các chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức mà còn triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng lãnh đạo, xây dựng nhóm tự lực và vận động chính sách, đặc biệt là đóng góp cho Dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính.

Bên cạnh đó, iSEE cũng có vai trò nổi bật trong việc nghiên cứu và thúc đẩy quyền của các nhóm thiểu số, bao gồm cộng đồng LGBTQIA+, thông qua hoạt động học thuật và vận động chính sách nhằm chống lại kỳ thị, phân biệt đối xử. Theo Báo cáo Phân tích bối cảnh phong trào LGBTI tại Việt Nam (2021), đến năm 2020 đã có ít nhất 11 tổ chức chính thức hoạt động trong lĩnh vực này như iSEE, CSAGA, CCIHP, SCDI, ISDS, … và các doanh nghiệp xã hội như ICS, Hải Đăng, Glink Clinic, My Home, ...

Bên cạnh các tổ chức chính thức, nhiều nhóm cộng đồng (CBO) không đăng ký cũng đang hoạt động hiệu quả ở các địa phương như Khánh Hòa, Vĩnh Long, Đà Lạt, Vĩnh Phúc, ... Các nhóm như Mạng lưới Nữ Yêu Nữ, PFLAG Việt Nam, CLB Nhân Văn-Bình Đẳng Giới, ... tổ chức các buổi sinh hoạt, truyền thông, hỗ trợ đồng đẳng nhằm nâng cao nhận thức và kết nối cộng đồng địa phương.

Ngoài ra, các doanh nghiệp xã hội, phòng khám thân thiện với cộng đồng và CBO như Hải Đăng, WECARE, Galant, … đã tích cực triển khai dịch vụ tư vấn HIV/AIDS, PrEP, chăm sóc sức khỏe cho MSM và người chuyển giới nữ. Những mô hình này không chỉ mang lại hỗ trợ y tế mà còn tăng cường hiểu biết về quyền và kỹ năng bảo vệ bản thân.

Đặc biệt, mô hình nhóm tự lực đã được xây dựng thành công tại nhiều tổ chức, tạo không gian để LGBTQIA+ chia sẻ, hỗ trợ tinh thần và chuyển tải nguyện vọng của mình tới các nhà hoạch định chính sách. Từ góc độ công tác xã hội, sự phát triển của CSO và CBO đã làm giàu thêm hệ sinh thái hỗ trợ cộng đồng tại Việt Nam, giúp giảm thiểu nguy cơ tổn thương và thúc đẩy sự hòa nhập xã hội cho LGBTQIA+ trong quá trình xây dựng một xã hội công bằng, bao trùm và nhân văn.

3.4. Chuyển biến trong nhận thức xã hội và khoa học

Nhận thức xã hội đối với cộng đồng LGBTQIA+ tại Việt Nam những năm qua đã có những thay đổi tích cực, thể hiện xu hướng cởi mở và tôn trọng sự đa dạng bản dạng giới và xu hướng tính dục trong đời sống hiện đại. Một nhân tố thúc đẩy quan trọng cho sự thay đổi này là sự gia tăng đáng kể các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội học và công tác xã hội.

Trước đây, LGBTQIA+ là chủ đề nhạy cảm, hiếm khi xuất hiện trong nghiên cứu chính thống. Tuy nhiên, từ sau năm 2010, đặc biệt giai đoạn 2015-2025, đã có nhiều luận văn, luận án, bài báo tập trung vào thực trạng đời sống, kỳ thị, bạo lực giới, sức khỏe tâm thần, tiếp cận dịch vụ và việc làm của nhóm này. Một số trường như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm TPHCM, Học viện Phụ nữ Việt Nam, … đã tích hợp nội dung LGBTQIA+ vào giảng dạy các ngành xã hội học, công tác xã hội và giới.

Đáng chú ý là "Báo cáo quốc gia LGBT Việt Nam - Là LGBT ở Châu Á" (2014) cùng các nghiên cứu của iSEE từ 2010 đến nay đã trở thành nguồn tài liệu quan trọng, chỉ ra sự khác biệt về mức độ chấp nhận LGBTQIA+ theo vùng miền, độ tuổi, trình độ học vấn. Các dữ liệu này hỗ trợ việc xây dựng chương trình can thiệp và chính sách phù hợp cho từng nhóm đối tượng.

Ngoài ra, ICS, iSEE và nhiều tổ chức xã hội dân sự, tổ chức cộng đồng đã đóng góp dữ liệu sơ cấp về các nhóm nhỏ như người chuyển giới nữ, MSM, người vô tính,

LGBTQIA+ nông thôn, cao tuổi. Điều này giúp lấp đầy khoảng trống thông tin cần thiết cho hoạch định chính sách.

Từ góc độ công tác xã hội, các kết quả nghiên cứu mới đã giúp xây dựng kế hoạch can thiệp phù hợp, xác định rõ nhu cầu thân chủ và nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp, góp phần phát triển công tác xã hội LGBTQIA+ theo hướng chuyên nghiệp, gắn với thực tiễn xã hội Việt Nam.

3.5. Bước đầu đưa LGBTQIA+ vào giáo dục đại học

Một trong những chuyển biến tích cực đáng ghi nhận là việc các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã bắt đầu lồng ghép nội dung về LGBTQIA+ vào chương trình đào tạo các ngành xã hội học, công tác xã hội, tâm lý học, giới và phát triển. Đây là bước đi quan trọng giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức đầy đủ, đúng đắn về bản dạng giới, đa dạng tính dục và quyền của nhóm LGBTQIA+, chuẩn bị cho họ trở thành nhà nghiên cứu, nhà hoạt động xã hội hay cán bộ công tác xã hội trong tương lai.

Tại các trường đại học như Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm TPHCM, Học viện Phụ nữ Việt Nam và Đại học Hoa Sen, ... các môn học về giới, xã hội học gia đình, công tác xã hội cá nhân và nhóm đã tích hợp nội dung về đa dạng giới và quyền LGBTQIA+. Một số khóa học tự chọn cũng cập nhật các kiến thức quốc tế và tình hình thực tiễn tại Việt Nam, giúp sinh viên hiểu sâu hơn về cộng đồng này.

Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều đề tài khóa luận, luận văn, luận án nghiên cứu về các vấn đề của cộng đồng LGBTQIA+ như khó khăn của người chuyển giới nữ trong tiếp cận y tế, trải nghiệm của đồng tính nữ trong gia đình hay nhu cầu hỗ trợ xã hội của MSM trong phòng chống HIV/AIDS ... Sự gia tăng này cho thấy mối quan tâm học thuật ngày càng rõ nét đối với nhóm vốn trước đây bị xem là “vùng mờ” trong nghiên cứu xã hội.

Từ góc độ công tác xã hội, việc đưa nội dung LGBTQIA+ vào giảng dạy đại học giúp sinh viên phát triển tư duy không kỳ thị, tăng cường năng lực hỗ trợ thân chủ LGBTQIA+ một cách toàn diện, nhân văn và phù hợp văn hóa. Dù còn ở giai đoạn đầu và chưa đồng bộ giữa các trường, đây là bước khởi đầu cần thiết để hiện đại hóa đào tạo, đáp ứng yêu cầu về quyền con người, bình đẳng giới và phát triển bền vững trong xã hội Việt Nam hiện đại.

4. Đóng góp của xã hội học và công tác xã hội trong 40 năm Đổi Mới

4.1. Về nghiên cứu và xây dựng tri thức

Trong 40 năm Đổi Mới, xã hội học và công tác xã hội Việt Nam đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu có hệ thống về cộng đồng LGBTQIA+, góp phần hình thành tri thức khoa học và thực tiễn cần thiết để phát triển chính sách, dịch vụ và chương trình can thiệp phù hợp với bối cảnh quốc gia.

Các nghiên cứu đầu tiên về bản dạng giới, xu hướng tính dục và hiện tượng kỳ thị nội tâm hóa do các tổ chức như ICS, iSEE, ISDS… thực hiện đã cung cấp dữ liệu quan trọng về tỷ lệ kỳ thị, bạo lực và khó khăn tâm lý mà người LGBTQIA+ gặp phải trong gia đình, trường học, nơi làm việc và cộng đồng. Các kết quả này làm sáng tỏ mối liên hệ giữa kỳ thị xã hội và sức khỏe tâm thần của nhóm này, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải có can thiệp ở nhiều cấp độ.

Một số khảo sát cũng cho thấy người chuyển giới phải đối mặt với tỷ lệ cao bị từ chối tuyển dụng, bạo lực tinh thần, thậm chí thể chất tại môi trường học đường và lao động. Những phát hiện này khẳng định yêu cầu cấp bách về chính sách bảo vệ, cũng như vai trò của công tác xã hội học đường và doanh nghiệp trong việc xây dựng môi trường an toàn, không kỳ thị.

Từ góc độ công tác xã hội, các kết quả nghiên cứu này không chỉ bổ sung cho lý luận nghề nghiệp mà còn giúp định hướng đào tạo nhân viên công tác xã hội, thiết kế các mô hình hỗ trợ phù hợp với nhu cầu đa dạng của cộng đồng LGBTQIA+, đảm bảo tính khả thi và phù hợp văn hóa Việt Nam.

4.2. Về hoạt động tư vấn, vận động chính sách

Một trong những đóng góp nổi bật của xã hội học và công tác xã hội trong 40 năm Đổi Mới là vai trò tích cực trong tham gia xây dựng, tư vấn và vận động chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cộng đồng LGBTQIA+. Thông qua các nghiên cứu, đối thoại chính sách và sự phối hợp với tổ chức xã hội dân sự, tiếng nói và nhu cầu của cộng đồng này đã dần được lồng ghép vào quá trình hoạch định chính sách quốc gia.

Tiêu biểu là quá trình xây dựng Dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính từ năm 2015 đến nay, với sự tham gia tích cực của Trung tâm ICS, iSEE, IT’s T Time, ... và nhiều chuyên gia. Thông qua hội thảo, nghiên cứu và tham vấn cộng đồng, các đề xuất như quyền công nhận bản dạng giới, tiếp cận y tế an toàn, thay đổi giấy tờ tùy thân, bình đẳng trong giáo dục và lao động đã được đưa vào dự thảo luật, đảm bảo tính nhân quyền và thực tiễn cao hơn.

Bên cạnh đó, hoạt động vận động đưa nội dung LGBTQIA+ vào chương trình quốc gia về phòng, chống bạo lực giới đã có tiến bộ khi mở rộng phạm vi tới các vấn đề trên cơ sở bản dạng giới và xu hướng tính dục, thay vì chỉ giới hạn ở phụ nữ và trẻ em gái như trước đây.

Ngoài ra, các chuyên gia cũng đã thúc đẩy việc xây dựng và ban hành sổ tay hướng dẫn cho cán bộ y tế, giáo dục và công tác xã hội nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng làm việc không kỳ thị với LGBTQIA+. Một số tài liệu đã được ICS, iSEE, UNDP phát triển và thử nghiệm tại trường học, bệnh viện, góp phần chuẩn hóa quy trình hỗ trợ nhóm thân chủ này.

Từ góc độ công tác xã hội, đây là những bước đi thiết yếu giúp giảm thiểu nguy cơ tổn thương thứ cấp do thiếu hiểu biết hay định kiến, đồng thời xây dựng môi trường dịch vụ an toàn, khuyến khích LGBTQIA+ tiếp cận quyền và dịch vụ một cách bình đẳng.

4.3. Về thực hành công tác xã hội

Thực hành công tác xã hội với cộng đồng LGBTQIA+ tại Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt ở cấp độ cộng đồng và cá nhân. Các mô hình hỗ trợ đã giúp giảm nhẹ khó khăn tâm lý, xã hội và nâng cao khả năng tự bảo vệ, tự tổ chức của cộng đồng này. Tuy nhiên, hệ thống dịch vụ chính thức, bài bản và được luật hóa vẫn đang trong giai đoạn hình thành sơ khai. Phần lớn hoạt động hỗ trợ hiện nay mang tính tự phát, chưa tích hợp vào hệ thống công tác xã hội công lập như ở nhiều quốc gia phát triển.

Một số trường đại học như Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Sư Phạm Hà Nội, … đã bước đầu đưa nội dung LGBTQIA+ vào giảng dạy công tác xã hội, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức về quyền con người, phòng chống bạo lực giới và kỹ năng hỗ trợ nhóm thiểu số giới. Tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn hạn chế và thiếu thống nhất ở cấp quốc gia.

Trong lĩnh vực y tế, Công văn 4132/BYT-CNTT (2022) yêu cầu nhân viên y tế, bao gồm cả công tác xã hội bệnh viện, tôn trọng bản dạng giới, không áp dụng các phương pháp "chữa trị" phản khoa học với người LGBTQIA+. Dù vậy, các mô hình can thiệp đặc thù vẫn chưa được nghiên cứu và thử nghiệm chính thức, đa phần hoạt động dựa vào các tổ chức xã hội dân sự với phạm vi hạn chế ở Hà Nội và TPHCM, chưa phổ biến tại các tỉnh, thành khác.

Từ góc độ nghề nghiệp, Việt Nam cần sớm xây dựng và thử nghiệm các mô hình can thiệp dựa trên bằng chứng, có sự tham gia thực chất của người LGBTQIA+, được kiểm định và đánh giá bài bản. Đồng thời, đào tạo đội ngũ nhân viên công tác xã hội có hiểu biết đầy đủ, kỹ năng phát hiện và can thiệp sớm các nguy cơ đặc thù như bạo lực giới, kỳ thị nội tâm hóa là hết sức cần thiết.

Tổng thể, thực hành công tác xã hội với LGBTQIA+ tại Việt Nam đang trong giai đoạn khởi đầu, cần được củng cố bằng hệ thống chính sách, đào tạo và mô hình can thiệp cụ thể để thực sự trở thành lực lượng nòng cốt bảo vệ quyền con người và thúc đẩy bình đẳng, hòa nhập cho nhóm này. Những thực hành hiện tại cũng đã bước đầu thể hiện nguyên tắc lấy thân chủ làm trung tâm và phù hợp với tiêu chuẩn công tác xã hội quốc tế, hướng tới một xã hội bao trùm và nhân văn hơn.

5. Định hướng và nhiệm vụ cho giai đoạn mới

5.1. Định hướng đối với lĩnh vực xã hội học

Trong giai đoạn phát triển mới, lĩnh vực xã hội học cần tiếp tục mở rộng tri thức và cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ xây dựng chính sách và phát triển dịch vụ cho cộng đồng LGBTQIA+. Một nhiệm vụ trọng tâm là tăng cường nghiên cứu về các nhóm LGBTQIA+ còn ít được chú ý như người sống ở nông thôn, vùng sâu vùng xa, người cao tuổi và người khuyết tật – những đối tượng dễ bị "vô hình hóa" trong chính sách do thiếu dữ liệu điều tra và nghiên cứu chuyên sâu.

Bên cạnh đó, cần thực hiện các khảo sát đo lường mức độ kỳ thị xã hội đối với LGBTQIA+ theo vùng miền, độ tuổi, trình độ học vấn, để xác định các "điểm nóng" kỳ thị, qua đó xây dựng chương trình can thiệp phù hợp với đặc thù từng địa phương.

Xã hội học cũng cần đẩy mạnh nghiên cứu liên ngành với tâm lý học, công tác xã hội, y tế công cộng và luật học nhằm phân tích toàn diện các khía cạnh xã hội, văn hóa, pháp lý và sức khỏe của cộng đồng LGBTQIA+, góp phần hoàn thiện lý luận và thúc đẩy ứng dụng thực tiễn trong xây dựng xã hội bao trùm.

5.2. Định hướng đối với lĩnh vực công tác xã hội

Lĩnh vực công tác xã hội cần tăng cường đào tạo chuyên sâu, đặc biệt là về công tác xã hội lâm sàng đối với LGBTQIA+ trong các chương trình đại học và sau đại học. Nội dung đào tạo cần cập nhật kiến thức về bản dạng giới, xu hướng tính dục, các rối loạn tâm lý do kỳ thị nội tâm hóa, bạo lực giới, cùng kỹ năng tư vấn và trị liệu phù hợp với bối cảnh văn hóa Việt Nam.

Bên cạnh đó, cần xây dựng mô hình "Cố vấn Công tác xã hội cộng đồng" tại cấp xã, phường, nhằm hỗ trợ người LGBTQIA+ tiếp cận thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục và pháp luật ngay tại địa phương. Mô hình này sẽ đóng vai trò cầu nối giữa cộng đồng và hệ thống dịch vụ công lập, giúp công tác xã hội hiện diện sâu hơn ở cơ sở.

Ngoài ra, công tác xã hội cần tiếp tục phát triển các mô hình can thiệp lấy người sử dụng dịch vụ làm trung tâm, khuyến khích sự tham gia chủ động của cộng đồng LGBTQIA+

trong thiết kế, triển khai và đánh giá chương trình nhằm đảm bảo tính phù hợp và bền vững.

5.3. Chính sách vĩ mô

Ở cấp độ chính sách quốc gia, nhiệm vụ cấp thiết là trình Quốc hội thông qua Luật Chuyển đổi giới tính với quy định chi tiết, khả thi, bảo đảm đầy đủ quyền lợi của người chuyển giới về y tế, pháp lý, lao động, giáo dục và đời sống xã hội. Luật cần quy định rõ quy trình chuyển đổi giới, quyền thay đổi giấy tờ tùy thân phù hợp bản dạng giới, cùng quyền tiếp cận dịch vụ y tế khẳng định giới tính an toàn, không kỳ thị và chi phí hợp lý.

Đồng thời, chính sách bảo hiểm y tế cần được mở rộng để bao phủ chi phí các can thiệp y tế như hormone, phẫu thuật chuyển giới, tư vấn tâm lý, …, nhằm giảm gánh nặng tài chính cho người chuyển giới - nhóm thường gặp khó khăn về thu nhập và việc làm.

Việc xây dựng chỉ tiêu quốc gia về bình đẳng và bao trùm LGBTQIA+ trong các chiến lược phát triển bền vững cũng rất cần thiết, thể hiện cam kết của Việt Nam đối với SDGs (Các Mục tiêu phát triển bền vững), đặc biệt là mục tiêu về bình đẳng giới và giảm bất bình đẳng. Chỉ tiêu này sẽ giúp theo dõi hiệu quả chính sách và chương trình dành cho cộng đồng LGBTQIA+ trong dài hạn.

6. Kết luận

Sau 40 năm Đổi Mới, xã hội Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc nhìn nhận, thấu hiểu và bảo vệ quyền của cộng đồng LGBTQIA+. Trong quá trình đó, xã hội học và công tác xã hội giữ vai trò then chốt, vừa cung cấp tri thức lý luận về các hiện tượng giới, tính dục, vừa đóng góp vào xây dựng chính sách và thực hiện các mô hình can thiệp, dịch vụ hỗ trợ phù hợp cho nhóm dễ bị tổn thương này.

Xã hội học đã giúp làm rõ mối quan hệ giữa bản dạng cá nhân và cấu trúc xã hội, chỉ ra các nguyên nhân sâu xa của kỳ thị và bất bình đẳng mà người LGBTQIA+ phải đối mặt. Công tác xã hội, trong khi đó, phát huy thế mạnh tiếp cận cộng đồng, lắng nghe thân chủ và triển khai các chương trình hỗ trợ thiết thực, phù hợp với đặc điểm văn hóa, nhu cầu của từng nhóm như người chuyển giới, đồng tính, MSM-TG, queer, …

Dù đã có những thành tựu quan trọng, lĩnh vực này vẫn đứng trước nhiều thách thức, đòi hỏi tiếp tục đổi mới nghiên cứu, đào tạo và thực hành, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Việt Nam có cơ hội trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về bảo vệ quyền LGBTQIA+, nếu xã hội học và công tác xã hội tiếp tục đóng vai trò chủ động trong phát triển dịch vụ, hoàn thiện pháp lý, nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu.

Với nền tảng tri thức và kinh nghiệm đã tích lũy, xã hội học và công tác xã hội Việt Nam hoàn toàn có đủ năng lực để tiếp tục đóng góp tích cực vào tiến trình xây dựng một xã hội nhân văn, bình đẳng và bao trùm cho mọi người, không phân biệt bản dạng giới hay xu hướng tính dục.

Tài liệu tham khảo

Argüello, T. M. 2019. *LGBTQ+ Affirmative Practice in Social Work: A Systems Perspective*. Springer Publishing.

Bộ Y tế. 2022. *Công văn số 4132/BYT-CNTT về việc đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyển giới*. Hà Nội: Bộ Y tế.

COC Netherlands & iSEE. 2021. *Báo cáo phân tích bối cảnh phong trào LGBTI tại Việt Nam*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường.

Doanh nghiệp xã hội Hải Đăng. 2023. *Thực trạng bạo lực trên cơ sở giới và xu hướng tính dục với người LGBTIQ+ tại Việt Nam và các yếu tố liên quan.* Hải Đăng.

ICS Center. 2015. *Báo cáo đánh giá nhu cầu của cộng đồng người chuyển giới nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội*. TPHCM: ICS.

Quốc hội Việt Nam. 2014. *Luật Hôn nhân và gia đình (Luật số 52/2014/QH13)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

UNDP & USAID. 2014. *Báo cáo Quốc gia LGBT Việt Nam – Là LGBT ở châu Á*. Bangkok.

World Health Organization (WHO). 1990. *International Classification of Diseases 10th Revision (ICD-10)*. Geneva: World Health Organization.

4. NGHIÊN CỨU DÂN SỐ

NHỮNG XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI DÂN SỐ Ở NƯỚC TA

Nguyễn Đình Cử (Viện Dân số và các vấn đề xã hội Đại học Kinh tế quốc dân)

Chính sách dân số đã được Đảng và Nhà nước ta chú trọng suốt hơn 60 năm qua. Mở đầu là Quyết định 216/CP ngày 26/12/1961 của Hội đồng Chính phủ về việc sinh đẻ có hướng dẫn, với mục đích: "Vì sức khoẻ của người mẹ, vì hạnh phúc và hoà thuận của gia đình, vì để cho việc nuôi dạy con cái được chu đáo". Giai đoạn (1961-1975), do hoàn cảnh chiến tranh, công tác này chưa được đẩy mạnh. Ngay sau khi hòa bình lập lại trên cả nước, Đại hội Đảng lần thứ IV, năm 1976, đã nhấn mạnh chủ trương "Đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, kiên quyết giảm dần tốc độ tăng dân số hàng năm"[1]. Từ đó, vấn đề dân số được đề cập trong văn kiện của tất cả các kỷ Đại hội và các văn kiện quan trọng khác của Đảng. Đặc biệt, đến nay Ban chấp hành Trung ương đã có 2 nghị quyết chuyên đề về công tác dân số. Đầu tiên là Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14/1/1993 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình và gần đây là Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá XII) về chính sách dân số trong tình hình mới. Nghị quyết 21/NQ-TW tiếp tục khẳng định: "Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân" và chỉ rõ phương hướng cho công tác dân số của nước ta là: "*Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.* Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững." Nghị quyết đề ra mục tiêu: *"Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bổ, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững"* và cụ thể hóa mục tiêu này bằng 25 chỉ tiêu cần đạt được vào năm 2030.

Nghị quyết 21-NQ/TW giải quyết đúng và trúng những vấn đề dân số nổi bật của Việt Nam, tạo ra bước ngoặt lớn trong chính sách về lĩnh vực này kể từ năm 1961 đến nay.

[1] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1977.

Nhờ sự phát triển kinh tế-xã hội và đẩy mạnh chính sách dân số trong hơn nửa thế kỷ qua, tình hình dân số nước ta đã thay đổi căn bản, thể hiện qua những xu hướng biến đổi nổi bật, như trình bày dưới đây.

1. MỨC SINH THẤP, GIẢM SÂU NHƯNG KHÁC BIỆT GIỮA CÁC VÙNG, CÁC TỈNH

Nếu những năm 60 của thế kỷ trước, trung bình mỗi phụ nữ Việt Nam, khi hết tuổi sinh đẻ có trung bình khoảng 7 con, thì bước vào thế kỷ XXI, mức sinh đã giảm hẳn: Năm 2006, mức sinh ở Việt nam đã thấp (2,09 con/phụ nữ), tương tự Nhật Bản năm 1961, Hàn Quốc 1985. Như vậy, Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ). Mức sinh thấp này được duy trì gần 20 năm nay, trong đó có 15 năm dưới mức sinh thay thế. Đặc biệt, từ năm 2018, mức sinh có xu hướng giảm sâu dưới mức sinh thay thế (Bảng 1).

Bảng 1: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ, TFR) của Việt Nam

Năm	1999	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	2,33	2,05	2,09	2,12	2,11	2,01	1,96	1.91
Thành thị	1,67	1,75	1,83	1,91	1,64	1,72	1,70	1,67
Nông thôn	2,57	2,22	2,26	2,29	2,04	2,24	2,07	2,08
Trung du và miền núi phía Bắc	3,37	2,48	2,43	2,41	2,43	2,40	2,32	2,34
Đồng Bằng sông Hồng	1,96	2,29	2,35	2,34	2,37	2,17	2,08	2,07
Bắc Trung bộ và DHMT	4,43	2,30	2,32	2,31	2,32	2,29	2,26	2,11
Tây Nguyên	5,98	2,32	2,43	2,41	2,36	2,31	2,22	2,24
Đông Nam Bộ	1,93	1,50	1,56	1,62	1,61	1,47	1,47	1,48
ĐB sông Cửu Long	2,10	1,74	1,80	1,82	1,82	1,61	1,54	1,62

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm.

Như vậy, bước sang thế kỷ XXI, phụ nữ Việt Nam chỉ sinh số con chưa bằng 1/3 cách đây nửa thế kỷ. Mặt khác, việc sinh đẻ đã chuyển từ hành vi mang tính tự nhiên, bản năng sang hành vi có kế hoạch, văn minh; từ bị động sang chủ động; từ số lượng nhiều, chất lượng thấp sang số lượng ít, chất lượng cao; từ sinh đẻ ít trách nhiệm sang sinh đẻ có trách nhiệm đầy đủ hơn. Đây thực sự là một trong những biến đổi xã hội sâu sắc nhất ở Việt Nam.

Theo kinh nghiệm thế giới, mức sinh tỷ lệ nghịch với sự phát triển. Do đó, có thể dự báo rằng, mức sinh của Việt Nam ngày càng giảm sâu, dưới mức sinh thay thế. Kết quả là, khoảng 10 năm tới, Việt Nam sẽ đứng trước thách thức dân số già, thiếu hụt lao động và nhiều hệ lụy khác ở tầm gia đình, cá nhân, như các nước phát triển hiện nay.

Tuy nhiên, mức sinh không đồng đều giữa các khu vực, các vùng, các tỉnh. Cụ thể, năm 1999 Tây Nguyên vẫn sinh gần 6 con cao gấp hơn 3 lần khu vực thành thị, Đông Nam Bộ - nơi đã ghi nhận mức sinh giảm sâu dưới mức thay thế. Mặc dù vậy, Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010 và các văn bản chính sách dân số sau này vẫn không tiếp cận mức sinh theo vùng và khu vực, không có mục tiêu và giải pháp riêng cho từng khu vực có mức sinh rất khác biệt. Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 phê duyệt Chương trình Điều chỉnh mức sinh giữa các vùng, đối tượng đến năm 2030. Điều này chứng tỏ chính sách chưa cập nhật diễn biến thực tế của mức sinh.

Do vậy, năm 2024, các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên vẫn chưa đạt mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) nhưng khu vực Nam Bộ và 32 tỉnh đã giảm rất sâu dưới mức sinh thay thế, riêng Thành phố Hồ Chí Minh, mức sinh chỉ đạt 1,39 con/phụ nữ, tương đương mức sinh của Nhật Bản.

Như vậy, mục tiêu 50% số tỉnh đạt được (hoặc dưới) mức sinh thay thế đạt được vào năm 2024 nhưng mục tiêu *duy trì vững chắc mức sinh thay thế cho đến năm 2030*, như Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về "công tác dân số trong tình hình mới", Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về "Chiến lược dân số đến năm 2030" khó thực hiện.

Do mức sinh cả nông thôn và thành thị đều thấp dưới mức sinh thay thế nên mục tiêu "giảm 50% chênh lệch mức sinh" ở hai khu vực này là không cần thiết vì nếu thực hiện mục tiêu này sẽ đẩy mức sinh chung càng giảm sâu dưới mức thay thế.

Dự báo dân số giai đoạn 2019-2069 của Tổng cục Thống kê giải thiết về mức sinh theo ba phương án, như Bảng 2.

Bảng 2: Giả thiết về mức sinh theo ba phương án

Phương án	2024	2029	2034	2039	2044	2049	2054	2059	2064	2069
Thấp	2,06	2,00	1,95	1,91	1,89	1,88	1,87	1,87	1,85	1,85
Trung bình	2.08	2.07	2.06	2.05	2.04	2.03	2.02	2.01	2.01	2.01
Cao	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Dự báo dân số giai đoạn 2019-2069. Hà Nội, 11-2020.

Tuy nhiên, mức sinh thực tế năm 2024 đã thấp hơn mức sinh giả thiết theo phương án thấp và tương tự mức giả thiết của phương án thấp vào năm 2039, nghĩa là "đi trước" cả phương án này tới 15 năm. Hơn nữa, giả thiết về mức sinh ở phương án trung bình đã không còn phù hợp với biến động mức sinh, chưa nói đến phương án mức sinh cao. Điều này cho thấy Tổng cục Thống kê cần dự báo lại dân số cho giai đoạn 2025-2069.

Số trẻ trung bình của một bà mẹ (Total Fertility Rate –TFR) giảm, dẫn đến tỷ suất sinh thô (Crude Birth Rate - CBR tính chung cho toàn quốc) giảm và số trẻ sinh ra mỗi năm giảm mạnh. Năm 1989, cả nước có 64 triệu dân nhưng sinh ra hơn 1,9 triệu trẻ em; năm 2024, dân số tăng lên, đạt tới hơn 101 triệu nhưng chỉ sinh 1,3 triệu trẻ em, nghĩa là so với 35 năm trước đây, đã giảm 60 vạn ca sinh một năm, Bảng 3.

Bảng 3: Mức sinh và số trẻ sinh ra hằng năm

Năm	Tỷ suất sinh thô (CBR - ‰)	Số trẻ sinh ra *(người)*
1989	30,1	1.937.718
1999	19,9	1.518.828
2009	17,6	1.510.907
2018	14,6	1.392624
2019	16,3	1.568.207
2020	16,3	1.590598
2021	15,7	1.546.519
2022	15,2	1.511.912
2023	14,2	1.424.391
2024	13,5	1.365.026

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm.

Sở dĩ mức sinh thấp, vì tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) đang sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) khá cao, ngay cả vùng nông thôn, đủ đảm bảo mức sinh dưới hai con (Khi tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT đạt 75%, TFR =2,0).

Bảng 4: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng biện pháp tránh thai

Năm	2018	2020	2021	2022	2023
Toàn quốc	76,5	74,7	74,6	76,3	76,7
Thành thị	74,3	71,3	71,1	72,8	73,5
Nông thôn	77,6	76,4	76,5	78,4	78,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra biến động Dân số-Kế hoạch hoá gia đình 2023.

Bảng 3 và Bảng 4 cho thấy, mặc dù tỷ lệ phụ nữ (15-49 tuổi) đang sử dụng biện pháp tránh thai ở khu vực nông thôn luôn cao hơn ở khu vực thành thị nhưng mức sinh cũng luôn luôn cao hơn. Điều này chứng tỏ việc sử dụng biện pháp tránh thai ở nông thôn không có kết quả như ở thành thị.

2. MỨC CHẾT GIẢM MẠNH, ĐẶC BIỆT LÀ MỨC CHẾT TRẺ EM

Nhờ những thành tựu về kinh tế, xã hội, đặc biệt là y tế, tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi đã giảm từ 45,2‰ năm 1994 xuống còn 11,3‰ năm 2024! Tỷ suất chết thô (tỷ suất chết tính cho toàn bộ dân số) cũng giảm từ 21‰ giai đoạn (1960-1965) xuống còn 5,6‰ năm 2024.

Có thể nói Việt Nam đã chuyển đổi thành công quá độ dân số từ sinh nhiều, chết nhiều đến sinh ít, chết ít, hay chuyển từ "cân bằng lãng phí" sang "cân bằng hiệu quả". Thí dụ minh họa: Nếu trước đây sinh 7 con, chết 5, chỉ còn 2 (cân bằng lãng phí); ngày nay chỉ sinh 2 con, chết không, kết quả vẫn có 2 con (cân bằng hiệu quả). Tuy nhiên, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) rất khác biệt giữa các vùng, các tỉnh. Năm 2024, IMR ở Trung du và MNPB là 16,2‰; Tây Nguyên: 17,7‰; Đông Nam Bộ: 7,6 ‰! Đặc biệt, đối với cấp tỉnh, sự khác biệt càng lớn: Lai Châu: 25,3‰, Kon Tum: 24,8‰, trong khi đó, TPHCM: 7,4%[1]. Vì vậy, giảm IMR ở miền núi và cao nguyên không những có ý nghĩa xã hội, nhân văn, kinh tế sâu sắc mà còn là cơ sở để giảm mức sinh ở các vùng này**.**

3. QUY MÔ DÂN SỐ VIỆT NAM ĐÃ VƯỢT 100 TRIỆU NGƯỜI, MẬT ĐỘ DÂN SỐ RẤT CAO

Mặc dù mức sinh thấp, dân số tăng chậm lại nhưng Việt Nam vẫn có quy mô dân số lớn và mật độ dân số rất cao. Theo Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam thời điểm 01/4/2024 là 101.112.656 người, đứng thứ 15 trên thế giới, thứ 3 ở Đông Nam Á (sau Indonesia, Philippines) và nhiều hơn tổng dân số của 6 nước Brunei, Campuchia, Lào, Malaysia, Singapore, Đông Timor. Tuy vậy, dân số Việt Nam vẫn tiếp tục tăng nhưng tỷ lệ tăng đã giảm từ trên 3,3%/năm giai đoạn (1955-1965), chỉ còn 0,80% vào năm 2024 (Bảng 5).

Năm 2024, mật độ dân số nước ta là 305 người/1km^2 (thế giới, năm 2021 là 61 người/km^2) và chỉ có 4 nước (Ấn Độ, Nhật Bản, Bangladesh, Philippines) có dân số nhiều hơn, đồng thời mật độ dân số cao hơn nước ta. Mật độ dân số rất cao, đồng nghĩa với việc nghèo tài nguyên đất. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, năm 2030 dân số Việt Nam sẽ đạt 105,219 triệu, mật độ dân số khoảng 318 người/1km^2! Đến năm 2050, các chỉ tiêu tương ứng là 115,249 và 349 người/1km^2, cao hơn tương tự mật độ dân số Nhật Bản hiện nay.[2]

Với hơn 100 triệu dân, Việt Nam là thị trường lao động và thị trường tiêu dùng lớn. Đông dân, lao động dồi dào tạo điều kiện thuận lợi cho phân công lao động xã hội, đủ nhân lực để thúc đẩy cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ phát triển và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

[1] Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2024.

[2] Tổng cục Thống kê. Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069. Hà Nội, 11-2020.

Mặt khác, ngày nay, mỗi người Việt Nam chỉ cần tiết kiệm hay đóng góp một khoản tiền nhỏ, chẳng hạn 10.000 đồng, cả nước đã có hàng ngàn tỷ đồng để tập trung giải quyết một vấn đề nào đó. Đây là lợi thế "tích tiểu thành đại", lợi thế tiết kiệm và đầu tư do quy mô dân số lớn mang lại. Tuy nhiên, bên cạnh lợi thế, quy mô dân số lớn, mật độ dân số cao cũng gây ra những thách thức đối với an ninh lương thực, năng lượng, giải phóng mặt bằng trong xây dựng cơ sở hạ tầng, xã hội, bảo vệ môi trường.

Bảng 5: Quy mô và tốc độ tăng dân số

Năm	Số dân *(nghìn người)*	Tốc độ tăng *(%)*
1989	64.376	-
1999	76.323	1,70
2009	85.847	1,18
2018	95.385,2	1,17
2019	96.484,0	1,15
2020	97.582,7	1,14
2021	98.504,4	0,94
2022	99.467,9	0,98
2023	100. 309,2	0,85
2024	101.113	0,80

4. TUỔI KẾT HÔN NGÀY CÀNG TĂNG, GIA ĐÌNH NHỎ DẦN VÀ THIẾU BỀN VỮNG

4.1. Tuổi kết hôn ngày càng cao

Từ năm 1989 đến 2024, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ tăng từ 23,2 tuổi lên 25,2 còn nam giới từ 24,4 tăng lên tới 29,4. Đặc biệt, khu vực Đông Nam Bộ, nam: 30,7 và nữ: 27,3 tuổi. Đáng chú ý là một tỷ lệ nữ trong độ tuổi sinh sản mạnh nhưng chưa từng kết hôn hoặc ly hôn/ly thân khá cao và ngày cảng tăng lên (Bảng 6).

Bảng 6: Tỷ lệ (%) nữ Việt Nam chưa từng kết hôn và ly hôn, ly thân

Năm	2009	2019	2024
Nhóm tuổi	TỶ LỆ CHƯA TỪNG KẾT HÔN		
25-29	18,24	20,4	31,9
30-34	8,01	8,1	13,1
	TỶ LỆ LY HÔN, LY THÂN		
25-29	1,71	2,1	2,6
30-34	2,39	2,96	4,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra dân số 2009 và 2019; Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra dân số giữa kỳ 2024.

Số liệu Bảng 6 minh chứng phần nào cho tình trạng tuổi trẻ ngày nay 'lười yêu, ngại cưới, sợ sinh con'. Xu hướng này tác động tiêu cực đến mức sinh.

4.2. Quy mô gia đình Việt Nam nhỏ dần

Bảng 7 cho thấy số hộ gia đình của nước ta tăng nhanh nhưng quy mô trung bình của gia đình Việt Nam có xu hướng giảm rõ rệt.

Bảng 7: Số hộ gía đình và quy mô (số khẩu trung bình) của hộ gia đình

Năm	1979	1999	2019	2024
Số hộ	9.665.866	16.661.366	27.488.281	28.146.939
Số khẩu/hộ	5,2	4,6	3,5	3,6

Nguồn: Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở.

Năm 2024, nhiều tỉnh, quy mô gia đình nhỏ hơn mức trung bình, như Nam Định chỉ có 3,1 người/hộ; Thái Bình: 3,2 người/hộ; Bình Dương 2,9 người/hộ. Hà Giang có quy mô gia đình lớn nhất cũng chỉ có 4,5 người/hộ.

Quy mô gia đình ngày càng nhỏ là do: (1) Giảm sinh, (2) Hạt nhân hóa gia đình, nghĩa là gia đình chỉ có vợ chồng hoặc bố mẹ và các con chung sống, chứ không phải là mô hình "tam tứ đại đồng đường", (3) Di cư tăng lên, đa số người di cư tuổi trẻ và chưa xây dựng gia đình, (4) Số vụ ly hôn tăng.

Quy mô gia đình nhỏ góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế gia đình, tạo điều kiện xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Các cuộc Điều tra mức sống dân cư ở Việt Nam từ 2002 đến nay cho thấy quy mô gia đình càng nhỏ thì thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người càng tăng. Tuy nhiên, gia đình nhỏ cũng gây thách thức đối với chăm sóc người cao tuổi.

4.3. Gia đình thiếu bền vững

Cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, sự hội nhập quốc tế và giao lưu văn hoá diễn ra mạnh mẽ đã xuất hiện ngày càng nhiều những hiện tượng, như quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, đồng tính luyến ái, hôn nhân thử nghiệm, kết hôn muộn, sống độc thân, ly thân, đặc biệt là ly hôn không ngừng tăng, mang tính "đột biến" đang đặt gia đình trước những thách thức mới về tính bền vững. Theo Tổng điều tra dân số, tỷ lệ ly hôn tăng gấp 2,6 lần sau 15 năm (năm 2009 là 1%, năm 2024 là 2,6%). Thống kê của Toà án nhân dân tối cao, cho biết: Giai đoạn 1977-1982, trung bình mỗi năm có 5.672 vụ ly hôn[1]

[1] Nguyễn Thiện Trưởng (Chủ biên). Dân số và phát triển bền vững ở Việt Nam. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004.

nhưng giai đoạn 2008-2018, bình quân mỗi năm có 138.466 vụ, cao gấp 25 lần so với giai đoạn trước.[1] Gần đây, năm 2022 có trên 500.000 vụ ly hôn được thụ lý.[2]

Quá trình chuyển từ gia đình gia trưởng, truyền thống sang gia đình dân chủ, hiện đại đang thách thức tính bền vững của gia đình mà biểu hiện là ly hôn ngày càng tăng, nếu các thành viên gia đình không được trang bị đầy đủ kỹ năng xử lý những khác biệt, mâu thuẫn và xung đột trong cuộc sống chung.

5. CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ TĂNG LÊN NHƯNG CHƯA CAO

Theo Pháp lệnh Dân số, "Chất lượng dân số là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số". Để đo lường chất lượng dân số, trong các văn bản chính sách của Đảng và Nhà nước thường dùng "Chỉ số phát triển con người" (Human Development Index - HDI). Đó là chỉ số được tổng hợp từ: (1) Tuổi thọ, (2) Trình độ học vấn của những người từ 25 tuổi trở lên, (3) Thu nhập bình quân đầu người. HDI có giá trị từ 0 đến 1.

Bảng 8 cho thấy HDI của nước ta không ngừng tăng lên, từ 0,486 năm 1992 đã đạt 0,703 vào năm 2019, tức là thuộc nhóm các nước có HDI cao trên thế giới.

Bảng 8: Chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta

Năm	Giá trị HDI	Thứ hạng trên thế giới
1992	0,486	120/174
2019	0,703	117/188
2022	0,726	107/193

Nguồn: UNDP. Human Development Data (1990-2018). http://hdr.undp.org/en/data Tổng cục Thống kê. Báo cáo chỉ số phát triển con người Việt Nam, giai đoạn 2016-2020. Hà Nội, 2021. https://www. undp.org/vietnam/press-releases/viet-nam-high-human- development-category-undp-new-report.

Tuy nhiên, so với các nước trên thế giới, thứ hạng HDI của nước ta còn thấp, năm 2022 vẫn xếp thứ 107 trong số 193 nước so sánh! Chưa bao giờ Việt Nam lọt vào tốp 100 nước có HDI cao nhất. Tổng cục Thống kê đã tính HDI cho từng địa phương, từng năm trong giai đoạn 2016-2020. Kết quả cho thấy sự khác biệt về chất lượng dân số giữa các tỉnh. Chẳng hạn, năm 2020, HDI của Hà Nội là 0,799 nhưng của Lai Châu chỉ là 0,582.[3]

[1] Báo Chính phủ điện tử ngày 14/10/2020. Hơn 75% số vụ ly hôn là do bạo lực gia đình. Truy cập 25/4/2025.

[2] https://plo.vn/ca-nuoc-co-tren-500000-vu-ly-hon-duoc-thu-ly-trong-nam-2022-post753760.html

[3] Tổng cục Thống kê. Báo cáo chỉ số phát triển con người Việt Nam, giai đoạn 2016-2020. Hà Nội, 2021.

Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội nâng cao chất lượng dân số, như: Mức sinh thấp, gia đình ít con, tạo điều kiện nuôi dạy con tốt. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi con người có trình độ cao. Đây là động lực mạnh thúc đẩy con người học tập, không ngừng nâng cao trình độ. Đô thị hóa, dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, tạo cơ hội nâng cao năng suất lao động, từ đó nâng cao thu nhập bình quân đầu người. Khoa học, kỹ thuật nói chung và y học và y tế nói riêng ngày càng tiên tiến, có khả năng phòng và chữa các loại bệnh tật từ sớm, mang lại cho con người sức khỏe, trường thọ.

Cùng với cơ hội, việc nâng cao chất lượng dân số về phương diện thể lực cũng đứng trước các thách thức như: (1) Tỷ lệ bệnh, tật bẩm sinh của thai nhi và trẻ sơ sinh khá cao, (2) Nhiều trẻ em còn bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi, thừa cân, béo phì (3) Rối nhiễu tâm trí ở trẻ em. (4) Nhiều thách thức đối với sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên trẻ. Chẳng hạn: Các trang web sex, blog không lành mạnh, kích dục; ma tuý bất hợp pháp; quan hệ tình dục không được bảo vệ; lạm dụng rượu bia, thuốc lá; .... (5) Sinh con sớm và sinh con muộn, (6) Tỷ lệ khuyết tật cao, ...

Nghị quyết số 21/NQ-TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương (khoá XII) về chính sách dân số trong tình hình mới đề ra các mục tiêu cụ thể nhằm nâng cao chất lượng dân số, vào năm 2030, như:

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%.

- Giảm 50% số cặp tảo hôn.

- Giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống.

- 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất.

- 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm.

- Chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

6. VIỆT NAM ĐANG TRONG THỜI KỲ "CƠ CẤU DÂN SỐ VÀNG" NHƯNG TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐỈNH

Dưới góc độ kinh tế, một cách tương đối, người ta chia dân số thành hai nhóm: Nhóm "Dân số hoạt động kinh tế" (từ 15 đến 64 tuổi) và Nhóm "Dân số không hoạt động kinh tế" hay còn gọi là "nhóm phụ thuộc" bao gồm trẻ em (từ 0 đến 14 tuổi) và người cao tuổi (65 tuổi trở lên). Cơ cấu dân số theo tuổi biến đông không ngừng (Bảng 9).

Bảng 9: Cơ cấu dân số theo tuổi của Việt Nam (1979-2024), %

Nhóm tuổi	1979	2005	2009	2014	2019	2024
0-14	42,55	26,4	24,5	23,5	24,3	23,3
15-64	52,77	66,9	69,1	69,4	68,0	67,4
65 +	4,68	6,7	6,4	7,1	7,7	9,4
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, năm 2009; năm 2019; 2024. Tổng cục Thống kê. Điều tra dân số giữa kỳ 2024. Nxb. Thống kê. Hà Nội, 2024.

Khi ít nhất 66% dân số trong độ tuổi hoạt động kinh tế (15-64), thì được gọi là "cơ cấu dân số vàng" (2 lao động "gánh" 1 phụ thuộc). Cơ cấu này rất hiếm gặp. Nó chỉ xuất hiện một lần và kéo dài trong khoảng 30-45 năm trong lịch sử phát triển của một quốc gia. Bởi vậy, nó quý và hiếm như "vàng". Bảng 9 cho thấy, năm 2005 "Tỷ lệ nhóm dân số trong độ tuổi lao động" của Việt Nam đạt 66,9 % nghĩa là đã bước vào giai đoạn "Cơ cấu dân số vàng". Dự báo thời kỳ này sẽ kéo dài khoảng 35 năm, tức là đến năm 2040. Đến nay (2024), Việt Nam đã có 20 năm trong "cơ cấu dân số vàng" và đã qua đỉnh của tỷ lệ dân số trong độ tuổi (15-64). Tuy nhiên, cơ hội "cơ cấu dân số vàng" còn kéo dài khoảng 15 năm nữa.

Đặc điểm nổi bật của dân số trong giai đoạn cơ cấu "vàng" là tỷ lệ dân số trong độ tuổi có khả năng lao động (15-64) cao. Chẳng hạn, năm 2019, nói số tròn, Việt Nam có 96 triệu dân. Nếu tỷ lệ dân số trong độ tuổi có khả năng lao động như năm 1979, tức là 52,7% thì chỉ có 50,6 triệu người. Thực tế, có gần 65,3 triệu người, tăng tới gần 15 triệu người hay gần 30% so với số liệu giả định. *Đây là dư lợi lớn của "dân số vàng" về số lượng lao động, mang lại cơ hội cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.* Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều nước khác đã có nền kinh tế "thần kỳ" trong giai đoạn "cơ cấu dân số vàng".

Cần chú ý rằng, xét trên cả nước thì dân số đang có "cơ cấu vàng" nhưng ở phạm vi cấp tỉnh, Bảng 10 cho thấy có tỉnh đang tiến đến "cơ cấu dân số vàng" (Lai Châu), có tỉnh đang có "cơ cấu dân số vàng" (Bình Dương) và thậm chí có tỉnh đã qua thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" (Thái Nguyên). Tình trạng này, chủ yếu là do xuất cư hoặc nhập cư.

Để tận dụng hiệu quả thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" cần: (1) Nâng cao tỷ lệ những người trong "độ tuổi lao động" có khả năng làm việc**.** (2) Nâng cao tỷ lệ người "có khả năng

làm việc" có việc làm. (3) Nâng cao tỷ lệ người "có việc làm" làm việc với năng suất cao.

Bảng 10: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động 15-64 của một số tỉnh

Năm	2009	2019	2024	2029	2034
Thái Nguyên	70,3	67,9	64,4	65,8	65,8
Bình Dương	78,0	77,2	75,8	74,4	73,5
Lai Châu	58,5	60,5	64,6	66,4	67,0

Nguồn : Tính toán từ kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, năm 2009; 2019, 2024. Tổng cục Thống kê. Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069. Hà Nội, 11-2020. Tổng cục Thống kê. Điều tra dân số giữa kỳ 2024. Nxb. Thống kê. Hà Nội, 2024.

7. DÂN SỐ VIỆT NAM ĐANG GIÀ HÓA NHANH

7.1. Việt Nam - quốc gia già hóa nhanh

Pháp luật Việt Nam quy định những người từ đủ 60 tuổi trở lên là người cao tuổi (NCT). Đây là một bộ phận dân số ngày càng lớn, có nhiều đặc trưng chung của tổng thể dân số nhưng cũng mang nhiều nét đặc thù.

Cùng với xu hướng chung của thế giới, NCT Việt Nam không ngừng tăng lên cả về số lượng và tỷ lệ (Bảng 11). Khi tỷ lệ NCT đạt mức 10% tổng dân số và tiếp tục tăng lên, người ta nói rằng: Dân số đã bắt đầu bước vào quá trình già hóa. Nếu tỷ lệ NCT chạm "ngưỡng" 20%, quốc gia được gọi là có "dân số già" và nếu tỷ lệ này đạt tới 30% thì gọi là dân số "rất già", còn từ 35% trở lên thì gọi là "siêu già"!

Theo thống kê, năm 2011, Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hoá dân số và dự báo, năm 2038 sẽ trở thành nước có "dân số già".

Điều đáng chú ý là quá trình già hóa của nước ta chỉ diễn ra trong 27 năm (2011-2038) là dân số đã đạt đến ngưỡng "dân số già". Trong khi đó, Pháp phải mất 115 năm, Thụy Điển 85 năm, Úc 73 năm, Mỹ: 69 năm và Nhật 26 năm! Điều này cho thấy, nhịp độ già hóa ở nước ta diễn ra rất nhanh và nhanh hơn nhiều so với các nước đã phát triển.

7.2. Thách thức của già hóa đối với phát triển bền vững

7.2.1. Người cao tuổi ở nước ta chủ yếu sống ở nông thôn, đa số không có thu nhập thường xuyên

Tổng điều tra Dân số năm 2019 cho thấy 67,2% NCT sống ở nông thôn. Tổng cục Thống kê dự báo, đến giữa thế kỷ tỷ lệ này vẫn chiếm khoảng 56%. Cư trú ở nông thôn, nên thế hệ cao tuổi ngày nay phần lớn làm nông nghiệp, là nông dân, hầu hết không có lương hưu. Trong khi đó, ở nông thôn hiện nay ruộng đất ít, năng suất, thu nhập thấp, ít có tiết kiệm. Vì vậy, năm 2021, tỷ lệ NCT có thu nhập chính từ hỗ trợ từ con cháu/người thân là cao nhất: 38,5%. Thu nhập từ lao động của chính họ có vị trí thứ hai: 32,4%. Chỉ có 23% NCT hưởng lương hưu hoặc trợ cấp từ nguồn Quỹ Bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ NCT có nguồn thu khác thì không cao, chẳng hạn: 9,8% NCT được hưởng trợ cấp người có công; 10,4% NCT có tiết kiệm; 13% nhận trợ cấp xã hội hằng tháng[1]; … nhưng mức hưởng thấp. Thí dụ, mức trợ cấp xã hội cho những người 80 tuổi trở lên, không có lương hưu hoặc bất kỳ khoản trợ cấp xã hội nào là 360.000 đồng/tháng.

Bảng 11: Người cao tuổi Việt Nam: Số lượng và tỷ lệ

Năm	Số dân (Triệu người)	Số NCT (Triệu người)	Tỷ lệ NCT (%)
1979	53,74	3,71	6,90
1989	64,41	4,64	7,20
1999	76,32	6,19	8,11
2009	85,85	7,45	8,70
2019	96,21	11,41	11,86
2024	101,1	14,2	14,05
2029	104,52	17,28	16,53
2039	110,84	22,80	20,57
2049	114,99	29,22	25,41

Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. *Dân số Việt Nam 1/10/1979*. Hà Nội, 1983. Ban Chỉ đạo Tổng Điều tra dân số và nhà ở Trung ương. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*. Hà Nội, 2010. Central Census Steering Committee. *1999 Population and Housing Census: Sample Results*. The gioi Publishers. Hanoi, 2000. Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Phân tích kết quả điều tra mẫu*. Hà Nội, 1991. Tổng cục Thống kê và UNFPA. *Dự báo dân số Việt Nam, giai đoạn 2019-2069*. Hà Nội, 11/2020. Tổng cục Thống kê. *Điều tra dân số giữa kỳ 2024*. Nxb. Thống kê. Hà Nội, 2024.

[1] Trịnh Thu Nga. Già hóa dân số và các vấn đề an sinh xã hôi ở Việt Nam. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học thường niên về nghiên cứu con người. Hà Nội 2023.

Theo dự báo đến năm 2060 cũng chỉ có 10 triệu người hưởng hưu[1], chiếm 31,8% NCT. Như vậy, an ninh thu nhập của NCT không chỉ là thách thức lớn hiện nay mà còn cả trong tương lai xa.

7.2.2. Sức khoẻ người cao tuổi không ngừng được cải thiện nhưng vẫn chưa tốt

Cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế và sự tiến bộ xã hội, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2024 đã đạt 74,7 năm, cao hơn thế giới (72 năm 2023[2]). Sức khỏe NCT được cải thiện rõ rệt. Tuổi thọ tăng thêm của những người đạt 65 tuổi trung bình là 16,4 năm (thế giới 16,2 năm). Tình trạng sức khỏe do NCT tự đánh giá cũng tiến triển tốt dần lên (Bảng 12).

Mặc dù so với thế giới, tuổi thọ trung bình của dân số Việt Nam cao hơn nhưng tuổi thọ khỏe mạnh lại thấp hơn. Năm 2019, nam 60 tuổi của Việt Nam bình quân sống thêm được 12,9 năm khỏe mạnh; nữ là 16,4 năm; các số tương ứng của thế giới là 14,8 và 16,6 năm.[3]

Bảng 12: Sức khoẻ do người cao tuổi tự đánh giá

Sức khỏe	1979	1989	2018
Khá	0,75	3,7	25,6
Trung bình	36,52	66,1	47,7
Yếu	62,70	30,1	26,7

Nguồn: Diễn đàn các đại biểu dân cử về Dân số và Phát triển. Vấn đề dân số hôm nay. Số 1, Quý 1/1999. Vũ C.N, Trần T.M, Đặng T.L, Chei C-L, và Saito Y (eds.) (2020), *Người cao tuổi và sức khỏe tại Việt Nam*. Jakarta: ERIA and Hà Nội: PHAD.

Ghi chú: Năm 2018, tình trạng sức khỏe NCT được phân loại chi tiết như sau: Rất khỏe: 1,8%; Khỏe hơn bình thường: 23,8% (được xếp vào nhóm "sức khỏe khá" trong Bảng 8); Trung bình: 47,7%; các nhóm "Không khỏe lắm": 23%; "Rất không khỏe": 3,6% (được xếp vào nhóm: "sức khỏe yếu"); Tỷ lệ "Không chắc": 0,1% quá nhỏ nên bỏ qua.

Tình trạng NCT mắc bệnh khá phổ biến, chẳng hạn: 48,5% NCT bị viêm khớp, đau dây thần kinh hoặc thấp khớp; 40,9% bị tăng huyết áp; 37,5% bị đau nhức cơ thể (thường

[1] Nguyễn Vinh Quang. Bảo hiểm xã hội và vấn đề già hóa dân số ở Việt Nam. Trong: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. 2023. *Kỷ yếu hội thảo khoa học thường niên về nghiên cứu con người*. Hà Nội.

[2] Tổng cục Thống kê. *Niên giám Thống kê 2023*.

[3] Tổ chức Y tế thế giới (WHO). https://apps.who.int/gho/data/view.main.HALEXv?lang=en

xuyên); 30,3% bị đau lưng mạn tính; 18,8% bị bệnh về tiêu hóa[1]; … NCT vẫn thường có hành vi có hại cho sức khỏe, như lạm dụng rượu, bia và hút thuốc lá, thuốc lào, …

7.2.3. Cứ 100 người cao tuổi thì có 38 người tham gia lực lượng lao động

Tuổi thọ, tuổi thọ khỏe mạnh ngày càng cao, tỷ lệ có thu nhập thường xuyên và mức hưởng thấp nên nhiều NCT có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc. Theo Tổng điều tra Dân số 2019, khoảng 4,41 triệu NCT tham gia lực lượng lao động (LLLĐ), chiếm 7,9% LLLĐ của cả nước và bằng 38% số NCT. Khu vực nông thôn, LLLĐ cao tuổi chiếm 9,2% LLLĐ của khu vực, còn ở đô thị, tỷ lệ này là 5,2%. Năm 2020, số NCT có việc làm chiếm 8,7% tổng số lao động có việc làm của cả nước, với số tuyệt đối là 4,7 triệu người.[2]

Hàng triệu NCT đang hoạt động kinh tế vừa phản ảnh khả năng, vừa phản ảnh nhu cầu có việc làm của NCT, đồng thời là đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, phần lớn NCT tham gia LLLĐ khó khăn trong tiếp cận việc làm (81,8% đối với nam giới và 69% đối với nữ giới[3]).

Việc làm cho NCT chẳng những có ý nghĩa kinh tế, an ninh thu nhập, sức khỏe, nhân văn đối với NCT, giảm bớt khó khăn cho gia đình có NCT mà còn đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế quốc gia.

7.2.4. Phần lớn người cao tuổi sống với con nhưng tỷ lệ giảm nhanh

Mối liên hệ giữa các thế hệ trong văn hóa truyền thống Việt Nam là "trẻ cậy cha, già cậy con", gia đình thường có "tam tứ đại đồng đường". Yếu tố văn hóa và yếu tố kinh tế đã trình bày ở trên vẫn thể hiện rõ trong sắp xếp cuộc sống của NCT. Khảo sát năm 2018 cho thấy, 61,3% NCT đang sống cùng ít nhất một người con. Năm 2009, tỷ lệ NCT ở riêng (sống một mình hoặc chỉ sống với vợ/chồng) là 18,37% đã tăng lên 27,83% năm 2019.[4] Xu hướng này đồng nghĩa với việc NCT sống cùng con cháu giảm nhanh. Một đặc điểm của thời đại ngày nay là phụ nữ tham gia LLLĐ gần ngang bằng với nam giới. Năm 2029, tỷ lệ nữ trong LLLĐ của cả nước là 47,3%.[5]

[1] Vũ C.N, Trần T.M, Đặng T.L, Chei C-L & Saito Y (eds.) (2020), *Người cao tuổi và sức khỏe tại Việt Nam*. Jakarta: ERIA and Hà Nội: PHAD.

[2] Tổng cục Thống kê. *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2020*. Nxb. Thống kê. Hà Nội, 2021.

[3] Trịnh Thu Nga, Đỗ Thị Kim Huế. Già hóa dân số và các vấn đề an sinh xã hôi ở Việt Nam. Trong: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. 2023. *Kỷ yếu hội thảo khoa học thường niên về nghiên cứu con người*. Hà Nội.

[4] Nguyễn Thị Ngọc Hà. Mô hình sắp xếp cuộc sống của NCT trong bối cảnh già hóa dân số. Trong: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. 2023. *Kỷ yếu hội thảo khoa học thường niên về nghiên cứu con người*. Hà Nội.

[5] Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*. Nxb. Thống kê. Hà Nội, 12-2019.

Như vậy, việc "tự cung, tự cấp chăm sóc NCT" sẽ ngày càng khó khăn do thiếu nhân lực gia đình.

7.2.5. Khác biệt thế hệ, mâu thuẫn thế hệ và xung đột thế hệ

Thế hệ tuổi trẻ (sinh sau Đổi Mới 1986) và thế hệ cao tuổi (sinh trước năm 1964) ở Việt Nam sinh ra và lớn lên trong bối cảnh hết sức khác biệt, như: chiến tranh và hòa bình; kinh tế bao cấp, nghèo khó và kinh tế thị trường, khá giả; đóng cửa và mở cửa; thủ công và internet; …

Sự khác biệt nói trên được phản ảnh trong từng gia đình, cộng đồng và xã hội. Nếu không vượt qua được sự khác biệt giữa hai thế hệ, không có sự chia sẻ, thấu hiểu sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa thế hệ trẻ và thế hệ già. Không giải quyết được mâu thuẫn sẽ dẫn đến xung đột. NCT yếu thế về nhiều mặt sẽ luôn là nạn nhân của xung đột. "Trong giai đoạn 2009-2017, tổng số vụ bạo lực gia đình các địa phương đã phát hiện, tổng hợp báo cáo là 292.268 vụ, tính trung bình mỗi năm tổng hợp được 36.534 vụ bạo lực, nạn nhân là phụ nữ chiếm hơn 70%, trẻ em là 15% và người già khoảng 10%".[1]

8. MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH NGHIÊM TRỌNG Ở NHÓM TRẺ TUỔI VÀ NHÓM CAO TUỔI

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 và Điều tra dân số giữa kỳ cho thấy cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính, như ở Bảng 13a và Bảng 13b.

Bảng 13a: Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của Việt Nam, 2019

Nhóm	Số nam	Số nữ	Tỷ số giới tinh (Số nam / số nữ) x 100
0-14	12.192.396	11.179.486	109
15-64	30.911.671	30.516.746	101
65^{+}	4.776.994	6.631.691	72
Tổng số	47.881.061	48.327..923	99,1

Nguồn: Tính toán từ kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, năm 2019.

Các Bảng 13a và Bảng 13b cho thấy: Cơ cấu dân số theo giới tính của Việt Nam, tính trên tổng số dân thì khá cân bằng: Tương ứng với 100 nữ thì có hơn 99 nam. Tuy nhiên, xét theo từng nhóm tuổi, lại mất cân đối nghiêm trọng, theo hướng *nam nhiều hơn nữ ở nhóm tuổi trẻ* (0-14) tuổi: 100 nữ, tương ứng có 109,7 nam và *nữ nhiều hơn nam ở nhóm cao tuổi*: 100 nữ chỉ có 70 nam.

[1] Bộ Văn hoá, thông tin và du lịch/ Trang thông tin Vụ Gia đình. Nghiên cứu ở trong nước về phòng, chống bạo lực gia đình. Ngày 25/02/2024. *http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/nghien-cuu-o-trong-nuoc-ve-phong-chong-bao-luc-gia-dinh/*

Đặc biệt, nhóm trẻ sơ sinh, tình trạng mất cân đối giới tính không giảm và vẫn ở mức rất nghiêm trọng (Bảng 14).

Bảng 13b: Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của Việt Nam, 2024

Nhóm tuổi	Số nam	Số nữ	Tỷ số giới tinh (Số nam : số nữ) x 100
0-14	12.352.529	11.256.519	109,7
15-64	34.113.739	34.021.022	100,3
65^{+}	3.879.762	5.489.085	70,7
Tổng số	50.346.030	50.766.626	99,2

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra dân số giữa kỳ, năm 2024.

Bảng 14: Tỷ số giới tính khi sinh (SRB), Việt Nam 2010-2024

Năm	2010	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
SRB	111,2	112,1	114,8	111,5	112,1	112,0	111.5	111,8	111,4

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm.

Sau 7 năm (2017-2024), Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) chỉ giảm được 0,7. Điều này cho thấy việc thực hiện mục tiêu đưa "Tỉ số giới tính khi sinh xuống dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống", như Nghị quyết số 21/NQ-TW đề ra là thách thức rất lớn. Đặc biệt, năm 2023, SRB của Đồng bằng sông Hồng lên tới 113,2 và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 115,3![1]

Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã đề cập tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng với mục tiêu quá dễ dãi, đưa: "Tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và dưới mức 115/100 vào năm 2020." Ngày 23 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 468/QĐ-TTg phê duyệt "Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giai đoạn 2016-2025". Tuy nhiên, mục tiêu "Giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tạo cơ sở thuận lợi để đưa tỷ số này đạt khoảng 107 sau năm 2025, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên" là thiếu tính khả thi.

Sự mất cân bằng giới tính của các nhóm tuổi nói trên là sự mất cân bằng về vật chất nên để lại hậu quả trên nhiều phương diện, đặc biệt trong hôn nhân, gia đình. Nguyên nhân của tình trạng này nằm trong văn hóa trọng nam hơn nữ, bất bình đẳng giới đã kết tinh hàng ngàn năm; trình độ phát triển kinh tế-xã hội chưa cao; lạm dụng thành tựu khoa học, kỹ thuật. Vì vậy, cần triển khai cả một hệ thống giải pháp, vừa cấp bách, vừa lâu dài để giải quyết tình trạng này, như: (1) Đẩy mạnh tuyên truyền-giáo dục; (2) Chú trọng xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật, hương ước, quy ước; (3) Tăng cường giám sát việc

[1] Tổng cục Thống kê. *Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2024*. Hà Nội, 2024

thực thi pháp luật; (4) Đẩy nhanh phát triển kinh tế-xã hội, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội và (5) Nâng cao chất lượng công tác đăng ký, thống kê dân số.

9. PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG ĐỀU, DI CƯ DIỄN RA MẠNH MẼ

Năm 2024, mật độ dân số nước ta là 305 người/km^2 nhưng chênh lệch lớn giữa các vùng (Bảng 15). Theo các đơn vị hành chính, sự chênh lệch về mật độ dân số còn lớn hơn nhiều. Chẳng hạn, mật độ dân số Lai Châu là 55 người/km^2, trong đó huyện Mường Nhé chỉ có 31 người/km^2 nhưng TPHCM là 4.544 người/km^2, trong đó, Quận 4 lên tới 47.686 người/km^2 (năm 2022).

Sự phân bố dân số rất không đồng đều tạo nên thách thức phát triển bền vững ở cả nơi đông đúc và nơi thưa thớt dân cư, thường là miền núi, biên giới, hải đảo nơi "phên dậu" của đất nước. Mặt khác, phân bố dân số không đều và vốn đầu tư có sự khác biệt lớn dẫn đến di cư mạnh, hơn một triệu người di cư mỗi năm (Bảng 16).

Việt Nam đã hình thành 2 nhóm tỉnh: Nhóm xuất cư mạnh và nhóm nhập cư lớn (Bảng 17).

Bảng 15: Diện tích và dân số các vùng, 2024

Vùng	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ Dân số (người/km^2)
CẢ NƯỚC	331.345,7	101.112.656	305
ĐB sông Hồng	212.78,6	23.952.003	1.126
Bắc TB và DHMT	95.847,9	20.929.128	218
Đông Nam Bộ	23.551,4	19.177.464	814
ĐB sông Cửu Long	40.922,6	17.529.037	428
Trung du và MNPB	95.184,2	13.297.665	140
Tây Nguyên	54.548,3	6.227.358	114

Nguồn: Tổng cục Thống kê. *Niên giám Thống kê 2022*.

Ngày nay, di cư là nguyên nhân quyết định phân bố dân số. Động lực tăng dân số ở các địa phương chủ yếu sẽ thông qua di cư (hiệu giữa số người di cư đến và số người di cư đi). Chẳng hạn, năm 1979, số dân Đông Nam Bộ chỉ có 6.067.876 người, chiếm 11,5% dân số cả nước nhưng năm 2022 đã có tới 18.810.800 người, chiếm 18,9% dân số cả nước. Vùng Tây Nguyên, hiện có 6.092.400 người, chiếm 6,1% dân số cả nước nhưng

lại là vùng tăng dân số nhanh nhất, nếu chú ý rằng năm 1979, số dân vùng này chỉ có 1.482.761 người, chiếm 2,8 % dân số cả nước.[1]

Bảng 16: Số người di cư trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra dân số

Thời khoảng	1984 - 1989	1994 - 1999	2004 - 2009	2014 - 2019
Số người di cư (triệu)	2,4	4,6	6,7	6,4

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Bảng 17: Những tỉnh xuất cư và nhập cư mạnh giai đoạn 2004-2009 và 2014-2019

Tên tỉnh	Tỷ suất xuất cư (phần nghìn)		Tên tỉnh	Tỷ suất nhập cư (phần nghìn)	
	2004-2009	2014-2019		2004-2009	2014-2019
Bến Tre	78,3	48,1	Bình Dương	365,9	217,2
Hà Tĩnh	76,0	40,6	Tp Hồ Chí Minh	156,0	91,4
Vĩnh Long	74,4	54,6	Đồng Nai	104,0	66,4
Thanh Hóa	74,3	42,7	Đà Nẵng	100,6	83,4
Trà Vinh	72,4	53,0	Đắc Nông	94,3	32,4

Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.*

Di cư có nhiều tác động tích cực cả ở tầm vi mô lẫn vĩ mô. Những tác động tích cực chủ yếu của di cư, có thể kể là: (1) Di cư giải quyết tình trạng mất cân đối lao động - việc làm của các địa phương; (2) Di cư góp phần dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng hiện đại và nâng cao năng suất lao động xã hội; (3) Di cư góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người di cư; (4) Di cư là phương thức chia sẻ đầu tư và thành tựu phát triển. Tuy nhiên, di dân không quản lý tốt cũng tác động tiêu cực đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, như: (1) Di cư dẫn đến chỗ thưa thớt chỗ quá đông đúc dân cư, (2) Làm mất cân đối dân số và cơ sở hạ tầng; (3) Ở những nơi quá đông đúc dân cư có thể dẫn đến tắc nghẽn giao thông và tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường; (4) Diện tích rừng suy giảm; (5) Người già và trẻ em vùng xuất cư có thể bị thiếu sự quan tâm, chăm sóc; ....

Các nghiên cứu cần tạo cơ sở để thiết lập chính sách tạo điều kiện cho các dòng di cư diễn ra suôn sẻ ở cả đầu đi và đầu đến; điều hòa chứ không ngăn cản các dòng di cư nhằm tiến tới thực hiện phân bố dân số hợp lý.

[1] Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. *Dân số Việt Nam 1/10/1979*. Hà Nội, 1983.

10. TỶ LỆ DÂN ĐÔ THỊ THẤP NHƯNG TĂNG NHANH TRONG THẾ KỶ XXI

Nếu năm 2000, cả nước có 650 đô thị, gồm 25 thành phố, 62 thị xã và 563 thị trấn, thì năm 2023, cả nước đã có 760 đô thị, gồm 88 thành phố, 52 thị xã và 620 thị trấn.

Tỷ lệ dân đô thị của nước ta rất thấp và tăng chậm trong thế kỷ XX. Bước sang thế kỷ XXI, đô thị hoá diễn ra nhanh hơn (Bảng 18).

Bảng 18: Tỉ lệ dân số thành thị nước ta thời kỳ 1970-2024

Năm	1970	1980	1990	2000	2010	2020	2022	2024
Tỷ lệ (%)	18,3	19,2	20,3	24,1	30,4	36,7	37,55	38,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê. *Niên giám Thống kê hằng năm*; World Urbanization Prospectives. *The 2018 Revision Population Database*. Tổng cục Thống kê. *Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2024.*

Năm 2024, dân số đô thị của nước ta là 38.599.637 người, chiếm 38,2% tổng dân số; thấp hơn nhiều so với thế giới. Năm 2020, tỉ lệ dân đô thị của thế giới là 56,2%; châu Phi: 43,8% (thấp nhất); châu Mỹ: hơn 80% (cao nhất).

Mặt khác, tỷ lê dân đô thị giữa các tỉnh chênh lệch nhiều. Nhiều tỉnh tỷ lê dân đô thị rất thấp, chưa đến 20% nhưng cũng đã có địa phương tỷ lệ này khá cao (Bảng 19).

Bảng 19: Sự khác biệt về tỷ lệ dân đô thị giữa các tỉnh, 2022

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ (%)	STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ (%)
1	Đà Nẵng	87,5	1	Lai Châu	17,7
2	Bình Dương	84,2	2	Đắc Nông	16,8
3	Tp Hồ Chí Minh	77,7	3	Hà Giang	15,9
4	Cần Thơ	70,5	4	Thái Bình	11,8
5	Hà Nội	49,0	5	Bến Tre	10,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê. *Niên giám Thống kê năm 2022*.

Đô thị hóa góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Như vậy, bước sang thế kỷ XXI, dân số Việt Nam xuất hiện nhiều xu hướng chưa từng có tác động mạnh mẽ theo cả hai hướng tích cực và như tiêu cực đến phát triển nhanh, bền vững của nước ta. Chính vì vậy, cần luật hóa việc tính toán đầy đủ những xu hướng nói trên vào chính sách, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức. Nói cách khác, cần luật hóa việc đánh giá tác động của dân số trong mọi kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

XÃ HỘI HỌC VÀ 40 NĂM VIỆT NAM ĐỔI MỚI: CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU GIÀ HOÁ VÀ NGƯỜI LỚN TUỔI Ở VIỆN XÃ HỘI HỌC, 1991-2005

Bùi Thế Cường (Trường Đại học Cửu Long)

Nghiên cứu người cao tuổi ở Việt Nam có lịch sử hơn nửa thế kỷ, tính từ năm 1970 khi Bộ Y tế thành lập Chương trình Nghiên cứu y học tuổi già. Cho đến giữa thập niên 1980, người cao tuổi gần như là lĩnh vực chỉ do các nhà lão khoa quan tâm nghiên cứu và thực hành điều trị. Năm 1977, họ đã tiến hành một khảo sát cỡ mẫu hơn 10.000 người, phác hoạ bức tranh dịch tễ học và sức khoẻ người cao tuổi. Giữa thập niên 1980 các nhà xã hội học bắt đầu quan tâm chủ đề người cao tuổi. Cuối thập niên 1980, với hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, dân số học Việt Nam đã có báo cáo quốc gia đầu tiên về người cao tuổi. Đầu thập niên 1990 khởi đầu bước hợp tác tốt đẹp giữa Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi và Viện Xã hội học. Từ đó giới xã hội học tham gia sâu rộng và mạnh mẽ hơn vào địa hạt nghiên cứu này. Bài viết nhìn lại những đóng góp của nghiên cứu về người cao tuổi do Viện Xã hội học Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam thực hiện trong giai đoạn 1991-2005, kiểm kê một số thành tựu học thuật và đóng góp chính sách.

Từ khóa: lão khoa, nghiên cứu già hoá, người cao tuổi, xã hội học Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu người cao tuổi ở Việt Nam có lịch sử hơn nửa thế kỷ, tính từ năm 1970 khi Bộ Y tế thành lập Chương trình Nghiên cứu y học tuổi già đặt ở Bệnh viện Bạch Mai, tạo nên thế hệ các nhà lão khoa đầu tiên. Qua mỗi thập niên hướng nghiên cứu tuổi già ngày càng mở rộng, xuất hiện sự tham gia của các nhà dân số học, xã hội học, chính sách xã hội, và công tác xã hội. Bài viết nhìn lại những đóng góp của nghiên cứu về người cao tuổi do Viện Xã hội học (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) thực hiện trong giai đoạn 1991-2005.

2. Nghiên cứu người cao tuổi thập niên 1970-1980

Lịch sử nghiên cứu người cao tuổi ở miền Bắc Việt Nam trước 1975 gắn liền với quá trình hình thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương và tên tuổi GS. Phạm Khuê. Năm 1970 Bộ Y tế thành lập "Chương trình Nghiên cứu y học tuổi già" do GS. Phạm Khuê lãnh đạo, đặt trong Bệnh viện Bạch Mai. Năm 1980, từ Chương trình ấy Bộ Y tế cho thành lập Đơn vị Nghiên cứu y học tuổi già. Sự kiện tổ chức Đại hội Thế giới về tuổi giả do Liên Hợp quốc tổ chức năm 1982 là cú hích cho sự phát triển vượt bậc đối với nhận thức và hàng loạt hành động chiến lược trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, về vấn đề người cao tuổi và sự già hoá dân cư. Năm 1983, Bộ Y tế ra quyết định thành lập Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi trực thuộc Bệnh viện Bạch Mai (Quyết định số 1021/BYT-QĐ ngày 15/11/1983). Năm 1997, Viện đổi tên thành Viện Lão khoa Việt

Nam (Quyết định số 749/BYT-QĐ ngày 29/4/1997). Năm 2006, Viện trở thành Viện Lão khoa Quốc gia trực thuộc Bộ Y tế (Quyết định số 485/QĐ-TTg ngày 30/3/2006). Năm 2009, Viện trở thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương (Quyết định số 4454/QĐ-BYT ngày 13/11/2009) (Bệnh viện Lão khoa Trung ương, 2025, truy cập 10/6/2025).

Trong thập niên 1970-1980, các nhà lão khoa đi tiên phong trong việc tiến hành những khảo sát định lượng, một phương pháp mà hồi đó rất ít người biết và được làm do bối cảnh chính trị-xã hội hạn chế. Năm 1977, Chương trình Nghiên cứu y học tuổi già của GS. Phạm Khuê đã triển khai điều tra dịch tễ học cỡ mẫu lên tới 13.399 người 60 tuổi trở lên sống ở miền Bắc Việt Nam (Phạm Khuê, 1989). Năm 1984, Bệnh viện Hữu nghị Việt-Xô thực hiện khảo sát 1.892 người về hưu sống ở 20 phường thuộc bốn quận nội thành Hà Nội (Nguyễn Xuân Lương, 1991). Một cột mốc thể hiện bước hội nhập quốc tế là trong ba năm 1989-1991, Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi thực hiện ba khảo sát dựa trên bảng hỏi của WHO khu vực Tây Thái Bình Dương. Tháng 8/1989 điều tra 1.032 người độ tuổi 50 trở lên ở xã Chu Phan (Mê Linh, Hà Nội); tháng 6/1990 điều tra 400 người độ tuổi 60 trở lên ở xã Quảng Tiến (Sầm Sơn, Thanh Hoá); tháng 4/1991 điều tra 157 người độ tuổi 60 trở lên ở xã Nông Hạ (Phú Lương, Bắc Thái) (Nguyễn Chí Bình, 1993a-d). Khác với những thập niên sau nở rộ loại hình khảo sát xã hội định lượng, năm khảo sát kể trên là hiện tượng hiếm hoi cung cấp bức tranh về sức khoẻ và đời sống xã hội dân cư thời đó.

Năm 1991, Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi tổ chức Hội thảo lão khoa xã hội, có lẽ là hội thảo quốc gia đầu tiên về lão khoa xã hội cũng như về đời sống xã hội của nhóm dân cư cao tuổi. Hội thảo này khởi đầu sự tham gia và hợp tác của các nhà nghiên cứu làm việc ở Viện Xã hội học.

Cần nói thêm, với sự hỗ trợ của ESCAP năm 1989 Đặng Thu đã công bố báo cáo quốc gia về vấn đề già hoá và người cao tuổi ở Việt Nam. Đây có thể là báo cáo quốc gia đầu tiên về chủ đề này, đưa ra bức tranh mô tả dân số học nhóm dân cư cao tuổi ở Việt Nam (Đặng Thu, 1989).

Vào thời kỳ bản lề chuyển từ thập niên 1980 sang thập niên 1990 cũng xuất hiện một số nghiên cứu có ý nghĩa, thực hiện ở Bộ Lao động, thương binh và xã hội (Trịnh Văn Lễ, 1991; Đỗ Minh Cương, 1994; Mạc Tuấn Linh, 1994).

3. Chương trình Nghiên cứu già hoá và người lớn tuổi ở Viện Xã hội học

Năm 1983, Viện Xã hội học thực hiện khảo sát định lượng về người về hưu ở Hà Nội trong khuôn khổ đề tài "Lối sống của người về hưu" (Phan Quốc Thắng, 1986: 73). Dựa trên dữ liệu thu được từ khảo sát đó, xuất hiện những ấn phẩm đầu tiên (Nguyễn Xuân Mai, 1984). Tiếp theo là những ấn phẩm khác của các tác giả: Phan Quốc Thắng (1986), Trung Chính (1986), Vũ Khiêu (1986), Vũ Minh Phượng (1986). Phần lớn những bài

viết kể trên đề cập đến hoàn cảnh sống của người về hưu và chính sách xã hội đối với họ.

3.1. Đề tài và ấn phẩm

Bước sang thập niên 1990, mối lương duyên với các nhà lão khoa ở Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi đã khích lệ một số nhà xã hội học ở Viện Xã hội học tiếp tục giai đoạn nghiên cứu mới về người cao tuổi. Cá nhân tôi may mắn có được bốn cơ hội trong thời điểm ấy:

(1) Viện Xã hội học nhận được thư của GS. Phạm Khuê, Viện trưởng Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi, mời tham gia Hội thảo quốc gia về lão khoa xã hội tổ chức năm 1991.

(2) Một ngày, GS. Tương Lai, Viện trưởng Viện Xã hội học, nói với tôi: "Hay là Cường nghiên cứu về người cao tuổi đi, đề tài này cũng hay lắm". Tôi chấp hành, không nghĩ đây chỉ là gợi ý thoáng qua của bậc đi trước hay đó là cấp trên giao nhiệm vụ.

(3) Viện Xã hội học tổ chức một hội thảo lớn về dân số học do PGS.TS. Phạm Bích San điều phối, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài, trong đó có những người đang rất quan tâm đến chủ đề già hoá dân số, và tôi có cơ may gặp gỡ họ, mở ra triển vọng hợp tác quốc tế.

(4) Khi ấy, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam đang có một chương trình hỗ trợ của Quỹ Toyota, hàng năm xét duyệt đề xuất dự án nghiên cứu. Khác hẳn những năm sau đó, đây là điều rất hiếm hoi ở Việt Nam thời điểm cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990. Tôi gửi đề xuất và giành được tài trợ cho Dự án nghiên cứu "Người già và hệ thống an sinh xã hội ở miền Bắc Việt Nam" (Mã số 91-I-061).

Với bốn sự kiện trên, tôi đã có những điều kiện thuận lợi để triển khai hoạt động nghiên cứu dài hạn và tương đối có hệ thống về già hoá, mà sau này tôi đặt tên là "Chương trình Nghiên cứu về tuổi già và người lớn tuổi" (Aging and Adults Research Program, IOS-AAR). Chưa thực sự rõ tại sao, nhưng phải nói là vào nửa đầu thập niên 1990 chủ đề nghiên cứu người già đã gây cảm hứng lớn ở rất nhiều nhà nghiên cứu cũng như ở một số nhà quản lý ở Hà Nội và một số tỉnh phía Bắc.

Trong khuôn khổ 15 năm thực hiện (1991-2005), với sự tham gia nhiệt tình của nhiều nhà nghiên cứu và hỗ trợ của nhiều nhà quản lý địa phương, AAR đã tiến hành chín khảo sát định lượng và định tính về người cao tuổi và lớn tuổi, xuất bản 57 bài trong Tạp chí Xã hội học Việt Nam, 10 bài ở tạp chí hoặc ấn phẩm nước ngoài, 5 bài in trong sách, và 2 cuốn chuyên khảo (Viện Xã hội học, 1994; Bùi Thế Cường, 2005). AAR thiết kế hai số chuyên đề của Tạp chí Xã hội học về vấn đề già hoá và người cao tuổi (số

2(38)/1992 và số 2(66)/1999). Từ năm 1993 đến 2001, AAR chủ trì tổ chức 8 hội thảo quốc tế và trong nước (Bùi Thế Cường, 2005: 219).

3.2. Đóng góp học thuật và chính sách

Nhìn lại 15 năm tồn tại và phát triển, tôi thấy các nhà nghiên cứu tham gia AAR đã có ba đóng góp tương đối rõ rệt về học thuật và chính sách.

Thúc đẩy nghiên cứu thực nghiệm và tích cực khuyến nghị chính sách

Trong 13 năm, từ 1991 đến 2003, AAR thực hiện 9 khảo sát thực nghiệm định lượng và định tính với những cỡ mẫu khác nhau. Đó là:

1. Khảo sát An Điền 1991. Đây là một làng thuộc xã Cộng Hoà huyện Nam Thanh tỉnh Hải Hưng. Khảo sát định lượng cỡ mẫu 47 người từ 60 tuổi trở lên, kết hợp 3 thảo luận nhóm tập trung đối với nam nông dân, nữ nông dân, và người nghỉ hưu (Nhóm nghiên cứu về người già ở An Điền, 1992; Bùi Thế Cường, 1992a; Bùi Nguyễn Phương Linh, 1993).

2. Khảo sát Hải Hưng 1993. Điều tra định lượng cỡ mẫu 308 người từ 60 tuổi trở lên, tại sáu xã phường thuộc thị xã Hải Dương, huyện Ninh Thanh, và huyện Tứ Lộc. Khảo sát thuộc Dự án do Quỹ Toyota tài trợ (Mã số 91-I-061) (Bùi Thế Cường, 1993; Lê Truyền, 1993).

3. Khảo sát tuổi già Hà Nội 1993. Điều tra định lượng 196 người từ 60 tuổi trở lên, tại bốn phường thuộc ba quận nội thành. Khảo sát thuộc Dự án do Quỹ Toyota tài trợ (Mã số 91-I-061) (Viện Xã hội học, 1994).

4. Khảo sát định tính người cao tuổi nông thôn miền Bắc Thái Lan 1993. Khảo sát phối hợp với Trung tâm Dân số học Đại học Chulalongkorn và do UNFPA Việt Nam tài trợ.

5. Khảo sát tuổi già Hà Nội 1994. Điều tra định lượng 204 người từ 60 tuổi trở lên, tại bảy phường thuộc bốn quận nội thành. Khảo sát thuộc Dự án do Quỹ Toyota tài trợ (Mã số 91-I-061) (Viện Xã hội học, 1994).

6. Khảo sát người cao tuổi Đồng bằng sông Hồng 1996 (Red River Delta Elderly Survey, RRDES 1996). Điều tra định lượng 930 người từ 60 tuổi trở lên sống ở 31 điểm dân cư, đại diện cho vùng (Truong Si Anh *et al*., 1997; Bùi Thế Cường, 1997; Dương Chí Thiện, 1997; Bùi Thế Cường, 1998; Goodkind *et al*., 1999; Bùi Thế Cường, 2000; Knodel *et al*., 2000; Friedman *et al*., 2003; Bùi Thế Cường, 2005: 13-58, 173-212). Khảo sát do Đại học Michigan tài trợ.

7. Khảo sát người cao tuổi Đông Nam Bộ mở rộng 1997 (Extended South-Eastern Elderly Survey, ESEES 1997). Điều tra định lượng 840 người từ 60 tuổi trở lên sống ở 28 điểm dân cư, được chọn ngẫu nhiên phân tầng đại diện cho vùng gồm TPHCM và 6 tỉnh xung quanh. Khảo sát do Đại học Michigan tài trợ (Truong Si Anh *et al*., 1997; Trương Sĩ Ánh, 1997; Trương Sĩ Ánh, 1999; Goodkind *et al*., 1999; Knodel *et al*., 2000; Friedman *et al*., 2003).

8. Khảo sát định tính người cao tuổi Việt Nam 2000. Nghiên cứu bao gồm phỏng vấn nhóm và cá nhân đối với 66 cán bộ cấp tỉnh và cơ sở, phỏng vấn cá nhân 43 người từ tuổi 50 đến trên 80 tuổi, thảo luận nhóm tập trung với 55 người thuộc độ tuổi 50-59, và với 74 người từ 60 tuổi trở lên. Nghiên cứu do UNFPA Việt Nam tài trợ (Bùi Thế Cường, 2005: 59-132, 213-214).

9. Khảo sát "Giao tiếp liên thế hệ trong thanh niên: Nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và Mỹ" 2002. Khảo sát bao gồm hai cuộc điều tra mẫu với 163 sinh viên ở Hà Nội và 224 sinh viên ở TPHCM, kết quả phân tích so sánh với khảo sát sinh viên ở Mỹ (McCann *et al*., 2004).

Các khảo sát trên tạo ra những bộ dữ liệu gốc làm cơ sở để xuất bản hàng chục bài nghiên cứu thực nghiệm trên các tập san khoa học trong nước và nước ngoài, cung cấp dữ liệu cấp một cho việc phân tích sâu rộng về thế giới xã hội thực của quần thể dân cư cao tuổi Việt Nam thập niên 1990 đầu thập niên 2000. Ngoài ra, một số công trình của AAR cũng phân tích dữ liệu cấp hai đối với những bộ số liệu lớn như Tổng Điều tra dân số và nhà ở 1989 và 1999, Điều tra Dân số giữa kỳ 1994 (Đỗ Thịnh & Vũ Hoa Thạch, 1994; Bùi Thế Cường, 1999a, 1999b; Bui The Cuong *et al*., 2000; Friedman *et al*., 2003).

Đặc biệt có ý nghĩa là với tài trợ của Đại học Michigan và hỗ trợ kỹ thuật của John Knodel, AAR đã triển khai được hai khảo sát định lượng đại diện cho vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ mở rộng (Bùi Thế Cường, 2005: 209-212; Trương Sĩ Ánh, 1998, 1999). Thủ tục chọn mẫu đảm bảo hai khảo sát trên đại diện cho hai quần thể người cao tuổi của hai vùng. Có thể nói, cho đến thời điểm đó, đây là hai khảo sát quy mô đầu tiên mang đậm tính xã hội học và chất lượng cao (thủ tục chọn mẫu có tính đại diện, bảng hỏi dựa trên kinh nghiệm quốc tế, xử lý và phân tích dữ liệu chuyên nghiệp).

Dựa trên những nghiên cứu thực nghiệm nói trên, AAR đã đề xuất và chia sẻ rộng rãi một số khuyến nghị quan trọng đối với vấn đề người cao tuổi. Năm 1992-1993, trong nhiều hội thảo và hội nghị có liên quan, cũng như trên nhiều ấn phẩm, AAR nêu một số khuyến nghị sau đây.

1. Sớm thành lập hội người có tuổi ở cấp quốc gia để thống nhất các phong trào bảo thọ địa phương vào một khuôn khổ chung. Ra đời một hội toàn quốc của người cao

tuổi sẽ là "một đòn bẩy quyết định để tạo ra những công cụ xã hội quan trọng cho sự nghiệp chăm lo cho người cao tuổi" (Bùi Thế Cường, 1994: 52 [In lại từ bài đã xuất bản 1993 dưới bút danh Bùi Nguyễn Phương Linh]). Những công cụ xã hội đó là: một tổ chức bảo hiểm tuổi già rộng rãi trên cả nước, một trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia về tuổi già, một tạp chí khoa học về tuổi già, một tờ báo riêng cho người cao tuổi, hình thành những tổ chức dịch vụ trong nước (phi Chính phủ [NGO], phi lợi nhuận [NPO]) phục vụ người có tuổi, hình thành thị trường các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến người cao tuổi (Bùi Thế Cường, 1994: 49-52).

2. Sớm phục hồi hệ thống an sinh xã hội quốc gia đã bị khủng hoảng trong thập niên 1970-1980 do khủng hoảng kinh tế-xã hội chung. Trong đó, khôi phục các hệ thống bảo hiểm xã hội cho người già ở nông thôn đã từng là xã viên hợp tác xã nông nghiệp, cho người già đã làm việc trong khu vực hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, và cả những người già đã từng đóng bảo hiểm xã hội ở miền Nam Việt Nam trước 1975, tiến tới hình thành một tổ chức bảo hiểm tuổi già rộng rãi trên cả nước (Bùi Thế Cường, 1992b; Nhóm nghiên cứu về người già ở An Điền, 1992; Bùi Thế Cường, 1994).

3. Bên cạnh hệ thống an sinh xã hội chính thức, bối cảnh văn hoá-xã hội Việt Nam vẫn sẽ tồn tại lâu dài mạng lưới an sinh “dân gian” của gia đình, thân tộc và cộng đồng. Do đó, cần tiếp tục hỗ trợ mạng lưới này đóng góp vào phúc lợi của người cao tuổi (Bùi Thế Cường, 1992b).

4. Cần đặc biệt chú trọng phúc lợi của người cao tuổi nông thôn và phụ nữ có tuổi (Bùi Thế Cường, 1992a).

Một số trong những đề cập trên đã sớm xuất hiện. Năm 1995, ra đời Hội Người cao tuổi Việt Nam và tờ báo "Người cao tuổi". Một số địa phương đã cố gắng thử nghiệm bảo hiểm xã hội cho nông dân và khu vực ngoài quốc doanh phi nông nghiệp. Sau này, việc giải quyết vấn đề đã được tích hợp vào chiến lược phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội quốc gia. Năm 1997, Đài Truyền hình quốc gia phát Chương trình truyền hình “Cây cao bóng cả”. Từ năm 1997, Hội Phụ nữ Việt Nam có những chương trình trợ giúp phụ nữ cao tuổi, và trong Đại Hội đại biểu toàn quốc năm 2002 đã nhấn mạnh nhóm phụ nữ cao tuổi là nhóm mục tiêu ưu tiên trong chương trình nghị sự công tác của Hội. Năm 1991, AAR tham gia sáng lập và điều hành Trung tâm Nghiên cứu và trợ giúp người cao tuổi (RECAS) đặt dưới sự bảo trợ của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

Nhận diện và cảnh báo sớm quá trình già hoá dân số ở Việt Nam

Năm 1999, nhóm nghiên cứu của AAR do John Knodel lãnh đạo đã phát hiện và cảnh báo về quá trình già hoá của Việt Nam, hơn 10 năm trước khi nó bắt đầu diễn ra. Nhóm nhận diện sự già hoá dân số của Việt Nam sắp diễn ra với ba đặc trưng sau. *Thứ nhất*, nó sẽ chỉ bắt đầu một cách rõ rệt và mạnh mẽ sau 2010. *Thứ hai*, nhưng từ cuối thập

niên 1990 đã thể hiện rõ xu hướng tăng nhanh tỷ lệ nhóm người già hơn (75+) trong nhóm người cao tuổi nói chung (60+), và xu hướng này sẽ đậm nét hơn nữa trong suốt thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI. *Thứ ba*, tỷ lệ phụ nữ cao tuổi trong số người già sẽ rất cao ở Việt Nam, cao một cách bất thường so với đa số nước trên thế giới (Bui The Cuong *et al*., 2000: 335-337; Bùi Thế Cường, 2001: 24-28).

Dựa vào phân tích trên đây, trong các ấn phẩm và hội thảo khoa học các năm 1999-2001, AAR tích cực kiến nghị rằng, Việt Nam đang có một thập niên phía trước để chuẩn bị đương đầu với xu hướng già hoá dân cư đang đến rất gần, nhưng cần làm việc này một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. AAR cũng cho rằng, dù trong những năm 1990 đã có những tiến triển khích lệ trong các chính sách Nhà nước đối với nhóm người cao tuổi, song so sánh với các nước khác, Việt Nam vẫn còn thiếu một văn kiện chính sách định hướng tổng quát và một chương trình hành động quốc gia cho vấn đề già hoá dân cư (Bùi Thế Cường, 2001: 28-29). AAR cũng phác họa một số đề xuất khung chính sách định hướng và giải pháp (Bùi Thế Cường, 1998; Bùi Thế Cường, 2000: 32-35). Những văn kiện khung cần thiết đã xuất hiện trong thập niên 2000, thể hiện nhận thức và cam kết cao của Nhà nước đối với vấn đề già hoá dân số. Năm 2000, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Người cao tuổi (số 23/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28/4/2000). Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Uỷ ban Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam (Quyết định số 141/2004/QĐ-TTg ngày 5/8/2004). Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định phê duyệt Chương trình Hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2005-2010 (Quyết định số 301/2005/QĐ-TTg ngày 21/11/2005).

Nhận diện kỷ nguyên dân số vàng ở Việt Nam và khuyến nghị chính sách thúc đẩy phát triển

Một đóng góp đáng chú ý của AAR là giữa thập niên 2000 đã phát hiện cơ hội dân số vàng ở Việt Nam (Bùi Thế Cường, 2004, 2006). Trong nửa thế kỷ, từ cuối thập niên 1940 đến đầu thập niên 2000, nghiên cứu dân số học quốc tế lần lượt xuất hiện ba làn sóng lý thuyết về tính chất của mối quan hệ giữa dân số và tăng trưởng kinh tế. Cả ba làn sóng đều đưa ra luận thuyết dựa trên cơ sở dữ liệu thực nghiệm cùng thời. Làn sóng thứ nhất nhấn mạnh tác động tiêu cực của dân số đến tăng trưởng kinh tế. Làn sóng thứ hai, ngược lại, nhấn mạnh tác động tích cực của dân số đến tăng trưởng kinh tế. Làn sóng thứ ba, tinh chỉnh hai lý thuyết trên, cho rằng dân số không tự động tác động tiêu cực hay tích cực đến tăng trưởng kinh tế; hệ quả theo xu hướng nào phụ thuộc vào chính sách của quốc gia sở tại (Bùi Thế Cường, 2006: 317-326).

Nghiên cứu quá trình xuất hiện ba lý thuyết quốc tế trên, AAR vận dụng khái niệm lợi tức dân số của văn liệu quốc tế [demographic dividend, sau này nhiều ấn phẩm ở Việt Nam dùng thuật ngữ phù hợp hơn: dư lợi dân số] và định nghĩa "… sử dụng thuật ngữ "cơ hội dân số" để nói đến "lợi tức dân số" đối với tăng trưởng kinh tế liên quan đến

mức giảm tổng tỷ suất phụ thuộc, bao gồm hai giai đoạn. *Giai đoạn thứ nhất*, khi tổng tỷ suất phụ thuộc giảm, bắt đầu bước vào thời kỳ dân số học gọi là "cửa sổ cơ hội". *Giai đoạn hai*, khi chỉ số này xuống dưới ngưỡng 50%, tôi gọi là "kỷ nguyên vàng". Kỷ nguyên vàng sẽ kết thúc khi tổng tỷ suất phụ thuộc bắt đầu tăng trở lại và vượt ngưỡng 50%. Tổng tỷ suất phụ thuộc là đại lượng của số người trong độ tuổi 0-14 cộng với số người trong độ tuổi 65 trở lên (65+) chia cho số người trong độ tuổi 15-64. Nó nói lên tương quan giữa số người không ở trong độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi và 65 trở lên) so với số người trong độ tuổi lao động (15-64) trong một quần thể dân cư nhất định." (Bùi Thế Cường, 2006: 321-322).

Áp dụng khái niệm trên vào phân tích số liệu dân số học của Việt Nam, AAR nêu nhận định "giai đoạn đầu của cơ hội dân số đã đến với Việt Nam từ khoảng thập niên 1980. Sau 2005, cơ hội dân số sẽ bước vào giai đoạn hai: Việt Nam tiến vào kỷ nguyên dân số vàng của mình, kéo dài khoảng 30 năm." (Bùi Thế Cường, 2006: 325). Vận dụng quan điểm của làn sóng lý thuyết thứ ba trong thập niên 1990-2000, AAR cũng nhấn mạnh quan điểm rằng, cơ hội dân số tác động tiêu cực hay tích cực đến tăng trưởng kinh tế là do yếu tố quyết định của chính sách. Hệ thống chính sách của Nhà nước có thể tác động cùng chiều và khuếch đại cơ hội dân số, nhờ đó thêm một yếu tố quan trọng giúp quốc gia cất cánh (take-off, theo mô hình của Rostow, 1959, 1965). Nhưng quốc gia nắm cơ hội dân số trong tay cũng có thể bỏ lỡ, không tận dụng được hoặc thậm chí huỷ hoại cơ hội ấy, nếu ban hành những chính sách không phù hợp. Tác động của cơ hội dân số đến kinh tế thông qua ba cơ chế: cung cấp lao động, tiết kiệm và vốn con người. Có bốn vùng chính sách quan trọng nhất tạo khả năng hiện thực hoá cơ hội dân số, đó là chính sách kinh tế, giáo dục, sức khoẻ, và bảo trợ xã hội. Vì thế, điều hệ trọng đối với Việt Nam khi ấy, giữa và nửa sau thập niên 2000, là bộ máy hoạch định chính sách quốc gia cần sớm nhận thức được tầm quan trọng của hiện tượng này, tổng rà soát sâu rộng và thiết kế lại hệ thống chính sách kinh tế-xã hội sao cho chúng có thể tác động hiệu quả tối đa, thúc đẩy ảnh hưởng tích cực của quá trình tăng tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đến tăng trưởng kinh tế, một cơ hội dân số vàng chỉ xảy ra một lần duy nhất và chỉ kéo dài trong khoảng 30 năm.

Từ cuối thập niên 2000, vấn đề này bắt đầu xuất hiện trong các văn kiện chính sách, ấn phẩm học thuật và báo chí. Ngày 1/4/2009, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 44-KL/TW về kết quả 3 năm thực hiện Nghị Quyết số 47-NQ/TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị (Khoá IX) về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số-kế hoạch hoá gia đình. Lần đầu tiên văn kiện chính sách này chính thức nêu cụm từ *cơ hội của thời kỳ "cơ cấu dân số vàng*", đồng thời nhấn mạnh việc thích ứng với sự già hoá. Trong phần đề cập những trọng tâm cần chú ý, Kết luận 44-KL/TW viết: "Phát triển kinh tế-xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh chương trình việc làm và đào tạo nghề nhằm tăng tỉ lệ việc làm, tận dụng cơ hội của thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" để phát huy nguồn lao động dồi dào, tạo công ăn việc làm, xuất khẩu lao động, đào tạo nghề... trong giai đoạn 2007-2022. Phát triển các dịch vụ xã hội thích ứng với giai đoạn cơ cấu dân số già ở

nước ta từ năm 2015; từng bước hoàn thiện chế độ an sinh tuổi già; tăng cường giáo dục, truy cứu trách nhiệm người vi phạm chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ theo quy định của pháp luật."

Thực hiện Kết luận số 44-KL/TW ngày 1/4/2009 của Bộ Chính trị, ngày 14/11/2011, Thủ tướng ban hành Quyết Định số 2013/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Dân số và sức khoẻ sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Trong đó nêu quan điểm "phát huy lợi thế của "cơ cấu dân số vàng"".

Ngày 25/10/ 2017, tại Hội nghị lần thứ sáu Khoá XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị Quyết số 21-NQ/TW (2017) về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nêu rõ một mục tiêu của công tác dân số thời gian tới là "tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng"; và chỉ đạo "Ban hành Chiến lược dân số trong tình hình mới; phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững và thích ứng với già hóa dân số." Thực hiện Nghị Quyết 21 của Ban Chấp hành Trung ương, ngày 22/11/2019 Thủ tướng ban hành Quyết Định số 1679/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến 2030. Trong đó nêu lên những giải pháp để tận dụng cơ hội dân số vàng.

Trong khu vực nghiên cứu, bước sang thập niên 2010, một số tác giả có những phân tích sâu về hiện tượng quan trọng này (Giang Thanh Long, 2010). Đồng thời, hàng loạt bài đề cập sôi nổi trên truyền thông đại chúng (Nguyệt Hà, 2010; Thanh Hương, 2013; Thu Hương, 2015; Thanh Mai, 2019; Trần Nguyên, 2019; Trung tâm Tin tức VTV24, 2019). Bước sang thập niên 2020, xuất hiện ấn phẩm của Đặng Thị Ánh Tuyết & Nguyễn Thị Thuỳ Nhung, 2021. Và cơ hội dân số vàng vẫn tiếp tục là chủ đề nóng lặp đi lặp lại trên truyền thông đại chúng (Thiên Lam, 2020, 2023; Vĩnh Đăng, 2021; Trang website của Bộ Lao động, thương binh và xã hội, 2021; Ban Thời sự VTV Online, 2023; Thanh Mai, 2023; Dương Liễu & Thu Hiền, 2024; Trân Trân, 2024).

4. Kết luận

Bài viết vừa là một tham gia vào chuỗi hoạt động đánh giá vai trò của xã hội học trong 40 năm Đổi Mới ở Việt Nam, vừa là một nỗ lực cung cấp thông tin vào kho tài liệu tìm hiểu lịch sử xã hội học ở Việt Nam.

Mở đầu, bài viết điểm lại lịch sử có ý nghĩa của nghiên cứu người cao tuổi theo nghĩa rộng ở Việt Nam từ đầu thập niên 1970. Các nhà lão khoa đi tiên phong, rồi từng bước ngày càng mở rộng với sự tham gia của các nhà dân số học, xã hội học, chính sách xã hội, và công tác xã hội. Chưa kể cũng có sự tham gia của một số nhà triết học, nghiên cứu văn hoá, và sử học.

Tiếp theo, bài viết kiểm kê đóng góp học thuật và chính sách của Chương trình Nghiên cứu về tuổi già và người lớn tuổi ở Viện Xã hội học giai đoạn 1991-2005 (IOS-AAR).

Đóng góp thứ nhất là từ đầu thập niên 1990 và trong suốt thập niên này AAR đã sản xuất nhiều bộ dữ liệu thực nghiệm định lượng và định tính, dựa trên đó cung cấp bức tranh rộng và phân tích sâu về hầu hết mọi khía cạnh trong đời sống của người cao tuổi, từ đó đề xuất nhiều khuyến nghị chính sách. Có thể nói, trong thập niên 1990 AAR là địa chỉ sản xuất nhiều ấn phẩm nhất về nghiên cứu xã hội người cao tuổi. *Đóng góp có ý nghĩa thứ hai* là cuối thập niên 1990, AAR là địa chỉ đầu tiên cảnh báo sớm về quá trình già hoá dân cư Việt Nam khoảng một thập niên trước khi nó bắt đầu. AAR nhận diện ba đặc trưng cơ bản của quá trình này, đồng thời nêu những khuyến nghị chính sách cơ bản và cấp bách để sớm chủ động đương đầu với thách thức. *Đóng góp có ý nghĩa thứ ba* là giữa thập niên 2000 AAR là địa chỉ đầu tiên nhận diện rằng Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên dân số vàng kéo dài 30 năm. Dựa trên lý thuyết quốc tế về quan hệ giữa dư lợi dân số vàng và tăng trưởng kinh tế, AAR đã nêu lên những vùng chính sách quan trọng nhất khiến tác động của dân số vàng có thể diễn ra theo hướng tích cực hoặc tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế.

Lời tri ân

Chương trình Nghiên cứu về tuổi già và người lớn tuổi ở Viện Xã hội học 1991-2005 (IOS-AAR) nhận được sự tham gia và giúp đỡ nhiệt tình trong nhiều năm của hàng chục nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài, sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhiều nhà quản lý Trung ương và địa phương, đặc biệt sự cộng tác lớn lao của hàng ngàn người cao tuổi sinh sống trên hàng chục địa bàn mà AAR đã đến khảo sát. Là một nhà nghiên cứu chủ chốt của AAR, tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến tất cả những người đã tham gia theo cách này cách khác vào đóng góp khoa học và xã hội của AAR.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2017. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về công tác dân số trong tình hình mới*. Số 21-NQ/TW. Hà Nội, ngày 25/10/ 2017.

Ban Thời sự VTV Online. 2023. Việt Nam bước qua đỉnh cao của ‘dân số vàng’: Chất lượng đã ‘vàng’ chưa?. *VTV Online*, ngày 12/7/2023.

Bệnh viện Lão khoa Trung ương. 2025. Lịch sử hình thành. *Website*. Truy cập 10/6/2025. https://benhvienlaokhoa.vn/lich-su-hinh-thanh-1

Bộ Lao động, thương binh và xã hội. 2021. Phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hoá dân số. *Website*, ngày 15/4/2021.

Bùi Nguyễn Phương Linh. 1993. Người già ở Việt Nam hôm nay: Một vài nhận xét ban đầu. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(41): 14-22.

Bùi Thế Cường. 1992a. Người phụ nữ cao tuổi ở nông thôn. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(38): 21-25.

Bùi Thế Cường. 1992b. Người có tuổi và hệ thống an sinh xã hội. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(38): 68-71.

Bùi Thế Cường. 1993. Khác biệt nông thôn-đô thị ở người cao tuổi (Nhận xét bước đầu từ một cuộc khảo sát xã hội học ở Hải Hưng). *Tạp chí Xã hội học*, số 4(44): 86-89.

Bùi Thế Cường. 1994. Người già ở Việt Nam hôm nay: Một vài nhận xét ban đầu. Trong: Viện Xã hội học. 1994. *Người cao tuổi và an sinh xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội. 41-52.

Bùi Thế Cường. 1996. Hình ảnh tuổi già Đồng bằng sông Hồng. Trong: Bùi Thế Cường (2005). *Trong miền an sinh xã hội – Nghiên cứu về tuổi già ở Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. 13-38.

Bùi Thế Cường. 1997. Người cao tuổi Đồng bằng sông Hồng: Sắp xếp đời sống, kinh tế gia đình và sự giúp đỡ giữa cha mẹ già với con cái. Trong: Hội Người cao tuổi Việt Nam (1997). *Tuổi già: Mối liên quan giữa các thế hệ*. Nxb. Chính trị quốc gia. 193-212.

Bùi Thế Cường. 1998. Sắp xếp đời sống gia đình của người Việt cao tuổi ở Đồng bằng sông Hồng: Thực tế, mong muốn và sự điều chỉnh luật pháp. *Tạp chí Xã hội học*, số 4(64): 50-55.

Bùi Thế Cường. 1999a. Gia đình người Việt và Pháp lệnh về người cao tuổi. Trong: Bộ Lao động, thương bình và xã hội (1999). *Người cao tuổi Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*. Nxb. Lao động-xã hội. 130-141.

Bùi Thế Cường. 1999b. Bản sắc văn hóa Việt nhìn từ góc độ sắp xếp gia đình. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(66): 40-43.

Bùi Thế Cường. 2000. Ba nguồn lực vật chất cơ bản của tuổi già Đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(69): 27-35.

Bùi Thế Cường. 2001. Già hóa dân số ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra đối với chính sách người cao tuổi. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(73): 24-29.

Bùi Thế Cường. 2004. Cơ hội dân số và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 9(544). Hà Nội: Bộ Khoa học và công nghệ.

Bùi Thế Cường. 2005. *Trong miền an sinh xã hội – Nghiên cứu về tuổi già ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bùi Thế Cường. 2006. Kỷ nguyên dân số vàng và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong: Mai Quỳnh Nam (Chủ biên). 2006. *Những vấn đề xã hội học trong công cuộc Đổi Mới*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia. 317-332.

Bùi Thế Cường. 2010. *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nxb. Khoa học xã hội.

Bui The Cuong, Truong Si Anh, Daniel Goodkind, John Knodel & Jed Frieman. 2000. Older People in Vietnam amist Transformations in Social Welfare Policy. Trong: Phillips, David R. (editor) (2000). *Ageing in the Asia-Pacific Region: Issues, Policies and Future Trends*. 334-359.

Dương Chí Thiện. 1997. Sự sắp xếp cuộc sống gia đình của người cao tuổi ở Đồng bằng sông Hồng. Trong: Hội Người cao tuổi Việt Nam (1997). *Tuổi già: Mối liên quan giữa các thế hệ*. Nxb. Chính trị quốc gia. 180-192.

Dương Liễu & Thu Hiền. 2024. Việt Nam còn bao nhiêu năm để tận dụng thời kỳ dân số vàng? Tuổi trẻ, ngày 5/1/2024.

Đặng Thị Ánh Tuyết & Nguyễn Thị Thuỳ Nhung. 2021. Phát huy lợi thế dân số vàng, chủ động thích ứng với già hoá dân số theo tinh thần Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 12/2021: 72-79.

Đặng Thu. 1989. *Nghiên cứu quốc gia về các chính sách và chương trình dành cho người già ở Việt Nam*. Báo cáo cho ESCAP. Hà Nội: Trung tâm Nghiên cứu dân số, Bộ Lao động, thương bình và xã hội.

Đỗ Minh Cương (Chủ biên). 1994. *Những luận cứ khoa học để đổi mới bảo hiểm xã hội đối với người lao động trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*. Hà Nội: Bộ Lao động, thương bình và xã hội.

Đỗ Thịnh & Vũ Hoa Thạch. 1994. Những chỉ báo dân số học mới về nhóm người cao tuổi Hải Hưng. Trong: Viện Xã hội học (1994). *Người cao tuổi và an sinh xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 62-69.

Friedman, Jed, John Knodel, Bui The Cuong & Truong Si Anh. 2003. Gender Dimensions of Support for Elderly in Vietnam. *Research on Aging*, Vol. 25, No. 6, November 2003587-630. SAGE Publications. DOI: 10.1177/0164027503256692.

Giang Thanh Long. 2010. *Tận dụng cơ hội dân số 'vàng' ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và các gợi ý chính sách*. Hà Nội: UNFPA Việt Nam.

Goodkind, Daniel, Truong Si Anh & Bui The Cuong. 1999. Reforming the Old-Age Security System in Vietnam. *Southeast Asian Journal of Social Science*, Vol. 27, No. 2: 139-162.

Knodel, John, Jed Friedman, Truong Si Anh & Bui The Cuong. 2000. Intergenerational Exchanges in Vietnam: Family Size, Sex Composition, and the Location of Children. *Population Studies*, 54: 89-104.

Lê Truyền. 1993. Xã hội - Người cao tuổi: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Xã hội học*, số 4(44): 76-80.

Mạc Văn Tiến (Chủ biên). 1994. *Những vấn đề về thực trạng đời sống một số đối tượng chính sách xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng*. Hà Nội: Bộ Lao động, thương bình và xã hội.

McCann, Robert, Aaron C. Cargile, Howard Giles & Cuong T. Bui. 2004. Communication Ambivalence toward Elders: Data from North Vietnam, South Vietnam, and U.S.A. *Journal of Cross-Cultural Gerontology*, 19: 275-297. Springer Science + Business Media, Inc.

Nguyễn Chí Bình. 1993a. Điều tra tình hình xã hội học có liên quan đến sức khoẻ người cao tuổi tại Chu Phan. Trong: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi. 1993. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Nguyễn Chí Bình. 1993b. Điều tra tình hình xã hội học có liên quan đến sức khoẻ người cao tuổi tại Quảng Tiến. Trong: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi (1993). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Nguyễn Chí Bình. 1993c. Điều tra tình hình xã hội học có liên quan đến sức khoẻ người cao tuổi tại Nông Hạ. Trong: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi (1993). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Nguyễn Chí Bình. 1993d. Từ cuộc điều tra lão khoa xã hội ở một xã miền núi. Trong: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi (1993). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Nguyễn Xuân Lương. 1991. Một số nhận xét về tình hình sinh hoạt, đời sống và sức khoẻ của người nghỉ hưu ở bốn quận nội thành Hà Nội. Hà Nội: Báo cáo tư liệu.

Nguyễn Xuân Mai. 1984. Phát huy vai trò tích cực của người về hưu trong gia đình thành phố. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(4): 54-59.

Nguyệt Hà. 2010. Cơ cấu dân số "vàng" – cơ hội và thách thức. *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 3/6/2010.

Nhóm nghiên cứu về người già ở An Điền. 1992. Người già ở An Điền và một số đặc điểm nhân khẩu-xã hội. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(38): 15-20.

Phạm Khuê. 1989. *Nghiên cứu quốc gia về người có tuổi trong xã hội Việt Nam*. Báo cáo tư liệu. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Phan Quốc Thắng. 1986. Hoạt động văn hoá của người về hưu ở thành phố. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(10): 72-75.

Rostow, W. Walter. 1959. The Stages of Economic Growth. *The Economic History Review*, Vol. 12, No. 1 (1959): 1-16. Wiley.

Rostow, W. Walter. 1965. *The Stages of Economic Growth: A Non-Communist Manifesto*. Cambridge University Press.

Thanh Hương. 2013. Tận dụng cơ hội dân số "vàng". *Đại biểu nhân dân*, ngày 28/12/2013.

Thanh Mai. 2019. Tận dụng nguồn nhân lực thời kỳ dân số vàng. *Báo Nhân Dân*, ngày 17/11/2019.

Thanh Mai. 2023. Phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng. *Báo Nhân Dân*, ngày 23/4/2023.

Thiên Lam. 2020. Điều chỉnh mức sinh để hướng tới cơ cấu dân số vàng. *Báo Nhân Dân*, ngày 11/5/2020.

Thiên Lam. 2023. Cơ cấu "dân số vàng" và những thách thức với Việt Nam. *Báo Nhân Dân*, ngày 4/4/2023.

Thu Hương. 2015. "Dân số vàng" – thời cơ và thách thức. *Báo Quân đội nhân dân*, ngày 25/12/2015.

Trân Trân. 2024. Thời kỳ "dân số vàng" ở Việt Nam sẽ kéo dài thêm 10 năm. *Công an nhân dân Online*, ngày 2/1/2024.

Trần Nguyên. 2019. Việt Nam cần phải tận dụng cơ cấu "dân số vàng", *Báo Nhân Dân*, ngày 11/10/2019.

Trịnh Văn Lễ. 1991. Chính sách bảo trợ xã hội với người về hưu và người già cô đơn ở Việt Nam. Trong: Viện Bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ người có tuổi. 1991. *Hội thảo lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Trung Chính. 1986. Thái Bình thực hiện chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đối với thương binh, người về hưu và gia đình liệt sĩ. *Tạp chí Xã hội học*, số 3(12): 31-34.

Trung tâm Tin tức VTV24. 2019. Tận dụng "cơ cấu dân số vàng": Cơ hội đi liền thách thức. *VTV Online*, ngày 12/7/2019.

Trương Sĩ Ánh. 1998. *Báo cáo về khảo sát người cao tuổi ở TPHCM và sáu tỉnh xung quanh*. TPHCM: Viện Nghiên cứu kinh tế TPHCM.

Trương Sĩ Ánh. 1999. Một số đặc điểm về tổ chức đời sống và nguồn hỗ trợ của người cao tuổi ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh xung quanh. *Tạp chí Xã hội học*, số 2(66): 44-47.

Truong Si Anh, Bui The Cuong, Daniel Goodkind & John Knodel. 1997. Living Arrangements, Patrilineality and Sources of Support among Elderly Vietnamese. *Asia-Pacific Population Journal*, Vol. 12, No. 4, December 1997, 69-88. ISSN 0259-238X.

Viện Bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ người có tuổi. 1991. *Hội thảo lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi. 1993. *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về lão khoa xã hội*. Hà Nội: Viện Bảo vệ sức khoẻ người có tuổi.

Viện Xã hội học. 1994. *Người cao tuổi và an sinh xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Việt Hà. 2017. Tận dụng thời kỳ cơ cấu dân số vàng – Vận hội lớn cho đất nước. *Trang Thông tin đối ngoại*, ngày 29/1/2017. *Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại*.

Vĩnh Đăng. 2021. Chiến lược tận dụng "kỷ nguyên vàng" của dân số. *Báo Nhân Dân*, ngày 31/12/2021.

Vũ Khiêu. 1986. Để cho các cụ trẻ mãi không già. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(10): 65-68.

Vũ Minh Phượng. 1986. Quỹ Bảo thọ và hoạt động của giới phụ lão Hải Hưng. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(10): 69-71.

5. XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Trịnh Duy Luân (Hội Xã hội học Việt Nam)
Trần Nguyệt Minh Thu (Viện Xã hội học và Tâm lý học)

Trong hơn 40 năm qua, xã hội học đô thị đã tập trung nghiên cứu về những vấn đề xã hội của các đô thị trong thời kỳ Đổi Mới. Có nghiên cứu do các cơ quan quản lý nhà nước và địa phương đặt hàng phục vụ hoạch định chính sách, và cũng có nghiên cứu cơ bản về các nhóm xã hội mới ở đô thị thời kỳ Đổi Mới. Trong đó, Nhà ở đô thị là chủ đề nghiên cứu xuyên suốt của xã hội học đô thị ngay từ trước Đổi Mới. Có thể kể đến"Chương trình Nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về nhà ở" (1980-1985), Dự án "Tác động Kinh tế-xã hội của Đổi Mới trong lĩnh vực nhà ở đô thị" (những năm 1990), Chuyên đề "Sống ở các Khu Đô thị mới" (2010) và "Những giá trị lịch sử và đương đại của mô hình nhà ở xã hội chủ nghĩa" (2021), v.v. Nhiều nghiên cứu đã có sự phối hợp với Bộ Xây dựng, Sở Nhà đất, Viện Kiến trúc và quy hoạch Quốc gia, Đại học Kiến trúc - qua đó đóng góp vào việc hoạch định các chính sách quản lý nhà nước và địa phương trong lĩnh vực nhà ở và phát triển đô thị.

Về đào tạo, xã hội học đô thị không chỉ được giảng dạy ở các trường đại học thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn mà cả ở các trường kỹ thuật như Đại học Kiến trúc, Đại học Xây dựng. Nhiều luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ xã hội học và liên ngành đã tích hợp tri thức, tiếp cận xã hội học với tri thức về tổ chức không gian, quy hoạch, chính sách quản lý và phát triển đô thị, đồng thời phổ biến tri thức xã hội học.

Kết quả đạt được từ nghiên cứu và đào tạo đã góp phần khẳng dịnh vai trò của tri thức xã hội học đô thị, cả về lý thuyết và ứng dụng, trong lĩnh vực xây dựng, phát triển và quản lý đô thị ở nước ta trong thời kỳ Đổi Mới.

Năm 1977, ngành xã hội học của nước Việt Nam thống nhất ra đời, dưới tên gọi "Ban Xã hội học" (thuộc Ủy ban Khoa học xã hội), và đến năm 1983, thì trở thành Viện Xã hội học (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Sau hơn một thập niên chuẩn bị, tự đào tạo và đào tạo, từ cuối thập niên 1980, Xã hội học Việt Nam may mắn được chứng kiến và hòa vào dòng chảy của những biến đổi kinh tế-xã hội sâu rộng và mạnh mẽ mở đầu thời kỳ Đổi Mới. Đó là một hiện thực rộng lớn, sống động nhất, mở ra cơ hội tiến hành các nghiên cứu xã hội học, góp phần nhận diện những vấn đề xã hội xuất hiện trong quá trình Đổi Mới. Từ những năm 1990, chủ đề nghiên cứu bao trùm của các nghiên cứu xã hội học đã được Viện Xã hội học hướng tới là: "... *Động thái của những biến đổi xã hội ở Việt Nam trong quá trình thực hiện công cuộc Đổi mới, phát triển kinh*

tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (Viện Xã hội học, 1999). Chủ đề nghiên cứu bao trùm này lại bao gồm nhiều vấn đề như những biến đổi trong cấu trúc xã hội, trong mô hình hành vi và văn hóa lối sống thường ngày, cho đến những vấn đề phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội trong hiện tại và tương lai, v.v.

Đáng chú ý là ngay từ đầu thập niên 1990, đã có những nghiên cứu xã hội học, vừa mang tính cơ bản, vừa mang tính ứng dụng thực tế, được thực hiện theo đơn "đặt hàng" của các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách Trung ương và địa phương. Đây có lẽ là biểu hiện cao nhất của uy tín và khả năng đóng góp của xã hội học trong thời kỳ Đổi Mới.

Bên cạnh đó, thực tiễn cũng nảy sinh nhu cầu về các nghiên cứu ứng dụng, tư vấn xã hội, phục vụ cho các dự án phát triển thuộc nhiều lĩnh vực: y tế, giáo dục, xoá đói giảm nghèo, phát triển nông thôn và đô thị, giới và phụ nữ, gia đình, trẻ em, vị thành niên, tệ nạn xã hội, vệ sinh môi trường, v.v... Các nhà xã hội học vì thế đã có nhiều cơ hội tham gia và mang đến những đóng góp tích cực trong nhiều lĩnh vực cụ thể. Theo nghĩa rộng, đó cũng chính là quá trình *đưa tri thức xã hội học vào cuộc sống,* làm cho xã hội học được biết đến ngày càng phổ biến trong đời sống xã hội.

Chuyên ngành xã hội học đô thị, hay nghiên cứu xã hội học về những vấn đề xã hội của đời sống đô thị, diễn ra tại các đô thị, là một trong những chuyên ngành được ra đời sớm, cùng với ngành xã hội học Việt Nam. Trong hơn 40 năm hình thành và phát triển, xã hội học đô thị đã có nhiều nghiên cứu thực tiễn, gắn với công cuộc Đổi Mới trên địa bàn các đô thị, ở các cấp độ khác nhau, cùng với hoạt động đào tạo những người "làm xã hội học" và phổ biến tri thức xã hội học.

Một cách khách quan thì việc nói về những "đóng góp" của xã hội học thường phải do những người thụ hưởng kết quả, hay những người ngoài cuộc tiến hành. Tham luận này, vì thế chủ yếu chỉ "liệt kê" một số nghiên cứu điển hình trong những thập niên Đổi Mới vừa qua, gắn liền với thực tiễn phát triển đô thị và của của chính chuyên ngành xã hội học đô thị Việt Nam trong thời kỳ này.

1. Những nghiên cứu thực tiễn

Đầu tiên phải kể đến các nghiên cứu thực tiễn nhằm nhận diện các vấn đề xã hội chung và của các đô thị, phục vụ chính sách, chương trình, dự án phát triển, nghiên cứu nhận diện các nhóm / giai tầng và các quan hệ xã hội mới ở nước ta trong thời kỳ Đổi Mới.

1.1. Nghiên cứu các vấn xã hội phục vụ hoạt động hoạch định chính sách

Nhiều vấn đề xã hội cấp bách ở đô thị đã được xã hội học nghiên cứu theo "đặt hàng" của các nhà lãnh đạo, quản lý nhà nước Trung ương và địa phương. Và đây là bằng chứng rõ nhất về vai trò và đóng góp của xã hội học trong các lĩnh vực thực tiễn.

Điển hình nhất là nghiên cứu năm 1992 của Viện Xã hội học, dưới tên gọi "Khảo sát thực trạng kinh tế-xã hội 4 quận nội thành Hà Nội", còn báo cáo kết quả của nghiên cứu này có tiêu đề *"Hà Nội: Những biến đổi xã hội trong thời kỳ Đổi Mới"* (Mã số TL2003-XHH, Thư viện Viện Xã hội học). Nghiên cứu được tiến hành theo chỉ thị của đồng chí Đỗ Mười, Tổng Bí thư của Đảng giai đoạn này, thông qua Thành ủy Hà Nội và Viện Khoa học xã hội Việt Nam (tên của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam lúc đó), rồi sau đó, Viện Xã hội học được chỉ định là đơn vị thực hiện.

Theo lời đồng chí Phạm Thế Duyệt, Bí thư Thành ủy Hà Nội khi ấy, Tổng Bí thư Đỗ Mười có nói đại ý: Đổi Mới được 5 năm rồi, Thủ đô Hà Nội tình hình cứ như "ngồi trên đống lửa". Cần phải nắm xem tình hình của Hà Nội hiện nay là như thế nào…. Từ đó, Thành ủy Hà Nội yêu cầu triển khai cuộc nghiên cứu. Quán triệt tinh thần này, Viện Xã hội học, đã tập trung khảo sát, phát hiện và luận giải 4 nhóm vấn đề chính, trong đó 2 vấn đề nổi bật là: 1) Hiện tượng phân hóa giàu-nghèo, phân tầng xã hội đã bắt đầu và có xu hướng gia tăng tại Hà Nội; và 2) Thái độ, phản ứng của người dân Hà Nội đối với vấn đề này, cũng như với tác động của các chính sách mở đầu của thời kỳ Đổi Mới. Nội dung thứ nhất đã được khẳng định. Với nội dung thứ 2, nghiên cứu chỉ ra: 75% người được hỏi chấp nhận hiện tượng phân hóa giàu-nghèo là bình thường, hoặc tất yếu khi tiến hành Đổi Mới. 25% ý kiến còn lại (chủ yếu là của người cao tuổi, người về hưu) bày tỏ sự lo ngại, không chấp nhận hiện tượng này. Những kết quả khảo sát cùng với sự luận giải và khuyến nghị chính sách đã được chuyển tới Thành ủy Hà Nội và đồng chí Tổng Bí thư, với hàm ý: "Các quyết sách trong đường lối Đổi Mới có thể tiếp tục đẩy mạnh mà ít có khả năng gây mất ổn định chính trị-xã hội".

Về thực tiễn, đây là lần đầu tiên xã hội học được kết nối, phục vụ trực tiếp và đóng góp ý kiến cho lãnh đạo cấp cao nhất trong chỉ đạo thực hiện đường lối Đổi Mới.

Về học thuật, đây cũng là lần đầu tiên, khái niệm phân tầng xã hội được sử dụng, diễn giải cùng các mô hình / tháp phân tầng xã hội, được phản ánh thực trạng và dự báo cho thành phố Thủ đô (cho dù lúc này, các số liệu và biểu đồ đều phải xử lý và trình bày một cách thủ công - máy chữ và vẽ tay).

Thời gian này, xã hội học Việt Nam cũng bắt đầu có nhiều cơ hội giao lưu với giới học thuật quốc tế để giới thiệu về công cuộc Đổi Mới. Năm 1994, khi tham gia dự án *"Văn hóa và Môi trường Xây dựng ở Đông Á"* (do Trung tâm Đông Tây, Đại học Hawaii và Viện Phát triển Seoul chủ trì), Hà Nội cùng với 5 thành phố Bắc Kinh, Tokyo, Hong Kong, Singapore và Seoul đã được chọn làm các case studies. Nghiên cứu trường hợp

Hà Nội đã giới thiệu chặng đường để Hà Nội bước vào thời kỳ Đổi Mới với những chuyển đổi về văn hóa-xã hội, kinh tế, chính trị và môi trường xây dựng (xem Chaper 9. *Hanoi: Balancing Market and Ideology,* trong sách: *"Culture and the City in East Asia".* Clarendon Oxford Press, 1997, pp. 167-185).

Một nghiên cứu ứng dụng khác, phục vụ hoạch định chính sách cho các vấn đề xã hội ở đô thị vào cuối những năm 1990 là cuộc điều tra cơ bản (base-line survey) *"Nghèo khổ và các vấn đề xã hội ở Hải Phòng"*, được triển khai theo đặt hàng của Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam (1998-1999). Nghiên cứu "*cung cấp cho lãnh đạo thành phố những thông tin cơ bản, tầm nhìn chiến lược về các vấn đề mà thành phố đang phải giải quyết, cách nhìn và tư duy về các chính sách và chương trình, nhu cầu hỗ trợ và trật tự ưu tiên cho sự phát triển của thành phố trong tương lai*" (trích từ TOR của WB).

Còn đề tài nghiên cứu "*Biến đổi tâm lý xã hội ở thành phố Đà Nẵng dưới tác động của đô thị hóa*" (2005-2007), do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng đặt hàng với mục tiêu "Phân tích thực trạng; Dự báo xu hướng biến đổi tâm lý xã hội của cộng đồng dân cư Đà Nẵng trong 10-15 năm tới; Đề xuất các giải pháp phát huy những xu hướng tích cực, hạn chế và khắc phục những xu hướng tiêu cực trong tâm lý xã hội của cộng đồng dân cư thành phố, nhằm ổn định và phát triển thành phố trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (Thuyết minh Đề tài, 2005).

Tất nhiên, còn có nhiều nghiên cứu của các chuyên ngành xã hội học khác như xã hội học dân số và gia đình, v.v… cũng được tiến hành ở các đô thị lớn. Song một vài nghiên cứu đại diện kể trên cho thấy sự gắn bó (và đóng góp) của xã hội học và xã hội học đô thị trong phục vụ hoạch định chính sách từ Trung ương đến địa phương trong những thập niên đầu của thời kỳ Đổi Mới.

1.2. Những nghiên cứu mang tính cơ bản

Trong bối cảnh của Đổi Mới, xã hội học đã khá nhạy bén khi triển khai các nghiên cứu tìm hiểu, nhận diện "các nhóm xã hội mới và các quan hệ xã hội mới" xuất hiện trong thời kỳ này. Những nghiên cứu như vậy vừa mang tính phát hiện từ tiếp cận xã hội học, vừa có giá trị thực tiễn trong việc nhận biết cấu trúc xã hội và những biến đổi xã hội đang diễn ra, dưới tác động của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Điển hình là các nghiên cứu (đề tài cấp Bộ) như: *"Diện mạo và vị thế xã hội của nhóm doanh nhân trong quá trình biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ Đổi Mới* (2006) - với mẫu nghiên cứu là 25 doanh nghiệp lớn tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó dựng nên chân dung xã hội, con đường "lập nghiệp" của các doanh nhân và những nét chấm phá ban đầu về một "văn hóa doanh nhân" ở nước ta thập niên 2000.

Đề tài cấp Bộ *"Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa"* - được tiến hành tại 4 thành phố: Hà Nội, Nam Định, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, dưới sự chủ trì của Hội Xã hội học Việt Nam. Đây là một nghiên cứu chuyên sâu về tầng lớp trung lưu và gia đình trung lưu mới xuất hiện (chủ yếu ở đô thị). Kết quả nghiên cứu đã được Viện Hàn lâm Khoa học xã hội và Hội Xã hội học Việt Nam (lần đầu tiên) xuất bản thành một cuốn sách cùng tên (Nxb. Khoa học xã hội, 2021).

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu về các nhóm xã hội hay các cộng đồng dân cư đô thị hay vùng ven đô khác cũng đã được triển khai trong thời kỳ này.

1.3. Nghiên cứu tư vấn cho các dự án phát triển

Bắt nguồn từ nhu cầu thực tế, xã hội học đô thị đã thực hiện nhiều nghiên cứu tư vấn về các vấn đề xã hội liên quan đến các dự án phát triển, xây dựng hạ tầng đô thị và công nghiệp trong thời kỳ Đổi Mới. Từ đầu thập niên 1990, nhiều dự án xây dựng nhà ở, giao thông, cầu đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường,… đã được triển khai. Đó thường là các dự án sử dụng vốn ODA với các yêu cầu khắt khe phải có các nghiên cứu *tiền khả thi* (Feasibility Study) và *đánh giá tác động xã hội* (Social Impact Assessment). Lúc này, các nhà xã hội học là những người phù hợp để đảm nhận các nghiên cứu như vậy. Như vậy, xã hội học đã có cơ hội thực hành, đóng góp và "mở đường" cho lĩnh vực tư vấn xã hội đối với các dự án phát triển. (Chỉ đến sau những năm 2000, các công ty hay trung tâm tư vấn tư nhân, chuyên nghiệp mới dần thay thế họ). Đây có lẽ là những nghiên cứu có đóng góp thực tế, cụ thể nhất của xã hội học đô thị trong những thập niên 1990-2000. Nhiều nghiên cứu tư vấn tiêu biểu, vừa phục vụ cho các dự án, vừa phát hiện được những vấn đề xã hội học lý thú từ thực tế.

Chẳng hạn Nghiên cứu *"Tác động kinh tế-xã hội của việc nâng cấp quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng"* (WB, 2001). Bên cạnh việc chỉ ra những tác động kinh tế xã hội tích cực, nghiên cứu cũng cho thấy những hệ quả tiêu cực do dự án chưa tính hết đặc điểm của nhu cầu sản xuất và đi lại của các cộng đồng cư dân dọc theo hai bên quốc lộ 5.

Nghiên cứu tiền khả thi (FS) và đánh giá tác động xã hội (SIA) "*Tái định cư các cộng đồng cư dân ở hai đầu hầm đèo Hải Vân"* (Huế và Đà Nẵng, 2001), trước khi xây dựng và hậu tái cư là một ví dụ khác. Ngoài đạt mục tiêu chính, khảo sát đã giúp các bên tham gia nhận biết yêu cầu khắt khe của các dự án sử dụng vốn ODA (trường hợp này là của JBIC, Nhật Bản) với nguyên tắc "Bảo đảm cho người dân bị ảnh hưởng bởi dự án - phải di dời đến nơi ở mới, phải có điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn tại nơi ở cũ" - một nguyên tắc mà sau này, các dự án sử dụng vốn trong nước mới từng bước áp dụng.

Ngoài ra, xã hội học đô thị đã thực hiện hàng loạt các nghiên cứu tư vấn cho các dự án thuộc Chương trình cấp nước Phần Lan tại hai thành phố Hà Nội và Hải phòng (trong các năm 1995-2000); Dự án cấp thoát nước tại Bắc Ninh, thuộc Chương trình USAID Eco-Asia (2007). Xã hội học đã sử dụng cách tiếp cận phát triển đô thị có sự tham gia

của người dân và cộng đồng, với các chiều cạnh: nhận thức, thái độ, truyền thông thay đổi hành vi sử dụng nước sạch, xử lý chất thải rắn và nước thải, sự tham gia của cộng đồng và người dân và góp phần xây dựng chiến lược nước sạch và vệ sinh môi trường của các địa phương.

1.4. Nhà ở đô thị - chủ đề xuyên suốt trong các nghiên cứu xã hội học từ trước và trong thời kỳ Đổi Mới

Lĩnh vực nhà ở đô thị Việt Nam, điển hình là thành phố Hà Nội đã trải nửa thế kỷ thăng trầm, từ mô hình nhà ở xã hội chủ nghĩa, với các Khu tập thể (KTT) thời bao cấp tới các Khu chung cư, Khu đô thị mới (ĐTM) hiện đại sau này. Các nhà xã hội học đô thị đã theo dõi và nghiên cứu chủ đề này qua từng giai đoạn phát triển.

Ngay từ trước Đổi Mới, xã hội học đô thị đã trực tiếp tham gia thực hiện *"Chương trình Nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về nhà ở"* (1980-1985) do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước giao. Các nhà xã hội học đã phối hợp cùng các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng (của Đại học Kiến trúc và Đại học Xây dựng Hà Nội), cùng nhiều cán bộ quản lý của Bộ Xây dựng, Sở Nhà đất Hà Nội và TPHCM, các bác sỹ của Bệnh viện Bạch Mai, … triển khai Chương trình mang tính liên ngành này. Các nhà xã hội học đã chỉ ra những đặc điểm cấu trúc hộ gia đình, để từ đó, có kế hoạch xác lập cơ cấu kiểu loại căn hộ phù hợp (theo chính sách bao cấp) ở Hà Nội. Cũng từ Chương trình nghiên cứu này, các nhà xã hội học đã nắm rõ thực trạng, đặc điểm của loại hình nhà ở xã hội chủ nghĩa, làm tiền đề cho giai đoạn nghiên cứu trong thập niên 1990 về những "Tác động kinh tế-xã hội của Đổi Mới trong lĩnh vực nhà ở đô thị". Nghiên cứu đầu tiên này của xã hội học đô thị vừa mang tính liên ngành khoa học, vừa có đóng góp ứng dụng thiết thực cho lĩnh vực xây dựng nhà ở đô thị thập niên 1980. Đặc biệt, Chương trình đã trình lên các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng những luận cứ khoa học và kiến nghị chính sách xóa bỏ bao cấp về nhà ở - một nội dung quan trọng trong đường lối Đổi Mới của Đảng tại Đại hội VI (1986).

Trong những năm 1992-1996, khi tham gia Dự án "*Tác động Kinh tế -xã hội của Đổi Mới ở Việt Nam"* (1992-1996) cùng với các đồng nghiệp từ Đại học British Columbia (Canada), các nhà xã hội học đô thị đã triển khai nghiên cứu chủ đề "*Tác động Kinh tế -xã hội của Đổi Mới trong lĩnh vực nhà ở đô thị"* tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả đã được thể hiện ở cuốn sách cùng tên, bằng tiếng Việt và tiếng Anh (Nxb. Khoa học xã hội, 2021), do Trịnh Duy Luân và Nguyễn Quang Vinh biên soạn. Bên cạnh đó là một loạt các báo cáo chuyên đề về *Nhà ở cho người nghèo đô thị,* Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, gợi mở và tạo cơ sở thực tế cho các chính sách và chương trình nhà ở xã hội sau này.

Cũng trong lĩnh vực này, năm 1997, Sở Nhà đất Hà Nội đã đặt hàng các nhà xã hội học đô thị một nghiên cứu phục vụ xây dựng "Chiến lược Xây dựng nhà ở của Thủ đô giai

đoạn 2000-2010". Kết quả nghiên cứu đã khẳng định: Sự bùng nổ "nhà ở do dân tự xây" thập niên 1990 đã cải thiện điều kiện đáng kể điều kiện nhà ở của cư dân Hà Nội (từ bình quân 4m2 lên 10m2 / đầu người), điều mà một lãnh đạo Bộ Xây dựng quyết không xác nhận. Nhưng chỉ một năm sau, kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở quốc gia 1999 đã chứng minh phát hiện của nghiên cứu, để từ đó Sở Nhà đất thành phố xây dựng các chỉ tiêu của "Chiến lược Xây dựng nhà ở Hà Nội giai đoạn 2000-2010".

Thập niên 2010, các nhà xã hội học đô thị còn tham gia dự án "Đô thị hóa và tính bền vững: Chia sẻ kinh nghiệm về các Khu Đô thị mới ở Hà Nội" (2011-2013), cùng với các đồng nghiệp từ Đại học Lund, Thụy Điển, Viện Kiến trúc và Quy Hoạch Đô thị Nông thôn, Bộ Xây dựng. Xã hội học đô thị đã nghiên cứu chuyên đề "*Sống ở các Khu Đô thị mới - Tiến tới các cộng đồng đô thị bền vững ở Hà Nội"* - chỉ ra nhiều đặc điểm, lợi thế và hạn chế của loại hình cư trú mới này đối với cộng đồng cư dân đô thị Hà Nội hiện đại. Kết quả nghiên cứu đã được trình bày tại một hội thảo quốc tế tại Malaysia (*Living in New Urban Areas: Towards sustainable urban communities in Hanoi, Vietnam.* In: *Environment Impact II*. 2014. WIT Press. UK. (pp. 313-325).

Gần đây, khi các đô thị lớn như Hà Nội đang chuẩn bị các dự án cải tạo, thay thế các Khu tập thể cũ, đã nổi lên các tranh luận về bảo tồn di sản nhà ở xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở các nghiên cứu từ trước Đổi Mới, các nhà xã hội học đô thị đã tích cực nghiên cứu và có tiếng nói về chủ đề này và cùng với các kiến trúc sư, các nhà quy hoạch và quản lý đô thị, đề xuất các chính sách phù hợp với thực tế. Nghiên cứu được thể hiện ở cuốn sách "*Nhà ở xã hội chủ nghĩa ở Hà Nội - Khám phá các Khu tập thể của thành phố và trải nghiệm của một gia đình cư dân"* (Nxb. Khoa học xã hội, 2021, tiếng Việt và tiếng Anh) và chuyên khảo "*Những giá trị lịch sử và đương đại của mô hình nhà ở xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam"* (Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, No. 1/2023), …

Một số nghiên cứu dẫn ra ở trên cho thấy, chuyên ngành xã hội học đô thị luôn có tiếng nói qua những nghiên cứu thực tế, đóng góp vào các định hướng chính sách trong lĩnh vực nhà ở đô thị Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới vừa qua.

2. Đào tạo và phổ biến tri thức xã hội học và xã hội học đô thị

Những nghiên cứu ứng dụng, phục vụ thực tiễn, xây dựng chính sách,… là rất cần thiết, song không thể thay thế các nghiên cứu cơ bản và hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của chính ngành xã hội học, từ lý thuyết, phương pháp đến việc cập nhật hệ tri thức cơ bản của xã hội học nói chung và các chuyên ngành xã hội học. Nếu không, xã hội học có thể sẽ mất đi tính độc lập, trở thành một "công cụ" dưới tên gọi "điều tra xã hội học" - một "công cụ" thậm chí ngày một "cùn mòn" vì bị sử dụng tùy tiện, phản khoa học.

Trong lĩnh vực đào tạo, từ năm 1990, chuyên ngành xã hội học đô thị đã được giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học tại các trường thuộc khối ngành khoa học xã hội và

nhân văn. Từ năm 1997, xã hội học đô thị đã từng bước được giảng dạy ở các khối kỹ thuật như Đại học Kiến trúc, Đại học Xây dựng, các Viện Nghiên cứu Kiến trúc và Quy hoạch của ngành xây dựng. Các chuyên gia xã hội học không chỉ đào tạo các thạc sỹ, tiến sỹ xã hội học chuyên sâu về xã hội học đô thị, mà còn phối hợp với các chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch, chính sách và quản lý đô thị trong đào tạo. Nhiều luận văn cao học, luận án tiến sỹ đã tích hợp tri thức, tiếp cận xã hội học với các chiều cạnh tổ chức không gian, quy hoạch, kiến trúc, chính sách quản lý và phát triển đô thị, thể hiện tính liên ngành giữa xã hội học đô thị và các chuyên ngành khoa học kỹ thuật về đô thị.

Xã hội học đô thị còn đóng góp về đào tạo qua Dự án "Nâng cao năng lực Đào tạo và Nghiên cứu về Phát triển Đô thị tại Hà Nội và các thành phố khác của Việt Nam" (ISTAR, 1997-2000), với nhiều khóa đào tạo bởi các chuyên gia Hà Lan tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Lạt, …, cùng nhiều ấn phẩm chuyên sâu như: "Nhà ở bình dân", "Đất và nhà ở Hà Nội", "Nhà ở xã hội chủ nghĩa, …". Còn thông qua Dự án "Nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo xã hội học" (2002-2003) do Quỹ Ford Foudation hỗ trợ, 5 giáo trình xã hội học chuyên ngành đã được biên soạn và xuất bản, trong đó có giáo trình xã hội học đô thị, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực này.

Gần đây Giáo trình Xã hội học đô thị cũng được cập nhật và nâng cao với các khảo cứu, bổ sung cả về lý thuyết và bối cảnh thực tế. Lý thuyết Tân xã hội học đô thị (New Urban Sociology) đã được bổ sung vào giáo trình xã hội học đô thị (cũ) gắn với truyền thống tiếp cận sinh thái học xã hội của trường phái Chicago. Các yếu tố và tiếp cận mới này bao gồm: 1) Chủ nghĩa tư bản toàn cầu và các đô thị lớn; 2) Các yếu tố CUNG trong phát triển đô thị; 3) Vai trò của chính phủ trong phát triển đô thị; 4) Vai trò của ngành bất động sản trong phát triển đô thị; 5) Tầm quan trọng của văn hóa trong đời sống đô thị; 6) Cách tiếp cận không gian-xã hội.

Và gần đây hơn, là vấn đề đô thị hóa và phát triển đô thị dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, ứng dụng AI, và xây dựng "Thành phố thông minh" đang nổi lên như những vấn đề thời sự, cấp thiết. Trong bối cảnh đó, sắp tới đây, cuốn sách "*Du hành trong các thành phố thông minh: Đi giữa cực dữ liệu và cực tham gia (Phóng sự - Điều tra)"* của tác giả người Pháp Francis Pisani, đã được nhà xã hội học Nguyễn Quang Vinh dịch sang tiếng Việt. Sách đang được Hội Xã hội học Việt Nam và Nhà xuất bản Khoa học xã hội chuẩn bị ra mắt, cho thấy những cố gắng phổ cập tri thức xã hội học đô thị cập nhật, hiện đại tới các nhà xã hội học và công chúng Việt Nam hiện nay.

Kết luận

Để làm rõ *"Vai trò của ngành xã hội học trong 40 năm Đổi Mới ở Việt Nam",* như tiêu đề của Hội thảo, đòi hỏi phải có sự tổng kết thực tiễn rộng rãi của ngành, với sự tham

gia của nhiều chuyên gia, đơn vị nghiên cứu và đào tạo xã hội học trong cả nước. Mỗi đơn vị, mỗi chuyên ngành và toàn bộ ngành xã hội học Việt Nam đều đã có những đóng góp nhất định, cần được tích hợp để khẳng định những đóng góp chung, thể hiện vị thế vai trò của xã hội học trong thời kỳ Đổi Mới. Tổng kết, khái quát cũng là để nhìn lại "di sản" xã hội học của thế hệ đi trước, cho dù tất cả chỉ là những đóng góp khiêm tốn vào kho tàng tri thức xã hội học và khoa học xã hội Việt Nam trong tiến trình phát triển của đất nước thời kỳ Đổi Mới.

Đóng góp của xã hội học nói chung hay của các chuyên ngành, như xã hội học đô thị, hay nhiều công trình cụ thể khác, thường là của tập thể và có thể được ghi nhận dưới nhiều hình thức, cả trong nghiên cứu thực tế, đào tạo và phát triển kho tri thức xã hội học, được công nhận chính thức hay ngầm định. Có thể đó là những ý, tứ, câu từ trong những văn bản, nghị quyết, hay chính sách quan trọng nào đó. Song đôi khi, đó có thể chỉ là một khoảnh khắc, khi nhà xã hội học nhận ra kết quả nghiên cứu, khái quát, tư vấn, tham gia của mình đã và đang mang đến những phúc lợi cụ thể, thiết thực, sự hỗ trợ đúng lúc, hiệu quả cho một cộng đồng cư dân. Và một khi nhiều khoảnh khắc như vậy được ghi lại, sẽ củng cố tình yêu nghề, yêu công việc "làm xã hội học" ở mỗi chúng ta.

Tài liệu tham khảo

Pisani, Francis. 2025. *Du hành trong các thành phố thông minh: Đi giữa cực dữ liệu và cực tham gia (Phóng sự - Điều tra).* Nguyễn Quang Vinh dịch từ nguyên bản tiếng Pháp. Nxb. Khoa học xã hội (sắp xuất bản).

Trinh Duy Luan. 1997. Hanoi: Balancing Market and Ideology. In: Won Bae Kim et al. (edited). *Culture and the City in East Asia*. Clarendon Press Oxford (pp. 167-185).

Trinh Duy Luan. 2014. *Living in New Urban Areas: Towards sustainable urban communities in Hanoi, Vietnam.* In: *Environment Impact II*. WIT Press. UK. (pp. 313-325).

Trịnh Duy Luân. 2023. Những giá trị lịch sử và đương đại của mô hình nhà ở xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam,* No. 1/2023.

Trịnh Duy Luân & Hans Schenk. 2021. *Nhà ở xã hội chủ nghĩa ở Hà Nội - Khám phá các Khu tập thể của thành phố và Trải nghiệm của một gia đình cư dân.* Nxb. Khoa học xã hội.

Trịnh Duy Luân & Nguyễn Quang Vinh. 2001. *Tác động kinh tế-xã hội của Đổi Mới trong lĩnh vực nhà ở Đô thị.* Nxb. Khoa học xã hội.

Trinh Duy Luan, Vu Tuan Anh & Nguyen Xuan Mai. 1999. *A report on the base-line socio-economic survey: "Poverty and social issues in Hai Phong.* World Bank in Vietnam. Hai Phong, Hanoi.

Ủy ban Khoa học xã hội. 1985. *Những khía cạnh xã hội của vấn đề ở*. Kết quả nghiên cứu của Viện Xã hội học thuộc *Chương trình Nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về Nhà ở.*

Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam và Hội Xã hội học Việt Nam. 2021. *Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa.* Nxb. Khoa học xã hội.

Viện Xã hội học. 1997. Báo cáo khảo sát *Hiện trạng quản lý, sử dụng và nhu cầu nhà ở Hà Nội*. Sở Nhà đất Hà Nội.

Viện Xã hội học. 2003. *Hà Nội: Những biến đổi xã hội trong thời kỳ Đổi Mới*. TL2003-XHH. Thư viện Viện Xã hội học.

Viện Xã hội học. 2006. Báo cáo nhiệm vụ cấp Bộ. *Diện mạo và vị thế xã hội của nhóm doanh nhân trong quá trình biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ Đổi Mới.*

Viện Xã hội học. 2007. Báo cáo Tổng kết đề tài "*Biến đổi tâm lý xã hội ở thành phố Đà Nẵng dưới tác động của Đô thị hóa*" (2005-2007). Sở Khoa học và công nghệ Đà Nẵng.

Viện Xã hội học & World Bank. 2001. *Tác động kinh tế-xã hội của việc nâng cấp quốc lộ 5*. Báo cáo Khảo sát.

NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC THỰC NGHIỆM VỀ NÔNG THÔN VIỆT NAM: NHÌN LẠI CHẶNG ĐƯỜNG 40 NĂM TẠI VIỆN XÃ HỘI HỌC VÀ ĐỊNH HƯỚNG MỚI*

Nguyễn Đức Chiện (Viện Xã hội học và Tâm lý học)

Điểm luận tài liệu cho thấy đến nay đã có vài trăm công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở, và chương trình hợp tác nghiên cứu với nước ngoài, tổ chức quốc tế, trong đó phần lớn nghiên cứu xã hội học thực nghiệm bàn về các khía cạnh, vấn đề khác nhau của xã hội nông thôn Việt Nam. Dựa vào nguồn số liệu thống kê các đề tài, dự án do Viện Xã hội học Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam thực hiện trong giai đoạn từ 1986 đến 2025, bài viết tổng quan làm rõ một số khía cạnh liên quan đến kết quả nghiên cứu xã hội học về nông thôn nước ta chặng đường 40 năm qua, chỉ ra một số đóng góp, hạn chế nghiên cứu còn bỏ ngỏ, và đề xuất định hướng nghiên cứu mới, góp phần lấp đầy khoảng trống nhận thức và kiến giải mới đối với quá trình phát triển hiện đại hóa nông thôn Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khoá: xã hội học thực ngiệm, xã hội học về nông thôn

1. Giới thiệu

Cho đến những thập niên đầu thế kỷ XXI, trong khi nhiều quốc gia trên thế giới chỉ còn một tỷ lệ ít ỏi dân số sống ở nông thôn, thì ở Việt Nam dân số nông thôn vẫn chiếm số lượng đông đảo. Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024 tổng dân số nông thôn là 62.513.019 người, chiếm 61,8% (Tổng cục Thống kê, 2024)[1]. Nhìn chung, khu vực nông thôn Việt Nam tuy đã chuyển biến nhiều kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi Mới vào năm 1986, song thực tế cuộc sống người nông dân vẫn chưa thay đổi căn bản về phương thức sản xuất, các quan hệ xã hội, và nghi lễ văn hóa trong cộng đồng làng xã. Thực tế bối cảnh xã hội Việt Nam đang chuyển đổi và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cuộc sống và các quan hệ xã hội của người nông dân đang trong quá trình đan xen các yếu tố truyền thống và hiện đại, yếu tố cũ và mới, lạc hậu và tiến bộ. Điều này đặt ra nhiều câu hỏi nghiên cứu từ góc độ khoa học xã hội, nhất là từ tiếp cận xã hội học. Trong bốn thập kỷ qua, các vấn đề liên quan đến đời sống xã hội và phát triển cộng đồng nông thôn luôn là chủ đề nóng thu hút sự quan tâm của giới khoa học xã hội trong và ngoài nước.

* Bài viết này kế thừa từ bài viết đươc tác giả (Nguyễn Đức Chiện và các cộng sự) công bố trên tạp chí Tạp chí Xã hội học, Số 3/ 2023. Nghiên cứu xã hội học về phát triển nông thôn ở nước ta thời kỳ đổi mới.

[1] Xem https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024/

Tiền thân là Ban Xã hội học và được Chính phủ quyết định thành lập Viện Xã hội học vào năm 1983 thuộc Ủy ban Khoa học xã hội và hiện nay là Viện Xã hội học và Tâm lý học, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã thực hiện vài trăm công trình nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, chương trình hợp tác nghiên cứu với nước ngoài và các tổ chức quốc tế, thậm chí vài trăm đề tài cấp cơ sở, trong đó có khá nhiều nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về các khía cạnh, vấn đề khác nhau của xã hội nông thôn Việt Nam (Nguyễn Đức Chiện, 2012; Nguyễn Đức Chiện và cộng sự, 2023). Giới hạn bài viết này tập trung tổng quan làm rõ kết quả nghiên cứu xã hội học thực nghiệm của Viện Xã hội học về phát triển nông thôn[1] ở nước ta 40 năm qua, đồng thời chỉ ra một số hạn chế về lý luận và phương pháp, địa bàn và chủ đề nghiên cứu nông thôn còn bỏ ngỏ, qua đó đề xuất khuyến nghị học thuật và thực tiễn hướng đến điều chỉnh các tài trợ nghiên cứu, các mối quan tâm nghiên cứu giữa các vùng miền đất nước hiện nay, góp phần lấp đầy những khoảng trống về nhận thức còn chưa được giải quyết ở các vùng nông thôn Việt Nam.

2. Các đề tài/ dự án, địa bàn nghiên cứu về nông thôn trải rộng khắp các vùng/miền đất nước

Về địa bàn nghiên cứu

Kết quả tổng quan cho thấy trong 40 năm qua đa phần các chương trình, đề tài nghiên cứu tại Viện Xã hội học được thực hiện ở địa bàn nông thôn Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, một số được thực hiện ở khu vực khác như Tây Bắc, Tây Nguyên, … nhưng không có nhiều nghiên cứu được triển khai ở vùng Trung Bộ.

Về chủ đề, hệ đề tài nghiên cứu

Thống kê từ năm 1983 đến tháng 6 năm 2025, sau hơn bốn thập kỷ, Viện Xã hội học đã triển khai 279 đề tài, dự án nghiên cứu. Trong đó có 19 đề tài thuộc chương trình cấp Nhà nước (Khoa học công nghệ cấp quốc gia), 122 đề tài cấp Bộ, 138 đề tài hợp tác nghiên cứu với bộ, ngành, tỉnh thành của Việt Nam, các viện nghiên cứu, trường đại học nước ngoài, các tổ chức quốc tế. Hơn 90% hệ các đề tài nghiên cứu này liên quan đến chủ đề nông thôn, nhưng phần lớn các đề tài này triển khai ở hai đầu đất nước, nhất là ở ĐBSH (170 đề tài). Một số đề tài được thực hiện ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, … nhưng có ít nghiên cứu được triển khai ở vùng Đông Bắc (13 đề tài) và Bắc Trung Bộ (8 đề tài).

[1] Nghiên cứu xã hội học thực nghiệm, xã hội học về nông thôn được đề cập trong bài viết này bao gồm các đề tài khảo sát, điều tra xã hội học tại địa bàn nông thôn. Các đề tài, công trình nghiên cứu này về các vấn đề, lĩnh vực khác nhau ở địa bàn nông thôn như dân số, gia đình, giới, lao động, nghề nghiệp, văn hóa, giáo dục, nguồn nhân lực, phân tầng xã hội, bất bình đẳng, v.v. Các nghiên cứu này không chỉ mô tả hiện trạng mà còn luận giải về sự thay đổi và đề xuất giải pháp liên quan đến phát triển nông thôn.

Bảng 1. Thống kê địa bàn đề tài triển khai thực hiện từ 1980 đến nay

Loại đề tài/ dự án	Địa bàn/ khu vực triển khai								Tổng
	Tây Bắc	Đông Bắc	ĐBSH	Bắc Trung Bộ	Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	
Cấp nhà nước	3	1	8	1	1	4	5	4	19
Cấp bộ	6	5	80	1	7	3	11	9	122
Hợp tác bộ ngành và quốc tế	25	7	82	6	7	14	15	9	138
Tổng	34	13	170	8	15	21	31	22	279

Nguồn: Tác giả thống kê cập nhật danh sách đề tài Viện Xã hội học thực hiện từ 1980-2025.

Chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước là loại hình đề tài lớn, quy mô mẫu rộng, nhưng trong tổng số 19 đề tài đã được thực hiện đến nay thì có đến hơn nửa số đề tài thực hiện ở khu vực ĐBSH, gần nửa số đề tài còn lại tập trung triển khai ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, hoặc do các đề tài ở ĐBSH mở rộng mẫu nghiên cứu đối sánh. Điều đáng lưu ý là hai phần ba các đề tài này quan tâm đến các khía cạnh phát triển nông thôn như dân số, lao động, việc làm, hôn nhân, gia đình, văn hóa, tôn giáo, an sinh xã hội, v.v.

Đối với hệ đề tài cấp Bộ và tương đương cấp Bộ (Báo cáo xã hội thường niên, nhiệm vụ), do giới hạn phạm vi nghiên cứu và kinh phí nên sự mất cân đối vùng/miền càng rõ rệt hơn. Trong tổng số 122 đề tài thực hiện từ những năm 1983 đến nay, 80 đề tài đã triển khai khảo sát tại ĐBSH, số còn lại được rải rác thực hiện ở một số khu vực như Tây Bắc, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên (chẳng hạn, trong cơ cấu đề tài cấp Bộ 5 năm gần đây như sau: năm 2025-2026: 5 đề tài; 2023-2024: 6 đề tài; năm 2021-2022: 6 đề tài; 2019-2020:7 đề tài; năm 2017-2018: 6 đề tài); nhiều đề tài chọn địa bàn nghiên cứu ở khu vực nông thôn, trong đó có nông thôn vùng ven đô, nhưng rất hiếm đề tài cấp Bộ chọn khu vực nông thôn vùng phía Nam, bao gồm Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Hệ đề tài hợp tác với các bộ, ngành, tỉnh, thành của Việt Nam, các viện nghiên cứu, trường đại học nước ngoài, tổ chức quốc tế là loại hình đề tài/dự án được Viện Xã hội học triển khai mạnh trong ba thập kỷ qua. Trong tổng số 138 đề tài được thực hiện thì nhiều đề tài thực hiện liên quan đến khu vực nông thôn. Điều đáng lưu ý là các đề tài này chọn điểm nghiên cứu tập trung ở hai đầu đất nước, đầu phía Bắc với các khu vực như ĐBSH, Tây Bắc và Đông Bắc, còn ở đầu phía Nam tập trung vào các khu vực như Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và chỉ có 01 đề tài triển khai tại tỉnh Đắk Nông thuộc khu vực Tây Nguyên.

Cuối cùng, cần bàn thêm về hệ đề tài cấp Viện/cấp cơ sở, trung bình mỗi năm Viện Xã hội học thực hiện hơn 10 đề tài được giao cho các nghiên cứu viên trẻ nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng nghiên cứu. Chẳng hạn, phân bố đề tài cơ sở 5 năm qua như sau: năm 2025: 11 đề tài; năm 2024: 13 đề tài; năm 2023: 13 đề tài, năm 2022: 16 đề tài, năm 2021: 15 đề tài, năm 2020: 5 đề tài, năm 2019: 15 đề tài. Khoảng hai phần ba số đề tài này chọn khu vực nông thôn, nhưng do giới hạn về nguồn kinh phí nên với hệ đề tài này trong nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu Viện Xã hội học thường chỉ chọn các địa phương thuộc ĐBSH, nhất là các tỉnh gần Hà Nội là điểm triển khai nghiên cứu thực nghiệm.

Như vậy, bốn thập kỷ qua, các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm liên quan đến phát triển nông thôn chủ yếu triển khai thực địa tại 2 đầu đất nước, trong đó khu vực ĐBSH là điểm được chọn triển khai thực địa nhiều nhất, có thể nói hệ đề tài các cấp đã tiến hành thực địa bao phủ kín các địa phương ở khu vực này. Nhiều địa phương khu vực này được hưởng lợi nhiều từ chương trình, dự án nghiên cứu. Một số khu vực khác như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cũng được một số nghiên cứu triển khai. Vùng Trung Bộ và nhất là Bắc Trung Bộ vẫn ít được quan tâm nghiên cứu, với tỷ lệ rất ít ỏi không đáng kể so với các khu vực khác trên cả nước. Thực tế đây lại là những vùng nông thôn đang cần quan tâm nghiên cứu phát triển, các nghiên cứu trọng điểm cho các lĩnh vực cần được triển khai như giảm nghèo, thay đổi sinh kế, tiếp cận dịch vụ xã hội, v.v. Việc đề xuất và tài trợ cho các đề tài, chương trình nghiên cứu tại các địa phương cho khu vực trên trở nên rất cấp thiết.[1]

Viện Xã hội học đã triển khai hệ các đề tài, dự án về nông thôn bao phủ rộng khắp các lĩnh vực đời sống cộng đồng với các hướng nghiên cứu chính như: 1/ Dân số, sức khỏe và môi trường; 2/ Gia đình, cộng đồng và quan hệ giới; 3/ Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, mạng lưới xã hội sản xuất kinh doanh và phát triển nguồn nhân lực; 4/ Phân tầng xã hội, bất bình đẳng, mâu thuẫn, xung đột cộng đồng và an ninh trật tự xã hội; 5/ Hệ thống chính trị và dân chủ cơ sở; 6/ Tôn giáo, văn hóa và bản sắc làng xã; 7/ An sinh xã hội và công tác xã hội; 8/Các nghiên cứu tư vấn xã hội và thẩm định chính sách.

3. Những kết quả đóng góp về khoa học và thực tiễn

Ở phần trước đã cho thấy những địa bàn, chủ đề nghiên cứu được quan tâm triển khai các cuộc khảo sát xã hội học, trong phần này bài viết tiếp tục tổng hợp và khái quát một số kết quả mà các chương trình, dự án nghiên cứu xã hội học về nông thôn đã đạt được, những đóng góp về lý luận và thực tiễn, đồng thời chỉ ra những khoảng trống còn bỏ ngỏ chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Có thể nói, trong bốn thập kỷ qua, Viện Xã hội học đã triển khai hệ các đề tài, dự án về nông thôn với các hướng nghiên cứu chính: Dân số, sức khỏe và môi trường; Gia đình và quan hệ giới; Chuyển đổi cơ cấu nghề

[1] Hạn chế của bài viết là chưa thống kê các đề tài, chương trình nghiên cứu do các viện nghiên cứu, trường đại học ở khu vực Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ thực hiện về chủ đề nông thôn.

nghiệp, mạng lưới xã hội sản xuất kinh doanh và phát triển nguồn nhân lực; Phân tầng xã hội, bất bình đẳng, xung đột xã hội và an ninh trật tự xã hội; Hệ thống chính trị và dân chủ cơ sở; Tôn giáo, văn hóa và bản sắc làng xã; An sinh xã hội và công tác xã hội; Các nghiên cứu tư vấn xã hội và thẩm định chính sách.

Đóng góp về lý luận và phương pháp nghiên cứu

Các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về nông thôn đã cố gắng vận dụng hệ thống tri thức lý luận xã hội học trong việc tìm hiểu và luận giải những vấn đề/chủ đề trong đời sống cộng đồng nông thôn. Điều đáng quan tâm là kết quả các nghiên cứu đã có một số đóng góp về lý luận trong việc kiểm chứng các khái niệm và lý thuyết xã hội học trong luận giải vấn đề, cung cấp tri thức mới cho các hướng nghiên cứu chuyên sâu của chuyên ngành xã hội học như xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình, xã hội học văn hóa, xã hội học dân số, v.v. ở Việt Nam. Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu liên ngành, phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính đã được áp dụng thực nghiệm trong các đề tài nghiên cứu liên quan đến đời sống cộng đồng nông thôn. Điều quan trọng là kết quả áp dụng hệ các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu này đã cho thấy những ưu điểm và hạn chế của mỗi phương pháp trong quá trình thu thập thông tin và tác nghiệp của nhà nghiên cứu tại các cộng đồng nông thôn theo vùng miền.

Đóng góp về thực tiễn đối với phát triển cộng đồng nông thôn

Nhìn lại chặng đường 40 năm qua cho thấy nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về nông thôn đã có những đóng góp rất quan trọng trong việc làm rõ những biến đổi trong đời sống cộng đồng.

Hướng nghiên cứu *Biến đổi dân số, giới và gia đình*: Viện Xã hội học đã tham gia với tư cách là cơ quan phản biện cho việc hoạch định chương trình Dân số-Kế hoạch hoá gia đình do Uỷ ban Quốc gia dân số chủ trì. Đồng thời mở ra một hướng nghiên cứu mới trên chủ đề "Di dân và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước", qua đó tiếp tục phát huy được thế mạnh và vai trò đi đầu trong việc triển khai những công trình nghiên cứu về di dân và phát triển. Các kết luận đưa ra như: Di động dân số là một cấu thành khách quan của quá trình phát triển; Di dân có đóng góp tích cực vào sự nghiệp xoá đói, giảm nghèo và phát triển nông thôn; Quản lý dân số và xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể có hiệu quả nếu dựa trên cơ sở phân biệt tình trạng di dân và cư trú; Di dân nông thôn-thành thị không làm gia tăng tỷ lệ sinh và ảnh hưởng đến các mục tiêu dân số ở thành thị, xu hướng giảm sinh là bền vững; v.v. Trong thời gian gần đây một số hướng nghiên cứu liên quan đến mức sinh và chất lượng dân số bắt đầu được quan tâm bám sát với nhu cầu tư vấn chính sách đang đặt ra.

Các nghiên cứu về chủ đề sức khỏe và môi trường: Các kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình chăm sóc sức khỏe, bệnh tật và cơ hội tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe của

các nhóm cư dân nông thôn theo nhóm tuổi, ngành nghề, thu nhập, vùng miền, v.v. Nhưng phân tích và đánh giá hiện trạng, xem xét vấn đề từ khía cạnh chính sách xã hội, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chiến lược và chính sách sức khoẻ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và đa dạng hoá khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân theo định hướng công bằng và hiệu quả.

Môi trường và biến đổi khí hậu: Số lượng nghiên cứu về chủ đề này chưa nhiều, nhưng cũng đã chỉ ra tình trạng ô nhiễm môi trường, các hiện tượng liên quan đến biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến sinh kế và sắp xếp cuộc sống của cư dân, nhất là nông thôn vùng miền núi, ven biển. Kết quả và phát hiện của nghiên cứu đã đưa ra đề xuất khoa học góp phần hình thành khuôn mẫu ứng xử của các nhóm cư dân nông thôn, hướng đến bảo đảm môi trường an toàn, hành vi thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả chính trong các nghiên cứu cho thấy khả năng thích nghi của gia đình trước xu thế của những biến đổi xã hội như thay đổi công nghệ, quá độ dân số, mức cơ động xã hội, chúng cũng cho thấy mối quan hệ giữa gia đình như một thiết chế với các thiết chế xã hội khác. Những biến đổi trong cơ cấu và chức năng gia đình mang lại những tác động tích cực đối với sự phát triển của cá nhân và ổn định của xã hội. Tuy nhiên, thích nghi với những điều kiện xã hội đang biến đổi không phải là như nhau đối với mọi gia đình. Sự tồn tại của những thành kiến giới, những khó khăn về kinh tế là những yếu tố dẫn đến bạo lực trong gia đình và bất bình đẳng giới còn tồn tại.

Chuyển đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp và phát triển nhân lực: Các kết quả nghiên cứu về chủ đề này phân tích ba xu hướng chuyển dịch của cơ cấu lao động-nghề nghiệp: đa dạng hóa (hỗn hợp) việc làm-nghề nghiệp; kết hợp giữa các loại việc làm với nhau; chuyên môn hóa việc làm-nghề nghiệp. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động-nghề nghiệp có tác động lớn đến quá trình và các nhân tố của phân tầng xã hội theo mức sống ở nông thôn. Động thái di động xã hội – nghề nghiệp diễn ra mạnh ở khu vực nông thôn với sự đa dạng hóa ngành nghề, trong đó nhóm ngành nghề thương mại và dịch vụ phát triển nhanh. Bên cạnh đó nhiều lao động ở khu vực nông thôn cũng di cư đến các khu đô thị, công nghiệp tham gia vào thị trường lao động mới và thay đổi việc làm so với thế hệ cha mẹ.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn đã được cải thiện, nhất là nâng cao trình độ học vấn, tay nghề chuyên môn nhằm thích ứng với phương thức sản xuất, kinh doanh gắn với thị trường và công nghệ hiện đại. Mặc dù nông thôn có nhiều tiềm năng phát triển, nhất là sản xuất nông nghiệp với các sản phẩm OCOOP và các loại hình dịch vụ du lịch, nhưng khu vực nông thôn chưa giải quyết việc làm và thu nhập cho lao động địa phương. Điều này dẫn đến làn sóng di cư nhân lực nông thôn trẻ có trình độ chuyên môn đến các thành phố, khu công nghiệp, các quốc gia trên thế giới, đặt ra nhiều khó khăn và thách thức trong thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

Phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội, mâu thuẫn, xung đột xã hội, an ninh trật tự xã hội: Các nghiên cứu chỉ ra cùng với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, sự phân hóa giàu nghèo cũng đang diễn ra ở cả nông thôn và đô thị. Nhận định này được làm rõ hơn qua kết quả nghiên cứu về phân tầng mức sống trong cả nước đã góp phần bổ sung và làm sáng tỏ nhận thức về thực trạng phân hóa giàu nghèo ở Việt Nam hiện nay là phân hóa vùng/khu vực. Hoặc đặc điểm nổi bật của vấn đề phân hóa giàu nghèo là phân hóa vùng/khu vực. Một số kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những mâu thuẫn, xung đột xã hội về lợi ích và giá trị đang làm giảm tính cố kết, đồng thuận cộng đồng và nảy sinh hệ quả liên quan đến mất an ninh, trật tự an toàn xã hội ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, những tệ nạn xã hội mới nảy sinh trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế cũng nảy sinh trong cuộc sống ở công đồng nông thôn như ma túy, mại dâm, buôn bán người, trộm cướp, gây rối trật tự công cộng đang đe dọa an toàn cuộc sống cộng đồng nông thôn.

Tôn giáo, tín ngưỡng, và văn hóa cộng đồng: Kết quả nghiên cứu của Viện Xã hội học về tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa ở nông thôn chỉ rõ trong bối cảnh xã hội chuyển đổi, sự đề cao các quan hệ gia đình, cộng đồng, đề cao hiệu quả kinh tế, đạo đức, học thức, tôn trọng người cao tuổi, v.v. là những biểu hiện tích cực gắn với quá trình chuyển sang kinh tế thị trường. Mặc dù hệ giá trị văn hóa gia đình, cộng đồng đã có những thay đổi nhưng về cơ bản các giá trị này ở nông thôn vẫn gắn với các giá trị của cộng đồng và các giá trị truyền thống đã được thừa nhận; những giá trị này luôn tạo nên sự đồng thuận xã hội và chính trị, do đó cũng góp phần định hướng cho sự lựa chọn mô hình phát triển của Việt Nam với các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đặc biệt một số công trình nghiên cứu đã khai phá tìm hiểu tính cộng đồng và bản sắc làng xã nhất là ở khu vực ĐBSH: Hướng nghiên cứu này đưa ra nhận định tổng quát về bản chất và đặc điểm xu thế phát triển xã hội nông thôn Việt Nam: Xã hội nông thôn là một xã hội hỗn hợp, coi trọng tính cố kết cộng đồng làng xã và đoàn kết xã hội. Sự biến đổi, phát triển của xã hội nông thôn diễn tiến theo hướng tăng độ đa dạng và thay đổi kiểu thống nhất xã hội.

An sinh xã hội: Các nghiên cứu của Viện Xã hội học đã có những nỗ lực đáng ghi nhận về an sinh xã hội khu vực nông thôn, trong đó có đề xuất khái niệm phúc lợi xã hội, về ba mô hình phúc lợi xã hội ở Việt Nam, về sự thay thế và pha trộn hỗn hợp của ba mô hình này trong tiến trình lịch sử hiện đại cũng như trong thực tế hiện nay, đồng thời cho thấy các bộ phận hợp thành của hệ thống phúc lợi xã hội quốc gia (ưu đãi xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi doanh nghiệp), cũng như liên quan đến những nhóm xã hội yếu thế và chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước đối với các nhóm đối tượng.

Hệ thống chính trị và dân chủ cơ sở: Các nghiên cứu của Viện Xã hội học về chủ đề này đưa ra được những khuyến nghị về tăng cường năng lực của các thể chế chính trị tại cơ sở, trong đó quan tâm đến sự tham gia của người dân và cộng đồng nông thôn. Các khuyến nghị nhấn mạnh đến nhu cầu thể chế hoá các hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở như hình thành Quy chế dân chủ ở cơ sở, sự tham gia của người dân, cộng đồng vào các hoạt động chính trị ở cơ sở, như bầu cử hội đồng nhân dân các cấp, bầu cử trưởng thôn, và đóng góp của người dân vào các hoạt động của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Nghiên cứu tư vấn xã hội và thẩm định chính sách: Viện Xã hội học đã đẩy mạnh vai trò như một tổ chức nghiên cứu có định hướng ứng dụng, có liên hệ mật thiết với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn cũng như của đất nước nói chung. Những kết quả công việc góp phần nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và những đơn vị hoạt động kinh doanh về tầm quan trọng của yếu tố xã hội trong phát triển.

Có thể nói, các hướng nghiên cứu này đã có những đóng góp nhất định vào quá trình làm rõ sự biến đổi và phát triển xã hội nông thôn theo định hướng thị trường hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn một cách bền vững. Tuy nhiên, hạn chế đang đặt ra là các đề tài nghiên cứu thời gian qua liên quan đến phát triển nông thôn còn tản mạn về chủ đề, phạm vi, địa bàn và mẫu nghiên cứu chưa đồng bộ, không khớp nối về thời gian nghiên cứu; hạn chế tính khái quát mang tính mô hình, đưa kết quả nghiên cứu vào xây dựng hoạch định chính sách phát triển, hơn nữa khó chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành luận điểm lý luận/lý thuyết phát triển nông thôn để ứng dụng vào giảng dạy và nghiên cứu phát triển nông thôn.

Trong một viễn cảnh mới nông thôn Việt Nam đang chuyển đổi sâu rộng do các tác động bên ngoài, thời gian tới giới xã hội học cần đẩy sâu hơn nữa các hướng nghiên cứu này, không chỉ ở một số địa phương ở hai đầu đất nước mà triển khai diện rộng ra các địa phương thuộc khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai mạnh hơn nữa các hướng nghiên cứu, quan tâm đến chủ đề chưa được nghiên cứu nhiều hay còn đang bỏ ngỏ, mới nảy sinh ở nông thôn 3 miền như: hướng nghiên cứu về chủ đề tôn giáo, tín ngưỡng; thể chế, thiết chế và mô hình quản lý cộng đồng; mâu thuẫn và xung đột xã hội, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, và các vấn đề liên quan đến chuyển đổi số, nhất là sự tiếp nhận và thích ứng với công nghệ số, xã hội số, v.v.

4. Bàn luận và đề xuất định hướng mới

Trong bốn thập kỷ qua đã có một khối lượng lớn các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm quan tâm nghiên cứu về chủ đề nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu mới triển khai và bao phủ đến các địa phương thuộc vùng ĐBSH,

một số lượng đáng kể đề tài nghiên cứu triển khai thực địa ở các khu vực như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, có quá ít đề tài dự án chọn vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ là điểm nghiên cứu thực địa. Theo chúng tôi có hai nguyên nhân chính dẫn đến hiện trạng này. Thứ nhất, Nhà nước và các nhà tài trợ nghiên cứu vẫn chú ý nhiều hơn vào các địa phương ở hai đầu đất nước, chưa thực sự đánh giá đúng tầm quan trọng của khu vực này trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh-quốc phòng; Thứ hai, bản thân giới nghiên cứu xã hội học dường như quan tâm hơn với cơ sở văn hóa, xã hội ở các địa phương thuộc khu vực Tây Bắc, ĐBSH, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, ít quan tâm nghiên cứu khu vực Đông Bắc và Bắc Trung Bộ,

Các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về phát triển nông thôn đã tập trung vào các chủ đề: dân số, giới và gia đình, cơ cấu nghề nghiệp và phân tầng xã hội, văn hóa và lối sống, sức khỏe và an sinh xã hội. Các nghiên cứu đã có những thành tựu ban đầu trong việc làm rõ thực trạng, nguyên nhân, và xu hướng biến đổi các khuôn mẫu và quan hệ xã hội liên quan đến những chủ đề nghiên cứu dân số, giới và gia đình, cơ cấu nghề nghiệp và phân tầng xã hội, v.v. ở các cộng đồng nông thôn, nhất là ở khu vực Bắc Bộ trong bối cảnh chuyển đổi xã hội và hội nhập quốc tế. Một số nghiên cứu cũng đã có nỗ lực khái quát hóa mô hình chuyển đổi phát triển cộng đồng nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Viện Xã hội học về nông thôn Việt Nam bốn thập kỷ qua cũng không tránh khỏi hạn chế, thiếu sót như các đề tài nghiên cứu còn tản mạn về chủ đề, phạm vi, địa bàn và mẫu nghiên cứu còn thiếu đồng bộ, không khớp nối về thời gian nghiên cứu, v.v. Điều này hạn chế tính khái quát, đưa kết quả nghiên cứu vào xây dựng hoạch định chính sách phát triển, hơn nữa khó chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành luận điểm lý luận/lý thuyết phát triển nông thôn để ứng dụng vào giảng dạy và nghiên cứu nông thôn Việt Nam.

Mặc dù các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về nông thôn đã cố gắng vận dụng hệ thống tri thức lý luận và phương pháp xã hội học trong việc tìm hiểu và luận giải những vấn đề/chủ đề trong đời sống cộng đồng nông thôn; kiểm chứng các khái niệm và lý thuyết xã hội học trong luận giải vấn đề, cung cấp tri thức mới cho các hướng nghiên cứu chuyên sâu của chuyên ngành xã hội học, nhưng đóng góp mới về lý luận đối với hệ khái niệm và lý thuyết xã hội học nông thôn còn rất hạn chế.

Từ bằng chứng nghiên cứu xã hội học thực nghiệm về phát triển nông thôn trong bốn thập kỷ qua cho thấy nhiều vấn đề, chủ đề còn bỏ ngỏ hoặc rất ít được nghiên cứu như về chủ đề cần tiếp tục quan tâm: tôn giáo, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa cộng đồng; thể chế, thiết chế và mô hình quản lý cộng đồng; mâu thuẫn và xung đột xã hội, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, và các vấn đề liên quan đến chuyển đổi số, nhất là sự tiếp nhận và thích ứng với công nghệ số, xã hội số, cộng đồng nông thôn thông minh, v.v. Về mặt lý luận và phương pháp cần tăng cường hơn nữa trong việc cập

nhật đưa những tri thức khái niệm, lý thuyết chuyên ngành xã hội học và tri thức liên ngành vào luận giải và thu thập thông tin trong nghiên cứu nông thôn.

Trên cơ sở các kết luận nêu trên, bài viết đưa ra một số đề xuất sau:

Một là, Viện Xã hội học cũng như Nhà nước và các nhà tài trợ trong nước, quốc tế cần có sự quan tâm đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu nông thôn tại các địa phương thuộc vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. để bảo đảm sự cân đối, cơ hội bình đẳng vùng miền trong việc triển khai các nghiên cứu xã hội học thực nghiệm, trong các nghiên cứu sắp tới, nhất là các hệ đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, đề tài lớn hợp tác trong và ngoài nước cần khuyến khích thực hiện mẫu nghiên cứu ở cả ba miền (Bắc-Trung-Nam) để có tính khái quát, so sánh làm rõ tương đồng và sắc thái đa dạng của đất nước.

Hai là, các nhà nghiên cứu xã hội học nói riêng, giới khoa học xã hội nói chung cần hợp tác đẩy mạnh triển khai các nghiên cứu liên ngành, xuyên ngành, so sánh giữa các khu vực trên phạm vi cả nước. Bổ sung nghiên cứu về những khía cạnh còn trống vắng nêu trên.

Ba là, cần chú trọng hơn nữa việc vận dụng triệt để các tri thức lý luận và phương pháp trong nghiên cứu và luận giải các bằng chứng thực nghiệm trong các đề tài nghiên cứu nông thôn.

Bốn là, khái quát các kết quả, thành tựu và kinh nghiệm bài học lý luận và phương pháp nghiên cứu ở khu vực đã được nghiên cứu vào triển khai nghiên cứu và tìm hiểu về khu vực ít được nghiên cứu.

Năm là, nâng cao chất lượng nghiên cứu, tổng quan chắt lọc các kết quả phát hiện nghiên cứu mới từ thực địa của các đề tài nghiên cứu xã hội học về nông thôn và nhanh chóng chuyển giao những kết quả phát hiện này đến bộ ngành, địa phương quan tâm phục vụ cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế-xã hội.

Có như vậy, hệ thống kết quả nghiên cứu khoa học mới có đóng góp về mặt lý luận và tính ứng dụng đối với thực tiễn phát triển đất nước, góp phần vào quá trình phát triển nhanh, bền vững và đồng đều giữa các tỉnh thành, vùng, miền ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Bùi Quang Dũng. 2010. *Xã hội học Nông thôn*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bùi Thế Cường. 2005. *Trong miền an sinh xã hội*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 2016. *Văn kiện Đại hội Đảng XII*. Hà Nội.

Đặng Nguyên Anh. 2007. *Xã hội học Dân số*. Nxb. Khoa học xã hội.

Hội đồng Bộ trưởng. 1983. Số 90/HĐBT: Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập một số tổ chức thuộc Ủy ban khoa học xã hội, Hà Nội ngày 9 tháng 9 năm 1983.

Mai Huy Bích. 2003. *Xã hội học Gia đình*. Nxb. Khoa học xã hội.

Mai Văn Hai. 2003. *Xã hội học Văn hóa*. Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Đức Chiện. 2012. Khảo sát xã hội và Nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. *Tạp chí Xã hội học*, số 4.

Nguyễn Đức Chiện, Lương Ngọc Thúy, Phan Đức Nam. &, Nguyễn Thị Thùy Linh. 2023. Nghiên cứu xã hội học về phát triển nông thôn ở nước ta thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Xã hội học*, Số 3.

Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. 2017. *Thống kê các đề tài do Viện Xã hội học thực hiện từ 1978 đến nay*. Viện Xã hội học.

Tô Duy Hợp. 2000. *Sự biến đổi làng xã Việt Nam ngày nay*. Nxb. Khoa học xã hội.

Tương Lai. 1995. *Khảo sát Xã hội học về phân tầng xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội.

Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Số: 620/KHXH-QĐ, Quyết định về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu hoạt động của Viện Xã hội học, ngày 4 tháng 11 năm 1983.

Viện Xã hội học. 2013. *Viện Xã hội học 30 năm xây dựng và phát triển (1983-2013)*. Nxb. Khoa học xã hội.

Viện Xã hội học. 2017. *Viện Xã hội học 40 năm phát triển và hội nhập*. Nxb. Khoa học xã hội.

Vũ Tuấn Huy. 2004. *Xu hướng gia đình ngày nay*. Nxb. Khoa học xã hội.

CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG 40 NĂM ĐỔI MỚI: NHÌN LẠI TỪ THỰC TIỄN VÀ CẤU TRÚC

Lê Quý Dương (Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội)
Đào Thuý Hằng (Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội)
Ngô Trung Thành (Bộ môn Xã hội học Khoa Khoa học xã hội Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
Nguyễn Thị Thu Hà (Bộ môn Xã hội học Khoa Khoa học xã hội Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
Trần Thanh Hương (Bộ môn Xã hội học Khoa Khoa học xã hội Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Bài viết này khái lược lại tiến trình chính sách nông nghiệp Việt Nam từ công cuộc Đổi Mới năm 1986 đến nay, tập trung làm rõ những mâu thuẫn nội tại kéo dài và giới hạn thể chế trong quá trình phát triển nông nghiệp – nông thôn. Từ góc nhìn cấu trúc về chính sách, bài viết nêu ra các điểm nghẽn về quyền sử dụng đất, năng lực tổ chức sản xuất, vai trò yếu của thiết chế trung gian và vị thế thấp của nông dân trong hệ thống hoạch định chính sách. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng cải cách nhằm xây dựng chính sách nông nghiệp hiệu quả, có sự tham gia và hướng đến phát triển công bằng – bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu và chuyển đổi mô hình phát triển.

Từ khóa: chính sách nông nghiệp, Đổi Mới, phát triển bền vững, thể chế, xã hội học chính sách

1. Dẫn nhập

Kể từ công cuộc Đổi Mới năm 1986, nông nghiệp và nông thôn Việt Nam đã trải qua một quá trình chuyển đổi sâu rộng cả về thể chế, mô hình sản xuất và cơ cấu xã hội. Những cải cách mang tính nền tảng như trao quyền sử dụng đất cho hộ nông dân, khuyến khích phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã tạo ra những thành tựu quan trọng: đảm bảo an ninh lương thực, thúc đẩy xuất khẩu nông sản và từng bước nâng cao đời sống người dân nông thôn (Đặng Kim Sơn, 2014; Nguyễn Đình Cung, 2020).

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này cũng không ít lần bộc lộ các giới hạn nội tại và mâu thuẫn phát sinh. Khi công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, thì nông nghiệp – nông thôn thường rơi vào tình trạng bị động, phát triển manh mún, thiếu liên kết thị trường và dễ tổn thương trước biến động môi trường – xã hội. Nhiều chính sách dù mang mục tiêu đúng đắn, nhưng khi triển khai thực tế lại vướng vào những điểm nghẽn thể chế, mâu thuẫn lợi ích và thiếu cơ chế phản hồi từ cộng đồng (CIEM, 2023; Nguyễn & Phạm, 2022). Trong bối cảnh đó, cách tiếp cận phát triển nông nghiệp – nông

thôn không thể chỉ dừng lại ở việc nâng cao năng suất hay gia tăng đầu tư kỹ thuật, mà cần đi sâu vào phân tích cấu trúc xã hội, mạng lưới quan hệ sản xuất, quyền lực thể chế và vai trò của các chủ thể nông thôn trong tiến trình phát triển (FAO Vietnam, 2023; MOIT & UNDP, 2022).

Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung phân tích tiến trình chính sách nông nghiệp Việt Nam từ Đổi Mới đến nay, với các mục tiêu cụ thể sau:

1. Khái quát lịch sử chính sách nông nghiệp Việt Nam từ năm 1986 đến nay, phân chia thành các giai đoạn chính để làm rõ bối cảnh, định hướng và kết quả của từng thời kỳ.
2. Chỉ ra những bất cập và mâu thuẫn nội tại trong tiến trình chính sách, thông qua việc phân tích các hiện tượng cụ thể như cấu trúc sở hữu đất đai, năng lực tổ chức sản xuất, vai trò của hợp tác xã và địa vị chính trị – xã hội của người nông dân.
3. Lý giải các nguyên nhân cấu trúc và thể chế sâu xa đằng sau những mâu thuẫn nói trên, từ đó đặt ra yêu cầu thay đổi tư duy và phương pháp làm chính sách.
4. Đề xuất một số định hướng cải cách chính sách nông nghiệp, nhấn mạnh các yếu tố như tiếp cận xã hội học, quản trị đa trung tâm, xây dựng thiết chế trung gian, nâng cấp năng lực nghiên cứu và lồng ghép các tiêu chí phát triển công bằng – bền vững trong hoạch định chính sách.

2. Khái lược chính sách nông nghiệp Việt Nam trong 40 năm Đổi Mới

2.1. Bối cảnh phát triển nông nghiệp Việt Nam trước Đổi Mới (1945-1986)

Giai đoạn từ 1945 đến trước công cuộc Đổi Mới năm 1986 là thời kỳ nền nông nghiệp Việt Nam gắn liền với những biến động lớn của lịch sử đất nước, từ kháng chiến chống thực dân, đế quốc, đến thống nhất quốc gia và bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong suốt thời kỳ này, nông nghiệp chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, với trình độ kỹ thuật canh tác lạc hậu, năng suất thấp và lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Ở miền Bắc, sau cải cách ruộng đất (1954-1957), Nhà nước tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp rộng khắp, hình thành các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới và nông trường quốc doanh. Dù đạt được một số kết quả về huy động lực lượng lao động và cơ sở vật chất, nhưng mô hình này về lâu dài đã làm suy giảm động lực sản xuất của nông dân do hạn chế quyền sử dụng đất và chia lương theo công điểm. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung thể hiện rõ sự thiếu hiệu quả trong tổ chức sản xuất và phân phối tài nguyên.

Sau năm 1975, khi đất nước thống nhất, mô hình tập thể hóa tiếp tục được mở rộng ra miền Nam. Tuy nhiên, quá trình này vấp phải sự kháng cự lớn từ nông dân do khác biệt về truyền thống sản xuất, sở hữu đất đai và quan hệ kinh tế. Kết quả là nền nông nghiệp trong cả nước rơi vào tình trạng trì trệ, mất cân đối cung cầu, và mất an ninh lương thực

nghiêm trọng. Sản lượng lương thực giảm, tỷ lệ tăng trưởng nông nghiệp thấp (chỉ khoảng 1,9%/năm), trong khi năng suất và đời sống của nông dân ngày càng khó khăn.

Trước những bất ổn ngày càng nghiêm trọng về kinh tế và xã hội, những thử nghiệm đầu tiên về khoán sản phẩm và giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bắt đầu được triển khai từ đầu thập niên 1980, tiêu biểu là Chỉ thị 100/CT-TW (1981). Đây được xem là những bước "dò đá qua sông" để chuẩn bị cho cuộc cải cách toàn diện về thể chế kinh tế-xã hội vào năm 1986.

2.2. Giai đoạn 1986-2000: Cải cách thể chế, tự do hóa thị trường và hiện đại hóa nông nghiệp

Giai đoạn 1986-2000 đánh dấu bước ngoặt lịch sử của nền nông nghiệp Việt Nam trong tiến trình Đổi Mới và chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước đó, mô hình sản xuất theo hợp tác xã và nông trường quốc doanh đã bộc lộ nhiều bất cập, làm suy giảm nghiêm trọng động lực sản xuất của người nông dân. Giai đoạn 1985-1987, siêu lạm phát, khan hiếm lương thực, và hiệu quả sản xuất thấp khiến đời sống nông thôn lâm vào khủng hoảng. Đến năm 1987, sản lượng lương thực giảm tới một triệu tấn, khiến nhiều địa phương thiếu đói trầm trọng.

Trước tình hình đó, Đại hội VI năm 1986 xác định cần đổi mới thể chế, đặt nông nghiệp vào vị trí then chốt. Các chính sách trọng tâm như Chỉ thị 100 và Nghị quyết 10 năm 1988 đã trao quyền tự chủ sản xuất cho hộ nông dân, công nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài và xóa bỏ bao cấp trong tiêu thụ nông sản. Những cải cách này nhanh chóng tạo ra kết quả tích cực: tăng trưởng nông nghiệp đạt 4,9%/năm trong giai đoạn 1981-1985 và Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo trở lại với hơn 1 triệu tấn năm 1989. Tỷ lệ sản phẩm nông dân được giữ lại tăng lên 40-50%, thu nhập cải thiện rõ rệt. Từ đầu thập niên 1990, quá trình cải cách tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt là việc ban hành Hiến pháp 1992 và Luật Đất đai 1993, lần đầu tiên hợp pháp hóa quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân với 5 quyền cơ bản: thừa kế, chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê và thế chấp. Điều này tạo điều kiện cho người dân đầu tư dài hạn và tiếp cận tín dụng chính thức. Song song, Nghị quyết Trung ương 5 năm 1993 khẳng định phát triển kinh tế hộ là nền tảng, mở đường cho đa dạng hóa sản xuất và các vùng chuyên canh. Luật Hợp tác xã 1996 đã tái định vị vai trò HTX theo hướng dịch vụ hỗ trợ thay vì tổ chức sản xuất bắt buộc, còn kinh tế trang trại bắt đầu được thúc đẩy thông qua các chính sách ưu đãi toàn diện sau Nghị quyết 06 năm 1998 và Nghị quyết 03/2000/NQ-CP. Từ một khu vực ít được quan tâm, trang trại đã trở thành một nhân tố mới trong quá trình sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có định hướng thị trường.

Môi trường hội nhập quốc tế cũng được cải thiện rõ rệt khi Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Làn sóng đầu tư, viện trợ và phát triển hạ tầng nông thôn được đẩy mạnh. Giai đoạn 1989-1999, nông nghiệp tăng trưởng trung

bình 4,3%/năm. Diện tích gieo trồng lúa tăng nhanh, và đến năm 1999, xuất khẩu gạo đạt 4,5 triệu tấn, đưa Việt Nam vào top ba quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Cơ cấu nội ngành cũng có sự chuyển biến, khi thủy sản gia tăng tỷ trọng trong GDP nông nghiệp, còn trồng trọt giảm dần. Thị trường đất đai trở nên sôi động nhờ khung pháp lý mới, tạo điều kiện tích tụ đất đai và mở rộng quy mô sản xuất. Tuy nhiên, tăng trưởng vẫn chủ yếu theo chiều rộng, năng suất lao động chưa cao và liên kết sản xuất còn yếu. Phần lớn nông dân vẫn thiếu dịch vụ kỹ thuật, thông tin thị trường và liên kết với doanh nghiệp, dẫn đến sản xuất manh mún, rủi ro cao.

Tổng thể, giai đoạn 1986-2000 đặt nền móng cho sự chuyển mình sâu rộng của nông nghiệp Việt Nam. Các cải cách về thể chế đất đai, quyền tự chủ kinh tế hộ và cơ chế thị trường đã khơi thông nguồn lực sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực và mở đường cho quá trình chuyển từ nền nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa định hướng thị trường – tiền đề quan trọng cho các chiến lược tái cơ cấu và hiện đại hóa trong các thập niên sau.

2.3. Giai đoạn 2000-2010: Hội nhập quốc tế và chuyển hướng chính sách đối với "Tam nông"

Bước vào thế kỷ XXI, Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đặc biệt sau khi gia nhập WTO năm 2007. Quá trình này tạo ra nhiều cơ hội về mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp cận công nghệ và cải thiện năng lực sản xuất. Tuy nhiên, các lợi ích của hội nhập lại chủ yếu tập trung vào khu vực đô thị và công nghiệp, trong khi nông thôn ngày càng tụt hậu cả về thu nhập, cơ sở hạ tầng và năng lực tổ chức sản xuất. Sự phân hóa giàu nghèo và thiếu đồng bộ trong phân bổ nguồn lực phát triển trở thành một thách thức lớn. Dù nông nghiệp vẫn giữ vai trò trụ cột trong ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, tốc độ tăng trưởng đã chững lại. Trung bình giai đoạn 2006-2011 chỉ đạt 3,46%/năm, giảm mạnh so với mức 6,96% của giai đoạn trước. Thực trạng này phản ánh sự dễ tổn thương của khu vực nông nghiệp nếu không có sự tái cơ cấu sâu rộng.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ triển khai nhiều chính sách hướng đến tái cơ cấu và hiện đại hóa nông nghiệp. Nghị quyết 09/2000/NQ-CP khởi đầu cho các nỗ lực cải thiện chất lượng tăng trưởng thông qua ứng dụng khoa học công nghệ và tổ chức lại sản xuất. Tuy vậy, việc triển khai còn thiếu cơ chế huy động nội lực ở khu vực hộ gia đình – nền tảng quan trọng của nông nghiệp Việt Nam. Nghị quyết 15 năm 2001 đề ra định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp nhưng vẫn nghiêng về các mục tiêu kỹ thuật, chưa giải quyết được các rào cản thể chế và tổ chức sản xuất. Luật Doanh nghiệp năm 2000 và các sửa đổi trong chính sách đất đai tạo môi trường thuận lợi cho phát triển khu vực tư nhân ở nông thôn. Tuy nhiên, các quy định như Nghị định 181/2004 cho phép thu hồi đất cho phát triển kinh tế lại dẫn đến nhiều hệ lụy xã hội, gia tăng khiếu kiện và

làm suy giảm sinh kế của nông dân. Chính sách khuyến khích liên kết sản xuất như Quyết định 80/2002 chưa tạo được thay đổi căn bản do thiếu cơ chế bảo vệ người nông dân trong quan hệ hợp đồng với doanh nghiệp.

Để khắc phục những bất cập trên, Đại hội X của Đảng (2006) nhấn mạnh phát triển kinh tế tri thức và xây dựng nông thôn mới như chiến lược then chốt. Điểm đột phá chính sách quan trọng nhất trong giai đoạn này là Nghị quyết số 26-NQ/TW năm 2008 – thường gọi là Nghị quyết "Tam nông". Lần đầu tiên, nông nghiệp, nông dân và nông thôn được xác định là một lĩnh vực chiến lược của công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Nghị quyết này định hướng toàn diện: từ đổi mới thể chế, tổ chức sản xuất, phát triển doanh nghiệp, đến nâng cao hạ tầng, dịch vụ xã hội, thị trường và đào tạo nguồn nhân lực nông thôn. Đặc biệt, Nghị quyết đề cao vai trò trung tâm của người nông dân, với yêu cầu đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết dọc giữa nông dân – doanh nghiệp – thị trường.

Trên cơ sở đó, Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới được triển khai từ năm 2009. Với 19 tiêu chí về hạ tầng, tổ chức sản xuất, môi trường và đời sống văn hóa, chương trình hướng đến cải thiện toàn diện bộ mặt nông thôn, theo hướng tích hợp phát triển nông nghiệp – nông dân – nông thôn trong một khung chiến lược bền vững. Tuy vậy, giai đoạn 2000-2010 vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội vào nông nghiệp giảm từ 16,1% xuống chỉ còn 8,1%. Doanh nghiệp nông nghiệp phát triển chậm, tích tụ ruộng đất thấp, sản xuất nhỏ lẻ vẫn phổ biến. Kinh tế trang trại tăng trưởng nhưng thiếu định hướng và chính sách đồng bộ. Mặc dù tỷ lệ che phủ rừng được cải thiện và cơ cấu ngành chuyển dịch tích cực – với thủy sản tăng tỷ trọng và trồng trọt giảm – nông nghiệp vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, năng suất lao động thấp và chi phí sản xuất cao.

Tóm lại, giai đoạn 2000-2010 đánh dấu bước chuyển tư duy trong chính sách phát triển nông nghiệp Việt Nam. Việc xác lập vai trò chiến lược của "*Tam nông*" và khởi động chương trình nông thôn mới đã đặt nền tảng cho cách tiếp cận tích hợp, tuy nhiên, để phát huy hiệu quả vẫn cần những cải cách sâu hơn về thể chế, tổ chức sản xuất và phân bổ nguồn lực phát triển.

2.4. Giai đoạn 2011-2020: Tái cơ cấu và hướng tới phát triển bền vững

Trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, nông nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều thách thức mang tính hệ thống trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm sau khủng hoảng tài chính 2008-2009, đồng thời phải thích ứng với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và biến động trong chuỗi giá trị toàn cầu. Mặc dù tiếp tục đóng vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt trong các thời kỳ bất ổn, đóng góp của khu vực nông – lâm – thủy sản vào GDP có xu hướng suy giảm, với tốc độ tăng trưởng chỉ đạt trung bình 3,46%/năm trong giai đoạn 2006-2011, thấp hơn các giai đoạn trước đó. Đáng chú

ý, tỷ trọng đầu tư xã hội vào nông nghiệp giảm mạnh xuống còn 4,8% trong giai đoạn 2011-2021, cho thấy sự mất cân đối nghiêm trọng giữa vai trò chiến lược của nông nghiệp và mức độ ưu tiên trong phân bổ nguồn lực.

Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đã xác định tái cơ cấu nền kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, với nông nghiệp là lĩnh vực tiên phong. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2013 được triển khai với mục tiêu nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng, thông qua việc phát triển sản phẩm chủ lực, xây dựng chuỗi giá trị và cải cách thể chế sản xuất – kinh doanh. Đồng thời, Chương trình xây dựng nông thôn mới được tiếp tục mở rộng và nâng cấp, nhấn mạnh không chỉ vào đầu tư hạ tầng mà còn nâng cao đời sống, năng lực cộng đồng và thể chế cơ sở. Mục tiêu đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới được xác định rõ trong các kế hoạch trung hạn.

Khung pháp lý cho kinh tế hợp tác cũng được cải thiện rõ rệt với Luật Hợp tác xã năm 2012 và các nghị quyết hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bao gồm Nghị định 57/2018/NĐ-CP và các chính sách khuyến khích sản xuất hữu cơ, phát triển bảo hiểm nông nghiệp và phòng chống dịch bệnh. Những chính sách này bước đầu tạo ra hệ sinh thái hỗ trợ tương đối toàn diện cho khu vực sản xuất nông nghiệp.

Kết quả nổi bật trong giai đoạn này là năng lực sản xuất và xuất khẩu được cải thiện rõ rệt. Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt mức kỷ lục 36,3 tỷ USD vào năm 2017. Cơ cấu ngành cũng có sự chuyển dịch tích cực: tỷ trọng trồng trọt giảm dần, trong khi thủy sản gia tăng đáng kể. Tuy vậy, các vấn đề nội tại vẫn tồn tại dai dẳng. Năng suất lao động trong nông nghiệp vẫn thấp, chỉ đạt khoảng 52,74 triệu đồng vào năm 2020 – thấp hơn nhiều so với các ngành công nghiệp và dịch vụ. Sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào cây lúa, chậm ứng dụng công nghệ cao và thiếu tích lũy đầu tư vẫn là những điểm nghẽn lớn. Mặc dù số hộ nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, gây khó khăn cho việc nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của toàn ngành.

Nhìn chung, giai đoạn 2011-2020 là thời kỳ chuyển hướng mạnh mẽ sang phát triển bền vững và nâng cao giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Dù đạt được những bước tiến đáng kể về xuất khẩu, hạ tầng nông thôn và khuôn khổ chính sách, nông nghiệp Việt Nam vẫn cần những cải cách sâu hơn để vượt qua các rào cản thể chế và cấu trúc sản xuất nhằm thích ứng hiệu quả với môi trường kinh tế toàn cầu ngày càng phức tạp.

2.5. Giai đoạn từ năm 2020: Tái thiết sau khủng hoảng và hướng tới nông nghiệp xanh

Từ năm 2020 đến nay, nông nghiệp Việt Nam đối mặt với nhiều biến động lớn mang tính toàn cầu và nội tại. Đại dịch COVID-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, cản trở xuất khẩu nông sản, gây thiếu hụt lao động và rối loạn hoạt động tiêu thụ trong nước. Đồng thời, các hiện tượng thời tiết cực đoan, dịch bệnh trên vật nuôi và biến động giá

đầu vào đã làm gia tăng tính bất định trong sản xuất (World Bank, 2022). Trước tình hình đó, định hướng chính sách buộc phải thay đổi, ưu tiên khả năng chống chịu, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và các chuẩn mực toàn cầu về môi trường.

Trong bối cảnh này, một số chiến lược vĩ mô đã được ban hành nhằm định hướng phát triển. Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/1/2022) đề ra mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, hiệu quả, bền vững, và nông thôn hiện đại, văn minh, trong đó người nông dân đóng vai trò trung tâm với định hướng chuyên nghiệp hóa và nâng cao thu nhập (Chính phủ Việt Nam, 2022). Trọng tâm của chiến lược là tái cơ cấu sâu chuỗi giá trị, phát triển các mô hình sản xuất quy mô lớn và thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 1/10/2021) nhấn mạnh mục tiêu phát triển nền kinh tế các-bon thấp, thông qua cải tiến công nghệ, giảm phát thải và xanh hóa sản xuất nông nghiệp (MOIT & UNDP, 2022). Cam kết tại COP26 về phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 đã tạo áp lực cải cách sâu rộng, bao gồm cả các lĩnh vực phát thải cao như chăn nuôi, trồng lúa và sử dụng phân bón hóa học (FAO Vietnam, 2023).

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này còn đối diện nhiều hạn chế. Việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất, đặc biệt là đất lúa, vẫn còn lúng túng; một phần đất nông nghiệp bị bỏ hoang hoặc chuyển đổi không kiểm soát, trong khi đất canh tác lại suy thoái nghiêm trọng tại các vùng trọng điểm như miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (CIEM, 2023). Cơ cấu ngành tuy có chuyển dịch nhưng vẫn thiên về sản lượng, chưa phát triển mạnh các khâu chế biến, logistics và thương mại hóa. Mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị còn lỏng lẻo, khiến năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam còn hạn chế (Nguyễn & Phạm, 2022). Tăng trưởng giá trị gia tăng thấp, năng suất sản xuất nhiều nơi còn trì trệ, và ảnh hưởng từ thiên tai, dịch bệnh ngày càng phức tạp, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tình trạng phá rừng trái phép vẫn diễn ra, đặc biệt tại Tây Nguyên – khu vực chịu áp lực từ di dân và chuyển đổi đất rừng. Việc quản lý rừng trồng chưa đảm bảo tính bền vững, thiếu chứng chỉ rừng và không đáp ứng các yêu cầu thị trường quốc tế về truy xuất nguồn gốc. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả, song còn tồn tại hiện tượng chạy theo thành tích, thiếu chiều sâu về phát triển bền vững và văn hóa nông thôn. Ô nhiễm môi trường, rác thải sinh hoạt và ô nhiễm nguồn nước tại các làng nghề vẫn là vấn đề đáng lo ngại. Cuối cùng, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế. Hệ thống cảnh báo sớm, bảo hiểm nông nghiệp và hỗ trợ sau thiên tai chưa phát huy hiệu quả. Các biện pháp giảm phát thải còn manh mún, thiếu cơ chế tài chính đồng bộ, gây trở ngại cho tiến trình xanh hóa ngành nông nghiệp.

3. Những mâu thuẫn nội tại và giới hạn cấu trúc của tư duy phát triển trong các chính sách nông nghiệp Việt Nam thời kỳ Đổi Mới

Kể từ công cuộc Đổi Mới năm 1986, chính sách nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều chuyển biến tích cực và có ý nghĩa nền tảng. Những cải cách thể chế quan trọng – từ việc trao quyền sản xuất cho hộ nông dân, công nhận quyền sử dụng đất lâu dài, đến thúc đẩy thị trường hóa và hội nhập quốc tế – đã giúp nông nghiệp Việt Nam chuyển mình từ nền sản xuất tự cung tự cấp sang nền sản xuất hàng hóa, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong những năm gần đây, định hướng phát triển nông nghiệp xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu tiếp tục thể hiện nỗ lực chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và đảm bảo sinh kế dài hạn cho người dân nông thôn. Tuy vậy, bên cạnh những thành tựu đã ghi nhận, tiến trình chuyển đổi này cũng làm bộc lộ nhiều bất cập và mâu thuẫn nội tại, một phần mang tính kéo dài và một phần tái sinh dưới hình thức mới. Những mâu thuẫn này không chỉ là hệ quả của các điều kiện kinh tế-xã hội biến động, mà phản ánh các giới hạn cấu trúc sâu xa trong tư duy phát triển, mô hình tổ chức thể chế và vị thế chính trị-xã hội của người nông dân trong toàn bộ tiến trình hoạch định và thực thi chính sách. Phần này sẽ bàn luận ngắn gọn về những mâu thuẫn và giới hạn này.

Mâu thuẫn giữa cải cách thể chế và duy trì kiểm soát hành chính

Ngay trong giai đoạn đầu Đổi Mới (1986-2000), các cải cách như Chỉ thị 100/CT-TW (1981), Nghị quyết 10/NQ-TW (1988), Luật Đất đai 1993 đã trao quyền sản xuất cho hộ nông dân và công nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài. Tuy nhiên, quyền này vẫn chỉ dừng ở "*quyền sử dụng*" trong khuôn khổ sở hữu toàn dân, khiến việc tích tụ đất đai bị giới hạn, còn Nhà nước vẫn có quyền thu hồi đất vì "*mục tiêu phát triển kinh tế*" theo Nghị định 181/2004. Chính sự nhập nhằng thể chế trong cấu trúc sở hữu đất đã tạo ra vùng mờ pháp lý, khiến người dân không yên tâm đầu tư dài hạn, còn doanh nghiệp khó tiếp cận mặt bằng sản xuất.

Nguyên nhân cấu trúc nằm ở mô hình quản trị chính sách tập trung, định hướng từ trên xuống, nơi cải cách thể chế được thiết kế theo hướng "*trao quyền có điều kiện*", trong khi bộ máy hành chính vẫn vận hành theo lối mệnh lệnh – bao cấp cũ. Mâu thuẫn này làm suy yếu hiệu lực của các chính sách đổi mới.

Mâu thuẫn giữa mục tiêu phát triển sản xuất hàng hóa và cấu trúc sản xuất manh mún

Từ những năm 1990 đến nay, chính sách nông nghiệp luôn hướng tới mục tiêu hiện đại hóa và sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Tuy nhiên, như phân tích trong các giai đoạn 2000-2010 và 2011-2020, phần lớn hộ nông dân vẫn sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết thị trường, khó tiếp cận tín dụng và công nghệ. Dù các chính sách khuyến khích trang trại, hợp tác xã kiểu mới và doanh nghiệp nông nghiệp đã được ban hành (Nghị quyết

03/2000/NQ-CP, Luật Hợp tác xã 2012, Nghị định 57/2018/NĐ-CP, …), thực tế triển khai lại không đạt được hiệu quả mong muốn.

Nguyên nhân sâu xa của mâu thuẫn này nằm ở thiếu các thiết chế trung gian có năng lực điều phối sản xuất và thị trường. Hợp tác xã nhiều nơi chỉ tồn tại hình thức, còn doanh nghiệp liên kết chuỗi thường chiếm ưu thế áp đảo trong hợp đồng. Khi không có sự hỗ trợ về thể chế và dịch vụ, hộ nông dân dù có quyền sản xuất vẫn bị "*cô lập trong thị trường*".

Mâu thuẫn giữa phát triển hạ tầng nông thôn và bảo tồn sinh thái – xã hội

Giai đoạn từ 2008 đến nay, đặc biệt qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đã tạo ra thay đổi rõ rệt về hạ tầng, giao thông, điện – nước – trường học, … Tuy nhiên, chương trình này cũng cho thấy những hạn chế rõ rệt về phát triển bền vững và bảo tồn hệ sinh thái-văn hóa. Các hiện tượng chạy theo thành tích, áp đặt tiêu chí, ô nhiễm làng nghề, và suy thoái đất canh tác ở ĐBSCL, Tây Nguyên, … cho thấy việc "*hiện đại hóa nông thôn*" chưa đi cùng với việc gìn giữ không gian sinh thái-xã hội bản địa.

Mâu thuẫn này bắt nguồn từ tư duy "*đồng phục hóa phát triển*", thiếu cơ chế đánh giá tác động xã hội và môi trường một cách hệ thống, đồng thời thiếu các thể chế phản hồi từ cộng đồng, khiến các chương trình dễ bị hành chính hóa, xa rời thực tiễn.

Mâu thuẫn giữa vai trò trung tâm của nông dân và vị thế thực tế yếu trong chính sách

Từ Nghị quyết Trung ương 5 (1993), Nghị quyết 26-NQ/TW (2008) đến Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững 2021-2030, nông dân luôn được xác định là chủ thể trung tâm của phát triển. Tuy nhiên, như bài viết đã phân tích, hệ thống chính sách vẫn được thiết kế từ trên xuống, với rất ít cơ chế tham vấn người dân hay giám sát từ cộng đồng nông thôn. Điều này phản ánh địa vị chính trị-xã hội thấp của nông dân trong quá trình hoạch định và phản biện chính sách. Khi thiếu các tổ chức đại diện thực chất, người nông dân dễ bị gạt ra ngoài các chuỗi giá trị, bị tổn thương trong quan hệ hợp đồng và không có tiếng nói trong các quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của họ.

Tóm lại, những bất cập kéo dài trong chính sách nông nghiệp Việt Nam từ Đổi Mới đến nay không chỉ là hệ quả của điều kiện kinh tế-kỹ thuật, mà phản ánh các mâu thuẫn cấu trúc sâu sắc trong tư duy phát triển tuyến tính, mô hình thể chế hành chính hóa, và khoảng trống thiết chế trung gian trong nông thôn Việt Nam. Để vượt qua các mâu thuẫn này, cần chuyển đổi mô hình chính sách sang tiếp cận tích hợp – phản hồi – có sự tham gia, thay vì tiếp tục dựa trên mô hình "*thiết kế – áp đặt – thi đua*" như hiện nay.

4. Kết luận và khuyến nghị

Chính sách nông nghiệp Việt Nam kể từ công cuộc Đổi Mới năm 1986 đến nay đã trải qua nhiều bước chuyển quan trọng, từ cải cách thể chế đất đai, trao quyền sản xuất cho hộ nông dân, đến tái cấu trúc chuỗi giá trị và định hướng phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. Những thành tựu này không chỉ giúp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và thúc đẩy xuất khẩu nông sản, mà còn tạo nền tảng cho sự chuyển mình sâu rộng của khu vực nông thôn về kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy vậy, như phân tích ở các phần trên, tiến trình chuyển đổi cũng bộc lộ nhiều bất cập và mâu thuẫn nội tại, đặc biệt trong các khía cạnh về thể chế đất đai, thiết chế trung gian, quyền tham gia chính sách của nông dân, và năng lực tổ chức sản xuất trong bối cảnh thị trường biến động và biến đổi khí hậu gia tăng. Những hạn chế này không chỉ là vấn đề thực thi, mà còn phản ánh các giới hạn cấu trúc sâu xa trong tư duy phát triển và mô hình quản trị chính sách hiện hành. Căn cứ vào những gì đã phân tích, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị như sau.

Chuyển từ hỗ trợ sang trao quyền và phát triển năng lực nội sinh: Chính sách cần vượt qua tư duy trợ cấp ngắn hạn, thay vào đó tập trung nâng cao năng lực tổ chức, học hỏi và thích ứng của người dân nông thôn thông qua đào tạo, khuyến nông, tiếp cận thị trường và hỗ trợ sáng tạo cộng đồng.

Cải cách thiết chế trung gian: Hợp tác xã và tổ chức nông dân cần được dân chủ hóa, chuyên môn hóa để trở thành cầu nối hiệu quả giữa nông dân và thị trường. Cần có cơ chế pháp lý bảo vệ nông dân trong các liên kết sản xuất – tiêu thụ.

Đổi mới mô hình quản trị theo hướng đa trung tâm: Thay vì cơ chế "trên ra lệnh – dưới thi hành", chính sách cần tạo điều kiện cho sự tham gia thực chất của địa phương và cộng đồng, kèm theo phân quyền tài chính và nâng cao năng lực cấp cơ sở.

Lồng ghép phân tích xã hội học trong thiết kế và đánh giá chính sách: Cần bổ sung các chỉ số đánh giá về bất bình đẳng, sinh kế và gắn kết cộng đồng bên cạnh các chỉ tiêu kinh tế, nhằm đảm bảo chính sách phản ánh đầy đủ các chiều cạnh xã hội.

Ưu tiên chuyển đổi xanh đi đôi với công bằng: Xanh hóa nông nghiệp cần gắn với hỗ trợ người dân chuyển đổi, bao gồm công nghệ thân thiện môi trường, bảo hiểm rủi ro và định hướng lại cơ cấu sản xuất phù hợp năng lực địa phương.

Nâng cấp phương pháp nghiên cứu và quy trình làm chính sách: Chính sách cần được xây dựng dựa trên bằng chứng thực tiễn, điều tra thực địa và dữ liệu đáng tin cậy, thay vì dựa vào cảm tính hoặc số liệu hình thức. Cần đầu tư cho các cơ chế đánh giá độc lập và phản hồi từ cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ Việt Nam. 2021. *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030*. Quyết định số 1658/QĐ-TTg.

Chính phủ Việt Nam. 2022. *Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050*. Quyết định số 150/QĐ-TTg.

CIEM. 2023. *Thách thức thể chế trong phát triển nông nghiệp xanh ở Việt Nam*.

Đặng Kim Sơn. 2014. *Kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong quá trình đổi mới*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

FAO Vietnam. 2023. *Towards Sustainable, Climate-smart Agriculture in Viet Nam: Country Updates*.

MOIT & UNDP. 2022. *National Green Growth Strategy Implementation Review Report 2021-2022*.

Nguyễn Đình Cung. 2020. *Đổi mới thể chế kinh tế và vai trò của khu vực nông nghiệp*. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM).

Nguyễn Thị Trâm. 2016. Giống lúa lai và vai trò trong phát triển nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp*, số 24: 5-11.

Nguyễn, T. H., & Phạm, V. D. 2022. Tái cấu trúc chuỗi giá trị nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Kinh tế Phát triển*.

Tổng cục Thống kê. 2023. *Niên giám thống kê Việt Nam 2022*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

6. GIA ĐÌNH VÀ GIỚI

ĐÓNG GÓP CỦA XÃ HỘI HỌC VÀO VIỆC XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM VỮNG MẠNH TRONG GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI TỪ THỰC TIỄN CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI, GIA ĐÌNH VÀ GIỚI

Nguyễn Hữu Minh (Hội Xã hội học Việt Nam)

Xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh là mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Với những thế mạnh của mình trong việc phân tích các vấn đề gia đình, ngành xã hội học đã có nhiều đóng góp thực hiện mục tiêu này. Thông qua phân tích các ấn phẩm công bố và các hoạt động thực tiễn ở Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (nay được hợp nhất trở thành Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) trong gần bốn thập niên qua, bài viết trình bày một số đóng góp của các nhà nghiên cứu trong Viện vào việc xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh từ các kết quả nghiên cứu cụ thể. Các đóng góp được phân tích qua các chiều cạnh về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình, cung cấp luận cứ khoa học, đóng góp trực tiếp vào việc tư vấn xây dựng chính sách, truyền bá tri thức về gia đình trong công chúng.

Từ khoá: chính sách gia đình, Đổi Mới, quan hệ gia đình, xã hội học gia đình, xây dựng gia đình vững mạnh

1. Mở đầu

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới chính thức thành lập từ 4/2025 trên cơ sở hợp nhất từ hai cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là Viện Nghiên cứu Con người và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. Do hai cơ quan nghiên cứu mới hợp nhất và phạm vi các đóng góp về xã hội học gia đình từ các nhà khoa học ở hai viện quá rộng nên bài viết này chỉ nêu một số kết quả ban đầu của các nhà nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới trước khi hợp nhất.

Tiền thân của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (viết tắt là Viện) là Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Phụ nữ thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, được chính thức thành lập tháng 3 năm 1987. Đến năm 1994, nhân Năm Quốc tế Gia đình, Trung tâm được giao thêm chức năng nghiên cứu về gia đình và đổi tên là Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ. Vào năm 2004, Trung tâm được mang tên Viện Gia đình và Giới và năm 2012 Viện được đổi thành Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới cho đến thời điểm hết tháng 3/2025. Kể từ thời điểm 1994 hoạt động nghiên cứu về chủ đề gia đình của Viện đã được nâng lên ở tầm mức mới cao hơn. Về mặt nhân lực, các nhà nghiên cứu thuộc Viện được đào tạo từ nhiều ngành khác nhau, trong đó từ xã hội học chiếm đa số. Cách tiếp cận

liên ngành được vận dụng trong các nghiên cứu trong đó chủ yếu là vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học.

Trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu về gia đình do các nhà nghiên cứu của Viện vận dụng kiến thức và phương pháp xã hội học tiến hành trong gần 40 năm qua, bài viết này cung cấp một số kết quả nghiên cứu đóng góp vào việc truyền thụ kiến thức cũng như tư vấn xây dựng chính sách xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh.

2. Một số đề tài và dự án nghiên cứu nổi bật về gia đình

Trong gần bốn thập niên qua, cùng với quá trình Đổi Mới của đất nước, Viện đã triển khai thực hiện nhiều nghiên cứu về chủ đề gia đình, cả thực hiện nghiên cứu trong nước và hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu quốc tế, nghiên cứu các vấn đề đương đại và những vấn đề lịch sử. Có thể giới thiệu sơ lược một số nghiên cứu sau:

Viện đã thực hiện 08 đề tài, dự án cấp Nhà nước và một số Chương trình cấp Bộ. Chẳng hạn, các đề tài, dự án cấp Nhà nước như "Vai trò của Gia đình trong hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam" (1991-1995); "Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và vai trò của người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (1998-2000); "Điều tra cơ bản về thực trạng bình đẳng Giới và đánh giá tác động của chính sách đối với phụ nữ và nam giới nhằm phục vụ công tác hoạch định chính sách ở Việt nam" (2004-2006); "Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay" (2014-2015); "Hạnh phúc của người Việt Nam: quan niệm, thực trạng và chỉ số đánh giá" (2016-2018); "Vấn đề ly hôn của các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và hệ quả xã hội" (2017-2019); Chương trình Nghiên cứu cấp Bộ "Một số vấn đề cơ bản về gia đình và giới ở Việt Nam" (2009-2010) và "Xây dựng gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020" (2011-2012); Chương trình trọng điểm cấp bộ "Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế" (2016-2019) bao gồm 13 đề tài, trong đó Viện trực tiếp thực hiện 3 đề tài và tham gia chính vào 1 đề tài. Viện đã công bố nhiều cuốn sách là kết quả nghiên cứu của các đề tài nói trên. Ngoài ra, Viện cũng thực hiện khoảng 40 đề tài cấp Bộ và 40 đề tài hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế có liên quan trực tiếp đến chủ đề gia đình.

Trên cơ sở của các hoạt động nghiên cứu đa dạng như nêu trên, các nhà khoa học thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới đã công bố được hàng trăm công trình nghiên cứu có giá trị về chủ đề gia đình. Do số lượng các đề tài và các công trình công bố về gia đình của cán bộ trong Viện tương đối nhiều nên trong bài viết này chỉ trích dẫn minh họa một số ấn phẩm.

3. Hệ thống hóa và vận dụng những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu về gia đình

Để cung cấp các luận cứ xây dựng chính sách một cách khoa học, việc phát triển và hoàn thiện các vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu về gia đình có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nhận thức được vấn đề đó, với trách nhiệm của cơ quan nghiên cứu chuyên ngành hàng đầu, Viện đã sớm tập trung vào việc tổng hợp và khái quát lý luận và phương pháp nghiên cứu gia đình qua các công trình quốc tế, làm rõ những cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu gia đình như nghiên cứu quan hệ giới trong gia đình, nghiên cứu về hôn nhân và giá trị gia đình, v.v. (Lê Ngọc Văn, 2006 và 2014; Nguyễn Hữu Minh, 2016). Những công trình hệ thống hóa về lý luận đã góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và hiệu quả đào tạo cán bộ của Viện về nghiên cứu gia đình.

Cùng với việc hệ thống hóa lý luận, các công trình của Viện ngày càng chú trọng hơn đến vận dụng các lý thuyết gia đình trong nghiên cứu. Chẳng hạn, vận dụng các lý thuyết về hiện đại hóa, nguồn lực tương đối, nữ quyền trong việc phân tích vấn đề phân công lao động và quyền ra quyết định trong gia đình (Nguyễn Hữu Minh, 2016; Lê Ngọc Văn, 1999); vận dụng lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết trao đổi nghiên cứu mối quan hệ gia đình của người cao tuổi (Nguyễn Hữu Minh và Trần Qúy Long, 2022); Vận dụng cách tiếp cận khả năng lao động và lý thuyết bản sắc xã hội nghiên cứu về phát huy nguồn lực người cao tuổi (Trịnh Thái Quang, 2020); vận dụng lý thuyết chu kỳ bạo lực để giải thích cho các hành vi bạo lực gia đình (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh, 2009); lý thuyết tương đối văn hóa, lý thuyết hệ thống và lý thuyết nguồn lực khi nghiên cứu hạnh phúc gia đình (Nguyễn Thanh Tâm, 2014; Lê Ngọc Văn, 2019); v.v.

Các nhà khoa học của Viện cũng đã chú ý tổng kết những vấn đề về phương pháp nghiên cứu gia đình, đặc biệt trong việc xây dựng các công cụ, các chỉ báo đo lường về phân công lao động, quyền quyết định trong gia đình, hạnh phúc gia đình, sự tham gia của người cao tuổi trong gia đình và xã hội, v.v. (Nguyễn Hữu Minh, 2016; Lê Ngọc Văn, 2019). Viện cũng là một trong những cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội đầu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về gia đình ở Việt Nam (Lê Ngọc Văn và cộng sự, 2002; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008). Những kỹ thuật phân tích dữ liệu định tính và định lượng hiện đại của khoa học xã hội thế giới được các nhà nghiên cứu của Viện vận dụng ngày càng phổ biến hơn, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu của Viện. Có thể tự hào nói rằng, các nghiên cứu của Viện đã tuân thủ một quy trình chặt chẽ về phương pháp nghiên cứu khoa học và bảo đảm tính khoa học cao.

Việc vận dụng sáng tạo cơ sở lý luận cũng như tuân thủ phương pháp khoa học nghiên cứu gia đình đã giúp các nhà nghiên cứu của Viện có những phát hiện mới, sâu sắc hơn về sự vận động và biến đổi của các hình thái gia đình Việt Nam qua thời gian và không gian khác nhau, nhận diện được những yếu tố tác động đến sự vận động và biến đổi đó, từ đó đề xuất những khuyến nghị có cơ sở khoa học phục vụ việc hoạch định chính sách. Nội dung trình

bày ở các mục tiếp theo sẽ làm rõ một số những đóng góp về khoa học và thực tiễn về nghiên cứu gia đình Việt Nam của các nhà nghiên cứu trong Viện.

4. Một số phát hiện có ý nghĩa về thực trạng và sự biến đổi gia đình Việt Nam

Sự hình thành gia đình

Kết quả nghiên cứu của Viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh, 2021) cho thấy, sự hình thành gia đình ở Việt Nam đã có những thay đổi nhất định so với khuôn mẫu truyền thống, tuy nhiên xu hướng này không hoàn toàn đứt đoạn với quá khứ. Hôn nhân vẫn có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người dân Việt Nam, đại bộ phận người dân Việt Nam vẫn lựa chọn sống trong hôn nhân. Thanh niên có nhiều quyền hơn trong việc quyết định hôn nhân, tuy nhiên chuẩn mực truyền thống coi hôn nhân là một vấn đề quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì.

Hiện tượng chung sống không kết hôn đang có xu hướng tăng cùng với việc thừa nhận tự do cá nhân và quá trình dân chủ hóa các mối quan hệ xã hội (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2011). Hình thức chung sống này thường không bền vững và người chịu thiệt thòi thường là phụ nữ.

Một bộ phận thanh niên ngày nay không muốn lập gia đình, ngại sinh con vì muốn có cuộc sống cá nhân tự do, thoải mái. Điều này ảnh hưởng đến cơ cấu dân số đất nước làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số của đất nước. Đây cũng là trở ngại lớn trong việc gia đình thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình của nhà nước.

Số lượng hôn nhân với người nước ngoài, đặc biệt là qua môi giới, tương đối lớn trong 3 thập niên qua, trong đó đại bộ phận là phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài. Những cuộc hôn nhân qua môi giới có đáp ứng được một số mục đích, nhất là mục đích kinh tế, cho các cô dâu Việt Nam, nhưng cũng đã tạo ra nhiều hệ quả nặng nề như xu hướng "chảy máu" nguồn lao động ở các địa phương có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài qua môi giới; Sự thiếu chuẩn bị của các cô dâu trước khi xuất cảnh làm hạn chế khả năng thích ứng, khả năng giáo dục, chăm sóc con cái và tăng nguy cơ bị bạo lực; v.v. (Nguyễn Thanh Tâm, 2010; Trần Thị Minh Thi, 2023). Một loại hình đặc biệt của hôn nhân với người nước ngoài là hôn nhân xuyên biên giới, với tỷ lệ môi giới khá cao và khá nhiều cuộc kết hôn do bị lừa bán. Nhiều cuộc kết hôn xuyên biên giới không đăng ký. Tình trạng này đã và đang gây ra nhiều trở ngại trong đời sống của những người tham gia hôn nhân và những thách thức trong quản lý phát triển xã hội ở vùng biên giới (Đặng Thị Hoa, 2016).

Sự vận động và biến đổi khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam nêu trên cho thấy sự giao thoa giữa các đặc điểm của cuộc sống hiện đại với sự bảo lưu các giá trị truyền thống. Các yếu tố có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành hôn nhân ở Việt Nam bao gồm: sự biến đổi tích cực của hệ thống giáo dục; quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa với việc

cấu trúc lại cơ cấu kinh tế - xã hội; sự bảo lưu các khuôn mẫu văn hoá; các đặc trưng cá nhân và hộ gia đình.

Quan hệ hôn nhân

Các kết quả nghiên cứu của Viện chỉ ra rằng, trong hoạt động kinh tế của hộ gia đình và các công việc gia đình, việc phân công lao động truyền thống giữa vợ và chồng vẫn còn duy trì, mặc dù đã có sự chia sẻ cân bằng hơn giữa hai giới. Người vợ tiếp tục là người đảm nhận chính các công việc nội trợ, quản lý chi tiêu gia đình và chăm sóc trẻ em, người già. Trong khi đó, người chồng chủ yếu làm các công việc sản xuất, kinh doanh, tiếp khách, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền. Gánh nặng lao động "kép" đã ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của phụ nữ, cả về thể chất lẫn đời sống tinh thần, do đó làm giảm chất lượng mối quan hệ vợ-chồng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Phương, 2021).

Vai trò nam giới với tư cách là chủ gia đình vẫn tiếp tục phổ biến trong xã hội Việt Nam cho dù Nhà nước đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình. Sự gia tăng tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định công việc gia đình đã diễn ra nhưng chưa mạnh và đồng đều ở các nhóm xã hội. Sự thay đổi này thể hiện rõ hơn ở các nhóm dân cư có trình độ học vấn cao, những gia đình mà người vợ có đóng góp nhiều hơn (so với người chồng) vào kinh tế hộ gia đình và ở các gia đình thành thị (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2019).

Sự khác biệt giữa hai vợ chồng về suy nghĩ, lối sống, thói quen; chăm sóc giáo dục con cái và các vấn đề về kinh tế là những nguyên nhân chính gây ra bất đồng và mâu thuẫn trong hôn nhân. Về cách giải quyết bất đồng, nhìn chung các cặp vợ chồng hiện nay thường có cách giải quyết khá tích cực, thường hướng tới việc duy trì sự bền vững của hôn nhân.

Mâu thuẫn giữa vợ và chồng không được giải quyết triệt để sẽ dẫn đến bạo lực giữa vợ và chồng, trong đó hành vi bạo lực của chồng đối với vợ đã gây ra nhiều tổn thất về kinh tế và xã hội và được xã hội đặc biệt quan tâm. Chỉ tính riêng các hành vi bạo lực của chồng đối với vợ, những tổn thất kinh tế hàng năm chiếm khoảng 1,8% GDP đất nước (Duvvry và cộng sự, 2013). Sau hơn 10 năm thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), thực trạng bạo lực của chồng đối với vợ ở Việt Nam có giảm nhưng không đáng kể (Nguyễn Hữu Minh, 2023). Nghiên cứu của Viện (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh, 2009) chỉ ra ba nhóm yếu tố chính gây ra và duy trì bạo lực của chồng đối với vợ: một là các yếu tố nhận thức cá nhân của cả người gây ra bạo lực và nạn nhân của bạo lực gia đình như coi các hành vi này là có thể chấp nhận được; hai là yếu tố liên quan đến gia đình và cộng đồng, gia đình quá nhấn mạnh đến giữ gìn thể diện và cộng đồng dễ dàng dung thứ các hành vi bạo lực, dẫn đến cách xử lý bạo lực nửa vời; ba là các yếu tố liên quan đến quyền của người phụ nữ, trong đó quan niệm gia trưởng, "chồng chúa, vợ tôi" là yếu tố gốc rễ của các hành

vi bạo lực của chồng đối với vợ. Đồng thời, hoạt động can thiệp ở một số địa phương đối với các hành vi bạo lực chưa có hiệu quả cao. Các yếu tố này đan xen, tạo thành nhiều tầng nấc và gây ảnh hưởng phức hợp đến bạo lực gia đình.

Ly hôn là hậu quả tiêu cực của mâu thuẫn và bạo lực giữa vợ và chồng. Nghiên cứu của Trần Thị Minh Thi (2023) cho thấy xu hướng gia tăng các trường hợp ly hôn qua từng năm. Tỷ lệ nữ giới đứng làm nguyên đơn trong các vụ ly hôn chiếm gần 1/3, thể hiện họ ngày càng chủ động trong những quyết định về tương lai của mình. Sự khác biệt về tư duy và tính cách, bất đồng về tình cảm có thể là nguyên nhân sinh ra mâu thuẫn, mâu thuẫn tích tụ là nguyên nhân của sự bùng nổ xung đột gia đình, ly thân, ly hôn.

Chăm sóc và giáo dục con cái của cha mẹ

Nghiên cứu của Viện đã cung cấp nhiều phát hiện quan trọng về sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái của cha mẹ. Nghiên cứu cho thấy mặc dù nhìn chung các bà mẹ biết rõ lợi ích của việc cho con bú sữa mẹ, tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em từ 7 đến 24 tháng tuổi được bú mẹ ngay sau khi sinh chưa được 50%. Cũng còn một tỷ lệ không nhỏ các bà mẹ chưa cho con bú đúng cách, trong đó những bà mẹ học vấn thấp và làm các công việc sản xuất trực tiếp có tỷ lệ cho bé bú đúng cách thấp hơn. Đa số trẻ ở độ tuổi 7-24 tháng chưa được bổ sung thức ăn hợp lý. Khẩu phần ăn bổ sung của trẻ từ 7 đến 24 tháng cũng chưa đảm bảo sự đa dạng các loại thực phẩm và tính cân đối trong khẩu phần thức ăn. Đặc biệt, trẻ em sống ở nông thôn, trong gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn và người mẹ không có nghề nghiệp ổn định về thu nhập có khẩu phần ăn kém da dạng về dinh dưỡng hơn so với các trẻ nhỏ khác. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do nhận thức của các bà mẹ còn hạn chế và vai trò của cán bộ, nhân viên y tế trong việc cung cấp kiến thức về việc cho trẻ nhỏ ăn bổ sung tới các bà mẹ là rất thấp (Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2014).

Một nghiên cứu khác về chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ dân tộc Mông và Dao ở Hà Giang (UNWomen và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2017) cũng cho thấy rằng, kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, đặc biệt là kiến thức dinh dưỡng dành cho phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ, của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở dân tộc Mông, Dao tại điểm khảo sát đang ở mức thấp. Một bộ phận lớn phụ nữ đang mang thai và nuôi con nhỏ chủ yếu thực hành dinh dưỡng theo thói quen và bị chi phối bởi các phong tục, tập quán truyền thống của dân tộc. Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế thăm khám thai, sử dụng các loại thuốc bổ còn quá ít cùng với chế độ ăn uống đạm bạc, không được nghỉ ngơi đầy đủ dẫn tới tình trạng căng thẳng đối với bản thân người phụ nữ trong thời gian mang thai và cho con bú.

Gia đình có vai trò quan trọng đối với con cái vị thành niên trong việc cung cấp cho các em nguồn thông tin về những vấn đề trong cuộc sống và nguồn hỗ trợ tình cảm không thể thiếu được khi vị thành niên gặp khó khăn. Kết quả phân tích SAVY I (Nguyễn Hữu Minh, 2005) và SAVY II (Tổng cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình và cơ quan khác, 2010) cho thấy con cái vị thành niên có mối gắn kết rất chặt chẽ với các thành viên khác trong gia đình, có quan

hệ tốt với cha mẹ. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là vị thành niên và thanh niên ngày nay có xu hướng ít tâm sự khó khăn của mình với các thành viên trong gia đình hơn, đặc biệt là rất ít tâm sự với cha mẹ hay anh chị em về các vấn đề liên quan đến tình yêu, tình dục, hôn nhân, và kế hoạch hoá gia đình.

Giáo dục gia đình là một kênh quan trọng để cha mẹ truyền lại cho con cái những giá trị, niềm tin, thái độ và tri thức về thế giới xung quanh (Nguyễn Hữu Minh, 2019). Mặc dù các bậc cha mẹ dành thời gian chăm sóc hàng ngày cho con cái ngày càng nhiều hơn, vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ người cha và người mẹ không dành chút thời gian nào để chăm sóc con cái dưới 15 tuổi (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008). Thậm chí, tỷ lệ cha mẹ biết rõ bạn bè của con cái giảm đi rõ rệt khi so sánh kết quả Điều tra gia đình Việt Nam 2006 (71,8%) và 2017 (46,8%). Nhìn chung, các cha mẹ có học vấn cao, mức sống gia đình cao hơn và sống ở thành thị thì mức độ quan tâm đến con cái tốt hơn, mối quan hệ cha mẹ - con cái có nhiều điều kiện để củng cố tốt hơn (Nguyễn Hữu Minh và Phạm Thu Phương, 2021).

Một trong những lý do cơ bản của việc cha mẹ dành ít thời gian cho con cái là tình trạng được gọi là "sự phân ly của các gia đình" trong thời bình (Nguyễn Hữu Minh và Mai Văn Hai, 2012). Trong mấy thập kỷ qua di cư lao động nội địa và quốc tế đã tăng lên nhanh chóng. Về mặt kinh tế, mức thu nhập của các gia đình di cư tăng lên đã tạo điều kiện vật chất tốt hơn để chăm sóc con cái. Tuy nhiên, việc chăm sóc và giáo dục con cái về khía cạnh tinh thần gặp nhiều khó khăn, cha mẹ và con cái ít trò chuyện với nhau. Điều này phản ánh khoảng trống của gia đình về giáo dục trẻ em trong bối cảnh xã hội công nghiệp hóa và làm cho việc giáo dục con cái sẽ gặp khó khăn hơn.

Về cơ bản, mối quan hệ của cha mẹ với con cái tuân thủ tôn ti trật tự truyền thống, cha mẹ là người quyết định mọi công việc có liên quan đến con cái. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu tôn trọng quyền của con cái hoặc có những hành vi đối xử vi phạm quyền tự do thân thể của các em (Trần Thị Vân Anh và đồng nghiệp, 2011). Tuy nhiên, đã có sự thay đổi về phương pháp giáo dục của cha mẹ theo hướng giảm dần phương pháp áp đặt mà thay vào đó là sự phân tích cho con hiểu về cái đúng cái sai (Vũ Thị Cúc, 2022).

Mặc dù bạo lực đối với trẻ em có xu hướng giảm bớt, tỷ lệ trẻ em vị thành niên đã từng bị bạo lực vẫn khá cao. Quan hệ thứ bậc truyền thống của cha mẹ đối với con cái và định kiến văn hóa "thương cho roi cho vọt" là yếu tố quan trọng dung dưỡng cho các hành vi bạo lực gia đình đối với trẻ em (Nguyen Huu Minh *et al*., 2021; Trần Qúy Long, 2019). Ngoài ra, những thiếu hụt kiến thức của các bậc cha mẹ về đặc điểm phát triển nhận thức, tâm sinh lý của con cái trong giai đoạn vị thành niên và thiếu phương pháp giáo dục con một cách hiệu quả là nguyên nhân quan trọng làm tăng nguy cơ xung đột giữa cha mẹ và con cái (Đặng Thị Hoa, 2020).

Con cái đã xây dựng gia đình riêng chăm sóc cha mẹ cao tuổi

Vấn đề chăm sóc người cao tuổi trong gia đình được Viện tập trung quan tâm nghiên cứu ngay từ ngày đầu thành lập trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Các nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của gia đình đối với việc chăm sóc người cao tuổi trong giai đoạn hiện nay và tương lai gần (Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2019; Lê Ngọc Lân, 2017). Hầu hết người cao tuổi có xu hướng sống cùng con cái và coi đó như là một giải pháp an sinh tuổi già cho dù có những khác biệt về lối sống, sở thích. Xu hướng này thể hiện đặc biệt rõ trong bối cảnh cộng đồng và xã hội chưa thực sự đảm nhận được trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi. Các mô hình chăm sóc người cao tuổi tập trung do Nhà nước cung cấp chủ yếu là dành cho các nhóm đối tượng chính sách với số lượng không nhiều. Trong khi đó những dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có trả phí chỉ phổ biến ở các thành phố lớn, mức chi phí còn cao, không phù hợp với thu nhập của đa số người cao tuổi (Nguyễn Hữu Minh và Lê Thúy Hằng, 2021).

Tuy nhiên, sự hỗ trợ của gia đình con đối với cha mẹ cũng có những hạn chế nhất định do điều kiện kinh tế khó khăn. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, những chi phí chữa bệnh và chăm sóc cho người cao tuổi, đặc biệt với các cụ ốm đau dài ngày, là một gánh nặng quá lớn đối với nhiều hộ gia đình nghèo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008).

Một hiện tượng rất đáng lên án là tình trạng một số người cao tuổi, đặc biệt là các cụ từ 80 tuổi trở lên, bị bạo lực bởi chính con cháu trong nhà với hình thức như có thái độ hỗn láo, hành vi lăng mạ, sỉ nhục (Đặng Thị Hoa, 2020). Xu hướng quá nhấn mạnh vào giá trị cá nhân mà quên đi giá trị gia đình; tình trạng khó khăn, thiếu thốn ở các gia đình cùng những mâu thuẫn gia đình nảy sinh và tích tụ trong quá trình chăm sóc người cao tuổi sống phụ thuộc vào con cháu là một số những yếu tố góp phần gây ra các hành vi bạo lực đối với người cao tuổi trong gia đình (Nguyen Huu Minh and Phan Thi Mai Huong, 2021).

Gần đây Viện đã triển khai nghiên cứu việc phát huy tính tích cực của người cao tuổi trong phát triển kinh tế, củng cố mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình và xã hội. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng người cao tuổi vẫn đang là nguồn lực quan trọng trợ giúp con cái các công việc gia đình. Đồng thời người cao tuổi cũng tham gia tích cực vào phát triển kinh tế. Điều đó góp phần khẳng định vị thế của người cao tuổi trong đời sống gia đình và củng cố sự gắn kết giữa người cao tuổi với các thế hệ con cháu trong gia đình (Lê Ngọc Lân, 2017; Trịnh Thái Quang, 2020).

5. Tư vấn chính sách và phổ biến kiến thức về gia đình

Tư vấn chính sách về gia đình

Tư vấn chính sách là hoạt động thường xuyên, liên tục được Viện thúc đẩy ngay từ những ngày đầu thành lập, ngày càng đa dạng và đi vào chiều sâu. Viện đã thực hiện hai nhóm

hoạt động tư vấn chính: một là phục vụ việc xây dựng chính sách, chiến lược, các kế hoạch dài hạn và hai là tư vấn trực tiếp phục vụ phát triển cộng đồng trên nhiều lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, giáo dục gia đình, trao quyền cho phụ nữ, v.v.

Đối với nhóm hoạt động thứ nhất, các nghiên cứu của Viện ngay từ những năm đầu thành lập đã phục vụ đắc lực cho việc đánh giá việc thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 1995; cung cấp luận cứ khoa học cho việc ban hành Chỉ thị số 49-CT/TƯ năm 2005 Về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; xây dựng Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010; xây dựng Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, 2014; xây dựng Luật Bình đẳng giới 2006; xây dựng Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007; Luật Trẻ em 2004 và 2016; Luật Người cao tuổi 2009; xây dựng Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2011-2020 và 2021-2030; Xây dựng Chiến lược Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030; v.v. Các nghiên cứu của Viện đã cung cấp những bằng chứng khoa học trong việc tổng kết việc thực hiện các Luật và Chiến lược, Quyết định của Nhà nước, làm cơ sở cho việc đánh giá đúng thực tiễn vận động và biến đổi của gia đình Việt Nam, từ đó đề xuất những khuyến nghị, giải pháp nhằm phát triển gia đình Việt Nam "no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh" như các Nghị quyết của Đảng đã đề ra.

Một số nhà khoa học của Viện đã tham gia trực tiếp vào việc tổng kết, xây dựng chính sách cho các ban, ngành trung ương về gia đình. Nhiều báo cáo chắt lọc kết quả nghiên cứu của Viện đã được gửi tới Lãnh đạo Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các bộ, ngành; Ủy ban xã hội của Quốc hội, Ban Tuyên giáo Trung ương và được đánh giá cao.

Với nhóm hoạt động thứ hai, các chuyên gia của Viện đã tham gia tích cực vào việc xây dựng các chương trình hành động cụ thể cũng như triển khai và đánh giá các dự án can thiệp tại nhiều địa phương trên nhiều lĩnh vực. Chẳng hạn, các hoạt động tư vấn về nâng cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội; Cải thiện mức sống của hộ gia đình qua cung cấp dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường; Phòng chống bạo lực gia đình; v.v. Nhiều phát hiện, đề xuất rút ra từ các hoạt động đánh giá và tư vấn này đã được đưa vào áp dụng trong thực tiễn và được các tổ chức cơ quan trong và ngoài nước đánh giá cao.

Đào tạo và phổ biến kiến thức

Từ những kết quả nghiên cứu về gia đình, các thế hệ cán bộ của Viện đã tích cực tham gia vào hoạt động đào tạo đại học và sau đại học ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Có thể kể đến Học viện Khoa học xã hội, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Luật Hà Nội, Đại học Văn hoá, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Phụ nữ Việt Nam, Đại học Việt-Nhật, v.v. Bên cạnh tham gia giảng dạy cho các học viện và trường đại học, Viện đã phối hợp

với các viện nghiên cứu, trường đại học ở nước ngoài tổ chức nhiều lớp tập huấn, nhiều hội thảo quốc tế và quốc gia về gia đình cho cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý từ các cơ quan bộ ngành có liên quan.

Hoạt động đào tạo đã góp phần truyền bá kiến thức và kỹ năng nghiên cứu về lĩnh vực nghiên cứu xã hội học gia đình Việt Nam. Nhiều cán bộ của Viện đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đào tạo của một số cơ sở về lĩnh vực nghiên cứu gia đình.

Phổ biến kiến thức nghiên cứu về gia đình cũng được thể hiện thông qua các bài viết công bố trên các sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình và tạp chí khoa học. Tạp chí của Viện, ban đầu là Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, nay là Nghiên cứu Gia đình và Giới (đến tháng 3/2025) đã phát triển qua 35 năm. Từng bước, Tạp chí đã trở thành diễn đàn trao đổi học thuật quan trọng đối với các nhà nghiên cứu, quản lý, giảng viên các trường và các nhà hoạt động thực tiễn quan tâm đến vấn đề gia đình. Các bài viết được đăng tải trên các số tạp chí có tỷ lệ trích dẫn cao trong các công trình nghiên cứu, luận án, luận văn về gia đình Việt Nam. Tạp chí tiếng Anh của Viện với tên "Vietnam Journal of Family and Gender Studies", đã góp phần cung cấp thông tin đa dạng, phong phú về sự biến đổi của gia đình Việt Nam cho các độc giả quốc tế.

6. Kết luận

Rất khó để đánh giá đầy đủ những đóng góp về việc xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh từ cách tiếp cận xã hội học cho dù chỉ từ kết quả nghiên cứu của một Viện chuyên ngành trong gần bốn thập niên thông qua một bài báo ngắn. Tuy nhiên, với những kết quả đã có trong thời gian qua, cũng có thể nói rằng, bên cạnh việc góp phần làm giàu thêm tri thức về xã hội học gia đình ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu của Viện đã cung cấp những luận cứ khoa học đóng góp hiệu quả vào quá trình hoạch định các chủ trương, chính sách của đất nước có liên quan đến xây dựng gia đình Việt Nam.

Hiện nay và trong thập niên tới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đang có nhiều nỗ lực trong xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật hướng tới việc xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh. Hy vọng rằng sẽ có nhiều kết quả nghiên cứu mới về xã hội học gia đình từ các nhà nghiên cứu của Viện, đồng hành cùng với các nhà xã hội học ở Việt Nam, để đóng góp tốt hơn vào sự nghiệp chung của đất nước.

Tài liệu tham khảo

Bộ Văn hoá, thể thao và du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới & Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc UNICEF. 2008. *Báo cáo kết quả điều tra Gia đình Việt Nam 2006,* Hà Nội.

Đặng Thị Hoa. 2016. *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Đặng Thị Hoa. 2020. *Bạo lực gia đình ở Việt Nam - Thực trạng và các yếu tố tác động*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Duvvry, Nata, Nguyễn Hữu Minh & Patricia Carney 2013. *Ước tính thiệt hại kinh tế do bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam* (tiếng Việt và tiếng Anh). UN tại Việt Nam xuất bản.

Lê Ngọc Lân. 2017. *Người cao tuổi trong gia đình Việt Nam trong bối cảnh già hóa dân số và biến đổi xã hội*. Luận án Tiến sỹ Xã hội học. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội.

Lê Ngọc Văn. 1999. Thay đổi phân công lao động theo giới: Một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 2/1999: 17-22.

Lê Ngọc Văn (chủ biên). 2006. *Nghiên cứu gia đình: Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Lê Ngọc Văn. 2014. Nghiên cứu xã hội học về giá trị gia đình: Mấy vấn đề lý luận và phương pháp luận. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4/2014: 3-13.

Lê Ngọc Văn. 2019. *Hạnh phúc của người Việt Nam: Khái niệm, cách tiếp cận & chỉ số đánh giá*. Năm 2019. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu & Đỗ Thị Bình. 2002. *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá: Khu vực miền Bắc*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Hữu Minh. 2005. *Tác động của môi trường gia đình đến sức khỏe thanh niên và vị thành niên Việt Nam*. Hà Nội: Bộ Y tế, United Nations tại Việt Nam & SIDA.

Nguyễn Hữu Minh. 2016. *Hôn nhân trong xã hội Việt Nam đương đại*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Hữu Minh. 2019. *Biến đổi vai trò giáo dục và xã hội hoá cá nhân về vai trò giới*. Báo cáo Tổng hợp đề tài Thuộc Chương trình "Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế". 2018-2019.

Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên). 2021. *Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Hữu Minh. 2023. Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam. Trong: Detlef Briesen, Phạm Quang Minh & Nguyễn Thị Thùy Trang (chủ biên). 2023. *Phụ nữ trong xã hội Việt Nam* (tiếng Việt và tiếng Anh). Hà Nội: Nxb. Thanh niên. 123-136.

Nguyễn Hữu Minh & Lê Thúy Hằng. 2021. Vai trò của tổ chức xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam. Trong: Detlef Briesen & Phạm Quang Minh (Chủ biên). 2021. *Báo cáo Việt Nam: Việt Nam như là một xã hội già hóa*. Số 1, 2020. Hà Nội: Nxb. Thanh niên. 197-212.

Nguyễn Hữu Minh & Mai Văn Hai 2012. Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2-2012: 5-23.

Nguyễn Hữu Minh & Nguyễn Thị Phương. 2021. Phân công lao động theo giới trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Bền vững vùng*, số 1, quyển 11, tháng 3/2021: 99-109.

Nguyễn Hữu Minh & Phạm Thu Phương. 2021. Xã hội hóa vai trò giới trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Bền vững vùng*, số 2, quyển 11, tháng 6/2021: 124-135.

Nguyen Huu Minh & Phan Thi Mai Huong. 2021. The Care of Older Adults in The Vietnamese Family and Related Issues. Chapter 2 in the Special Volume (17: Aging and the Family-Understanding Changes in Structural and Relationship Dynamics) of the *Journal Contemporary Perspectives of Family Research*. Edited by Patricia neff Claster and Sampson Lee Blair. Emerald Publishing. 39-61.

Nguyễn Hữu Minh & Trần Quý Long. 2022. Yếu tố văn hóa truyền thống và duy lý đối với sự hỗ trợ của con cái cho cha mẹ cao tuổi trong công việc gia đình ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2/2022: 3-16.

Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Hồng. 2011. Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về hôn nhân và gia đình. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4-2011: 3-14.

Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Hồng. 2019. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*. số 1 (quyển 29): 3-18.

Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng & Lê Ngọc Lân. 2019. Quan hệ giữa cha mẹ và con cái đã xây dựng gia đình từ kết quả khảo sát Gia đình 2017. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5 (quyển 29): 17-27.

Nguyen Huu Minh, Tran Thi Hong, Tran Quy Long & Nguyen Ha Dong. 2021. Violent Child Discipline in the Family: Findings from Vietnam Multiple Indicator Cluster Surveys. *Child Indicators Research* (2021). Published 29 August.

Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Vân Anh (chủ biên). 2009. *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam - Thực trạng, Diễn tiến và Nguyên nhân*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Thanh Tâm. 2010. *Một số vấn đề xã hội của phụ nữ nông thôn Việt Nam lấy chồng và lao động ở nước ngoài*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (2009-2010).

Nguyễn Thanh Tâm. 2014. *Quan niệm, mức độ và các yếu tố tác động đến hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (2013-2014).

Tổng cục Dân số-Kế hoạch hoá gia đình, Tổng cục Thống kê & Ngân hàng Phát triển châu Á 2010. *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2* (SAVY 2). Hai tác giả Vũ Mạnh Lợi và Nguyễn Hữu Minh chịu trách nhiệm nội dung.

Trần Thị Minh Thi. 2023. *Ly hôn ở Việt Nam hiên nay: Tính cá nhân, giá trị gia đình và bản sắc văn hóa (Nghiên cứu trường hợp Tây Nam Bộ)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh & Hà Thị Minh Khương. 2011. Quan hệ cha mẹ và con cái chưa trưởng thành. Trong sách: Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Viện Gia đình và Giới & UNICEF 2011. *Các mối quan hệ trong gia đình Việt Nam (Một số kết quả phân tích sâu Điều tra Gia đình Việt Nam 2006)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 9-32.

Trịnh Thái Quang. 2020. *Phát huy nguồn lực người cao tuổi trong phát triển kinh tế-xã hội thích ứng bối cảnh già hóa dân số của Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ. Hà Nội: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

UNWomen & Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2017. *Chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Hà Giang*. Báo cáo nghiên cứu.

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2014. *Nuôi dưỡng trẻ nhỏ ở một số địa phương của Việt Nam: Thực tiễn và vấn đề chính sách*.

Vu Thi Cuc. 2022. Education for adolescent children in Vietnamese families today. In RC06-VSA International Conference "*The Family in Modern and Global Societies: Persistence and Change - Lens from Vietnam*". Hà Nội: Nxb. Tri thức. 463-491.

BIẾN ĐỔI GIÁ TRỊ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở ĐÔ THỊ TỪ LÝ THUYẾT TÁI CẤU TRÚC CỦA A. GIDDENS

Đỗ Thanh Lan (Khoa Xã hội học và công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội)

Trong bối cảnh đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và tại Việt Nam, các giá trị truyền thống về hôn nhân và gia đình dần chuyển dịch sang những giá trị mang tính cá nhân, đề cao tự do, bình đẳng và hạnh phúc. Biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình cũng dẫn đến sự xuất hiện và phát triển của những loại hình hôn nhân, gia đình mới. Lý thuyết tái cấu trúc Giddens cho rằng cấu trúc xã hội không tồn tại cố định, mà liên tục được tái cấu trúc thông qua hành động xã hội và năng lực phản tư của con người. Từ đó, những mô hình hôn nhân và gia đình mới tại đô thị không chỉ phản ánh biến đổi hành vi mà còn cho thấy quá trình tái cấu trúc các giá trị hôn nhân và gia đình. Tiếp cận xã hội học giúp nhận diện biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình, là cơ sở lý luận quan trọng trong hoạch định chính sách phù hợp với thực tiễn hôn nhân gia đình hiện đại tại Việt Nam.

Từ khoá: biến đổi giá trị, giá trị hôn nhân và gia đình, lý thuyết tái cấu trúc

1. Mở đầu

Trong bối cảnh diễn ra quá trình đô thị hoá mạnh mẽ, hành vi và lối sống của cá nhân đang trải qua những biến đổi đáng kể để thích nghi với môi trường xã hội mới. Những thay đổi này diễn ra trên nhiều lĩnh vực và có thể quan sát được, đặc biệt là những thay đổi trong đời sống hôn nhân và gia đình. Tại các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, xu hướng kết hôn muộn và giảm mức sinh đang trở nên rõ rệt, đặt ra những thách thức đối với sự phát triển bền vững của xã hội. Theo báo cáo Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ 2024 của Tổng cục Thống kê, việc kết hôn và xây dựng gia đình tại Việt Nam cho thấy xu hướng suy giảm dù hiện tại nó vẫn phổ biến đối với nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên, xu hướng trì hoãn kết hôn ở các khu vực hiện đại, phát triển hơn, đặc biệt ở các khu vực thành thị ngày một rõ rệt. Nam giới ở thành thị kết hôn muộn hơn nam giới ở nông thôn trung bình 1,5 năm, trong khi sự chênh lệch giữa nữ giới thành thị và nữ giới nông thôn là 2,7 năm. Điều này cho thấy phụ nữ thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn đáng kể so với phụ nữ nông thôn. Sự thay đổi trong hành vi phản ánh sự thay đổi trong nhận thức về sinh sản, kết hôn, lập gia đình của người dân đô thị, hay chính là sự biến đổi xã hội trong những giá trị cốt lõi của đời sống hôn nhân gia đình. Để lý giải hiện tượng này, lý thuyết tái cấu trúc xã hội của Anthony Giddens nhấn mạnh đến quá trình tái tạo, biến đổi của cấu trúc xã hội và vai trò của cá nhân trong quá trình ấy. Thông qua những sự lựa chọn và thực hành đời sống hôn nhân, gia đình, cá nhân góp phần tái định hình các giá trị hôn nhân, gia đình hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình ở đô thị

Trên thế giới, khi cách mạng công nghiệp và đô thị hoá bắt đầu diễn ra, đã dẫn đến thay đổi trong giá trị cốt lõi của hôn nhân và gia đình. Hôn nhân và gia đình trước thời kỳ này được thực hiện nhằm đáp ứng những nhu cầu xã hội, nên giá trị mà nó hướng đến là những lợi ích phục vụ dòng tộc, cộng đồng. Điều này được thể hiện rất rõ qua giá trị của con cái hướng đến kế thừa tài sản, duy trì dòng họ và những cặp vợ chồng không thể có con không được xã hội chấp nhận (de Vaus, 1997). Nghiên cứu của Price và Llano (2023) về việc kết hôn trong giới học thuật, cụ thể ở nhóm khách thể là giáo sư giảng dạy trong các trường đại học trong thế kỷ XVII tại Cộng hoà Dutch, đã cho thấy hôn nhân và gia đình có mối liên hệ mật thiết tới lợi ích xã hội. Các giáo sư sử dụng việc kết hôn như một chiến lược xây dựng mạng lưới, địa vị xã hội và củng cố sự nghiệp. Không chỉ vậy, hôn nhân và gia đình truyền thống cũng chịu ảnh hưởng từ yếu tố tôn giáo và chính trị, dẫn đến việc giá trị quan trọng trong thời gian này là sự sùng đạo, vâng lời (giữa người vợ với người chồng, giữa con cái với cha mẹ), đặc biệt là quan điểm nam trị dẫn đến quyền lực chính trong gia đình thuộc về người đàn ông (Stone, 1994; de Vaus, 1997). Stone (1994) đề cập đến giá trị tình dục trong hôn nhân và gia đình từng rất khắt khe, nó được gắn với những ý nghĩa để thể hiện quyền lực của người đàn ông trong đời sống hôn nhân, gia đình nhiều hơn là sự rung cảm của tình yêu. Việc quan hệ tình dục trước hôn nhân là một điều bị cấm đoán, đặc biệt đối với phụ nữ.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân, những giá trị hôn nhân và gia đình dần lấy cá nhân làm trung tâm. Tuy nhiên, chủ nghĩa gia đình (familism) không hoàn toàn bị thay thế bởi chủ nghĩa cá nhân mà vẫn tồn tại mạnh mẽ bởi những ý nghĩa của đời sống hôn nhân, gia đình vẫn được coi trọng (Riggs và cộng sự, 2024). Niềm tin và kỳ vọng của cá nhân vào một cuộc hôn nhân lâu dài, bền vững vẫn là một giá trị được đánh giá quan trọng với nhiều nhóm khách thể (Lari, 2022; Zahl-Olsen và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình tại khu vực đô thị phản ánh nhu cầu của thời đại khi đặc điểm văn hoá-kinh tế theo hướng đô thị hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Louis Wirth, một nhà nghiên cứu của trường phái Chicago cho rằng đô thị là trung tâm điều phối của đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa, do đó, ảnh hưởng của đô thị hóa không dừng lại ở ranh giới không gian-vật chất mà lan tỏa ra toàn xã hội. Wirth cho rằng đô thị mang lại nhiều giá trị tích cực như tự do cá nhân, sự khoan dũng trong thái độ và quan điểm xã hội đối với các vấn đề trong đời sống, đặc biệt là gia tăng cơ hội phát triển bản thân (Giddens, 2009: 214-216). Trong bối cảnh đó, tại các đô thị, phụ nữ học tập và tham gia thị trường lao động ngày càng phổ biến. Từ đó, họ có điều kiện để bắt đầu đưa ra những quyết định liên quan đến hôn nhân của chính mình. Giá trị về hạnh phúc cá nhân, sự tự do và sự bình đẳng trong hôn nhân dần được đề cao trong đời sống hôn nhân và gia đình (Yeung và cộng sự, 2016: de Vaus, 1997; Al-Khraif và cộng sự, 2020). Tại các quốc gia châu Á có nền kinh tế và giáo dục phát triển, giá trị bình đẳng

giữa nam và nữ trong hôn nhân cũng thể hiện ngày một rõ hơn dù tốc độ thay đổi tương đối chậm (Iwai, 2018; Heuveline và cộng sự, 2024; Lari, 2022). Giá trị của tình dục cũng được tách rời ý nghĩa phục vụ hôn nhân khi hành vi tình dục dần biểu hiện mối quan hệ tình cảm giữa hai cá nhân (Yeung và cộng sự, 2016). Ngay cả giá trị về con cái cũng có những thay đổi nhất định. Ý nghĩa của việc có con không còn là một điều bắt buộc trong hôn nhân khi các cặp đôi có thể tự do lựa chọn cách thức xây dựng gia đình của mình (Al-Khraif và cộng sự, 2020; Schulz, 2022).

Những biến đổi trong giá trị hôn nhân và gia đình cũng dẫn đến những xu hướng mới như sống chung trước khi kết hôn, kết hôn muộn hay ly hôn, sống chung/kết hôn cùng giới cũng ngày một phổ biến. Sự sụp đổ của những giá trị gia đình truyền thống phần nào dẫn đến sự gia tăng của các hộ gia đình đơn thân (Stone, 1994; Seltzer, 2019). Xu hướng ly hôn nói chung cũng ngày càng phổ biến hơn. Tại các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, và đặc biệt là Trung Quốc trong giai đoạn 1995-2000 thì tỷ lệ ly hôn ngày một gia tăng (Jones, 2010; Raymo và cộng sự, 2015). Xu hướng kết hôn đồng tính cũng cho thấy sự phát triển mạnh mẽ. Tuổi kết hôn của nhóm dân số dị tính luyến ái (cặp đôi nam-nữ) tại Mỹ cho thấy dấu hiệu giảm, trong khi tuổi kết hôn của nhóm dân số có xu hướng tính dục đồng tính lại tăng lên tại một số bang cho phép kết hôn đồng giới (Zahl-Olsen và cộng sự, 2023).

Tại Việt Nam, cũng có rất nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội tập trung làm rõ dòng chảy biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình. Hôn nhân tự do hay việc được lựa chọn bạn đời dựa trên mối quan hệ tình cảm đã rất quen thuộc trong xã hội hiện đại thì lại là những yếu tố bị loại bỏ trước đây. Sự khác biệt và thay đổi là có thể thấy được, nhưng ở thời kỳ nào thì hôn nhân và gia đình nói chung vẫn được cá nhân coi trọng và được xem như một điều thiết yếu của đời sống (Nguyễn Thị Thu Nguyệt, 2019). Thái độ với việc kết hôn và xây dựng gia đình phần lớn vẫn mang tính tích cực dù kỳ vọng vào cuộc sống hôn nhân tốt đẹp tuyệt đối đã bắt đầu giảm (Nguyễn Thị Thu Nguyệt, 2019; Trần Thị Minh Thi, 2021).

Trước giai đoạn Đổi Mới, giá trị hôn nhân và gia đình nhìn chung có tính chất như một nhu cầu thiết yếu nhiều hơn là thể hiện hệ thống niềm tin về hôn nhân, gia đình. Việc kết hôn, lập gia đình có thể đem lại lợi ích không chỉ cho cá nhân mà cả cộng đồng, tổ chức xã hội nên giá trị của nó nằm ở những mối quan hệ xã hội xoay quanh đời sống gia đình (Belangeri và cộng sự, 1995). Gia đình truyền thống của xã hội Việt Nam chủ yếu lấy loại hình gia đình nửa hạt nhân làm trọng tâm bởi nó có thể đáp ứng được việc sản xuất nông nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của các thành viên, cũng như có thể liên kết chặt chẽ với văn hoá làng xã (Đỗ Thái Đồng, 1990; Bùi Quang Dũng, 2007). Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, giá trị của hôn nhân và gia đình tập trung ở giá trị kinh tế và giá trị con cái hướng tới việc nối dõi tông đường. Điều đó dẫn đến một đặc điểm của các cuộc hôn nhân trong giai đoạn này là đề cao quyền lực tuyệt đối của cha, mẹ trong việc lựa chọn đối tượng cho con cái trong khi cá nhân lại không có sự tự do

lựa chọn bạn đời (Nguyễn Hữu Minh, 2021; Belangeri và cộng sự, 1995). Sự môn đăng hộ đối, về địa vị xã hội của hai bên gia đình, điều kiện kinh tế, học thức và tuổi tác là những phẩm chất được trông đợi ở đối tượng kết hôn.

Tuy nhiên, từ sau giai đoạn Đổi Mới cho đến hiện tại, cùng với quá trình đô thị hoá và hiện đại hoá đã dần chuyển hướng giá trị cốt lõi của hôn nhân và gia đình thành niềm hạnh phúc cá nhân, đề cao sự chủ đông, tôn trọng, bình đẳng và tận hưởng cuộc sống (Nguyễn Hữu Minh, 2021; Trần Kim Ngọc, 2023). Xu hướng trên thế giới về về cơ hội phát triển cho cá nhân tại các khu vực đô thị cũng diễn ra tại Việt Nam, tạo ra vị thế xã hội tốt hơn cho phụ nữ và đảm bảo quyền lợi cho trẻ em (Lê Ngọc Văn, 2017; Trần Kim Ngọc, 2023). Bối cảnh xã hội này là điều kiện phụ nữ tiếp cận giáo dục, cơ hội việc làm để phát triển sự nghiệp, thay đổi những giá trị cốt lõi của hôn nhân và gia đình, thể hiện rất rõ ở việc sinh con. Các gia đình ở khu vực đô thị đang cho thấy họ còn không chú trọng số lượng con cái mà quan tâm đến chất lượng và môi trường nuôi dưỡng (Nguyễn Như Trang và cộng sự, 2022). Giá trị con cái mà cha mẹ kỳ vọng thay đổi từ giá trị lao động thành giá trị về sự hạnh phúc của cá nhân đứa trẻ và sự hiếu thảo, có trách nhiệm với những thành viên trong gia đình (Trần Kim Ngọc, 2023). Trước đây, việc sinh con luôn gắn liền với thờ tự và an sinh, nhưng hiện tại giá trị con cái dần có vai trò lớn nhất là sự củng cố tinh thần cho cha mẹ khi về già (Nguyễn Như Trang và cộng sự, 2022). Giá trị về sự tự do trong hôn nhân, đặc biệt thể hiện trong quyền quyết định kết hôn và lựa chọn bạn đời không còn hoàn toàn phụ thuộc vào cha mẹ như trước. Những thay đổi về giá trị hôn nhân và gia đình đồng thời dẫn đến những khuôn mẫu gia đình mới mẻ tại các khu vực đô thị. Ngày càng có những mô hình hôn nhân, gia đình mới như gia đình có nhiều thế hệ, gia đình có bố/mẹ đơn thân, gia đình ghép (step-family) hay gia đình có yếu tố nước ngoài, gia đình của các cặp đôi đồng tính (Lê Thị Thắm, 2022; Bùi Quang Dũng, 2007).

2.2. Quá trình biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình từ tiếp cận song đề cấu trúc-hành động của lý thuyết tái cấu trúc (Structuration Theory)

Cách tiếp cận xã hội học trong lý giải các hiện tượng và vấn đề xã hội luôn đa dạng từ những góc độ học thuyết khác nhau, mà nổi bật là chủ thuyết chức năng và chủ thuyết hành động xã hội. Các lý thuyết trong hệ thống thuyết chức năng đều hàm ý mặt tĩnh của cấu trúc xã hội, hay cơ cấu xã hội, trong đó quan tâm đến mối liên hệ giữa các bộ phận, thành phần cấu thành nên sự phát triển của một tổ chức xã hội, có giai cấp, tầng lầng phân chia rõ ràng với những chức năng vai trò cụ thể. Đây cũng là quan điểm chính trong thuyết chức năng luận truyền thống của Comte và Durkheim. Theo cách lý giải này, cấu trúc xã hội là một thế lực, nhân tố quy định và chi phối hành động của con người. Con người trở thành những bộ máy hành động theo chuẩn mực, không có tính sáng tạo. Tuy nhiên, việc chỉ quan tâm đến các cấu trúc và xem nó như một sự tồn tại khách quan mà bỏ qua sự vận động, hình thành và tái tạo - hay mặt động của cấu trúc xã hội là một thiếu sót không nhỏ. Trường phái của học thuyết hành động xã hội thì lại

cho rằng xã hội là một sự phức hợp của những hành động của cá nhân. Hay nói cách khác, xã hội được hình thành thông qua tương tác xã hội và quá trình con người thực hiện các hành động xã hội theo ý nghĩa biểu trưng dựa trên nền tảng của văn hoá xã hội.

Hai chủ thuyết lớn mạnh nhưng cũng đặt ra câu hỏi về sự cân bằng giữa cấu trúc và hành động, một câu hỏi đã trở đi trở lại trong nhiều quan điểm về một cách tiếp cận xã hội học tổng quát. Trước song đề này, lý thuyết tái cấu trúc (một số tài liệu gọi là lý thuyết cấu trúc hoá) của Anthony Giddens đã đề xuất cách tiếp cận dung hoà giữa cả hai chủ thuyết. Thay vì chỉ tập trung hoặc vào yếu tố cấu trúc hoặc vào yếu tố hành động, thì Giddens đã đưa ra cách tiếp cận song đề với khái niệm "Tính hai mặt của cấu trúc" (The duality of structure). Giddens cho rằng cấu trúc và hành động có mối quan hệ biện chứng, thay đổi và sản sinh lẫn nhau chứ không phải là sự rời rạc, tách bạch. Do đó, chúng là hai mặt "động" và "tĩnh" của cấu trúc và liên tục được tái tạo, làm mới thông qua quá trình tương tác xã hội. Cũng vì vậy mà lý thuyết tái cấu trúc của Giddens vừa quan tâm đến cấu trúc xã hội, cũng quan tâm đến chủ thể thực hiện các hành động qua khả năng, nhận thức của riêng biệt của từng cá nhân (Lê Ngọc Hùng, 2009).

Khái niệm tính hai mặt của cấu trúc được hiểu là "những thuộc tính về cấu trúc của hệ thống xã hội vừa là phương tiện (medium) vừa là kết quả (outcome) của thực tiễn mà chúng liên tục tổ chức" (Giddens, 1984: 25). Cấu trúc không tồn tại một cách tách biệt hay tự hình thành trong không gian-thời gian, mà được duy trì và tái tạo liên tục thông qua quá trình tương tác xã hội hay quá trình con người liên tục thực hiện các hành động. Sau đó, những cấu trúc xã hội này lại quay ngược trở lại để tạo điều kiện cho việc thực hiện hành động của con người. Điều này dẫn đến khía cạnh thứ hai trong tính hai mặt mà Giddens phân tích, hành động xã hội không đơn thuần bị "quy định" bởi cấu trúc, mà đồng thời chính hành động đó góp phần duy trì hoặc thay đổi cấu trúc hiện hành (Giddens, 2009: 9). Cấu trúc xã hội không tồn tại độc lập mà tồn tại trong hành động xã hội, thể hiện qua quá trình tương tác trong các hoạt động thường ngày (Giddens, 1984: 26). Nó chỉ có thể xuất hiện khi con người thực hiện các hành động xã hội. Ngược lại, hành động cũng không thể diễn ra bên ngoài các cấu trúc đang tồn tại. Theo Giddens, cấu trúc không phải là một hệ thống trật tự hay vật chất cụ thể, mà "Cấu trúc hàm ý không chỉ những quy tắc có liên quan đến sự tạo ra và tái tạo các hệ thống xã hội mà cả những nguồn lực" (Giddens, 1984: 23). Cách diễn giải này cho thấy cấu trúc nằm trong nhận thức của con người, bao gồm hai thành phần chính là quy tắc (rules) nhằm định hướng hành động; và nguồn lực (resources) nhằm tạo ra điều kiện, phương tiện để hành động. Đây là điểm khác biệt so với cách hiểu về cấu trúc xã hội trong các lý thuyết cấu chúc-chức năng khi Giddens cho rằng cấu trúc là sự tồn tại trong nhận thức chủ quan chứ không phải một hiện thực khách quan. Cũng vì vậy mà cấu trúc có tính chất thúc đẩy, chi phối hành động của tác nhân nhưng nó không có tính chất cưỡng ép những hành động ấy mà chỉ cung cấp năng lượng để chủ thể có đủ điều kiện thực hiện hành vi (Phạm Văn Bích, 2012).

Tính hai mặt mà Giddens đề xuất được thể hiện rất rõ trong cấu trúc hôn nhân và gia đình khi chúng vừa được phát triển từ những hành động trong hôn nhân và gia đình, vừa chi phối cho những hành động xã hội ấy. Cấu trúc theo cách tiếp cận của Giddens là hệ thống quy tắc, cũng có thể được hiểu là những chuẩn mực tạo dựng nên khuôn mẫu hành vi cho các tác nhân. Những giá trị, chuẩn mực về hôn nhân, gia đình không tồn tại một cách độc lập mà tồn tại thông qua hành động xã hội, tức là quá trình tương tác xã hội khi con người thực hành hôn nhân và đời sống gia đình hàng ngày. Chúng được duy trì và tái tạo liên tục khi con người đưa ra những sự lựa chọn trong đời sống hôn nhân, gia đình như kết hôn, lập gia đình, sinh con, v.v. Khi các tác nhân không thực hiện các hành động này thì những giá trị hôn nhân và gia đình cũng không thể tồn tại. Các kết quả nghiên cứu đi trước đã cho thấy, dù tại Việt Nam hay trên thế giới đều có xu hướng chuyển từ giá trị truyền thống đề cao các tính cộng đồng, dòng tộc và sự phân công theo vai trò giới, sang những khuôn mẫu giá trị nhấn mạnh sự cá nhân, bình đẳng và đặc biệt là ý nghĩa tự do của hôn nhân. Sự thay đổi này chính là cấu trúc hôn nhân và gia đình, cụ thể là những giá trị hôn nhân và gia đình được tái tạo liên tục bởi hành động của các tác nhân. Những khuôn mẫu giá trị truyền thống vừa là những chuẩn mực để cá nhân soi chiếu và thực hiện hành động xã hội, nhưng đồng thời qua quá trình tương tác xã hội liên tục giữa các tác nhân, những giá trị ấy được tái cấu trúc theo xu hướng hiện đại hơn, phù hợp với xã hội đương đại. Kết quả nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam cũng cho thấy xu hướng thực hiện những hành động trong đời sống hôn nhân và gia đình như chọn bạn đời, quyết định ly hôn, v.v. theo hướng ưu tiên sự lựa chọn và hạnh phúc cá nhân. Những hành động này không xuất hiện tự phát mà chúng phản ánh sự thay đổi của giá trị dẫn đến những thay đổi trong hành vi. Đồng thời, khi những hành động này được lặp lại, diễn ra trên quy mô lớn, chúng dần dần tái cấu trúc lại hệ giá trị mang tính truyền thống, dẫn đến việc hình thành các khuôn mẫu giá trị mới và cả các mô hình hôn nhân, gia đình mới. Chính hành động của cá nhân trong đời sống hiện đại, họ điều chỉnh, thay đổi những khuôn mẫu hành vi trong đời sống hôn nhân và gia đình, đã và đang tái cấu trúc các giá trị hôn nhân, gia đình, làm biến đổi hệ giá trị này theo hướng phù hợp hơn với xã hội hiện đại. Những giá trị, chuẩn mực về hôn nhân và gia đình thì chỉ dẫn, định hướng con người đưa ra sự lựa chọn và thực hành đời sống hôn nhân và gia đình. Quá trình biến đổi giá trị cho thấy rất rõ tính hai mặt của cấu trúc mà Giddens đã phân tích khi mối quan hệ giữa hành động và cấu trúc tác động lẫn nhau mà không phải chỉ một yếu tố là chi phối yếu tố còn lại.

Tuy nhiên, sự thay đổi này không chỉ là kết quả của quá trình tái cấu trúc mà còn là quá trình phản tư của cá nhân khi họ thực hiện các hành động xã hội. Trong quan điểm về tái cấu trúc, Giddens đặc biệt chú trọng đến chủ thể thực hiện các hành động xã hội được gọi là tác nhân. Giddens cho rằng, các tác nhân không chỉ đơn thuần là đối tượng bị chi phối bởi cấu trúc xã hội, mà họ còn là những chủ thể có năng lực phản tư (reflexivity). Đây là nét khác biệt nổi bật giữa lý thuyết của Giddens và các quan điểm hành động luận truyền thống thường xem cá nhân như những chủ thể tuân thủ thụ động

các quy tắc, chuẩn mực và khuôn mẫu hành vi có sẵn. Phản tư không đơn thuần là tự nhận thức mà là sự tự giám sát để điều chỉnh hành vi của tác nhân khi thực hiện hành động xã hội (Giddens, 1984: 3-4). Vì vậy mà tính phản tư thể hiện ý thức suy nghĩ duy lý cũng như khả năng thực hiện hành động của chủ thể. Khi thực hiện hành động, chủ thể nhận thức về các điều kiện của cấu trúc để đưa ra sự lựa chọn phù hợp mục tiêu hành động hay ý đồ của đối tượng tương tác (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2012). Mặc dù cùng chịu sự chi phối của cấu trúc xã hội, nhưng năng lực phản tư khác biệt ở mỗi tác nhân sẽ dẫn đến những kết quả hành động không tương đồng. Điều này làm cho cấu trúc xã hội không phải một hiện thực tĩnh, mà luôn trong trạng thái vận động, không ngừng được tái tạo những cấu trúc mới. Trong quan điểm của thuyết tái cấu trúc, con người hay các tác nhân có có thể suy nghĩ, đánh giá và điều chỉnh hành động của mình trên cơ sở nhận thức về bối cảnh xã hội (Phạm Văn Bích, 2012). Do đó, thay vì nhìn xã hội như một hệ thống ổn định với những cấu trúc cố định, lý thuyết của Giddens mở ra cách tiếp cận động – nơi các tác nhân là trung tâm của quá trình biến đổi, và thông qua năng lực phản tư mà các tác nhân là nguồn lực quan trọng trong việc định hình lại các giá trị xã hội, bao gồm cả những giá trị về hôn nhân và gia đình.

Khi quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, như các nghiên cứu đi trước đã chứng minh, cá nhân, đặc biệt là phụ nữ có nhiều cơ hội tiếp cận với giáo dục và tham gia thị trường lao động. Điều này tạo ra điều kiện/phương tiện để họ liên tục phản tư hành động xã hội của bản thân khi xây dựng đời sống hôn nhân, gia đình. Đặc biệt tại các khu vực đô thị, con người ngày càng có nhiều cơ hội để liên tục tự điều chỉnh hành vi dựa trên tri thức và trải nghiệm cá nhân thì năng lực phản tư càng trở nên mạnh mẽ và rõ rệt. Năng lực phản tư của cá nhân giúp họ tự đánh giá, xem xét lại những khuôn mẫu hành vi truyền thông như sự phân chia lao động trong gia đình theo vai trò giới. Các kết quả nghiên cứu đi trước đã cho thấy khuôn mẫu người chồng là trụ cột gia đình, phụ trách kinh tế còn người vợ chăm sóc con cái đã không còn được xem là chuẩn mực trong xã hội hiện đại. Thay vì chấp nhận những khuôn mẫu này như một cấu trúc không thể thay đổi, thì cá nhân có xu hướng cân nhắc và lựa chọn lối sống phù hợp với nhạn thức và quan điểm bản thân. Những thay đổi trong khuôn mẫu hành vi hôn nhân và gia đình là biểu hiện cụ thể của quá trình phản tư: cá nhân suy nghĩ về vị trí của mình trong cấu trúc hôn nhân và gia đình, rồi từ đó chủ động điều chỉnh hành vi. Khi số lượng những hành động cá nhân như vậy gia tăng, chúng dần tạo ra những thay đổi ở cấp độ cấu trúc – tức là làm xuất hiện những chuẩn mực mới về hôn nhân và gia đình.

3. Kết luận

Xu hướng biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình xảy ra không chỉ trên thế giới mà tại Việt Nam, trong điều kiện và bối cảnh xã hội phát triển theo hướng đô thị hoá. Những giá trị mang tính truyền thống đang dần chuyển thành những giá trị hướng đến cá nhân, chú trọng sự bình đẳng, tự do trong đời sống hôn nhân và gia đình. Cùng với đó, sự biến đổi giá trị được biểu hiện thông qua những xu hướng hôn nhân và gia đình mới. Điều

này tạo nên một xã hội với đa dạng loại hình hôn nhân, gia đình. Những biến đổi này, thông qua góc nhìn tái cấu trúc của Anthony Giddens, là sự tái cấu trúc tất yếu, liên tục và thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa cấu trúc-hành động. Khi con người còn thực hành đời sống hôn nhân và gia đình thì cấu trúc hôn nhân, gia đình, cũng là những khuôn mẫu giá trị xây dựng nên chuẩn mực hành vi sẽ luôn vận động. Những giá trị này không tồn tại như một thế lực khách quan chi phối hoàn toàn mà tồn tại trong nhận thức, quan điểm cá nhân. Đồng thời, chúng hướng dẫn, điều hướng hành động và sự lựa chọn của cá nhân giúp những giá trị luôn được duy trì nhưng cũng được thay đổi để phù hợp với thời đại. Quá trình biến đổi giá trị là quá trình tương tác giữa cấu trúc, hệ thống quy tắc và chuẩn mực về hôn nhân, gia đình và hành động của các tác nhân trong xây dựng đời sống hôn nhân, gia đình của mình.

Vận dụng lý thuyết tái cấu trúc của Giddens khi phân tích biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình cho thấy cách tiếp cận tổng quát của xã hội học đối với các hiện tượng xã hội. Biến đổi xã hội, trong bất kì lĩnh vực nào, không chỉ là biến đổi giá trị hôn nhân và gia đình, khi soi chiếu từ góc nhìn Tái cấu trúc thì chúng liên tục xảy ra. Để ứng phó với sự thay đổi, duy trì những giá trị chuẩn mực cũ là cần thiết nhưng cũng cần tạo điều kiện cho sự phát triển của những giá trị chuẩn mực mới, thậm chí là dự báo những xu hướng thay đổi sẽ xảy ra. Điều này đặt ra những thách thức về mặt chính sách để bắt kịp với sự biến đổi. Những quy định luật pháp và chính sách trong vấn đề hôn nhân và gia đình cần sự điều chỉnh để phù hợp với hệ giá trị hôn nhân và gia đình theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn những mô hình hôn nhân, gia đình mới. Tiếp cận xã hội học giúp nhận diện những mô hình hôn nhân và gia đình này cũng như thay đổi trong hệ giá trị hôn nhân gia đình, hỗ trợ hoạch định chính sách phù hợp với từng nhóm. Việc nhận diện sự biến đổi là cơ sở quan trọng để xây dựng hệ thống chính sách hướng tới một xã hội ổn định, bao trùm.

Tài liệu trích dẫn

Al-Khraif, R., Abdul Salam, A., & Abdul Rashid, M. F. 2020. Family Demographic Transition in Saudi Arabia: Emerging Issues and Concerns. *SAGE Open*, *10*(1).

Belangeri, D. & Khuất, Thu Hồng 1995. Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965-1992. *Tạp Chí Xã hội học*, 4 (52), 27-41.

Bùi Quang Dũng. 2007. Gia đình trong xã hội nông thôn Việt Nam. *Tạp Chí Xã hội học Thế giới*, 3, 103–112.

de Vaus, D. 1997. Family Values in the Nineties. *Family Matters*, 48, 4–10.

Đỗ Thái Đồng. 1990. Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam bộ Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, 3, 9–14.

Giddens, A. 1984. *The Constitution of Society: Outline of the Theory of Structuation*. Los Angeles: University of California Press.

Giddens, A. 2009. *Sociology*. 6th ed. by Sutton, P. W. Cambridge: Polity Press.

Heuveline, P., & Nakphong, M. K. 2024. Contemporary Marriage in Cambodia. *Journal of Family Issues*, 45(5), 1166–1194.

Iwai, H. 2018. Family Changes and Family Values in Asian Societies: Exploring Similarities and Differences Based on EASS 2006/2016 and CAFS. *JGSS Research Series*, 18(15), 29–45.

Jones, Gavin W. 2010. *Changing Marriage Patterns in Asia*. Asia Research Institute Singapore.

Lari, N. 2022. Toward Marriage Sustainability: Impacts of Delayed Marriages in Qatar. *Cogent Social Sciences*, 8(1).

Lê Ngọc Hùng. 2009. Động thái của cấu trúc xã hội và thuyết cấu trúc hoá của Athony Giddens. *Tạp chí Xã hội học*, 2, 82-90.

Lê Ngọc Văn. 2017. Hệ giá trị gia đình Việt Nam: truyền thống và đổi mới. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 11, 33–41.

Nguyễn Hữu Minh. 2021. Một số xu hướng biến đổi hôn nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Tạp Chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 1, 3-16.

Nguyễn Như Trang & Hoàng Văn Dũng. 2022. Giá trị của con cái đối với hạnh phúc gia đình: nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 10 (290), 29–40.

Nguyễn Thị Thu Nguyệt. 2019. Biến đổi hôn nhân-gia đình và nhận thức của thanh niên về hôn nhân-gia đình. *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, 11, 45–52.

Phạm Văn Bích. 2012. Lý thuyết Structuration của A. Giddens. *Tạp chí Xã hội học*, 4(120), 105-115.

Raymo, James M., Hyunjoon Park, Yu Xie and Wei-jun Jean Yeung. 2015. Marriage and Family in East Asia: Continuity and Change. *The Annual Review of Sociology*, 41, 8.1-8.22.

Riggs, D. W., & Due, C. 2024. Transmission of and Views About Family Values in an Australian Convenience Sample: A Mixed Methods Study. *Journal of Family Issues*, 45(3), 770–790.

Schulz, S. 2022. Different Trends in Marriage and Fertility Behavior for Roman Catholics, German Protestants, and Women without Religious Affiliation in West Germany: An Analysis of Five Birth Cohorts Based on the German General Social Survey. *Socius*.

Seltzer, J. 2019. Family Change and Changing Family Demography. *Demography*, 56, 405-426.

Stone, L. 1994. *Uncertain Unions: Marriage in England*. Havard University.

Tổng cục Thống kê. 2024. Kết quả chủ yếu Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2024. Nhà xuất bản Thống kê.

Trần Kim Ngọc. 2023. Nhận định về một số xu hướng biến đổi hôn nhân và gia đình: định hướng củng cố, phát triển gia đình Việt Nam đương đại. *Dong Thap University Journal of Science*, 13(1), 108–113.

Trần Thị Minh Thi. 2021. Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại và một số vấn đề đặt ra. *Tạp Chí Nghiên Cứu gia đình và giới*, 31(2), 13–32.

Yeung, W. J. J., & Hu, S. 2016. Paradox in marriage values and behavior in contemporary China. *Chinese Journal of Sociology*, 2(3), 447-476.

Zahl-Olsen, R., & Thuen, F. 2023. Same-sex Marriage Over 26 Years: Marriage and Divorce Trends in Rural and Urban Norway. *Journal of Family History*, 48(2), 200-212.

SỬ DỤNG ỨNG DỤNG HẸN HÒ Ở VIỆT NAM: HƯỚNG NGHIÊN CỨU MỚI CHO XÃ HỘI HỌC VÀ GỢI MỞ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH SAU 40 NĂM ĐỔI MỚI

Nguyễn Xuân Duy (Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội)

Ứng dụng hẹn hò là một công cụ hấp dẫn và hữu ích cho việc tìm kiếm, hình thành các mối quan hệ lãng mạn, tạo ra xu hướng hẹn hò mới trong thời đại số. Tại Việt Nam, xu hướng này cũng dần trở nên phổ biến và được đánh giá là một thị trường tiềm năng cho các dịch vụ hẹn hò trực tuyến. Dù vậy, chủ đề này vẫn còn khá mới mẻ trong lĩnh vực học thuật ở Việt Nam, đặc biệt ở góc độ xã hội học. Từ đó, bài viết đề xuất một số hướng nghiên cứu xã hội học về hành vi sử dụng ứng dụng hẹn hò ở Việt Nam, nhằm cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về hiện tượng này trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay cũng như trong tương lai. Cùng với đó, một số chính sách cũng được gợi mở cho sự phát triển của đất nước sau 40 năm Đổi Mới.

Từ khoá: chính sách, Đổi Mới, ứng dụng hẹn hò, xã hội học

1. Dẫn nhập

Hôn nhân luôn là một trong những giá trị quan trọng của đời sống con người Việt Nam. Từ lâu, các nghiên cứu về biến đổi hôn nhân, trong đó có khía cạnh về việc lựa chọn bạn đời, đã được các học giả, nhất là các nhà xã hội học Việt Nam quan tâm. Sau thời kỳ Đổi Mới, mô hình tìm hiểu, lựa chọn bạn đời trước khi kết hôn của xã hội Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Trước hết, đó là từ việc cha mẹ quyết định hoàn toàn đến việc con cái quyết định và hỏi ý kiến cha mẹ, phản ánh sự chủ động của con cái trong việc lựa chọn người phù hợp với mình, đồng thời sự chi phối từ các khuôn mẫu gia đình, cộng đồng xã hội cũng giảm dần. Bên cạnh đó là sự mở rộng và đa dạng hoá cơ hội, cách thức gặp gỡ người bạn đời. Nếu trước Đổi Mới, việc tìm kiếm người yêu thường thông qua gia đình hoặc đồng nghiệp trong môi trường làm việc, thì sau khi Đổi Mới việc tìm kiếm người yêu lại chủ yếu thông qua bạn bè, hoặc qua các hoạt động xã hội ngoài gia đình (Belangeri và Khuất Thu Hồng, 1995). Và cho đến năm 1997, khi Internet chính thức xuất hiện ở Việt Nam, việc tìm kiếm, hẹn hò, lựa chọn bạn đời dần được thực hiện trên các không gian số, như là qua các nền tảng mạng xã hội, các trang web hẹn hò, và đặc biệt những năm gần đây là qua các ứng dụng hẹn hò trên điện thoại di động.

Ứng dụng hẹn hò (ƯDHH) là dịch vụ hẹn hò trực tuyến được thiết kế để sử dụng trên điện thoại thông minh có kết nối mạng. Các ứng dụng này hoạt động dựa trên hệ thống định vị toàn cầu, cho phép người dùng tìm kiếm các mối quan hệ (tình yêu, tình dục, tình bạn, v.v) thông qua thuật toán ghép đôi dựa trên một số yếu tố như giới tính, độ tuổi, khoảng cách địa lý, sở thích, v.v. (Orchard, 2019). Do đó, ƯDHH trở thành một công cụ kết nối chuyên biệt, thuận lợi và đầy hấp dẫn bởi các tính năng, mạng lưới rộng

lớn các đối tác tiềm năng mà nền tảng cung cấp. Có thể nói rằng, công nghệ đã thúc đẩy xu hướng "hẹn hò ảo" trong tình yêu đôi lứa, trở thành sự khởi đầu của tiến trình đi đến hôn nhân trong xã hội hiện nay và trong thời gian tới (Hoàng Bá Thịnh và Đoàn Thị Thanh Huyền, 2019: 83-84). Và khi đó, các cá nhân có cơ hội tiếp cận với mạng lưới đối tác tiềm năng rộng lớn, vượt ra ngoài vòng tròn xã hội với những mối quan hệ thân quen của họ. Bên cạnh đó, việc hẹn hò qua ứng dụng này còn phát triển thị trường hôn nhân không chỉ trong nước mà xuyên quốc gia, là tác nhân hình thành nên những gia đình đa sắc tộc, đa văn hoá (Hoàng Bá Thịnh và Đoàn Thị Thanh Huyền, 2019: 84). Nhìn chung, hẹn hò qua ƯDHH biểu hiện cho một biến thái mới của mô hình tìm kiếm, lựa chọn bạn đời trong kỷ nguyên số, đặt ra nhiều vấn đề xã hội cần quan tâm và bàn luận.

Trong khi đó, ở bất kỳ giai đoạn nào của xã hội, xã hội học vẫn luôn là một ngành khoa học có giá trị trong việc nhận diện, tìm ra nguyên nhân của các hiện tượng xã hội, ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô, góp phần vào giải thích các quá trình biến đổi xã hội. Chính vì vậy, với một hiện tượng mới nổi như sử dụng ƯDHH ở Việt Nam, và sẽ trở nên ngày càng phổ biến trong thời gian tới, xã hội học cần phải nghiên cứu về thực tiễn hẹn hò qua công nghệ số này. Cụ thể, cần làm rõ các nguyên nhân, các khía cạnh xã hội của việc sử dụng ƯDHH, yếu tố ảnh hưởng, cũng như đánh giá các tác động xã hội; từ đó làm cơ sở để đưa ra những đề xuất chính sách cụ thể và phù hợp cho sự phát triển của xã hội trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước.

2. Tình hình nghiên cứu về sử dụng ứng dụng hẹn hò ở Việt Nam và trên thế giới

Khi ngày càng nhiều ƯDHH xuất hiện trên các cửa hàng ứng dụng cùng với việc sử dụng chúng ngày càng phổ biến, các nghiên cứu về chủ đề này cũng bắt đầu nở rộ ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phương Tây. Các công trình này được tiếp cận từ nhiều lĩnh vực khác nhau, từ khoa học máy tính cho đến khoa học xã hội (tâm lý học, xã hội học, truyền thông xã hội, v.v.), thậm chí là cả y học. Đối với khoa học xã hội, nhiều công trình quốc tế đã tập trung phân tích thực trạng sử dụng ƯDHH với nhiều khía cạnh khác nhau, chẳng hạn, sự lựa chọn ứng dụng, mức độ sử dụng (thời gian đã sử dụng, thời lượng và tần suất truy cập), cũng như động cơ sử dụng ƯDHH của người dùng (Duy, 2025). Bên cạnh đó, các nghiên cứu xã hội học còn đặc biệt quan tâm đến việc tự thể hiện bản thân qua hành vi thiết lập hồ sơ (Ranzini & Lutz, 2017; Zhang và cộng sự, 2025); hành vi lựa chọn bạn đời (Konings và cộng sự, 2024; Witmer và cộng sự, 2025); hay sự tương tác, trò chuyện trên nền tảng này (Andersen, 2025; McCartney & Hellier, 2021). Một số nghiên cứu còn vận dụng các lý thuyết tâm lý xã hội để tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ƯDHH như trong nghiên cứu của Jamaludin và cộng sự (2024) hay Chan (2017). Ngoài ra, không ít công trình học thuật đã đặt ra mối quan tâm đối với các hệ quả xã hội của việc sử dụng ƯDHH, bao gồm việc dẫn đến hình thành mối quan hệ ngoài đời thực, các vấn đề liên quan đến sức khoẻ tình dục, hay sức khoẻ tâm thần (Bonilla-Zorita và cộng sự, 2021; Castro & Barrada,

2020). Nhìn chung, các nghiên cứu này thể hiện nỗ lực của các học giả nước ngoài để hiểu rõ hơn không chỉ về thực tế việc sử dụng, các trải nghiệm trong quá trình sử dụng ƯDHH, mà còn về các ý nghĩa, hệ quả xã hội của ứng dụng công nghệ số này vào đời sống tình cảm của con người hiện đại.

Tại Việt Nam, theo thống kê và nhận định của trang Statista (2024), số lượng người sử dụng các dịch vụ hẹn hò trực tuyến tại Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, trở thành quốc gia tiềm năng cho việc phát triển thị trường này. Dù vậy, các nghiên cứu về hành vi sử dụng ƯDHH vẫn còn khá hạn chế, chủ yếu manh mún từ những bài tiểu luận học phần, hay khoá luận tốt nghiệp của các sinh viên đại học. Ngoài ra, chỉ một số nghiên cứu mang tính khảo sát thị trường hoặc truyền thông quan tâm đến chủ đề này. Chẳng hạn, báo cáo nghiên cứu của Decision Lab (2022) cho biết 56% người độc thân ở Việt Nam sử dụng ƯDHH trên khoảng 800 người tham gia khảo sát. Báo cáo này cũng cung cấp một số kết quả về các ứng dụng được lựa chọn phổ biến, mục đích sử dụng, tần suất sử dụng, và thời lượng sử dụng theo các thế hệ, cũng như khoảng thời gian trung bình người dùng tương tác với nhau trước khi gặp mặt trực tiếp. Một nghiên cứu khác do Tinder phối hợp cùng Khoa Quan hệ công chúng & Quảng cáo Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện đã tập trung làm rõ mục đích sử dụng, lợi ích người dùng nhận được, tiêu chí lựa chọn đối tác, và cách thức người dùng khai thác các tính năng trên ứng dụng Tinder (Tinder, n.d). Hay nghiên cứu của Vy và cộng sự (2024), thực hiện tại khoa Báo chí và Truyền thông, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, cũng góp thêm một góc nhìn khi tìm hiểu quan niệm của sinh viên về ƯDHH, vai trò của quảng cáo và phương tiện truyền thông trong việc tiếp cận ứng dụng, cũng như nhận diện các ứng dụng được sử dụng và mục đích sử dụng của sinh viên.

Nhìn chung, tri thức hiện có về việc sử dụng ƯDHH ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế, cả về cách tiếp cận lẫn nội dung nghiên cứu. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp những thông tin mang tính mô tả cơ bản như tỷ lệ người sử dụng, mục đích sử dụng hoặc mức độ phổ biến của từng ứng dụng. Trong khi đó, mức độ sử dụng ra sao; chân dung xã hội của người sử dụng, khuôn mẫu thực hiện hành vi cụ thể trong quá trình sử dụng như thế nào; yếu tố nào ảnh hưởng đến việc sử dụng ứng dụng; hay các tác động của nó đến xã hội như thế nào vẫn là các câu hỏi còn bỏ ngỏ. Đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số, điều này càng đặt ra yêu cầu cho việc nghiên cứu về sử dụng ƯDHH dưới góc nhìn xã hội học, nhằm hiểu được bản chất của hiện tượng kết đôi số, và sự trung gian của ứng dụng trong các mối quan hệ xã hội. Do vậy, việc trình bày một cách tổng quát tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về việc sử dụng ƯDHH ở phần nào cho thấy rõ sự thiếu vắng các nghiên cứu về việc sử dụng ƯDHH từ góc độ xã hội học trong những năm qua. Chính khoảng trống này là cơ sở thuyết phục để đề xuất một hướng nghiên cứu cần thiết về hiện tượng này dưới lăng kính xã hội học trong bối cảnh mà sự xâm nhập của công nghệ số sẽ ngày càng sâu sắc và gắn chặt vào đời sống xã hội Việt Nam ở những thời kỳ tiếp theo.

3. Đề xuất một số hướng nghiên cứu xã hội học về việc sử dụng ứng dụng hẹn hò ở Việt Nam

Trong quá trình phát triển đất nước ở những giai đoạn sau, công nghệ số ngày càng thâm nhập vào đời sống xã hội, và hẹn hò qua ứng dụng cũng sẽ phổ biến hơn, tạo ra văn hoá hẹn hò với những khuôn mẫu mới. Trong khi xu hướng nghiên cứu xã hội học kỹ thuật số (digital sociology) trong kỷ nguyên mà các ứng dụng công nghệ phát triển mạnh mẽ đang được các học giả thế giới quan tâm, nhằm xem xét tác động của công nghệ đối với hành vi của con người và hoạt động của xã hội, đồng thời xem xét các cơ chế xây dựng lẫn nhau giữa công nghệ số và môi trường xã hội (Zhao & Wang, 2023: 4). Vì vậy, sự thiếu vắng các nghiên cứu xã hội học về việc sử dụng ƯDHH hiện nay cho phép đặt ra một số hướng nghiên cứu cần thiết từ góc độ xã hội học, nhằm thu hẹp khoảng trống tri thức hiện có, cũng như đóng góp thêm các nghiên cứu có giá trị về xã hội học kỹ thuật số của Việt Nam trong thời gian tới. Các khía hướng nghiên cứu này có thể được triển khai theo bốn trục quy chiếu sau:

Thứ nhất, cần tìm hiểu cơ cấu, phân bố của nhóm người dùng. Nói cách khác chính là khắc hoạ, nhận diện chân dung xã hội của người dùng ƯDHH. Điều này sẽ cho biết đặc điểm của người dùng như thế nào theo các biến như giới tính, độ tuổi khu vực cư trú, xu hướng tính dục. v.v. Ngoài ra, việc mô tả đặc điểm của người dùng không chỉ cho thấy nhóm xã hội nào nào sử dụng phổ biến nhất, mà còn cho thấy sự khác nhau giữa các nhóm người dùng về việc sử dụng ƯDHH.

Thứ hai, cần tìm hiểu khuôn mẫu sử dụng ƯDHH của nhóm khách thể nghiên cứu. Điều này có thể bao gồm việc mô tả thực trạng sử dụng qua chiều cạnh cơ bản như tần suất sử dụng, thời lượng truy cập, khoảng thời gian đã sử dụng ứng dụng, động cơ sử dụng, cũng như ứng dụng nào được người Việt Nam ưa chuộng nhất. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cần tìm hiểu các khía cạnh xã hội của việc sử dụng ƯDHH, từ cách họ tự thể hiện bản thân ở hồ sơ cá nhân (khuôn mẫu trong việc lựa chọn hình ảnh, thông tin trên tiểu sử, xu hướng thể hiện: lừa dối hay chân thực); cho đến cách thức lựa chọn đối tác (tiêu chí lựa chọn, cơ chế lựa chọn); và cũng cần tìm hiểu các khuôn mẫu hành vi trò chuyện, tương tác giữa các đối tác sau khi tương hợp, chẳng hạn như ai sẽ là người khởi xướng cuộc trò chuyện đầu tiên, mức độ tương tác ra sao, thời gian tương tác trực tuyến trước khi gặp mặt là bao lâu, quá trình tương tác có giúp hiểu rõ hơn về đối phương và làm cơ sở để quyết định gặp mặt trực tiếp không?

Thứ ba, cần xác định và phân tích các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ứng dụng của người Việt Nam. Điều này cho phép các nhà nghiên cứu biết được nhóm yếu tố nào ảnh hưởng nhiều nhất, với cường độ mạnh nhất đến hành vi này. Từ đó, có cơ sở đề xuất cho những nhà phát triển phần mềm điều chỉnh giao diện, tính năng, hay các nhà tiếp thị ứng dụng xây dựng các chiến lược thu hút và giữ chân người dùng, dành

cho từng nhóm đối tượng cụ thể, như là nhóm trung niên, người cao tuổi độc thân, hay các nhóm thiểu số tình dục, v.v.

Thứ tư, cần tìm hiểu các hệ quả xã hội của việc sử dụng ƯDHH. Đó là việc nhà nghiên cứu cần đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi như, việc sử dụng ƯDHH ở Việt Nam có giúp người dùng có được các mối quan hệ như mong muốn, hay có thêm những mạng lưới hay vốn xã hội cho bản thân không? Các mối quan hệ thân tình được thiết lập qua ƯDHH có mức độ gắn kết như thế nào, lỏng lẻo hay bền chặt hơn? Việc sử dụng ƯDHH có làm thay đổi quan niệm của người dùng về tình yêu, hôn nhân và gia đình hay không? Đặc biệt, trong bối cảnh mức sinh đang giảm ở nhiều khu vực ở Việt Nam, liệu hình thức kết đôi số này có thể đóng góp tích cực vào việc gia tăng mức sinh ở những vùng có mức sinh thấp?

Nhìn chung, để tìm hiểu được các khía cạnh nêu trên, đòi hỏi sự đầu tư nghiên cứu về cả thời gian, không gian nghiên cứu, đồng thời cũng cần kết hợp linh hoạt các phương pháp nghiên cứu khác nhau cả định tính lẫn định lượng. Những nghiên cứu xã hội học đề cập các khía cạnh này có thể cung cấp nhiều phát hiện có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn, góp phần lý giải sâu sắc hơn một trong những biểu hiện của biến đổi xã hội vi mô trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, đồng thời giúp từng bước thu hẹp khoảng trống tri thức về sử dụng ƯDHH ở Việt Nam.

4. Gợi mở một số chính sách cho giai đoạn phát triển tiếp theo của Việt Nam

Khoảng trống nghiên cứu về sử dụng ƯDHH ở Việt Nam phần nào làm hạn chế khả năng đưa ra các khuyến nghị chính sách cho phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, dựa vào một số kết quả báo cáo từ các nghiên cứu đã trình bày ở mục 2, có thể thấy tỷ lệ giới trẻ sử dụng các nền tảng này để tìm hiểu bạn đời, hẹn hò là phổ biến, làm thay đổi văn hoá hẹn hò của xã hội Việt Nam ngày nay và trong tương lai. Trên cơ sở đó, cùng với một số định hướng nghiên cứu được đề xuất dưới góc độ xã hội học, bài viết xin gợi mở một số chính sách nhằm đóng góp cho quá trình phát triển xã hội trong giai đoạn tiếp theo sau 40 năm Đổi Mới:

Thứ nhất, thí điểm phát triển một ƯDHH do Nhà nước quản lý nhằm góp phần thúc đẩy mức sinh, đặc biệt ở những khu vực có mức sinh thấp. Có thể thấy, mức sinh ở Việt Nam trong 2 năm gần đây có sự sụt giảm đáng kể, không đạt mức sinh thay thế, cùng với đó là tỷ lệ kết hôn giảm, tuổi trung bình kết hôn lần đầu tăng (Gia Hưng, 2025). Trước thực trạng đó, nhiều chính sách đã được triển khai để khuyến khích kết hôn, sinh con. Trong thời đại công nghệ số, với không ít người trẻ tuổi biết đến và sử dụng ƯDHH, sáng kiến chính sách này, thiết nghĩ, cũng có thể được tính đến. Trên thế giới, chính phủ Nhật Bản cũng cho ra mắt một ƯDHH của riêng thủ đô Tokyo nhằm đối phó với tình trạng mức sinh chạm đáy của quốc gia này (Hoàng Dương, 2024). Do vậy, Việt Nam có thể xem xét việc phát triển ƯDHH do Nhà nước quản lý và thí điểm ở các thành phố có mức

sinh thấp (điển hình là Thành phố Hồ Chí Minh) như một phần nỗ lực để thúc đẩy người dân hình thành các mối quan hệ yêu đương nghiêm túc, tiến tới hôn nhân, nhằm tăng mức sinh ở những khu vực này. Lưu ý là, việc triển khai ƯDHH này cần đi kèm với cơ chế xác minh nghiêm ngặt để tránh những tiêu cực, cũng như khuyến khích sự tham gia của những người thực sự muốn xây dựng gia đình mà không có điều kiện để gặp gỡ, và tìm được người bạn đời như ý muốn. Tuy nhiên, để có thể triển khai hiệu quả sáng kiến này, cần có những nghiên cứu xã hội học để đánh giá đầy đủ các tác động xã hội của việc sử dụng ƯDHH.

Thứ hai, khuyến khích mở rộng và phát triển thị trường hẹn hò trực tuyến ở Việt Nam – cơ hội cho phát triển kinh tế trong kỷ nguyên số. Trong những năm gần đây, Việt Nam được đánh giá là một thị trường tiềm năng cho các dịch vụ hẹn hò trực tuyến nhờ vào cơ cấu dân số trẻ, tốc độ đô thị hoá cao cũng như việc sử dụng Internet và các nền tảng số chiếm tỷ lệ cao. Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, việc phát triển các ƯDHH dành riêng cho người Việt Nam, phù hợp với đặc điểm văn hoá, tâm lý, bối cảnh chính trị xã hội ở Việt Nam là một hướng đi đáng cân nhắc cho các doanh nghiệp. Hơn nữa, có thể mở rộng phát triển các ứng dụng đến các nhóm đối tượng đặc thù như những người đã ly hôn, người trung niên hoặc cao tuổi độc thân - những nhóm có nhu cầu kết bạn gặp gỡ, giao lưu, hoặc tái thiết lập mối quan hệ thân mật trong đời sống tình cảm cá nhân, nhưng lại thường bị bỏ quên trong các thiết kế ứng dụng hiện nay. Và như thế, việc triển khai ứng dụng này ở Việt Nam không chỉ góp phần nào nâng cao chất lượng đời sống xã hội, mà còn mở ra một cơ hội phát triển kinh tế tiềm năng trong tương lai.

Thứ ba, cần xây dựng các chương trình truyền thông, giáo dục để nâng cao nhận thức, kỹ năng xã hội về việc hình thành mối quan hệ lãng mạn lành mạnh trên nền tảng ƯDHH. Là một nền tảng kỹ thuật số, với tính ẩn danh cao và mức độ tuân thủ các chuẩn mực xã hội tương đối lỏng lẻo, các ƯDHH tiềm ẩn nhiều rủi ro và hệ quả tiêu cực. Do vậy, việc xây dựng các chương trình truyền thông, giáo dục về các kỹ năng ứng xử văn minh, an toàn, có trách nhiệm khi tham gia vào các nền tảng này là rất cần thiết. Những chương trình này không chỉ giúp người dùng nhận diện và phòng tránh các nguy cơ như lừa đảo qua mạng, bạo lực tình cảm, v.v, mà còn giúp họ trở thành những người dùng chủ động, có hiểu biết và trách nhiệm trong việc xây dựng các mối quan hệ lãng mạn lành mạnh. Qua đó, từng bước góp phần tạo nên sự văn minh trong không gian hẹn hò số, làm nền tảng để phát huy các tác động tích cực của chúng đối với con người và xã hội.

5. Kết luận

Như vậy, kể từ khi Đổi Mới cho đến nay, khuôn mẫu lựa chọn, tìm hiểu bạn đời có nhiều chuyển biến đáng kể. Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra sâu rộng ở khắp các lĩnh vực, ƯDHH là một nền tảng công nghệ số đã và đang định hình khuôn mẫu hẹn hò của

giới trẻ ngày này, và trong tương lai sự tác động này sẽ ngày càng rõ nét. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu về sử dụng ƯDHH, ở nhiều các lĩnh vực, trong đó có xã hội học. Bài viết đã đề xuất một số hướng nghiên cứu mà xã hội học có thể tìm hiểu về hiện tượng này trong thời gian tới, nhằm tìm hiểu sâu sắc hơn vệc sử dụng ƯDHH, gồm khuôn mẫu sử dụng, những yếu ảnh hưởng cũng như các tác động xã hội của chúng. Bên cạnh đó, bài viết cũng đã gợi mở một số chính sách, như một phần nỗ lực trong việc cải thiện mức sinh, phát triển kinh tế-xã hội trong những thời kỳ phát triển tiếp theo của đất nước sau 40 năm Đổi Mới.

Tài liệu trích dẫn

Andersen, E. M. 2025. "So fast on the keys, when do you have time to meet": Interactionally generated invitations in Danish Tinder chats. *Discourse, Context and Media*, *64*. https://doi.org/10.1016/j.dcm.2024.100849.

Belangeri, D. & Khuất Thu Hồng. 1995. Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965-1992. *Tạp chí Xã hội học*, *4*(52), 27-41.

Bonilla-Zorita, G., Griffiths, M. D., & Kuss, D. J. 2021. Online Dating and Problematic Use: A Systematic Review. *International Journal of Mental Health and Addiction*, *19*(6), 2245–2278. https://doi.org/10.1007/s11469-020-00318-9.

Castro, Á., & Barrada, J. R. 2020. Dating Apps and Their Sociodemographic and Psychosocial Correlates: A Systematic Review. *International Journal of Environmental Research and Public Health 2020, Vol. 17, Page 6500*, *17*(18), 6500. https://doi.org/10.3390/IJERPH17186500.

Chan, L. S. 2017. Who uses dating apps? Exploring the relationships among trust, sensation-seeking, smartphone use, and the intent to use dating apps based on the Integrative Model. *Computers in Human Behavior*, *72*, 246–258. https://doi.org/10.1016/j.chb.2017.02.053.

Decision Lab. 2022. *Dating apps in Vietnam*. https://www.decisionlab.co/blog/this-valentine-day-vietnamese-are-swiping-right-for-love.

Duy, N. X. 2025. *Dating App Usage: A Literature Review of International Research*. In Le Thi Anh Thu (Ed.), *Proceedings of the 21st International Conference Socio-Economic and Environmental Issues in Development* (pp. 1553 - 1568). Finance Publishing House. ISBN: 978-604-79-5010-2.

Gia Hưng. 2025. *Nâng tỷ lệ sinh ở Việt Nam*. Báo Nhân dân. https://nhandan.vn/nang-ty-le-sinh-tai-viet-nam-post858996.html. Truy cập tháng 6 năm 2025.

Hoàng Bá Thịnh & Đoàn Thị Thanh Huyền. 2019. Tác động của khoa học công nghệ đến chức năng gia đình hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 3, 82-89.

Hoàng Dương. 2024. *Tokyo ra mắt ứng dụng hẹn hò để tăng tỷ lệ sinh*. Tạp chí Bảo biểm xã hội. https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tokyo-ra-mat-ung-dung-hen-ho-de-tang-ty-le-sinh-130812.html. Truy cập tháng 6 năm 2025.

Jamaludin, N., Yusof, N. M., Maishahadi, F., Sohid, F., Omar, S. A., Fikri Ishak, M., Mustaqim, S., Yusof, S., & Saidon, J. 2024. Determinants of Online Dating Application Among Millennials. In *Information Management and Business Review* (Vol. 16, Issue 3S).

Konings, F., Sumter, S. R., & Vandenbosch, L. 2024. A linkage study investigating sexualized self-presentation on mobile dating apps and user traits. *Body Image*, *51*. https://doi.org/10.1016/j.bodyim.2024.101781.

McCartney, J., & Hellier, S. 2021. Match, Chat, Mate: A Narrative Analysis of Online Dating and Sexual Experiences Among Women. *Journal for Nurse Practitioners*, *17*(4), 394–398. https://doi.org/10.1016/j.nurpra.2020.12.030

Orchard, T. 2019. Dating Apps. In *Encyclopedia of Sexuality and Gender* (pp. 1–3). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-59531-3_19-1

Ranzini, G., & Lutz, C. 2017. Love at first swipe? Explaining Tinder self-presentation and motives. *Mobile Media and Communication*, *5*(1), 80–101. https://doi.org/10.1177/2050157916664559.

Statista. 2024. *Vietnam: Online dating – Market data & analysis*. Statista. Truy cập tháng 6 năm 2025, từ https://www.statista.com/outlook/emo/dating-services/online-dating/vietnam.

Tinder. n.d. *Văn hoá hẹn hò của giới trẻ Việt Nam, Xu hướng mới thời bình thường mới*. https://filecache.mediaroom.com/mr5mr_tinder_vn/178604/Vietnam-culture-of-dating-report.pdf.

Vy, N. N. T., Chau, T. N. N., Tien, D. H., & Khang, N. T. 2024. Building personal branding from the reality of University students using dating apps. *PRofesi Humas*, *9*(1), 67–89. https://doi.org/10.24198/prh.v9i1.54982.

Witmer, J., Rosenbusch, H., & Meral, E. O. 2025. The relative importance of looks, height, job, bio, intelligence, and homophily in online dating: A conjoint analysis. *Computers in Human Behavior Reports*, *17*, 100579. https://doi.org/10.1016/J.CHBR.2024.100579.

Zhang, T., Tian, Y., & Cheng, T. C. E. 2025. Online retailing with key opinion leaders and product returns. *International Journal of Production Economics*, *279*, 109458. https://doi.org/10.1016/J.IJPE.2024.109458.

Zhao, Y., & Wang, M. 2023. Digital sociology: origin, development, and prospects from a global perspective. *The Journal of Chinese Sociology*, *10*(1), 19.

7. ĐÀO TẠO XÃ HỘI HỌC

ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH XÃ HỘI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI SAU 40 NĂM ĐỔI MỚI

Đặng Kim Khánh Ly (Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội)
Nguyễn Thị Kim Hoa (Hội Xã hội học Việt Nam)

1. Ngành xã hội học được ghi dấu ấn trên bản đồ khoa học thế giới

Ngày 12/03/2025, tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) công bố kết quả bảng xếp hạng 55 lĩnh vực thuộc 05 nhóm lĩnh vực của 1.747 cơ sở giáo dục đại học với khoảng 21.000 chương trình đào tạo. Trong đó, lần đầu tiên lĩnh vực xã hội học của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội xếp hạng 301-375 thế giới.

Bảng xếp hạng QS WUR by subject 2025 được xây dựng dựa trên 5 tiêu chí với các trọng số được tùy biến cho phù hợp với các lĩnh vực, bao gồm:

(1) Uy tín học thuật (Academic Reputation);

(2) Uy tín tuyển dụng (Employer Reputation);

(3) Tỉ lệ trích dẫn trung bình trên một công bố khoa học (Citations per paper);

(4) Chỉ số H-index đo lường năng suất và mức độ tác động của các công bố khoa học của đội ngũ giảng viên;

5) Mạng lưới nghiên cứu quốc tế (International Research Network).

Với các tiêu chí trên, lĩnh vực xã hội học của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn được xếp hạng trên cơ sở một số tiêu chí nổi trội mà ngành xã hội học (thuộc Khoa Xã hội học và Công tác xã hội) đạt được trong những năm qua.

Ngành xã hội học đã kiểm định đạt chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA lần lượt vào năm 2018 và năm 2023. Khoa Xã hội học và Công tác xã hội định kỳ lấy ý kiến khảo sát cựu sinh viên, nhà tuyển dụng đã nhận được nhiều đánh giá tích cực về tính ứng dụng của ngành trong công việc thực tiễn và khả năng thích ứng cao trong công việc của sinh viên, học viên.

Số lượng công bố quốc tế của giảng viên trong Khoa Xã hội học trong 03 năm gần đây luôn vượt KPI của Nhà trường. Khoa có đội ngũ giảng viên làm nghiên cứu uy tín, chất lượng, đặc biệt có 02 nhóm nghiên cứu mạnh cấp Đại học Quốc Gia Hà Nội (Nhóm nghiên cứu Giới, Dân số và Môi trường và Nhóm nghiên cứu An sinh xã hội và Công tác xã hội). Hàng năm hai nhóm nghiên cứu mạnh tổ chức thành công nhiều hội thảo, xuất bản sách chuyên khảo, công bố nhiều công trình khoa học trong nước và quốc tế trên tạp chí uy tín. Hàng năm, thành viên của nhóm nghiên cứu mạnh tham dự nhiều trao đổi khoa học quốc tế chất lượng. Hiện nay, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội vẫn đang thu hút các giảng viên kiêm nhiệm là các giáo sư đầu ngành về xã hội học tham gia xây dựng và điều chỉnh chương trình hàng năm.

Từ năm 1992 đến nay Khoa Xã hội học và Công tác xã hội đã và đang đào tạo 2.693 cử nhân xã hội học chính quy, 1.114 cử nhân xã hội học hệ vừa làm vừa học, 529 thạc sỹ xã hội học và 111 nghiên cứu sinh.

Khoa Xã hội học và Công tác xã hội nghiên cứu tập trung vào nhiều lĩnh vực quan trọng như chính sách xã hội, xã hội học giáo dục, giới, sức khỏe, gia đình, phát triển bền vững và công tác xã hội, … Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa đã đạt được nhiều thành tựu với 46 bài báo ISI/Scopus và 56 công bố quốc tế khác; 236 bài bài báo trong nước. Tổng số sách chuyên khảo, giáo trình được xuất bản là 42 cuốn. Nhiều giảng viên là chủ nhiệm hoặc tham gia đề tài các cấp với 37 đề tài là chủ nhiệm, 43 đề tài tham gia.

2. Quá trình phát triển Khoa Xã hội học và Công tác xã hội

Tiền thân của Khoa Xã hội học là Bộ môn Xã hội học, được thành lập vào năm 1976 (trong Khoa Triết học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội). Đây là bước khởi đầu quan trọng, mở ra cơ hội nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề xã hội học tại Việt Nam. Đến năm 1991, Khoa Xã hội học, Tâm lý học chính thức được thành lập theo Quyết định số 2494/TCCB của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo. Ngay sau thời điểm đó, Khoa đã được giao nhiệm vụ đào tạo các bậc cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ ngành xã hội học, đóng góp vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành xã hội học ở Việt Nam.

Sau hơn 30 năm đào tạo, nghiên cứu và phát triển, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội đã trở thành địa chỉ tin cậy hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả hai ngành xã hội học và công tác xã hội tại Việt Nam. Do vậy, từ năm 2025, Khoa Xã hội học chính thức đổi tên thành Khoa Xã hội học và Công tác xã hội. Việc bổ sung chuyên ngành công tác xã hội vào tên gọi của Khoa là sự khẳng định hướng đi chiến lược của Khoa, đặc biệt trong bối cảnh ngành công tác xã hội đang có sự phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam, đồng thời khẳng định thế mạnh của Khoa trong đào tạo cả hai ngành xã hội học và công tác xã hội.

Với hơn 30 năm xây dựng và phát triển, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội tiếp tục khẳng định sứ mệnh của mình trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Biểu đồ 1: Quá trình hình thành và phát triển Khoa Xã hội học

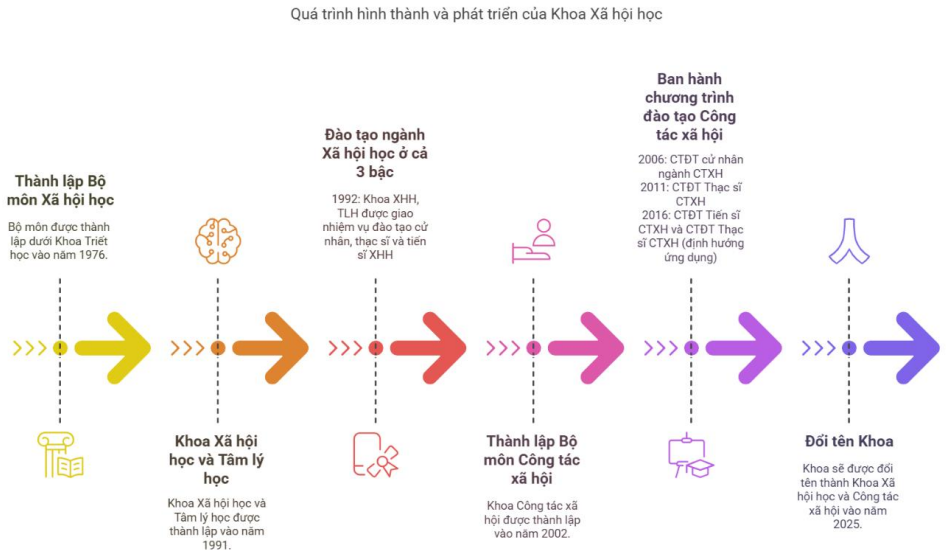

Biểu đồ 2: Đội ngũ cán bộ lãnh đạo Khoa qua các thời kỳ

Với lực lượng cán bộ hùng hậu (gần 60) từ khi thành lập Khoa đến nay và các thế hệ Ban Chủ nhiệm Khoa tâm huyết đã xây dựng Khoa Xã hội học và Công tác xã hội ngày càng phát triển. Hiện nay (6/2025) Khoa có 21 cán bộ và giảng viên cơ hữu, trong đó có 04 PGS, 12 TS, 02 NCS, 02 thạc sỹ, 01 cử nhân. Đây là đội ngũ nhân sự chất lượng cao.

3. Khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong đào tạo ngành xã hội học

Ngay sau khi thành lập, Khoa Xã hội học, Tâm lý học đã được giao nhiệm vụ đào tạo ngành xã hội học ở cả 3 bậc: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.

Sau khi chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ, chương trình đào tạo ngành xã hội học ở cả 3 bậc được điều chỉnh, cập nhật theo hướng phù hợp với định hướng phát triển của Trường, của Khoa ở từng giai đoạn, cũng như đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Riêng đối với chương trình đào tạo cử nhân ngành xã hội học đã trải qua 03 lần kiểm định chất lượng và đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA chu kỳ 1 và 2 (năm 2018, 2023). Các chương trình đào tạo ngành xã hội học ở bậc sau đại học cũng được chuẩn hóa để chuẩn bị cho việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ ngành xã hội học hiện hành của Khoa đã được cập nhật, điều chỉnh vào năm 2023 theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, xác định chuẩn đầu ra của từng bậc đào tạo phù hợp với ngành và triết lý, sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa.

3.1. Kết quả đào tạo bậc cử nhân

Vào giai đoạn đầu mới mở ngành đào tạo xã hội học, hai lớp văn bằng hai ngành xã hội học đầu tiên đã có nhiều đóng góp cho việc xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam. Lớp văn bằng hai ngành xã hội học đầu tiên chính là lớp cử nhân xã hội học đầu tiên – đào tạo ra những cán bộ cốt cán sau này là những người tiên phong gây dựng và phát triển Khoa Xã hội học và Công tác xã hội. Ngoài ra, cũng từ lớp học này, nhiều giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ khác cũng đã và đang đảm nhận vị trí cấp trưởng khoa, giám đốc trung tâm, trưởng phòng, chủ nhiệm bộ môn ở nhiều trường đại học, viện nghiên cứu khác.

Năm 1998, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam mở lớp đại học xã hội học ngắn hạn, thời gian đào tạo là 24 tháng, lớp do Khoa Triết học quản lý. Lớp có hơn 70 học viên, đa số là cán bộ được cử đi học từ các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các cơ quan khác. Học viên đến từ mọi miền trên cả nước, từ Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, đến Sơn La, và chủ yếu là ở Hà Nội.

Chương trình đào tạo cử nhân ngành xã hội học tại Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn từng có hai hình thức đào tạo gồm hệ chính quy và hệ vừa học vừa làm.

Xã hội học là một ngành học cung cấp nền tảng quan trọng cho nhiều ngành nghề khác nhau trong xã hội. Xã hội học hay nhất là lý giải và dự báo các vấn đề xã hội, sự kiện xã hội, các mối quan hệ xã hội … rất khách quan, dựa trên dữ liệu, bằng chứng nghiên

cứu khoa học, nên người học xã hội học thường có tư duy phân tích xã hội lý giải mọi chiều cạnh xã hội thuyết phục và có khả năng ứng dụng trong nhiều công việc, nhiều ngành nghề hiện nay.

Hàng năm, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội cũng tiến hành lấy ý kiến khảo sát của các đơn vị tuyển dụng, doanh nghiệp bên ngoài trường. Các ý kiến đều cho thấy rằng sinh viên xã hội học có năng lực tư duy tốt, khả năng giải quyết công việc và cộng tác hiệu quả trong quá trình làm việc. Bên cạnh đó, nhiều nhà tuyển dụng cũng đánh giá cao khả năng phân tích, thu thập và xử lý thông tin của sinh viên ngành xã hội học, đặc biệt trong các lĩnh vực như nghiên cứu thị trường, hoạch định chính sách, công tác xã hội và phát triển cộng đồng. Sinh viên tốt nghiệp thường có tư duy phản biện nhạy bén, khả năng giao tiếp tốt và có thể thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau.

Bảng 1: Kết quả đào tạo cử nhân ngành xã hội học hệ chính quy, 1992-2024

Số TT	Năm học	Quy mô tuyển sinh	Khóa	Số TT	Năm học	Quy mô tuyển sinh	Khóa
1	1992-1993	38	K37	18	2009-2010	70	K54
2	1993-1994	72	K38 (A+B)	19	2010-2011	89	K55
3	1994-1995	120	K39 (A+B)	20	2011-2012	57	K56
4	1995-1996	68	K40	21	2012- 2013	89	K57
5	1996-1997	60 60	K41A K41B	22	2013-2014	71	K58
6	1997-1998	111 82	K42A K42B	23	2014-2015	75	K59
7	1998-1999	90	K43	24	2015-2016	69	K60
8	1999-2000	78	K44	25	2016-2017	70	K61
9	2000-2001	82	K45	26	2017-2018	93	K62
10	2001-2002	70	K46	27	2018-2019	70	K63
11	2002-2003	82	K47	28	2019-2020	94	K64
12	2003-2004	82	K48	29	2020-2021	81	K65
13	2004-2005	82	K49	30	2021-2022	72	K66
14	2005-2006	80	K50	31	2022-2023	66	K67
15	2006-2007	80	K51	32	2023-2024	68	K68
16	2007-2008	59	K52	33	2024-2025	70	K69
17	2008-2009	93	K53		Tổng	2.693	

Không chỉ nhận được phản hồi tích cực từ phía doanh nghiệp, các cựu sinh viên cũng bày tỏ sự hài lòng với chương trình đào tạo của Khoa. Đa số cho rằng, những kiến thức và kỹ năng được trang bị trong quá trình học giúp họ dễ dàng tiếp cận công việc, tự tin đảm nhận các vị trí như chuyên viên phân tích xã hội, cán bộ nghiên cứu, nhân viên

nhân sự hoặc công tác trong các tổ chức phi chính phủ. Nhiều cựu sinh viên cũng nhấn mạnh vai trò của các môn học về phương pháp nghiên cứu, điều tra xã hội, kỹ năng xử lý số liệu và lý thuyết xã hội học về tương tác giữa con người với con người trong việc hỗ trợ công việc thực tế, kể cả ở những vị trí phi nghiên cứu.

Trong tương lai, chương trình đào tạo của Khoa sẽ phát triển tăng cường thêm nhiều nội dung thực hành, ứng dụng thực tế hơn và tạo mạng lưới kết nối sinh viên với các cơ quan và doanh nghiệp ngay từ khi còn trên ghế nhà trường. Điều này sẽ giúp sinh viên có nhiều trải nghiệm thực tế hơn, đồng thời nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu công việc ngay sau khi tốt nghiệp.

Đào tạo vừa học vừa làm

Trong giai đoạn từ 1991-2016, song song với quá trình đào tạo cử nhân, việc xúc tiến đào tạo hệ vừa học vừa làm ngành xã hội học cũng được chú trọng và phát triển. Các học viên ở những lĩnh vực khác nhau như: truyền thông, luật, biên tập viên, nghiên cứu viên, cán bộ các Bộ ngành … có nhu cầu theo học ngành xã hội học rất lớn.

Bảng 2: Kết quả đào tạo cử nhân ngành xã hội học hệ vừa học vừa làm giai đoạn 1991-2016

TT	Khóa học	Số lượng
1.	Khóa 1 (Quảng Ninh)	90
2.	Khóa 2 (Hà Nội-1):	130
3.	Khóa 3 (Mặt trận Tổ quốc-1)	45
4.	Khóa 4 (Mặt trận Tổ quốc-2)	80
5.	Khóa 5 (K44-Hà Nội)	17
6.	Khóa 6 (K45-Hà Nội-1)	50
7.	Khóa 6 (K45-Hà Nội-2)	55
8.	Khóa 7 (K46-Hải Dương)	66
9.	Khóa 8 - K47 (Hà Nội-1)	63
10.	Khóa 8 - K47 (Hà Nội-2)	66
11.	Khóa 9 - (K48-Học viện TTN)	64
12.	Khóa 10 (K49-Vĩnh Phúc)	94
13.	Khóa 10 (K49-Hà Nội)	26
14.	Khóa 11 (K50-Yên Bái)	72
15.	Khóa 11(K50-Thanh Hóa)	113
16.	Khóa 12 (K51-Vĩnh Phúc)	83
	Tổng	1.114

Trong những năm đầu tiên khi bắt đầu tuyển sinh, Khoa Xã hội học đã phối hợp với các đối tác như Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, các tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hải

Dương … để tổ chức các lớp dành cho học viên hệ vừa học vừa làm có nhu cầu theo học. Có thể thấy xã hội học là một ngành học cung cấp nền tảng quan trọng cho nhiều ngành nghề khác nhau trong xã hội. Đã có nhiều học viên các lớp vừa học vừa làm nắm giữ những vai trò quan trọng trong các khối Đảng, chính quyền, các doanh nghiệp và các cơ quan truyền thông.

Từ năm 2017, Khoa đã quyết định dừng đào tạo hệ vừa học vừa làm nhằm tập trung nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động, đồng thời đảm bảo sự phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục đại học hiện nay. Việc dừng đào tạo hệ vừa học vừa làm giúp Khoa có thể tối ưu hóa nguồn lực và tập trung vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu, và phát triển các chương trình đào tạo chính quy, đồng thời cải thiện trải nghiệm học tập cho sinh viên.

3.2. Kết quả đào tạo bậc thạc sĩ

Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội là một trong những cơ sở tiên phong trong việc triển khai đào tạo cao học ngành xã hội học.

Biểu đồ 3: Kết quả đào tạo thạc sỹ Xã hội học từ 1992-2024

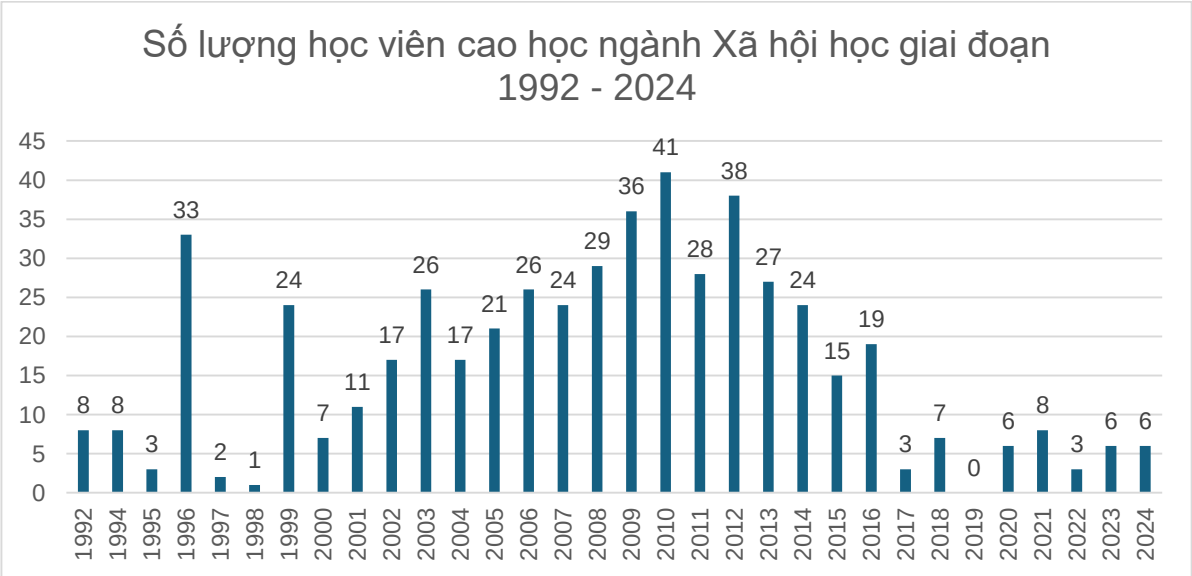

Học viên trong các lớp cao học xã hội học của Khoa với thành phần rất đa dạng, đại diện cho nhiều ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Trong những khóa đầu tiên, đa số học viên là cán bộ giảng dạy và nghiên cứu, nhiều người hiện đang là giảng viên tại các trường đại học, viện nghiên cứu, hoặc giữ các vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước. Từ năm 2000 trở đi, đối tượng học viên đã mở rộng hơn, không chỉ bao gồm giảng viên và nghiên cứu viên mà còn có nhiều học viên đang công tác tại các cơ quan của Chính phủ, Quốc hội, các tổ chức chính quyền đoàn thể ở trung ương và địa phương.

Ngoài ra, Khoa còn đào tạo nhiều học viên làm việc trong các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các công ty truyền thông, điều tra thị trường và các lĩnh vực xã hội khác.

Xã hội học là một ngành học mang tính toàn diện, phản ánh nhiều vấn đề trong đời sống kinh tế xã hội. Điều này thể hiện rõ qua sự đa dạng trong các đề tài luận văn thạc sĩ của học viên qua các khóa đào tạo tại Khoa. Những khóa học đầu tiên chủ yếu tập trung vào các vấn đề như gia đình, phát triển nông thôn-đô thị, và giới. Tuy nhiên, theo thời gian, phạm vi nghiên cứu đã mở rộng đáng kể, gắn liền với các vấn đề thực tiễn của Việt Nam và thế giới. Các học viên hiện nay đang nghiên cứu nhiều chủ đề nóng, như môi trường, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu, cũng như các vấn đề mới như sự thay đổi cấu trúc gia đình, hôn nhân đồng giới, sự xuất hiện của các nhóm xã hội mới ở đô thị và ảnh hưởng của truyền thông. Những đề tài này không chỉ phản ánh sự sáng tạo mà còn thể hiện nỗ lực khám phá những chiều cạnh mới của các vấn đề xã hội đang được quan tâm trên toàn cầu.

Chất lượng đào tạo bậc thạc sĩ ngành xã hội học tại Khoa Xã hội học và Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn luôn nhận được sự đánh giá cao từ các nhà giáo dục, chuyên gia và học viên. Chính sự tin tưởng này đã giúp Khoa thu hút được nhiều học viên mong muốn nâng cao chuyên môn và phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực xã hội học. Nhiều học viên, sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ, đã tiếp tục lựa chọn Khoa làm nơi đào tạo nghiên cứu sinh để tiếp tục con đường học vấn. Đặc biệt, nhiều người trong số họ đã trở thành các tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư, với nền tảng chuyên môn vững vàng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành xã hội học và các lĩnh vực liên quan.

3.3. Kết quả đào tạo bậc tiến sĩ

Năm 1991, Khoa Xã hội học bắt đầu thực hiện đào tạo tiến sĩ chuyên ngành xã hội học, trở thành một trong những cơ sở đào tạo đầu tiên trong cả nước tổ chức bậc học này. Ban đầu, lộ trình đào tạo nghiên cứu sinh (NCS) kéo dài khoảng 5 năm, tuy nhiên theo các quy chế hiện hành về đào tạo sau đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo cũng như quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, thời gian đào tạo tiến sĩ từ bậc thạc sĩ là 3 năm, từ bậc cử nhân là 4 năm, và tổng thời gian kéo dài không quá 5 năm. Điều này tạo ra cơ hội thúc đẩy tiến độ nghiên cứu luận án, nhưng cũng đồng thời đặt ra thách thức về thời gian, đòi hỏi quá trình học tập và nghiên cứu phải được theo dõi và hỗ trợ sát sao hơn.

Số liệu về nghiên cứu sinh ngành xã hội học tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn từ năm 1992 đến 2024 phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của chương trình đào tạo tiến sĩ ngành xã hội học. Dù số lượng NCS có sự dao động theo từng giai đoạn, xu hướng chung vẫn cho thấy sự mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là từ năm 2010 trở đi.

Ở bậc tiến sĩ, Khoa không chỉ mở rộng quy mô đào tạo mà còn không ngừng nâng cao chất lượng nghiên cứu. Từ năm 2018, Đại học Quốc gia Hà Nội áp dụng tiêu chuẩn đầu ra cao hơn đối với nghiên cứu sinh tiến sĩ, yêu cầu công bố ít nhất 2 bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín. Điều này đặt ra thách thức không nhỏ nhưng đồng thời cũng là động lực thúc đẩy Khoa nâng cao năng lực đào tạo, hỗ trợ nghiên cứu sinh tiếp cận với chuẩn mực quốc tế. Khoa vẫn duy trì được số lượng NCS ổn định từ 4-6 người mỗi năm trong giai đoạn 2018-2024, bất chấp yêu cầu ngày càng cao đã cho thấy sự thành công của Khoa trong việc thích ứng với xu hướng đào tạo hiện đại.

Biểu đồ 4: Đào tạo nghiên cứu sinh xã hội học từ 1992-2024

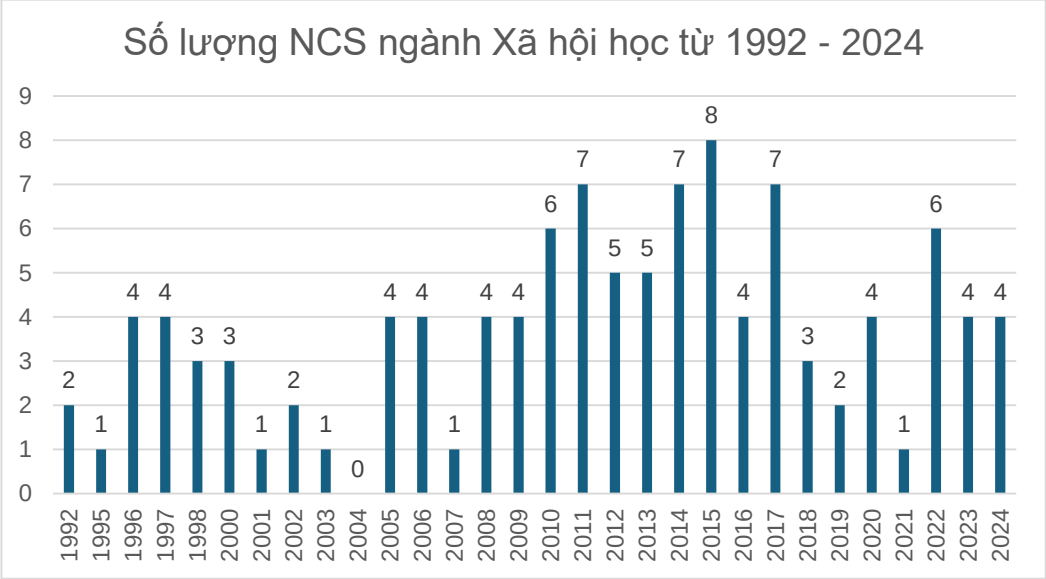

Chất lượng đào tạo bậc tiến sĩ ngành xã hội học còn được phản ánh qua quá trình phát triển của các NCS sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Nhiều NCS của Khoa đã từng học cả bậc cử nhân và thạc sĩ tại đây, và nhiều giảng viên hiện tại của Khoa cũng như các cơ sở đào tạo đại học trên cả nước cũng tham gia học NCS tại Khoa. Khoa Xã hội học tự hào đã đào tạo thành công nhiều tiến sĩ đã trở thành lãnh đạo các cơ sở đào tạo đại học, các khoa đào tạo ngành xã hội học, lãnh đạo các viện/trung tâm nghiên cứu hay các tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam.

Sự nối tiếp và kế thừa trong công tác đào tạo được thể hiện rõ qua các NCS từ khóa đầu tiên, đa số đã trở thành các phó giáo sư, giáo sư vững vàng về chuyên môn và tiếp tục tham gia giảng dạy, hướng dẫn luận án tiến sĩ cho các thế hệ NCS sau này.

Khoa cũng chú trọng đến các hoạt động chuyên môn, với các buổi sinh hoạt chuyên môn thường xuyên. Các NCS tham gia sinh hoạt chuyên môn theo từng bộ môn, trong đó các buổi bảo vệ chuyên đề tiến sĩ, thảo luận luận án cấp bộ môn hay seminar đánh giá luận án đều thu hút được sự quan tâm của nhiều NCS. Những hoạt động này đóng

vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ NCS trong quá trình thực hiện luận án và phát triển nghiên cứu.

Sự lựa chọn đề tài luận án của các NCS ngày càng trở nên đa dạng hơn. Ngoài các đề tài truyền thống như mức sống dân cư, phân hóa giàu nghèo, nông thôn-đô thị, phát triển dân số, các NCS gần đây còn nghiên cứu các vấn đề nóng hiện nay như môi trường, giáo dục, y tế, giới, phản ánh sự phát triển và hội nhập của công tác đào tạo và nghiên cứu tại Khoa với cộng đồng khoa học quốc tế. Những thay đổi này không chỉ thể hiện sự phát triển không ngừng của công tác đào tạo tại Khoa mà còn góp phần thúc đẩy ngành xã hội học tiến xa hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa và các vấn đề xã hội đang nổi lên.

4. Triển vọng đào tạo ngành xã hội học

Ngành xã hội học đang ngày càng có tầm quan trọng lớn đối với sự phát triển của xã hội hiện đại, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế. Dựa trên thông tin thống kê từ Cục Thống kê lao động Mỹ mới nhất, nghề xã hội học không chỉ có mức lương hấp dẫn mà còn có triển vọng nghề nghiệp tốt. Theo đó, mức lương trung bình của một nhà xã hội học tại Mỹ vào năm 2023 là 101.770 USD mỗi năm, tương đương 48,93 USD mỗi giờ, với mức độ tăng trưởng việc làm dự báo là 7% từ năm 2023 đến 2033 – nhanh hơn mức trung bình của tất cả các ngành nghề. Những con số này cho thấy ngành xã hội học tại Mỹ đang phát triển mạnh mẽ và có nhu cầu tuyển dụng ổn định, với khoảng 300 cơ hội việc làm mỗi năm.

Ở Việt Nam, mặc dù chưa có số liệu thống kê chính thức về nhu cầu đào tạo và việc làm trong lĩnh vực xã hội học, nhưng sự phát triển nhân lực ngành xã hội học cũng đang gia tăng, do các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và doanh nghiệp ngày càng quan tâm tới các vấn đề xã hội. Các lĩnh vực như chính sách xã hội, công tác xã hội, nghiên cứu và đánh giá các vấn đề xã hội, các tổ chức phi chính phủ, cũng như các ngành nghiên cứu khác đều đang có nhu cầu nhân lực ngành xã hội học.

Chương trình đào tạo xã hội học tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn liên tục được cải tiến để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tập trung vào việc cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp. Bên cạnh các kỹ năng nghiên cứu xã hội, phân tích dữ liệu và nghiên cứu chính sách, các sinh viên còn được đào tạo để có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn như phát triển xã hội, môi trường, giáo dục, y tế, và các vấn đề về giới, các nhóm thiểu số, và các vấn đề xã hội khác.

Thêm vào đó, thị trường lao động tại Việt Nam cũng đang dần đón nhận các nhà xã hội học với các cơ hội nghề nghiệp không chỉ trong các tổ chức chính phủ mà còn trong các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các viện nghiên cứu, và các tổ chức nghiên cứu xã hội, giúp cải thiện chất lượng sống và xây dựng các chính sách xã hội bền vững.

Với bối cảnh phát triển mạnh mẽ của ngành xã hội học trên thế giới và sự gia tăng nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực này tại Việt Nam, có thể khẳng định rằng triển vọng đào tạo xã hội học ở Việt Nam trong tương lai là rất rộng mở. Sinh viên ngành xã hội học sẽ có cơ hội làm việc trong một môi trường đa dạng, không chỉ đóng góp cho sự phát triển xã hội mà còn giúp định hình các chính sách và chiến lược xã hội quan trọng tại Việt Nam và trên toàn cầu.

Sau 40 năm đổi mới, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội phát triển không ngừng và đã đặt ra các mục tiêu chiến lược nhằm tiếp tục khẳng định vị thế của lĩnh vực xã hội học của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn. Đó là việc nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, tăng cường công bố quốc tế, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu với các trường đại học hàng đầu thế giới; cập nhật chương trình giảng dạy theo xu hướng quốc tế, tăng cường ứng dụng công nghệ và dữ liệu lớn trong nghiên cứu xã hội. Khoa Xã hội học và Công tác xã hội và nhà trường tăng cường mở rộng quan hệ đối tác với các tổ chức học thuật, các viện nghiên cứu, doanh nghiệp quốc tế và trong nước, thúc đẩy ứng dụng xã hội học vào thực tiễn như hỗ trợ xây dựng hoàn thiện chính sách công, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội như bất bình đẳng, an sinh xã hội và phát triển bền vững …

Tài liệu tham khảo

https://vnu.edu.vn/qs-by-subject-2025-dhqghn-co-nhieu-linh-vuc-duoc-xep-hang-trong-nhom-tu-400-den-500-the-gioi-post36505.html

Khoa Xã hội học và Công tác xã hội. 2025. *Báo cáo mô tả ngành xã hội học*.

Lĩnh vực Xã hội học (Sociology) lần đầu tiên được xếp hạng với vị trí trong top 301-375 thế giới. Đại học Quốc gia Hà Nội cũng là cơ sở giáo dục đại học duy nhất ở Việt Nam được xếp hạng ở lĩnh vực này.

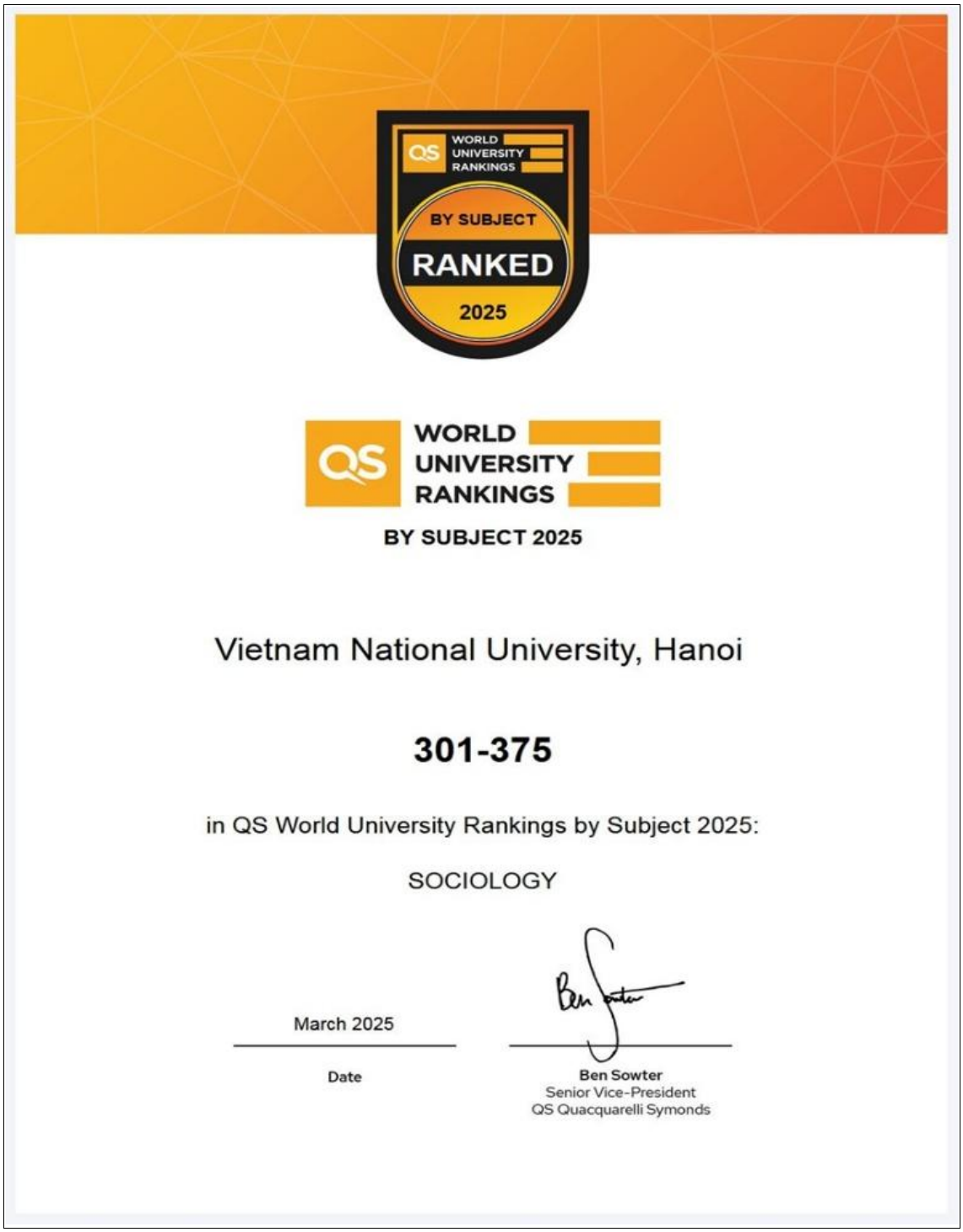

ĐÓNG GÓP CỦA KHOA XÃ HỘI HỌC VÀ PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN SAU 31 NĂM THÀNH LẬP

Lưu Hồng Minh (Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Khoa Xã hội học và phát triển, Học viện Báo chí và Tuyên truyền là một trong những khoa mạnh trong đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường, với đội ngũ cán bộ giảng dạy tuy không đông nhưng vững vàng chuyên môn, có bề dày thành tích nổi bật trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Khoa hiện đang đào tạo song song hai ngành là xã hội học và công tác xã hội, đối với xã hội học gồm hai bậc cử nhân và thạc sĩ. Trong lĩnh vực xã hội học, Khoa luôn là thành viên tích cực của Hội Xã hội học Việt Nam (một số giảng viên là Thường vụ, Ủy viên Ban chấp hành Hội). Trong lĩnh vực công tác xã hội, Khoa cũng là thành viên tích cực của Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội Việt Nam (một số giảng viên là Ủy viên Ban chấp hành Hội). Trải qua trên 30 thành lập, Khoa đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Học viện Báo chí và Tuyên truyền nói riêng và xã hội nói chung, bài viết này đánh giá tổng quát những đóng góp của Khoa trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: đào tạo xã hội học, nghiên cứu truyền thông, vai trò của xã hội học

Để đạt được thành tựu như ngày nay, Khoa Xã hội học và Phát triển đã trải qua một tiến trình hơn một phần tư thế kỷ không ngừng nỗ lực phấn đấu và phát triển. Kể từ thời kỳ thai nghén ban đầu, khi còn là tổ bộ môn nhỏ, có 5 người đảm nhiệm giảng dạy về xã hội học, thuộc Khoa Kiến thức bổ trợ, Trường Tuyên Huấn Trung ương được thành lập năm 1984, cho đến khi được tách thành Tổ bộ môn trực thuộc Ban Giám hiệu và năm 1994 bộ môn Xã hội học được chuyển thành Khoa Xã hội học. Chặng đường phát triển của Khoa đã trải qua nhiều thăng trầm và biến đổi với sự chung tay xây dựng của nhiều thế hệ giảng viên, cán bộ và sinh viên của Khoa cũng như sự góp sức của các thế hệ lãnh đạo Học viện, đồng nghiệp, các nhà khoa học trong nước và quốc tế.

1. Lịch sử hình thành và phát triển của Khoa Xã hội học và Phát triển, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Những năm đầu thập kỷ 1980, nhận thấy sự cần thiết của xã hội học đối với công tác lãnh đạo, quản lý Ban Giám hiệu Trường Tuyên huấn trung ương quyết định thành lập Tổ bộ môn Xã hội học trực thuộc Khoa Kiến thức bổ trợ. Tuy nhiên, thời kỳ đó xã hội học là một ngành khoa học còn hết sức mới mẻ tại Việt Nam, các tài liệu về xã hội học bằng tiếng Việt rất hiếm (chỉ có một vài cuốn sách được dịch ra tiếng Việt trong một số thư viện các trường đại học tại khu vực phía Nam), tất cả các chuyên gia giảng dạy và nghiên cứu xã hội học Việt Nam chỉ có bằng đại học thuộc các chuyên ngành khác xã hội học. Để đảm bảo giảng dạy được môn xã hội học cho các lớp của Trường Tuyên huấn trung ương phần lớn chúng tôi phải mời các cán bộ nghiên cứu của Viện Xã hội học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia xây dựng chương trình, tổ chức

giảng dạy. Tổ bộ môn xã hội học, trực thuộc Khoa Kiến thức bổ trợ gồm 9 cán bộ đã đảm nhận giảng dạy cho 3 môn: xã hội học, tin học và dân số học. Song song với việc giảng dạy, các giảng viên phải tự học tập, nghiên cứu nâng cao kiến thức chuyên môn

Cuối những năm 1980, việc đào tạo cử nhân xã hội học được đặt ra như một nhu cầu cấp thiết, các giảng viên của Khoa đã có đủ điều kiện và khả năng thực thi chương trình đào tạo cử nhân Xã hội học. Theo quyết định 53 QĐ/TC ngày 18/02/1992 của Đại học Tuyên giáo, tổ bộ môn Xã hội học được tách ra khỏi khoa Kiến thức bổ trợ và trực thuộc Ban Giám hiệu. Đây là quyết định quan trọng để tổ bộ môn xã hội học chuẩn bị cho xây dựng chương trình, hoàn thiện đội ngũ giảng viên giảng dạy các môn đào tạo ngành xã hội học. Được sự quan tâm của Ban Giám hiệu, Đại học Tuyên giáo và sự đồng ý của PTS. Phạm Đình Huỳnh chuẩn bị xây dựng chương trình và làm lãnh đạo Khoa mới. Hơn hai năm sau ngày 20/08/1994 theo quyết định 475 /QĐ-TC của Phân viện Báo chí và Tuyên truyền bộ môn Xã hội học được chuyển thành Khoa Xã hội học. Sau khi đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê chuẩn chương trình, ngày 3/10/1994 khoá đào tạo cử nhân đầu tiên với 42 sinh viên đã được khai giảng. Ban đầu toàn Khoa chỉ có 11 giảng viên và cán bộ, phần lớn đều là những người mới vào nghề, đồng thời các giảng viên giảng dạy tin học và dân số học vẫn thuộc Khoa quản lý, đến năm 2000 các giảng viên tin học được tách ra quay trở về Khoa Kiến thức cơ bản. Khoa Xã hội học của chúng tôi đã hoà nhập vào mạng lưới đào tạo cử nhân xã hội học trong cả nước, uy tín và vị thế xã hội của Khoa ngày càng được nâng cao nhờ kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tại thời điểm đó Khoa là cơ sở thứ hai trên cả nước có đào tạo cử nhân ngành Xã hội học tại Việt Nam và cũng là một trong bốn ngành có đào tạo cử nhân đối với học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học tại Phân viện Báo chí và Tuyên truyền.

Giai đoạn đầu thành lập Khoa xác định công việc quan trọng nhất lúc đã là xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có kiến thức và kỹ năng xã hội học nhưng vẫn phải hoàn thành các nhiệm vụ khó khăn là một khoa độc lập: Mời các chuyên gia trong trường và bên ngoài vào giảng dạy, tuyển sinh, triển khai các hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá … Công việc thời kỳ đầu thành lập Khoa bộn bề và phức tạp khó khăn không chỉ về nhân lực, thách thức không tránh khỏi của việc khai phá mở đường và thiếu thốn về cơ sở vật chất. Tuy nhiên, với kết quả khóa đầu tiên sinh viên tốt nghiệp được nhiều người đánh giá tốt cả về tay nghề lẫn thái độ làm việc, phần lớn đều có công viêc sau 1 năm ra trường. Kết quả đó đã tạo nên động lực lớn lao cho Khoa tiếp tục cố gắng, đồng thời tạo một tiền đề cho các bước phát triển tiếp theo. Ngay sau khi chưa kết thúc khóa đào tạo đầu tiên Khoa đã liên tục mở các lớp đào tạo cử nhân xã hội học tại An Giang, Đồng Tháp và sau này mở thêm nhiều các lớp tại chức (hiện nay gọi là lớp vừa làm vừa học) khác trên cả nước như: Yên Bái, Bến Tre, Cà Mau, Sóc Trăng. Khoa Xã hội học không chỉ đào tạo sinh viên trong nước mà còn đào tạo cả những sinh viên nước bạn Lào theo nhiệm vụ chính trị của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Sau 10 năm thành lập đội ngũ cán bộ của Khoa ngày càng phát triển, nhiều sinh viên do Khoa đào tạo được giữ lại và tuyển thêm một số giảng viên mới. Cùng với quá trình phát triển có một số cán bộ giảng viên của Khoa trưởng thành được cất nhắc lên chức vụ cao hơn, một số chuyển sang cơ quan khác nhưng quân số thường giữ ở mức trên dưới 15 người. Cuối những năm 2000 đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa đã phát triển và Khoa chuẩn bị cho xây dựng chương trình đào tạo cử nhân ngành công tác xã hội và đào tạo thạc sĩ Xã hội học.

Từ năm học 2012-2013 Khoa đào tạo thêm chương trình cử nhân ngành công tác xã hội và năm 2013-2014 bắt đầu khóa đào thạc sĩ ngành xã hội học.

2. Về công tác đào tạo, giảng dạy

Một trong những nội dung trọng điểm hiện nay của Khoa là xây dựng và hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và đang đào tạo khóa thạc sĩ thứ mười. Trong những năm qua, Khoa đã thu thập một số thông tin đối với những sinh viên đã ra trường từ đó xây dựng chương trình đào tạo mới. Các chương trình này một mặt cần thực hiện đúng các qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ngành Xã hội học mặt khác cần đáp ứng yêu cầu của một trường Đảng, chính vì vậy chương trình từ khi thành lập đến nay cũng đã thay đổi khá nhiều. Theo những qui định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo chương trình đào tạo cần 2,5 năm/lần tiến hành đánh giá, điều chỉnh chương trình đào tạo, 5 năm/lần tiến hành đổi mới, hoàn thiện chương trình. Chương trình xã hội học hiện nay chúng tôi đang tập trung vào rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng về phương pháp nghiên cứu xã hội học và vận dụng xã hội học vào nghiên cứu truyền thông. Nhiều thầy cô giáo trong khoa đã thường xuyên áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực đồng thời sử dụng tốt các phương tiện giảng dạy hiện đại giúp sinh viên năng động và dễ tiếp thu bài. Các khoá sinh viên ra trường đã có thể thích nghi nhanh chóng các công việc chuyên môn.

Với mục tiêu đào tạo cán bộ làm công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn và kĩ năng thực hành nghề Công tác xã hội; có khả năng nghiên cứu, phát hiện và giúp đỡ cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội; có năng lực cung cấp chính sách công, dịch vụ công, các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp tại các cơ sở và tổ chức xã hội trong các lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nghề công tác xã hội, biết sử dụng các kĩ năng công tác xã hội trong các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội. Trong chương trình đào tạo chúng tôi nhấn mạnh rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng được các kĩ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình. Kỹ năng đánh giá, phát hiện các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lí và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng. Có kỹ năng nghiên cứu,

đánh giá chính sách, mô hình trợ giúp xã hội từ đã vận động và tham gia gia xây dựng chính sách xã hội và các chính sách có liên quan. Kỹ năng phân tích, đánh giá, áp dụng mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Kỹ năng giao tiếp, tuyên truyền vận động và huy động các phương tiện truyền thông đại chúng phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội. Có các kỹ năng cơ bản về hoạt động công tác đoàn thể, hoạt động chính trị phối hợp cùng với các hoạt động công tác xã hội.

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ xã hội học của Khoa luôn quán triệt đầy đủ các qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính khoa học, hiện đại và hệ thống, đáp ứng nhu cầu xã hội. Nội dung trình trình đào tạo định hướng nghiên cứu chủ yếu dành cho học viên sau này làm công tác nghiên cứu xã hội, đây là chương trình đào tạo hiện đang thực hiện tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền từ năm 2015 đến nay. Đối với chương trình đinh hướng ứng dụng Khoa xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo thạc sĩ sẽ đào tạo tại các địa phương (hiện nay vẫn chưa đào tạo được khóa nào theo chương trình này). Đến nay Khoa đã đào tạo được 9 khóa thạc sĩ xã hội học ngoài khóa đầu tiên có 24 học viên các khóa sau chỉ được trên dưới 10 học viên. Tính đến nay có trên 50 học viên người đã được cấp bằng thặc sĩ, trong đó có 7 học viên Lào.

Tính đến nay Khoa đã và đang đào tạo được gần 2.000 sinh viên xã hội học, trong đó có có khoảng 1.400 sinh viên chính qui và 420 học viên vừa làm vừa học đã ra trường và khoảng 650 sinh viên chính qui công tác xã hội, trong đó hơn 500 sinh viên đã ra trường.

Bên cạnh các khối đào tạo tập trung chính qui, cán bộ Khoa đã tham gia các khoá đào tạo không tập trung tại các địa phương và mở nhiều khoá tập huấn cán bộ phóng viên báo chí. Với sự giúp đỡ của Uỷ ban Dân số, gia đình và trẻ em từ năm 1994 đến năm 2002, Khoa cùng với Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội và truyền thông dân số đã mở các lớp bồi dưỡng cho hơn 600 cán bộ truyền thông và giảng viên về truyền thông dân số. Trong khuôn khổ dự án VIE/97/P19 và sau này là dự án VIE/01/P09 các thành viên trong Khoa đã tham gia biên soạn tài liệu, giảng dạy cho trên 30 khoá tập huấn với trên 650 phóng viên, cán bộ tuyên giáo và giảng viên của Học viện Báo chí & Tuyên truyền về tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi dân số/SKSS và phát triển. Các khoá tập huấn được đánh giá chất lượng cao. Từ năm 2005 đến nay, với sự tài trợ của viện FES và quĩ Ford, Khoa đã tổ chức được gần 20 lớp cơ bản và nâng cao về phương pháp giảng dạy tích cực và bồi dưỡng kỹ năng lồng ghép chủ đề tính dục cho các giảng viên trong Học viện.

Sinh viên xã hội học có ý thức chính trị và ý chí rèn luyện tu dưỡng tốt, tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt chính trị tư tưởng, nghe thời sự chính trị, học tập lớp tìm hiểu về Đảng do Đảng uỷ, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Học viện tổ chức. Qua 26 khoá ra trường đã có khoảng gần 250 sinh viên được vinh dự đứng trong hàng ngũ của Đảng.

3. Về công tác nghiên cứu khoa học

Nhận thức được rằng, muốn nâng cao chất lượng giảng dạy thì không thể không nghiên cứu khoa học tốt, do vậy đội ngũ giảng viên của Khoa trong hơn 30 năm qua đã tích cực nghiên cứu khoa học. Việc đầu tiên là nghiên cứu để viết giáo trình phục vụ giảng dạy. Đồng thời Khoa cũng chủ trì các đề tài cấp Bộ, tham gia đề tài cấp Nhà nước theo hướng tổng kết thực tiễn, làm rừ một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. Qua nghiên cứu khoa học, trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học và uy tín của Khoa được nâng cao rừ rệt, bầu không khí hoạt động khoa học ngày càng sôi nổi, nhiều cán bộ trưởng thành nhanh, có nhiều bài viết trên các tạp chí chuyên ngành, khẳng định năng lực nghiên cứu cá nhân. Kết quả nghiên cứu khoa học đã phục vụ thiết thực công tác giảng dạy, đào tạo đội ngũ khoa học, giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra góp phần quan trọng vào thành tích chung của Học viện Báo chí và Tuyên truyền với tư cách là một trung tâm nghiên cứu khoa học của đất nước, đặc biệt về nghiên cứu truyền thông. Sau mỗi cuộc điều tra nghiên cứu Khoa thường tổ chức các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách để thảo luận và công bố các kết quả nghiên cứu.

Khoa đã đồng chủ trì một đề tài cấp nhà nước và tham gia nhiều đề tài cấp nhà nước và cấp bộ khác, các cán bộ trong khoa có nhiều hoạt động khoa học liên kết và tham gia các nghiên cứu hợp tác quốc tế

Cán bộ giảng viên của Khoa tích cực tham gia viết bài tham luận cho nhiều Hội thảo khoa học cấp quốc tế, cấp quốc gia, cấp cơ sở và cấp khoa. Hằng năm, Khoa đều tổ chức các buổi hội thảo khoa học, hội thảo về phương pháp giảng dạy và học tập, thông tin khoa học cho cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Khoa. Các công trình nghiên cứu khoa học thực sự đã được quan tâm ngay từ khi Khoa được thành lập, kết quả nghiên cứu đã góp phần phục vụ thiết thực cho công tác giảng dạy. Hướng nghiên cứu chính được tập trung vào nghiên cứu truyền thông và nhiều lĩnh vực khác của xã hội, biên soạn, dịch sách, giáo trình, sách tham khảo cho giảng dạy và học tập.

Từ năm 2001 đến 2015 Khoa cùng với Khoa Báo, phát thanh và truyền hình thực hiện dự án hợp tác với viện FES về đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo đối với Báo chí và Xã hội học, nghiên cứu công chúng truyền thông đại chúng, phân tích các sản phẩm báo chí viết về biến đổi khí hậu…, mỗi năm có từ 3-4 đề tài nghiên cứu về truyền thông. Những năm đầu với sự tài trợ của viện FES, Khoa đã tiến hành nghiên cứu các đề tài về sự tiếp cận các phương tiện thông tin đại chúng của người dân ở Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Lào Cai, Yên Bái và Đồng Tháp, từ năm 2010 đến 2014 là dự án có sự phối hợp bốn bên: Học viện Báo chí và Tuyên truyền, đài Làn sóng Đức (DW), Viện FES đối với Đài Phát thanh-Truyền hình Quảng Ninh "*Phát thanh với sức hấp dẫn hơn định hướng vào thính giả*". Riêng về kinh phí hỗ trợ của Viện FES cho các nghiên cứu và tổ chức hội thảo công bố, ứng dụng các kết quả nghiên cứu công chúng truyền thông đại chúng hàng năm khoảng 300-400 triệu VNĐ. Đối với dự án hợp tác

bốn bên về kinh phí hàng năm trong quá trình thực hiện dự án, nếu tính toán thực tế số tiền phía Đức hỗ trợ có thể Đài Phát thanh-Truyền hình Quảng Ninh đã được hỗ trợ gián tiếp gần 1 tỷ đồng/năm. Đây là khoản tiền khá lớn đài phải trả nếu không có dự án. Số kinh phí gồm tiền cho chuyên gia Đức và Việt Nam đến làm việc tại Quảng Ninh và số tiền chi các nghiên cứu truyền thông, tổ chức 7 lớp tập huấn. Kết quả số lượng phóng viên, biên tập viên về phát thanh tăng lên hơn 3 lần và theo ban Giám đốc Đài Phát thanh-Truyền hình Quảng Ninh lương của họ cũng cao hơn các cán bộ ở những bộ phân khác của đài, có được như vậy là do họ đã tạo ra được nhiều sản phẩm được sử dụng cho phát thanh thể hiện năng lực của phóng viên biên tập viên đã được tăng lên khá nhiều sau dự án.

Đối với dự án được sự hỗ trợ của Viện FES về "*Truyền thông đại chúng với biến đổi khí hậu*" được bắt đầu từ năm 2012, với các nghiên cứu phân tích viết về biến đổi khi hậu trên báo in, báo mạng và truyền hình, phỏng vấn đối với giảng viên và các phóng viên, biên tập viên. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu chúng tôi đã tổ chức 2 cuộc hội thảo quốc tế với gần 10 nước tham gia. Bắt đầu từ năm 2015, mỗi năm có 2 khóa tập huấn giành cho giảng viên, mỗi khóa có 2 lớp trong thời gian 1 tuần. Từ năm 2018, các khóa tập huấn và tổ chức thăm quan thực địa cho sinh viên bắt đầu được thực hiện. Đã có 16 khóa tập huấn kết hợp đi tìm hiểu thực tế đã được tổ chức cho 45 cán bộ giảng viên và gần 300 sinh viên các ngành học khác nhau tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Các chuyên gia và giảng viên đã hướng dẫn sinh viên tìm hiểu các mô hình và giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu tại Hà Nội và các địa phương Hòa Bình, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh, Cà Mau, Sóc Trăng… Trong những chuyến đi này, sinh viên thực hiện các khảo sát khoa học và các tác phẩm báo chí. Ngoài ra, việc lồng ghép thông tin biến đổi khí hậu vào các môn học trong nhà trường vẫn được duy trì đều đặn, khuyến khích sinh viên toàn Học viện thực hiện nhiều bài tập về đề tài này. Toàn bộ các sản phẩm đó là dữ liệu phong phú cho cuộc thi Thông điệp Xanh được tổ chức hàng năm (trừ các năm có dịch Covid không tổ chức), cuộc thi tìm ra những sản phẩm có chất lượng tốt nhất để trao giải thưởng. Tính đến nay có 214 tác phẩm dự thi và 461 lượt sinh viên dự thi. Cuộc thi đã tạo ra sân chơi cho các bạn sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền, hướng đến cổ vũ, thúc đẩy phong trào báo chí viết về môi trường và biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao chất lượng các sản phẩm báo chí về đề tài này. Cuộc thi cũng nhằm khuyến khích các nghiên cứu về môi trường, chuyển dịch năng lượng công bằng và biến đổi khí hậu, các sáng kiến, ý tưởng và giải pháp để bảo vệ cuộc sống trên trái đất, bảo vệ môi trường cho thế hệ tương lai.

Năm 2022 Khoa có tổ chức hội thảo quốc tế: "Chuyển đổi năng lượng hướng tới công bằng và phát triển bền vững" (tháng 11/2022). Có 23 tham luận với gần 100 người tham dự. Năm 2023 tổ chức "Ngày Hội Trái bóng-Trái đất" có 4 chuyên gia quốc tế tham gia (Ông Andrew James Aris, người sáng lập và là Giám đốc điều hành Tổ chức Tinh thần Bóng đá (Spirit of Football); Bà Sophia Butzke, Thạc sĩ Giáo dục tại Đại học Erfurt và cũng là thành viên của Spirit of Football; Ông Joaquín Ñáñez, Quản lý Dự án giáo dục

và Hội nhập của Spirit of Football tại Erfurt (Đức); Bà Valeree, chuyên gia quản lý dự án và chính sách công, đã làm việc trong Ban Quản lý truyền thông cho Tổng thống Philippines). Có gần 20 sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền tham gia tập huấn về biến đổi khí hậu trong 2 ngày và gần 400 sinh viên tham gia ngày hội.

Các nguồn kinh phí Viện FES hỗ trợ cho các hoạt động về truyền thông đối với biến đổi khí hậu hàng năm thường từ 200-400 triệu/năm, với 13 năm cho thấy đây là khoản tiền khá lớn hỗ trợ cho giảng viên và sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền nâng cao năng lực truyền thông về biến đổi khí hậu.

Năm 2004 cùng với Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội tham gia đề tài Bảo trợ xã hội đối với nghèo, tàn tật. Phối hợp với Viện Nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường, Viện Nghiên cứu phát triển xã hội phân tích báo in và báo mạng viết về các chủ đề tính dục, HIV/AIDS, đồng tính; bất bình đẳng giới và người dân tộc thiểu số. Phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nghiên cứu về hoạt động tình nguyện của Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi còn thực hiện nhiều đề tài có tính chất ứng dụng xã hội học vào quản lý xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực truyền thông đại chúng (VTC16, QRTV, VITV, ...).

Xuất phát từ các nghiên cứu này Khoa đã tổ chức nhiều hội thảo công bố kết quả nghiên cứu cho các lãnh đạo ngành tuyên giáo, cơ quan báo chí và phóng viên trong nước…đánh giá được hiệu quả truyền thông đối với công chúng trên cả nước. Đặc biệt từ một số kết quả nghiên cứu nhiều lãnh đạo tuyên giáo và các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương đã đưa ra những quyết định đổi mới các hoạt động truyền thông hướng đến phục vụ công chúng, đặc biệt một số lãnh đạo đã quyết định tổ chức các dự án về nghiên cứu truyền thông với một số đài phát thanh truyền hình địa phương.

Khoa cũng phối hợp với một số cơ quan bên ngoài thực hiện các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ như: đồng chủ trì thực hiện Đề tài cấp Nhà nước về "*Biến đổi nông thôn dưới sự tác động của dồn điền đổi thửa và tích tụ ruộng đất* (hoàn thành vào tháng 12/2008), đã tham gia đề tài cấp Nhà nước "*Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam*" do PGS. TS. Tạ Ngọc Tấn chủ nhiệm đề tài và một số đề tài khác.

So với trước khi thành lập, tiềm năng nghiên cứu khoa học của Khoa đã tăng lên, đặc biệt trong những năm gần đây các giảng viên trong Khoa đều tham gia nghiên cứu khoa học và ai cũng có các báo cáo trong các hội thảo của Khoa và Học viện, một số cũng có báo cáo tham gia các hội thảo quốc tế.

Cán bộ Khoa đã hướng dẫn sinh viên thực hiện nhiều đề tài khoa học, hầu hết các đề tài được đánh giá cao. Sinh viên của khoa có phong trào nghiên cứu khoa học tốt. Năm học nào Khoa cũng có đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên được giải thưởng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đến nay đã có 2 đề tài đạt giải nhất và nhiều đề tài đạt giải nhì, ba, khuyến khích). Sinh viên xã hội học đã góp phần vào thành tích chung về công tác

nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Trong một số năm vừa qua, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã được bằng khen của Bộ Giáo dục và đào tạo về thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên trong đó có nhiều công đóng góp tích cực, có hiệu quả của sinh viên xã hội học.

Nhìn chung các hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa đã hỗ trợ đắc lực cho việc hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nâng cao trình độ mọi mặt cho giảng viên, đồng thời giúp cho sinh viên bước đầu làm quen với nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

4. Về quan hệ hợp tác

Trong quá trình triển khai chương trình đào tạo khoa Xã hội học đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác với nhiều khoa/phòng trong Học viện và các cơ sở đào tạo xã hội học khác như:

- Viện Xã hội học, Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Viện Xã hội học và Viện Nghiên cứu gia đình và giới, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
- Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
- Viện Nghiên cứu thanh niên, Học viện Nghiên cứu thanh thiếu niên.
- Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS.
- Viện Nghiên cứu phát triển xã hội, Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam.
- Viện Nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường, Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

Và nhiều cơ quan nghiên cứu và đào tạo khác.

Khoa Xã hội học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền cũng đã phối hợp với các tổ chức quốc tế và khu vực (UNFPA, Viện FES, CIRAD, ARENA, Quỹ FORD) thực hiện một số nghiên cứu, đào tạo và hội thảo khoa học.

Hợp tác với các trường và các viện nghiên cứu xã hội học trong nước và quốc tế có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo. Việc liên kết giữa các cơ sở này tập trung vào các hoạt động như trao đổi thông tin khoa học thông qua các hội thảo, trao đổi tài liệu, phối hợp nghiên cứu và giảng dạy, hướng dẫn các đề tài khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu chung. Trong những năm qua Khoa đã mời được gần 50 chuyên gia nước ngoài và nhiều giảng viên từ các viện nghiên cứu và trường đại học trong nước tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học cho sinh viên

Giảng viên của Khoa cũng đã tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học cho cho các khoá đào tạo sau đại học và một số nghiên cứu sinh cho các cơ sở đào tạo trong và ngoài Học viện.

5. Đánh giá chung

Trong quá trình đào tạo đối với Khoa nâng cao chất lượng đào tạo đang là thách thức to lớn. Khi mới thành lập Khoa Xã hội học có 11 cán bộ, đối với một khoa đào tạo, số lượng này là hết sức mỏng. Vào năm 1994 trong số 11 cán bộ có 1 phó tiến sĩ xã hội học, 2 cử nhân xã hội học, còn lại là cử nhân các chuyên ngành khoa học xã hội khác. Tính đến nay, đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa đã từng bước trưởng thành, so với buổi đầu thành lập, đội ngũ này đã được đổi mới đáng kể. Đã có trên 30 giảng viên từng tham gia giảng dạy tại Khoa, trong đó có nhiều người đã trưởng thành đang trở thành chuyên gia nghiên cứu xã hội học ở nước ngoài, một số được bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo học viện, viện nghiên cứu trong nước. Khoa cũng có sức cuốn hút các chuyên gia đầu ngành xã hội học Việt Nam, nguyên là trưởng khoa, lãnh đạo viện nghiên cứu về làm cán bộ giảng dạy. So với các đơn vị khác trong Học viện, Khoa Xã hội học đang là đơn vị trưởng thành, có tỷ lệ phó giáo sư cao nhất trong Học viện, có nhiều tiềm năng và cơ hội phát triển. Hàng năm các thầy cô trong Khoa đều tham gia phong trào thi đua giảng dạy tốt và luôn có người đạt giải nhất, nhì cấp Bộ. Để nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ cán bộ của Khoa cũng phải được đào tạo và đào tạo lại để đảm bảo giảng dạy được tốt cao học xã hội học và cử nhân công tác xã hội. Khoa đã được trao tặng nhiều bằng khen của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và đào tạo, của Chính phủ.

Sinh viên xã hội học có ý thức chính trị và ý chí rèn luyện tu dưỡng tốt, tham gia nhiều hoạt động xã hội khác. Qua gần 30 khoá ra trường đã có trên 250 sinh viên được vinh dự đứng trong hàng ngũ của Đảng. Nhiều sinh viên của Khoa đang giữ các chức vụ lãnh đạo cao (tỉnh ủy viên, giám đốc sở…) tại các ban, ngành, tỉnh, địa phương, trường đại học, viện nghiên cứu, … Với hơn 2.500 sinh viên xã hội học và công tác xã hội đã ra trường làm trong nhiều lĩnh vực khác nhau đã đóng góp rất nhiều cho sự phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, đồng thời lan tỏa cho rất nhiều người khác trong xã hội thấy được vai trò của xã hội học đặc biệt các nghiên cứu có liên quan đến nghiên cứu truyền thông và công tác quản lý xã hội.

Nếu tính sự đóng góp có tính gián tiếp của Khoa Xã hội học và Phát triển ngay từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước với UNFPA, khởi sự từ các hoạt động truyền thông dân số của Khoa thông qua dự án VIE/97/P19 và dự án VIE/01/P09 với khoản tiền được hỗ trợ gần 2 triệu USD, hàng ngàn cán bộ quản lý ở các địa phương và lực lượng phóng viên báo chí đã được tham gia tập huấn tạo điều kiện kìm hãm được sự gia tăng dân số trong đầu thế kỷ XXI mà nhiều năm trước kia không thực hiện được.

Thông qua sự hợp tác của Khoa với Viện FES gần 25 năm qua với nguồn kinh phí hàng chục tỷ đồng đã giúp nâng cao năng lực nghiên cứu truyền thông (nghiên cứu công chúng truyền thông và phân tích các sản phẩm truyền thông), năng lực giảng dạy cho các giảng viên tại tất cả các khoa trong Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Ngoài ra, với nhiều hoạt động truyền thông về biến đổi khí hậu lồng ghép trong quá trình giảng dạy hàng chục chuyên gia nước ngoài đã đến tham gia và có hàng nghìn lượt sinh viên đã tham gia viết bài, thiết kế dự án liên quan đến truyền thông về biến đổi khí hậu. Các hoạt động truyền thông này có thể lan tỏa đến rất nhiều nhóm xã hội khác đặc biệt là giới trẻ nhằm mong muốn xây dựng một Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai.

NGÀNH XÃ HỘI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN QUA NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO

Đỗ Hồng Quân (Bộ Môn Xã hội học Trường Đại học Mở TPHCM)
Lâm Thị Ánh Quyên (Khoa Xã hội học – Công tác xã hội – Đông Nam Á Trường Đại học Mở TPHCM)

Ngành xã hội học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập từ năm 1992, là một trong những đơn vị đào tạo xã hội học sớm nhất tại khu vực Nam Bộ. Trong hơn ba thập niên hình thành và phát triển, ngành đã không ngừng mở rộng hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo theo định hướng ứng dụng và gắn kết với cộng đồng. Bài viết này nhằm mục đích tổng kết lại những dấu mốc chính trong quá trình xây dựng ngành, từ các dự án quốc tế đầu tiên, những công trình nghiên cứu tiêu biểu đến việc phát triển chương trình đào tạo đa dạng, linh hoạt, bao gồm đào tạo chính quy, từ xa, trực tuyến và sau đại học. Từ đó, bài viết nhấn mạnh đến những đóng góp quan trọng của ngành xã hội học tại trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh cho lĩnh vực xã hội học nói riêng và xã hội Việt Nam nói chung.

Từ khoá: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, xã hội học

1. Mở đầu

Trong bối cảnh xã hội phát triển nhanh chóng, nhu cầu về nguồn nhân lực có hiểu biết sâu sắc về con người và các vấn đề xã hội ngày càng trở nên quan trọng. Xã hội học vốn là một ngành học mang tính liên ngành và ứng dụng cao, đã và đang khẳng định vai trò quan trọng trong việc phân tích và giải quyết những vấn đề phức tạp của xã hội. Tại trường Đại học Mở TPHCM, ngành xã hội học được hình thành từ rất sớm (1992) với sứ mạng cung cấp cơ hội giáo dục "mở" đến cho mọi tầng lớp người học, cũng như đi tiên phong trong việc áp dụng các kiến thức và kỹ năng xã hội học trong việc giải thích cho các hiện tượng xã hội tại TPHCM nói riêng và miền Nam nói chung. Bài viết này nhìn lại chặng đường phát triển của ngành xã hội học tại trường, từ những dự án hợp tác quốc tế ban đầu, quá trình xây dựng chương trình đào tạo đến vai trò ngày càng rõ nét của ngành trong nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Về mặt kỹ thuật, bài viết này chủ yếu sử dụng những dữ liệu thứ cấp trong các báo cáo kết quả đào tạo, chương trình đào tạo, cũng như báo cáo về lịch sử phát triển của Khoa Xã hội học-Công tác xã hội-Đông Nam Á.

2. Những dự án hợp tác quốc tế đầu tiên

Việc thành lập Viện Đào tạo Mở rộng - tiền thân của Trường Đại học Mở TPHCM vào năm 1990 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam sau Đổi Mới. Là mô hình tiên phong tại miền Nam trong việc

thực hiện triết lý "giáo dục mở", Viện ra đời với sứ mệnh mở rộng cơ hội học tập cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là những đối tượng gặp khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục truyền thống. Về mặt thể chế, đây không chỉ là một nỗ lực đổi mới trong quản trị và phương thức đào tạo, mà còn đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành nhiều ngành học mới, trong đó có xã hội học.

Trong những ngày đầu khi mới thành lập Khoa Phụ nữ học, xã hội học được xem là một chuyên ngành hướng người học đến việc phân tích và nghiên cứu các vấn đề xã hội. Bối cảnh đất nước mở cửa với thế giới cũng đem đến cho Khoa cơ hội được hợp tác với nhiều những dự án quốc tế tài trợ cho Việt Nam. Những dự án này đã đóng vai trò như các "hệ thống hỗ trợ" quan trọng, tạo điều kiện thiết yếu để khởi dựng nền tảng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Những dự án từ World Vision (1993-2000), Church World Service (1994-2005), British Council (1998-2003), Enda VietNam (2003-2004) đã hỗ trợ Khoa trong việc cung cấp học bổng, tài liệu học thuật, thiết bị giảng dạy, giới thiệu những lối tiếp cận mới về quyền con người, phương pháp phát triển cộng đồng cũng như hỗ trợ các nhóm yếu thế trong xã hội.

Nhìn chung, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong giai đoạn này không chỉ mang lại nguồn lực vật chất mà còn đóng vai trò như sự "chuyển giao năng lực" về mặt tư duy và phương pháp: từ kỹ năng nghiên cứu, phân tích cộng đồng đến năng lực kết nối giữa lý thuyết và thực hành xã hội học. Các mô hình nhỏ được triển khai trong khuôn khổ dự án như: thực tập cộng đồng, mạng lưới tình nguyện viên, các nhóm hỗ trợ xã hội đã trở thành tiền đề cho những chương trình can thiệp xã hội có hệ thống và bền vững. Mặt khác, việc dành sự quan tâm đến các nhóm xã hội yếu thế như: người khuyết tật, phụ nữ và thanh thiếu niên đường phố ... cũng phản ánh những nỗ lực đóng góp của ngành xã hội học trong việc giải quyết các vấn đề xã hội trong giai đoạn này. Nhìn xa hơn, chính sự quan tâm về những vấn đề như: bất bình đẳng, phân tầng xã hội, thúc đẩy trao quyền cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương … cho thấy nét đặc trưng và những đóng góp quan trọng của ngành xã hội học đối với xã hội trong giai đoạn đầu.

2. Phát triển nguồn học liệu phục vụ đào tạo

2.1. Nỗ lực chuyển ngữ các tác phẩm xã hội học kinh điển

Bên cạnh các dự án hợp tác quốc tế, ngành xã hội học cũng đã nỗ lực không ngừng trong hơn 30 năm qua để xây dựng nguồn học liệu phục vụ cho sinh viên và những người quan tâm đến xã hội học. Trong giáo dục đại học, phát triển nguồn học liệu đóng vai trò then chốt, quyết định trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Xuất phát từ nhận thức đó, trong nhiều năm qua, đội ngũ giảng viên ngành xã hội học tại Trường Đại học Mở TPHCM đã nỗ lực chuyển ngữ nhiều tác phẩm quan trọng của các nhà xã hội học cổ điển và hiện đại trên thế giới.

Lao động dịch thuật, vốn được xem là một "lao động chữ nghĩa" đặc thù, đòi hỏi sự tỉ mỉ, kiên trì và đặc biệt là vốn hiểu biết sâu rộng về lý thuyết xã hội học để đảm bảo tính chính xác và tinh tế khi chuyển tải sang ngôn ngữ bản địa. Các công trình dịch thuật và chú giải do giảng viên của ngành xã hội học hoặc cộng tác với những nhà khoa học khác thực hiện không chỉ tuân thủ yêu cầu học thuật nghiêm ngặt mà còn chú trọng đến khả năng ứng dụng trong giảng dạy đại học, qua đó góp phần đưa lý thuyết hàn lâm tiếp cận gần hơn với người học.

Một số tác phẩm dịch tiêu biểu đã được thực hiện gồm:

Sách "*Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*" của Max Weber - do Trần Hữu Quang, Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghị và Nguyễn Tùng dịch, xuất bản năm 2019 (bản tái bản).

Sách "*Sự kiến tạo xã hội về thực tại: Khảo luận xã hội học nhận thức*" của Peter L. Berger và Thomas Luckmann - do Trần Hữu Quang chủ biên dịch và chú giải, xuất bản năm 2023 (bản tái bản).

Sách "*Những vấn đề của xã hội học*" của Pierre Bourdieu – do Nguyễn Quang Vinh và Trần Hữu Quang dịch, xuất bản năm 2022

Sách "*Tư tưởng Max Weber*" của Laurent Fleury – do Lê Minh Tiến dịch, xuất bản năm 2016.

Thông qua các công trình này, ngành xã hội học tại trường Đại học Mở TPHCM không chỉ giúp sinh viên tiếp cận trực tiếp với tri thức xã hội học trên thế giới, mà còn góp phần xây dựng nền tảng học thuật cho cộng đồng những người quan tâm đến xã hội học nói chung.

2.2. Xây dựng nguồn học liệu về phương pháp và lý thuyết: Nền tảng cho tư duy học thuật và năng lực nghiên cứu

Bên cạnh những công trình dịch thuật, hệ thống học liệu do giảng viên ngành xã hội học thực hiện còn bao gồm những tài liệu về phương pháp nghiên cứu và lý thuyết xã hội học, hai trụ cột quan trọng đối với ngành xã hội học. Một cách tổng quát, những tài liệu này không chỉ trang bị kiến thức nền tảng cho người học, mà còn đóng vai trò nuôi dưỡng tư duy phản biện, nâng cao năng lực nghiên cứu, từ đó rút ngắn khoảng cách giữa lý luận và thực tiễn. Hệ thống học liệu được phát triển bao gồm cả các công trình dịch thuật từ nguồn tri thức quốc tế, lẫn các tài liệu do giảng viên trong nước trực tiếp biên soạn, với nội dung mang tính cập nhật, ứng dụng và bám sát thực tiễn.

Các học liệu xã hội học và lý thuyết xã hội học gồm:

Sách "*Xã hội học: Những viễn tượng lý thuyết"* do Trần Hữu Quang biên soạn năm 2020, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội & Viện Social Life.

Sách "*Xã hội học"* (Tái bản, sửa chữa và bổ sung năm 2019, 2020) do Nguyễn Xuân Nghĩa biên soạn, Nhà xuất bản đại học Quốc gia TPHCM.

Sách "*Xã hội học nhập môn"* do Trần Hữu Quang biên soạn, xuất bản năm 2019, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội & Viện Social Life.

Sách "*Lý thuyết xã hội đương đại: Một số nhà tư tưởng quan trọng từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay*" do Nguyễn Xuân Nghĩa biên soạn năm 2017, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM.

Sách "*Xã hội học Mỹ – Những nghiên cứu thực nghiệm điển hình*" do Lê Minh Tiến biên soạn năm 2009, Nhà xuất bản Trẻ.

Các học liệu về phương pháp nghiên cứu xã hội học gồm:

Sách "*Nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội: Một số vấn đề nhận thức luận, phương pháp luận và phương pháp" do* Nguyễn Xuân Nghĩa biên soạn năm 2012, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM.

Sách "*Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội"* do Nguyễn Xuân Nghĩa biên soạn, tái bản năm 2019, 2020, Nhà xuất bản Thông tin & Truyền thông.

Sách "*Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội"* do Lê Minh Tiến biên soạn, tái bản năm 2018, Nhà xuất bản Trẻ và Đại học Quốc gia TPHCM.

Sách "*Phương pháp luận dân dã" (Ethnomethodology)* của Alain Coulon, do Lê Minh Tiến dịch năm 2018, Nhà xuất bản Tri Thức.

2.3. Biên soạn học liệu chuyên ngành

Trong bối cảnh Trường Đại học Mở TPHCM triển khai mô hình giáo dục mở với các hình thức đào tạo đa dạng như chính quy, vừa học vừa làm, từ xa và trực tuyến, việc phát triển học liệu phù hợp với từng đối tượng người học trở nên thiết yếu. Nhà trường chú trọng xây dựng học liệu nội sinh, đặc biệt ở các môn học chuyên ngành, nhằm đảm bảo tính cập nhật, sát thực tiễn và dễ tiếp cận.

Trong hệ thống đó, các học phần chuyên ngành Xã hội học được chính giảng viên biên soạn để phục vụ giảng dạy tại lớp cho hệ chính quy, đào tạo từ xa và hệ trực tuyến. Việc này giúp đảm bảo nội dung thống nhất với chương trình, cập nhật thực tiễn Việt Nam, đồng thời phù hợp với nhu cầu học tập linh hoạt của người học hiện đại. Các tài liệu này không chỉ phục vụ việc giảng dạy ở hệ chính quy mà còn được tích hợp vào chương

trình học từ xa và e-learning, dưới dạng giáo trình điện tử, học liệu tương tác hoặc tài liệu tham khảo chuyên sâu. Những học liệu chuyên ngành đã được biên soạn gồm:

Sách "*Xã hội học báo chí*" do Trần Hữu Quang biên soạn, có tái bản và bổ sung năm 2022, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Viện Social Life.

Sách "*Xã hội học lối sống*" do Lâm Thị Ánh Quyên biên soạn năm 2016, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM.

Tài liệu "Xã hội học nông thôn" do Bùi Nhựt Phong biên soạn năm 2017 và do Trường Đại học Mở TPHCM phát hành.

Sách "*Xã hội học phát triển*" do Đỗ Hồng Quân biên soạn năm 2017, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM.

Nhìn chung, từ những nỗ lực bền bỉ và định hướng phát triển, ngành xã hội học tại Trường Đại học Mở TPHCM đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và lan tỏa hệ thống học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Không chỉ dừng lại ở việc chuyển ngữ các tác phẩm xã hội học kinh điển, đội ngũ giảng viên còn chủ động phát triển học liệu về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, cũng như biên soạn tài liệu chuyên ngành phù hợp với từng loại hình đào tạo như chính quy, từ xa hay trực tuyến. Những nguồn học liệu này không chỉ phục vụ trực tiếp cho sinh viên của trường mà còn đóng góp vào kho tàng tri thức chung, hỗ trợ cộng đồng học thuật, nhà nghiên cứu và người quan tâm đến xã hội học trên cả nước.

3. Chương trình đào tạo ngành xã hội học: đa dạng loại hình đào tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy

Tại trường Đại học Mở TPHCM, ngành xã hội học hiện đang đào tạo với nhiều loại hình linh hoạt và đa dạng như: hệ chính quy tập trung, hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa và trực tuyến, phù hợp với nhiều đối tượng học viên trong xã hội. Bên cạnh trình độ đại học (cử nhân), ngành còn được đào tạo ở bậc sau đại học (thạc sĩ), nhằm tạo điều kiện cho người học tiếp cận tri thức sâu rộng và nâng cao chuyên môn để phục vụ cho công việc và nghiên cứu. Sự đa dạng về loại hình và trình độ đào tạo không chỉ mở rộng cơ hội học tập suốt đời, mà còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có tư duy phản biện, hiểu biết sâu sắc về các vấn đề xã hội.

Với định hướng ứng dụng và dựa trên chuyên ngành là xã hội học tổ chức và quản lý nguồn nhân lực, chương trình đào tạo ở bậc cử nhân chủ yếu hướng đến mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về hệ thống lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, những kiến thức chuyên ngành xã hội học như: gia đình và giới, nông thôn, đô thị, tội phạm, truyền thông đại chúng … Đặc biệt, để nâng cao chất lượng đào tạo, nhiều môn học thuộc khối kiến thức về xã hội học tổ chức và quản lý nguồn nhân lực đã được

đưa vào chương trình đào tạo nhằm giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Hình thức thực tập cũng được thay đổi sang hình thức thực tập tại doanh nghiệp/tổ chức kinh tế xã hội để gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn xã hội. Từ đó, chất lượng đào tạo của ngành xã hội học luôn được nâng cao và được giám sát bởi các cơ quan trong và ngoài hệ thống giáo dục. Kết quả là số lượng sinh viên đăng ký theo học trong năm năm gần đây luôn giữ ổn định với chất lượng đầu vào luôn được đảm bảo.

Bảng 1: Số lượng sinh viên trúng tuyển ngành xã hội học trong 5 năm gần đây (đvt: người)

Số lượng sinh viên	Niên khoá				
	2019-2023	2020-2024	2021-2025	2022-2026	2023-2027
	111	170	122	150	114

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Mở TPHCM.

Hằng năm, nhà trường thường tiến hành những đợt khảo sát người học để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả khảo sát cho thấy sau khi tốt nghiệp ngành xã hội học, người học có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau, thể hiện rõ tính ứng dụng và liên ngành của chương trình đào tạo. Trong khu vực nhà nước, sinh viên có thể đảm nhiệm vai trò chuyên viên chính sách, chuyên viên xã hội tại các cơ quan từ cấp trung ương đến địa phương, cũng như tại các tổ chức chính trị-xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên. Trong lĩnh vực doanh nghiệp, người học có thể trở thành chuyên viên nhân sự, nghiên cứu thị trường, tổ chức sự kiện, truyền thông và quảng cáo tại các công ty tư nhân hoặc tập đoàn đa quốc gia. Ngoài ra, lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy cũng là hướng đi tiềm năng, với các vị trí trợ lý nghiên cứu, giảng viên, hoặc nhân viên đào tạo tại viện nghiên cứu, trường đại học và trung tâm giáo dục. Đặc biệt, với nền tảng xã hội học vững chắc, sinh viên còn có thể tham gia các tổ chức phi chính phủ, các chương trình phát triển cộng đồng, nơi họ đóng vai trò là nhân viên dự án, tư vấn chính sách, hoặc điều phối viên các chương trình giảm nghèo, nâng cao năng lực cho phụ nữ và cải thiện chất lượng cuộc sống. Như vậy, ngành xã hội học không chỉ trang bị tri thức lý luận mà còn mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển xã hội theo hướng nhân văn và bền vững.

4. Kết luận

Trải qua hơn ba thập niên hình thành và phát triển, ngành xã hội học tại Trường Đại học Mở TPHCM đã không ngừng khẳng định vai trò tiên phong trong việc hiện thực hóa triết lý giáo dục mở, thông qua việc mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và phục vụ cộng đồng. Lịch sử hình thành của ngành được xây dựng trên nền tảng những dự án hợp tác quốc tế ban đầu. Những dự án này đã hỗ trợ về mặt chuyên môn cho đội ngũ giảng viên, gắn kết giữa lý thuyết với thực hành xã hội.

Đồng thời, đây cũng là cơ hội để cho ngành xã hội học được nhiều người biết đến hơn thông qua các dự án mang lại nhiều ích lợi cho xã hội.

Song song đó là những nỗ lực phát triển học liệu, từ việc chuyển ngữ các tác phẩm xã hội học kinh điển đến biên soạn tài liệu chuyên ngành hay giáo trình về phương pháp nghiên cứu và lý thuyết xã hội học đã góp phần xây dựng nền tảng học thuật vững chắc, không chỉ phục vụ cho sinh viên của nhà trường mà còn lan tỏa giá trị đến cộng đồng học thuật và người học trên cả nước

Cuối cùng, sự đa dạng và linh hoạt trong chương trình đào tạo, bao gồm các hình thức chính quy, vừa học vừa làm, từ xa, trực tuyến, ở cả bậc cử nhân và thạc sĩ, đã cho thấy khả năng thích ứng cao với nhu cầu học tập suốt đời từ nhiều đối tượng người học ở trong xã hội. Sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội học đã có mặt trong nhiều lĩnh vực như: nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức giáo dục, nghiên cứu, truyền thông, … cho thấy sự đa dạng và chất lượng đào tạo của ngành xã hội học trong hơn 30 năm qua đối với sự phát triển tại TPHCM nói riêng và cả nước nói chung.

Tài liệu tham khảo

Khoa Xã hội học-Công tác xã hội-Đông Nam Á. 2016. *Danh mục các hoạt động dự án hợp tác quốc tế.* Trường Đại học Mở TPHCM.

Khoa Xã hội học-Công tác xã hội-Đông Nam Á. 2023. *Chương trình đào tạo ngành Xã hội học 2023.* Trường Đại học Mở TPHCM.

Phòng quản lý đào tạo. 2024. *Thống kê số lượng sinh viên ngành xã hội học qua các năm.* Trường Đại học Mở TPHCM.

NGÀNH XÃ HỘI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG: PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Lê Thị Mai (Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

Bài tham luận tập trung vào một số đóng góp chính của ngành xã hội học tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) trong 40 năm Đổi Mới của Việt Nam qua ba nội dung chính: đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế. Bài viết mong muốn làm nổi bật một số kết quả chính đã đạt được của ngành xã hội học TDTU qua đó thể hiện những đóng góp thiết thực vào sự phát triển chung của khoa học xã hội Việt Nam và hội nhập quốc tế.

Từ khoá: đào tạo, hội nhập quốc tế, nghiên cứu, phát triển, xã hội học

1. Ngành xã hội học tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) triển khai chương trình cử nhân xã hội học từ năm 1997, với mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao cho Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) và các tỉnh phía Nam.

Tính đến năm học 2024-2025, đã có 21 khóa sinh viên tốt nghiệp ra trường với khoảng 1.200 cử nhân xã hội học tham gia vào thị trường lao động, hiện đang công tác tại nhiều loại hình tổ chức chính trị-xã hội, kinh tế khác nhau và được đánh giá cao về thái độ, tác phong làm việc, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và việc làm trong kỷ nguyên số, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và toàn cầu hóa, chương trình cử nhân xã hội học của TDTU từ năm 2022 được điều chỉnh, thiết kế theo định hướng liên ngành, tập trung vào hai lĩnh vực: quản lý xã hội và truyền thông đại chúng. Kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực: (1) Quản lý xã hội: tập trung vào việc ứng dụng các quan điểm lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học để khảo sát các vấn đề xã hội theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội,... Kỹ năng điều tra và khảo sát là một trong 8 nghề được luân chuyển tự do trên thị trường lao động của Cộng đồng kinh tế ASEAN; (2) Truyền thông đại chúng: Bằng cách đặt truyền thông vào trong "cấu trúc xã hội", các quan điểm lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học được áp dụng để phân tích tác động và ảnh hưởng của truyền thông đến các tổ chức kinh tế, xã hội, văn hóa, các nhóm xã hội và cá nhân, cũng như các cơ chế ảnh hưởng của chúng; Nghiên cứu mối liên hệ xã hội giữa truyền thông (nền tảng, công nghệ, thể chế, nội dung) và khán giả/người dùng, để hiểu được sự tương tác giữa cấu trúc xã hội và cá nhân, hiểu cách truyền thông ảnh hưởng đến cách mọi người tìm kiếm cơ hội thể hiện công khai, xác định bản thân và bản sắc tập thể, và sử dụng truyền thông cho các tương tác hàng ngày.

Trong quá trình đào tạo, sinh viên xã hội học có cơ hội chuyển tiếp lên chương trình Thạc sĩ về xã hội học (định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng) bắt đầu được tổ chức và triển khai từ năm học 2017.

2. Đóng góp của ngành xã hội học Trường Đại học Tôn Đức Thắng qua các hoạt động

2.1. Đào tạo nguồn nhân lực

Tính đến thời điểm hiện tại, ngành đã đào tạo được 21 khóa sinh viên, tương đương với khoảng 1.200 cử nhân xã hội học tham gia vào lực lượng lao động tại khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung.

Bảng 1. Số lượng sinh viên trong 5 năm gần nhất

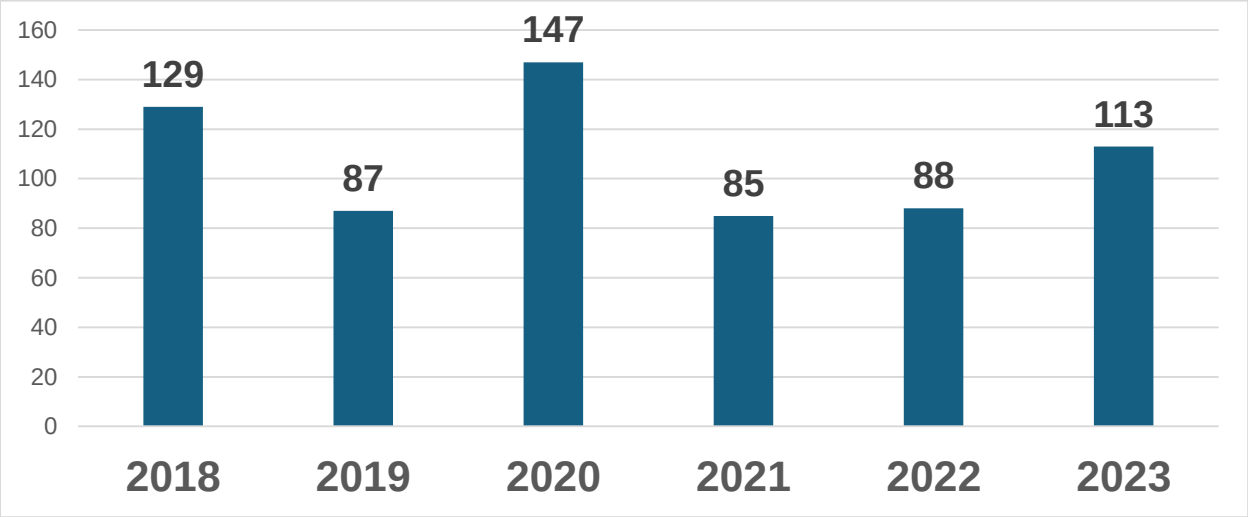

Sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội học TDTU hiện đang làm việc trong nhiều lĩnh vực, chứng tỏ khả năng ứng dụng rộng rãi của kiến thức xã hội học. Khu vực làm việc của cựu sinh viên xã hội học phổ biến ở các tổ chức chính trị-xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, các cơ quan báo chí, truyền hình, các công ty truyền thông. Ngoài ra, một số cựu sinh viên lựa chọn con đường nghiên cứu chuyên sâu, trở thành nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu hoặc tiếp tục học lên các bậc cao hơn. Hơn 85% sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp, thể hiện sự tin tưởng của các nhà tuyển dụng vào chất lượng đào tạo của ngành xã hội học TDTU.

2.2. Nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là một trong những chức năng cốt lõi, song song với đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng học thuật và đóng góp vào kho tàng tri thức xã hội. Bên cạnh những công trình nghiên cứu do Sở Khoa học và công nghệ TPHCM tài trợ từ năm 2007 đến nay, các giảng viên xã hội học còn tham gia một số dự án nghiên cứu quốc tế. Chi

tiết xem trên website của Khoa Khoa học xã hội & nhân văn (https://ssh.tdtu.edu.vn). Kết quả từ những dự án nghiên cứu này là cơ sở thực nghiệm đề xuất các khuyến nghị chính sách cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu đã được phát triển thành các bài viết khoa học và công bố rộng rãi trên cả tạp chí trong nước và quốc tế.

Bảng 2: Số lượng bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế được xếp hạng ISI và Scopus của giảng viên xã hội học (2019-2024)

Year	National Journal	International Journal		Total
		ISI	Scopus	
2019-20	4	5	3	12
2020-21	1	6	2	9
2021-22	4	3		7
2022-23	3	4	1	8
2023-24	1	8	1	10
2024-25	1	2		3

3. Hội nhập quốc tế

3.1. Chương trình đào tạo được tổ chức kiểm định quốc tế công nhận

2021 - 2026

2023 - 2028

3.2. Hội thảo quốc tế

Từ 2016 đến nay các giảng viên ngành xã hội học đã tích cực tham gia có hiệu quả ở những vị trí: thành viên trong hội đồng khoa học, chủ trì các phiên họp, tác giả viết bài trong các hội thảo quốc tế do Khoa Khoa học xã hội và nhân văn TDTU tổ chức với

đồng tổ chức là các trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế có uy tín trên thế giới. Cụ thể:

1. The International Conference on Education and Social Integration - ICESI (2016). Co-organizing with the Centre for Philosophy, Culture, and Society of Temple University, Philadelphia, USA (2016);
2. The International Conference on Tourism and marine Tourism - ICTMT (2017). August 1st-2nd, 2017. Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Vietnam. ISBN: 978-0-9945391-2-0 (Austrlia ISBN Agency).
3. The International Conference on Innovations in The Social Sciences and Humanities - ISHH-2019, 4-5 October 2019, Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Vietnam. Co-organizing with University of Warwick – United Kingdom and University of Trieste, Italy, National Chiao Tung University, Hsinchu – Taiwan; CHESS-Purdue University Northwest – USA, Universität Leipzig – Germany.
4. The 2nd International Conference on Innovations in The Social Sciences and Humanities (2nd ISSH), 17-18 December 2021, Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Vietnam. with co-organizers including Ton Duc Thang University; The University of the South Pacific, Fiji; Jadavpur University, India; Higher School of Economic University Moscow, Russia; Pratt Institute, New York, USA; and Tricontinental: Institute for Social Research, Buenos Aires (Argentina), Johannesburg (South Africa), New Delhi (India) and São Paulo (Brazil).
5. The International Conference on Innovations in The Social Sciences and Humanities (3rd ISSH), 26-27 July 2024, Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Vietnam. The conference is organized by TDTU and the University of Melbourne (Australia), Kaunas University of Technology (Lithuania), Higher School of Economics (Russia), Jadavpur University (India), London Metropolitan University (UK), Gampaha Wickramarachchi University of Indigenous Medicine (Sri Lanka), and Walailak University (Thailand).

Đồng thời, các hội thảo quốc tế cũng là địa chỉ thu hút sự tham gia viết bài, thảo luận của giảng viên xã hội học TDTU. Ví dụ như:

- The 4th International and Interdisciplinary Conference on Spatial Methods for Urban Sustainability (SMUS 2024) & The 4th RC33 Regional Conference Asia: Thailand. Bangkok City: Chulalongkorn University. Abstract Booklet. https://gcsmus.org/wp-content/uploads/21-JUL-Abstract-Booklet-SMUS-Thailand-1.pdf

- The 1st International Interdisciplinary Colloquium: Nights in the South. Fez, Morocco: Université Sidi Mohamed Ben Abdellah (will be published in September 2025).

Sự tham gia những hội thảo quốc tế không chỉ nâng cao uy tín của ngành xã hội học mà còn là diễn đàn giới thiệu các vấn đề xã hội Việt Nam đến cộng đồng khoa học quốc tế. Bên cạnh các hội thảo lớn, còn có những seminar chuyên đề do các nhà khoa học hàng đầu từ các trường đại học danh tiếng trên thế giới đến trình bày. Các buổi seminar này mang đến cho giảng viên và sinh viên cơ hội tiếp cận trực tiếp với những kiến thức mới nhất, các phương pháp nghiên cứu tiên tiến và những góc nhìn đa chiều về các vấn đề xã hội toàn cầu. Sự hiện diện của các giáo sư quốc tế đã truyền cảm hứng học tập và nghiên cứu cho sinh viên.

Những hoạt động hợp tác quốc tế này không chỉ làm phong phú thêm môi trường học thuật mà còn nâng cao đáng kể năng lực nghiên cứu, giảng dạy của đội ngũ giảng viên, đồng thời mở ra nhiều cơ hội cho sinh viên tiếp cận tri thức quốc tế, tự tin hội nhập vào môi trường học thuật và làm việc khu vực và toàn cầu.

Trong suốt hành trình 40 năm Đổi Mới của đất nước, ngành xã hội học tại TDTU đã không ngừng phát triển và khẳng định vai trò của mình trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực xã hội học có chất lượng cho thị trường lao động khu vực phía Nam, đến việc thực hiện những nghiên cứu với các công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế; Các hoạt động hợp tác quốc tế như tổ chức hội thảo khoa học, seminar quốc tế, mời giáo sư quốc tế giảng dạy và thiết lập các chương trình đồng giảng dạy với Khoa giáo dục Đại học Bonn (Đức), ngành xã hội học TDTU đã chứng minh năng lực và khả năng hội nhập quốc tế, đóng góp thiết thực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển khoa học xã hội Việt Nam và khẳng định vị thế của TDTU trên trường quốc tế.

Ngành xã hội học TDTU đã và đang khẳng định vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, góp phần không nhỏ vào sự phát triển của đất nước trong 40 năm Đổi Mới. Với sự nỗ lực không ngừng và những định hướng phát triển đúng đắn, ngành xã hội học TDTU sẽ tiếp tục gặt hái thêm nhiều thành công hơn nữa trong tương lai, trở thành một địa chỉ uy tín trong đào tạo và nghiên cứu xã hội học, hội nhập khu vực và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Website Khoa Khoa học xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Tôn Đức Thắng: https://ssh.tdtu.edu.vn

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH XÃ HỘI HỌC TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Hoàng Thị Nga (Hội Xã hội học Việt Nam)

Thế kỷ XXI chứng kiến thành quả của cuộc Cách mạng 4.0 hiện diện trong nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội toàn cầu. Những tác động này có vai trò không nhỏ tới sự thay đổi trong giáo dục đào tạo, dẫn tới nhiều loại hình đào tạo khác nhau. Ở nước ta, cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra và có tác động to lớn đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội trong đó có cả lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Xã hội càng hiện đại càng có nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, tầm quan trọng của ngành Xã hội học càng được khẳng định và đề cao. Phương pháp nghiên cứu xã hội học được sử dụng trong nhiều ngành khoa học khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, ngành xã hội học tiếp tục nghiên cứu và đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề đương đại như: môi trường, đô thị hoá, di cư lao động, những vấn đề liên quan đến hậu quả của chiến tranh, các hệ luỵ do dịch bệnh gây ra, vấn đề thất nghiệp… Vì vậy, nâng cao chất lượng đào tạo ngành xã hội học rất cần được quan tâm của các cơ sở đào tạo trong kỷ nguyên mới, thời kỳ chuyển đổi số.

Từ khóa: chất lượng đào tạo, chuyển đổi số, công nghệ thông tin, sinh viên, thị trường lao động, xã hội học

Trong bối cảnh đất nước Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, kỷ nguyên phát triển giàu mạnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành xã hội học đang khẳng định vai trò quan trọng trong việc định hình và giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp, góp phần xây dựng một đất nước phát triển bền vững, văn minh và hiện đại. Đặc biệt, giáo dục đại học, với vai trò tiên phong trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu, phân tích và tư vấn chính sách xã hội. Kỷ nguyên mới, là giai đoạn Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành một quốc gia phát triển, giàu mạnh, với nền kinh tế tri thức và sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Đây là thời kỳ mà đất nước cần tận dụng tối đa thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời đối mặt với những thách thức xã hội mới như đô thị hóa, biến đổi khí hậu, di cư lao động, bất bình đẳng xã hội, và các hệ lụy từ dịch bệnh hoặc hậu quả chiến tranh.

Việt Nam đang bước vào một "kỷ nguyên vươn mình" mạnh mẽ, đây là giai đoạn đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực có khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại. Song song đó, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số đang tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội, đặt ra những yêu cầu cấp thiết về đổi mới giáo dục đại học. Qua đó, tạo ra cả cơ hội cũng như thách thức lớn cho việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành xã hội học. Một mặt, chuyển đổi số mở ra không gian mới cho nghiên cứu xã hội (dữ liệu lớn, khảo sát trực tuyến, phân tích mạng xã hội) và phương pháp giảng dạy hiện

đại. Hiện nay, với yêu cầu đổi mới "căn bản, toàn diện" giáo dục và đào tạo đang đặt ra những thách thức mới nhằm "tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân", đòi hỏi "giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước"[1]. Trong bối cảnh đó, giáo dục đại học cần quán triệt quan điểm "tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế", góp phần phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, gắn với yêu cầu chuyển đổi số và phát huy có hiệu quả những ưu thế của chuyển đổi số trong quá trình đổi mới trong giáo dục đại học.

Trong bối cảnh đó, ngành xã hội học trở thành một công cụ quan trọng để nghiên cứu, phân tích và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề xã hội, góp phần định hướng phát triển bền vững. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã nhấn mạnh định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, trong đó ưu tiên "tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài". Ngành Xã hội học, với đặc thù nghiên cứu sâu rộng về các hiện tượng, sự kiện và hành vi xã hội, đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp nguồn nhân lực có khả năng phân tích, tư vấn và xây dựng các chính sách xã hội phù hợp với mục tiêu phát triển của đất nước. Các trường đại học tiêu biểu như Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TPHCM, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Công Đoàn, Đại học Tôn Đức Thắng, và Học viện Nông nghiệp Việt Nam … đã và đang đào tạo đội ngũ nhà xã hội học có trình độ cao, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực trong kỷ nguyên mới. Hiểu rõ xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, Việt Nam đã tích cực triển khai đổi mới giáo dục đại học và đạt được những kết quả ban đầu đáng ghi nhận. Các chuyển đổi nổi bật bao gồm việc nâng cao nhận thức, ứng dụng hiệu quả các thành tựu công nghệ thông tin, và đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học. Nội dung giảng dạy dần được số hóa, các công cụ mô phỏng được đưa vào sử dụng, quản lý giáo dục được hiện đại hóa thông qua số hóa, đồng thời nhiều chương trình đào tạo mới được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn và góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, quá trình đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số vẫn còn đối mặt với không ít thách thức và hạn chế.

Ngành xã hội học cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu rộng về các lĩnh vực như xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học kinh tế, xã hội học gia đình, xã hội học truyền thông đại chúng, xã hội học chính trị, xã hội học môi trường, xã hội học pháp luật, và xã hội học tội phạm. Những chuyên ngành này không chỉ giúp sinh viên hiểu

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

rõ các vấn đề xã hội mà còn trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp cho các thách thức đương đại. Trong kỷ nguyên mới, khi các vấn đề xã hội trở nên phức tạp và đa chiều hơn, ngành xã hội học đóng vai trò như một "ngọn hải đăng" dẫn đường cho việc xây dựng các chính sách phát triển bền vững. Các nhà xã hội học có thể phân tích dữ liệu xã hội, dự đoán xu hướng, và đề xuất các chính sách nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực, đồng thời tối ưu hóa lợi ích từ công nghệ. Kỷ nguyên mới cũng đặt ra nhiều thách thức xã hội như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, di cư lao động, các vấn dề liên quan đến sáp nhập tỉnh, ... Ngành xã hội học, với các phương pháp nghiên cứu khoa học, giúp phân tích nguyên nhân của các vấn đề này và đề xuất giải pháp. Qua đó, các nhà xã hội học, với khả năng phân tích dữ liệu và hiểu biết sâu sắc về hành vi con người, có thể đóng góp vào việc xây dựng các chính sách công bằng, hiệu quả, và phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội của Việt Nam.

Giáo dục đại học đóng vai trò trung tâm trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Xã hội học, đặc biệt trong bối cảnh kỷ nguyên mới. Các trường đại học không chỉ cung cấp kiến thức lý thuyết mà còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của một thế giới đang thay đổi nhanh chóng.

1. Đổi mới chương trình đào tạo

Trong bối cảnh đất nước Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, phát triển giàu mạnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành xã hội học tại Trường Đại học Công đoàn luôn cập nhật đổi mới chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, chuyển đổi số, và hội nhập quốc tế. Với mục tiêu đào tạo cử nhân xã hội học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ Tổ quốc và nhân dân, chương trình được thiết kế để trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, và năng lực tự học, đảm bảo sinh viên có khả năng đáp ứng các cơ hội nghề nghiệp đa dạng và tiếp tục nâng cao trình độ sau tốt nghiệp.

Mục tiêu đào tạo của ngành xã hội học tại Trường Đại học Công đoàn được xây dựng dựa trên tầm nhìn chiến lược về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong kỷ nguyên mới. Trước hết, chương trình nhấn mạnh việc bồi dưỡng phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, giúp sinh viên thấm nhuần lý tưởng cách mạng, ý thức trách nhiệm với đất nước và cộng đồng. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đất nước đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, chương trình cung cấp kiến thức cơ bản về công nhân, công đoàn, và các lĩnh vực đa dạng của đời sống xã hội, từ văn hóa, giáo dục đến kinh tế và chính trị. Những kiến thức này được bổ sung bởi các nội dung về chuyển đổi số, giúp sinh viên hiểu rõ tác động của công nghệ đến cấu trúc xã hội và các mối quan hệ xã hội.

Bảng 1. So sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học ngành xã hội học, Trường Đại học Công đoàn

Năm	Chương trình đào tạo 2019-2022	Chương trình đào tạo 2022- 2025
Về chuẩn đầu ra kiến thức	Có sự tương đồng về chuẩn đầu ra kiến thức ở năm 2019 và 2025. - Về chuẩn đầu ra kiến thức nhằm đào tạo người học vận dụng được những kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, công nhân, công đoàn. - Thành thạo tin học văn phòng và ngoại ngữ. - Vận dụng thuần thục hệ thống các lý thuyết, khái niệm, phương pháp trong các nghiên cứu xã hội học. - Người học có thể nhận diện, phân tích, dự báo các vấn đề xã hội, quá trình xã hội.	
		Người học vận dụng đầy đủ, linh hoạt những kiến thức cơ bản ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong các nghiên cứu xã hội học như: văn hóa, chính trị, kinh tế, tôn giáo, gia đình, nông thôn, đô thị, truyền thông đại chúng, dư luận xã hội, quan hệ lao động, pháp luật, môi trường, an sinh xã hội, khoa học, công nghệ. - Người học đạt chuẩn ngoại ngữ ở trình độ TOEIC 500 điểm.
Về chuẩn đầu ra kỹ năng	Chuẩn đầu ra về kỹ năng có điểm chung về các mục tiêu như: + Người học biểu hiện sự thành thạo trong kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. + Thành thạo trong kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng vận động chính sách, thuyết trình. + Thành thạo các kỹ năng triển khai nghiên cứu Xã hội học như: kỹ năng tổ chức, xây dựng kế hoạch/triển khai nghiên cứu; kỹ năng thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng phân tích dữ liệu; kỹ năng viết báo cáo khoa học.	
		Cung cấp cho người học các kỹ năng hoạt động lên kế hoạch triển khai dự án. Giúp người học thành thạo các kỹ năng kỹ năng tổ chức, xây dựng kế hoạch nghiên cứu.
Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp	Điểm giống nhau giữa năm 2019 và năm 2025 là giúp người học có năng lực thái độ trách nhiệm nghề nghiệp biểu hiện qua: + Sự chủ động, tích cực, hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp. + Năng lực và thái độ làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm.	
	Cung cấp cho người học năng lực tư duy và làm việc khoa học: độc lập, có khả năng triển khai nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, nêu lên ý thức đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật.	Không đề cập đến năng lực tư duy và làm việc khoa học mà nâng cao về khả năng làm việc hợp tác doanh nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp.

Chương trình chuẩn đầu ra của Khoa Xã hội học Trường Đại học Công đoàn năm 2019 và 2025 có nhiều điểm tương đồng và một số khác biệt, phản ánh sự đổi mới trong định hướng đào tạo. **Về điểm tương đồng**, cả hai chương trình đều tập trung đào tạo người

học vận dụng kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, công nhân, công đoàn, và các lý thuyết xã hội học vào nghiên cứu các lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, tôn giáo, gia đình, môi trường, và an sinh xã hội. Cả hai năm đều yêu cầu người học thành thạo tin học văn phòng, ngoại ngữ (đạt chuẩn TOEIC 500 điểm), và các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc độc lập, làm việc nhóm, vận động chính sách, thuyết trình, cũng như kỹ năng nghiên cứu xã hội học như tổ chức, thu thập, xử lý thông tin, phân tích dữ liệu và viết báo cáo khoa học. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp, cả hai chương trình đều nhấn mạnh sự chủ động, tích cực, hợp tác và thái độ làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm.

Về điểm khác biệt, chương trình năm 2022-2025 bổ sung kỹ năng lập kế hoạch và triển khai dự án, đồng thời nâng cao khả năng hợp tác với doanh nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp. Trong khi đó, chương trình năm 2019 nhấn mạnh năng lực tư duy và làm việc khoa học, khả năng triển khai nghiên cứu độc lập và ý thức kỷ luật, những yếu tố không được đề cập rõ trong chương trình năm 2025.

Sự đổi mới trong chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo hiện nay thể hiện qua việc tăng cường kỹ năng thực tiễn như lập kế hoạch dự án và hợp tác doanh nghiệp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Đồng thời, việc nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp cho thấy định hướng đào tạo không chỉ tập trung vào kiến thức, kỹ năng mà còn chú trọng xây dựng phẩm chất nghề nghiệp, phù hợp với xu thế phát triển xã hội và yêu cầu hội nhập.

Một điểm nổi bật trong chương trình đào tạo là việc trang bị phương pháp luận và kỹ năng nghiên cứu khoa học xã hội. Sinh viên được hướng dẫn cách thiết kế khảo sát, phân tích dữ liệu định lượng và định tính. Đặc biệt, các môn học về xã hội học số và phân tích dữ liệu trong kỷ nguyên công nghệ 4.0 được tích hợp để đáp ứng xu hướng chuyển đổi số. Ngoài ra, chương trình chú trọng rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua các dự án thực tế, như khảo sát cộng đồng, phân tích chính sách, và xây dựng giải pháp cho các vấn đề xã hội. Những hoạt động này không chỉ giúp sinh viên áp dụng lý thuyết vào thực tiễn mà còn phát triển tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề.

Trong kỷ nguyên mới, khi chuyển đổi số và hội nhập quốc tế đang định hình lại thị trường lao động, Trường Đại học Công đoàn đã đổi mới chương trình đào tạo để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội học có thể đáp ứng các cơ hội nghề nghiệp đa dạng. Một trong những hướng đi quan trọng là đào tạo sinh viên cho các vị trí trong lĩnh vực hành chính công và các tổ chức đoàn thể xã hội. Sinh viên được trang bị kiến thức về chính sách công, quản lý xã hội, và kỹ năng lãnh đạo cộng đồng, đồng thời được tiếp cận với các nội dung về chuyển đổi số trong quản lý hành chính, như chính phủ điện tử và ứng dụng dữ liệu lớn. Điều này giúp họ sẵn sàng làm việc tại các cơ quan Đảng, chính quyền, và các tổ chức như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, hoặc Công đoàn.

Trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy, chương trình đào tạo tập trung vào việc phát triển năng lực nghiên cứu khoa học xã hội. Sinh viên được khuyến khích tham gia các dự án nghiên cứu thực tế, sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu hiện đại và áp dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành. Các môn học về Xã hội học số và Phân tích dữ liệu xã hội trong kỷ nguyên số giúp sinh viên nắm bắt các xu hướng nghiên cứu mới, từ đó chuẩn bị cho các chương trình học cao hơn hoặc các vị trí nghiên cứu tại các viện, trung tâm nghiên cứu.

Để đảm bảo sinh viên có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp, chương trình đào tạo tại Trường Đại học Công đoàn nhấn mạnh vào việc phát triển năng lực tự học và nghiên cứu. Sinh viên được hướng dẫn cách xây dựng kế hoạch học tập cá nhân, quản lý thời gian, và sử dụng các công cụ học tập số như hệ thống quản lý học tập và các nền tảng học trực tuyến.

Bảng 2: So sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học xã hội học

	Trường Đại học Công đoàn	Tôn Đức Thắng[1]	Trường Đại học Huế[2]	ĐHQG-HCM
Về chuẩn đầu ra kiến thức	- Người học vận dụng được những kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, công đoàn vào hoạt động nghề nghiệp. - Người học đạt chuẩn ngoại ngữ ở trình độ TOEIC 500 điểm, và công nghệ thông tin theo quy định. - Người học vận dụng thuần thục hệ thống các lý thuyết, khái niệm, phương pháp trong các nghiên cứu xã hội học. Người học có thể nhận diện, phân tích, dự báo các vấn đề xã hội, quá trình xã hội.	- Áp dụng kiến thức triết học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiến thức liên ngành khoa học xã hội và nhân văn vào thực hiện nhiệm vụ trong bối cảnh công nghệ thông tin và phương tiện truyền thông mới được ứng dụng rộng rãi trong tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội. - Phát hiện các vấn đề xã hội cần điều chỉnh từ hướng tiếp cận liên ngành khoa học xã hội và nhân văn; Thực hiện các dự án nghiên cứu xã hội học và	- Có hiểu biết và nhận thức được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; - Có kiến thức cơ bản về triết học, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;	- Trình bày được kiến thức cơ bản về tự nhiên (thống kê, tin học, môi trường và phát triển) - Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và hành vi (chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội và tâm lý) - Vận dụng các kiến thức nền tảng và phương pháp nghiên cứu

[1] Chuẩn đầu ra năm 2025 ngành xã hội học, trường Đại học Tôn Đức Thắng, https://ssh.tdtu.edu.vn/chuan-dau-ra-nam-2019-nganh-xa-hoi-hoc

[2] https://hueuni.edu.vn/portal/vi/index.php/Program/Detail/id/56.html

	- Người học vận dụng đầy đủ, linh hoạt những kiến thức cơ bản ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong các nghiên cứu xã hội học như: văn hóa, chính trị, kinh tế, tôn giáo, gia đình, nông thôn, đô thị, truyền thông đại chúng, dư luận xã hội, quan hệ lao động, pháp luật, môi trường, an sinh xã hội, khoa học, công nghệ …	tham gia phản biện xã hội; - Phân tích tác động xã hội của việc ứng dụng công nghệ số trong đời sống hàng ngày và trong tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội - Đánh giá tác động của công nghệ và các phương tiện truyền thông mới đến hành vi cá nhân, đến tổ chức và quản lý xã hội. - Biên soạn/thiết kế được một kế hoạch khảo sát xã hội. Thiết kế được bộ công cụ thu thập thông tin, xử lý thông tin qua các phần mềm (SPSS, …) và thực hiện một cuộc khảo sát xã hội học. -Phát hiện các kết quả nghiên cứu dựa trên bằng chứng thực nghiệm, đề xuất các khuyến nghị bằng văn bản và tranh luận, phản biện trước đồng nghiệp và công chúng.	- Có các kiến thức về an ninh quốc phòng, kiến thức về giáo dục thể chất, đảm bảo sức khoẻ để công tác, phục vụ Tổ quốc. - Có trình độ tiếng Anh tương đương 350 điểm TOEIC; - Có kiến thức tin học căn bản (Chứng chỉ A) để có thể xử dụng thành thạo máy tính cùng một số phần mềm chuyên dụng nhằm hỗ trợ công việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, tự bồi dưỡng nâng cao kiến thức và các vấn đề liên quan; - Có hệ thống kiến thức đại cương - lý thuyết, kiến thức cơ sở và các chuyên ngành Xã hội học;	cơ bản về khoa học xã hội, nhân văn và hành vi để phân tích và đánh giá các vấn đề xã hội - Sử dụng các kiến thức về xây dựng, quản lý dự án xã hội và liên hệ các kiến thức về phát triển cộng đồng vào việc nghiên cứu các nhu cầu của xã hội - Phân tích có phản biện các vấn đề xã hội dựa trên các kiến thức chuyên sâu của ngành Xã hội học - Phân tích có phản biện các vấn đề xã hội dựa trên các lý thuyết liên quan đến Xã hội học hoặc/và các phương pháp nghiên cứu xã hội
Về chuẩn đầu ra kỹ năng	- Người học biểu hiện sự thành thạo trong kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng sử dụng	- Thể hiện sự tự tin, giao tiếp có hiệu quả, duy trì và phát triển các mối quan hệ trong môi trường làm việc đa văn hoá.	- Có phương pháp tư duy khoa học, có năng lực và kỹ năng vận dụng kiến thức để tiếp cận, giải quyết	- Thể hiện tư duy hệ thống, phản biện, sáng tạo và có khả năng thích ứng và hội

	công nghệ thông tin. - Người học thành thạo trong kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng vận động, kỹ năng thuyết trình. - Người học thành thạo các kỹ năng kỹ năng tổ chức, xây dựng kế hoạch nghiên cứu - Người học biểu hiện sự thành thạo các kỹ năng thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng phân tích dữ liệu; kỹ năng viết báo cáo khoa học.	- Sử dụng thành thạo tiếng Anh và kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu trong học tập và công việc chuyên môn.	có hiệu qủa các vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra liên quan đến ngành học. - Thiết kế nghiên cứu có liên quan đến xã hội học; làm việc với cộng đồng (trình bày, thúc đẩy, làm việc theo nhóm, phản hồi, phản biện, tư vấn, tham gia...) - Cập nhật thông tin kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị và quốc tế. Phát hiện các vấn đề xã hội, giao tiếp, xem xét và giải quyết các vấn đề xã hội đặt ra liên quan đến vị trí công tác. - Tác nghiệp trong các lĩnh vực, các cơ quan, các tổ chức xã hội khác nhau của đời sống xã hội; làm việc trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, ngoại giao.	nhập hiệu quả với các môi trường đa văn hóa -Phát hiện, đưa ra các dự báo và khuyến nghị nhằm giải quyết các vấn đề xã hội - Thể hiện các phương thức giao tiếp đa phương tiện và ứng dụng công nghệ trong giao tiếp một cách hiệu quả - Thiết kế, triển khai, giám sát và đánh giá hiệu quả, cải tiến dự án phục vụ cộng đồng và tạo ảnh hưởng thông qua dự báo, khuyến nghị và đề xuất giải pháp
Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp:	- Người học biểu hiện được đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật. - Người học biểu hiện sự chủ động, tích cực, hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp.	- Thể hiện tính kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp, sáng tạo, phụng sự qua sự tham gia có trách nhiệm vào các dự án/hoạt động phát triển xã hội.	- Trung thành với Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa, chấp hành chính sách và pháp luật Nhà nước Việt Nam. - Có ý thức	Thiết kế, triển khai, đánh giá hiệu quả, cải tiến dự án xã hội và tạo ảnh hưởng thông qua dự báo, khuyến nghị

	- Người học biểu hiện thái độ làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm.	- Phát triển năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời.	trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong phù hợp với cơ chế đời sống công nghiệp, hiện đại và có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo tổ hoặc nhóm. - Có phương pháp làm việc khoa học, biết giải quyết những vấn đề mới cũng như những thực tiễn đặt ra trong quá trình công tác; từ đó đúc rút được những kinh nghiệm thiết thực, hình thành năng lực tư duy có tính sáng tạo, linh hoạt.	và đề xuất giải pháp - Phân tích được bối cảnh xã hội liên quan đến các vấn đề xã hội trong nước và quốc tế; thích ứng tốt tại nơi làm việc; có năng lực khởi nghiệp

Chuẩn đầu ra của ngành xã hội học tại Trường Đại học Công đoàn có nhiều điểm tương đồng và khác biệt so với các trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU), Đại học Huế (ĐHH), và Đại học Quốc gia TPHCM (ĐHQG-HCM), thể hiện qua các khía cạnh kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ. Về kiến thức, cả bốn trường đều trang bị cho sinh viên nền tảng lý luận về chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, và kiến thức liên ngành trong khoa học xã hội, nhân văn, nhấn mạnh khả năng nhận diện, phân tích, và giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, ĐHCĐ nổi bật với việc tập trung vào kiến thức công đoàn, quan hệ lao động, và các lĩnh vực như an sinh xã hội, môi trường, yêu cầu trình độ ngoại ngữ TOEIC 500 điểm, cao hơn ĐHH (TOEIC 350). Trong khi đó, TDTU nhấn mạnh ứng dụng công nghệ số và truyền thông mới, ĐHQG-HCM chú trọng phát triển cộng đồng và khởi nghiệp, còn ĐHH thiên về trách nhiệm công dân và an ninh quốc phòng. Về kỹ năng, ĐHCĐ đào tạo sinh viên thành thạo trong giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc nhóm, và nghiên cứu xã hội học, tương tự các trường khác. Tuy

nhiên, TDTU và ĐHQG-HCM vượt trội trong việc ứng dụng công nghệ (như SPSS) và giao tiếp đa văn hóa, trong khi ĐHH tập trung vào làm việc cộng đồng và tư vấn cho cơ quan nhà nước. Về năng lực tự chủ, cả bốn trường đều đề cao đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, và tư duy sáng tạo, nhưng ĐHCĐ nhấn mạnh thái độ chuyên nghiệp trong môi trường công đoàn, TDTU và ĐHQG-HCM hướng đến sáng tạo và hội nhập quốc tế, còn ĐHH chú trọng lòng trung thành với Tổ quốc. Nhìn chung, chuẩn đầu ra của ĐHCĐ phù hợp với các vị trí trong khu vực công và tổ chức xã hội, nhưng để tăng tính cạnh tranh, trường cần bổ sung đào tạo về công nghệ số và giao tiếp đa văn hóa như TDTU hay ĐHQG-HCM, đồng thời tiếp tục phát huy thế mạnh trong lĩnh vực công đoàn và quan hệ lao động.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục đại học Việt Nam phải đổi mới căn bản để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học xã hội. Phân tích chuẩn đầu ra ngành xã hội học tại bốn trường đại học (Đại học Công đoàn, Tôn Đức Thắng, Đại học Huế, ĐHQG-HCM) cho thấy sự thích ứng khác biệt các cơ sở đã triển khai những đổi mới đồng bộ: tích hợp công nghệ số vào giảng dạy và nghiên cứu; phát triển kỹ năng số, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề phức tạp; đồng thời định hướng ứng dụng tri thức vào các thách thức xã hội đương đại như bất bình đẳng, biến đổi quan hệ lao động, và đô thị hóa. Tuy nhiên, sự khác biệt nổi bật nằm ở định hướng chiến lược và lĩnh vực trọng tâm. Trong khi TDTU nhấn mạnh *ứng dụng công nghệ số vào phân tích xã hội tổng quát* và giao tiếp đa phương tiện, còn ĐHQG-HCM tập trung vào *năng lực khởi nghiệp, quản lý dự án xã hội và phân tích bối cảnh toàn cầu*, thì ĐHH ưu tiên *trách nhiệm công dân, an ninh quốc phòng và làm việc trong hệ thống quản lý nhà nước*. Ngược lại, Trường Đại học Công đoàn thể hiện sự đổi mới mang tính đặc thù và chiến lược qua ba trụ cột chính.

Thứ nhất, ĐHCĐ gắn kết chuyển đổi số một cách hệ thống với lĩnh vực lao động và công đoàn – điểm nhấn khác biệt cốt lõi. Nếu các trường khác ứng dụng công nghệ vào phân tích xã hội tổng quát, ĐHCĐ tập trung nguồn lực đổi mới vào việc phân tích tác động của kỹ thuật số lên *quan hệ lao động, việc làm, an sinh xã hội, đời sống công nhân viên chức và hoạt động công đoàn*. Điều này thể hiện rõ qua việc nâng chuẩn đầu ra ngoại ngữ (TOEIC 500) và tin học, đồng thời lồng ghép kiến thức công đoàn, quan hệ lao động vào bối cảnh chuyển đổi số trong chương trình đào tạo. *Thứ hai*, trường định vị nguồn nhân lực đặc thù cho khu vực công và tổ chức đại diện người lao động. Đổi mới tại ĐHCĐ hướng tới đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên viên có năng lực sử dụng công cụ số để nghiên cứu, dự báo và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong môi trường lao động hiện đại – yếu tố then chốt đảm bảo ổn định xã hội và bảo vệ quyền lợi người lao động trong tiến trình Chuyển đổi số. *Thứ ba*, trường thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng phục vụ chính sách. Định hướng đổi mới tại ĐHCĐ nhấn mạnh các nghiên cứu thực nghiệm, đề xuất chính sách liên quan trực tiếp đến an sinh, quan hệ lao động hài hòa và bảo vệ người lao động trong kỷ nguyên số – những vấn đề nền tảng cho sự phát triển bền vững trong "kỷ nguyên vươn mình".

Có thể thấy, trong kỷ nguyên mới, ngành xã hội học tại Trường Đại học Công đoàn đã và đang đổi mới chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chương trình không chỉ trang bị kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành mà còn rèn luyện đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự học suốt đời. Sinh viên tốt nghiệp có thể tự tin tham gia vào các lĩnh vực nghề nghiệp đa dạng, từ hành chính công, doanh nghiệp, nghiên cứu, truyền thông, đến các tổ chức phi chính phủ. Đồng thời, chương trình tạo nền tảng vững chắc để sinh viên tiếp tục nâng cao trình độ học vấn, đóng góp vào sự phát triển giàu mạnh của đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Phát triển kỹ năng thực tiễn

Trong bối cảnh kỷ nguyên mới định hướng tới là sự phát triển giàu mạnh, hiện đại và hội nhập quốc tế Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn đã đổi mới chương trình nâng cao kỹ năng thực tiễn cho người học đáp ứng yêu cầu của thời đại. Giúp người học xử lý tình huống linh hoạt trong các bối cảnh xã hội đa dạng, làm việc độc lập và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong môi trường chuyển đổi số. Người học được trang bị kỹ năng tổ chức và xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, tập trung vào các vấn đề xã hội thực tiễn, mang tính ứng dụng cao, góp phần giải quyết các thách thức của đất nước trong kỷ nguyên mới. Đặc biệt, sinh viên thành thạo kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu xã hội, viết báo cáo khoa học, đồng thời phát triển tư duy phản biện, dự báo xu hướng xã hội và đề xuất các giải pháp sáng tạo nhằm phục vụ cộng đồng và thúc đẩy sự phát triển quốc gia.

So sánh với các trường đại học đào tạo chuyên ngành xã hội học, chuẩn đầu ra của Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công đoàn không chỉ nhấn mạnh vào kỹ năng chuyên môn mà còn tập trung vào việc xây dựng tư duy hệ thống, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và ứng dụng công nghệ hiện đại, phù hợp với mục tiêu hội nhập quốc tế. Trong khi Trường Đại học Tôn Đức Thắng chú trọng giao tiếp hiệu quả và sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Trường Đại học Huế tập trung vào năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn xã hội và làm việc cộng đồng, còn Đại học Quốc gia TPHCM nhấn mạnh tư duy sáng tạo và thiết kế dự án cộng đồng. Trường Đại học Công đoàn nhấn mạnh với sự kết hợp hài hòa giữa kỹ năng thực tiễn, tư duy đổi mới và trách nhiệm xã hội, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới – một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng và bền vững.

3. Phát triển đội ngũ giảng viên trong kỷ nguyên mới

Khoa Xã hội học Trường Đại học Công đoàn xác định công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên là nền tảng cốt lõi cho chiến lược phát triển từ năm 2015-2020, với tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu là xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất, năng lực, kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của thời đại số hóa và Cách mạng công

nghiệp 4.0, đảm bảo cơ cấu hợp lý và sự chuyển giao bền vững giữa các thế hệ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học đạt 95%, trong đó 60% đạt trình độ tiến sĩ vào năm 2020 và 80% vào năm 2030. Trường chú trọng xây dựng chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nhân tài, kết hợp nguồn nhân lực trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Khoa Xã hội học đặc biệt nhấn mạnh phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng, khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu, công bố khoa học quốc tế. Trường đã triển khai các chính sách thu hút giảng viên, nhà khoa học có trình độ cao trong và ngoài nước tham gia thỉnh giảng, nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên được Trường và Khoa Xã hội học thực hiện nghiêm túc, tập trung nâng cao năng lực sư phạm và nghiên cứu khoa học. Giảng viên được khuyến khích tham gia các khóa học về nghiệp vụ sư phạm, công nghệ giảng dạy hiện đại, đồng thời tích cực học tập thạc sĩ, tiến sĩ và các chương trình bồi dưỡng quốc tế. Các giảng viên trẻ, với sức sáng tạo và nhiệt huyết, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy người học làm trung tâm, kết hợp lý thuyết với thực tiễn, ứng dụng công nghệ số và các học liệu đa chức năng để khơi dậy tính tự học, sáng tạo của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Để đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới, Trường Đại học Công đoàn tập trung vào các định hướng chiến lược:

- Nâng cao năng lực ngoại ngữ và chuyên môn: Tăng cường trình độ ngoại ngữ, khuyến khích giảng viên tham gia hội thảo quốc tế, hợp tác với các chuyên gia nước ngoài để trao đổi kiến thức và kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu hội nhập toàn cầu.

- Chuyển đổi mô hình giáo dục: Thúc đẩy mô hình giáo dục lấy người học làm trung tâm, đổi mới vai trò của giảng viên từ người truyền đạt kiến thức sang người hướng dẫn, đồng hành, khơi dậy tiềm năng sáng tạo của sinh viên.

- Ứng dụng công nghệ và học liệu số: Phát triển môi trường học tập hiện đại với các học liệu đa phương tiện, không gian số hóa, và hệ sinh thái giáo dục thông minh, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

Với những nỗ lực này, Trường Đại học Công đoàn và Khoa Xã hội học cam kết xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cao, góp phần đào tạo nguồn nhân lực ưu tú, phục vụ sự nghiệp phát triển giàu mạnh, bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

4. Kết luận

Trong bối cảnh kỷ nguyên mới, khi Việt Nam đang vươn mình trở thành một quốc gia phát triển, giàu mạnh và hội nhập quốc tế, ngành xã hội học nói chung và tại Trường Đại học Công đoàn đã và đang khẳng định vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thời đại chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp 4.0. Với chương trình đào tạo đổi mới, tập trung vào kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực tiễn và năng lực tự chủ, sinh viên xã hội học được trang bị đầy đủ để giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp, từ đô thị hóa, biến đổi khí hậu đến di cư lao động và an sinh xã hội. Đồng thời, việc phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao, ứng dụng công nghệ số và phương pháp giảng dạy hiện đại đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sinh viên sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động đa dạng và tiếp tục học tập suốt đời. Những nỗ lực này không chỉ thể hiện cam kết của Trường Đại học Công đoàn trong việc đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của đất nước mà còn khẳng định vị thế của ngành xã hội học trong việc định hình một xã hội văn minh, hiện đại và công bằng.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo Tổng kết về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học từ năm 2020-2024 của Xã hội học, trường Đại học Công đoàn.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

https://tapchicongthuong.vn/thoi-dai-chuyen-doi-so-va-yeu-cau-doi-moi-trong-giao-duc-dai-hoc-hien-nay-108278.htm

https://cktt-cdr.tdtu.edu.vn/chuandaura?type=tuyensinh&hedaotao=0

https://hueuni.edu.vn/portal/vi/index.php/Program/Detail/id/56.html

https://www.tapchicongsan.org.vn/en_US/web/guest/ky-nguyen-moi/-/2018/815775/view_content

DƯ LUẬN XÃ HỘI LÀ GÌ TRONG HƠN 40 NĂM PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC VIỆT NAM

Vũ Hào Quang (Hội Xã hội học Việt Nam)

Hiện nay, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về Dư luận xã hội tùy thuộc mục đích và chức năng của các tổ chức nghiên cứu. Ở Hoa kỳ, năm 1935, George Gallup (1901-1984) đã thành lập Viện Dư luận xã hội Hoa Kỳ (the American Institute of Public Opinion)[1] tại Princeton, New Jersey. Ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội với tư cách là một thiết chế xã hội (hiểu theo nghĩa: cơ quan, tổ chức) bắt đầu được hình thành từ 1982 tại Ban Tư tưởng- ăn hóa Trung ương.[2] Đây là một tổ chức chính thức đầu tiên có chức năng nghiên cứu và giảng dạy dư luận xã hội ở Việt Nam. Việc nghiên cứu và giảng dạy dư luận xã hội ở Việt Nam cũng đồng thời với sự hình thành và phát triển xã hội học Việt Nam.[3] Từ những năm 1998-1999, môn Xã hội học về dư luận xã hội đã được dạy tại Khoa Xã hội học, Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội). Sau đó, môn Dư luận xã hội được dạy ở một số các khoa xã hội học của một số trường đại học như: Khoa Xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Khoa Xã hội học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, v.v. Bên cạnh việc nghiên cứu và giảng dạy môn Xã hội học về Dư luận xã hội ở bậc đại học và sau đại học, môn Dư luận xã hội được nghiên cứu, giảng dạy và tác nghiệp ở ngành Tuyên giáo các cấp (từ Trung ương đến địa phương); Các tổ chức chính trị xã hội; tại đây, Dư luận xã hội được sử dụng như một công cụ tham gia vào các quá trình tham mưu, tư vấn cho các nhà lãnh đạo các cấp trong việc hoạch định chính sách, phản biện xã hội, quản lý và điều hành xã hội. Ngoài ra, bài báo còn trình bày các quan điểm khác nhau về khái niệm dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam cùng với các phương pháp nắm bắt và định hướng dư luận xã hội.

1. Vài nét về sự hình thành và phát triển khái niệm dư luận xã hội trên thế giới

1.1. Vài nét về sự hình thành và phát triển khái niệm dư luận xã hội tại các nước phương Tây

Dư luận xã hội là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong xã hội học, tập trung vào việc khảo sát và phân tích các thái độ, cảm nhận, niềm tin và hành vi của công chúng đối với các vấn đề xã hội, chính trị và văn hóa. Sự hình thành và phát triển của môn Dư

[1] Lepore, Jill (2015). "Politics and the new machine". The New Yorker. Retrieved May 1, 2018. https://doi.org/10.1017/S104909651700186X

[2] Ban Tuyên giáo Trung ương (2020). Dư luận Xã hội, một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Trẻ. Trang 8-9.

[3] Năm 1991, Khoa Xã hội học thuộc Trường Đại học Tổng hợp ra đời.

luận xã hội trên thế giới có một quá trình dài và phức tạp, gắn liền với sự phát triển của xã hội học nói chung.

Sự phát triển của môn Dư luận xã hội bắt đầu từ những nghiên cứu ban đầu về thái độ và hành vi của người dân. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các nghiên cứu về dư luận xã hội bắt đầu hình thành trong bối cảnh các nền dân chủ phương Tây đang phát triển mạnh mẽ. Những tác động của các phương tiện truyền thông mới như báo chí và truyền hình đã làm thay đổi cách thức con người giao tiếp và ảnh hưởng đến dư luận xã hội.

Émile Durkheim, một trong những nhà sáng lập của xã hội học, dù không trực tiếp nghiên cứu về dư luận xã hội, nhưng các lý thuyết của ông về đoàn kết xã hội, ý thức tập thể, sự kiện xã hội, các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hành vi cá nhân đã góp phần đặt nền móng cho sự nghiên cứu dư luận xã hội.

Alexis de Tocqueville[1] (nhà xã hội học người Pháp) đã quan sát thấy rằng, một khi một ý kiến đã bén rễ trong cộng đồng dân chủ và tự hình thành trong tâm trí của phần lớn cộng đồng, thì sau đó ý kiến vẫn tồn tại tự nó và được duy trì mà không cần nỗ lực, bởi vì không ai tấn công nó.

Ferdinand Tönnies[2] nhấn mạnh dư luận xã hội như một chức năng xã hội trong xã hội hiện đại; nó tương đương vai trò của tôn giáo trong cộng đồng truyền thống.

Theo Young (1923)[3], "Công luận là sự phán xét đánh giá của các cộng đồng xã hội đối với các vấn đề có tầm quan trọng, được hình thành sau khi có sự tranh luận công khai." ; Ông cho rằng, Dư luận hình thành thông qua "chuyện phiếm" và trò chuyện qua "hàng rào phía sau" với nhà hàng xóm hoặc trong cửa hàng và bưu điện trong làng, hoặc trong buổi họp mặt ở nhà thờ, khu phố.

Charles Horton Cooley (1918)[4] viết: **"**Dư luận xã hội nên được coi là một quá trình hữu cơ, chứ không chỉ là trạng thái đồng thuận về một số vấn đề; Dư luận xã hội là một quá trình tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau chứ không phải là trạng thái đồng thuận tổng thể".

[1] https://www.britannica.com/topic/American-Institute-of-Public-Opinion

[2] Tönnies, F. (1922). Kritik der öffentlichen Meinung. In A. Deichsel, R. Fechner, & R. Waßner (Eds.), Ferdinand Tönnies Gesamtausgabe (Vol. 14, pp. –). Berlin/New York: Walter de Gruyter.

[3] Young, K. (1930). The Nature of Public Opinion. In Social Psychology (pp. 571–572). New York, NY: A. A. Knopf.

[4] Charles H. Cooley, Social Process (1918), Chapter 31.

Theo Warner (1939)[1]: "Dư luận xã hội là kết quả tổng hợp các ý kiến trả lời của mọi người đối với các câu hỏi nhất định trong điều kiện của cuộc phỏng vấn."

Theo Herbert Blumer [2]: Dư luận xã hội là một hình thức hành vi tập thể, mỗi nhóm công chúng (public) hình thành khi một vấn đề xuất hiện và kết thúc khi vấn đề đã được giải quyết.

Năm 1993, nhà nghiên cứu dư luận người Đức Elizabeth Noelle-Neumann đã mô tả hiện tượng dư luận xã hội như một "vòng xoáy của sự im lặng", theo đó, những người cho rằng họ thuộc nhóm có quan điểm thiểu số thì họ sẽ ít có xu hướng bày tỏ quan điểm của mình trước số đông những người khác.

Lippmann[3] cho rằng, Dư luận xã hội là "pseudo environment/môi trường giả" do con người tạo nên, bị truyền thông định hướng; Dư luận xã hội không tự lý giải mà bị lãnh đạo hay định hướng; đồng thời, dư luận xã hội không phải là cái phản ánh được thế giới thực, mà là hệ quả của những hình ảnh tinh giản mà các cá nhân xây dựng qua phương tiện truyền thông và các thủ lĩnh dư luận xã hội.

John Zaller[4] định nghĩa dư luận như sản phẩm của tương tác giữa truyền thông/diễn ngôn của giới tinh hoa và trình độ nhận thức cá nhân của công chúng. Dư luận được hình thành theo mô hình "nhận thức", "chấp nhận", rồi "rút mẫu"; vì thề khi nghiên cứu thực nghiệm về dư luận xã hội cần dựa vào mô hình RAS /"Receive-Accept-Sample" /(RAS) model.

1.2. Sự hình thành một số tổ chức nghiên cứu dư luận

George Gallup, người sáng lập công ty Gallup đã đóng góp lớn trong việc phát triển các phương pháp nghiên cứu dư luận và đo lường ý kiến công chúng, với ảnh hưởng lớn từ các tác phẩm của James Bryce[5], một nhà sử học và chính trị gia người Anh. Bryce đã phát triển lý thuyết về vai trò của dư luận trong nền dân chủ và đưa ra các giai đoạn phát triển của dân chủ, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đo lường ý kiến công chúng để củng cố các quyết định chính trị.

Gallup đã áp dụng lý thuyết của Bryce vào phương pháp nghiên cứu của mình, giúp phát triển các cuộc khảo sát dư luận chính xác và nhanh chóng. Các cuộc khảo sát của

[1] Warner, Lucian, "The Reliability of Public Opinion Surveys." Public Opinion. Quarterly, 3:376-390 (July, 1939).

[2] Blumer, H. (1966). The mass, the public, and public opinion. In B. Berelson & M. Janowitz (Eds.), Reader in Public Opinion and Communication (2nd ed., pp. 43–44). New York, NY: Free Press.

[3] Walter Lippmann (1922), Public Opinion (1922), Harcourt, Brace & Co.

[4] John Zaller (1992), The Nature and Origins of Mass Opinion, Cambridge University Press, p. 262.

[5] B.Z. Doctorov (2013), Bài giảng Lịch sử nghiên cứu Dư luận xã hội ở Mỹ và Nga, Nxb Yekaterinburg, trang 21-27 (Tiếng Nga).

Gallup được xem là một hình thức "hội đồng thành phố" hiện đại, phản ánh sự tham gia dân chủ rộng rãi trong xã hội Mỹ. Gallup đã thành công trong việc áp dụng công nghệ mới và phương pháp khoa học để đo lường ý kiến công chúng, mở ra một kỷ nguyên mới cho việc nghiên cứu dư luận và tác động đến chính trị.

Viện Dư luận xã hội Hoa Kỳ (American Institute of Public Opinion) do George Gallup[1] thành lập vào năm 1935. Gallup đã phát triển những phương pháp khoa học để đo lường và phân tích dư luận, đặc biệt trong các cuộc bầu cử. Gallup cũng là người sáng lập ra những khảo sát dư luận định kỳ, điều này đã giúp các nhà nghiên cứu có cái nhìn rõ ràng về xu hướng và thái độ của công chúng.

Harris Polls[2] là người cùng thời với Gallup; Louis Harris là một nhà nghiên cứu nổi bật trong lĩnh vực dư luận xã hội. Louis Harris thành lập công ty The Harris Poll vào năm 1956 tại News York - một công ty tư vấn và nghiên cứu thị trường toàn cầu cung cấp những hiểu biết cần thiết để xây dựng các chương trình, dự án phát triển xã hội. Công ty The Harris Poll đã có nhiều cuộc thăm dò dư luận xã hội trên nhiều lĩnh vực chính trị – xã hội. Ví dụ: bầu cử tổng thống Hoa kỳ **(**John F. Kennedy) năm 1960; Năm 1975, thực hiện cuộc Khảo sát đề xuất Hội đồng Quốc gia bãi bỏ chế độ nghỉ hưu bắt buộc ở độ tuổi 65; Năm 1986, Cuộc khảo sát của Harris giúp bổ sung 3 tỷ đô la vào chương trình liên bang dành cho giáo dục trẻ em khuyết tật; Năm1990, nghiên cứu của Harris giúp thông qua Đạo luật Người khuyết tật Hoa Kỳ (ADA/ Americans with Disabilities Act); Năm 2020, Harris cung cấp "QuestBrand" cho các công ty để giúp họ khả năng giám sát các thương hiệu trong bối cảnh kỹ thuật số luôn thay đổi thông qua công cụ SaaS(Software-as-a-Service) v.v.

1.2. Tình hình Dư luận xã hội thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới thứ II

Sau Chiến tranh Thế giới thứ II, dư luận xã hội càng trở thành một công cụ quan trọng trong việc hiểu biết công chúng, đặc biệt là tại các nước phương Tây. Các cuộc khảo sát và nghiên cứu dư luận đã được sử dụng rộng rãi trong các chiến dịch bầu cử, xây dựng chính sách công, cũng như trong lĩnh vực marketing và quảng cáo.

Các tổ chức nghiên cứu dư luận như Gallup[3], Pew Research Center[4], và Ipsos[5] đã phát triển mạnh mẽ và trở thành những tổ chức uy tín toàn cầu, cung cấp các dữ liệu quan trọng cho việc hiểu, nhận dạng và giải thích các xu hướng chính trị, kinh tế xã hội. Dư luận xã hội được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị, marketing và

[1] https://www.britannica.com/topic/American-Institute-of-Public-Opinion

[2] https://theharrispoll.com

[3] https://www.gallup.com/home.aspx

[4] https://www.pewresearch.org/methods/u-s-survey-research/our-survey-methodology-in-detail/ "About Pew Research Center". Archived from the original on July 22, 2018. Retrieved June 16, 2021.

[5] https://www.ipsos.com/en/global-opinion-polls

quảng cáo: Dư luận xã hội trở thành một công cụ quan trọng trong việc hiểu thói quen, sở thích và thái độ của người tiêu dùng, từ đó giúp các doanh nghiệp tạo ra những chiến lược tiếp thị hiệu quả.

Dư luận xã hội được ứng dụng trong chính sách công và quản lý nhà nước, tại đây, Dư luận xã hội giúp các nhà lãnh đạo và nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về những mong muốn, nhu cầu của công chúng, từ đó xây dựng các chính sách phù hợp và đáp ứng kỳ vọng của xã hội.

Dư luận xã hội có vai trò quan trọng trong quản lý khủng hoảng thông qua việc đánh giá và điều chỉnh các chiến lược truyền thông trong tình huống khủng hoảng, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến uy tín và hình ảnh của các tổ chức, cá nhân, các nhà lãnh đạo.

1.3. Sự phát triển của Dư luận xã hội và các phương pháp nghiên cứu mới

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, môn Dư luận xã hội đã bước sang một giai đoạn mới. Các phương pháp nghiên cứu đã không còn giới hạn trong các cuộc khảo sát truyền thống mà còn bao gồm các công cụ nghiên cứu trực tuyến, phân tích dữ liệu lớn (big data), và thậm chí là phân tích dư luận qua mạng xã hội (social media analysis).

Phân tích dữ liệu mạng xã hội: Mạng xã hội trở thành một nguồn quan trọng trong việc khảo sát dư luận, khi mà các hành vi, thái độ và suy nghĩ của công chúng có thể được theo dõi và phân tích trực tiếp qua các nền tảng như Facebook, Twitter, Instagram ...

Big Data và AI: Sự kết hợp giữa big data và Trí tuệ nhân tạo (AI) đã mở ra một lĩnh vực nghiên cứu dư luận xã hội mới, nơi mà các thuật toán có thể phân tích và dự báo các xu hướng trong dư luận công cộng với độ chính xác cao.

1.4. Phát triển Dư luận xã hội trong các nền văn hóa Á châu

Mặc dù dư luận xã hội đã phát triển mạnh mẽ ở các quốc gia phương Tây, nhưng các nền văn hóa khác nhau có cách tiếp cận và sử dụng môn học này khác nhau. Các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, và các quốc gia Châu Á khác đang phát triển mạnh mẽ lĩnh vực nghiên cứu dư luận, nhưng họ cũng chịu ảnh hưởng của những đặc điểm văn hóa và chính trị riêng biệt. Một số ví dụ cho sự phát triển dư luận xã hội tại các nước Châu Á:

(i) Nhật Bản: Nhật Bản có một nền nghiên cứu dư luận xã hội phát triển và được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa. Một số nghiên cứu đáng chú ý gồm: Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Chính trị và Dư luận Nhật Bản; Trung tâm này tiến hành các cuộc khảo sát dư luận định kỳ về các vấn đề chính trị, xã hội và văn hóa; Dư luận xã hội và thái độ công dân là một trong các chủ đề nghiên cứu

phổ biến, đặc biệt là về thái độ đối với các vấn đề như chính sách công, an ninh quốc gia, và vai trò của Nhật Bản trong các tổ chức quốc tế. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng người Nhật có xu hướng có sự phân biệt rõ ràng giữa cảm xúc cá nhân và quan điểm chính trị công khai, điều này ảnh hưởng đến kết quả các cuộc khảo sát dư luận.

Các nhà nghiên cứu tại Nhật phát hiện hiện tượng cực hoá và "tiếng vọng/echo chambers" trên Twitter. Takikawa & Nagayoshi (2017)[1] phân tích mạng Twitter Nhật – phát hiện 5 cộng đồng chính trị riêng biệt, trong đó nội dung liên quan đến chủ nghĩa bài ngoại chỉ xuất hiện trong nhóm cực hữu, gợi ý dư luận mạng có xu hướng cô lập, tập trung vào quan điểm tương đồng.

(ii) Hàn Quốc: Hàn Quốc là một quốc gia có nền dân chủ phát triển mạnh và cũng rất chú trọng đến việc nghiên cứu dư luận xã hội. Ở Hàn Quốc, Viện Nghiên cứu Chính trị Hàn Quốc thường xuyên thực hiện các cuộc khảo sát dư luận đặc biệt là về các vấn đề chính trị, như thái độ đối với tổng thống, các chính sách chính phủ, và mối quan hệ với các quốc gia láng giềng (chủ yếu là Triều Tiên và Trung Quốc).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người Hàn Quốc có xu hướng tham gia vào các phong trào xã hội và chính trị mạnh mẽ, thể hiện qua các cuộc biểu tình lớn và các chiến dịch dân sự.

Một nghiên cứu quan trọng về dư luận xã hội ở Hàn Quốc là cuộc nghiên cứu về cuộc biểu tình chống chính phủ Park Geun-hye (2016-2017)[2]. Cuộc biểu tình này đã tác động mạnh đến dư luận xã hội và kết quả là bà Park đã bị phế truất. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng mạng xã hội và các phương tiện truyền thông trực tuyến đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành dư luận xã hội và thúc đẩy các cuộc biểu tình. Các nghiên cứu chỉ ra rằng tầng lớp trẻ có ảnh hưởng ngày càng lớn đến kết quả bầu cử và chính sách công.

Nghiên cứu của Sangwon Lee (2018)[3] về "Vai trò của phương tiện truyền thông xã hội trong việc tham gia biểu tình: Trường hợp thắp nến cầu nguyện ở Hàn Quốc " cho thấy tần suất sử dụng Facebook có liên quan mạnh mẽ đến sự tham gia biểu tình, nhưng không trực tiếp gây ra hành động; thay vào đó, nền tảng này giúp hình thành thói quen theo dõi tin tức chủ động và bày tỏ quan điểm, từ đó thúc đẩy tham gia biểu tình. Theo Lee (2019)[4], mạng xã hội giúp giảm khoảng cách tri thức giữa những người quan tâm

[1] http://www.arxiv.org

[2]Kiyoung Chang & Jeeyoung Park (2020), Social Media Use and Participation in Dueling Protests: The Case of the 2016–2017 Presidential Corruption Scandal in South Korea, ResearchGate.

[3] Sangwon Lee Lee, (2018), The Role of Social Media in Protest Participation: The Case of Candlelight Vigils in South Korea/ Journal of Communication, Volume 28, Issue 2 (2018)

[4]https://doi.org/10.1080/01292986.2018.1549264 / Sangwon Lee (2019), Connecting social media use with gaps in knowledge and participation in a protest context: the case of candle light vigil in South Korea/Asian Journal of Communication, Volume 29, Issue 2 (2019), Pp. 111-127.

chính trị cao và thấp, nhưng cũng làm dãn rộng ra khoảng cách chênh lệch trong hành động biểu tình giữa hai nhóm nói trên.

Trong các nghiên cứu truyền thông xã hội (Social media) và nền dân chủ, Seongyi Yun & Hee Min (2020), trong cuốn "Third World Quarterly", đánh giá vai trò nền tảng của mạng xã hội đối với phong trào phế truất tổng thống Park Geun-hye 2016-2017. Họ kết luận rằng mạng xã hội giúp huy động nguồn lực và xây dựng bản sắc tập thể, nhưng không thể chuyển đổi dân chủ đại diện thành dân chủ tham gia toàn diện [1].

(iii) Trung Quốc: Ở Trung Quốc, nghiên cứu dư luận xã hội bị hạn chế do sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ đối với các phương tiện truyền thông và các cuộc khảo sát công khai. Tuy nhiên, có những nghiên cứu từ các tổ chức quốc tế[2] và học giả bên ngoài chỉ ra rằng dư luận ở Trung Quốc có sự phân hóa rất mạnh mẽ giữa các khu vực thành thị và nông thôn. Người dân thành thị thường có cái nhìn cởi mở hơn về các vấn đề chính trị và xã hội, trong khi người dân nông thôn có xu hướng ít tham gia vào các cuộc khảo sát dư luận.

(iv) Ấn Độ: Ở Ấn Độ[3], một trong những đặc điểm nổi bật của nghiên cứu dư luận xã hội là sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ. Các cuộc khảo sát dư luận thường xuyên được tiến hành về các vấn đề như tôn giáo, chủng tộc, và chính trị.

Viện Nghiên cứu Chính trị Ấn Độ thực hiện các cuộc khảo sát lớn về dư luận, đặc biệt là trong các cuộc bầu cử quốc gia và các vấn đề xã hội như giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

(v) Đài Loan[4]: Một nghiên cứu đáng chú ý là các cuộc khảo sát về thái độ đối với các cuộc bầu cử và sự thay đổi chính trị tại Đài Loan, cho thấy sự thay đổi trong thái độ chính trị của thế hệ trẻ và ảnh hưởng của các mạng xã hội đối với dư luận xã hội. Tại Đài Loan (Trung Quốc) có một số công trình nghiên cứu dư luận xã hội nổi tiếng, ví dụ: Chương trình "Asian Barometer Survey/ Khảo sát Phong vũ biểu Châu Á". Chương trình "Asian Barometer Survey/ Khảo sát Phong vũ biểu Châu Á" so sánh dư luận xã hội 18 quốc gia Châu Á (trong đó có cả Việt Nam) do Học viện Sinica & ĐH Quốc gia Đài Loan (Trung Quốc) tổ chức, thu thập qua phỏng vấn trực tiếp tại mỗi quốc gia với số phiếu từ 1000-2000 theo 05 vòng điều tra từ 2001-2023 (đến nay đã có 5 vòng điều tra); Dự án "Asian Barometer Survey" đề cập đến nhiều khía cạnh như niềm tin vào thể

[1] https://tandfonline.com

[2] Ratigan, K., & Rabin, L. (2020). Re-evaluating political trust: The impact of survey nonresponse in rural China. The China Quarterly, 243, 823–838.

[3] National Council of Applied Economic Research. (n.d.). About NCAER. New Delhi, India. Retrieved/

from https://en.wikipedia.org/wiki/National_Council_of_Applied_Economic_Research

[4] Chang, H.-C. H., & Fang, S. (2023, October 10). Identity Collapse? Realignment of Taiwanese Voters in the 2024 Presidential Elections on Social Media. arXiv. Preprint.

chế, tham gia chính trị, truyền thống ... Kết quả điều tra cho thấy rằng, người dân Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc có mức độ ủng hộ dân chủ cao, nhưng sự hài lòng với thực thi dân chủ lại thấp; phản ánh mâu thuẫn giữa giá trị lý tưởng và thực tế chính trị;

Tóm lại, môn Dư luận xã hội trên thế giới đã có một hành trình phát triển dài từ những nghiên cứu ban đầu trong xã hội học đến việc ứng dụng các công nghệ hiện đại trong nghiên cứu và phân tích dữ liệu. Ngày nay, dư luận xã hội không chỉ là công cụ quan trọng trong việc hiểu rõ tâm lý công chúng mà còn đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng chính sách, quản lý xã hội và các chiến lược marketing. Thách thức và cơ hội mới đang mở ra trong việc nghiên cứu dư luận xã hội, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự bùng nổ của công nghệ số.

Tôi cũng đồng ý với W. Phillips Davison[1] về một số kết luận sau đây: hầu hết các học giả nghiên cứu dư luận xã hội, bất kể họ có thể định nghĩa nó theo cách nào, đều đồng ý rằng, để một hiện tượng được coi là dư luận xã hội, ít nhất phải thỏa mãn bốn điều kiện: (1) sự kiện phải có vấn đề, (2) phải có một số lượng đáng kể các cá nhân bày tỏ ý kiến về vấn đề đó, (3) ít nhất một số ý kiến trong số này phải phản ánh sự đồng thuận nào đó, và (4) sự đồng thuận này phải trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng đến đối tượng gây ra sự kiện.

2. Vài nét về sự hình thành và phát triển môn Dư luận xã hội ở Việt Nam

2.1. Dư luận xã hội ở Việt Nam - chuyên ngành của xã hội học

Dư luận xã hội (DLXH) là một lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu xã hội học, và qua hơn 40 năm phát triển tại Việt Nam, nó đã có những bước tiến lớn cả về lý thuyết và ứng dụng. Để hiểu rõ hơn về sự phát triển của nghiên cứu dư luận xã hội tại Việt Nam, chúng ta có thể nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của nó, cùng với những điểm khác biệt so với quốc tế.

Về mặt lịch sử, dư luận xã hội không phải là một khái niệm mới mẻ ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc nghiên cứu chuyên sâu về dư luận xã hội chỉ thực sự bắt đầu từ những năm 1980. Cụ thể, từ năm 1982, Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội, với tư cách là một cơ quan tổ chức chính thức, đã được thành lập tại Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương. Đây là bước đi đầu tiên, đánh dấu sự hình thành một cơ sở nghiên cứu về dư luận xã hội tại Việt Nam. Mục đích của tổ chức này là khảo sát và phân tích các yếu tố tác động đến dư luận xã hội trong bối cảnh chính trị và xã hội của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Điều đáng chú ý là công tác nghiên cứu dư luận xã hội tại Việt Nam không chỉ gắn liền với các hoạt động lý thuyết mà còn rất gần gũi với thực tế đời sống chính trị-xã hội Việt Nam, đặc biệt là trong việc ứng dụng DLXH vào công tác tham mưu chính sách. Năm

[1] https://www.britannica.com/topic/public-opinion

1991, Khoa Xã hội học và Tâm lý học ra đời tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (Nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) được giao nhiệm vụ đào tạo cả 03 cấp đại học, cao học, tiến sỹ. Khoa Xã hội học (Đại học Tổng hợp Hà Nội) là cơ sở đào tạo đầu tiên của Việt Nam được phép đào tạo cả 3 cấp của bậc đại học và sau đại học. Trong khi đó, Viện Xã hội học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã được thành lập ngày 9/9/1983[1] có chức năng nghiên cứu và đào tạo bậc tiến sỹ xã hội học (vẫn chưa đào tạo bậc cử nhân và thạc sỹ). Khoa Xã hội học, Đại học Tổng hợp Hà Nội tuyển sinh lớp xã hội học chính quy đầu tiên vào năm 1992 (K37). Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1990, đầu thập niên 2000, một số môn học mới được bổ sung vào chương trình đào tạo, ví dụ: môn Lý thuyết xã hội học hiện đại; môn Xã hội học về Dư luận xã hội và Truyền thông; môn Xã hội học quản lí ... đã được đưa vào giảng dạy. Từ những năm đầu thập niên 2000, môn Xã hội học về Dư luận xã hội với nhiều tên gọi khác nhau như Xã hội học về Dư luận xã hội; Nghiên cứu Dư luận xã hội[2]; Nắm bắt và định hướng Dư luận xã hội[3]; Dư luận xã hội.[4] Những giáo trinh và sách tham khảo về Dư luận xã hội đánh dấu một bước chuyển mình ở Việt Nam về lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm của xã hội học Việt Nam. Trong nghiên cứu và giảng dạy Dư luận xã hội, ở Việt Nam, có một sự sáng tạo căn bản từ "Tư duy bắt chước Phương Tây" sang "Tư duy thực tế" phù hợp với văn hóa Việt Nam, thể chế chính trị Nhà nước dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là một dấu mốc quan trọng, góp phần xây dựng và phát triển nền tảng lý thuyết cho ngành xã hội học Việt Nam.

Từ khi môn học Dư luận xã hội được giảng dạy tại các trường đại học, nó đã thu hút sự quan tâm của không chỉ các sinh viên ngành xã hội học mà còn của các cán bộ làm công tác tuyên giáo ở các cấp từ Trung ương đến địa phương. Tại các cơ quan nhà nước, Dư luận xã hội đã trở thành một công cụ quan trọng trong việc tham mưu cho các nhà lãnh đạo trong việc xây dựng chính sách, quản lý xã hội và phản biện xã hội. Công tác nghiên cứu dư luận không chỉ phục vụ cho việc đánh giá tâm lý, nhận thức của người dân mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và điều hành các chính sách của nhà nước.

Với những thành tựu đạt được trong hơn 40 năm qua, dư luận xã hội tại Việt Nam đang dần trở thành một lĩnh vực có vai trò quan trọng trong việc định hướng chính sách công và thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, cần phải ứng dụng các phương pháp

[1] Vũ Hào Quang (2022), Sự hình thành và phát triển củ Xã hội học về Dư luận xã hội ở Việt Nam, Tạp chí Xã hội học, số 3(159), 2022, trang 45.

[2] Nguyễn Quý Thanh (2006), Xã hội học về Dư luận xã hội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Phạm Chiến Khu, Vũ Hào Quang & Đỗ Thanh Hà (2011), Nắm bắt và định hướng dư luận xã hội, Nxb, Thông tin.

[4] Bùi Hoài Sơn (2006), Dư luận xã hội, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

nghiên cứu hiện đại và hợp tác quốc tế nhiều hơn nữa để tạo ra một nền nghiên cứu dư luận xã hội vững mạnh hơn trong thời đại kỹ thuật số.

Thông qua việc tiếp tục phát triển giáo dục và nghiên cứu trong lĩnh vực này, xã hội học Việt Nam có thể xây dựng một hệ thống nghiên cứu dư luận xã hội toàn diện và hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng quản lý xã hội và hoạch định chính sách trong một thế giới ngày càng thay đổi nhanh chóng.

Dư luận xã hội là một thiết chế xã hội với tư cách là các tổ chức nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng Dư luận xã hội trong đời sống chính trị xã hội Việt Nam.

Nhận thức được tầm quan trọng của Dư luận xã hội, năm 1982, Ban Bí thư ra quyết định thành lập Viện Dư luận xã hội trực thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng (thông báo số 11-TB/TW ngày 16/10/1982 của Văn phòng Trung ương Đảng)[1]. Năm 1990 trước nhu cầu tinh giản biên chế, Viện Dư luận xã hội sáp nhập vào Vụ Tuyên truyền và trở thành một bộ phận của Vụ Tuyên truyền; Ngày 4/9/1997, Ban Tư tưởng-Văn hóa Trung ương ban hành quyết định số 66-QĐ/TTVH về việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội thuộc Vụ Tuyên truyền; Ngày 7/5/1998 Ban Tư tưởng-Văn hóa Trung ương ban hành quyết định số 38-QĐ/TTVH thành lập Trung tâm Nghiên cứu Dư luận xã hội trực thuộc Ban Tư tưởng-Văn hóa Trung ương; Ngày 8/10/2007, Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành quyết định 273/QĐ/ BTGTW về việc thành lập Viện Nghiên cứu dư luận xã hội trực thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương; Viện có 04 phòng: Phòng cộng tác viên và định hướng dư luận xã hội; Phòng đào tạo và Nghiên cứu khoa học; Phòng điều tra dư luận xã hội; Văn phòng Viện. Trước nhu cầu của công tác nghiên cứu và điều tra dư luận xã hội phục vụ công tác lãnh đạo và công tác chính trị xã hội, ngày 18/04/2014, Ban Bí thư ban hành Kết luận 100-KL/TƯ về việc "Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội" tổ chức bộ máy làm công tác dư luận xã hội trong hệ thống Tuyên giáo, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội ở Trung ương. Viện Nghiên cứu dư luận xã hội đã tổ chức được hàng nghìn cộng tác viên ở 63 tỉnh thành và hàng trăm cộng tác viên cấp Trung ương. Việc tổ chức điều tra xã hội học thông qua hệ thống mạng lưới cộng tác viên của Viện mang lại hiệu quả cao trong thực hiện nghiên cứu thực địa. Viện Nghiên cứu dư luận xã hội có mối liên hệ mật thiết với các Ban Tuyên giáo cấp tỉnh và tương đương để thực hiện các cuộc điều tra nghiên cứu, bồi dưỡng công tác nắm bắt và định hướng dư luận xã hội.

Thực hiện tinh thần Kết luận 100-KL/TW, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Thành phố Hà Nội là đơn vị đầu tiên cấp thành phố tổ chức thành lập Hội đồng tư vấn Tổng hợp và Phân tích dư luận xã hội. Hội đồng này gồm 11 người là những cán bộ lãnh đạo cấp vụ và có kinh nghiệm quản lý, nghiên cứu và định hướng dư luận xã hội. Đến nay

[1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2020), Dư luận xã hội, một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. Trẻ, trang 8-9.

(2025), Hội đồng tư vấn Tổng hợp và Phân tích dư luận xã hội của Mặt trận Tổ quốc Thành phố vẫn hoạt động thường xuyên. Cụ thể, hàng tháng tổ chức giao ban dư luận xã hội một lần, Ban Chủ nhiệm tham gia vào các hội nghị phản biện xã hội do Mặt trận Tổ quốc Thành phố tổ chức. Hội đồng cũng thường xuyên thực hiện các cuộc khảo sát thực địa tại các quận, huyện thuộc Thành phố để kịp thời nắm bắt và định hướng dư luận xã hội theo chức năng của Mặt trận.

Công tác nghiên cứu và giảng dạy Dư luận xã hội ở Việt Nam rất khác với các nước khác đặc biệt khác với các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa. Do vậy, việc tổ chức nghiên cứu thăm dò dư luận xã hội cũng dễ thực hiện hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa vì đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội có hàng nghìn người nằm ở tất cả 63 tỉnh thành. Ở Việt Nam, dư luận xã hội rất được coi trọng vì nó cung cấp những thông tin quan trọng cho các nhà chính trị, các nhà hoạch định và thực hiện chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng. Dư luận xã hội là một môn khoa học liên ngành, nhưng tri thức và phương pháp của ngành xã hội học được coi là căn bản.

Về mặt thực tiễn, các kiến nghị của các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội của Ban Tuyên giáo các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp được lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp quan tâm, lắng nghe và sử dụng khi cần thiết và hợp lý.

Ngoài các cơ quan tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội thuộc Ban Tuyên giáo các cấp thuộc Ban Đảng, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội, còn có một số cơ quan tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội, ví dụ: các tổ chức phi chính phủ; các tổ chức nghiên cứu thị trường; các trường đại học cao đẳng, v.v.

2.2. Một số cách tiếp cận và khuynh hướng nghiên cứu dư luận xã hội ở Việt Nam

Ở Việt Nam, có một số hướng tiếp cận nghiên cứu dư luận xã hội dưới đây: tiếp cận tâm lý xã hội, tiếp cận chính trị-xã hội, tiếp cận văn hóa xã hội, tiếp cận thiết chế xã hội.

Trong bài viết này tôi chỉ đề cập đến tiếp cận nghiên cứu dư luận xã hội như một thiết chế xã hội. Tác giả Vũ Hào Quang coi dư luận xã hội là tập hợp đa số của các luồng ý kiến của các nhóm, các tầng lớp, các giai cấp xã hội trước các vấn đề, sự kiện, hiện tượng có tính thời sự được xã hội quan tâm; tập hợp ý kiến đó phản ánh tâm tư, tình cảm, thái độ, niềm tin của họ đối với vấn đề có liên quan đến lợi ích, giá trị chung của cộng đồng và xã hội[1]. Ý kiến của đa số công chúng biến thành hành động tập thể thể hiện qua tính thống nhất, phản đối hay thờ ơ trước một vấn đề xã hội nảy sinh. Dư luận xã hội đòi hỏi việc duy trì các giá trị, chuẩn mực và vai trò xã hội để đáp ứng những nhu cầu căn bản của công chúng và của xã hội nói chung. Dư luận xã hội chỉ được trở thành thiết chế xã hội khi những ý kiến của đông đảo nhân dân hay các tầng lớp xã hội

[1] Vũ Hào Quang (2017), Giáo trình Định hướng dư luận xã hội và Truyền thông, Đề tài cấp cơ sở (in sách) thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Mã số: 20-2017 CS.

khác nhau thừa nhận là đúng là có lợi cho xã hội và có vai trò điều tiết các quan hệ xã hội. Dư luận xã hội được khách thể hóa vào các cơ quan các tổ chức xã hội như một thiết chế xã hội thông qua các cơ chế bầu cử.

Theo Viện Nghiên cứu dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo[1] và Dân vận Trung ương, nội hàm của dư luận xã hội bao gồm: (i) Mỗi luồng ý kiến là một tập hợp các ý kiến cá nhân giống nhau (nhóm xã hội); (ii) Dư luận xã hội có thể bao gồm nhiều luồng ý kiến khác nhau, thậm chí đối lập nhau; (iii) Luồng ý kiến có thể rộng (tuyệt đại đa số, đa số, nhiều ý kiến) hoặc hẹp (một số ý kiến).

2.3. Bản chất của dư luận xã hội

Dư luận là một hiện tượng xã hội. Ý kiến công chúng phản ánh thực trạng của ý thức xã hội, lợi ích, tâm trạng, cảm xúc của giai cấp và các nhóm xã hội. Đây là thái độ của các cộng đồng xã hội đối với các vấn đề của đời sống xã hội; Vậy, bản chất của ý kiến công chúng là gì? Thứ nhất, đây là kết quả của hoạt động tinh thần của con người. Thứ hai, trong sự hình thành dư luận xã hội lợi ích công và các nhu cầu là tiêu chuẩn lựa chọn của dư luận xã hội. Thứ ba, những phán xét của công chúng có nhiều cấp độ khách quan khác nhau, vào những thời điểm, nếu không có cơ sở khoa học thì sẽ xuất hiện dư luận xã hội sai lầm, tại vì dư luận xã hội đã bị chi phối bởi những định kiến. Thứ tư, dư luận xã hội là động lực của người dân để thực hiện hành động thực tế. Thứ năm, phức hợp những ý kiến cá nhân, nơi diễn ra sự bổ sung ý kiến phi tuyến tính và nhiều chiều.

2.4. Chủ thể của dư luận xã hội

Chủ thể của dư luận xã hội là các tầng lớp nhân dân. Chủ thể dư luận xã hội có cấu trúc nội bộ theo những đặc trưng nhân khẩu xã hội cụ thể (tuổi, giới, trình độ, tôn giáo, nơi sinh, thu nhập v.v.) cho nên việc thống kê các đặc điểm nhân khẩu học rất quan trọng cho nghiên cứu dư luận xã hội. Trong nghiên cứu, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội, các giai cấp, các giai tầng riêng biệt, các nhóm và các cộng đồng, cá nhân khác nhau đều có giá trị cả về mặt khoa học lẫn chính trị xã hội. Việc xác định dư luận xã hội được hình thành từ một cộng đồng nào đó sẽ giúp nhà nghiên cứu tìm câu trả lời cho việc định hướng tư tưởng cho các cộng đồng đó như thế nào để phù hợp với hệ thống chính sách và pháp lý có liên quan.

2.5. Đối tượng của dư luận xã hội

Đối tượng của dư luận xã hội là những gì tạo ra ý kiến của công chúng. Nói cách khác, những sự kiện, hiện tượng đụng chạm tới lợi ích, giá trị vật chất và tinh thần của cộng đồng và toàn xã hội đều là đối tượng để xã hội đánh giá phán xét và tỏ thái độ. Các đối tượng càng hấp dẫn một cách mạnh mẽ sự quan tâm của công chúng, càng bộc lộ ý kiến

[1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2020), Dư luận xã hội, một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb Trẻ., trang 46-47.

công chúng một cách trực tiếp hơn. Ví dụ: vấn đề lợi ích của quốc gia dân tộc là tối thượng, ai có hành vi vi phạm thì hành vi của người đó nhanh chóng trở thành đối tượng để dư luận xã hội phán xét; Hoặc, hành vi vi phạm các giá trị truyền thống như vi phạm đạo đức trong quan hệ cha con, vợ chồng; cha mẹ con cái; quan hệ thầy trò; những cán bộ tham ô tham nhũng, chạy chức chạy quyền chạy bằng cấp đều gây bức xúc xã hội và là đối tượng để xã hội đánh giá, phán xét, tỏ thái độ căm ghét hoặc khinh bỉ, v.v.

2.6. Quá trình hình thành dư luận xã hội

Trong quá trình phát triển, ý kiến công chúng trải qua các giai đoạn sau: (i) sự xuất hiện đối tượng; (ii) hình thành quan điểm; (iii) thái độ; (iv) hoạt động suy lý. Các phương tiện cơ bản (các kênh) hình thành dư luận xã hội gồm: các phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền bằng miệng, kích thích công chúng qua kênh đặc biệt; truyền thông trong tổ chức; truyền thông giữa các cá nhân. Các giai đoạn hình thành dư luận xã hội: (i) nguồn gốc của ý kiến cá nhân; (ii) trao đổi ý kiến với người khác, nhóm khác; (iii) sự kết tinh của một quan điểm chung từ nhiều ý kiến và chuyển đổi sang dạng ý kiến thực tế, vững chắc.

Trong thực tế, những quá trình này diễn ra đồng thời và có bước nhảy vọt về chất lượng và sự chuyển đổi lẫn nhau trong việc phát triển ý kiến cá nhân, nhóm và công chúng. Thực tế ý kiến công chúng luôn có vai trò của các thủ lĩnh dư luận, họ có thể là những người hiểu biết, những người có địa vị xã hội cao, có danh tiếng. Ở một số nước phương Tây, dư luận xã hội được hình thành từ trong các tổ chức gia tộc, những người lớn tuổi có kinh nghiệm, sau đó là các tổ chức tôn giáo (các mục sư, các linh mục, các nhà sư), sau đó là các đảng phái chính trị khác nhau và các lực lượng xã hội xuất hiện nhằm gây ảnh hưởng đến dư luận. Cuối cùng hình thành một lớp nhà tư tưởng, những người có khả năng xây dựng và biện minh cho sự thống trị của một ý kiến nào đó; thông thường các tầng lớp thượng lưu trong một quốc gia tìm cách để đảm bảo cho việc hình thành dư luận xã hội có lợi cho họ (thường là tầng lớp thượng lưu sử dụng tuyên truyền, kiểm duyệt thông tin, truyền thông và phương pháp tâm lý xã hội, thúc đẩy các dự kiến của họ thành dư luận xã hội).

Sự hình thành dư luận xã hội có một đặc tính tích hợp, nó không phải là một tổng số đơn giản của các quan điểm, mà là sự biểu hiện tập trung của trí tuệ tập thể, phức hợp ý kiến của xã hội. Nội dung của dư luận chỉ là những đánh giá được chia sẻ bởi đa số, ngay cả khi những đánh giá đó không phải là sự thật. Ý kiến công chúng, tùy thuộc vào sở thích của chủ thể, có thể có định hướng tích cực hoặc tiêu cực hoặc thờ ơ. Khi dư luận xã hội được hình thành, nó có thể duy trì sự ổn định trong một thời gian dài, và đôi khi, thậm chí nó chiếm được một chỗ đứng trong phong tục và truyền thống.

Khu vực biểu hiện quan điểm của công chúng: chính trị, luật pháp, đạo đức, tôn giáo, khoa học, văn hoá. Ý kiến có thể được phân loại như sau: cá nhân, nhóm và công chúng.

Ý kiến công chúng có nguồn gốc từ môi trường xã hội, thường là do các bên và các phong trào thao túng để đạt được mục đích của họ, nhất là trong điều kiện mạng xã hội được phổ biến rộng rãi hiện nay. Ý kiến của công chúng số đông luôn sẵn sàng đối đầu với các ý kiến của tất cả các tầng lớp xã hội để giành lợi thế cho mình.

2.7. Chức năng của dư luận xã hội

Có nhiều cách phân loại chức năng của dư luận xã hội. Ở đây tôi chỉ giới thiệu 2 cách phân loại chức năng dư luận xã hội tùy thuộc vào việc lựa chọn mục đích nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu của dư luận xã hội.

Cách thứ nhất: (1) Kiểm soát, giám sát các cơ quan quyền lực và nhà nước. (2) Tư vấn và giáo dục; đưa ra lời tư vấn cho chính quyền. (3). Định hướng các hành động phù hợp với tình hình thực tế. (4) Đánh giá, phán xét theo các chuẩn mực và giá trị xã hội chung.

Cách thứ 2: (1) Chức năng đánh giá; (2) Chức năng điều tiết các mối quan hệ xã hội; (3) Chức năng giáo dục. (4) Chức năng giám sát. (5) Chức năng tư vấn phản biện. (6) Chức năng giải toả tâm lý xã hội; biểu đạt.

3. Tiếp cận nghiên cứu dư luận xã hội từ khía cạnh định hướng dư luận

3.1. Các nguyên tắc chung

3.1.1. Tính đảng

Dư luận xã hội phản ánh tâm trạng xã hội của các tầng lớp xã hội. Dư luận xã hội có thể phản ánh đúng bản chất sự vật hiện tượng nhưng nó cũng có thể phản ánh sai vì nó là một trạng thái của xã hội. Do đó cần định hướng dư luận xã hội phục vụ mục tiêu phát triển xã hội theo đúng quan điểm đường lối lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lê Nin tư tưởng Hồ Chí Minh làm cương lĩnh hành động của mình để phục vụ xã hội; Đảng đại diện cho giai cấp công nhân, và nhân dân lao động lãnh đạo đất nước thực hiện mục tiêu xã hội công bằng dân chủ văn minh.

3.1.2. Tính khoa học

Định hướng dư luận xã hội phải dựa trên tính khoa học của nó. Cụ thể là phải chú ý tới các quy luật của dư luận xã hội và tin đồn để định hướng nhận thức của công chúng thoe các chủ trương, quan điểm và đường lối của Đảng. Các giới, tầng lớp, giai cấp xã hội khác nhau có những lợi ích khác nhau do đó trong quá trình định hướng cần làm rõ mối quan hệ lợi ích của họ.

3.1.3. Quyền con người

Con người trong mọi xã hội đều có quyền tự do, quyền được sống, quyền bình đẳng với những người khác và nhiều quyền khác nữa. Do đó trong định hướng dư luận xã hội cần định hướng để họ phát huy quyền làm chủ của họ để họ nhận thấy quyền hạn cũng như trách nhiệm của mình trong xã hội. Luật pháp của Việt Nam đã đảm bảo quyền con người vì thế mọi hành vi chống quyền con người cần phải lên án và sửa chữa theo đúng tinh thần của pháp luật.

3.1.4. Phê bình và tự phê bình

Phê bình và tự phê bình là nguyên tắc cơ bản đã được ghi trong Điều lệ Đảng. Trong dư luận xã hội có thể có những thông tin sai trái cần phải phê phán. Những thông tin trái với đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đều phải phê bình và tạo diễn đàn để tranh luận nhằm hướng tới cái đúng cái chân thực. Dư luận xã hội có tính tự phát từ các cá nhân nên muốn thay đổi dư luận xã hội cũng phải làm từ gốc tức là từ từng cá nhân cụ thể. Để làm cho cá nhân nhận thức lại một vấn đề nào đó thì phải cung cấp thông tin và phương pháp xử lý các thông tin đó, để cá nhân tự nhận thức hay nói cách khác tự phê phán những cái sai trái của chính mình.

3.2. Định nghĩa định hướng dư luận xã hội

Định hướng dư luận xã hội là hành động hướng dẫn, dẫn dắt, thuyết phục của nhà truyền thông bằng các phương tiện của mình để công chúng đi theo một khuôn mẫu tư duy, khuôn mẫu tư tưởng hay một lối sống xác định.

Trong điều kiện nước ta, một hệ thống chính trị thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc định hướng dư luận chủ yếu thực hiện bởi các cơ quan truyền thông, báo chí và các cơ quan tuyên truyền của Đảng, Nhà nước. Đối tượng của hoạt động định hướng là quảng đại quần chúng nhân dân thuộc mọi tầng lớp xã hội. Nội dung của định hướng là hệ thống các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phương châm định hướng là khoa học, dân chủ, tự do ngôn luận theo qui định của pháp luật và tự nguyện.

3.3. Những nhân tố tác động đến quá trình dư luận xã hội

Có ba thành phần cơ bản liên quan đến của quá trình hình thành dư luận xã hội. Thứ nhất, là các vấn đề xã hội mà dư luận quan tâm. Thông thường những chủ đề mà công chúng quan tâm có thể xuyên suốt ba chiều cạnh biểu hiện cụ thể của dư luận xã hội đó là nhận thức và lí luận của chủ thể dư luận; quy phạm và thực hành; biểu cảm và đánh giá. Bên cạnh đó các chương trình nghị sự về các chủ đề hay các vấn đề thường được dẫn dắt bởi các thủ lĩnh dư luận hay truyền thông đại chúng. Bản thân các vấn đề cũng

chứa đựng tính cơ động riêng của chính nó và nó là điều kiện đề hình thành các nhân tố hay các tham số của sự phát triển quá trình dư luận xã hội diễn ra.

Thứ hai là nội dung thông điệp và hình thức truyền thông. Nội dung thông điệp mà nhà truyền thông hướng tới công chúng liên quan mật thiết tới quá trình hình thành dư luận. Hầu hết các hình thức biểu đạt của dư luận xã hội đều là kết quả của quá trình phối hợp giữa truyền thông liên cá nhân với truyền thông đại chúng.

Thứ ba là nhận thức của chủ thể dư luận xã hội về hiện thực khách quan. Con người nhận thức về những gì đã và đang diễn ra trong thế giới vật chất, xã hội và thế giới tinh thần của họ. Con người đánh giá xem ba cấp độ nhận thức đó có liên quan đến điều mà họ quan tâm như thế nào.

Ngoài ra, nhiều nhà xã hội học còn bổ sung nhân tố thứ tư là những đặc trưng tâm lí xã hội và nhân khẩu học. Tất cả những nhân tố tâm lí xã hội cá nhân như sở thích, khát vọng, sự thỏa mãn, tính cách cùng với những nhân tố xã hội và nhân khẩu học như lứa tuổi nghề nghiệp việc làm địa vị xã hội văn hóa tôn giáo sắc tộc hay các nhóm xã hội, v.v., đều liên quan tới quá trình hình thành và biến đổi dư luận xã hội.

3.4. Tác động của nhận thức đến độ ổn định và biến đổi dư luận xã hội

3.4.1. Thiếu hiểu biết nhiều chiều và sư đa nghi

Xu hướng của con người là nhận thức không đúng về ý kiến của thiểu số như là ý kiến đa số và ngược lại vì chưa có sự hiểu biết nhiều chiều. Điều này dễ dẫn đến những đánh giá sai lầm về sự kiện hay hiện thực.

Sự thiếu hiểu biết đa chiều diễn ra khi những đánh giá hay phán quyết của con người được hình thành một cách không vững chắc hoặc bản thân họ bị lâm vào tình trạng mơ hồ trong tình huống xã hội nào đó.

Khi một vấn đề nào đó tạo ra sự khác biệt về ý kiến trong công chúng thì nó có thể tạo ra sự thiếu hiếu biết đa chiều của chủ thể dư luận. Điều đó có thể làm cho mọi người lúng túng và có khả năng thay đổi ý kiến của những người thuộc nhóm thiểu số. Dựa vào tính chất nghi ngờ về thiếu hiểu biết đa chiều toàn diện, chủ thể truyền thông có thể cung cấp các thông tin mới và thuyết phục công chúng để định hướng dư luận theo chiều có lợi cho mình.

3.4.2. Đồng thuận giả

Con người có xu hướng xem xét hành vi lựa chọn cũng như những phán xét của mình là đúng, là phổ biến và phù hợp, trong khi đó xem xét những phản ứng thay thế khác là không phổ biến không phù hợp và lệch chuẩn. Trong trường hợp đồng thuận giả, người ta phóng chiếu những thuộc tính của mình vào người khác đồng thời đánh giá quá cao

mức độ chia sẻ của những người khác về các thuộc tính cũng như những ý kiến của mình. Nói cách khác, con người dễ nhầm rằng, mình nghĩ thế nào thì người khác cũng nghĩ như thế theo kiểu "từ bụng ta suy ra bụng người", vì thế cần phải biết ơn người khác khi họ nghĩ và thông cảm, chia sẻ tình cảm với mình. Tuy nhiên trên thực tế tình hình đó chưa chắc đã đúng.

3.4.3. Nhận thức phản chiếu

Mọi người nhận thức rằng, những người khác có ý kiến giống như họ hành động, tức là có sự thống nhất giữa lời nói và việc lam, bất chấp thực tế ý kiến của họ là gì. Loại nhận thức phản chiếu chủ yếu dựa vào hình thức để suy đoán nội dung, tức là người ta làm gì thì suy ra người ta nghĩ gì, không biết người ta có nghĩ đúng như thế không. Nhận thức phản chiếu là kết quả của hành động khi người ta không nhạy cảm với vấn đề không có ý kiến khác biệt ở những người khác. Nói cách khác, khi những người khác trong quá trình tương tác với truyền thông không có ý kiến khác biệt về một vấn đề nào đó thì có nghĩa là dư luận đồng thuận với truyền thông.

3.4.4. Hiệu quả của tác động của dư luận đối với nhân vật thứ ba

Cho rằng, những thông điệp tai hại tác động mạnh đến người khác tức là người thứ ba hơn là tác động đến "anh và tôi". Theo kiểu, những tiếng xấu đang đồn đại là nói đến người khác chứ không nói tới tôi và anh, do vậy xin hãy bình tâm!

Con người thường nhận thức rằng, những thông điệp có hại trên truyền thông là hướng vào người khác chứ không không phải mình. Ví dụ: truyền thông nói nhiều về nhóm lợi ích, nhóm tham nhũng nhưng chẳng thấy ai lo sợ cả, vì tất cả đều nghĩ rằng, truyền thông nói đến người khác chứ không phải mình, vì thế cứ yên tâm và cùng đồng thanh để chống tham nhũng "bằng miệng".

Các lí thuyết nhận thức "Thiếu hiểu biết nhiều chiều; đồng thuận giả; nhận thức phản chiếu" giúp cho nhà nghiên cứu tiếp cận tình huống có vấn đề trong đó nhóm người A cho rằng ý kiến của nhóm người B có thể là bảo thủ hơn hoặc tự do hơn ý kiến của nhóm mình (nhóm A).

Thuyết Hiệu quả của tác động của dư luận đối với nhân vật thứ ba giúp cho nhà kiểm duyệt dư luận thực hiện tốt nghề nghiệp của mình tránh đối mặt trực tiếp bất lợi khi chưa có đủ bằng chứng để lên án hay phán xét một trường hợp cụ thể nào đó.

3.5. Định hướng dư luận xã hội trên các kênh truyền thông

Các kênh truyền thông đại đại chúng bao gồm các kênh báo nói, báo viết, báo hình, phim ảnh, pano, áp phíc, băng đĩa v.v.

Ở Việt Nam, các kênh truyền thông đại chúng đều thuộc Nhà nước quản lí. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc tuyên truyền và định hướng dư luận xã hội, Thời hiện đại, ai chủ động truyền tin, người đó chiến thắng. Ai nắm được tin trước, người đó chiến thắng. Trong chế độ tư bản, các kênh truyền thông đều do các nhà tư bản nắm giữ. Nhà tư bản vừa nắm giữ các phương tiện sản xuất hàng hóa xã hội vừa nắm giữ các phương tiện truyền thông. Do đó, nội dung của truyền thông phải phục vụ lợi ích cho nhà tư bản chứ không phải là quần chúng nhân dân. Mục đích sản xuất tư bản là tạo ra giá trị thặng dư. Nhà tư bản hậu hiện đại bóc lột người tiêu dùng bằng việc bóp méo thông tin để tạo ra lợi nhuận. Ví dụ: Nhà tư bản truyền thông và quảng cáo chất lượng mặt hàng A là A' trong đó A' tốt hơn A. Nhưng thực tế, không phải như vậy.

Bên cạnh các kênh truyền thông đại chúng, chúng ta còn sử dụng các kênh truyền thông trong tổ chức và cả kênh truyền thông liên cá nhân thông qua mạng lưới cộng tác viên dư luận xã hội; truyền thông trên các trang mạng xã hội. Nhờ lợi thế của sở hữu công về phương tiện truyền thông, hệ thống chính sách và quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vẫn đi tới công chúng và cử tri một cách liên tục và hiệu quả.

Kết luận

Trong khoảng 40 năm song hành cùng xã hội học, môn Dư luận xã hội đã hình thành và phát triển cả về lượng và chất. Đội ngũ nghiên cứu dư luận xã hội vào những năm 1980 chỉ có vài chục người của Viện Dư luận xã hội, nay đã có hàng nghìn người tham gia nghiên cứu nắm bắt định hướng dư luận xã hội từ các cơ quan Trung ương, tới các địa phương, các ban ngành, đoàn thể. Nghiên cứu, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội đã trở nên có "thương hiệu" tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu dư luận xã hội đã được đưa vào các báo cáo nhanh của Viện Dư luận xã hội gửi tới các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước ta, các báo cáo thường kỳ của các phòng dư luận xã hội, phòng tuyên truyền, phòng thông tin của các tỉnh thành phố gửi các cấp ủy Đảng; báo cáo của Hội đồng tư vấn Tổng hợp và Phân tích dư luận xã hội cùng Ban Tuyên giáo của Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội gửi Ban thường trực Mặt trận Thành phố Hà Nội để báo cáo Thành ủy Hà Nội. Những báo cáo dư luận xã hội góp phần tham mưu, định hướng, hoạch định chính sách, chủ trương và quản lý xã hội. Dư luận xã hội được tổ chức nghiên cứu giảng dạy và ứng dụng rộng rãi trong các tổ chức của Đảng (thăm dò uy tín cán bộ), các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học và cao đẳng. Việc nghiên cứu, giảng dạy, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội góp phần quan trọng trong việc duy trì sự ổn định chính trị và phát triển bền vững ở Việt Nam.

8. LỊCH SỬ XÃ HỘI HỌC ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM

VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC TRONG ĐỔI MƠI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Chung Á (Hội Xã hội học Việt Nam)

Bài viết mở đầu bằng vài nét lịch sử xã hội học ở Việt Nam, tiếp theo đề cập sự ra đời của Trung tâm Xã hội học-Tin học Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và vai trò của nó trong nghiên cứu và đào tạo xã hội học ở Học viện nói riêng và cả nước nói chung. Bài viết chuyển sang đề cập việc thành lập Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS và việc vận dụng xã hội học trong hoạt động phòng chống HIV/AIDS.

Từ khoá: Trung tâm Xã hội học-Tin học Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS, xã hội học ở Việt Nam

1. Dẫn nhập

Trong thập niên 1970, xã hội học rất phát triển ở các nước Âu Mỹ. Ở châu Á, xã hội học cũng được phát triển ở Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, Singapore. Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, xã hội học đã trải qua những bước thăng trầm. Có lúc có nơi xã hội học bị coi là khoa học tư sản, không được giảng dạy ở các trường đại học. Một số viện nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thu thập dư luận xã hội, tâm lý và nhu cầu của các nhóm xã hội đặc thù như thanh niên, phụ nữ, công nhân, trí thức, nông dân… liên quan đến đường lối phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Thường các viện này do Đảng trực tiếp tổ chức và quản lý rất chặt chẽ. Các kết quả nghiên cứu về xã hội, về diễn biến tư tưởng chính trị, nhu cầu của các nhóm xã hội… thường được coi là tài liệu mật phục vụ chủ yếu cho lãnh đạo cấp cao.

Tại Việt Nam, trước năm 1975 ở phía Nam có một số người đã học và hoạt động trên lĩnh vực công tác xã hội. Đặc biệt có một số người học ở Mỹ, Vương Quốc Anh, … trở về làm việc cho một số tổ chức Liên hợp quốc hoạt động trong các dự án của USAID. Như vậy có thể thấy rằng xã hội học cũng chưa phát triển nhiều ở miền Nam Việt Nam.

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1976, xã hội học mới bước đầu được hình thành ở Việt Nam. Bước đầu xã hội học được hình thành bởi việc ra đời bộ môn xã hội học vào năm 1976 trong Khoa Triết học của Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1977 Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam thành lập Ban Xã hội học do GS. Vũ Khiêu phụ trách, trong đó bao gồm một số cán bộ nghiên cứu từ các chuyên ngành khác

như triết học, tâm lý học, đạo đức học, văn học, … Đến ngày 09/9/1983, Viện Xã hội học thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt nam được thành lập. GS. Vũ Khiêu là Viện trưởng đầu tiên (từ 1983-1986). Những lãnh đạo đầu tiên của Ban Xã hội học và của Viện Xã hội học: PGS. Bùi Đình Thanh (Phó Ban Xã hội học, 1977-1981), Lê Minh (1981-1983), PGS. Đỗ Thái Đồng (1982-1983), PGS. Nguyễn Phước Tương (Viện trưởng, 1988-1999). Tiếp nối là Phạm Bích San, Trịnh Duy Luân, Bùi Thế Cường, Nguyễn Hữu Minh, Bùi Quang Dũng, Vũ Tuấn Huy, Vũ Mạnh Lợi, Đặng Nguyên Anh, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Đức Vinh, v.v.

Năm 1991 từ Bộ môn Xã hội học trong Khoa Triết học, chính thức thành lập Khoa Xã hội học-Tâm lý học thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và sau đó đổi thành Khoa Xã hội học và Công tác xã hội.

Tại Thành phố Hồ chí Minh và nhiều tỉnh thành đã lần lượt ra đời các khoa xã hội học, hoặc các khoa xã hội học kết hợp với tâm lý học, hay công tác xã hội.

Sự phát triển của xã hội học ở Việt Nam từ năm 1990 đến nay nhìn chung tương đối mạnh mẽ, nhất là trên lĩnh vực đào tạo xã hội học ở hầu hết các trường đại học ở Hà nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ, v.v.

Hội Xã hội học Việt Nam được Bộ Khoa học và công nghệ đồng ý cho thành lập Hội vào ngày 14/2/2003 và chính thức được Bộ Nội vụ quyết định thành lập từ ngày 4/10/2006. Cho đến nay Hội đã tiến hành 4 kỳ đại hội

2. Tôi theo nghề xã hội học và những hoạt động xã hội học

Năm 1978 tôi tốt nghiệp cao cấp chính trị tại Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, được Ban Tổ chức Trung ương phân công về Trung ương Đoàn, trước tiên làm Phó Ban, rồi làm Trưởng Ban Tuyên huấn TƯ Đoàn. Nhận nhiệm vụ mới trong bối cảnh đến năm 1986 là thời kỳ bao cấp nhà nước cấm chợ, ngăn sông, cấm kinh tế tư nhân, cấm người dân kinh doanh, làm giàu, … Về đời sống tinh thần, cấm ca hát nhạc ngoại, cấm nhảy múa, cấm mặc quần loe, quần ống tuýp, cấm nam giới để tóc dài, …. cái gì không hoặc chưa quản lý được đều bị cấm đoán.

Trước tình hình như vậy, để thuyết phục các nhà lãnh đạo, tôi đã quyết định làm một dề tài nghiên cứu xã hội học về nhu cầu của thanh niên Việt Nam với một số kinh phí hạn hẹp. Tôi quyết định mời một số anh chị em ở Ban Xã hội hoc của Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam cùng làm nghiên cứu (Hoàng Đốp, Trần Thị Kim Xuyến, Đặng Thị Chúc …). Kết quả nghiên cứu cho nhiều chỉ báo quan trọng, tôi mạnh dạn đề xuất với Tướng Đặng Quốc Bảo và báo cáo lên Ban Bí thư TƯ Đoàn và Bộ Chính trị.

Năm 1984, Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức mời Đảng Cộng sản Việt Nam cử một người đã tốt nghiệp đại học, tốt nghiệp cao cấp lý luận lại biết tiếng Đức sang Viện

Hàn lâm Khoa học xã hội trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức. Thời đó, tôi hội tụ đủ các điều kiện nêu ra nên là người đầu tiên đến Viện Hàn lâm Khoa học xã hội của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức để làm nghiên cứu sinh. Viện Hàn Lâm này giống như Viện Hàn lâm Khoa học xã hội thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Liên xô (AOH) mà nhiều anh chị đã theo học, giờ là lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ta. Vốn dĩ đã thấy vai trò của xã hội học trong sự nghiệp Đổi Mới của đất nước, tôi chọn làm nghiên cứu sinh tại Viện Xã hội học và GS. Rudi Weidig, Viện trưởng và là Chủ tịch Hội Xã hội học Đức, làm thầy hướng dẫn. Năm 1988, tôi bảo vệ thành công luận án tiến sỹ xã hội học tại Viện Hàn lâm và trở về Việt Nam, được Ông Nguyễn Đức Bình, lúc đó là Uỷ viên Bộ Chính trị, Giám Đốc Học viện, mời về Học viện để xây dựng Bộ môn Xã hội học vào năm 1989 và ngày 25/11/1990 Giám đốc Học viện ký quyết định thành lập Trung tâm Xã hội học-Tin học của Học viện. Thời đó, cả Học viện không có một chiếc máy tính nào. Hai chiếc máy tính đầu tiên mà Anh Nguyễn Quang A tặng cho Học viện, vì không ai biết sử dụng là AT và XT286 được Học viện chuyển về cho Trung tâm Xã hội học-Tin học nghiên cứu sử dụng. Tôi cử hai cử nhân toán học Phạm Minh Anh và Bế Trung Anh nghiên cứu, xử lý số liệu bằng chương trình SPSS và các dự án nghiên cứu xã hội học của Trung tâm được xử lý bằng máy tính. Phòng Tin học của Trung tâm có nhiệm vụ xây dựng chương trình giảng dạy và giảng dạy tin học cho các lớp cử nhân chính trị, các lớp đào tạo nghiên cứu sinh và cao học của Học viện và hệ thống các phân viện. Từ hai máy tính ban đầu, chúng tôi dành tiền từ các dự án để trang bị cho các phòng làm việc của Trung tâm có máy tính. Sở dĩ Giám đốc Học viện giao việc đào tạo tin học trong Học viện vì lúc đó tôi vừa có bằng đại học kỹ sư vô tuyến điện, lại là tiến sỹ xã hội học.

Sự ra đời Trung tâm Xã hội học trong Học viện của Đảng và Chính phủ như thổi một làn gió mới cho việc thay đổi công tác giảng dạy và nghiên cứu của Học viện. Ngay sau khi thành lập được một năm, Trung tâm Xã hội học-Tin học đã tiến hành thủ tục xin phép Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý cho đào tạo nghiên cứu sinh. Những nghiên cứu sinh ngắn hạn và dài hạn đầu tiên được đào tạo tại Việt Nam là do Trung tâm Xã hội học-Tin học của Học viện đào tạo (Nguyễn Quốc Triệu, Nguyễn Thị Vinh Thi, Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Thị Vân Chi, Nguyễn Ngọc Văn, …). Đồng thời, để phát triển được đội ngũ giảng dạy xã hội học, Trung tâm đã tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn 3 tháng cho các giảng viên và cán bộ nghiên cứu, giảng dạy của các chuyên ngành khác các môn học về đại cương xã hội học, các phương pháp nghiên cứu xã hội học, các chuyên đề về dân số và phát triển, về HIV/AIDS và chiến lược toàn cầu đương đầu với HIV/AIDS. Ngay năm 1992, Trung tâm đã biên soạn Giáo trình Xã hội học đại cương và hai tập bài giảng về dân số và phát triển, và Lãnh đạo công tác phòng chống HIV/AIDS quốc gia. Bài học kinh nghiệm là trong bước đi ban đầu cần tranh thủ và hỗ trợ của các cơ quan hữu quan như Bộ Giáo dục và đào tạo, Uỷ ban Quốc gia dân số & Kế hoạch hoá gia đình, Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS. Đặc biệt, chúng tôi rất quan tâm đến sự hỗ trợ của Viện Xã hội học Việt Nam. Chúng tôi đã mời các anh Tô

Duy Hợp, Phạm Bích San, Bùi Thế Cường, Nguyễn Hữu Minh, Tôn Thiện Chiếu, Vũ Mạnh Lợi, … cùng tham gia giảng dạy và biên soạn tập Bài giảng về Xã hội học đại cương tại Học viện. Tài liệu này là cơ sở để các khoa xã hội học nhiều trường đại học giảng dạy trong thời kỳ đầu giảng dạy ở các cơ sở đào tạo này. Có thể thấy rằng với sự ra đời của Trung tâm Xã hội học ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, từ năm 1992 việc giảng dạy và đào tạo xã hội học bắt đầu phát triển ở các trường đại học trong toàn quốc, xã hội học bắt đầu là một nghề trong các viện nghiên cứu, trong các văn phòng dự án, ở cơ quan các bộ ngành, đoàn thể xã hội và chính quyền các cấp. Nhiều bệnh viện cũng bắt đầu có nhân viên chăm sóc xã hội mà chủ yếu là cử nhân xã hội học, tâm lý học hay cử nhân công tác xã hội.

Các nhà lãnh đao cấp Trung ương, tỉnh huyện, bộ ngành đều được học xã hội học trong chương trình cao cấp lý luận của hệ thống Học viện Chính trị quốc gia nên nhiều người đã áp dụng các phương pháp luận … để giải quyết các hiện tượng xã hội tìm ra các mức độ biểu hiện và tìm ra các giải pháp tốt để xử lý các hiện tượng đó.

3. Vận dụng xã hội học trong công cuộc phòng chống HIV/AIDS và giải quyết một số vấn đề xã hội tại Việt Nam

Đầu năm 1996, Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh, khi ấy là Chủ tịch Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS Việt Nam, trao đổi với Bộ Trưởng Bộ Y tế Đỗ Nguyên Phương, khi ấy là Phó Chủ tịch Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS Việt Nam, như sau: “HIV/AIDS tác động rất khốc liệt vào những khía cạnh xã hội như sự kỳ thị phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, ma túy và mãi dâm. HIV/AIDS không phải chỉ là vấn đề y tế mà thật sự là vấn đề xã hội, vấn đề phát triển. Vì vậy, cần thiết phải có người am hiểu về các lĩnh vực xã hội để lãnh đạo công tác phòng chống AIDS. Bộ trưởng Y tế Đỗ Nguyên Phương đã giới thiệu tôi với Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh. Tháng 7/1996, Thủ tướng Phan Văn Khải ký Quyết định bổ nhiệm tôi làm Phó Chủ tịch kiêm Chánh Văn phòng Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS Việt Nam, trực tiếp điều hành công tác phòng chống AIDS.

Phòng chống HIV/AIDS là vấn đề liên ngành, cần huy động sự tham gia của toàn xã hội, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng. Vai trò của người nhiễm HIV/AIDS và những người liên quan đến HIV/AIDS rất to lớn trong cuộc đương đầu với HIV/AIDS.

Xóa bỏ sự kỳ thị phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS có ý nghĩa quan trọng làm thay đổi tình hình dịch bệnh, Đồng thời với việc xóa bỏ sự kỳ thị phân biệt đối xử đối với người có HIV/AIDS và những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS là việc xóa bỏ sự kỳ thị phân biệt đối xử đối với người sử dụng ma túy và phụ nữ bán dâm. Làm cho xã hội đồng thuận với việc coi việc sử dụng và nghiện ma túy là một bệnh về não bộ, mà đã là bệnh thì phải điều trị chứ không phải là trừng phạt, là kỳ thị. Tạo sự đồng thuận

trong nhận thức về tình dục, về mại dâm, về quan hệ đồng tính. Chính điều đó làm thay đổi về đại dịch HIV/AIDS.

Muốn xã hội thay đổi về quan niệm với HIV/AIDS, ma túy, mại dâm, quan hệ đồng tính, trước hết làm cho các nhà lãnh đạo Đảng, chính quyền, lãnh đạo các cấp các ngành thống nhất quan điểm, đồng thuận cách giải quyết những vấn đề về giáo dục đồng đẳng, can thiệp giảm tác hại liên quan đến ma túy, mại dâm và lây truyền đến HIV/AIDS, nhất là các hoạt động trao đổi bơm kiêm, việc điều trị thay thế bằng methadon. Nhiều nhà lãnh đạo Đảng và chính quyền đã được tổ chức đi tham quan, học kinh nghiệm ở các nước trong khu vực và các nước Châu Âu, châu Mỹ. Đặc biệt việc đưa chương trình về Lãnh đạo công tác phòng chống HIV/AIDS, coi HIV/AIDS là vấn đề phát triển đã làm cho đội ngũ cán bộ các cấp nắm vững những vấn đề cốt lõi của chiến lược phòng chống HIV/AIDS.

Coi trọng việc lôi kéo các nhà xã hội học vào nghiên cứu các đề tài về HIV/AIDS. Khuyến khích việc ra đời các NGO và các tổ chức dựa vào cộng đồng, các tổ chức giáo dục đồng đẳng, các nhóm bạn giúp bạn của người nhiễm, của người sử dụng ma túy, người đồng tính … trong việc chăm sóc, điều trị và hỗ trợ tâm lý, giải quyết công ăn việc làm … trong phòng chống AIDS. Nhiều đề tài nghiên cứu xã hội học được tiến hành về các nhóm xã hội đặc thù như mãi dâm, ma túy, các nhóm bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Nhờ vậy đã làm giảm cac tác động tiêu cực liên quan đến sự kỳ thị phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS và các nhóm xã hội có liên quan …

Tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế về nguồn lực, về kinh nghiệm, về đào tạo lực lượng trong phòng chống HIV/AIDS.

4. Kết luận

Ra đời của xã hội học ở Việt Nam gắn liền với vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam. Xã hội học trong giai đoạn đầu được hòa quyện với tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giải phóng dân tộc, tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm bảo vệ nền dân chủ cộng hòa. Triết lý xã hội trong giải phóng miền Nam thống nhất đất nước vẫn là triết lý đoàn kết, đại đoàn kết để giành độc lập tự do.

Từ những năm 1992 cho đến nay chúng ta đã coi trọng đào tạo hàng vạn cử nhân xã hội học tại các trường đại học, các Học viện Báo chí & Tuyên truyền, Học viện Thanh Thiếu niên, Học viện Phụ nữ, Học viện Công đoàn, … đồng thời hàng ngàn tiến sỹ, thạc sỹ xã hội học đã được đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước.

Hàng ngàn đề tài nghiên cứu khoa học trên nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội góp phần làm thay đổi xã hội ở Việt Nam.

Hàng vạn cán bộ các cấp đã được trang bị kiến thức xã hội học nâng cao năng lực lãnh đạo làm cho xã hội ngày càng dân chủ hơn, văn minh hơn tạo diều kiện cho sự hội nhập quốc tế sâu rộng.

Sự lớn mạnh của xã hội học đồng thời với sự hình thành và phát triển của các NGO, các tổ chức dựa vào cộng đồng, sự phối hợp chưa từng có của các tổ chức tôn giáo trong việc góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI: NƠI ĐÀO TẠO XÃ HỘI HỌC ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM (*Qua tư liệu cá nhân*)

Hoàng Bá Thịnh (Đại học Quốc gia Hà Nội)

Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập năm 1956, là trường học hàng đầu của Việt Nam về đào tạo khoa học cơ bản. Năm 1993, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và hai trường đại học khác lập thành Đại học Quốc gia Hà Nội. Có thể nói, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội là nơi đầu tiên triển khai giảng dạy xã hội học về trình độ đại học trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhân dịp Hội thảo khoa học "Vai trò của ngành xã hội học trong 40 năm Đổi Mới ở Việt Nam", nhằm cung cấp tư liệu lịch sử về một chiều cạnh của sự phát triển ngành xã hội học ở Việt Nam; bài viết giới thiệu hoạt động giảng dạy xã hội học từ những năm 1980, và đào tạo lớp xã hội học ngắn hạn đầu tiên (1988-1990) ở Khoa Triết học; đồng thời cũng đề cập những nghiên cứu xã hội học ban đầu tại Trường Đại học Tổng hợp (1990-1992).

Từ khóa: giảng dạy, nghiên cứu xã hội học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Mở đầu

Năm 2025, Khoa Xã hội học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội sắp bước sang tuổi 35. Là người gắn bó với Khoa từ những ngày đầu còn trứng nước, nhìn lại chặng đường phát triển của Khoa hơn một phần ba thế kỷ, với hai thập niên ở cuối thế kỷ XX và một phần tư thế kỷ của Thiên niên kỷ, nhớ về chặng đường phát triển của Khoa, tôi cảm thấy bồi hồi, xao xuyến với bao nhiêu kỷ niệm.

Nói về năm thành lập Khoa Xã hội học, là căn cứ vào quyết định thành lập Khoa Xã hội học-Tâm lý học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, theo quyết định số 2494/TCCB ngày 26 tháng 09 năm 1991 (xem Phụ lục 1), đó là cơ sở pháp lý cho ngày khai sinh ra một Khoa mới, khoa đầu tiên trong hệ thống trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam sau khi đất nước thống nhất, đào tạo sinh viên chuyên ngành xã hội học. Tôi và một vài đồng nghiệp, lại nhìn lịch sử phát triển của hoạt động giảng dạy và nghiên cứu xã hội học, được bắt đầu sớm hơn thế. Bài viết này dựa trên tư liệu của cá nhân, giới thiệu về những hoạt động giảng dạy và nghiên cứu xã hội học từ mái Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

1. Giảng dạy xã hội học ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Ngược dòng thời gian, nhớ lại những năm còn là sinh viên Khoa Triết học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, vào năm học thứ hai (1980), chúng tôi đã được học môn xã hội học, người giảng môn này là GS. Đỗ Thái Đồng, Viện Xã hội học (nay thầy đã phiêu

diêu miền cực lạc, không biết ở nơi xa ấy thầy có còn làm nhà xã hội học nữa không). Khi tôi tốt nghiệp và được giữ lại làm cán bộ giảng dạy Khoa Triết học, thì lúc đó Khoa có thành lập Tổ Xã hội học, và người được phụ trách dạy môn này là anh Đỗ Thế Thiệp. Sau này, anh Đỗ Thế Thiệp đi làm nghiên cứu sinh ở Liên Xô, rồi trở thành một doanh nhân thành đạt trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, rất nổi tiếng. Năm 1988, Khoa Triết học đề xuất với Phòng Đào tạo Trường Đại học Tổng hợp mở lớp đào tạo xã hội học ngắn hạn. Những người theo học lớp này hầu hết là cán bộ nghiên cứu từ Viện Xã hội học, và giảng viên từ các trường đại học, cao đẳng, học viện trên phạm vi cả nước. Về lớp học này, tôi đã có bài viết nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập Khoa Xã hội học (2016). Còn nhớ, khi đó PGS. Bùi Thanh Quất (Phó Chủ nhiệm Khoa Triết học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) có làm công văn đề nghị Ban Giám hiệu cử một số cán bộ giảng dạy của Khoa Triết học tham gia khóa đào tạo xã hội học đặc cách. Nguyên văn như sau (xem ảnh ở Phụ lục 2):

Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Khoa Triết học

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO VỀ VIỆC CỬ CÁN BỘ THEO HỌC LỚP ĐẠI HỌC ĐẶC CÁCH XÃ HỘI HỌC

Kính gửi: Ban Giám hiệu
Đồng kính gửi: Phòng Tổ chức cán bộ.
Để chuẩn bị lực lượng cán bộ cho việc đào tạo sinh viên theo danh mục ngành nghề mà Khoa Triết học đã báo cáo lên trường, xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ, chúng tôi đề nghị nhà trường xét cho phép 2 cán bộ dưới đây của tôi được theo học lớp đại học đặc cách xã hội học mà khoa và trường sẽ mở vào thời gian tới.
1. Hoàng Bá Thịnh, …. đã tốt nghiệp khoa Triết học Đại học Tổng hợp Hà Nội, đề nghị cho đi đào tạo để về giảng dạy xã hội học đại cương, xã hội học về cơ cấu xã hội và xã hội học nông thôn.
2. Mai Kim Thanh, …. đã tốt nghiệp đại học Mỹ thuật Việt Nam, đề nghị cho đi học để về giảng dạy xã hội học văn hóa và nghệ thuật và xã hội học đô thị.[1]
Chúng tôi trân trọng cảm ơn.

Hà nội, ngày 12 tháng 9 năm 1988
P. Chủ nhiệm khoa Triết học
Bùi Thanh Quất (đã ký)

[1] Sau đó có thêm một vài cán bộ của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũng theo học lớp này: Lê Thái Thị Băng Tâm (chuyển về từ Đại học Sư phạm Hà Nội), Nguyễn Thị Hà (Khoa Kinh tế chính trị), Nguyễn Thị Kim Hoa (Văn phòng Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh); Hoàng Hinh (Phòng Tổ chức cán bộ), Lê Phú (Phòng Tuyên huấn).

Công văn trên cho thấy công tác nhân sự của Khoa Triết học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, không chỉ là cử cán bộ đi đào tạo mà còn cho thấy Ban chủ nhiệm Khoa Triết học khi đó đã có kế hoạch mở ngành đào tạo xã hội học "*Để chuẩn bị lực lượng cán bộ cho việc đào tạo sinh viên theo danh mục ngành nghề mà Khoa Triết học đã báo cáo lên trường*", đồng thời cũng dự định cử cán bộ đi học về sẽ giảng dạy ở một số chuyên ngành xã hội học. Cũng cần lưu ý và nhấn mạnh rằng, năm 1986 Việt Nam bắt đầu công cuộc Đổi Mới, thì năm 1988 Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội đã có kế hoạch xây dựng ngành xã hội học, và mở lớp đại học xã hội học đặc cách (hình thức đào tạo như đào tạo văn bằng 2 hiện nay). Nhìn lại 35 năm qua, hai cán bộ được giới thiệu trong công văn nói trên, về cơ bản đã nghiên cứu và giảng dạy theo hướng được đề cập đến trong công văn của thầy Bùi Thanh Quất. TS. Mai Kim Thanh sau này dạy về xã hội học văn hóa. Còn những nghiên cứu và dạy của tôi cũng gắn liền với cơ cấu xã hội, với nông thôn, đô thị và giảng dạy về xã hội học gia đình, xã hội học về giới.

Lớp đại học xã hội học đầu tiên này có 88 học viên, trong đó lớp A (73 học viên là cán bộ nghiên cứu, giảng viên) và lớp B (15 học viên là những người chưa có bằng đại học). Đây là lớp đại học xã hội học đầu tiên được đào tạo dưới mái trường đại học kể từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Vào năm đó, việc học cũng "ăn đong", cứ học xong buổi này chưa biết học tiếp buổi khác thế nào, vì còn phụ thuộc vào có mời được giảng viên hay không. Tôi với vai trò lớp trưởng, thường phải lóc cóc đạp xe đi mời giảng viên. Ngày ấy điện thoại gia đình chưa phổ biến, lại càng không có điện thoại di động, internet, nên việc liên lạc khá khó khăn, vất vả. Địa điểm học cũng "di động", thường học ở giảng đường ở tầng 4 tòa nhà chính của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay thuộc cơ sở của Trường Đại học Khoa học tự nhiên), và tại Trung tâm giáo dục thường xuyên ở phố Thợ Nhuộm (địa điểm đối diện toà nhà Hà Nội Tower hiện nay), do anh em học viên trong lớp có mối quan hệ cá nhân liên hệ thuê địa điểm để lớp có nơi học.

Nhân dịp này, cũng cần dành vài dòng đề cập đến quá trình thành lập Tổ/Bộ môn Xã hội học thuộc Khoa Triết học (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội). Trao đổi với tôi về chủ đề này, TS. Đỗ Thế Thiệp, nay là Giám đốc Công ty TNHH Duy Hoàng Minh, cho biết: Vào những năm 1980, các nước trong khối xã hội chủ nghĩa có đào tạo ngành xã hội học, nhưng ở Việt Nam khi đó đang có những tranh luận tại Khoa Triết học (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) và Viện Triết học. Nhiều ý kiến cho rằng xã hội học thuộc về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Khi đó, GS. Phạm Như Cương (Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, kiêm Trưởng Khoa Triết học) tán đồng phương án nghiên cứu và thành lập Tổ/Bộ môn Xã hội học. Lúc đó, thầy Nguyễn Quang Thông (Phó Chủ nhiệm Khoa Triết học) đi chuyên gia ở Madagascar nên giao cho GS.TS. Nguyễn Hữu Vui (Phó Chủ nhiệm Khoa) và anh Đỗ Thế Thiệp, chị Lê Trung Nguyệt tiếp tục nghiên cứu để thành lập Tổ/Bộ môn Xã hội học. Trong quá trình này, tiếp tục có ý kiến cho rằng xã hội học gắn với chủ nghĩa duy vật lịch sử, dù nó có tính thực tiễn, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử mang tính lý luận, thì có nên tách xã hội học ra khỏi chủ nghĩa duy vật lịch

sử hay không? Cũng có nhiều ý kiến cho rằng phải thai nghén và thành lập Tổ/Bộ môn Xã hội học. Đến năm 1986 anh Đỗ Thế Thiệp đi học để thi nghiên cứu sinh, và 1987 sang Liên Xô làm nghiên cứu sinh. Năm 1988 chị Lê Trung Nguyệt cũng đi Liên Xô học tại Trường Đảng. Vì vậy, việc triển khai phương án nói trên không thành. Phải đợi hơn mười năm sau, vào cuối năm 1990, Khoa Triết học hình thành Bộ môn/Tổ Xã hội học, người phụ trách bộ môn này khi đó là PGS.TS. Nguyễn An Lịch, tôi là một trong những thành viên đầu tiên của Bộ môn này. Đến cuối năm 1991, Bộ môn Xã hội học và Bộ môn Tâm lý học thuộc Khoa Triết học đã tách ra thành lập Khoa Xã hội học-Tâm lý học.

Nói như vậy, để chúng ta có cái nhìn công bằng và đúng với lịch sử về sự phát triển không những của hoạt động đào tạo, nghiên cứu mà cả về công tác tổ chức của ngành xã hội học thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, cơ sở giáo dục đại học đầu tiên ở Việt Nam đào tạo cả ba trình độ cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ xã hội học.

Trong giảng dạy, đội ngũ giảng viên của Khoa đã biên soạn được nhiều giáo trình cho các môn xã hội học về gia đình; xã hội học về giới; xã hội sức khỏe; gia đình học; biến đổi gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển; xã hội học đại cương; xã hội học môi trường, xã hội học văn hóa; xã hội học quản lý; xã hội học về chính sách xã hội; v.v. cùng khoảng 30 sách chuyên khảo, sách tham khảo, v.v là nguồn học liệu quan trọng trong đào tạo và nghiên cứu về các chuyên ngành xã hội học. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn cũng là trường đại học đầu tiên đào tạo sinh viên ngành xã hội học ở ba cấp học cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ và cũng là khoa đầu tiên ở Việt Nam đào tạo ba cấp học đại học, thạc sĩ và tiến sĩ về công tác xã hội.

2. Nghiên cứu xã hội học ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Nói đến nghiên cứu xã hội học, thì những năm 1980 Viện Xã hội xứng danh là đơn vị tiên phong với những nhà xã hội học thuộc thế hệ vàng son, đã có nhiều công trình nghiên cứu xuất sắc, đa dạng trên nhiều lĩnh vực, tạo nên nguồn tư liệu tham khảo rất phong phú.

Trong khi đó, nghiên cứu xã hội học ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội còn rất mới mẻ. Theo tôi, nghiên cứu xã hội học đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cần kể đến đợt nghiên cứu thực tập tốt nghiệp của lớp xã hội học ngắn hạn (thực hiện khoảng giữa năm 1990). Với chủ đề nghiên cứu sinh viên thuộc 5 trường tại Hà Nội (Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Sư phạm Hà Nội I; Đại học Văn hóa Hà Nội). Lớp chia thành vài nhóm, cùng nhau thảo luận và xây dựng bảng hỏi, tiến hành khảo sát, xử lý số liệu và viết báo cáo. Vào thời gian đó, chưa có computer như hiện nay và học viên của lớp cũng chưa biết đến phần mềm SPSS, nên việc xử lý dữ liệu đều thủ công. Các nhóm phân công nhau nhập dữ

liệu, chủ yếu phân tích tần suất và tương quan hai biến mà thôi. Nhiều luận án tốt nghiệp (ngày đó viết tốt nghiệp đại học gọi là luận án) đều lấy số liệu từ cuộc khảo sát này. Luận án tốt nghiệp của tôi với đề tài "*Bước đầu tìm hiểu cơ cấu xã hội của sinh viên trong mối quan hệ với cơ cấu giai cấp xã hội*" do GS. Bùi Đình Thanh hướng dẫn. Từ nghiên cứu này, tôi công bố bài viết "*Về mối quan hệ giữa cơ cấu dân số sinh viên với cơ cấu xã hội*" trên Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp.[1] Tiếp theo là bài "*Về chất lượng học tập của sinh viên hiện nay*"[2]. Trước đó, năm 1990 tôi đăng bài "*Thanh niên–Sinh viên: Thực trạng và suy nghĩ*".[3] Đáng chú ý hơn cả là bài đăng trên Tạp chí Cộng sản "*Cơ cấu dân số sinh viên và chính sách giáo dục, đào tạo với nông thôn*"[4], đây có thể xem là những công trình nghiên cứu xã hội học đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được xuất bản.

Nghiên cứu tiếp theo, là "*Nghiên cứu việc cấp và sử dụng nước trong các hộ gia đình*" trên địa bàn thành phố Hà Nội, được nhóm cán bộ giảng dạy Bộ môn Xã hội học thực hiện[5], trong nghiên cứu này tôi đảm nhận khảo sát tại phường Khương Thượng, quận Đống Đa. Tôi vẫn giữ được giấy giới thiệu của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội để tôi thuận lợi trong liên hệ với địa bàn khảo sát (xem Phụ lục 3). Đây có thể xem là đề tài nghiên cứu đầu tiên của nhóm cán bộ giảng dạy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sử dụng phương pháp điều tra xã hội học. Cũng khoảng thời gian đó, anh Nguyễn Hữu Đức là Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (sau này là GS.TS.NGND, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội) có nói với tôi về việc GS.TS Phạm Thị Trân Châu quan tâm đến nữ sinh, và hỏi tôi có khảo sát xã hội học được không. Tôi gặp GS.TS. Phạm Thị Trân Châu trao đổi và tôi đồng ý khảo sát nữ sinh viên với mức kinh phí … 200.000đ. Hôm nay nhìn số tiền này thì chẳng đáng bao nhiêu, nhưng cần lưu ý rằng, đây là khoản tài chính đầu tiên tôi nhận được những ngày đầu làm nghề xã hội học. Báo cáo của tôi về nữ sinh viên sau đó được GS.TS. Phạm Thị Trân Châu sử dụng trong việc hỗ trợ nữ sinh viên Đại học Tổng hợp Hà Nội, và có những ý kiến về chính sách với nữ sinh viên và nữ trí thức. Năm 1992, tôi có bài

[1] Xem Hoàng Bá Thịnh. 1992. Về mối quan hệ giữa cơ cấu dân số sinh viên với cơ cấu xã hội. *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 4/1992: 24-26.

[2] Xem Hoàng Bá Thịnh. 1992. Về chất lượng học tập của sinh viên hiện nay. *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 6/1992: 25-26.

[3] Xem Hoàng Bá Thịnh. 1990. Thanh niên - sinh viên: Thực trạng và suy nghĩ. *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 8/1990: 14-16.

[4] Xem Hoàng Bá Thịnh. 1992. Cơ cấu dân số sinh viên và chính sách giáo dục, đào tạo với nông thôn. *Tạp chí Cộng sản*, số 11/1992: 49-52.

[5] Nghiên cứu này do PGS.TS Nguyễn An Lịch chủ trì, khảo sát dân cư về việc cung cấp và sử dụng nước máy của Hà Lan.

viết "*Sai lệch tình cảm trong quan hệ khác giới trong sinh viên: Biểu hiện, nguyên nhân và kiến nghị*" thuộc đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước.[1]

Năm 1993, tôi chủ nhiệm đề tài cấp Bộ Giáo dục và đào tạo, về "*Một vài yếu tố ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng cán bộ giảng dạy trẻ ở một số trường đại học thuộc khu vực Hà Nội*" (Mã số B.93.05.107). Cũng có thể xem đây là nghiên cứu đầu tiên về đội ngũ trí thức trẻ của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nói riêng và của thành phố Hà Nội nói chung từ cách tiếp cận xã hội học. Hai nghiên cứu xã hội học "nho nhỏ" trong khoảng thời gian này cũng nên kể đến, là: nghiên cứu *Chất lượng học tập của sinh viên,* và nghiên cứu của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh về *Đổi mới Đoàn Thanh niên cộng sản và chiến lược về thế hệ trẻ*. Hôm nay, lần giở những trang tư liệu cá nhân, xem lại bảng hỏi của những đợt khảo sát xã hội học này, thấy tay nghề những ngày đầu thật non nớt, nhưng thấm đẫm tinh thần say mê nghiên cứu, phục vụ cộng đồng.

Cũng nói thêm rằng, từ những nghiên cứu xã hội học và bài viết của tôi về sinh viên, thanh niên mà tôi được Ủy ban Thanh niên thành phố Hà Nội (Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội) mời tham gia các hội thảo, làm chuyên gia tư vấn về đề cương nghiên cứu khoa học chính sách đào tạo bồi dưỡng và sử dụng tài năng trẻ Thủ đô (xem Phụ lục 4), cũng như tư vấn cho các hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Thành phố Hà Nội.

Từ những nghiên cứu "thuở ban đầu lưu luyến ấy", với những đề tài tập trung vào sinh viên và đội ngũ giảng viên trong khuôn khổ của Trường Đại học và thành phố Hà Nội, đến nay tôi và các đồng nghiệp của Khoa đã vươn tới những đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, những dự án hợp tác quốc tế. Ba mươi lăm năm qua, Khoa Xã hội học đã chủ trì gần 20 đề tài cấp Nhà nước, 14 đề tài Quỹ Nafosted, khoảng 40 đề tài cấp Bộ/Đại học Quốc gia Hà Nội, cấp tỉnh/thành phố; hàng chục đề tài, dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế. Đội ngũ giảng viên của Khoa đã xuất bản hơn 50 đầu sách (giáo trình, chuyên khảo, tài liệu tham khảo), gần ngàn bài trên các tạp chí chuyên ngành trong nước; hội thảo quốc gia và quốc tế; hơn 100 bài báo quốc tế trong đó có vài chục bài thuộc danh mục ISI/Scopus.

Vĩ thanh

Xin mượn câu thơ trong bài Chào Xuân 67 của nhà thơ Tố Hữu "*Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa. Vui gì hơn làm người lính đi đầu*", tôi nghĩ rằng lịch sử đã chọn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) là cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (sau này là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam) để đào tạo sinh viên chuyên

[1] Hoàng Bá Thịnh. 1992. Sai lệch tình cảm trong quan hệ khác giới trong sinh viên: Biểu hiện, nguyên nhân và kiến nghị. Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới chính sách xã hội nhằm khắc phục tệ nạn xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường", đề tài Khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, Mã số KX.04.14. 42-47.

ngành xã hội học. Khởi đầu từ lớp xã hội học đầu tiên (12/1998-2/1991), để rồi cuối năm đó hình thành khoa Tâm lý học-Xã hội học, và chính thức tuyển sinh khóa sinh viên chuyên ngành xã hội học đầu tiên của cả nước (K37, năm 1992). Từ đó đến nay, đã có 33 khóa sinh viên lần lượt bước vào giảng đường của mái trường danh tiếng bậc nhất Việt Nam. Ba mươi lăm năm qua, Khoa Xã hội học đã đào tạo được hơn 5.000 cử nhân (trong đó có hơn 300 cử nhân chính quy, 150 văn bằng 2, 140 chuyển đổi bổ sung kiến thức), khoảng 600 học viên cao học và hơn 120 nghiên cứu sinh thuộc chuyên ngành xã hội học. Đồng thời khoa cũng đào tạo chuyên ngành công tác xã hội, với hơn 2.500 cử nhân (trong đó có 777 vừa làm vừa học, 200 chuyển đổi); gần 500 học viên cao học và 50 nghiên cứu sinh. Các thế hệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp ngành xã hội học, công tác xã hội đã lan tỏa khắp mọi miền Tổ Quốc, trưởng thành và phát triển. Có người là Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban thường trực Ban Dân vận Trung ương; người là thứ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường; người là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Xã hội của Quốc hội, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; và nhiều cán bộ cao cấp, doanh nhân thành đạt, nhà khoa học, nhà giáo có uy tín.

Chặng đường đào tạo và nghiên cứu xã hội học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) đặc biệt cần nhấn mạnh đến mốc vàng son đánh dấu sự phát triển và hội nhập quốc tế của ngành xã hội học Việt Nam. Đầu tháng 3/2025, tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) công bố kết quả bảng xếp hạng 55 lĩnh vực thuộc 5 nhóm lĩnh vực của 1.747 cơ sở giáo dục đại học với khoảng 21.000 chương trình đào tạo. Trong đó, lần đầu tiên lĩnh vực xã hội học của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội xếp hạng 301/375 thế giới. Với thứ bậc xếp hạng này, ngành xã hội học Việt Nam đã ghi dấu ấn trên bản đồ những trường đại học đào tạo xã hội học tốt nhất thế giới. Có 375 trường đại học được đưa vào bảng xếp hạng năm 2025 về những nơi tốt nhất để học xã hội học, với phần lớn trong số 20 trường đại học hàng đầu nằm ở Hoa Kỳ. Đại học Oxford, xếp hạng thứ hai, là trường đại học hàng đầu về xã hội học tại Vương quốc Anh, trong khi Đại học Toronto (xếp hạng thứ 14) là trường đại học hàng đầu bên ngoài Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, tiếp theo là Đại học Hồng Kông với thứ hạng 17 (Hoàng Bá Thịnh, 2025).

Nhìn lại một chặng đường phát triển, nhớ về những ngày đầu "khởi nghiệp" càng thêm yêu và tự hào về lịch sử phát triển của sự nghiệp đào tạo xã hội học dưới mái trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, từ khi mới là cơ sở giáo dục đại học duy nhất trên cả nước đào tạo sinh viên xã hội học, cho đến nay, cả nước đã có 13 trường đại học, học viện có đào tạo sinh viên ngành xã hội học, với trình độ cử nhân, thạc sĩ và một số trường đào tạo tiến sĩ. Cụ thể:

Khu vực miền Bắc: Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Trường Đại học Công đoàn; Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Khu vực miền Trung: Trường Đại học Hồng Đức; Trường Đại học Khoa học Đại học Huế; Trường Đại học Đà Lạt.

Khu vực miền Nam: Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Quốc gia TPHCM; Trường Đại học Mở TPHCM; Trường Đại học Văn Hiến; Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Trường Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Bình Dương.

Ngoài các cơ sở giáo dục đại học đào tạo sinh viên xã hội học, thì môn xã hội học đại cương trở thành môn học chính thức/bắt buộc trong khoảng 600-700 chương trình đào tạo không chỉ của khối khoa học xã hội, nhân văn, khoa học kinh tế mà cả khối ngành kỹ thuật, công nghệ, khoa học sức khỏe của vài trăm trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam.

Chặng đường 35 năm xây dựng và phát triển, Khoa Xã hội học (nay là Khoa Xã hội học và Công tác xã hội) luôn là đơn vị dẫn đầu các trường đại học, cao đẳng cả nước về đào tạo và nghiên cứu. Quá trình hình thành và phát triển Khoa cũng gắn liền với tiến trình phát triển của đất nước, với sự thành công của sự nghiệp Đổi Mới; tuổi của Khoa Xã hội học – cũng là tuổi của đào tạo ngành xã hội học ở Việt Nam - trẻ hơn tuổi của "sự nghiệp Đổi Mới" 5 năm, là thành quả của công cuộc Đổi Mới, xã hội học cũng góp phần không nhỏ vào sự nghiệp Đổi Mới, không chỉ là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, mà còn có những nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách.

Bước vào tuổi đang xoan, với sức thanh xuân phơi phới, cùng với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, tương lai đang mở rộng đối với Khoa Xã hội học trên con đường hội nhập quốc tế, cùng đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc trong bối cảnh đột phá về khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và đào tạo. 1991. *Quyết định thành lập khoa Xã hội học - Tâm lý học*. Quyết định số 2494/TCCB ngày 26 tháng 09 năm 1991.

Hoàng Bá Thịnh. 1990. Thanh niên-sinh viên: Thực trạng và Suy nghĩ. *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 8/1990: 14-16.

Hoàng Bá Thịnh. 1992. Cơ cấu dân số sinh viên và chính sách giáo dục, đào tạo với nông thôn. *Tạp chí Cộng sản*, số 11/1992: 49-52.

Hoàng Bá Thịnh. 1992. Về mối quan hệ giữa cơ cấu dân số sinh viên với cơ cấu xã hội. *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 4/1992: 24-26.

Hoàng Bá Thịnh. 1992. Về chất lượng học tập của sinh viên hiện nay. *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, số 6/1992: 25-26.

Hoàng Bá Thịnh. 1992. Sai lệch tình cảm trong quan hệ khác giới trong sinh viên: Biểu hiện, nguyên nhân và kiến nghị. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới chính sách xã hội nhằm khắc phục tệ nạn xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường"*. Đề tài Khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, Mã số KX.04.14. 42-47.

Hoàng Bá Thịnh. 1993. *Một vài yếu tố ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng cán bộ giảng dạy trẻ ở một số trường đại học thuộc khu vực Hà Nội*; Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, Mã số B.93.05.107.

Hoàng Bá Thịnh. 2025. Xã hội học Việt Nam ghi dấu ấn trên bản đồ đào tạo tốt nhất thế giới. *Báo Pháp luật Việt Nam điện tử*, Thứ Ba 18/03/2025 22:43 (GMT+7). https://baophapluat.vn/xa-hoi-hoc-viet-nam-ghi-dau-an-tren-ban-do-dao-tao-tot-nhat-the-gioi-post542766.html

Khoa Triết học. 1988. *Báo cáo về việc cử cán bộ theo học lớp đặc cách xã hội học*, ngày 12 tháng 09 năm 1988.

Phụ lục

Phụ lục 1. Quyết định thành lập khoa Xã hội học – Tâm lý học

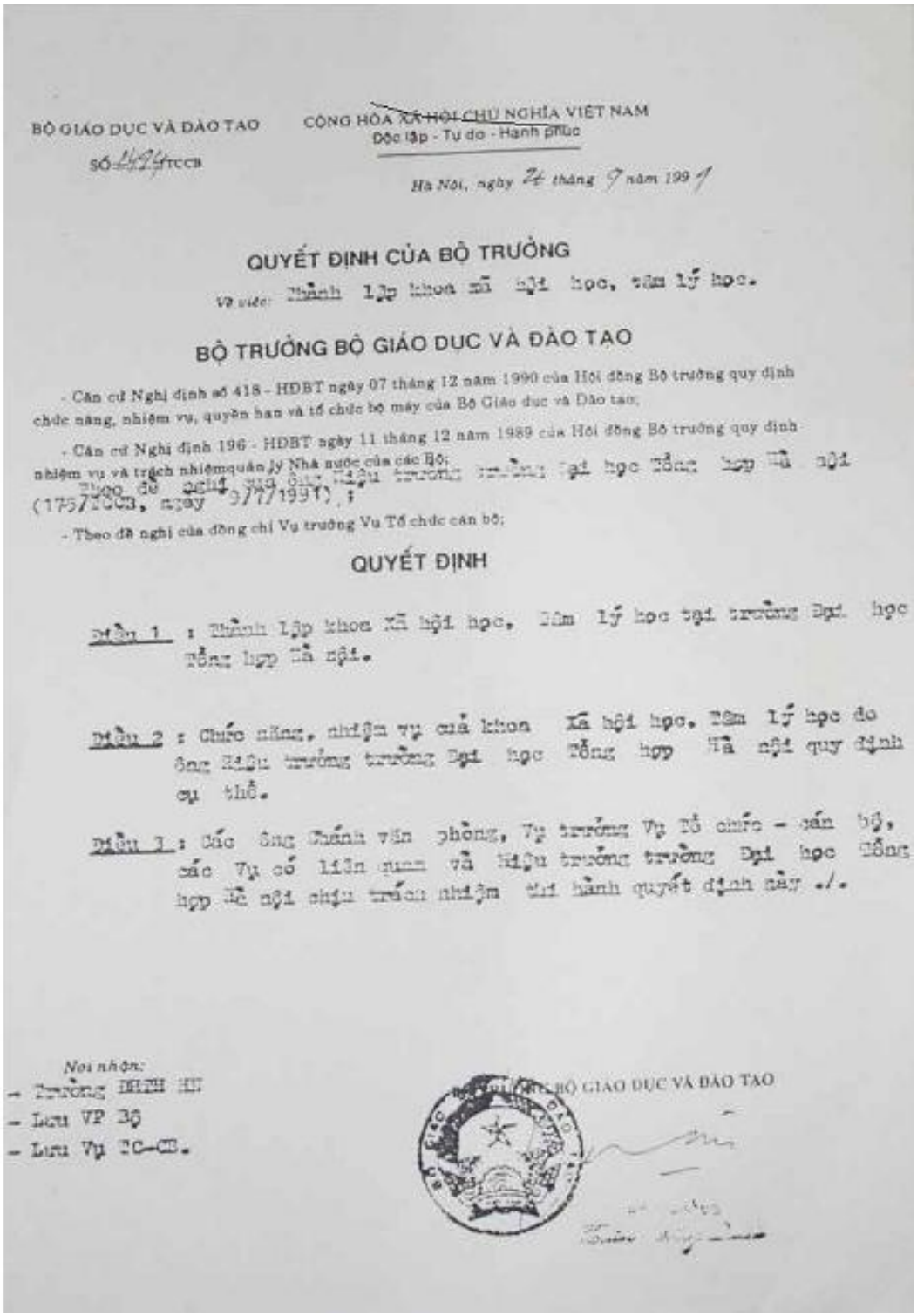

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 432/TCCB

CỘNG HÒA ~~XÃ HỘI CHỦ~~ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 1991

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG

Về việc: Thành lập khoa Xã hội học, Tâm lý học.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Căn cứ Nghị định số 418 - HĐBT ngày 07 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Nghị định 196 - HĐBT ngày 11 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;

Theo đề nghị của ông Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà nội (1757/TCCB, ngày 9/7/1991);

- Theo đề nghị của đồng chí Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Thành lập khoa Xã hội học, Tâm lý học tại trường Đại học Tổng hợp Hà nội.

Điều 2 : Chức năng, nhiệm vụ của khoa Xã hội học, Tâm lý học do ông Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà nội quy định cụ thể.

Điều 3 : Các ông Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức - cán bộ, các Vụ có liên quan và Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà nội chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Trường ĐHTH HN
- Lưu VP Bộ
- Lưu Vụ TC-CB.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2. Công văn của Khoa Triết học cử cán bộ đi đào tạo lớp xã hội học đặc cách.

TRUONG ĐAI HOC TONG HOP
HA NOI

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

KhoaTriết học

BAO CAO VE VIEC CU CAN BO THEO HOC
LOP ĐAI HOC ĐAC CACH XA HOI HOC.

/(ính gửi : Ban Giám hiệu
Đồng kính gửi : Phòng Tổ chức cán bộ.

Để chuẩn bị lực lượng cán bộ cho việc đào tạo sinh viên theo danh mục ngành nghề mà khoa Triết đã báo cáo lên trường, xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ, chúng tôi đề nghị nhà trường xét cho phép 2 cán bộ dưới đây của chúng tôi được theo học lớp đại học đặc cách xã hội học mà khoa và trường sẽ mở vào thời gian tới.

1. Hoàng Bá Thịnh, sinh năm 1956 đã tốt nghiệp khoa Triết Đại học Tổng hợp Hà Nội, đề nghị cho đi đào tạo để về giảng dạy xã hội học đại cương, xã hội học về cơ cấu xã hội và xã hội học nông thôn.

2. Mai Kim Thanh, sinh năm 1960, đã tốt nghiệp đại học Mỹ thuật Việt Nam đề nghị cho đi học để về giảng dạy xã hội học-văn hóa nghệ thuật và xã hội học đô thị.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

/-(à nội, ngày 12 tháng 9 năm 1988
P. Chủ nhiệm khoa Triết học

Quất

Bùi Thanh Quất

Phụ lục 3. Giấy giới thiệu của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

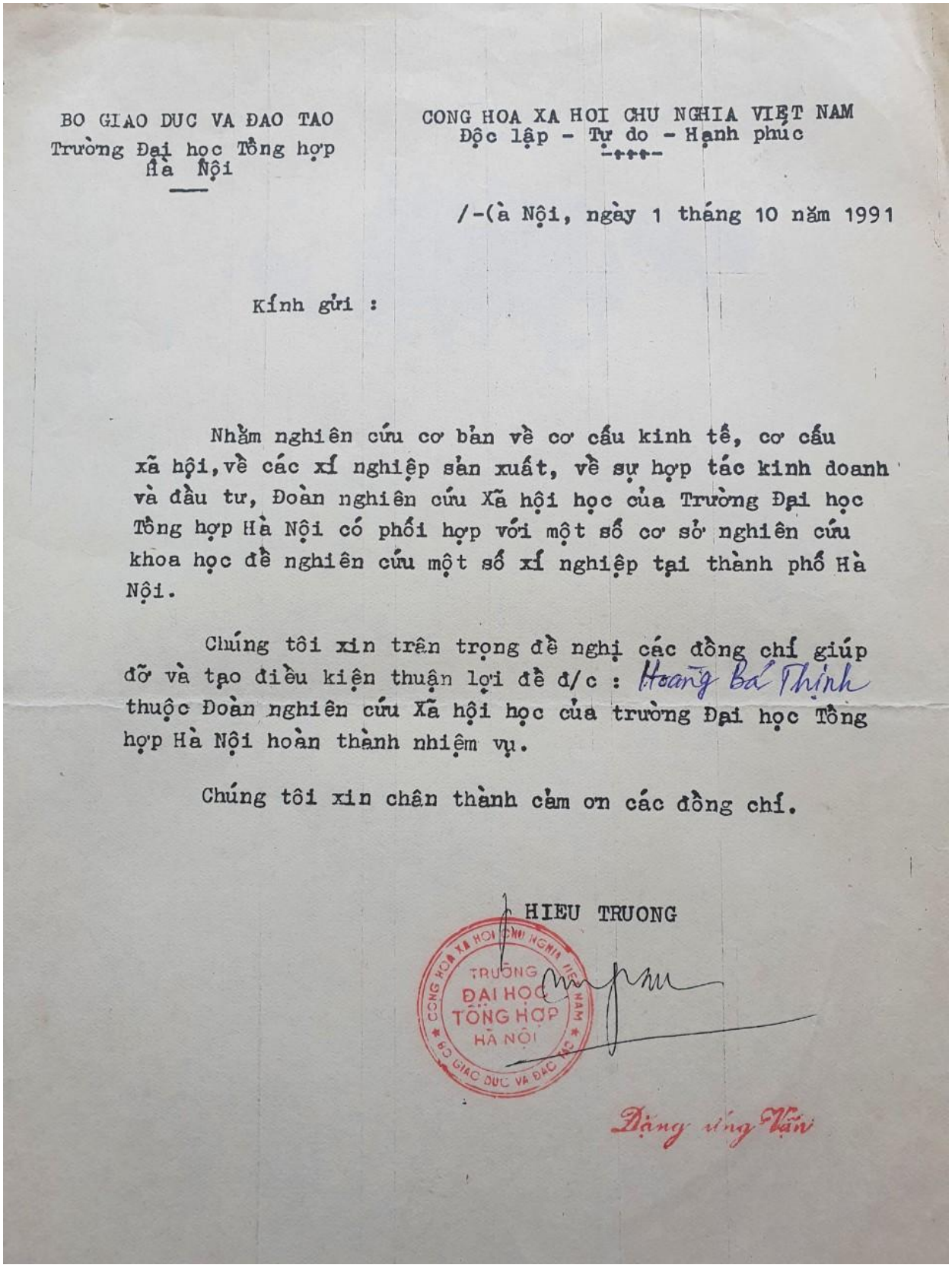

BO GIAO DUC VA DAO TAO
Trường Đại học Tổng hợp
Hà Nội

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

/-(à Nội, ngày 1 tháng 10 năm 1991

Kính gửi :

Nhằm nghiên cứu cơ bản về cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội, về các xí nghiệp sản xuất, về sự hợp tác kinh doanh và đầu tư, Đoàn nghiên cứu Xã hội học của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội có phối hợp với một số cơ sở nghiên cứu khoa học để nghiên cứu một số xí nghiệp tại thành phố Hà Nội.

Chúng tôi xin trân trọng đề nghị các đồng chí giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để đ/c : Hoàng Bá Thịnh thuộc Đoàn nghiên cứu Xã hội học của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội hoàn thành nhiệm vụ.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí.

HIEU TRUONG

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI
BO GIAO DUC VA DAO TAO

Đặng Ứng Vận

U..B.N.D THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Nội, ngày..22..tháng..11..năm 1993.

Ủy ban Thanh niên

GIẤY MỜI

Kính gửi: *Đ/c Hoàng Bá Thịnh*

ỦY BAN THANH NIÊN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trân trọng kính mời ...*Đồng chí*.....

Tới dự .*Trao đổi về để cương Nghiên cứu khoa học Chính sách đào tạo bồi dưỡng và sử dụng Tài năng trẻ Thủ đô*.....*14A*.....

Tại Văn phòng Ủy ban Thanh niên Thành phố Hà Nội - 14B Phan Chu Trinh *Tầng 4*

Thời gian....*14h*.... giờ....*00*.... ngày....*26*.... tháng....*11*..... năm 1993.....

Rất mong đồng chí đến đúng giờ để.....*họp*...đạt kết quả.

T/m. Thường trực Ủy ban Thanh niên
Thành phố Hà Nội

ỦY BAN THANH NIÊN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Thanh Hương

Phụ lục 4. Giấy mời của Ủy ban Thanh niên thành phố Hà Nội

NGHIÊN CỨU VỀ GIỚI, GIA ĐÌNH VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN: VAI TRÒ CỦA MỘT TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VIỆT NAM (Nghiên cứu trường hợp CGFED)

Hoàng Bá Thịnh (Đại học Quốc gia Hà Nội)

Mở đầu

Trong sự nghiệp Đổi Mới đất nước, xã hội học có những đóng góp không nhỏ trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách. Góp phần vào những thành tựu đó, bên cạnh các viện nghiên cứu, các trường đại học, học viện, thì không thể quên các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế ở Việt Nam. Một trong những tổ chức phi chính phủ (NGO) Việt Nam cần kể đến là Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (CGFED).

Tháng 5/1993, PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết thành lập Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (CGFED). Đây là tổ chức phi chính phủ đầu tiên ở Việt Nam thuộc lĩnh vực khoa học xã hội được thành lập theo Nghị định 35/HĐBT ngày 28/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) cho phép thành lập các tổ chức phi lợi nhuận ở Việt Nam. Nhờ có uy tín khoa học của PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết, CGFED được các tổ chức quốc tế lớn công nhận và hỗ trợ, như: Ngân hàng Thế giới, Quỹ Ford, Hội đồng Anh, Hội đồng viện trợ Australia, Đại học Cornell (Mỹ), v.v. Chính nhờ uy tín khoa học của cá nhân Giám đốc Lê Thị Nhâm Tuyết, cùng với những nội dung dự án đề xuất trúng về các lĩnh vực nghiên cứu giới, gia đình, môi trường, nên Trung tâm có được nhiều dự án lớn để thực hiện.

Bài viết này đề cập đến vai trò của Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (CGFED) trong các lĩnh vực nghiên cứu gia đình, nghiên cứu giới và nghiên cứu môi trường trong phát triển, qua các dự án ứng dụng, phát triển cộng đồng, các tư vấn chính sách và những công trình xuất bản, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học trẻ trong hơn 30 năm qua, góp phần vào sự phát triển khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng trong thời kỳ Đổi Mới.

1. Tiếp cận nghiên cứu liên ngành: Sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong các hoạt động của CGFED

Cách tiếp cận liên ngành không chỉ thể hiện ở tên của Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED), tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu về giới, về gia đình và nghiên cứu môi trường trong quá trình

phát triển của Việt Nam; cũng như đội ngũ các nhà khoa học của CGFED bao gồm các nhà khoa học từ những chuyên ngành khác nhau (dân tộc học, xã hội học, kinh tế học, tâm lý học, văn học, khoa học môi trường, báo chí, v.v.). Trong các hoạt động của CGFED, từ các khóa tập huấn đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ hay nâng cao năng lực, kiến thức, kĩ năng cho các cộng đồng nông thôn, hay các nghiên cứu cơ bản hoặc ứng dụng, CGFED luôn kiên định và nhất quán trong cách tiếp cận liên ngành, như nhân học, xã hội học, dân số học, tâm lý học, văn hóa học, v.v.

Một điều dễ nhận thấy, các dự án của CGFED thường có tính liên ngành. Chẳng hạn như dự án "*Ảnh hưởng của điều kiện lao động đến sức khoẻ của phụ nữ trong nông nghiệp và các xí nghiệp liên doanh*" (Hội đồng Anh tài trợ, 1999-2000) nghiên cứu vấn đề sức khỏe của phụ nữ trong mối quan hệ với môi trường lao động nông nghiệp và trong các xí nghiệp liên doanh. Dự án này cho thấy CGFED đã sớm quan tâm đến tác động của quá trình công nghiệp hóa đến sức khỏe của phụ nữ không chỉ trong các xí nghiệp mà cả trong sản xuất nông nghiệp. Có thể nói, sự nhất quán trong cách tiếp cận liên ngành được xem là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các hoạt động của CGFED. Như các dự án về hạn chế hóa chất, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp. Có thể kể ra một vài dự án, như: Phụ nữ nông thôn đồng bằng sông Hồng: Giới, công tác quản lý nguồn nước và vấn đề chuyển đổi kinh tế (ADB tài trợ, 1996); Hạn chế lạm dụng thuốc trừ sâu vì sức khỏe phụ nữ nông nghiệp, nông thôn (2009); Báo cáo giám sát hành động có sự tham gia về việc sử dụng hóa chất trừ sâu tại tỉnh Nam Định (các năm 2018, 2020, 2022, 2024); Nghiên cứu về thủy ngân và sử dụng thủy ngân tại Việt Nam (dự án với PAN Toxics, 2016); Nghiên cứu "Dòng chảy thủy ngân bất hợp pháp tại Việt Nam", PAN Toxics, 2020); Nghiên cứu "Nhận thức của cộng đồng về sử dụng và xử lý rác thải nhựa" (IPEN, 2020); Nghiên cứu về các hóa chất độc hại trong nông nghiệp tồn dư tại huyện Hải Hậu, Nam Định (WIOEH, 2022); Báo cáo quốc gia: Bảo trợ xã hội và quyền của phụ nữ nông thôn và lao động nữ trong nông nghiệp tại Việt Nam: Phân tích chính sách và thực tiễn (PAN-AP, 2023); Nghiên cứu Sơn chì tại Việt Nam, (LEEP, 2024). Từ những dự án về môi trường, CGFED đã xuất bản khoảng chục cuốn sách về chủ đề này.[1]

[1] Ví dụ: Phụ nữ, Sức khoẻ và Môi trường, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001; Mô hình thử nghiệm: Xử lý rác thải bảo vệ môi trường nông thôn, tiếng Việt, Nxb. Thế Giới, 2007; Hạn chế lạm dụng thuốc trừ sâu vì sức khỏe phụ nữ và một nền nông nghiệp sạch, Hoàng Bá Thịnh (chủ biên), Nxb. Chính trị Quốc gia, 2009; Thuốc bảo vệ thực vật: Gieo chất độc, trồng cái đói và gặt nỗi buồn Nxb. Thế Giới, 2012; Thuốc bảo vệ thực vật và Ung thư vú: Tiếng gọi thức tỉnh. Nxb. Thế Giới, 2012; v.v.

2. Nghiên cứu dân số và sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục

Trong các dự án nghiên cứu về gia đình, nghiên cứu dân số, hay nghiên cứu về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cũng không thể thiếu quan điểm giới/lồng ghép giới. Hơn ba mươi năm qua, kể từ khi thành lập cho đến nay, CGFED luôn theo đuổi các dự án, các hoạt động trong lĩnh vực DS-KHHGĐ, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục. Có thể nói rằng, CGFED là NGO đầu tiên rất sớm đã triển khai các nghiên cứu về sức khỏe sinh sản, quyền sinh sản, sức khỏe tình dục, quyền tình dục, quyền sinh sản. Một lĩnh vực được xem là khá nhạy cảm, điều mà cho đến nay nhiều cơ quan công quyền và cả một vài giám đốc người Việt Nam của tổ chức quốc tế vẫn còn "e ngại" và né tránh.

Về hướng nghiên cứu này, có thể các đề tài nghiên cứu như: Huy động cộng đồng tham gia Chương trình DS-KHHGĐ (Viện Karolinska, Thụy Điển, 1993-1994); Người phụ nữ cao tuổi cô đơn (1994-1995); Kế hoạch hoá gia đình: Vấn đề nạo thai muộn; Tăng cường vai trò của nam giới trong chiến lược KHHGĐ; Tâm lý của những nam giới triệt sản (1994-1996); Trẻ em gái thiệt thòi (1995); Sản xuất, sinh sản và hạnh phúc gia đình (ADB tài trợ, 1995-1997); Những thay đổi trong chính sách dân số và các chương trình sau Cairo (1995-1997); Giáo dục tình dục (1996); Kế hoạch hoá gia đình: Việc chấp nhận chính sách hai con; Những yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến việc sinh con thứ ba; Tham gia của nam giới vào Sức khoẻ sinh sản (1996-1998); Những chỉ báo về hoạt động vì quyền và nhu cầu của sức khoẻ phụ nữ sau Bắc Kinh (1997-1998); Đấu tranh chống việc buôn bán trẻ em, bóc lột tình dục trẻ em và các dạng bóc lột trẻ em không thể chấp nhận được ở Châu Á (Nghiên cứu hợp tác Tiểu khu vực Mêkông; 1997-1998); Tác động của chất độc màu da cam đến sức khoẻ; Quan niệm xã hội và Nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của các nạn nhân (2003-2004); Nâng cao kiến thức về các vấn đề Giới và Sức khoẻ sinh sản cho các gia đình nông thôn Việt Nam (DFPA tài trợ 2003-2008; 2009-2012), và gần đây nhất là dựa án Giáo dục sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục toàn diện cho sinh viên Đại học Thái Nguyên, do Hội Hữu nghị Đan Mạch-Việt Nam tài trợ (2018-2021) và giai đoạn hai (2024-2025), v.v.

Đặc biệt, dự án *Nâng cao nhận thức về cư dân vạn đò và những dịch vụ cơ bản cho cư dân vạn đò* (Ngân hàng Thế giới, 2002-2005). Lần đầu tiên, trong cuộc thi toàn cầu về Sáng kiến "Những ý tưởng mới trong phát triển chống đói nghèo" Việt Nam giành được giải thưởng cho dự án "*Nâng cao hiểu biết về cư dân vạn đò và những dịch vụ cơ bản cho cư dân vạn đò*" (Mã số DM1714) của CGFED. Đây là cuộc thi hàng năm của Ngân hàng Thế giới, năm 2001 có 2.400 dự án từ 122 quốc gia tham gia, trong đó có 205 dự án vào vòng chung kết và chỉ có 34 dự

án được giải thưởng. Cùng vào vòng chung kết, Việt Nam có 4 dự án (1 dự án của cơ quan nghiên cứu khoa học, 3 dự án của tổ chức phi chính phủ, trong đó có 1 tổ chức phi chính phủ quốc tế). Dự án của CGFED là một dự án độc lập (không liên kết với tổ chức nào) nhưng được đánh giá xuất sắc và là dự án duy nhất của Việt Nam được trao giải thưởng với hơn 200 ngàn đô la Mỹ. Trong các năm 2002-2005, dự án đã triển khai thực hiện tại huyện Vân Đồn (Quảng Ninh) và huyện Phú Vang (Thừa Thiên-Huế), với các nội dung nâng cao nhận thức của người dân về sức khỏe sinh sản, DS-KHHGĐ, hỗ trợ giáo dục (giáo dục mầm non, tiểu học, mở lớp xóa mù chữ) cho dân vạn đò; vận động người dân vạn đò trên đầm phá Tam Giang định cư trên đất liền, xây nhà văn hóa cộng đồng cho người dân vạn đò, hỗ trợ vốn cho phụ nữ làm kinh tế, v.v.

Cần lưu ý rằng, trong các dự án nghiên cứu về DS-KHHGĐ, Trung tâm thường tiếp cận qua lăng kính giới, chú ý đến chiều cạnh giới trong các hoạt động triển khai thực hiện chính sách dân số. Ngay từ năm 1993, khi thực hiện dự án Huy động cộng đồng tham gia Chương trình DS-KHHGĐ tại tỉnh Thái Bình, CGFED đã quan tâm đến vấn đề làm mẹ đơn thân, tìm hiểu hiện tượng "xin con" của những phụ nữ không có điều kiện lên xe hoa nhưng có nhu cầu làm mẹ. Một số bài viết về chủ đề này đã đăng trên tạp chí Vietnam Social Sciences. Có thể nói, các chiều cạnh dân số, sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục luôn được đan xen, lồng ghép với chiều cạnh giới và trong bối cảnh gia đình. Sự tương tác đa chiều cạnh như vậy, có thể khẳng định đó là *cách tiếp cận liên-đa ngành của CGFED khi thực hiện các nghiên cứu trong khoa học xã hội nói chung và trong xã hội học nói riêng*.

Sẽ vô cùng thiếu sót, khi đề cập đến chủ đề này mà không nhắc đến những nghiên cứu của CGFED về các nạn nhân chất độc da cam/dioxin ở Việt Nam. Trong khoảng 15 năm, kể từ năm 1995-2010, CGFED đã có một số dự án nghiên cứu về lĩnh vực này, được thực hiện tại các địa bàn như huyện A Lưới (Thừa Thiên-Huế), sân bay Biên Hòa (Đồng Nai) và phỏng vấn các nạn nhân chất độc da cam và thế hệ con, cháu của họ ở các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, v.v. Không chỉ nghiên cứu, CGFED còn tổ chức một số hội thảo khoa học, trong đó có Hội thảo quốc tế về Tiếng nói của các nạn nhân chất độc da cam, với hàng trăm đại biểu trong và ngoài nước tham dự, trong đó có nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình, nguyên Bộ trưởng Trần Thị Thanh Thanh cùng nhiều nhà khoa học quốc tế. Một số sách, tạp chí nghiên cứu về chất độc da cam đã được công bố, như: Tiếng nói của các nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam" (song ngữ tiếng Pháp và tiếng Anh), Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006; Sách ảnh "Những câu chuyện của nạn nhân chất độc da cam/dioxin ở Việt Nam" (tiếng

Pháp) và tái bản sách tiếng Anh, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2005 (tiếng Việt xuất bản năm 2004; Agent Orange: Impact of chemical warfare on the reproductive rights of women and men in Vietnam (Chất độc da cam: ảnh hưởng của chiến tranh hoá học đến quyền sinh sản của phụ nữ và nam giới ở Việt Nam), tiếng Anh, ASCENT và CGFED, 2000); Tạp chí Dân tộc học, số chuyên đề về Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam, tháng 3/2006, v.v.

Lĩnh vực nghiên cứu giới, gia đình, dân số và môi trường cũng có nhiều sách được xuất bản hơn cả với khoảng 20 sách, có thể kể ra một số cuốn tiêu biểu, như: Đặc thù giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc" (Lê Thị Nhâm Tuyết, Nxb. Lao động Xã hội, 2010); "Nâng cao nhận thức về quyền sức khỏe sinh sản, quyền sức khỏe tình dục và chất lượng cuộc sống", Lê Thị Nhâm Tuyết (chủ biên, Nxb. Lao động Xã hội, tiếng Việt và tiếng Anh, 2009); Nghiên cứu phụ nữ Việt Nam (Lê Thị Nhâm Tuyết, Nxb. Khoa học xã hội, 2023); Giới và phát triển ở Việt Nam (Nxb. KHXH, 1995); Văn hóa sinh sản Việt Nam (Reproductive Culture in Vietnam, Nxb. Thế giới, 1999); Một số nghiên cứu về sức khoẻ sinh sản sau Cairô ở Việt Nam (Hoàng Bá Thịnh, chủ biên, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1999); The Impact of Public Policy on the Well-being of Women: The past, Present and Future of Vietnamese Women (Lê Thị Nhâm Tuyết & Hoàng Bá Thịnh, Chiang Mai University Press, 2005); Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI; tiếng Việt và tiếng Anh, (Nxb. Thế giới, tiếng Việt: 2000; tiếng Anh: 2002; tái bản 2005); Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ", tiếng Việt và tiếng Anh (Nxb. Thế Giới, 2005), v.v.

3. Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học trẻ và nguồn nhân lực cho cộng đồng khó khăn

Trong phần này, bài viết dành đôi dòng nói về PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết, người thành lập đồng thời là Giám đốc CGFED trong giai đoạn 1993-2008. Không chỉ là nhà khoa học tiên phong, người mở đường trong nghiên cứu về phụ nữ, nghiên cứu giới; người khởi đầu xây dựng ba Trung tâm nghiên cứu phụ nữ và nghiên cứu giới[1]; đồng thời cũng là người đặt nền móng xây dựng hai bảo tàng Dân tộc học và Bảo tàng phụ nữ Việt Nam, là chuyên gia tư vấn chính sách về phụ nữ, bình đẳng giới cho Trung tương Hội LHPN Việt Nam, UN Women, UNDP. PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết còn là người thầy đặc biệt của nhiều thế hệ nghiên cứu về

[1] Ba trung tâm nghiên cứu về phụ nữ, giới là: 1) Trung tâm nghiên cứu phụ nữ (sau này là Viện nghiên cứu gia đình và giới, Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam); 2) Trung tâm nghiên cứu giảng dạy về phụ nữ - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; và 3) Trung tâm Nghiên cứu về Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED).

dân tộc học, về phụ nữ và nghiên cứu giới ở nước ta. Bà luôn tâm niệm phải truyền lại cho học trò của mình, cho những nhà nghiên cứu, những đồng nghiệp trẻ trong nước và ngoài nước, quan điểm về "*Đặc thù giới ở Việt Nam*", rất phương Đông, rất Việt Nam, không thiên lệch, không khiên cưỡng, xác định được thế nào là *công bằng giới*, thế nào là *quyền con người của phụ nữ*, hiểu được giá trị *gia đình, vị thế của người phụ nữ*, với quan điểm về bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Những dòng sau đây cho thấy sự quan tâm đào tạo thế hệ trẻ của Bà:

"*Tôi đã đặt ra cho CGFED một sứ mệnh quan trọng, luôn cần nghiêm túc thực hiện, đó là đào tạo, bao gồm: đào tạo nghề, đào tạo kiến thức xã hội cho phụ nữ; và đào tạo các nhà khoa học trẻ, các đồng nghiệp trẻ trở thành những nhà khoa học chân chính, biết say mê hết mình cho sự nghiệp phát triển phụ nữ. Chính sứ mệnh này đã định hướng cho tất cả các dự án nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu can thiệp do CGFED thực hiện đều có nội dung đào tạo.*

Tôi dành cả tấm lòng, tâm huyết để hướng dẫn rất nhiều sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam cũng như nước ngoài làm luận án hay một công trình nghiên cứu nào đó; tạo mọi điều kiện để các giảng viên của nhiều trường đại học tham gia hoạt động nghiên cứu của Trung tâm, mà từ đó những bộ môn có khía cạnh phụ nữ/giới được phát triển; mở rộng thư viện tư liệu của CGFED để các sinh viên có thể đến tham khảo. Những gì tôi làm được thật ra là chưa nhiều nhưng tôi đã có phần yên tâm, phấn khởi và hài lòng mỗi khi dõi theo sự phát triển của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu trẻ, kể cả các con mình và cháu mình, đã trở thành những nhà khoa học chân chính".

Từ quan điểm phát triển nguồn nhân lực như trên, CGFED đã có nhiều dự án phát triển cộng đồng, đào tạo nghề cho phụ nữ các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số. Có thể kể ra một số dự án như: Khả năng truyền nghề thủ công truyền thống cho phụ nữ trẻ không có việc làm ở miền núi (1996-1997); Điều tra kinh tế xã hội và giám sát đền bù giải phóng mặt bằng quốc lộ I đoạn Hà Nội-Lạng Sơn (1997-1999) và đoạn Quãng Ngãi-Nha Trang (1999-2002); Phát hiện rào cản về giới đối với học tập và sự tham gia của trẻ em mầm non miền núi (các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum), (hợp tác với VVOB, 2017); Giới trong việc làm và khởi nghiệp (trong khuôn khổ dự án về Thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho thanh niên và phụ nữ - hợp tác với AEA), 2023; v.v.

PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết là người rất quan tâm đến công tác bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trẻ, mạnh dạn giao công việc và trực tiếp bồi dưỡng cho cán bộ trẻ của Trung tâm với các hình thức học trong nước, tập huấn chuyên môn,

học tiếng Anh, du học, v.v. Mặc dù một số cán bộ làm việc lâu dài với Trung tâm, một số được đào tạo xong lại ra đi, nhưng Bà có tấm lòng vị tha, rộng mở "*mình không sử dụng, cơ quan khác sử dụng cũng tốt*". Một số cán bộ trẻ được cử đi đào tạo ở nước ngoài, về nước là ra đi, Trung tâm cũng không yêu cầu hoàn trả kinh phí đào tạo. Cán bộ trẻ được đào tạo có tác phong làm việc nghiêm túc, những cán bộ trẻ được Trung tâm đào tạo, khi đi các cơ quan khác đều phát huy được chuyên môn và trưởng thành,

Những thành quả đó, có sự đóng góp của CGFED và của sự quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trẻ của Giám đốc Lê Thị Nhâm Tuyết. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều thế hệ giảng viên, nhà nghiên cứu đều coi mình là học trò của PGS. Lê Thị Nhâm Tuyết. Bà là người Thầy đặc biệt - người không đứng trên giảng đường - mà qua công việc, trao đổi, tư vấn, hướng dẫn nghiên cứu, v.v. đã góp phần đào tạo và giúp đỡ các nhà nghiên cứu trẻ Việt Nam và quốc tế trong lĩnh vực chuyên môn. Nhờ sự quan tâm chỉ bảo, với tấm lòng độ lượng, vị tha của Bà mà nhiều thế hệ cán bộ trẻ đã trưởng thành, đạt được các học vị thạc sĩ, tiến sĩ, học hàm phó giáo sư, giáo sư, có một số hiện đang làm cho các tổ chức quốc tế; có người giờ là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và công nghệ của Quốc hội. Đấy là lý do vì sao, khi nhắc đến PGS. Nhâm Tuyết, nhiều nhà khoa học ở độ tuổi khác nhau đều yêu quý gọi là Cô Nhâm Tuyết, vừa với nghĩa người thân và cũng với nghĩa là người THẦY viết hoa.

Tạm kết

Trong 32 năm xây dựng và phát triển, CGFED đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng. Sự đóng góp đó thể hiện ở các dự án phát triển cộng đồng, trang bị kiến thức, kĩ năng cho phụ nữ các vùng nông thôn, miền núi không chỉ góp phần vào sự nâng cao nhận thức về giới, về gia đình và môi trường, mà còn có đóng góp vào việc thúc đẩy sự phát triển các cộng đồng, giúp nhiều làng, bản nghèo phát triển kinh tế, chăm sóc sức khỏe, cải thiện môi trường. Bên cạnh đó, CGFED cũng chú trọng đào tạo nguồn cán bộ trẻ, với 4 tiến sĩ xã hội học và nhiều thạc sĩ về giới và phát triển, kinh tế, môi trường cũng như xuất bản nhiều ấn phẩm quan trọng, với khoảng 40 sách chuyên khảo, tham khảo, sách hướng dẫn, giáo trình/tài liệu tập huấn.

Cuối năm 2024, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với quan điểm "*Người dân và doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính*; nhà khoa học là nhân

tố then chốt; Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia". Đồng thời, thay mặt Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Tô Lâm vừa ký Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết 68-NQ/TW nhấn mạnh thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh hiệu quả, bền vững trong kinh tế tư nhân *"Triển khai quyết liệt Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trong khu vực kinh tế tư nhân*". Một góc nhìn khác cho thấy, Nghị quyết 68 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, thì đối với chủ trương rất đúng này của Bộ Chính trị, có thể nói CGFED - với vai trò của một tổ chức phi chính phủ Việt Nam - đã triển khai từ 32 năm về trước và tiếp tục triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học qua các dự án nghiên cứu cơ bản và can thiệp, đóng góp phần nhỏ bé của mình vào sự phát triển của khoa học xã hội nói chung và xã hội học Việt Nam nói riêng.

Tài liệu tham khảo

Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2024. *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. Hà Nội.

Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2025. *Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*. Hà Nội.

CGFED. 2023. *Báo cáo Tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển (1993-2023)*. Hà Nội.

CGFED. *Tư liệu về các dự án, các công trình nghiên cứu đã xuất bản trong giai đoạn 1993-2025*. Hà Nội.